

TIỀN ĐẺ RA TIỀN



GIẢM THUẾ CÓ THỂ GIÚP TĂNG DOANH THU TỪ THUẾ

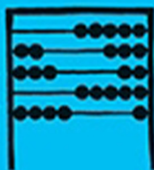


CÓ THỂ GIÚP CÁC NỀN KINH TẾ NGHÈO BẰNG CÁCH XÓA NỢ



CỦA CẢI TỪ ĐẤT MÀ RA

CÓ THỂ ĐO LƯỜNG NỀN KINH TẾ





MẠNG LƯỚI XÃ HỘI LÀ MỘT DẠNG VỐN



CON YO-YO KINH TẾ

CappuccinoTeam

DK

KINH TẾ HỌC

ECONOMICS

Phan Thủy dịch



CUNG VÀ CẦU QUYẾT ĐỊNH GIÁ CẢ

THỊ TRƯỜNG NHÀ ĐẤT PHẢN ÁNH THỊNH SUY KINH TẾ





THẾ NÀO LÀ GIÁ CÔNG BẰNG

TÌM VIỆC CŨNG GIỐNG NHƯ TÌM BẠN ĐỜI HAY TÌM NHÀ VẬY





DOANH NGHIỆP LÀ BÊN CHẤP NHẬN GIÁ CHỨ KHÔNG PHẢI BÊN ĐỊNH GIÁ



TOÀN CẦU HÓA KHÔNG PHẢI LÀ ĐIỀU TẤT YẾU

KHÁI LƯỢC NHỮNG TƯ TƯỞNG LỚN

DONG A



KINH TẾ HỌC

ECONOMICS

KHÁI LƯỢC NHỮNG TƯ TƯỞNG LỚN



KINH TẾ HỌC

ECONOMICS

KHÁI LƯỢC NHỮNG TƯ TƯỞNG LỚN

Phan Thủy *dịch*

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ  ĐÔNG A



Penguin Random House

DORLING KINDERSLEY

BIÊN TẬP MĨ THUẬT ĐỀ ÁN
Anna Hall, Duncan Turner

TỔNG BIÊN TẬP
Janet Mohun

BIÊN TẬP
Lizzie Munsey

THƯ KÍ MĨ THUẬT
Michelle Baxter

THƯ KÍ XUẤT BẢN
Camilla Hallinan

XUẤT BẢN
Sarah Larter

GIÁM ĐỐC MĨ THUẬT
Philip Ormerod

GIÁM ĐỐC XUẤT BẢN
Jonathan Metcalf

MINH HỌA
James Graham

NGHIÊN CỨU HÌNH ẢNH
Louise Thomas

BIÊN TẬP SẢN XUẤT
Ben Marcus

ĐIỀU PHỐI SẢN XUẤT
Sophie Argyris

Thiết kế bởi
STUDIO8 DESIGN

A WORLD OF IDEAS:

SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Original Title: The Economics Book

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9, ngõ 26, phố Hoàng Cầu,
Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
VPGD: Số 347, phố Đội Cấn,
Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
ĐT: 024.66860751 - 024.66860752
Email: nxbdantri@gmail.com
Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Bùi Thị Hương
Chịu trách nhiệm nội dung:
Lê Quang Khôi
Biên tập:
Nguyễn Thảo Nguyên
Trình bày bìa (theo bản gốc):
Hoàng Thảo
Trình bày (theo bản gốc):
Ngọc Hưng
Sửa bản in:
Hoàng Lan, Xuân Các, Thục Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA ĐÔNG A

Hà Nội: 113 Đông Các, P. Ô Chợ Dừa,
Q. Đống Đa
ĐT: 024.38569367 - 024.38569381;
Fax: 024.38569367
Tp. Hồ Chí Minh: 209 Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3
ĐT: 028.36369488; Fax: 028.36369489
Email: tdtdonga@gmail.com;
Website: sachdonga.vn

In 2.000 cuốn, khổ 19,3 cm x 23,5 cm
tại Công ty TNHH TKMT & TH
Huynh đệ Anh Khoa,
409/16 Nguyễn Trọng Tuyển, P. 2,
Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
Số xác nhận đăng kí xuất bản:
1311-2020/CXBIPH/49-48/DT.
Số quyết định xuất bản:
416/QĐXB/NXBDT
do NXB Dân Trí cấp ngày 23/04/2020.
Mã ISBN: 978-604-88-9649-2.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.



CÁC TÁC GIẢ

NIALL KISHTAINY, CỐ VẤN BIÊN TẬP

Niall Kishtainy là giảng viên môn lịch sử và phát triển kinh tế của Trường Kinh tế London. Ông từng làm việc cho Ngân hàng Thế giới và Ủy ban Kinh tế châu Phi của Liên Hiệp Quốc.

GEORGE ABBOT

Nhà kinh tế học người Anh George Abbot từng làm việc trong chiến dịch tái tranh cử tổng thống Mỹ của Barack Obama vào năm 2012. Trước đó, ông cộng tác với nhóm chuyên gia cố vấn Compass, vốn có tầm ảnh hưởng lớn tại Anh, để thực hiện các nghiên cứu chiến lược như *Kế hoạch B: Nền kinh tế mới cho xã hội mới*.

JOHN FARNDON

John Farndon, người London, là tác giả nhiều đầu sách về các vấn đề hiện đại và lịch sử các tư tưởng, trong đó có tổng quan về các nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ như Trung Quốc và Ấn Độ.

FRANK KENNEDY

Frank Kennedy là một nhà phân tích đầu tư hàng đầu kiêm giám đốc điều hành thị trường vốn, có thâm niên hơn 25 năm trong nghiệp vụ ngân hàng đầu tư tại thành phố London, nơi ông đứng đầu một nhóm cố vấn châu Âu chuyên tư vấn cho các tổ chức tài chính. Ông từng học lịch sử kinh tế tại Trường Kinh tế London.

JAMES MEADWAY

Nhà kinh tế học người Anh James Meadway làm việc tại Quỹ Kinh tế học Mới, một nhóm chuyên gia cố vấn độc lập của Anh. Ông cũng làm cố vấn chính sách cho Bộ Tài chính Anh.

CHRISTOPHER WALLACE

Christopher Wallace là trưởng khoa kinh tế tại trường Ngữ pháp Hoàng gia Colchester danh giá của Anh. Ông đã giảng dạy môn Kinh tế học hơn 25 năm.

MARCUS WEEKS

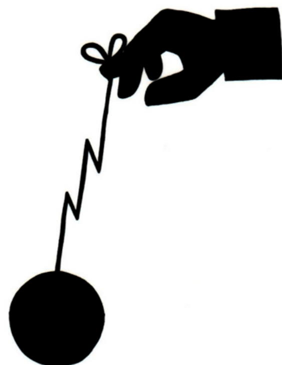
Marcus Weeks theo học và giảng dạy môn triết học trước khi theo nghiệp viết lách. Ông đã cho ra đời nhiều tác phẩm về nghệ thuật và khoa học phổ thông.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

£:	bảng Anh
$:	đô la Mỹ
kh.:	khoảng
tn.:	thập niên
tr.:	trang
TCN:	trước Công nguyên

MỤC LỤC



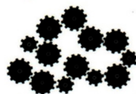




CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP VÀ KINH TẾ 1820-1929



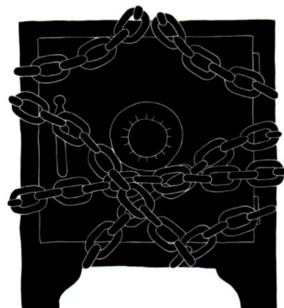
CHIẾN TRANH VÀ SUY THOÁI 1929-1945



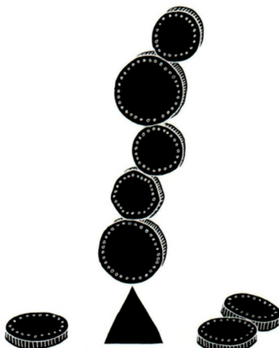
KINH TẾ HỌC THỜI HẬU CHIẾN
1945-1970



KINH TẾ HỌC HIỆN ĐẠI
1970-HIỆN NAY











GIỚI THIỆU











Không mấy người tự nhận mình biết nhiều về kinh tế học, có lẽ vì cho rằng đó là một bộ môn phức tạp, cao siêu và chẳng mấy liên quan gì đến đời sống hằng ngày. Nhìn chung, người ta xem kinh tế học là địa hạt của những chuyên gia về kinh doanh hay tài chính, và của chính phủ. Tuy nhiên, ảnh hưởng của kinh tế học lên của cải và an sinh của bản thân là điều mà hầu hết chúng ta đều đang dần nhận ra. Chúng ta cũng có thể bày tỏ ý kiến – thường khá gay gắt – về việc chi phí sinh hoạt gia tăng, về thuế má hay chi ngân sách, v.v... Những ý kiến này đôi khi bắt nguồn từ phản ứng tức thời với một mẩu tin nào đó, nhưng thường thì đây là chủ đề bàn luận nơi công sở hay bên bàn ăn. Cho nên ở mức độ nào đó, chúng ta đều có quan tâm đến kinh tế học. Nhìn chung, để lí giải cho ý kiến bản thân, chúng ta thường áp dụng các cách lập luận tương tự với các nhà kinh tế học. Vậy nên, nếu biết thêm các lí thuyết kinh tế học, có thể chúng ta sẽ hiểu sâu hơn về các nguyên lí kinh tế đang diễn ra trong đời sống của mình.



Trong kinh tế học, hi vọng và niềm tin song hành cùng lớp vỏ khoa học cao siêu và lòng khát khao được kính nể.

John Kenneth Galbraith

Nhà kinh tế học người Canada – Mỹ (1908–2006)



Kinh tế học trong tin tức

Ngày nay, khi kinh tế thế giới đang là một mớ bòng bong thì kiến thức về kinh tế học càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Giờ đây, tin tức kinh tế không chỉ là một chuyên mục trên báo hay một phần nhỏ trong bản tin truyền hình, mà thường xuyên được giật tít lớn. Ngay từ năm 1997, nhà hoạch định chiến dịch chính trị của Đảng Cộng hòa Mỹ Robert Teeter đã ghi nhận sự thống trị của kinh tế học rằng "Nhìn xem, truyền hình ngày càng ít đưa tin về chính trị. Nhìn xem, tỉ lệ bỏ phiếu sa sút hẳn đi. Giờ đây, kinh tế học và tin tức kinh tế mới là thứ làm lay chuyển đất nước chứ không phải là chính trị nữa."

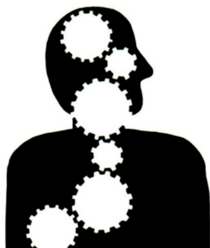
Vậy mà chúng ta thực sự hiểu được mấy phần khi nghe nói về tỉ lệ thất nghiệp gia tăng, lạm phát, khủng hoảng thị trường chứng khoán và thâm hụt thương mại? Chúng ta có hiểu vì sao mình phải thắt lưng buộc bụng hay phải đóng thuế nhiều hơn không? Rồi khi phải phó mặc số phận cho những phi vụ mạo hiểm của các ngân hàng và các tập đoàn lớn, chúng ta có biết tại sao những nơi đó lại trở nên hùng mạnh đến thế, hay hiểu được lí do vì sao chúng có thể hình thành và tồn tại chăng? Kiến thức chuyên môn về kinh tế học chính là mấu chốt cho những câu hỏi như thế này.

Nghiên cứu cách quản lí

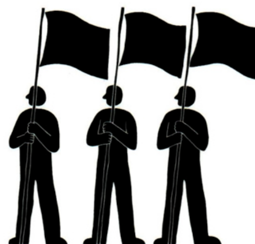
Dù đóng vai trò quan trọng và chủ chốt trong nhiều vấn đề có ảnh hưởng sâu rộng, bộ môn kinh tế học lại hay bị nhìn bằng ánh mắt dò xét. Có một quan niệm phổ biến cho rằng đây là môn khô khan và hàn lâm do quá phụ thuộc vào số liệu, đồ thị và công thức. Sử gia người Scotland Thomas Carlyle (thế kỉ 19) đã miêu tả kinh tế học là một "môn khoa học ảm đạm, u ám, thê lương, và thực ra thì khá là thấp kém và đau buồn". Một ngộ nhận nữa là người ta thường cho rằng môn này "toàn nói về tiền bạc". Điều này đúng một phần nhưng chưa toàn diện.

Thế thì kinh tế học nghiên cứu điều gì? Từ này bắt nguồn từ chữ *Oikonomia* trong tiếng Hy Lạp,









nghĩa là "quản lí hộ gia đình", và nay nghĩa là việc nghiên cứu về cách thức quản lí các nguồn lực, cụ thể là quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Dĩ nhiên là việc sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ cũng lâu đời như nền văn minh nhân loại vậy, nhưng việc nghiên cứu quá trình ấy diễn ra thế nào trong thực tế thì vẫn tương đối mới mẻ. Môn kinh tế học phát triển khá chậm chạp. Từ xa xưa, các triết gia và chính trị gia ở Hy Lạp cổ đại đã bày tỏ quan điểm về các vấn đề kinh tế, nhưng mãi đến cuối thế kỉ 18 thì những nhà kinh tế học đúng nghĩa đầu tiên mới xuất hiện.

Khi đó, bộ môn này được gọi là "kinh tế chính trị", một phân môn của triết học chính trị. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều nhà nghiên cứu các học thuyết kinh tế cho rằng phân môn này đáng được tách thành một môn riêng và bắt đầu gọi nó là "khoa học kinh tế". Sau này, nó phổ biến với cái tên ngắn gọn hơn – "kinh tế học".

Môn khoa học mềm

Vậy kinh tế học có phải là một môn khoa học hay không? Chắc chắn là các nhà kinh tế học thế kỉ 19 nghĩ như vậy, và dù Carlyle có cho là kinh tế học rất "ảm đạm" đi nữa thì ông cũng trang trọng gọi đấy là một môn khoa học. Phần lớn các học thuyết kinh tế được xây dựng bằng công thức toán học và cả vật lí. Kinh tế học tìm cách xác định quy luật vận hành của nền kinh tế, giống như cách các nhà khoa học khám phá ra quy luật vật lí đằng sau các hiện tượng tự nhiên. Tuy nhiên, các nền kinh tế là do con người tạo ra và phụ thuộc vào hành vi lí trí lẫn phi lí trí của những người hoạt động trong đó, nên về mặt khoa học thì kinh tế học có nhiều điểm tương đồng với các môn "khoa học mềm" như tâm lí học, xã hội học và chính trị.

Định nghĩa chính xác nhất về kinh tế học có lẽ là của nhà kinh tế học người Anh Lionel Robbins. Năm 1932, trong *Tiểu luận về bản chất và tầm quan trọng của khoa học kinh tế*, ông đã định nghĩa kinh tế học là "môn khoa học nghiên cứu hành vi con người trong mối tương quan giữa nhu cầu và nguồn lực khan hiếm với nhiều phương án sử dụng khác nhau". Ngày nay, định nghĩa bao quát này vẫn là định nghĩa được sử dụng phổ biến nhất.

Tuy nhiên, điểm khác biệt quan trọng nhất giữa kinh tế học và các môn khoa học khác là kinh tế học nghiên cứu các hệ thống có tính chuyển động. Ngoài việc định nghĩa và giải thích các nền kinh tế cùng cách thức vận hành của chúng, các nhà kinh tế học còn có thể đề xuất cách xây dựng hay cải thiện nền kinh tế.



Bài học vỡ lòng trong kinh tế học là sự khan hiếm: không có thứ gì là đủ cho tất cả những người muốn có. Còn bài học vỡ lòng trong chính trị là lờ tịt bài học vỡ lòng trong kinh tế học.

Thomas Sowell

Nhà kinh tế học người Mỹ (sinh 1930)



Những nhà kinh tế học đầu tiên

Lần đầu tiên kinh tế học hiện đại hiện diện với tư cách một bộ môn riêng biệt là vào thế kỉ 18, cụ thể là năm 1776, khi nhà tư tưởng vĩ đại người Scotland, Adam Smith, cho ra đời tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia*. Tuy nhiên, bộ môn này thu hút được sự quan tâm nhờ vào những chuyển biến lớn lao trong bản thân nền kinh tế từ sau Cách mạng Công nghiệp nhiều hơn là nhờ những tác phẩm của các nhà kinh tế học. Các nhà tư tưởng trước







kia cũng có bình luận về việc quản lí hàng hóa và dịch vụ trong xã hội, song lại xem đó là những vấn đề về triết học đạo đức hoặc chính trị. Thế nhưng, sự xuất hiện của các nhà máy và xưởng sản xuất hàng loạt đã mở ra một thời kì mới, đặt công cuộc tổ chức kinh tế trong bối cảnh rộng lớn hơn. Đây chính là khởi đầu của nền kinh tế thị trường.

Những phân tích của Smith về hệ thống kinh tế mới đã đặt ra chuẩn mực, với lời giải thích toàn diện về mô hình thị trường cạnh tranh. Smith cho rằng thị trường được dẫn lối bởi một "bàn tay vô hình", trong đó hành động tư lợi có chủ đích của các cá nhân cuối cùng sẽ đem lại chính xác thứ xã hội cần. Smith vốn là một triết gia nên chủ đề cuốn sách của ông là "nền kinh tế chính trị" – nghĩa là không chỉ nói về kinh tế học mà còn có cả chính trị, lịch sử, triết học và nhân loại học. Sau Smith đã xuất hiện những nhà tư duy kinh tế mới, chuyên tâm nghiên cứu về kinh tế. Mỗi người trong số họ đã lần lượt đóng góp vào kho tàng kiến thức về kinh tế của chúng ta – về việc nền kinh tế hoạt động ra sao và phải được quản lí như thế nào – và đặt nền móng cho nhiều phân môn kinh tế học khác.

Khi bộ môn này phát triển, các nhà kinh tế học đã nhận diện được những lĩnh vực cụ thể cần xem xét. Có một phương pháp chủ trương xem xét tổng thể nền kinh tế trên quy mô quốc gia hoặc quốc tế, được gọi là "kinh tế học vĩ mô". Phân môn này xem xét những vấn đề như tăng trưởng và phát triển, đo lường tài sản quốc gia bằng sản lượng đầu ra và thu nhập, chính sách giao thương quốc tế của quốc gia đó, thuế má, cũng như điều tiết lạm phát và tình trạng thất nghiệp. Ngược lại, "kinh tế học vi mô" thì xem xét mối quan hệ tương tác giữa người tiêu dùng và nhà sản xuất trong nền kinh tế: các quan hệ cung – cầu, mua – bán và thị trường – cạnh tranh.



Căn bản thì kinh tế học là môn học nghiên cứu về động lực, tức là cách con người có được thứ mình muốn, hay cần, nhất là khi người khác cũng muốn hoặc cần thứ đó.

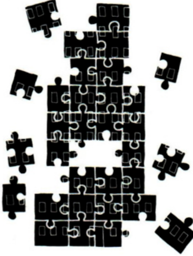
Steven D. Levitt (sinh 1967)
Stephen J. Dubner (sinh 1963)
Nhà kinh tế học người Mỹ



Các trường phái tư tưởng mới

Đương nhiên, các nhà kinh tế học cũng chín người mười ý và đó là lí do nhiều trường phái tư tưởng ra đời. Có nhiều người hoan nghênh sự phồn thịnh mà nền kinh tế công nghiệp hiện đại đem đến và chủ trương "không can thiệp", tức là chính sách tự do kinh tế, cho phép thị trường cạnh tranh nhằm tạo ra của cải và thúc đẩy tiến bộ khoa học. Số khác thì lại thận trọng hơn khi ước tính khả năng đem lại lợi ích cho xã hội của thị trường và nhận diện những điểm yếu của hệ thống. Họ cho rằng có thể khắc phục điểm yếu đó bằng cách để chính phủ can thiệp, và ủng hộ chính phủ đảm nhiệm vai trò cung cấp những hàng hóa, dịch vụ nhất định và kìm hãm quyền lực của các nhà sản xuất. Một số người, tiêu biểu là nhà triết học Karl Marx, phân tích rằng nền kinh tế tư bản bị khiếm khuyết trầm trọng nên sẽ không tồn tại lâu dài.

Tư tưởng của các nhà kinh tế học "cổ điển" thời kì đầu như Smith ngày càng được xem xét kĩ lưỡng. Đến cuối thế kỉ 19, các nhà kinh tế học với kiến thức khoa học đã tiếp cận kinh tế học thông qua những môn khác như toán học, kĩ thuật và vật lí. Những nhà kinh tế học "tân cổ điển" này mô tả kinh tế bằng đồ thị và công thức, đưa ra những nguyên tắc chi phối sự vận







hành của thị trường và chứng minh phương pháp của họ.

Vào cuối thế kỉ 19, kinh tế học bắt đầu mang tính quốc gia: nhiều trường đại học thành lập khoa kinh tế, từ đó, các trung tâm tư tưởng kinh tế dần phát triển; dễ thấy rằng các trường phái chính ở Áo, Anh và Thụy Sĩ đã có sự phân hóa, nhất là về mức độ can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế.

Sự phân hoá này ngày càng rõ rệt trong thế kỉ 20, khi những cuộc cách mạng tại Nga và Trung Quốc đã đặt một phần ba thế giới dưới chế độ cộng sản cùng với nền kinh tế kế hoạch thay vì kinh tế thị trường cạnh tranh. Tuy nhiên, các nước khác cũng băn khoăn không biết kinh tế thị trường có thể mang lại sự thịnh vượng hay không. Trong khi châu Âu và Anh còn đang tranh luận về mức độ can thiệp của chính phủ thì cuộc chiến tư tưởng thực sự lại diễn ra ở Mỹ, trong cuộc Đại Suy thoái sau khi phố Wall sụp đổ vào năm 1929.

Trong nửa sau thế kỉ 20, trung tâm tư tưởng kinh tế đã chuyển từ châu Âu sang Mỹ, đất nước đã trở thành siêu cường kinh tế vượt trội và vẫn luôn áp dụng chính sách tự do kinh tế. Sau khi Liên bang Xô Viết sụp đổ năm 1991, có vẻ như nền kinh tế thị trường tự do mới thực sự là con đường đến thành công, đúng như Smith đã dự đoán. Nhưng không phải ai cũng có cùng suy nghĩ ấy. Dù cho đa số các nhà kinh tế học tin vào tính ổn định, hiệu quả và hợp lí của thị trường thì vẫn có một số người bày tỏ nghi ngờ về điều đó. Và thế là các hướng tiếp cận mới ra đời.

Những lối tiếp cận khác

Vào cuối thế kỉ 20, kinh tế học đã có thêm nhiều lĩnh vực mới, dung nạp thêm tư tưởng từ những ngành khoa học khác như tâm lí học và xã hội học, cùng với những phát kiến mới về toán học và vật lí như lí thuyết trò chơi hay thuyết hỗn loạn. Các nhà kinh tế học cũng cảnh báo về những điểm yếu của hệ thống kinh tế tư bản. Vào đầu thế kỉ 21, các cuộc khủng hoảng tài chính có chiều hướng diễn ra ngày càng thường xuyên và nghiêm trọng hơn, khiến người ta tin rằng hệ thống kinh tế tư bản có điều gì đó bất cập. Đồng thời, các nhà khoa học kết luận rằng cái giá cho sự phát triển kinh tế chính là môi trường – khí hậu có khả năng bị biến đổi trầm trọng.

Khi châu Âu và Mỹ bắt đầu xử lí những vấn đề kinh tế có lẽ là hệ trọng nhất từ trước đến giờ thì lại nổi lên những nền kinh tế mới, đặc biệt là ở Đông Nam Á và các quốc gia BRIC (Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc). Một lần nữa, quyền lực kinh tế lại dịch chuyển, và chắc chắn sẽ có những tư tưởng kinh tế mới xuất hiện để quản lí các nguồn lực khan hiếm.

Nạn nhân nổi bật của các cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây là Hy Lạp, cái nôi của kinh tế học. Năm 2012, lực lượng biểu tình ở Athens đã chỉ ra nguy cơ chính phủ sẽ hi sinh nền dân chủ, vốn cũng bắt nguồn từ Hy Lạp, để tìm giải pháp cho cuộc khủng hoảng nợ.

Chúng ta vẫn chưa rõ kinh tế thế giới sẽ giải quyết vấn đề thế nào, nhưng khi đã được trang bị thêm kiến thức về các nguyên lí kinh tế được trình bày trong cuốn sách này, bạn sẽ hiểu vì sao chúng ta lại rơi vào tình cảnh hiện tại và biết đâu sẽ tìm ra được giải pháp cũng không chừng. ■



Học kinh tế học là để... học cách tránh bị các nhà kinh tế học lừa gạt.

Joan Robinson

Nhà kinh tế học người Anh (1903–1983)



BÌNH MINH CỦA THƯƠNG MẠI

400 TCN -1770







Plato mô tả **nhà nước lí tưởng**, trong đó tài sản thuộc sở hữu toàn dân và có sự phân công lao động.

KH.380 TCN

Thomas Aquinas tranh luận rằng **giá cả sản phẩm chỉ "công bằng"** khi lợi nhuận không quá cao và không có gian dối trong mua bán.

1265-1274

Hối phiếu trở thành một phương thức thanh toán tiêu chuẩn trong giao dịch tại châu Âu, được các ngân hàng thương mại chấp nhận thanh toán.

KH.1400

Công ty Đông Ấn Anh Quốc được thành lập. Đây là một công ty **thương mại quốc tế** và là thương hiệu toàn cầu đầu tiên.

1599

KH.350 TCN

Aristotle ủng hộ **tư hữu,** nhưng phản đối tích lũy tiền bạc.

1397

Ngân hàng Medici, một trong những **tổ chức tài chính** đầu tiên chuyên hoạt động trong lĩnh vực thương mại quốc tế, được thành lập ở Florence, Italy.

1492

Christopher Columbus đặt chân lên châu Mỹ; không lâu sau thì vàng đổ vào châu Âu làm gia tăng lượng **cung tiền**.

KH.1630

Thomas Mun ủng hộ chính sách **trọng thương**, làm tăng của cải quốc gia bằng con đường xuất khẩu.

Thời cổ đại, khi các nền văn minh phát triển thì hệ thống cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho người dân cũng phát triển theo. Hệ thống kinh tế sơ khai này tự phát khi các ngành nghề và ngành thủ công sản xuất ra hàng hóa có thể đem đi trao đổi. Con người bắt đầu giao dịch, thoạt tiên bằng cách trao đổi hàng hóa tương đương, sau đó thì bằng tiền xu làm từ kim loại quý, và thương mại trở thành một phần trọng yếu trong đời sống. Việc mua bán hàng hóa như thế đã diễn ra hàng thế kỉ trước khi con người nghĩ đến việc xem xét nó hoạt động thế nào.

Các triết gia Hy Lạp là những người đầu tiên viết về đề tài được gọi chung là "kinh tế học". Trong cuốn *Cộng hòa*, Plato miêu tả cấu trúc chính trị và xã hội của một nhà nước lí tưởng. Theo ông, nhà nước này hoạt động hiệu quả khi các nhà sản xuất được chuyên môn hóa và cung cấp sản phẩm vì lợi ích chung. Tuy nhiên, môn đệ của ông là Aristotle lại bảo vệ quan điểm về tài sản tư hữu, thứ có thể đem ra giao dịch trên thị trường. Đến nay, những quan điểm này vẫn còn tiếp tục gây tranh luận. Là triết gia, Plato và Aristotle xem kinh tế học thuộc phạm trù đạo đức: thay vì phân tích hệ thống kinh tế vận hành thế nào, họ lại bàn xem nó nên hoạt động ra sao. Lối tiếp cận này được gọi là "chuẩn tắc" – tức là mang tính chủ quan và chỉ xem xét vấn đề "cần phải như thế nào".

Lối tiếp cận kinh tế học chuẩn tắc kéo dài đến sau Công nguyên, khi các triết gia thời Trung cổ như Thomas Aquinas (tr.23) nỗ lực định nghĩa mặt đạo đức của tài sản tư hữu và thương mại trên thị trường. Aquinas xem xét khía cạnh đạo đức của giá cả, ủng hộ tầm quan trọng của giá cả "công bằng" mà trong đó thương nhân không kiếm lời quá đáng.

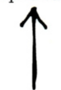
Người cổ đại sống trong xã hội mà lao động phần lớn là nô lệ, và châu Âu thời Trung cổ theo chế độ phong kiến – chế độ mà nông dân bán sức lao động hay đi quân dịch cho lãnh chúa để được lãnh chúa bảo hộ. Thế nên, lập luận đạo đức của các triết gia này có phần hàn lâm.

Thành bang nổi lên

Vào thế kỉ 15 ở châu Âu đã diễn ra một biến đổi trọng đại khi các thành bang phát triển và trở nên giàu có nhờ giao thương quốc tế. Đó là việc tầng lớp thương nhân phát đạt mới ra đời, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thay



Nổ **bong bóng đầu cơ** hoa tulip trong thị trường Hà Lan khiến hàng nghìn nhà đầu tư phá sản.



1637

William Petty trình bày **cách đo lường nền kinh tế** trong cuốn *Những điều nhỏ nhặt về tiền tệ.*



1682

Gregory King tổng hợp **tóm tắt thống kê** về thương mại Anh vào thế kỉ 17.



1697

François Quesnay và các môn đệ, thuộc trường phái trọng nông, cho rằng đất đai và nông nghiệp là nguồn gốc của sự thịnh vượng.



1756

1668



Josiah Child miêu tả về **thương mại tự do** – ông ủng hộ việc tăng cả nhập khẩu lẫn xuất khẩu.

1689



John Locke cho rằng **của cải** không bắt nguồn từ thương mại mà là **từ lao động.**

1752



David Hume lập luận rằng nên để hàng hóa, dịch vụ công cộng cho **chính phủ chi trả.**

1758



Quesnay đưa ra *Biểu Kinh tế*, bài phân tích đầu tiên về cách thức vận hành của toàn nền kinh tế – **kinh tế vĩ mô**.

cho lãnh chúa phong kiến. Tầng lớp này bắt tay chặt chẽ với các đế chế ngân hàng để nhận lấy sự trợ giúp tài chính cho các hoạt động mậu dịch và hải trình khám phá của họ.

Các quốc gia thương mại thế chỗ các nền kinh tế phong kiến nhỏ lẻ và tư duy kinh tế bắt đầu tập trung vào cách tối ưu để kiểm soát lượng hàng hóa và tiền bạc lưu thông từ nước này qua nước khác. Lối tiếp cận chiếm ưu thế thời ấy là chủ nghĩa trọng thương. Đây là lối tiếp cận chú trọng đến cán cân thanh toán, tức là chênh lệch giữa số tiền bỏ ra để nhập khẩu hàng hóa và số tiền thu được từ việc xuất khẩu hàng hóa của một quốc gia. Bán hàng ra nước ngoài được xem là có lợi vì thu tiền vào trong nước; nhập khẩu hàng hóa thì bị cho là có hại vì tiền bị chảy ra ngoài. Những người theo chủ nghĩa trọng thương chủ trương đánh thuế hàng nhập khẩu để tránh thâm hụt thương mại và bảo hộ nhà sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh của nước ngoài. Khi mậu dịch phát triển, nó vượt quá tầm kiểm soát của các thương nhân cùng những người hậu thuẫn họ. Các công ty và liên doanh được thành lập, thường do chính phủ hậu thuẫn, để giám sát hoạt động giao thương quy mô lớn. Vốn của các công ty này được chia ra thành nhiều "cổ phần" để có thể kêu gọi vốn từ nhiều nhà đầu tư. Cuối thế kỉ 17, cơn sốt mua cổ phiếu gia tăng nhanh chóng, dẫn đến việc thành lập các công ty cổ phần và sàn giao dịch chứng khoán – nơi mua bán cổ phiếu.

Ngành khoa học mới

Thương mại phát triển cũng thúc đẩy người ta quay lại nghiên cứu các hoạt động kinh tế và vì thế mà hình thành nên ngành kinh tế học. Vào đầu thế kỉ 18, phong trào Khai sáng vốn đặt nặng lí tính hơn hết đã tiếp cận môn "kinh tế chính trị" một cách khoa học. Các nhà kinh tế học cố gắng đo lường hoạt động kinh tế và miêu tả cách hệ thống vận hành hơn là chỉ nhìn vào các hệ lụy đạo đức.

Ở Pháp, một nhóm tư tưởng theo chủ nghĩa trọng nông đã phân tích luồng lưu thông tiền tệ trong kinh tế và đưa ra mô hình kinh tế vĩ mô đầu tiên khá hiệu quả. Vị trí trung tâm trong mô hình này là nông nghiệp chứ không phải thương mại hay tài chính. Trong khi đó, các triết gia chính trị tại Anh chuyển trọng tâm từ tư tưởng trọng thương sang nhà sản xuất, người tiêu dùng và giá trị, tính hữu dụng của hàng hóa. Nền móng nghiên cứu kinh tế học hiện đại bắt đầu thành hình. ■





TÀI SẢN NÊN LÀ TƯ HỮU

QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và nền kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Aristotle (384–322 TCN)

TRƯỚC ĐÓ

423–347 TCN Trong cuốn *Cộng hòa,* Plato cho rằng nhà cai trị nên nắm giữ mọi tài sản vì lợi ích chung.

SAU ĐÓ

1–250 Trong luật pháp La Mã cổ đại, tất cả quyền lợi và quyền hạn mà một người có đối với một đồ vật được gọi là *dominium* (quyền chi phối).

1265–1274 Thomas Aquinas cho rằng sở hữu tài sản là điều tự nhiên và tốt đẹp, nhưng tài sản tư hữu không quan trọng bằng tài sản công cộng.

1689 John Locke khẳng định thứ mình tạo ra bằng sức lao động của bản thân đương nhiên là của mình.

1848 Karl Marx viết *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản,* chủ trương bãi bỏ hoàn toàn tư hữu.

Chúng ta học về quyền sở hữu và tài sản tư hữu qua việc giành giật đồ chơi với nhau lúc nhỏ. Khái niệm này thường được xem là chuyện đương nhiên, nhưng nó không tự dưng mà có. Tư sản là khái niệm căn bản của chủ nghĩa tư bản. Karl Marx (tr.105) ghi nhận của cải do chủ nghĩa tư bản sản xuất ra là "một đống hàng hóa khổng lồ" thuộc sở hữu tư nhân, và có thể đem ra giao dịch để thu lợi. Các công ty cũng thuộc tư hữu và hoạt động vì lợi nhuận trong một thị trường tự do. Không có khái niệm tư sản thì không thể tư lợi – khi đó chẳng có lí do gì để gia nhập thị trường. Hệ quả là thị trường không tồn tại.



Việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản cá nhân rất được các nước tư bản coi trọng. Ngôi nhà này ở Warsaw, Ba Lan là ngôi nhà an toàn nhất; chỉ cần nhấn nút, nó sẽ trở thành một khối thép.

Các loại tài sản

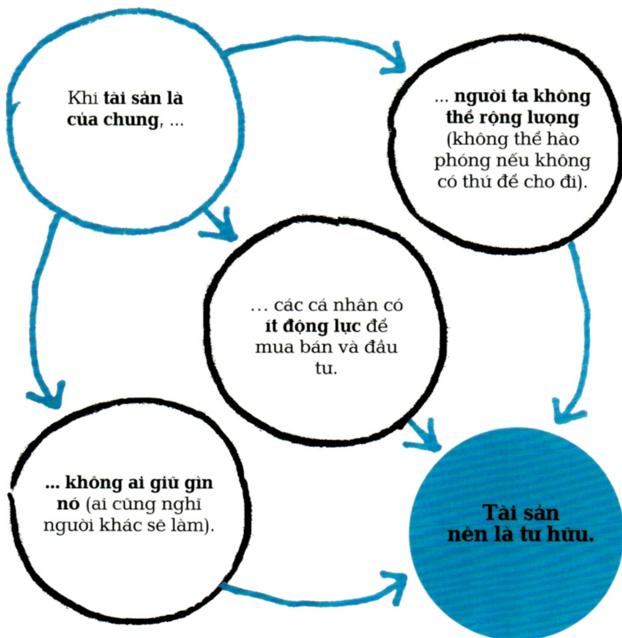
"Tài sản" bao hàm vô số thứ, từ hàng hóa hữu hình đến sở hữu trí tuệ (như bằng sáng chế hay văn bản). Nội hàm của nó chứa đựng cả những thứ mà các nhà kinh tế học về thị trường tự do cũng không ủng hộ nổi, chẳng hạn như chế độ chiếm hữu nô lệ, trong đó con người bị xem là hàng hóa.

Trên phương diện lịch sử, tài sản hữu hình được tổ chức theo ba hình thái. Ở hình thái đầu tiên, mọi thứ đều thuộc sở hữu chung, sử dụng tùy ý trên cơ sở tin tưởng lẫn nhau và theo tập quán riêng. Điều này đúng trong trường hợp kinh tế bộ lạc và bộ tộc Huaorani ở Amazon vẫn còn áp dụng cách tổ chức này. Hình thái thứ hai là tài sản được sở hữu và sử dụng chung; đây là cốt lõi của chủ nghĩa cộng sản. Thứ ba, tài sản là của cá nhân, mỗi người được tự do làm gì tùy thích. Đây chính là tư tưởng nòng cốt của chủ nghĩa tư bản.

Các nhà kinh tế học hiện đại thường giải thích tài sản tư hữu trên phương diện thực dụng, cho rằng thị trường đâu thể chỉ hoạt động mà không chia chác tài nguyên. Những nhà tư tưởng thời



Xem thêm: Thị trường và đạo đức 22–23 ▪ Cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng 46–47 ▪ Kinh tế học Marxist 100–105 ▪ Định nghĩa kinh tế học 171



xưa thì biện hộ cho mặt đạo đức của tư sản. Triết gia người Hy Lạp Aristotle tranh luận rằng "tài sản nên là tư hữu". Ông chỉ ra rằng khi tài sản thuộc về cộng đồng thì cha chung không ai khóc, không ai buồn bảo trì và cải thiện nó. Hơn nữa, người ta chỉ trở nên hào phóng khi có thứ để cho đi.

Quyền sở hữu tài sản

Vào thế kỉ 17, tất cả đất đai và nhà cửa ở châu Âu đều nghiễm nhiên thuộc về nhà vua. Tuy nhiên, triết gia người Anh John Locke (1632–1704) đã lên tiếng vì quyền sở hữu cá nhân rằng Chúa đã cho chúng ta quyền với thân thể mình thì chúng ta cũng phải có quyền với thứ mình tạo ra. Sau này, triết gia Đức Immanuel Kant (1724–1804) cũng lập luận rằng tài sản tư hữu là cách chính danh để thể hiện bản thân.

Ấy vậy mà có một triết gia người Đức khác đã chối bỏ thẳng thừng tư tưởng ấy. Karl Marx khẳng định khái niệm tư sản chỉ là công cụ để nhà tư bản bóc lột sức lao động của người vô sản, giữ chân họ trong vòng nô dịch và không cho họ được hưởng quyền lợi đó. Thế là, người vô sản bị tách ra khỏi nhóm người nắm giữ mọi quyền lực và của cải. ■

Tư hữu đến mức nào?

Mỗi xã hội hiện đại đều có những thứ thuộc về sở hữu công cộng như đường sá hay công viên. Những thứ khác như xe hơi thì là tài sản riêng. Quyền lợi đối với tài sản, hay quyền sở hữu hợp pháp thường được trao cho người chủ có toàn quyền đối với tài nguyên nào đó, nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Chẳng hạn, chủ một căn nhà trong khu vực có giá trị lịch sử có thể không được phép đập nó đi để xây cao ốc hay nhà máy, hoặc thay đổi mục đích sử dụng căn nhà. Chính phủ mọi nước trên thế giới đều bảo lưu quyền bỏ qua quyền sở hữu tư nhân khi cần vì những lí do khác nhau, từ nhu cầu cơ sở hạ tầng đến vấn đề an ninh quốc gia. Kể cả tại Mỹ, một nước rất tư bản thì chính phủ vẫn có thể bắt người chủ từ bỏ quyền sở hữu của mình. Tuy nhiên, Tu chính án thứ 14 bổ sung Hiến pháp đã giảm nhẹ điều này bằng việc cho phép người chủ được bồi thường theo giá thị trường.

> Rõ ràng tài sản nên thuộc sở hữu tư nhân, song việc sử dụng chúng là cho mục đích chung, và nhiệm vụ đặc thù của nhà lập pháp là làm cho người dân tuân theo nề nếp này.
>
> **Aristotle**





THẾ NÀO LÀ GIÁ CÔNG BẰNG?

THỊ TRƯỜNG VÀ ĐẠO ĐỨC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Thomas Aquinas (1225–1274)

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 350 TCN Trong tác phẩm *Chính trị*, Aristotle cho rằng mọi hàng hóa phải được định giá bằng thước đo duy nhất – "nhu cầu".

529–534 Tòa án La Mã bảo vệ điền chủ không phải bán đất dưới mức giá công bằng.

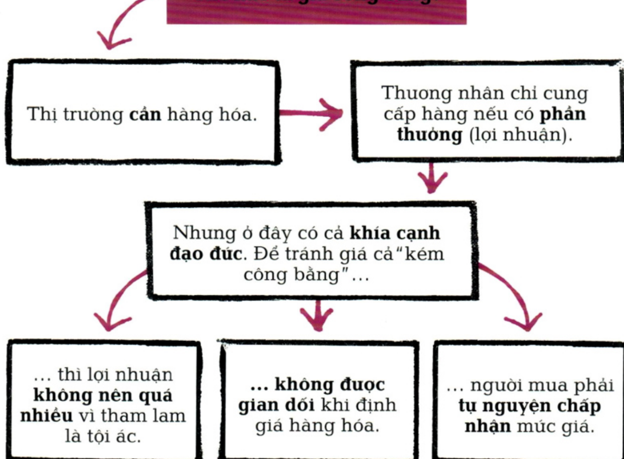
SAU ĐÓ

1544 Nhà kinh tế học người Tây Ban Nha Luis Saravia de la Calle lập luận rằng giá cả phải được "đánh giá chung" trên cơ sở chất lượng và độ phong phú.

1890 Alfred Marshall chủ trương để lượng cung và cầu tự động định giá.

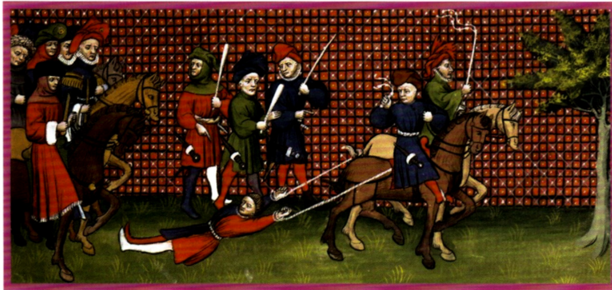
1920 Ludwig von Mises lập luận rằng chủ nghĩa xã hội là mô hình không hiệu quả vì chỉ có giá cả mới quyết định nhu cầu.

Nhiều người biết cảm giác bị các tiểu thương trấn lột hay "lừa đảo" khi mua phải cây kem giá cắt cổ ở một địa điểm du lịch. Nhưng theo học thuyết kinh tế thịnh hành thì không có thứ gọi là "lừa đảo". Giá bất cứ thứ gì chỉ đơn giản là giá thị trường – cái giá mà người mua sẵn sàng bỏ ra. Các nhà kinh tế học thị trường hoàn toàn không nhìn nhận giá cả dưới góc độ đạo đức – giá cả chỉ là chức năng tự động của cung cầu. Trông thì tưởng những người bán đang thét giá nhưng thực ra họ chỉ đẩy giá lên mức cao nhất có thể. Nếu đẩy giá cao hơn mức người ta sẵn lòng chi ra, khách hàng sẽ ngừng mua và người bán buộc phải hạ giá. Thị trường được





Xem thêm: Quyền sở hữu tài sản 20–21 ▪ Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Cung và cầu 108–113 ▪ Kinh tế học và truyền thống 166–167



Cộng đồng người Trung cổ rất nhạy cảm về vấn đề giá cả. Năm 1321, William le Bole xứ London đã bị trừng phạt bằng cách kéo đi diễu phố vì cân thiếu khi bán bánh mì.

xem là cách duy nhất để thiết lập giá, bởi không thứ gì – kể cả vàng – có giá trị nội tại cả.

Mức giá bên mua tự nguyện chấp nhận

Quan niệm cho rằng thị trường nên tự thiết lập giá đối lập hoàn toàn với quan điểm mà học giả người Sicily Thomas Aquinas, phát biểu trong tác phẩm *Tổng luận thần học* – một trong những nghiên cứu đầu tiên về thị trường. Với một tu sĩ trí thức như Aquinas, giá cả là một vấn đề mang đậm tính đạo đức. Aquinas coi tham lam là tội lỗi nghiêm trọng, nhưng đồng thời ông cũng nhận thấy nếu không cho bên bán thu lợi thì không còn ai bán, và cộng đồng sẽ không thể mua được hàng hóa cần thiết.

Aquinas kết luận rằng bên bán có thể ra một "cái giá công bằng", cho phép họ có lợi nhuận vừa phải nhưng không được đầu cơ trục lợi quá đáng vì như thế là tội lỗi. Cái giá công bằng này chỉ đơn thuần là mức giá bên mua đồng ý trả nếu họ được biết thông tin xác thực. Người bán không bắt buộc phải cho người mua biết các thông tin có thể làm hạ giá trị món hàng trong tương lai, ví dụ như họ có hàng lô gia vị giá rẻ sắp sửa cập bến.

Đến nay, vấn đề giá cả và đạo đức vẫn còn sôi nổi khi cả nhà kinh tế lẫn công chúng đều tranh luận xem mức tiền thưởng cho chủ ngân hàng hay tiền lương tối thiểu thế nào là hợp lí. Phe phản đối can thiệp vào thị trường, gồm các nhà kinh tế học thị trường tự do, và phe ủng hộ sự can thiệp của chính phủ – dù là vì lí do kinh tế hay đạo đức – vẫn tiếp tục tranh cãi về tính đúng sai của việc áp đặt các quy định về định giá. ■

"Không nên bán với giá cao hơn giá trị món hàng.
Thomas Aquinas"



Thomas Aquinas

Thánh Thomas Aquinas là một trong những học giả hàng đầu thời Trung cổ. Ông sinh năm 1225 ở Aquino, xứ Sicily trong một gia đình quý tộc, và bắt đầu việc học từ khi lên năm tuổi. Đến năm 17 tuổi, ông quyết định bỏ lại của cải thế tục để gia nhập dòng tu Đa Minh nghèo khó. Quá bất ngờ vì quyết định này, gia đình Aquinas bắt cóc ông trên đường đi, rồi giam lỏng ông suốt hai năm. Song vì quyết tâm của ông không suy suyển mảy may nên cuối cùng gia đình ông đã thuận theo, để ông đi đến Paris và trở thành môn đệ của tu sĩ uyên bác Albert Cả (Albert Magnus, 1206–1280). Aquinas học tập và dạy học ở Pháp và Italy, rồi đến năm 1272, ông thành lập một *studium generale* (một kiểu trường đại học) ở Naples, Italy. Nhiều tác phẩm triết học của ông có ảnh hưởng sâu rộng để thế giới hiện đại được như ngày nay.

Tác phẩm chính

1256–1259 *Những câu hỏi gây tranh cãi về chân lí*
1261–1263 *Tổng luận phản bác những kẻ ngoại đạo*
1265–1273 *Tổng luận thần học*





CÓ TIỀN XU THÌ VIỆC GÌ PHẢI TRAO ĐỔI HÀNG

CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ngân hàng và tài chính

SỰ KIỆN THEN CHỐT
Kublai Khan ban hành tiền giấy ở đế quốc Mông Cổ vào thế kỉ 13.

TRƯỚC ĐÓ

3000 TCN Tại Lưỡng Hà, đồng shekel được dùng làm đơn vị tiền tệ: một đơn vị lúa mạch tương ứng với lượng vàng hoặc bạc có giá trị nhất định.

700 TCN Đồng tiền xưa nhất được biết đến được sản xuất trên đảo Aegina của Hy Lạp.

SAU ĐÓ

Thế kỉ 13 Mô hình lệnh phiếu được Marco Polo đem từ Trung Quốc về châu Âu và được các ngân hàng Italy áp dụng.

1696 Ngân hàng Scotland là ngân hàng thương mại đầu tiên phát hành giấy bạc.

1971 Tổng thống Nixon bãi bỏ việc quy đổi đồng đô la Mỹ sang vàng.

Nhiều nơi trên thế giới ngày càng hướng về mô hình xã hội không dùng tiền mặt mà dùng thẻ tín dụng, giao dịch điện tử và chip di động để mua hàng. Nhưng bỏ tiền mặt không có nghĩa là không dùng tiền. Tiền vẫn là tâm điểm trong mọi giao dịch.

Chẳng ai còn lạ gì mặt tiêu cực của tiền bạc, từ việc khiến con người bủn xỉn đến việc khiến họ phạm tội và gây chiến. Tiền được dùng để cúng bái (biểu lộ lòng kính ngưỡng) trong các nghi lễ tôn giáo hay để trang trí. "Tiền máu" dùng để trả thù lao cho các vụ giết chóc; cô dâu thì bị sắm bằng "tiền cô dâu" hay bị cho đi cùng của hồi môn để làm giàu cho ông chồng. Tiền làm nên địa vị, quyền lực cho cá nhân, gia đình và quốc gia.

Nền kinh tế hàng đổi hàng

Không có tiền thì người ta chỉ có thể đem hàng đổi lấy hàng. Nhiều người trong chúng ta cũng có trao đổi như thế ở quy mô nhỏ khi giúp đỡ ai đó. Một người đàn ông có thể nhận sửa cánh cửa hư cho nhà hàng xóm vì họ đã trông con cho anh vài giờ chẳng hạn. Tuy nhiên, thật khó mà tưởng tượng những trao đổi qua lại nhỏ lẻ thế này có thể diễn ra ở mức độ rộng lớn hơn.



Bộ lạc Tiwa ở Assam, Ấn Độ dùng hàng đổi hàng trong lễ Jonbeel Mela, lễ hội đã có từ lâu đời để duy trì tình hòa hiếu và bằng hữu giữa các bộ lạc.

Điều gì sẽ xảy ra khi bạn cần một ổ bánh mì nhưng lại chỉ có chiếc xe hơi mới để đem đổi? Kinh tế hàng đổi hàng chỉ có thể diễn ra khi nhu cầu của hai bên phù hợp với nhau – anh có thứ tôi cần, còn tôi cũng có thứ anh muốn.

Tiền giải quyết được vấn đề này. Chẳng cần phải tìm người cần thứ mình muốn đổi mà chỉ cần dùng tiền trả cho món hàng mình muốn mua là xong. Sau đó, người bán có

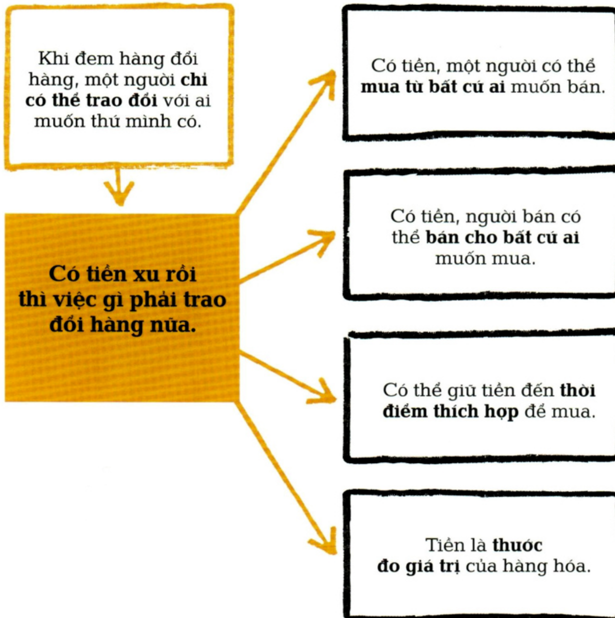
Xem thêm: Dịch vụ tài chính 26–29 ▪ Thuyết số lượng tiền tệ 30–33 ▪ Nghịch lí giá trị 63

thể lấy tiền để mua thứ họ muốn từ chỗ khác. Tiền có thể chuyển giao, có thể cất giữ – người bán có thể giữ tiền chờ dịp thích hợp để mua. Nhiều người cho rằng các nền văn minh phức tạp không bao giờ có thể phát triển được nếu không có sự giao dịch uyển chuyển của đồng tiền. Tiền còn đóng vai trò là thước đo để định giá hàng hóa. Nếu mọi hàng hóa đều có giá thì ta có thể biết và so sánh giá trị của mọi thứ.

Các loại tiền

Có hai loại tiền: hóa tệ và tiền định danh. Hóa tệ ngoài giá trị được ấn định còn có giá trị nội tại, chẳng hạn như đồng vàng được dùng làm tiền. Tiền định danh, được Trung Quốc sử dụng đầu tiên vào thế kỉ 10, đơn thuần là chứng từ trao đổi mà không có giá trị nào khác ngoài giá trị do chính phủ ấn định. Tiền giấy là một loại tiền định danh.

Ban đầu, nhiều loại tiền giấy là "cam kết trả tiền" để đổi lấy vàng trong ngân khố. Về lí thuyết, đô la do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ phát hành có thể quy đổi ra lượng vàng tương ứng. Từ năm 1971, giá trị của đồng đô la không còn quy đổi ra vàng được nữa và giá tiền do Bộ Tài chính Mỹ quy định không còn liên quan gì đến lượng vàng dự trữ nữa. Tiền định danh như thế phụ thuộc vào lòng tin của người dân vào tình hình ổn định của nền kinh tế vốn không có gì đảm bảo. ▪



Dùng ốc trả tiền

Wampum là chuỗi vỏ ốc đen trắng được thổ dân Bắc Mỹ phía đông Woodland coi là quý như vàng. Trước khi người châu Âu đến đây vào thế kỉ 15, wampum chủ yếu được dùng trong các nghi lễ. Người ta có thể đem wampum ra để thỏa thuận hay tỏ lòng tôn kính. Giá trị chuỗi ốc xuất phát từ kĩ năng điêu luyện để làm ra nó và ý nghĩa tâm linh của nó.

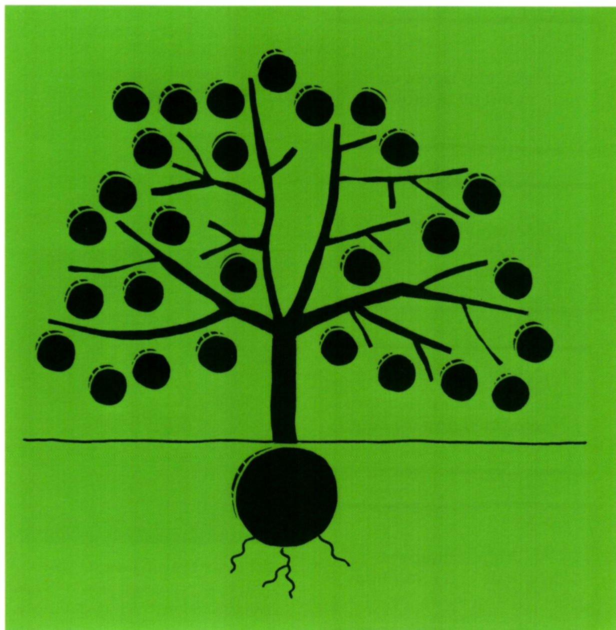
Khi người châu Âu đến, các công cụ của họ đã tạo nên một cuộc cách mạng trong việc chế tạo wampum, và người Hà Lan đã sản xuất hàng loạt ra hàng triệu vỏ sò. Không lâu sau, họ dùng wampum để trao đổi, mua bán với người bản địa vốn trọng wampum chứ không khoái tiền xu. Wampum nhanh chóng trở thành một loại tiền tệ có tỉ giá hối đoái được thừa nhận. Tại New York, một chuỗi tám ốc trắng hay bốn ốc đen tương đương một đồng stuiver (đồng tiền của Hà Lan thời bấy giờ). Đến những năm 1670, người ta không còn sử dụng wampum và giá trị chuỗi ốc mất dần.



Túi đeo vai của người Shawnee đính vỏ ốc wampum, đơn vị tiền tệ thời xưa của một số bộ lạc Bắc Mỹ.

TIỀN ĐẺ RA TIỀN

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ngân hàng và tài chính

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Nhà Medici (1397–1494)

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 13 Các tác gia kinh viện lên án việc cho vay nặng lãi.

SAU ĐÓ
1873 Phóng viên người Anh Walter Bagehot hối thúc Ngân hàng Anh thực hiện vai trò "người cho vay cuối cùng" trong hệ thống ngân hàng.

1930 Ngân hàng Thanh toán Quốc tế được thành lập ở Basel, Thụy Sĩ, dẫn đến sự ra đời những quy định quốc tế trong quy chế ngân hàng.

1992 Nhà kinh tế học Mỹ Hyman Minsky cho xuất bản cuốn *Giả thuyết bất ổn tài chính*, có ích trong việc giải thích cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007–2008.

Con người đã có hoạt động vay mượn từ lâu. Có bằng chứng cho thấy hoạt động này diễn ra từ 5.000 năm trước ở Lưỡng Hà (Iraq ngày nay) vào những buổi đầu của nền văn minh. Tuy nhiên, đến thế kỉ 14 thì hệ thống ngân hàng hiện đại mới ra đời tại miền bắc nước Italy.

Từ "bank" (ngân hàng) trong tiếng Anh bắt nguồn từ chữ "bench" (ghế) trong tiếng Italy, chỉ nơi nhân viên ngân hàng ngồi làm việc. Vào thế kỉ 14, bán đảo Italy có nhiều thành bang được hưởng lợi từ tầm ảnh hưởng và nguồn tài chính của Giáo hoàng ở Rome. Bán đảo này là nơi giao thương lí tưởng giữa châu Á, châu Phi và các quốc gia mới



Xem thêm: Công ty đại chúng 38 ▪ Kĩ thuật tài chính 262–265 ▪ Bất định thị trường 274–275 ▪ Khủng hoảng tài chính 296–301 ▪ Đột biến rút tiền gửi 316–321

nổi ở châu Âu. Của cải bắt đầu được tích lũy, nhất là tại Venice và Florence. Kinh tế Venice phụ thuộc vào biển cả: những tổ chức được thành lập để hỗ trợ tài chính cho các chuyến hải trình. Florence tập trung vào sản xuất và giao thương với Bắc Âu, và các thương nhân và nhà đầu tư đã tụ họp lại tại Ngân hàng Medici.

Florence vốn là nơi đặt trụ sở của nhiều dòng họ khác trong giới ngân hàng, như nhà Peruzzi và Bardi, và các tổ chức tài chính khác, từ cửa hiệu cầm đồ cho vay thế chấp đến các ngân hàng địa phương thu đổi ngoại tệ, nhận tiền gửi và cho doanh nghiệp địa phương vay. Ngân hàng do Giovanni di Bicci de' Medici thành lập năm 1397 thì khác hẳn.

Ngân hàng Medici hỗ trợ tài chính cho các chuyến giao thương đường dài của các loại hàng hóa chẳng hạn như len. Nó có ba điểm khác với các ngân hàng thời đó. Thứ nhất, nó phát triển trên quy mô lớn. Trong thời hoàng kim dưới sự điều hành của Cosimo, con trai nhà sáng lập, ngân hàng này có chi nhánh ở 11 thành phố, trong đó có London, Bruges và Geneva. Thứ hai, mạng lưới ngân hàng được quản lí theo nguyên tắc phân quyền. Điều hành chi nhánh không phải nhân viên mà là thành viên góp vốn thiểu số tại địa phương cùng chia sẻ lợi nhuận. Nhà Medici ở Florence là thành viên góp vốn chính, trông coi toàn bộ mạng lưới, hưởng lợi nhiều nhất và duy trì thương hiệu gia tộc – biểu tượng cho danh tiếng của ngân hàng. Thứ ba, các chi nhánh nhận số tiền gửi lớn từ giới giàu có nên lượng tiền mà họ có thể cho vay cao hơn nhiều so với số vốn góp khiêm tốn ban đầu và nhờ đó mà thu được lợi nhuận cao hơn.

Kinh tế học ngân hàng

Những yếu tố thành công của nhà Medici tương đồng với ba khái niệm kinh tế có liên quan rất lớn đến ngành ngân hàng ngày nay. Thứ nhất là "tính kinh tế theo quy mô". Một người làm hợp đồng vay hợp pháp thì tốn kém, chứ một ngân hàng có thể làm 1.000 hợp đồng tương tự với chi phí mỗi hợp đồng thấp hơn nhiều. Giao dịch tiền tệ (đầu tư tiền mặt) phù hợp với tính kinh tế theo quy mô. Yếu tố thứ hai là "đa dạng hóa rủi ro". Nhà Medici giảm thiểu rủi ro khó thu hồi vốn vay bằng cách cho vay rộng khắp. Hơn nữa, các thành viên góp vốn thiểu số chia sẻ cả lợi nhuận lẫn nợ nần nên họ phải tìm cách cho vay sáng suốt – thế là họ gánh bớt một phần rủi ro



Các ngân hàng thương mại cuối thế kỉ 14 thu xếp tiền gửi, tiền cho vay nhưng đồng thời cũng chuyển đổi ngoại tệ và giám sát lưu thông tiền tệ để phát hiện tiền giả hoặc tiền bị cấm.



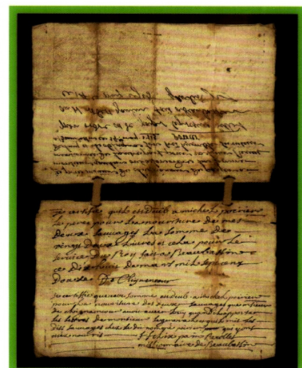


của nhà Medici. Khái niệm thứ ba là "chuyển đổi tài sản". Thương nhân có thể muốn gửi tiền hoặc mượn tiền. Có người muốn tìm chỗ an toàn để trữ vàng và có thể rút ra nhanh chóng khi cần thiết. Người khác có thể muốn vay tiền – tình huống này rủi ro hơn cho ngân hàng và làm tiền bất động lâu hơn. Như vậy, ngân hàng đứng giữa hai nhu cầu: "mượn tiền ngắn hạn, cho vay dài hạn". Việc này mang lại lợi ích cho tất cả các bên – người gửi, người vay và cả ngân hàng, nơi dùng tiền gửi của khách hàng để cho vay, thu nhiều lợi nhuận và nâng cao tỉ suất sinh lời trên vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tuy nhiên, cách làm này cũng khiến ngân hàng dễ tổn hại hơn – nếu nhiều người gửi tiền đòi tiền lại cùng lúc (gọi là "đột biến rút tiền gửi") thì ngân hàng khó lòng đáp ứng vì phần lớn tiền gửi đã được dùng để cho vay dài hạn; ngân hàng chỉ giữ một ít tiền mặt. Đây là rủi ro được dự tính trước, và ưu điểm của hệ thống này là nó giúp kết nối người gửi tiền và người vay tiền rất hiệu quả.

Vào thế kỉ 14 tại châu Âu, hỗ trợ tài chính cho các chuyến giao thương đường dài là hoạt động có rủi ro cao. Do liên quan đến thời gian và khoảng cách nên hoạt động này tiềm ẩn một rủi ro được gọi là "vấn đề căn bản của giao dịch" – nguy cơ một bên sẽ cầm tiền hay hàng hóa cao chạy xa bay sau khi kí kết hợp đồng. Để giải quyết bài toán này, hối phiếu ra đời. Hối phiếu là một tờ giấy, trên đó có cam kết người mua sẽ thanh toán tiền hàng bằng một loại tiền tệ nhất định khi hàng đến nơi. Người bán cũng có thể bán ngay hối phiếu để lấy tiền. Các ngân hàng thương mại của Italy dần dần thành thạo các hoạt động giao dịch hối phiếu, tạo nên thị trường tiền tệ quốc tế.

Bằng cách mua hối phiếu, ngân hàng nhận lấy rủi ro người mua không trả tiền. Vì thế, ngân hàng cần phải biết người nào sẽ trả nợ, người nào không. Cho vay – hay hỗ trợ tài chính nói chung – đòi hỏi phải có sự hiểu biết kĩ càng vì nếu thiếu thông tin (gọi là "tình trạng bất đối xứng thông tin") có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng. Những người có khả năng không trả tiền lại là người thường đi vay nhất và khi đã vay được thì họ sẽ không muốn trả. Chức năng quan trọng nhất của ngân hàng là khả năng cho vay sáng suốt, và sau đó là giám sát người vay để tránh "rủi ro đạo đức" – nguy cơ người vay không cưỡng lại được cám dỗ và chây ì không trả nợ.



Hối phiếu, chẳng hạn như hối phiếu năm 1713 này, sau này phát triển thành chi phiếu ngân hàng thông dụng. Mọi hối phiếu đều cam kết trả cho người cầm hối phiếu một khoản tiền cụ thể vào một ngày nhất định.

Trăm nhà tụ về một mối

Các ngân hàng thường tập trung tại một khu vực để tối ưu hóa thông tin và kĩ năng nghề nghiệp. Đây là lí do vì sao các khu trung tâm tài chính lại hình thành ở thành phố



Cho những người "có độ tín nhiệm thấp" **vay thế chấp** dẫn đến hàng loạt vụ tịch thu nhà và khủng hoảng tài chính vào năm 2007–2008.

Khủng hoảng ngân hàng thế kỉ 21

Khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 khiến người ta phải suy ngẫm lại bản chất ngành ngân hàng. Đòn bẩy tài chính, hay vốn vay, là trung tâm của cuộc khủng hoảng này. Năm 1900, khoảng ba phần tư tài sản ngân hàng được hình thành từ nguồn vốn vay. Đến năm 2007, tỉ lệ này thường lên đến 95%–99%. Việc ngân hàng hào hứng đặt cược tài chính vào động thái tương lai của thị trường, được gọi là phái sinh, lại càng làm tăng rủi ro của đòn bẩy tài chính. Điều đáng nói là khủng hoảng này xảy ra sau khi những chế định đối với ngành ngân hàng được bãi bỏ. Hàng loạt cải cách tài chính có vẻ có lợi trong thời thị trường bùng nổ nhưng lại dẫn đến việc hạ thấp tiêu chuẩn cho vay trong hai nhóm: nhóm cho các hộ gia đình nghèo ở Mỹ vay mua nhà và nhóm đầu tư trái phiếu quá phụ thuộc vào lời khuyên của các tổ chức xếp hạng tín dụng. Đây là những bài toán nan giải của ngành ngân hàng từ thời nhà Medici: thiếu thông tin, lợi ích tài chính và rủi ro.

> Nhân viên ngân hàng là kẻ cho bạn mượn dù lúc nắng và đòi lại ngay khi trời bắt đầu mưa.
> **Mark Twain**
> **Nhà văn Mỹ (1835–1910)**

lớn. Các nhà kinh tế học gọi hiện tượng này là "ngoại tác mạng lưới", chỉ việc khi một khu trung tâm tài chính được hình thành thì tất cả các ngân hàng trong đó sẽ được hưởng lợi từ một mạng lưới có thông tin và kĩ năng chuyên biệt. Florence là một cụm như thế. London là một cụm khác gồm các thợ kim hoàn và chuyên gia vận tải. Đầu những năm 1800, tỉnh Sơn Tây của Trung Quốc đã trở thành trung tâm tài chính của nước này. Ngày nay, internet cho phép mọi người quy tụ trực tuyến theo nhiều cách.

Lợi ích của việc chuyên môn hóa đã giải thích vì sao lại có nhiều loại ngân hàng như vậy –ngân hàng tiết kiệm, ngân hàng cho vay thế chấp, ngân hàng cho vay mua xe, ... Loại hình ngân hàng còn có thể cho thấy vấn đề về mặt thông tin. Chẳng hạn như các hiệp hội ngân hàng và tổ chức tương hỗ do khách hàng sở hữu ra đời vào cuối thế kỉ 19 để củng cố niềm tin giữa ngân hàng và khách hàng khi có những biến chuyển xã hội. Các thành viên trong hiệp hội có thể giám sát lẫn nhau và các nhà quản lí lại am hiểu về địa phương nên hiệp hội có thể cung cấp gói cho vay dài hạn mà khách hàng cần. Ở một số nước như Đức, những hội này phát triển mạnh mẽ. Ngân hàng Rabobank của Hà Lan cũng là một ví dụ, và cả ngân hàng Grameen của Bangladesh, nơi cung cấp các khoản vay nhỏ.

Tuy nhiên, việc tập trung thành cụm có thể dẫn đến cạnh tranh mạo hiểm và hành vi bầy đàn. Thế nên tạo dựng được danh tiếng tốt là điều hết sức hệ trọng vì ngân hàng có chức năng chuyển hóa tài sản – biến tiền gửi thành khoản cho vay – và tài sản dưới dạng các khoản cho vay ẩn chứa nhiều rủi ro hơn và khó chuyển đổi thành tiền mặt hơn (thanh khoản kém hơn) tài sản dưới dạng tiền gửi.

Tin xấu có thể gây hoảng loạn. Nhiều ngân hàng phá sản có thể để lại hậu quả nghiêm trọng cho các ngân hàng khác cũng như cho chính phủ và xã hội, như trong trường hợp phá sản của ngân hàng Creditanstalt tại Áo vào năm 1931 làm người người đi rút đồng mark Đức, đồng sterling Anh rồi đồng đô la Mỹ. Điều này càng khiến cho đột biến rút tiền gửi lan rộng tại Mỹ, dẫn đến cuộc Đại Suy thoái. Vì vậy, ngân hàng cần được chế định. Phần lớn các nước có quy định nghiêm ngặt về việc ai có tư cách mở ngân hàng, phải khai báo những thông tin gì và quy mô hoạt động ra sao.

Tài chính theo nghĩa rộng

Ngân hàng chỉ là mảng lớn nhất trong ngành tài chính, nhưng mọi hoạt động tài chính đều có mục đích kết nối người có dư tiền với người cần thêm tiền và sử dụng tiền một cách hiệu quả. Sàn giao dịch chứng khoán kết nối trực tiếp các nhu cầu này thông qua cổ phiếu, trái phiếu và những công cụ tài chính khác.

Những sàn giao dịch này có thể là nơi chốn cụ thể như Sàn giao dịch Chứng khoán New York hay cũng có thể là những thị trường được quy định cho giao dịch qua điện thoại và máy tính như thị trường trái phiếu quốc tế. Nhờ những sàn giao dịch kiểu này mà đầu tư dài hạn dễ thanh khoản hơn: dễ bán và dễ quy thành tiền. Để giảm chi phí giao dịch và phân tán rủi ro, tiền tiết kiệm có thể được góp vào một loại quỹ chung như các quỹ tương hỗ, quỹ hưu trí và công ty bảo hiểm. ■



London là nơi có nhiều cụm ngân hàng chen chúc trên các con đường có từ thời Trung cổ. Ngày nay, đây là trung tâm giao dịch ngoại tệ và cho vay xuyên quốc gia lớn nhất thế giới.

TIỀN GÂY RA LẠM PHÁT

THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Jean Bodin (1530–1596)

TRƯỚC ĐÓ
1492 Christopher Columbus đặt chân lên châu Mỹ. Vàng và bạc đổ vào Tây Ban Nha.

SAU ĐÓ
1752 David Hume tuyên bố cung tiền có quan hệ trực tiếp với mức giá cả.

1911 Irving Fisher khai triển công thức toán học để giải thích thuyết số lượng tiền tệ.

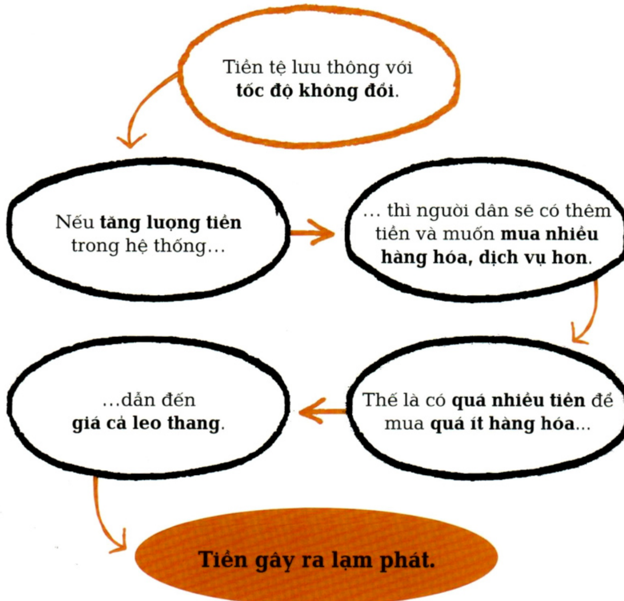
1936 John Maynard Keynes cho rằng tốc độ lưu thông tiền tệ không ổn định.

1956 Milton Friedman tranh luận rằng việc thay đổi lượng tiền trong nền kinh tế có thể gây ảnh hưởng dự đoán được lên thu nhập người dân.

Vào thế kỉ 16, giá cả tại châu Âu tăng cao một cách khó hiểu. Có người nói các vị vua đang giở lại trò "hạ giá" đồng tiền bằng cách giảm lượng vàng bạc trong mỗi đồng tiền đúc ra. Quả thực là vậy. Tuy nhiên, luật sư người Pháp Jean Bodin nói rằng một chuyện hệ trọng hơn nữa đang diễn ra.

Năm 1568, Bodin cho xuất bản cuốn sách *Đáp lại những nghịch lí của Malestroit*. Nhà kinh tế học người Pháp Jean de Malestroit (?–1578) đã quy kết nguyên nhân duy nhất gây lạm phát là việc hạ thấp giá trị đồng tiền nói trên, song Bodin đã chứng minh giá cả vẫn tăng mạnh kể cả khi đơn vị đo là bạc ròng. Bodin lập luận rằng

Xem thêm: Chức năng của tiền tệ 24–25 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Chính sách trọng tiền 196–201 ▪ Lạm phát và thất nghiệp 202–203



nguyên nhân của lạm phát là do dư thừa bạc và vàng. Những kim loại quý này từ những thuộc địa mới ở châu Mỹ đổ vào Tây Ban Nha, rồi lan đi khắp châu Âu.

Phép tính mức tăng tiền đúc của Bodin cực kì chính xác. Sau này, các nhà kinh tế học kết luận rằng giá cả ở châu Âu đã tăng lên gấp bốn lần vào thế kỉ 16, đúng lúc mà lượng vàng bạc đang lưu thông tăng gấp ba lần; Bodin đã ước tính kim loại quý tăng lên hơn 2,5 lần. Ông cũng nêu bật các tác nhân gây lạm phát khác như nhu cầu mua hàng hóa xa xỉ; khan hiếm hàng hóa để bán vì phải xuất khẩu và lãng phí; thương nhân hám lợi độc quyền nên hạn chế cung cấp hàng hóa và dĩ nhiên là cả việc các nhà cầm quyền pha tạp kim loại dùng để đúc tiền.

Nguồn cung tiền tệ

Bodin không phải người đầu tiên chỉ ra ảnh hưởng mới từ của cải ở châu Mỹ và tác động của việc dư thừa hay khan hiếm tiền bạc lên giá cả. Năm 1556, nhà thần học Tây Ban Nha tên Martín de Azpilcueta (thường được biết đến với tên Navarrus) cũng đã đưa ra kết luận tương tự. Tuy vậy, lập luận của Bodin cũng nhắc đến cung và cầu tiền tệ, hoạt động của hai yếu tố này trong kinh tế và làm thế nào việc thay đổi lượng cung tiền lại dẫn đến lạm phát. Nghiên cứu kĩ lưỡng của ông được xem là phát biểu quan trọng đầu



Jean Bodin

Jean Bodin sinh năm 1530 ở Angers, Pháp, là con trai một thợ may lành nghề. Ông học tập ở Paris và theo học Đại học Toulouse. Năm 1560, ông theo phe Bảo hoàng tại Paris. Học vấn của ông (luật, lịch sử, chính trị, triết học, kinh tế và tôn giáo) giúp ông được triều đình ân sủng. Từ năm 1571 đến 1584, ông làm phụ tá cho Công tước Alençon.

Năm 1576, ông kết hôn với Françoise Trouilliart và theo nghiệp anh vợ làm biện lí cho nhà vua ở Laon, miền Bắc nước Pháp. Năm 1589, Vua Henry III bị ám sát và nội chiến tôn giáo nổ ra. Bodin là người tôn trọng mọi tôn giáo nhưng lúc ở Laon, ông bị buộc phải tuyên bố ủng hộ Công giáo cho đến khi nhà vua theo đạo Tin Lành Henry IV chiến thắng và kiểm soát được thành phố. Bodin qua đời vì bệnh dịch hạch năm 1596, thọ 66 tuổi.

Tác phẩm chính

1566 *Phương pháp thông thạo lịch sử dễ dàng*
1568 *Đáp lại những nghịch lí của Malestroit*
1576 *Sáu tác phẩm về nền cộng hòa*

tiền của thuyết số lượng tiền tệ.

Lí luận của học thuyết này một phần dựa trên tư duy thông thường. Tại sao giá một cốc cà phê ở khu giàu lại cao hơn ở khu nghèo? Câu trả lời là khách hàng ở khu giàu có nhiều tiền để chi hơn. Nếu xem xét người dân trên cả một nước và tăng gấp đôi số tiền họ có, đương nhiên khi có thêm khả năng chi trả thì họ sẽ muốn mua thêm nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn. Nhưng nguồn cung hàng hóa và dịch vụ thì luôn luôn có hạn; tiền nhiều mà hàng lại khan hiếm nên giá cả cứ thế leo thang.

Chuỗi sự kiện này cho thấy quan hệ tất yếu giữa lượng tiền trong nền kinh tế và mặt bằng giá chung. Thuyết số lượng tiền tệ phát biểu rằng tăng gấp đôi lượng cung tiền sẽ làm tăng gấp đôi giá trị giao dịch (hay thu nhập, tiêu dùng). Trong phiên bản cực đoan hơn của thuyết này, tăng gấp đôi lượng tiền thì giá cả sẽ tăng gấp đôi theo, nhưng đó không phải giá trị thực. Tiền có ảnh hưởng trung lập đến giá trị thực, và giá trị tương đối của hàng hóa và dịch vụ – chẳng hạn như giá tiền một chiếc máy tính có thể mua được bao nhiêu cái áo khoác.

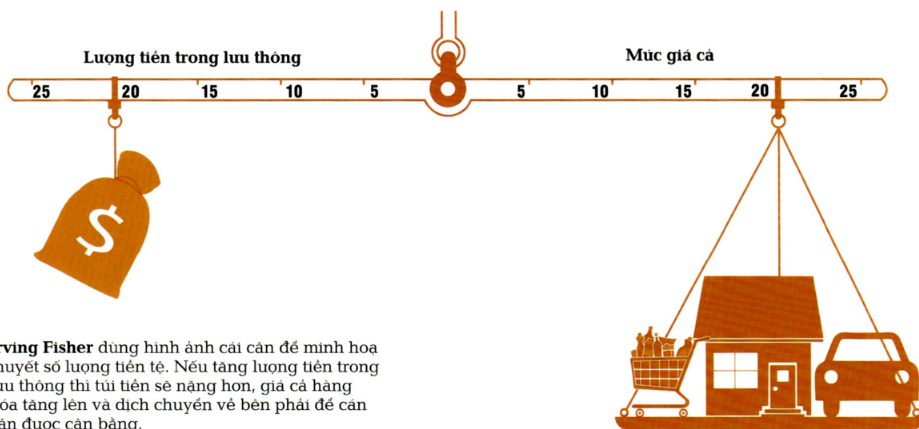
Giá thật, giá danh nghĩa

Sau Bodin, nhiều nhà kinh tế học đã phát triển thêm tư tưởng của ông. Họ nhận ra có sự khác biệt rạch ròi giữa phương diện giá trị thật của nền kinh tế và phương diện danh nghĩa, hay phương diện tiền bạc. Giá danh nghĩa chỉ là giá tiền, có thể thay đổi theo mức lạm phát. Đây là lí do vì sao kinh tế học lại tập trung vào giá trị thực, tức là số lượng cần thiết của một loại hàng hóa (áo khoác, máy tính, hay thời gian làm việc) để đổi lấy một loại hàng hóa khác, bất kể giá danh nghĩa là bao nhiêu. Trong thuyết số lượng cực đoan, lượng cung tiền thay đổi có thể ảnh hưởng đến giá cả nhưng không tác động gì đến các biến số kinh tế thực, chẳng hạn như sản lượng và thất nghiệp. Hơn nữa, các nhà kinh tế học nhận ra một điều, tiền là một loại "hàng hóa" mà người ta muốn sở hữu vì nó có chức năng chi trả. Tuy nhiên, tiền người ta muốn có không phải là tiền danh nghĩa, mà là "tiền thật" – loại tiền có thể mua được nhiều thứ khác nữa.

> Ngày nay, vương quốc này có nhiều vàng bạc… hơn hẳn bốn trăm năm qua.
> **Jean Bodin**

Công thức của Fisher

Thuyết số lượng tiền tệ được phát biểu đầy đủ nhất bởi nhà kinh tế học Mỹ Irving Fisher (1867–1947) bằng công thức toán học MV = PT. Trong công thức này, "P" là mức giá chung, "T" là số giao dịch trong một năm, nên PT (Giá × Số giao dịch) là tổng giá trị giao dịch hằng năm. "M" là nguồn cung



Irving Fisher dùng hình ảnh cái cân để minh hoạ thuyết số lượng tiền tệ. Nếu tăng lượng tiền trong lưu thông thì túi tiền sẽ nặng hơn, giá cả hàng hóa tăng lên và dịch chuyển về bên phải để cán cân được cân bằng.





Tranh vẽ của danh họa Hà Lan Pieter Bruegel (1559) vẽ cảnh người lang thang cùng người giàu có trong mùa chay. Giá cả leo thang chóng mặt vào thế kỉ 15 khiến người nghèo lại càng nghèo, làm tăng số người lang thang và các cuộc nổi dậy của nông dân.

tiền tệ. Nhưng vì PT là tổng lượng hàng hóa lưu thông trong khi M thể hiện nguồn tiền được dùng đi dùng lại để mua lượng hàng hóa này, nên công thức cần một yếu tố để thể hiện dòng lưu thông tiền tệ. Dòng lưu thông này khiến tiền quay vòng trong nền kinh tế – tương tự như lồng xoay máy giặt – chính là "V", tốc độ lưu thông tiền tệ.

Công thức này trở thành học thuyết mà các nhà kinh tế học dùng để giả định về quan hệ giữa các đại lượng theo ba cách. Thứ nhất, V (tốc độ lưu thông tiền tệ) được giả định là không đổi vì thói quen, tập quán tiêu tiền của chúng ta không thay đổi đáng kể theo từng năm (giống như lồng xoay máy giặt quay ở tốc độ cố định). Đây là giả định then chốt của thuyết số lượng tiền tệ. Thứ hai, T (số lượng các giao dịch trong nền kinh tế) được giả định là chỉ bị chi phối bởi hai yếu tố là nhu cầu của khách hàng và công nghệ sản xuất. Đó cũng là hai yếu tố quyết định giá cả. Giả định thứ ba cho rằng M (nguồn cung tiền tệ) có khả năng biến động, chẳng hạn như khi luồng của cải từ Tân Thế Giới đổ vào châu Âu. Với V (tốc độ) và T (số lượng giao dịch) cố định, ta suy ra được khi có gấp đôi lượng tiền thì giá cả sẽ tăng gấp đôi.

Cùng với khác biệt giữa giá trị danh nghĩa và giá trị thực, thuyết số lượng tiền tệ đã nêu lên quan điểm rằng tác động của tiền tệ lên nền kinh tế là trung lập.

Thách thức và tái khẳng định

Nhưng tiền có thật sự trung lập không? Không mấy người tin nó trung lập trong ngắn hạn. Tác động tức thời khi có thêm tiền là người ta sẽ tiêu tiền để mua hàng hóa và dịch vụ. John Maynard Keynes (tr.161) cho rằng có lẽ tiền trung lập trong dài hạn, nhưng trong ngắn hạn, nó sẽ ảnh hưởng đến nhiều biến số thực như sản lượng và tình trạng thất nghiệp. Ngoài ra, cũng có bằng chứng cho thấy tốc độ lưu thông tiền không hề cố định. Tốc độ lưu thông tăng nhanh khi lạm phát cao và giảm khi lạm phát thấp.

Keynes đặt ra nhiều nghi vấn khác về thuyết số lượng tiền tệ. Ông cho rằng tiền không chỉ là phương tiện trao đổi mà còn là "vật chứa giá trị" – thứ mình có thể giữ để mua hàng hóa khác, để dự phòng cho những lúc khó khăn, hay để đầu tư trong tương lai.

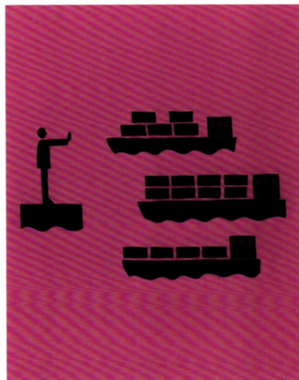
Các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes phản biện rằng những động cơ như thế ít bị ảnh hưởng bởi thu nhập hay số lượng giao dịch (ứng với PT trong công thức) mà bị lãi suất chi phối. Lãi suất tăng thì tốc độ lưu thông tiền cũng tăng.

Năm 1956, nhà kinh tế học Mỹ Milton Friedman (tr.199) đã lên tiếng ủng hộ học thuyết số lượng tiền tệ, cho rằng nhu cầu dự phòng tiền thực (tiền để mua hàng hóa khác) của mỗi cá nhân tùy thuộc vào mức độ giàu có của họ. Ông khẳng định yếu tố thúc đẩy nhu cầu ấy là thu nhập của người dân.

Ngày nay, ngân hàng trung ương in tiền và dùng số tiền ấy để mua trái phiếu chính phủ. Quá trình này gọi là nới lỏng định lượng tiền tệ. Mục đích của ngân hàng trung ương là để tránh suy giảm nguồn cung tiền tệ. Cho đến nay, tác động rõ rệt nhất là làm giảm lãi suất trái phiếu chính phủ. ■

> Dù ở đâu đi nữa, lạm phát cũng luôn luôn là một hiện tượng tiền tệ.
>
> **Milton Friedman**





BẢO HỘ TRƯỚC HÀNG NGOẠI

CHỦ NGHĨA BẢO HỘ VÀ THƯƠNG MẠI

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kế toán toàn cầu

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Thomas Mun (1571–1641)

TRƯỚC ĐÓ
Kh.1620 Gerard de Malynes lí luận rằng nước Anh nên ban hành quy định quản lí ngoại hối để tránh thất thoát vàng bạc của quốc gia.

SAU ĐÓ
1691 Thương nhân người Anh Dudley North cho rằng động lực chính kích thích gia tăng của cải quốc gia là tiêu thụ.

1791 Thư kí Bộ Tài chính Mỹ Alexander Hamilton lên tiếng kêu gọi bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ.

1817 Nhà kinh tế học Anh David Ricardo lập luận rằng giao thương với nước ngoài có lợi cho mọi quốc gia.

Tn.1970 Nhà kinh tế học Mỹ Milton Friedman quả quyết rằng tự do thương mại giúp ích cho các nước đang phát triển.

Của cải một quốc gia là **vàng của nước đó**.

↓

Xuất khẩu đem lại vàng.

↓

Nhập khẩu hàng nước ngoài khiến **vàng bị mất**.

↓

Một quốc gia nên duy trì trữ lượng vàng bằng cách **hạn chế nhập khẩu**.

↓

Bảo hộ trước hàng ngoại.

Nửa thế kỉ qua, đã có nhiều nhà kinh tế học đứng lên đấu tranh cho tự do thương mại. Quan điểm của họ là chỉ có bãi bỏ rào cản thương mại (ví dụ như thuế quan) thì hàng hóa và tiền tệ mới có thể lưu thông tự do khắp thế giới và thị trường toàn cầu mới phát triển mà không bị trở ngại. Một số người không đồng tình vì cho rằng sự mất cân bằng thương mại giữa hai nước có thể ảnh hưởng đến việc làm và của cải.

Quan điểm trọng thương

Cuộc tranh luận xoay quanh tự do thương mại đã bắt đầu từ thời chủ nghĩa trọng thương, kéo dài từ thế kỉ 16 đến cuối thế kỉ 18 ở châu Âu. Khi Hà Lan và Anh tiến hành mậu dịch trên biển nhiều hơn, của cải cũng dịch chuyển từ Nam Âu lên Bắc Âu.

Đây cũng là giai đoạn xuất hiện các quốc gia dân tộc và quan niệm rằng của cải quốc gia được đo đạc bằng lượng "của cải" (vàng bạc) mà quốc gia đó nắm giữ. Người theo chủ nghĩa trọng thương tin rằng số lượng của cải trên thế giới là có hạn nên sự giàu có của mỗi quốc gia tùy thuộc vào việc giữ cho cán cân thương mại ở tình trạng có lợi, tức là giữ cho lượng vàng chảy vào trong nước nhiều hơn chảy ra nước ngoài. Nếu quá nhiều vàng chảy ra thì của cải của



Xem thêm: Lợi thế so sánh 80–85 ▪ Thương mại quốc tế và Hiệp định Bretton Woods 186–187 ▪ Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Lí thuyết phụ thuộc 242–243 ▪ Chênh lệch tiết kiệm toàn cầu 322–325

quốc gia sẽ giảm đi, lương giảm, và mất việc làm. Nước Anh nỗ lực giảm thất thoát vàng bằng cách ban luật hạn chế tiêu dùng nhằm giới hạn việc tiêu thụ hàng nước ngoài. Ví dụ như có những luật quy định loại vải nào có thể được dùng để may quần áo, từ đó làm giảm nhu cầu mua vải bông và lụa loại tốt của nước ngoài.

Malynes và Mun

Chuyên gia ngoại hối người Anh Gerard de Malynes (1586–1641) tin rằng cần phải hạn chế lượng vàng chảy ra khỏi quốc gia. Ông lập luận rằng mất quá nhiều vàng sẽ làm giảm giá trị đồng tiền Anh.

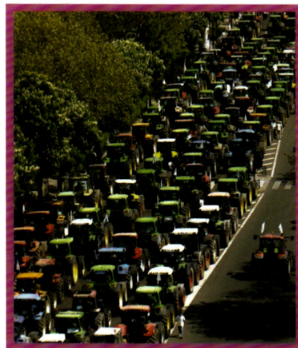
Tuy nhiên, nhà lí luận theo thuyết trọng thương vĩ đại nhất thế kỉ Thomas Mun, người Anh, lại phát biểu rằng vấn đề không nằm ở việc thanh toán ra nước ngoài mà là làm sao để cuối cùng cán cân thanh toán được cân bằng. Mun ủng hộ tăng cường xuất khẩu, giảm nhập khẩu bằng cách tiêu dùng hàng nội địa. Dù vậy, ông cũng chấp nhận việc bỏ vàng ra mua hàng nước ngoài nếu mặt hàng mua được có thể tái xuất khẩu với giá trị cao hơn, cuối cùng, số vàng thu về trong nước lại nhiều hơn số vàng đã bỏ ra ban đầu. Điều này sẽ thúc đẩy mậu dịch, tạo việc làm trong ngành vận tải biển và làm tăng thêm tài sản của nước Anh.

Hiệp định tự do thương mại

Vào thế kỉ 18, Adam Smith (tr.61) không đồng tình với quan điểm trên. Ông khẳng định trong tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia* rằng mấu chốt không phải nằm ở sự giàu có của một quốc gia riêng lẻ mà là của mọi quốc gia. Cũng như cái bình không có kích thước cố định, tài sản của một quốc gia có thể tăng lên theo thời gian, nhưng chỉ khi thương mại giữa các nước không bị giới hạn. Smith quả quyết rằng thị trường tự do làm giàu cho tất cả các quốc gia.

Quan điểm của Smith thống trị suốt nửa thế kỉ vì phần lớn các nhà kinh tế học phương Tây đều nhìn nhận rằng hạn chế thương mại giữa các nước sẽ làm cho nền kinh tế bị suy thoái. Ngày nay, các khu vực mậu dịch tự do như EU (Liên minh châu Âu), ASEAN (Hiệp hội các nước Đông Nam Á) và NAFTA (Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ) được xem là chuẩn mực. Các tổ chức toàn cầu như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều hối thúc các nước giảm bớt thuế quan và các rào cản thương mại khác để công ty nước ngoài có thể gia nhập thị trường nội địa. Rào cản ngoại thương giờ đây bị chỉ trích là chủ nghĩa bảo hộ.

Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế học quan ngại việc mở cửa cho nhiều doanh nghiệp lớn toàn cầu có thể sẽ có hại đối với những nước đang phát triển vốn không đủ khả năng phát triển nền công nghiệp non trẻ nếu không có hàng rào bảo hộ, như Mỹ, Anh, Nhật và Hàn Quốc từng làm trước khi trở thành các cường quốc kinh tế. Trong khi đó, Trung Quốc theo đuổi chính sách thương mại có phần giống với tư tưởng của Mun: tạo thặng dư thương mại lớn và tích lũy nguồn dự trữ ngoại hối khổng lồ. ▪



Nông dân Pháp biểu tình trên máy kéo ở Paris năm 2010 vì giá ngũ cốc giảm mạnh sau khi hạn ngạch nhập khẩu ngũ cốc được bãi bỏ.

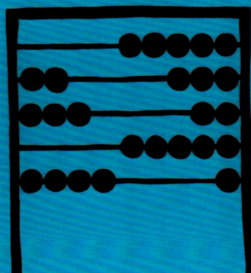
Thomas Mun

Thomas Mun sinh năm 1571 trong một gia đình thương nhân giàu có ở London. Cha ông qua đời khi ông được ba tuổi, và mẹ ông tái hôn cùng Thomas Cordell, một vị giám đốc của Công ty Đông Ấn, công ty thương mại lớn nhất Anh quốc. Mun bắt đầu hành nghề buôn bán ở Địa Trung Hải. Năm 1615, ông trở thành giám đốc Công ty Đông Ấn. Quan điểm của ông bắt nguồn từ mục đích ban đầu là bênh vực việc công ty của ông thanh toán cho nước ngoài rất nhiều bạc, với lập luận là số hàng hóa mua về sẽ được tái xuất khẩu. Năm 1628, công ty thỉnh cầu chính phủ Anh bảo hộ hoạt động kinh doanh của họ trước sự cạnh tranh của Hà Lan. Mun tự trình bày thỉnh cầu trên trước Quốc hội. Đến khi mất năm 1641, ông đã tích lũy được khối tài sản đáng kể.

Tác phẩm chính

1621 *Khảo luận về thương mại*
Kh.1630 *Tài sản nước Anh có được nhờ ngoại thương*





CÓ THỂ ĐO LƯỜNG NỀN KINH TẾ

ĐO LƯỜNG CỦA CẢI

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Phương pháp phân tích kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
William Petty (1623–1687)

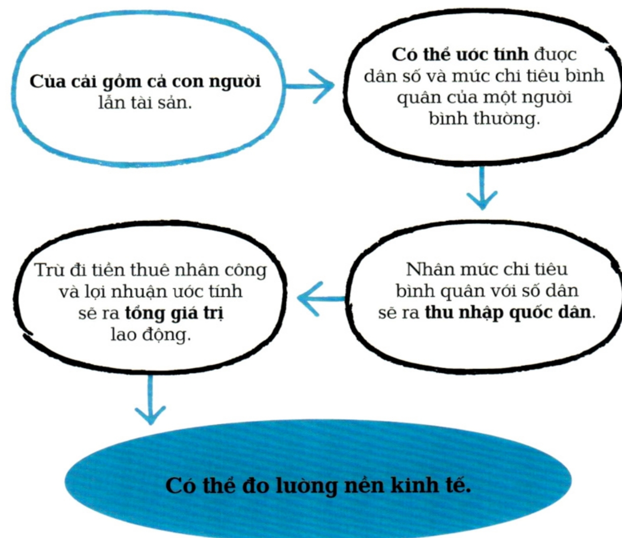
TRƯỚC ĐÓ
1620 Nhà khoa học Anh Francis Bacon ủng hộ cách tiếp cận khoa học mới dựa trên thu thập dữ kiện.

SAU ĐÓ
1696 Nhà thống kê Anh Gregory King thực hiện cuộc điều tra quy mô lớn để thống kê dân số Anh.

Tn.1930 Nhà kinh tế học Úc Colin Clark phát minh ra khái niệm tổng sản phẩm quốc gia (GNP).

1934 Nhà kinh tế học Mỹ – Nga Simon Kuznets đưa ra phương pháp hạch toán thu nhập quốc dân hiện đại.

Tn.1950 Nhà kinh tế học Anh Richard Stone giới thiệu hệ thống kế toán quốc gia sử dụng phương pháp ghi sổ kép, cân đối thu chi.



Ngày nay, chúng ta đã quen với việc đo lường nền kinh tế và định lượng một cách chính xác sự tăng trưởng và suy giảm của nền kinh tế. Nhưng trước đây người ta không đo lường nền kinh tế. Khái niệm đo lường nền kinh tế bắt đầu từ công trình tiên phong của nhà khoa học Anh William Petty trong những năm 1670. Ông đã áp dụng các phương pháp khoa học thực nghiệm mới vào lĩnh vực kinh tế và chính trị, dùng dữ liệu thực tế thay cho suy luận logic. Ông đã quyết định chỉ phát biểu



Xem thêm: Vòng tuần hoàn kinh tế 40–45 ▪ Kiểm chứng các học thuyết kinh tế 170 ▪ Kinh tế học hạnh phúc 216–219 ▪ Giới tính và kinh tế học 310–311

quan điểm của mình thông qua các số liệu. Cách tiếp cận này góp phần tạo nên nền tảng cho môn kinh tế học sau này.

Trong tác phẩm *Số học chính trị* ra mắt năm 1671–1672, Petty sử dụng dữ liệu thực để chứng minh rằng nước Anh đang giàu có hơn bao giờ hết, trái với quan niệm thông thường. Một trong những quyết định đột phá của ông là có xét đến giá trị lao động cùng với đất đai và vốn. Dù số liệu của ông còn gây tranh cãi, nhưng không ai nghi ngờ hiệu quả của ý tưởng này. Phép tính của ông gồm có quy mô dân số, chi tiêu cá nhân, tiền lương mỗi người, tiền thuê nhà, v.v... Sau đó, ông nhân các số liệu này lên tương ứng với toàn bộ của cải quốc gia và tạo ra hệ thống tài khoản quốc gia.

Tại Pháp, Pierre de Boisguilbert (tr.334) và Sébastien le Prestre (1633–1707) cũng đưa ra phương pháp tính tương tự. Tại Anh, Gregory King (1648–1712) đã phân tích kinh tế cùng dân số của Anh, Hà Lan và Pháp. Ông tính ra rằng đến sau năm 1698 sẽ không có nước nào còn đủ tài chính để tiếp tục cuộc Chiến tranh Chín năm. Số liệu của ông có vẻ đúng vì cuộc chiến đã chấm dứt năm 1697.

Thước đo sự phát triển

Môn thống kê giờ đây đã là nòng cốt của ngành kinh tế học. Ngày nay, các nhà kinh tế học đo tổng sản phẩm quốc nội (GDP) – tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ được quy đổi thành tiền ở một nước trong một thời kì nhất định (thường là một năm). Tuy nhiên, người ta vẫn chưa có phương pháp tiêu chuẩn để tính các tài khoản quốc gia dù đã có nỗ lực để chuẩn hóa cách tính.

Các nhà kinh tế học giờ đây bắt đầu mở rộng phép đo sự phát triển. Họ tạo ra những tiêu chuẩn mới như chỉ số tiến bộ đích thực (GPI), trong đó có xét đến các yếu tố như tình hình phân bố thu nhập, tội phạm, ô nhiễm và chỉ số hành tinh hạnh phúc (HPI), đo lường mức độ hạnh phúc của con người và tác động môi trường. ▪

Trận La Hogue diễn ra năm 1692 trong Chiến tranh Chín năm. Nhà thống kê người Anh Gregory King đã tính toán xem mỗi nước có khả năng duy trì cuộc chiến được đến khi nào.



William Petty

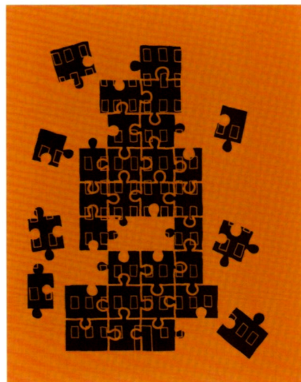
Sinh năm 1623 trong một gia đình thuộc tầng lớp thấp kém ở Hampshire, Anh, William Petty sống trong thời nội chiến Anh và thăng tiến lên chức vụ cao trong cả chính phủ cộng hòa lẫn chế độ quân chủ phục quyền sau đó. Thời trẻ, ông làm việc cho triết gia Anh Thomas Hobbes ở Hà Lan. Sau khi trở về Anh, ông dạy môn giải phẫu học tại Đại học Oxford. Là người ủng hộ các phương pháp khoa học mới, ông cảm thấy môi trường đại học quá vô vị nên đã đến Ireland để tiến hành một cuộc điều tra đất đai toàn quốc mang tính đột phá.

Vào thập niên 1660, ông quay về Anh và nghiên cứu kinh tế học, lĩnh vực gắn liền với tên tuổi ông. Suốt quãng đời còn lại, ông thường qua lại giữa Ireland và Anh, và các công trình nghiên cứu của ông cũng tập trung vào hai quốc gia này. Petty được xem là một trong những nhà kinh tế chính trị học vĩ đại đầu tiên. Ông mất năm 1687, thọ 64 tuổi.

Tác phẩm chính

1662 *Luận bàn về thuế và các khoản thu*
1671–1672 *Số học chính trị*
1682 *Những điều nhỏ nhặt về tiền tệ*





MUA BÁN DOANH NGHIỆP

CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Josiah Child (1630–1699)

TRƯỚC ĐÓ
Tn.1500 Chính phủ cho phép thương nhân được độc quyền thương mại trong những lĩnh vực nhất định.

1552–1571 Tòa nhà The Bourse ở Antwerp và Sở Giao dịch Hoàng gia ở London được thành lập để các cổ đông mua bán chứng khoán.

SAU ĐÓ
1680 Giới "môi giới" chứng khoán London họp tại tiệm cà phê Jonathan để thu xếp thương vụ mua bán cổ phiếu.

1844 Đạo luật Công ty cổ phần ở Vương quốc Anh cho phép hợp nhất các công ty nhanh chóng và dễ dàng hơn.

1855 Khái niệm "trách nhiệm hữu hạn" bảo vệ nhà đầu tư khỏi bị lừa đảo như vụ Công ty Nam Dương 1720 (tr.98).

Để huy động vốn cho các chuyến hải trình, các thương nhân luôn hứa hẹn sẽ chia chác một phần lợi nhuận thu được. Vào thập niên 1500, đó có thể là một món lợi khổng lồ, nhưng những thương vụ mạo hiểm như thế sẽ khiến tiền nằm im trong nhiều năm trước khi có thể mang lại lợi nhuận. Cách giải quyết là chia sẻ rủi ro, và thế là công ty cổ phần ra đời, cho phép các nhà đầu tư góp vốn để trở thành cổ đông nắm giữ cổ phần của công ty và có quyền được hưởng phần lợi nhuận tương ứng.

Công ty Đông Ấn

Công ty Đông Ấn (EIC) là công ty cổ phần được thành lập năm 1599 nhằm phát triển thương mại giữa Anh và vùng Đông Ấn. Thương nhân người Anh Josiah Child, "cha đẻ của thuyết trọng thương", đã khéo léo biện hộ cho quyền tự do mậu dịch của công ty, nhờ đó mà công ty này đã trở thành hiện tượng toàn cầu. Cho đến khi Child qua đời, công ty đã có khoảng 3.000 cổ đông, nắm giữ cổ phiếu trị giá hơn £3 triệu, và phát hành trái phiếu trị giá £6 triệu. Doanh thu hằng năm của công ty lên đến £2 triệu.

Khái niệm công ty cổ phần đại chúng – trong đó, các cổ đông chỉ phải chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đã góp của mình – ra đời từ công ty cổ phần. Bán cổ phần là một phương thức quan trọng để huy động vốn. Một số người cho rằng vì có quyền bán cổ phần nên các cổ đông chỉ coi trọng cái lợi trước mắt. Dẫu vậy, loại hình công ty cổ phần vẫn giữ vị trí trung tâm của nền kinh tế tư bản. ■



Ngành vận tải biển **rủi ro cao**, lợi nhuận lớn được đầu tư dưới hình thức các công ty cổ phần. Tàu vận chuyển hàng hóa là tàu lớn như tàu *John Wood* ở Bombay thập niên 1850.

Xem thêm: Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Quản trị doanh nghiệp 168–169 ▪ Thể chế trong kinh tế học 206–207





CỦA CẢI TỪ ĐẤT MÀ RA

NÔNG NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
François Quesnay (1694–1774)

TRƯỚC ĐÓ
1654–1656 Nhà kinh tế học người Anh William Petty thực hiện cuộc điều tra quy mô lớn về đất đai ở Ireland để tính toán tiềm lực sản xuất của nơi này cho quân đội Anh.

SAU ĐÓ
1766 Adam Smith cho rằng lao động mới là nguồn gốc lớn nhất của giá trị, chứ không phải đất đai.

1879 Nhà kinh tế học người Mỹ Henry George lập luận rằng đất đai nên thuộc về công hữu, và chỉ nên đánh thuế đất đai, chứ không đánh thuế lao động sản xuất.

Tn.1950 Giả thuyết "nông dân năng suất cao" của nhà kinh tế học Mỹ Theodore Schultz đặt nông nghiệp ở trung tâm của sự phát triển kinh tế.

Những năm gần đây, ngân hàng thỉnh thoảng bị gọi là kẻ ăn bám, sống nhờ vào sức lao động của người khác. François Quesnay (tr.45), con một nông dân người Pháp và một trong những bộ óc vĩ đại nhất thế kỉ 18, có lẽ tán thành quan điểm này.

Quesnay cho rằng sự thịnh vượng không nằm ở vàng bạc mà bắt nguồn từ sản xuất – sản phẩm mà người nông dân hay nhà sản xuất làm ra. Ông cho rằng nông nghiệp vô cùng có giá trị bởi vì nó dựa vào thiên nhiên – yếu tố giúp cho công sức và tài nguyên của người nông dân sinh sôi nảy nở – để tạo ra thặng dư ròng. Trái lại, sản xuất là "vô ích" vì giá trị của đầu ra tương đương với đầu vào. Tuy nhiên, các nhà lí luận sau này đã chứng minh rằng sản xuất cũng có thể tạo ra giá trị thặng dư.

Trật tự tự nhiên

Quan điểm đề cao nông nghiệp của Quesnay có tầm ảnh hưởng lớn, dẫn đến sự ra đời của trường phái trọng nông ở Pháp, những người tin vào vai trò hàng đầu của "trật tự tự nhiên" trong nền kinh tế.

> Nếu biết về nguyên lí kinh tế của nông nghiệp, chúng ta sẽ hiểu sâu hơn về nguyên lí kinh tế của cái nghèo.
>
> **Theodore Schultz**
> **Nhà kinh tế học Mỹ** (1902–1998)

Nhiều nhà kinh tế học, gồm cả Theodore Schultz, cho rằng phát triển nông nghiệp là nền tảng cho sự tiến bộ ở các nước nghèo. Theo báo cáo năm 2008 của Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng của ngành nông nghiệp đã góp phần xóa đói giảm nghèo nhiều hơn hẳn các ngành khác. Tuy nhiên, các nhà kinh tế học ngày nay cũng nhìn nhận rằng đa dạng hóa kinh tế, phát triển cả công nghiệp và dịch vụ, trong đó có tài chính, là điều thiết yếu để phát triển bền vững. ■

Xem thêm: Nhân khẩu học và kinh tế học 68–69 ▪ Học thuyết giá trị lao động 106–107 ▪ Sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại 178–179 ▪ Kinh tế phát triển 188–193

TIỀN BẠC VÀ HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN GIỮA NHÀ SẢN XUẤT VÀ NGƯỜI TIÊU DÙNG

VÒNG TUẦN HOÀN KINH TẾ



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
François Quesnay (1694–1774)

TRƯỚC ĐÓ
1664–1676 Nhà kinh tế học người Anh William Petty đưa ra khái niệm thu nhập và chi tiêu quốc dân.

1755 Richard Cantillon, chủ một ngân hàng thương nhân, người Ireland, ra mắt tác phẩm *Tiểu luận*, xuất bản lần đầu tại Pháp, bàn về sự lưu thông của tiền tệ từ thành phố về nông thôn.

SAU ĐÓ
1885 Tác phẩm *Tư bản* của Karl Marx miêu tả vòng tuần hoàn của tư bản bằng mô hình chịu ảnh hưởng từ Quesnay.

Tn.1930 Nhà kinh tế học người Nga – Mỹ Simon Kuznets sáng tạo ra hạch toán thu nhập quốc dân hiện đại.

Kinh tế học có thể được xét trên quy mô hẹp – tức kinh tế vi mô – hoặc cũng có thể xét trên quy mô rộng như toàn thể hệ thống kinh tế, đây là vấn đề nghiên cứu của kinh tế vĩ mô. Vào thế kỉ 18, tại Pháp, một nhóm các nhà lí luận được biết đến với tên trường phái trọng nông đã nỗ lực nghiên cứu những điều to tát hơn – họ muốn hiểu và lí giải toàn bộ hệ thống kinh tế. Và ý kiến của họ đã định hình nên nền tảng cho kinh tế vĩ mô hiện đại.

Chủ nghĩa trọng nông

Cụm từ "chủ nghĩa trọng nông" bắt nguồn từ một từ Hy Lạp cổ có nghĩa là "quyền lực trước thiên nhiên". Những người theo chủ nghĩa này tin rằng tài sản của nền kinh tế các quốc gia đến từ thiên nhiên, thông qua nông nghiệp. Người đứng đầu trường phái này, François Quesnay, là bác sĩ ngoại khoa kiêm nội khoa của Phu nhân Pompadour, người tình của Vua Louis XV. Một số người cho rằng mô hình kinh tế phức tạp của ông phản ánh vòng tuần hoàn máu trong cơ thể con người.

Tư tưởng kinh tế lúc bấy giờ đang chịu sự thống trị của chủ nghĩa trọng thương (tr.34–35). Phe cổ xúy cho chủ nghĩa trọng thương cho rằng chính phủ nên hành xử như một thương nhân, cụ thể là mở rộng kinh doanh, mua vàng và chủ động can thiệp vào nền kinh tế thông qua thuế má, trợ cấp, kiểm soát và độc quyền. Còn phe theo chủ nghĩa trọng nông lại có quan điểm ngược lại: họ lập luận rằng kinh tế vốn luôn tự điều chỉnh và chính phủ chỉ cần bảo vệ nền kinh tế trước những ảnh hưởng xấu mà thôi. Họ ủng hộ tự do thương mại, đánh thuế thấp, đảm bảo quyền sở hữu tài sản và hạn chế nợ công. Trong khi phe trọng thương cho rằng tài sản đến từ vàng bạc, thì Quesnay cùng môn đệ lại nhìn nhận rằng tài sản bắt nguồn từ nền kinh tế "thực" theo cách gọi của kinh tế học hiện đại, đó là những ngành làm ra hàng hóa và dịch vụ. Và họ tin rằng, nông nghiệp là ngành có năng suất cao nhất.

Chủ nghĩa trọng nông chịu ảnh hưởng từ tư tưởng của một địa chủ Pháp trước đó tên là Pierre de Boisguilbert. Boisguilbert phát biểu rằng nông nghiệp ưu việt hơn sản xuất và hàng hóa tiêu dùng thì có giá trị hơn vàng. Ông cho rằng càng tiêu dùng nhiều hàng hóa thì dòng dịch chuyển tiền tệ trong hệ thống càng tăng, khiến cho tiêu dùng trở thành động lực trong nền kinh tế. Ông cũng cho rằng một món tiền nhỏ trong tay người nghèo (sẽ tiêu tiền) thì đáng giá với nền kinh tế hơn so với tiền trong tay nhà giàu (chỉ tích trữ). Dòng dịch chuyển, hay dòng lưu thông tiền tệ đóng vai trò vô cùng quan trọng.



Phu nhân Pompadour (người tình của Vua Louis XV) bổ nhiệm Quesnay làm bác sĩ nội khoa cho bà trong điện Versailles. Có lẽ với ông, lối sống của bà là điển hình cho sự dư thừa của cải của giai cấp địa chủ.

Biểu Kinh tế

Mô hình lưu thông của trường phái trọng nông được trình bày thông qua tác phẩm *Biểu Kinh tế* của Quesnay, được xuất bản và chỉnh sửa nhiều lần từ năm 1758 đến 1767. Đây là biểu đồ minh họa dòng lưu thông tiền tệ và hàng hóa giữa ba nhóm người trong xã hội (địa chủ, nông dân và thợ thủ công) bằng các đường gạch chéo và giao nhau. Hàng hóa là nông sản và các thành

Xem thêm: Đo lường của cải 36–37 ▪ Nông nghiệp trong nền kinh tế 39 ▪ Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Kinh tế học Marxist 100–105 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Số nhân Keynes 164–165

phẩm (do nông dân và thợ thủ công làm ra). Quesnay dùng bắp làm ví dụ cho nông sản nhưng ông cũng nói đó có thể là bất cứ thứ gì sản xuất ra trên mặt đất, kể cả sản phẩm từ khai thác mỏ.

Cách tốt nhất để hiểu mô hình của Quesnay là thông qua ví dụ. Hãy thử tưởng tượng ban đầu ba nhóm này có £2 triệu mỗi nhóm. Địa chủ chẳng sản xuất được thứ gì. Họ tiêu £2 triệu của mình để mua nông sản và đồ thủ công, mỗi loại một nửa, và dùng hết những thứ mình mua. Nông dân nộp cho địa chủ £2 triệu tiền địa tô, điều này vừa vặn nằm trong khả năng của họ, vì nông dân là nhóm duy nhất tạo ra thặng dư, và thế là cuối cùng túi tiền của địa chủ lại đầy như cũ. Nông dân là lực lượng có khả năng sản xuất. Từ khởi điểm £2 triệu, họ thu hoạch được số nông sản trị giá £5 triệu, nhiều hơn mức họ cần dùng. Trong số đó, địa chủ mua về số nông sản trị giá £1 triệu để tiêu dùng. Thợ thủ công mua £2 triệu nông sản, một nửa để tiêu dùng và một nửa làm nguyên liệu thô cho sản xuất thủ công. Như vậy, nông dân còn dư lượng nông sản trị giá £2 triệu cho vụ mùa sang năm. Về mặt sản xuất, họ quay lại mức khởi điểm. Tuy nhiên, họ lời được £3 triệu tiền bán nông sản, trong đó £2 triệu là để trả địa tô và £1 triệu dùng để mua sản phẩm thủ công (dụng cụ, công cụ làm nông, v.v...).

Quesnay cho rằng ngoài nông dân canh tác trên đất và địa chủ ra thì bất cứ nhóm nào cũng là "vô dụng" vì không tạo ra được thặng dư ròng. Như thợ thủ công dùng số vốn £2 triệu để tạo ra lượng sản phẩm trị giá £2 triệu, nhiều hơn mức họ cần dùng. Số sản phẩm này được chia ra bán cho địa chủ và nông dân, mỗi bên một nửa. Nhưng họ lại dành toàn bộ số tiền thu được vào nông sản: £1 triệu để tiêu dùng và £1 triệu để mua nguyên liệu thô. Họ đã tiêu hết số tiền mình có.

Mô hình của Quesnay không chỉ đưa ra thành quả cuối năm mà còn cho thấy cách thức tiền tệ và hàng hóa lưu thông trong một năm và chứng minh tầm quan trọng của sự lưu thông này. Việc mua bán sản phẩm giữa các nhóm khác nhau liên tục tạo ra thu nhập, thu nhập này lại được dùng

Địa chủ thu địa tô từ nông dân và mua hàng hóa do nông dân và thợ thủ công sản xuất ra.

Nông dân dùng tiền này để mua hàng hóa từ thợ thủ công và các nông dân khác.

Thợ thủ công dùng tiền này để mua hàng hóa từ các nông dân và thợ thủ công khác.

Những nông dân và thợ thủ công này lại lấy tiền đem mua thêm nhiều hàng hóa từ **các nông dân và thợ thủ công khác.**

Hoạt động **mua bán** đa tầng diễn ra liên tục.

Tiền tệ và hàng hóa luân chuyển giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng.

TABLEAU ÉCONOMIQUE.

Biểu Kinh tế của Quesnay thể hiện dòng lưu thông tài sản hình zig-zag giữa nông dân, địa chủ và thợ thủ công. Đây là nỗ lực đầu tiên nhằm giải thích cách thức vận hành của nền kinh tế trong một quốc gia.

> Hằng năm, tái đầu tư toàn bộ lợi nhuận vào quá trình lưu thông và để lợi nhuận luân chuyển trong suốt quá trình.
>
> **François Quesnay**

để mua thêm sản phẩm, từ đó tạo ra thu nhập cao hơn. "Hiệu ứng số nhân" xảy ra (những đường zig-zag trong biểu đồ của Quesnay), tương tự hệ số nhân trong mô hình của Keynes (tr.161) vào thập niên 1930, trong đó Keynes chỉ ra hiệu ứng dây chuyền có lợi khi chính phủ bơm tiền vào một nền kinh tế đang suy thoái.

Phân tích nền kinh tế

Các dạng câu hỏi do Quesnay đặt ra và cách giải đáp của ông mở đường cho kinh tế học hiện đại. Ông là một trong những người đầu tiên nỗ lực khám phá những quy luật trừu tượng chi phối kinh tế bằng cách chia nhỏ nền kinh tế thành các bộ phận cấu thành rồi phân tích kĩ mối quan hệ giữa các bộ phận đó. Mô hình của ông bao gồm đầu vào, đầu ra và quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành khác nhau. Theo Quesnay, các bộ phận này có thể tồn tại trong trạng thái cân bằng. Về sau, ý tưởng này được Léon Walras (tr.120) phát triển thêm rồi trở thành một trong những nền tảng của các lí thuyết kinh tế.

Phương pháp định lượng hóa các quy luật kinh tế của Quesnay đã đưa tác phẩm *Biểu Kinh tế* của ông trở thành mô hình kinh tế vĩ mô thực nghiệm (có lẽ là) đầu tiên. Các số liệu trong biểu là kết quả của việc nghiên cứu tường tận hệ thống kinh tế Pháp, nhờ đó mà số liệu có cơ sở thực nghiệm vững chắc. Nghiên cứu này chỉ ra rằng kĩ thuật canh tác thời đó giúp nông dân tạo ra thặng dư ròng ít nhất là 100%. Trong ví dụ trên, họ đã đạt được điều này – khởi điểm từ số bắp trị giá £2 triệu, họ thu hồi được vốn cùng với £2 triệu thặng dư ròng, rồi dùng tiền này để trả địa tô. Các nhà kinh tế học hiện đại sử dụng các kết quả thực nghiệm kiểu này để suy luận về những tác động của việc thay đổi chính sách, và Quesnay cũng dùng biểu đồ của ông với mục đích tương tự. Ông cho rằng nếu nông dân phải nộp quá nhiều thuế, dù là trực tiếp hay gián tiếp, họ sẽ phải cắt giảm số vốn đầu tư vào kĩ thuật canh tác, và thế là sản xuất sẽ không đạt được mức cần thiết để thúc đẩy kinh tế phát triển. Đây là lí do phe ủng hộ chủ nghĩa trọng nông lập luận rằng chỉ cần duy nhất một loại thuế mà thôi: tiền thuê đất.

Dựa vào các phát hiện thực nghiệm, Quesnay đã đưa ra hàng loạt đề xuất chính sách khác, bao gồm đầu tư vào nông nghiệp, cách sử dụng thu nhập, nói không với tích trữ, đánh thuế thấp và tự do thương mại. Ông cho rằng vốn có vai trò đặc biệt quan trọng vì nông dân làm ăn cần được vay với lãi suất thấp để có tiền cải tạo đất đai.

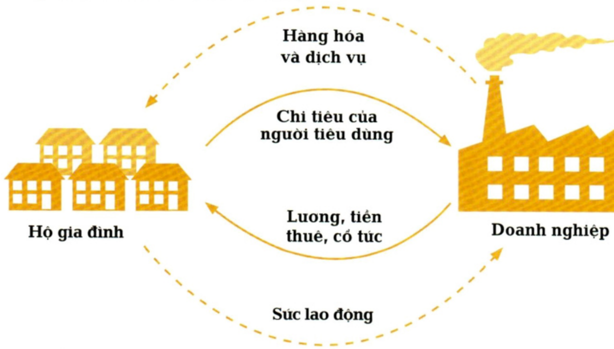
Quan điểm cổ điển

Quan điểm về ngành sinh lợi hay không sinh lợi của Quesnay đã được cân nhắc nhiều lần trong lịch sử tư tưởng kinh tế, khi các nhà kinh tế học so sánh ngành công nghiệp với dịch vụ, khu vực kinh tế tư nhân với kinh tế nhà nước. Đối với tư tưởng hiện đại, quan điểm chỉ tập trung vào ngành nông nghiệp của ông có vẻ hạn hẹp vì ngày nay, ai cũng hiểu tầm quan trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc ông nhấn mạnh vào mặt "thực" của nền kinh tế chính là một bước tiến quan trọng hướng đến tư duy kinh tế học hiện đại. Rõ ràng nhất là ông đã dự đoán được sự ra đời của hạch toán thu nhập quốc dân để đánh giá thành quả kinh tế



Theo phái trọng nông, đầu tư vào nông nghiệp đóng vai trò then chốt để đảm bảo tài sản quốc gia cho Pháp. Tự do xuất khẩu giúp duy trì nhu cầu và giới hạn quyền lực của thương nhân.

Quesnay là người đầu tiên mô tả **quan hệ phụ thuộc nhau giữa người tiêu dùng và nhà sản xuất**. Người tiêu dùng phụ thuộc vào nhà sản xuất để có hàng hóa và dịch vụ, và ngược lại, nhà sản xuất phụ thuộc vào người tiêu dùng để có doanh thu và sức lao động.

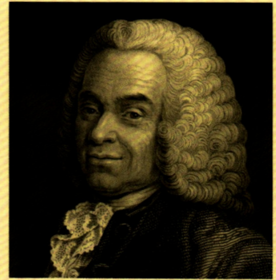


vĩ mô của các quốc gia, dựa trên vòng tuần hoàn của thu nhập và tiêu dùng trong nền kinh tế. Giá trị tổng sản phẩm của một nền kinh tế bằng với tổng thu nhập – một ý quan trọng trong lí thuyết của Quesnay. Trong thế kỉ 20, phân tích kinh tế vĩ mô phần lớn xoay quanh hệ số nhân Keynes (tr.164–165). Keynes đã cho thấy chi tiêu chính phủ có thể kích thích tiêu dùng nhiều hơn theo "hiệu ứng số nhân" như thế nào. Ý kiến này rõ ràng có liên quan đến lí thuyết về

> Hệ thống này… có lẽ là phỏng đoán về chủ đề kinh tế chính trị gần đúng với sự thật nhất từng được công bố.
>
> **Adam Smith**

vòng tuần hoàn của Quesnay, vốn nhạy cảm trước sự phát triển và đình trệ của nền kinh tế.

Có lẽ điều quan trọng nhất là khái niệm thặng dư và vốn của Quesnay đã đóng vai trò then chốt giúp các nhà kinh tế học cổ điển phân tích về tăng trưởng kinh tế. Mô hình kinh tế cổ điển tiêu biểu xoay quanh ba yếu tố sản xuất: đất đai, lao động và vốn. Địa chủ thu địa tô và vung tiền vào xa xỉ phẩm; người lao động thì nhận mức lương rẻ mạt, và nếu được tăng lương thì họ lại sinh thêm con. Tuy nhiên, chủ doanh nghiệp lại kiếm được lợi nhuận và tái đầu tư khoản lợi nhuận đó vào công nghiệp một cách hiệu quả. Vậy là lợi nhuận thúc đẩy tăng trưởng, còn hiệu quả kinh tế phụ thuộc vào việc sản sinh ra thặng dư của các ngành kinh tế. Theo đó, Quesnay đã dự liệu được các tư duy về tăng trưởng kinh tế sau này và truyền cảm hứng cho Karl Marx (tr.105), người tạo ra một *Biểu Kinh tế* riêng. Khi nói về Quesnay, Marx nhận định "chưa bao giờ tư duy kinh tế chính trị lại đạt đỉnh cao như thế". ■



François Quesnay

François Quesnay sinh năm 1694 ở vùng phụ cận Paris, Pháp và là con thứ tám trong mười ba người con của một thợ cày. Năm 17 tuổi, ông đi học việc nghề chạm khắc nhưng sau đó đã chuyển qua học đại học rồi tốt nghiệp ngành bác sĩ ngoại khoa vào năm 1717.

Ông nổi danh với vai trò bác sĩ ngoại khoa và chuyên chữa trị cho giới quý tộc; năm 1749, ông chuyển đến cung điện hoàng gia ở Versailles, gần Paris để làm bác sĩ nội khoa cho Phu nhân Pompadour. Vào năm 1752, ông chữa khỏi bệnh đậu mùa cho hoàng tử và được ban tước hiệu cùng số tiền đủ để mua một dinh thự cho con trai mình.

Ông bén duyên với kinh tế học từ đầu thập niên 1750, và vào năm 1757, ông đã gặp Hầu tước Mirabeau, người cùng ông thành lập nên *les Economistes* – trường phái trọng nông. Ông qua đời năm 1774.

Tác phẩm chính

1758 *Biểu Kinh tế*
1763 *Triết học nông thôn* (đồng tác giả với Hầu tước Mirabeau)
1766 *Phân tích công thức số học của Biểu Kinh tế*





CÁ NHÂN CHẲNG PHẢI TRẢ TIỀN ĐÈN ĐƯỜNG

CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
David Hume (1711–1776)

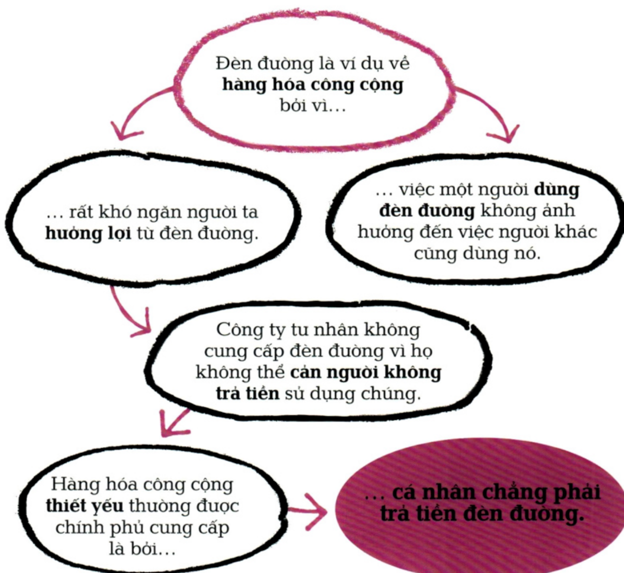
TRƯỚC ĐÓ
Kh.500 TCN Ở Athens, thuế gián thu được dùng để tài trợ cho các lễ hội, đền thờ và xây tường thành. Thuế trực thu chỉ áp dụng khi có chiến tranh.

1421 Bằng sáng chế đầu tiên được cấp cho kĩ sư người Italy Filippo Brunelleschi nhằm bảo vệ phát minh của ông về hệ thống bánh răng nâng hạ dùng cho sà lan.

SAU ĐÓ
1848 *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* ủng hộ quyền sở hữu tập thể công cụ sản xuất của công nhân.

Thế kỉ 19 Hệ thống đèn đường công cộng được đưa vào sử dụng tại châu Âu và Mỹ.

1954 Paul Samuelson khai sinh ra lí thuyết hiện đại về hàng hóa công cộng.



Ngay cả trong một nền kinh tế thị trường đang vận hành ổn thỏa thì vẫn có những khía cạnh mà thị trường không thể đáp ứng. Một ví dụ nổi bật là việc cung cấp hàng hóa công cộng – hàng hóa miễn phí cho tất cả mọi người, hoặc khó có thể ngăn người ta sử dụng mặt hàng nếu không trả tiền. Các công ty tư nhân hay cá nhân khó có thể kiếm được lợi nhuận

Xem thêm: Đo lường của cải 36–37 ▪ Nông nghiệp trong nền kinh tế 39 ▪ Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Kinh tế học Marxist 100–105



Hải đăng là một mặt hàng công cộng vì khó loại trừ được người không trả tiền, và có thể có nhiều người dùng cùng lúc. Hải đăng đều được cung cấp để dùng chung, không có ngoại lệ.

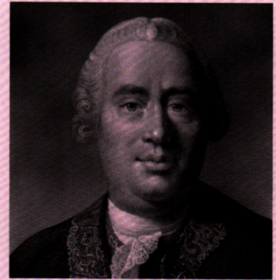
từ việc cung ứng các mặt hàng này, bao gồm cả quốc phòng. Vấn đề này, được gọi là "xài chùa" (mọi người sử dụng hàng hóa mà không trả tiền mua), có nghĩa là không có động cơ về lợi nhuận. Vì nhu cầu cho những mặt hàng như vậy vẫn tồn tại, mà thị trường tư nhân thì không đủ khả năng đáp ứng, nên hàng hóa công cộng thường do chính phủ cung cấp với ngân sách lấy từ tiền thuế.

Người nhận ra thị trường không có khả năng cung cấp những mặt hàng này là triết gia David Hume sống vào thế kỉ 18. Do ảnh hưởng của Hume, Adam Smith (tr.61) – vốn hết mực ủng hộ thị trường tự do – cũng phải thừa nhận rằng chính phủ có vai trò cung cấp hàng hóa công cộng, những mặt hàng không đem lại lợi nhuận cho cá nhân hay công ty tư nhân nào sản xuất chúng.

Hàng hóa công cộng có hai đặc điểm nổi bật khiến thị trường không thể cung ứng, thứ nhất là tính không loại trừ, nghĩa là khó ngăn chặn người không trả tiền sử dụng chúng; thứ hai là tính không cạnh tranh, nghĩa là việc người này đang sử dụng hàng hóa đó không ngăn chặn người khác sử dụng nó. Một ví dụ kinh điển có thể kể đến là đèn đường. Gần như không thể ngăn chặn người không đóng tiền hưởng lợi từ đèn đường, và việc người này dùng đèn chẳng ảnh hưởng gì đến việc người khác cũng dùng đèn.

Khi các nền kinh tế công nghiệp ra đời vào thế kỉ 19, các quốc gia phải đấu tranh với nạn xài chùa trong các lĩnh vực như sở hữu trí tuệ. Hàng hóa vô hình, như tri thức hay khám phá mới, mang đặc tính không loại trừ và không cạnh tranh và do đó, có nguy cơ thị trường không thể cung cấp đủ. Điều này có thể cản trở sự phát triển các công nghệ mới. Do đó, các quốc gia phải đặt ra luật cấp bằng sáng chế, bản quyền và thương hiệu để bảo vệ nguồn thu nhập từ sở hữu trí tuệ và phát minh. Phần lớn các nhà kinh tế học đều đồng ý rằng chính phủ có trách nhiệm cung cấp hàng hóa công cộng nhưng đến mức độ nào thì vẫn là điều còn đang gây tranh cãi. ▪

> Trong khi của cải chỉ nằm trong tay một số người, nó lại phải đóng vai trò chính trong việc cung ứng nhu yếu phẩm công cộng.
>
> **David Hume**



David Hume

David Hume là đại diện điển hình cho "Phong trào Khai sáng ở Scotland" và là một trong những triết gia người Anh có tầm ảnh hưởng nhất thế kỉ 18. Ông sinh năm 1711 tại Edinburgh, từ nhỏ đã thể hiện trí tuệ siêu việt: ông nhập học Đại học Edinburgh năm 12 tuổi, ban đầu học luật rồi sau đó là triết học.

Năm 1734, Hume chuyển đến Pháp, nơi ông viết tác phẩm *Khảo luận về bản chất con người,* trình bày những tư tưởng triết học chính của mình. Sau đó, ông dành nhiều thời gian để viết các tiểu luận về văn học và chính trị, đồng thời kết giao với chàng trai trẻ Adam Smith, người được các tác phẩm của ông truyền cảm hứng. Năm 1763, Hume được bổ nhiệm một chức vụ ngoại giao tại Paris, nơi ông kết tình bằng hữu với triết gia người Pháp Jean-Jacques Rousseau. Năm 1768, ông trở về Edinburgh và sống tại đây đến khi qua đời năm 1776, thọ 65 tuổi.

Tác phẩm chính

1739 *Khảo luận về bản chất con người*
1748 *Tìm hiểu về giác tính con người*
1752 *Bàn về chính trị*

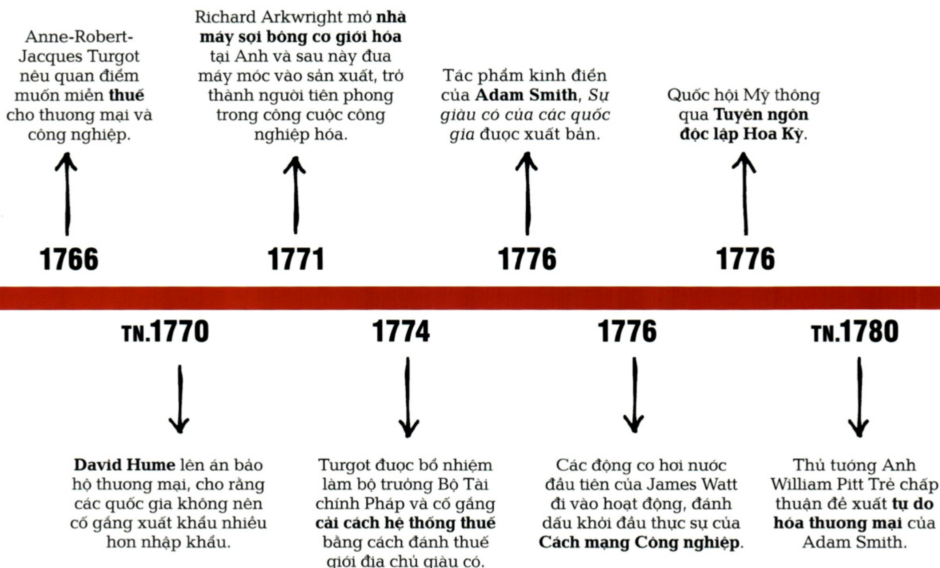


KỈ NGUYÊN LÍ TRÍ

1770-1820







Đến cuối thế kỉ 18, nhiều nơi trên thế giới diễn ra những đổi thay lớn lao về chính trị. Thời đại được gọi là Kỉ nguyên Lí trí này đã sản sinh ra những nhà khoa học cùng những phát hiện giúp hình thành các công nghệ mới, làm thay đổi phương pháp sản xuất hàng hóa. Đồng thời, các triết gia chính trị đã góp phần làm dấy lên làn sóng cách mạng tại Pháp và Bắc Mỹ, ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc của Cựu Thế Giới và Tân Thế Giới. Trong lĩnh vực kinh tế học, phương pháp tiếp cận mang tính khoa học mới đã đảo lộn quan điểm cũ của trường phái trọng thương về nền kinh tế được bảo hộ thương mại và phụ thuộc vào xuất khẩu để duy trì sự giàu có. Đến cuối cuộc chiến của Napoleon năm 1815, châu Âu, đặc biệt là Anh, đã bắt đầu công cuộc công nghiệp hoá với quy mô lớn chưa từng thấy. Và người ta cần có một cách tiếp cận mới để mô tả cũng như đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế đang phát triển như vũ bão này.

Con người kinh tế duy lí

Nhà kinh tế học vượt qua thử thách mới này thành công nhất là một người Scotland tên là Adam Smith (tr.61). Vì được tiếp xúc với tư tưởng của các triết gia trong Phong trào Khai sáng của Anh như John Locke và David Hume (tr.47) nên ban đầu ông tiếp cận kinh tế học dưới góc độ triết lí đạo đức. Tuy nhiên, trong cuốn sách nổi tiếng ra mắt năm 1776, *Sự giàu có của các quốc gia*, ông lại đưa ra một phân tích toàn diện về kinh tế thị trường và sự đóng góp của nó vào mức sống của người dân. Trọng tâm luận điểm của ông chính là khái niệm "con người kinh tế duy lí". Smith cho rằng các cá nhân đưa ra quyết định về kinh tế trên cơ sở lí trí và lợi ích bản thân chứ không phải vì lợi ích xã hội. Khi họ được phép hành động như thế trong một xã hội tự do với thị trường cạnh tranh thì sẽ có một "bàn tay vô hình" điều khiển nền kinh tế để tất cả mọi người đều được có lợi. Đây là mô tả chi tiết đầu tiên về kinh tế thị trường tự do, Smith ủng hộ áp dụng phương pháp này để đảm bảo phát triển và tự do kinh tế. Nhìn chung, người ta xem mô tả này là một bước ngoặt trong lịch sử phát triển môn kinh tế học. Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu kinh tế học do Smith góp phần xây dựng thường được gọi là kinh tế học "cổ điển". Phân tích về nền kinh tế có thị trường cạnh tranh của ông căn bản đã trình bày những kiến

Sự kiện chiếm ngục **Bastille** tại Paris châm ngòi cho Cách mạng Pháp.



1789

Edmund Burke chỉ trích việc chính phủ can thiệp vào điều chỉnh tiền lương và giá cả.



1795

Jean-Baptiste Say đưa ra **Luật thị trường Say**: không bao giờ có tình trạng thiếu cầu hay dư thừa hàng hóa trong nền kinh tế.



1803

Jean Charles Léonard de Sismondi mô tả **chu kì kinh doanh** và sự khác biệt giữa tăng trưởng dài hạn và thăng trầm ngắn hạn.



1819

1791



Jeremy Bentham đưa ra **thuyết vị lợi** với mục đích "hạnh phúc tối đa cho số đông".

1798



Thomas Malthus cảnh báo nguy cơ dân số quá tải so với tài nguyên và các hệ lụy của việc này.

1817



David Ricardo đặt nền móng cho **kinh tế học cổ điển** thế kỉ 19, ủng hộ thương mại tự do và phân công lao động.

1819



Mỹ gánh chịu cuộc **khủng hoảng tài chính nghiêm trọng đầu tiên** sau một thời kì tăng trưởng ổn định.

thức ngày nay của chúng ta về chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, *Sự giàu có của các quốc gia* còn hơn cả một bức tranh về toàn cảnh nền kinh tế, tức "kinh tế vĩ mô". Cuốn sách còn xem xét những vấn đề khác như phân công lao động cùng vai trò của nó đối với tăng trưởng, cùng những yếu tố quyết định giá trị hàng hóa. Khi tác phẩm của Smith được xuất bản cũng là lúc Cách mạng Công nghiệp nổ ra tại Anh, thời kì kinh tế phát triển chóng mặt nhờ công nghệ và sáng kiến mới. Tư tưởng của Smith được nhiều độc giả hào hứng đón nhận với mong muốn hiểu sâu hơn về cách thức vận hành của nền kinh tế và làm sao để tận dụng điều này thật hiệu quả. Tác phẩm của ông có tầm ảnh hưởng vô cùng to lớn, đặt ra nhiều câu hỏi đáng bàn đối với vấn đề quản lí kinh tế trong xã hội công nghiệp hóa. Cụ thể là Smith đã bàn về vị trí của chính quyền trong xã hội tư bản, cho rằng chính quyền chỉ nên giữ một vai trò hạn chế mà thôi.

Chấm dứt chế độ bảo hộ

Nhà kinh tế học chính trị người Anh David Ricardo (tr.84) là một trong những người kế thừa tư tưởng của Smith có tầm ảnh hưởng nhất. Ông nhiệt liệt ủng hộ thương mại tự do và đã đặt dấu chấm hết cho chế độ bảo hộ đang dần tàn khi chỉ ra rằng mọi quốc gia, kể cả những quốc gia sản xuất kém, đều được hưởng lợi từ thương mại tự do. Ông cũng xem xét kĩ lưỡng việc chi tiêu và vay nợ của chính phủ ảnh hưởng đến nền kinh tế như thế nào. Một môn đệ khác của Smith là Thomas Malthus (tr.69), một tu sĩ và học giả người Anh. Ngày nay, Malthus được biết đến với lời dự đoán về hệ quả đầy u ám khi dân số tăng quá nhanh mà lượng tài nguyên không thể đáp ứng được. Nhiều ý kiến của Smith cũng được phái trọng nông của Pháp tiếp thu, nổi bật nhất có Anne-Robert-Jacques Turgot (tr.65) và François Quesnay (tr.45), những người ủng hộ hệ thống thuế công bằng; ngoài ra còn có Jean-Baptiste Say (tr.75), người đầu tiên mô tả mối quan hệ giữa cung và cầu trong kinh tế thị trường.

Dĩ nhiên không phải ai cũng đồng tình với phân tích của Smith, nên vào thế kỉ 19 đã có một luồng phản ứng gay gắt về khái niệm kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hoàn chỉnh. Dù thế thì những vấn đề mà các nhà kinh tế học cổ điển đặt ra vào đầu kỉ nguyên công nghiệp hóa vẫn nằm ở tâm điểm trong kinh tế học ngày nay. ■



CON NGƯỜI LÀ CỖ MÁY TÍNH LẠNH LÙNG, LÍ TRÍ

CON NGƯỜI KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Adam Smith (1723–1790)

TRƯỚC ĐÓ
Kh.350 TCN Triết gia người Hy Lạp Aristotle tuyên bố rằng bản tính tư lợi của mỗi cá nhân mới là động lực chính trong nền kinh tế.

Tn.1750 Nhà kinh tế học Pháp François Quesnay cho rằng tư lợi là động lực đằng sau tất cả các hoạt động kinh tế.

SAU ĐÓ
1957 Nhà kinh tế học Mỹ Herbert Simon lập luận rằng con người không thể có và tiêu hóa hết mọi thông tin hiện hữu về mọi chủ đề, nên lí tính của họ có sự "ràng buộc" (hạn chế).

1992 Nhà kinh tế học Mỹ Gary Becker nhận giải Nobel cho công trình về lựa chọn duy lí trong lĩnh vực phân biệt đối xử, tội phạm và vốn con người.

Với tư cách cá nhân, chúng ta đều **quan tâm** đến **lợi ích bản thân**.

↓

Chúng ta hướng đến việc nâng cao **an sinh của cá nhân mình** bằng cách tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ và hoàn thành các mục tiêu của bản thân.

↓

Chúng ta đưa ra quyết định bằng cách **thu thập thông tin và tính toán** đường đi nước bước để đạt được mục đích mà không phải bỏ ra quá nhiều chi phí.

↓

Con người là cỗ máy tính lạnh lùng, lí trí.

Hầu hết các mô hình kinh tế đều được xây dựng trên giả định rằng con người căn bản là sinh vật có lí trí và tư lợi. Giả định ấy được gọi là *Homo Economicus*, hay "con người kinh tế". Nội dung giả định – áp dụng cho cả nam và nữ – phát biểu rằng, mỗi cá nhân đều đưa ra quyết định nhằm đạt được lợi ích riêng cao nhất dựa trên phán đoán tỉnh táo về mọi dữ kiện. Họ chọn điều gì đem lại độ hữu dụng (thỏa mãn) cao nhất và tốn ít công sức nhất. Ý tưởng này lần đầu được diễn giải bởi Adam Smith (tr.61) trong tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia* của ông, ra đời năm 1776.

Quan điểm nòng cốt của Smith là sự tương tác kinh tế của con người được điều tiết chủ yếu bởi lợi ích cá nhân. Ông cho rằng "ta có được bữa ăn chẳng phải nhờ vào lòng tử tế của người hàng thịt, người ủ bia hay thợ làm bánh, mà bởi họ quan tâm đến lợi ích của họ". Khi ra quyết định một cách duy lí, các nhà cung cấp sẽ tìm cách tối đa hóa lợi nhuận của mình; còn việc nhờ đó mà ta có bữa ăn chẳng có nghĩa lí gì với họ.

Vào thế kỉ 19, tư duy của Smith tiếp tục được triết gia người Anh, John Stuart Mill (tr.95) phát triển sâu hơn. Mill tin rằng, loài người



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Kinh tế học và truyền thống 166–167 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Kì vọng hợp lí 244–24 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269

có tham vọng chiếm hữu tài sản, không chỉ là tiền bạc mà là bất cứ thứ gì có giá trị. Ông nhìn nhận rằng cá nhân chịu sự thôi thúc từ mong muốn giành lấy nhiều lợi ích nhất có thể đạt được nhưng đồng thời lại bỏ ra ít công sức nhất để thực hiện mục tiêu đó.

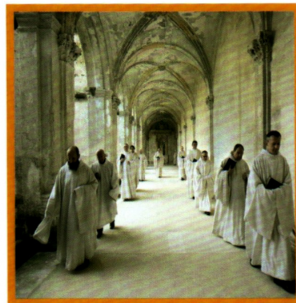
Chi phí và lợi ích

Ngày nay, người ta gọi quan điểm *Homo Economicus* là thuyết lựa chọn hợp lí. Thuyết này phát biểu rằng, con người đưa ra các quyết định về mặt kinh tế hay xã hội dựa trên chi phí và lợi ích. Chẳng hạn, một tên tội phạm toan cướp ngân hàng sẽ cân nhắc giữa lợi ích (giành thêm nhiều của cải và sự ngưỡng vọng từ đồng bọn) và chi phí (có nguy cơ bị bắt và phải bỏ công sức để lên kế hoạch cướp) trước khi quyết định xem có nên tiến hành cướp hay không.

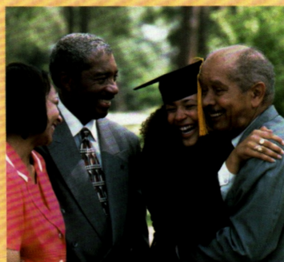
Các nhà kinh tế học xem các hành vi này là hợp lí vì đó là kết quả tính toán nghiêm túc của tên cướp giữa lợi ích và chi phí để đạt được mục tiêu. Kinh tế học không bàn đến mục tiêu vì có một số mục tiêu theo nhiều người là vô lí. Chẳng hạn, phần lớn mọi người đều cho rằng việc tiêm các loại thuốc chưa được kiểm nghiệm có tác dụng tăng cường khả năng vận động là quyết định nguy hiểm, nhưng với nhiều vận động viên – có mong muốn là người ưu tú nhất – thì quyết định ấy lại là hợp lí.

Một số người đã chất vấn về tính thực tiễn của khái niệm *Homo Economicus*. Họ cho rằng khái niệm này không đi đôi với việc có thể cân nhắc mọi yếu tố liên quan đến quyết định cần đưa ra, bởi vì thế giới vốn vô cùng phức tạp, nên khó có thể đối chiếu và đánh giá mọi dữ kiện cần thiết để tính toán chi phí và lợi ích cho mỗi hành động. Thực tế cho thấy, chúng ta thường nhanh chóng ra quyết định dựa trên kinh nghiệm bản thân, thói quen và quy tắc ngón tay cái mà thôi.

Thuyết này cũng bị trúc trắc khi những mục tiêu dài hạn và ngắn hạn mâu thuẫn với nhau. Chẳng hạn, có người sẽ mua một chiếc bánh burger, vốn chẳng bổ béo gì để mau đỡ đói, dù biết làm vậy không tốt cho sức khỏe. Vì thế, các nhà kinh tế học hành vi đã bắt đầu tìm hiểu xem con người hành xử khác với nội dung của *Homo Economicus* như thế nào khi thực hiện lựa chọn. Quan điểm "con người kinh tế" có thể không lí giải hành vi cá nhân con người một cách hoàn toàn chính xác nhưng theo nhiều nhà kinh tế học, quan điểm này vẫn có ích trong việc phân tích hành vi tối đa hóa lợi nhuận của các doanh nghiệp. ■



Các tu sĩ sống cuộc đời chỉ ăn chay và cầu nguyện, chối bỏ mọi dục vọng trần thế để mong kiếp sau sẽ tốt đẹp hơn. Họ cư xử hợp lí trong giới hạn tôn giáo cho phép, bất kể ai có nghĩ gì về mục đích của họ đi nữa.



Theo Becker, **đầu tư của cha mẹ** cho con cái, nhất là thông qua giáo dục, là nguồn vốn quan trọng đối với một nền kinh tế.

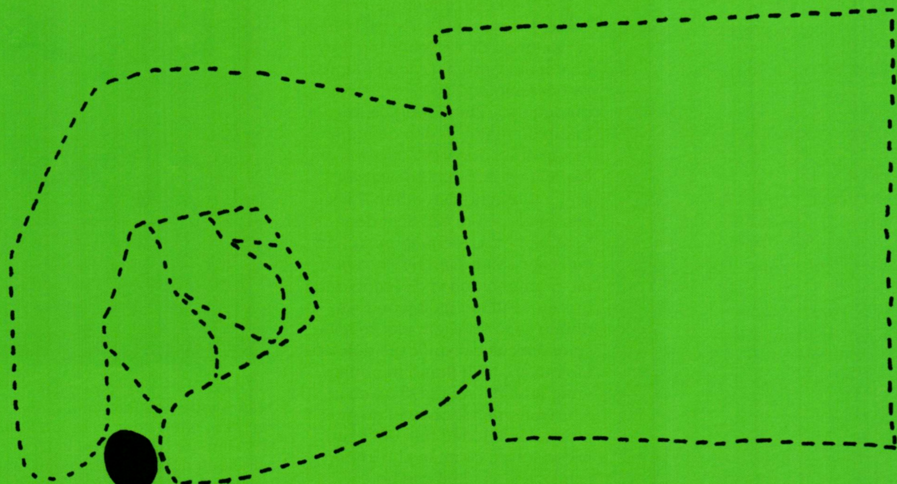
Kinh tế học gia đình

Nhà kinh tế học người Mỹ Gary Becker (sinh 1930) là một trong những người đầu tiên áp dụng kinh tế học vào các lĩnh vực thường được coi là xã hội học. Ông cho rằng các vấn đề liên quan đến đời sống gia đình được quyết định bằng cách cân nhắc giữa chi phí và lợi ích. Chẳng hạn, ông xem hôn nhân như một thị trường, rồi phân tích xem các đặc điểm kinh tế ảnh hưởng thế nào đến việc chọn bạn đời. Becker còn kết luận rằng các thành viên trong gia đình giúp đỡ nhau chẳng phải vì tình yêu thương mà vì lòng tư lợi mong được tưởng thưởng. Ông tin rằng cha mẹ đầu tư cho con cái vì cách này thường có tỉ suất lợi nhuận cao hơn các quỹ hưu trí truyền thống. Tuy nhiên, về mặt pháp lí thì con cái không bắt buộc phải chăm sóc cha mẹ, nên chúng được nuôi dạy để cảm thấy biết lỗi, có nghĩa vụ, trách nhiệm và tình thương, để chúng hết lòng giúp đỡ cha mẹ. Vì vậy mà có thể nói rằng phúc lợi của chính phủ có ảnh hưởng xấu đến gia đình vì làm giảm nhu cầu phụ thuộc lẫn nhau của các thành viên.

BÀN TAY VÔ HÌNH DUY TRÌ TRẬT TỰ THỊ TRƯỜNG

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TỰ DO









BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và công ty

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Adam Smith (1723–1790)

TRƯỚC ĐÓ
1714 Nhà văn Hà Lan Bernard Mandeville đã chứng minh được những hệ lụy không lường trước phát sinh do tư lợi.

1755–1756 Chủ ngân hàng người Ireland, Richard Cantillon đã mô tả một phiên bản "trật tự tự nhiên".

SAU ĐÓ
1874 Léon Walras chỉ ra cách cung cầu duy trì sự cân bằng của thị trường.

1945 Nhà kinh tế học người Áo Friedrich Hayek lập luận rằng nền kinh tế thị trường tự sản sinh ra trật tự hiệu quả.

Tn.1950 Kenneth Arrow và Gérard Debreu đưa ra những điều kiện để thị trường tự do có thể đem lại kết quả tối ưu cho xã hội.

Theo Adam Smith thì trước thế kỉ 18, phương Tây đã trải qua một cuộc cách mạng vĩ đại, trong đó các quốc gia thay da đổi thịt từ xã hội ruộng đất, tức xã hội nông nghiệp sang xã hội thương mại. Thời Trung cổ, các thành thị ra đời và dần dà người ta xây dựng đường sá dẫn đến đó. Người ta đem hàng hóa và sản phẩm tươi sống đến thành thị; và chợ – nơi diễn ra các hoạt động mua bán – đã trở thành một phần của cuộc sống. Tiến bộ khoa học tạo ra những đơn vị đo lường đáng tin cậy và thống nhất, cùng với những cách thức làm việc mới và sự ra đời của các quốc gia dân tộc tập quyền, hình thành từ những vùng lãnh địa rải rác khắp châu Âu. Trong nền kinh tế tự do mới, người dân bắt đầu trao đổi hàng hóa vì lợi ích cá nhân chứ không còn là vì lãnh chúa của họ.

Smith đặt ra câu hỏi rằng bằng cách nào mà hành vi của các cá nhân tự do có thể tạo nên một thị trường ổn định và có trật tự, tại đó con người có thể sản xuất và mua bán thứ mình muốn mà không bị thiếu hụt hay lãng phí quá đáng. Làm sao điều này lại khả thi khi không có thứ gì chỉ lối? Và trong tác phẩm vĩ đại năm 1776, *Sự giàu có của các quốc gia*, ông đã giải đáp câu hỏi này. Con người với sự tự do, tinh thần cạnh tranh và khát khao lợi nhuận của mình sẽ "được dẫn lối bởi một bàn tay vô hình, tạo ra một kết quả không nằm trong dự định của họ", thế là họ vô tình hành động vì lợi ích chung trong xã hội.



Bài thơ *Ngụ ngôn về ong* của **Mandeville** nêu lên quan điểm rằng khi hành động vì tư lợi, người ta sẽ làm lợi cho toàn xã hội, cũng như hành động tư lợi của đàn ong làm lợi cho cả tổ.

Kinh tế thị trường tự do

"Trật tự tự nhiên" thực ra không phải là ý tưởng mới. Nhà văn Hà Lan Bernard Mandeville từng đưa ra vấn đề này vào năm 1714, trong bài thơ *Ngụ ngôn về ong*. Bài thơ kể về một tổ ong sinh sôi mạnh mẽ nhờ "thói xấu" (hành vi tư lợi) của đàn ong sống trong tổ. Khi đàn ong cư xử đúng đắn (không còn hoạt động vì tư lợi nữa mà vì lợi ích của cả tổ) thì tổ ong lại sụp đổ. Smith cho rằng tư lợi không phải là một



Trong bức tranh năm 1774 này là **Chợ Covent Garden** ở London. Smith quan niệm rằng thị trường là chìa khóa then chốt để mang lại công bằng xã hội. Có tự do mua bán, con người mới có thể tận hưởng "sự tự do vốn có".

Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Phân công lao động 66–67 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129 ▪ Sự hủy diệt mang tính sáng tạo 148–149 ▪ Chủ nghĩa tự do kinh tế 172–177 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213

khái niệm xấu xa. Ông nhận thấy con người có khuynh hướng "buôn bán và đổi chác" (mặc cả và trao đổi) và hoàn thiện bản thân. Theo cách nhìn ấy, con người là một sinh vật xã hội, có hành vi chịu sự ràng buộc của đạo đức và trong cạnh tranh thì phải "chơi đẹp".

Smith tin rằng chính phủ không nên can thiệp vào thương mại và nhiều nhà tư tưởng người Scotland khác cũng có cùng suy nghĩ, trong đó có triết gia David Hume (tr.47). Trước kia, nhà văn Pháp Pierre de Boisguilbert đã sử dụng cụm từ *laisse faire la nature* ("để tự nhiên tự vận động") với nghĩa là "để kinh doanh tự vận động." Trong kinh tế học, thuật ngữ "laissez-faire" được dùng để chỉ chủ trương rằng chính phủ chỉ nên can thiệp vào nền kinh tế ở mức tối thiểu. Theo Smith, chính phủ vẫn có vai trò quan trọng trong lĩnh vực quốc phòng, công lí và những "hàng hóa công cộng" (tr.46–47) nhất định mà tư nhân khó có thể cung cấp, chẳng hạn như đường sá.

Tầm nhìn của Smith khá lạc quan. Nhưng triết gia người Anh Thomas Hobbes từng lên tiếng rằng nếu thiếu chính quyền vững mạnh thì đời người sẽ thành ra "bẩn thỉu, tàn bạo và ngắn ngủi". Còn nhà kinh tế học Anh Thomas Malthus (tr.69) thì xem xét thị trường và dự đoán rằng hệ quả trực tiếp khi của cải gia tăng là nạn đói trên diện rộng. Sau Smith, Karl Marx (tr.105) lại dự đoán thị trường như vậy sẽ dẫn đến cách mạng. Tuy nhiên, Smith nhận định rằng xã hội đã vận hành một cách hoàn hảo, còn toàn thể nền kinh tế đã là một hệ thống thành công, một cỗ máy vô hình hoạt động hiệu quả. Ông chỉ đề cập đến "bàn tay vô hình" đúng một lần trong tác phẩm gồm năm tập, nhưng người đọc có thể cảm nhận được rằng nội dung của nó

Mỗi cá nhân đều hành động vì **tư lợi**.

Điều này có thể dẫn đến **sự hỗn loạn** về sản phẩm và giá cả, tuy nhiên…

… những người tư lợi khác đã đem lại sự **cạnh tranh** – họ lợi dụng lòng tham của nhau.

Nếu một người bán **thách giá quá cao**…

… thì một người khác sẽ **bán phá giá** và người đầu tiên sẽ không bán được sản phẩm.

Nếu một người chủ lao động trả lương **quá thấp**…

… thì một người chủ khác sẽ **giành lấy nhân viên của người này** và doanh nghiệp của người này sẽ phá sản.

Việc kinh doanh sẽ gặp thất bại nếu họ không trả lương theo mức thị trường và **làm ra sản phẩm mà thị trường có nhu cầu**, với mức giá người mua sẵn lòng trả.

Bàn tay vô hình duy trì trật tự thị trường.

hiện diện khắp nơi. Smith mô tả làm thế nào mà hệ thống "hoàn toàn tự do" có thể mang lại kết quả tích cực. Đầu tiên, hệ thống này cung cấp cho người ta hàng hóa họ cần. Khi cầu về một sản phẩm vượt quá lượng cung sản phẩm đó thì người tiêu dùng sẽ tranh giành nhau, trả giá lên cao hơn. Điều đó tạo ra cơ hội kiếm lợi cho các nhà sản xuất; họ sẽ cạnh tranh với nhau để cung ứng thêm nhiều sản phẩm hơn.

Lập luận này không bị tụt hậu theo thời gian. Trong tiểu luận *Sử dụng tri thức trong xã hội* (1945), nhà kinh tế học người Áo Friedrick Hayek (tr.177) đã cho thấy kiến thức cục bộ và mong muốn của các cá nhân tác động đến giá cả như thế nào, dẫn đến những thay đổi trong

lượng cung và cầu của thị trường. Theo Hayek, một nhà hoạch định kinh tế kế hoạch tập trung không thể nào tập hợp hết các thông tin phân tán rải rác. Nhiều người tin rằng chủ nghĩa xã hội sụp đổ tại Đông Âu vì nền kinh tế kế hoạch tập trung đã không thể cung ứng được những hàng hóa mà người dân mong muốn. Luận điểm đầu tiên của Smith đã vấp phải một số chỉ trích, ví dụ như có khi thị trường chỉ cung cấp những mặt hàng mà giới nhà giàu muốn, bỏ mặc nhu cầu của người nghèo. Thị trường cũng có thể đáp ứng những nhu cầu tai hại, chẳng hạn như cung cấp ma túy cho người nghiện hay làm chúng béo phì thêm trầm trọng.

Giá cả công bằng

Luận điểm thứ hai của Smith phát biểu rằng thị trường chỉ sinh ra mức giá "công bằng". Ông tin rằng mọi hàng hóa đều có giá cả tự nhiên của nó; mức giá này chỉ thể hiện công sức làm ra sản phẩm đó. Cho thuê đất đai dùng trong sản xuất thì phải thu được tiền thuê tự nhiên. Vốn dùng cho sản xuất phải kiếm được lợi nhuận tự nhiên. Lao động phải nhận được mức lương tự nhiên. Giá thị thường và mức lợi nhuận kiếm được có thể khác với mức tự nhiên tùy theo thời kì, chẳng hạn như lúc có tình trạng khan hiếm. Khi ấy, cơ hội kiếm lợi xuất hiện và giá cả tăng lên, và chỉ đến khi có thêm các doanh nghiệp mới nhập cuộc, làm tăng mức độ cạnh tranh thì giá mới trở lại mức tự nhiên. Khi nhu cầu đối với một ngành suy giảm, giá cả sẽ hạ và tiền lương cũng giảm theo, nhưng khi một ngành khác xuất hiện, ngành này sẽ trả lương cao hơn để thu hút công nhân. Về lâu dài, Smith cho rằng mức "thị trường" và "tự nhiên" sẽ bằng nhau, các nhà kinh tế học hiện đại gọi đây là trạng thái cân bằng.

Cạnh tranh là cần thiết để giá cả được công bằng. Smith chỉ trích các chính sách độc quyền trong hệ thống chủ nghĩa trọng thương, vốn đòi hỏi chính phủ phải kiểm soát ngoại thương. Khi chỉ có một doanh nghiệp cung cấp một sản phẩm nhất định, doanh nghiệp này sẽ luôn nắm quyền nâng giá hàng hóa vượt mức tự nhiên. Smith cho rằng nếu có 20 tiệm tạp hóa cùng bán một sản phẩm thì thị trường sẽ có tính cạnh tranh hơn là chỉ có hai tiệm. Nhờ cạnh tranh hiệu quả và ít rào cản trong việc gia nhập thị trường – hai điều Smith xem là cần thiết – giá cả có xu hướng thấp hơn. Phần lớn luận điểm này là nền tảng cho quan điểm về cạnh tranh của các nhà kinh tế học chính thống, dù sau này cũng có nhiều người bất đồng ý kiến, chẳng hạn như nhà kinh tế học Joseph Schumpeter (tr.149), người cho rằng các phát minh cũng góp phần hạ giá sản phẩm, ngay cả khi không có cạnh tranh. Khi các nhà phát minh tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn với giá thấp hơn, các doanh nghiệp hiện tại sẽ bị cơn bão "hủy diệt mang tính sáng tạo" cuốn đi mất.

> Tiêu dùng là kết quả và là mục đích duy nhất của mọi hoạt động sản xuất.
>
> **Adam Smith**

Smith mô tả cách thức mà lao động, địa chủ và vốn (ở đây là ngựa và cày) tương tác với nhau để hệ thống kinh tế vận động và tăng trưởng.



Thu nhập công bằng

Smith còn lập luận rằng kinh tế thị trường tạo ra thu nhập công bằng, và người ta có thể dùng thu nhập đó để mua hàng hóa trong "vòng tuần hoàn" bền vững của tiền tệ, trong đó tiền dùng để trả lương sẽ lại lưu hành trong nền kinh tế khi công nhân phải trả tiền mua hàng hóa, để rồi lượng tiền đó lại được dùng để trả lương và quá trình này cứ thế tiếp diễn. Vốn đầu tư vào trang thiết bị sản xuất giúp nâng cao năng suất lao động, nghĩa là chủ lao động có khả năng trả lương cao hơn cho công nhân. Và nếu các chủ lao động đủ sức trả thêm lương, họ sẽ làm thế, vì phải cạnh tranh thu hút lao động với những người chủ khác.

Khi nói về vốn, theo Smith, số lợi nhuận thu được từ vốn đầu tư ban đầu xấp xỉ bằng mức lãi suất. Đó là vì những người chủ phải cạnh tranh với nhau để vay vốn nhằm đầu tư vào các cơ hội kiếm lợi. Qua một thời gian, mức lợi nhuận của ngành nào cũng giảm khi vốn tích tụ ngày càng nhiều mà cơ hội kiếm lợi thì ít dần. Tiền thuê đất tăng dần do thu nhập tăng và diện tích đất đai được sử dụng cũng lớn hơn.

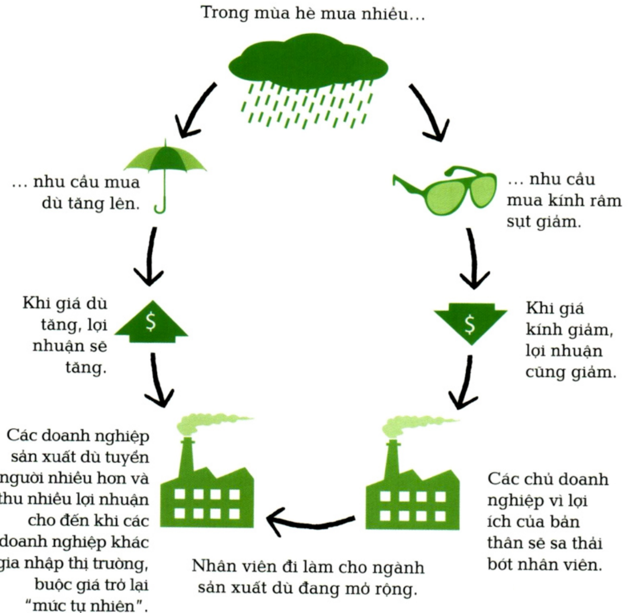
Nhận thức của Smith về mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa đất đai, lao động và vốn là một bước đột phá thực sự. Ông nhận thấy rằng công nhân và địa chủ thường dùng thu nhập cho việc chi tiêu, trong khi chủ lao động có xu hướng tằn tiện hơn, dùng tiền tiết kiệm để đầu tư vào doanh nghiệp. Ông cũng thấy được sự chênh lệch mức lương tùy theo trình độ "kĩ năng, tay nghề và óc phán đoán", vì vậy mà chia ra thành hai dạng lao động: năng suất cao (làm nông hoặc sản xuất) và "năng suất thấp" (cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho công việc chính). Thu nhập cực kì bất bình đẳng trong thị trường ngày nay có lẽ đã vượt xa hình dung của Smith.

Tăng trưởng kinh tế

Smith khẳng định rằng chính bàn tay vô hình là thứ thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Sự tăng trưởng xuất phát từ hai nguồn. Một là tính hiệu quả do phân công lao động (tr.66–67) mà các nhà kinh tế học gọi là "tăng trưởng kiểu Smith". Khi sản xuất và tiêu thụ hàng hóa tăng, nền kinh tế sẽ tăng trưởng và thị trường cũng mở rộng theo. Khi quy mô thị trường tăng lên thì sẽ có thêm nhiều cơ hội để chuyên môn hóa công việc.

Động lực tăng trưởng thứ hai là sự tích lũy tư bản, được thúc đẩy bởi tiết kiệm và cơ hội tìm kiếm lợi nhuận. Smith cho rằng tăng trưởng có thể bị suy giảm do thất

Cầu của thị trường có thể thay đổi vì nhiều lí do. Khi đó, thị trường sẽ phản ứng bằng cách thay đổi nguồn cung. Trong thị trường khuyến khích cạnh tranh giữa những người hành động vì tư lợi, sự điều chỉnh này tự động diễn ra chứ chẳng cần đến ai hay kế hoạch nào chi lối.



> Ta có được bữa ăn chẳng phải nhờ vào lòng tử tế của người hàng thịt, người ủ bia hay thợ làm bánh, mà bởi họ quan tâm đến lợi ích của họ.
>
> **Adam Smith**



bại thương mại, thiếu hụt nguồn lực để duy trì lượng vốn cố định, hệ thống tiền tệ chưa tương xứng (tiền giấy đem lại tăng trưởng cao hơn vàng) và tỉ lệ công nhân năng suất kém cao. Theo ông, đầu tư vốn vào nông nghiệp hiệu quả hơn là vào sản xuất, và đầu tư vào sản xuất lại hiệu quả hơn thương mại và vận tải. Cuối cùng, nền kinh tế sẽ tăng trưởng cho đến khi đạt được trạng thái giàu có và ổn định. Ở đây, Smith đã đánh giá thấp vai trò của công nghệ và phát minh, những yếu tố đã được mô tả trong mô hình tăng trưởng kiểu Schumpeter (tr.58).

> Chẳng có việc gì chính phủ học nhanh bằng việc móc sạch tiền trong túi người dân.
>
> **Adam Smith**

Di sản của trường phái cổ điển

Mô hình của Smith có tính bao quát toàn diện. Mô hình này xem xét từ những chi tiết nhỏ (kinh tế vi mô) cho đến bức tranh tổng thể (kinh tế vĩ mô), nhìn nhận tình hình về ngắn hạn và dài hạn, cũng như phân tích cả hai mặt tĩnh (tình hình thương mại) và động (sự vận động của nền kinh tế). Mô hình của Smith đi vào chi tiết về giai cấp công nhân, phân biệt công nhân (người bán sức lao động) với những người làm chủ như nông dân và chủ nhà máy. Về cơ bản thì mô hình này đã thiết lập các thông số cho kinh tế học "cổ điển" với trọng tâm là các yếu tố sản xuất – vốn, lao động và đất đai – cùng lợi nhuận thu được từ các yếu tố này. Về sau, thuyết kinh tế thị trường tự do thay đổi sang hình thái kinh tế "tân cổ điển", thể hiện trong thuyết cân bằng chung; thuyết này tìm cách chỉ ra cách thức để giá cả trong toàn nền kinh tế có thể đạt trạng thái cân bằng ổn định. Các nhà kinh tế học như Léon Walras (tr.120) và Vilfredo Pareto (tr.133) đã dùng toán học để trình bày lại nhận định của Smith rằng bàn tay vô hình sẽ đem lại lợi ích cho xã hội. Kenneth Arrow và Gérard Debreu (tr.208–211) thì diễn tả cách thị trường tự do làm được điều này, nhưng cần có điều kiện khắt khe đi kèm, vì vậy mà không được thực tiễn cho lắm.

Câu chuyện không dừng lại ở đó. Sau Thế chiến II, ý tưởng về tự do kinh tế bị lắng xuống. Tuy nhiên, từ thập niên 1970, khi những chính sách ủng hộ chính phủ can thiệp vào nền kinh tế của Keynes gặp thất bại thì thuyết tự do kinh tế lại hồi sinh mạnh mẽ. Có thể thấy mầm mống của xu hướng hồi sinh đó trong những công trình về kinh tế thị trường của Milton Friedman (tr.199) và trường phái kinh tế học Áo, nổi bật nhất là Friedrich Hayek (tr.177), người cũng hoài nghi không biết sự can thiệp của chính phủ có thể đem lại ích lợi gì và cho rằng xã hội sẽ tiến bộ nếu thị trường không còn bị ràng buộc. Những người ủng hộ học thuyết của Keynes cũng nhận thấy sức mạnh của thị trường, nhưng với họ, phải thúc đẩy một chút thì thị trường mới hoạt động một cách tối ưu.

Phương pháp tiếp cận đề cao thị trường tự do nhận được một cú hích quan trọng từ những học thuyết trong thập niên 1960 và 1970, dựa trên vai trò của lí tính và kì vọng hợp lí (tr.244–247). Ví dụ, lí thuyết lựa chọn công khắc họa chính phủ như một nhóm người tư lợi, chỉ biết tìm kiếm lợi ích tối đa cho bản thân và bòn rút tiền bạc mà không đếm xỉa đến lợi ích xã hội ("trục lợi"). Kinh tế vĩ mô tân cổ điển sử dụng giả định về thị trường tự điều chỉnh của Smith, rồi thêm luận điểm là người dân có thể đoán trước được hệ quả từ các hành động của chính phủ và thấu hiểu nguyên lí vận hành của hệ thống



Chợ địa phương, như chợ ở Kerala, Ấn Độ này, có đủ mọi đặc trưng theo mô hình thị trường tự do của Smith và thể hiện cách thức tự nhiên mà cung và giá cả tự điều chỉnh theo cầu.



Smith đã không dự liệu được những bất công gì có thể nảy sinh từ thị trường tự do như ngày nay. Trong thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ, khái niệm “công bằng” gần như hoàn toàn vô nghĩa.

kinh tế, từ đó kết luận rằng sự can thiệp của chính phủ sẽ không đem lại hiệu quả gì. Kể cả như vậy, ngày nay, phần lớn các nhà kinh tế học đều tin rằng thị trường vẫn có thể thất bại. Họ xoáy vào sự chênh lệch thông tin giữa nhiều nhóm người tham gia vào thị trường. George Akerlof đã đề cập đến việc này trong cuốn *Thị trường xe rởm* (tr.274–275). Ngoài ra, các nhà kinh tế học hành vi cũng chất vấn toàn bộ khái niệm về lí tính (tr.266–269) và xem sự phi lí tính của con người mới là nguyên nhân khiến thị trường thất bại.

Vấn đề kinh tế thị trường tự do đã gây chia rẽ về mặt chính trị trong nội bộ giới kinh tế học. Người theo cánh hữu thì chọn thị trường tự do, cánh tả lại chọn phương pháp can thiệp của Keynes. Đây vẫn còn là mâu thuẫn chính trong kinh tế học ngày nay.

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007–2008 lại đổ thêm dầu vào lửa. Phe ủng hộ thị trường tự do thấy lí thuyết về chu kì kinh doanh đã được chứng minh là đúng, còn phe theo học thuyết Keynes lại cho rằng nguyên nhân khủng hoảng là do thất bại thị trường. Nhà kinh tế học Mỹ Nouriel Roubini (sinh 1959), người đã dự đoán được cuộc khủng hoảng, thì nói rằng “sự tôn sùng nguyên lí thị trường tự do suốt nhiều thập niên đã đặt nền móng cho thảm họa này”. ■

> Khi xem xét dưới góc độ trừu tượng và triết lí, xã hội loài người hiện lên như một cỗ máy khổng lồ và hoành tráng.
> **Adam Smith**



Adam Smith

Adam Smith, cha đẻ của kinh tế học hiện đại, sinh ra ở Kirkcaldy, Scotland vào năm 1723, sáu tháng sau khi cha ông qua đời. Là một trí thức sống khép kín và có tính đãng trí, năm 14 tuổi, ông theo học Đại học Glasgow, rồi học ở Đại học Oxford trong sáu năm, sau đó quay về Scotland giảng dạy môn lí luận ở Đại học Glasgow với cương vị giáo sư. Vào năm 1750, ông gặp gỡ và trở thành bạn thân với triết gia David Hume.

Năm 1764, Smith từ chức giáo sư ở Đại học Glasgow để đến Pháp làm gia sư cho Công tước Buccleuch, một quý tộc người Scotland. Chính tại đây, ông đã gặp nhóm nhà kinh tế học theo chủ nghĩa trọng nông (tr.40–45) và triết gia Voltaire, rồi bắt đầu viết cuốn *Sự giàu có của các quốc gia*. Ông dành mười năm để viết cuốn sách này trước khi nhận chức cục trưởng Cục Hải quan. Ông qua đời năm 1790.

Tác phẩm chính

1759 *Học thuyết về tình cảm luân lí*
1762 *Những bài giảng về luật học*
1776 *Sự giàu có của các quốc gia*



NGƯỜI LAO ĐỘNG CUỐI CÙNG LÀM ĐƯỢC ÍT HƠN NGƯỜI ĐẦU TIÊN

HIỆU SUẤT GIẢM DẦN

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Anne-Robert-Jacques Turgot (1727–1781)

TRƯỚC ĐÓ
1759 François Quesnay xuất bản *Biểu Kinh tế*, một mô hình mô tả học thuyết của chủ nghĩa trọng nông.

Tn.1760 Tiểu luận về nguyên tắc đánh thuế của Guérineau de Saint-Péravy cho rằng tỉ lệ giữa sản lượng đầu ra và chi phí đầu vào là cố định.

SAU ĐÓ
1871 Nhà kinh tế học Áo Carl Menger lập luận trong cuốn *Những nguyên lí kinh tế học* rằng giá cả được quyết định bởi lợi nhuận biên.

1956 Trong cuốn *Một đóng góp cho thuyết tăng trưởng kinh tế*, nhà kinh tế học Mỹ Robert Solow áp dụng khái niệm hiệu suất biên giảm dần vào tiềm năng tăng trưởng của các nước.

Anne-Robert-Jacques Turgot (tr.65) là một trong số ít các nhà tư tưởng theo trường phái trọng nông, trường phái tin rằng sự giàu có của quốc gia được sản sinh từ nông nghiệp.

Mối quan tâm của Turgot về thuế và sản lượng nông nghiệp đã thôi thúc ông phát triển một học thuyết để xét xem rằng khi liên tục có thêm lao động mới tham gia vào quá trình sản xuất thì sản lượng của mỗi người mới vào này thay đổi như thế nào. Trước đó, Guérineau de Saint-Péravy, cũng theo chủ nghĩa trọng nông, cho rằng ứng với mỗi nhân công mới lao động trên cùng mảnh đất, sản lượng làm ra là như nhau. Tuy nhiên, năm 1767, Turgot đã chỉ ra rằng đất chưa được cày cho sản lượng rất thấp. Nếu đất được cày một lần, sản lượng sẽ tăng lên; nếu cày hai lần, sản lượng có thể tăng gấp bốn lần. Tuy nhiên, phần sản lượng tăng lên do bỏ thêm công sức sẽ ngày càng ít đi, cho đến khi lao động mới không góp phần làm tăng sản lượng nữa, bởi vì đất đã được khai thác tối đa.

> Độ phì nhiêu của đất đai cũng giống như một lò xo đang bị nén... Tác dụng của việc tăng lực nén sẽ giảm dần.
> **A. R. J. Turgot**

Vai trò của công nghệ

Quan điểm của Turgot là việc thêm một yếu tố sản xuất biến đổi (công nhân) vào một yếu tố sản xuất cố định (đất đai) sẽ có kết quả là người thêm vào sau cùng làm ra sản lượng ít hơn người đầu tiên. Quan điểm này được gọi là thuyết "hiệu suất biên giảm dần" và là một trong những trụ cột quan trọng nhất của lí thuyết kinh tế học hiện đại. Thuyết này không chỉ lí giải vì sao tăng cường sản xuất lại tốn kém hơn mà còn lí giải vì sao các quốc gia gặp khó khăn trong việc làm giàu nếu dân số cứ tăng mà công nghệ lại không được cải tiến. ■

Xem thêm: Vòng tuần hoàn kinh tế 40–45 ▪ Nhân khẩu học và kinh tế học 68–69 ▪ Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế 224–225



TẠI SAO KIM CƯƠNG LẠI ĐẮT HƠN NƯỚC?

NGHỊCH LÍ GIÁ TRỊ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Học thuyết giá trị

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Adam Smith (1723–1790)

TRƯỚC ĐÓ
1691 Triết gia Anh John Locke tìm ra mối liên hệ giữa giá trị một mặt hàng với độ hữu dụng của nó (mức độ thỏa mãn mà hàng mang lại).

1737 Nhà toán học Thụy Sĩ Daniel Bernoulli đưa ra "Nghịch lí St Petersburg", khảo sát cách mà người chơi đánh giá các lựa chọn mang yếu tố cơ hội. Nghịch lí được giải đáp bằng cách áp dụng khái niệm hữu dụng biên.

SAU ĐÓ
1889 Nhà kinh tế học Áo Eugen von Böhm-Bawerk phát triển học thuyết giá trị chủ quan (giá trị của một đồ vật tùy thuộc vào nhu cầu con người hơn là bản thân vật ấy) nhờ áp dụng khái niệm hữu dụng biên.

Năm 1769, Anne-Robert-Jacques Turgot (tr.65) nhận thấy rằng dù nước là nhu yếu phẩm nhưng lại không được xem là thứ quý giá ở một quốc gia giàu tài nguyên nước. Bảy năm sau, Adam Smith (tr.61) đã phân tích thêm về ý kiến này và ghi nhận rằng dù chẳng có thứ gì hữu ích bằng nước, người ta có thể dùng nước mà hầu như không cần dùng thứ gì để trao đổi. Và tuy kim cương không có nhiều giá trị sử dụng thì "thường cần một lượng hàng hóa rất lớn để đổi lấy nó". Nói cách khác, rõ ràng có sự mâu thuẫn giữa giá cả của một số mặt hàng nhất định và sự thiết yếu của chúng đối với con người.

Hữu dụng biên

Có thể giải thích nghịch lí này dựa vào khái niệm hữu dụng biên: độ thỏa mãn từ việc tiêu dùng đơn vị hàng hóa cuối cùng. Năm 1889, nhà kinh tế học người Áo Eugen von Böhm-Bawerk đã giải thích điều này thông qua ví dụ về một nông dân và năm bao tải lúa mì. Người nông dân dùng lúa mì vào các mục đích từ quan trọng như ăn uống đến nhỏ nhặt như cho chim ăn. Nếu mất một bao lúa mì, ông sẽ ngưng cho chim ăn. Dù cũng cần lúa mì để ăn, nhưng ông không mấy sẵn lòng chi nhiều tiền để mua thêm bao lúa thứ năm, bởi nó chỉ mang lại sự thỏa mãn nho nhỏ (cho chim ăn).

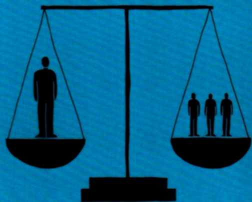
Nước thì tràn lan chứ kim cương thì khan hiếm. Một viên kim cương tăng thêm có hữu dụng biên cao và do đó được trả giá cao hơn nhiều so với một cốc nước tăng thêm. ■



Kim cương đáng giá hơn nước vì mỗi viên đều có giá trị rất lớn dù có sở hữu bao nhiêu viên đi nữa, còn mỗi đơn vị nước thì lại giảm giá trị kha khá khi lượng nước tăng lên.

Xem thêm: Học thuyết giá trị lao động 106–107 ▪ Hữu dụng và sự thỏa mãn 114–115 ▪ Chi phí cơ hội 133





ĐỂ THUẾ ĐƯỢC CÔNG BẰNG VÀ HIỆU QUẢ

GÁNH NẶNG THUẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Anne-Robert-Jacques Turgot (1727–1781)

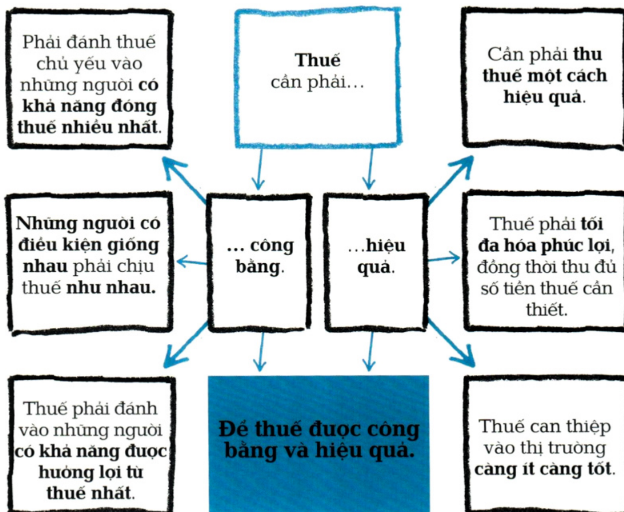
TRƯỚC ĐÓ
1689–1763 Các cuộc chiến tranh tốn kém cùng hệ thống thuế kém hiệu quả, trong đó địa chủ và phường hội được miễn thuế, là nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng tài chính và cách mạng tại Pháp.

SAU ĐÓ
1817 Trong cuốn *Những nguyên lí kinh tế chính trị và thuế*, nhà kinh tế học Anh David Ricardo cho rằng phải đánh thuế vào xa xỉ phẩm.

1927 Nhà toán học Anh Frank Ramsay nhấn mạnh tầm quan trọng của độ co dãn giá cả.

1976 Trong *Đề án cấu trúc thuế*, hai nhà kinh tế học Anthony Atkinson và Joseph Stiglitz đề xuất rằng mô hình thuế hàng hóa đồng bộ là lựa chọn tối ưu.

Ai là người phải gánh thuế? Câu hỏi mấu chốt về "phạm vi thu thuế" đã gây hứng thú cho nhà kinh tế học tài năng Anne-Robert-Jacques Turgot, bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp trong giai đoạn 1774–1776. Câu hỏi không đơn thuần là "ai phải trả thuế?", vì thuế ảnh hưởng đến vô số thứ, từ giá cả, lợi nhuận đến lượng hàng tiêu thụ và thu nhập. Sự thay đổi trong những yếu tố này có thể gây ra chuỗi phản ứng dây chuyền trong kinh tế theo những cách hết sức bất ngờ. "Gánh nặng" thuế – thường bị xem là nguyên nhân làm giảm hạnh phúc, mức sống hay tiền bạc – có thể chuyển từ người nọ





Xem thêm: Vòng tuần hoàn kinh tế 40–45 ▪ Hiệu suất và công bằng 130–131 ▪ Chi phí ngoại ứng 137 ▪ Học thuyết thứ ưu 220–221 ▪ Thuế khóa và động lực kinh tế 270–271

sang người kia. Nếu bạn đang lên kế hoạch đi nghỉ mát mà mức thuế xăng dầu mới làm giá vé máy bay cao hơn mức bạn dự tính thì thuế đã khiến bạn mất vui. Mức thuế xăng dầu này làm giảm lợi ích của bạn nhưng chưa chắc làm giảm lợi nhuận của hãng hàng không.

Ai phải trả thuế?

Turgot lập luận rằng thuế là trở ngại đối với thị trường tự do và cần phải tinh giản thuế. Những nhóm có quyền lực không nên được giảm thuế. Ông đề xuất chỉ áp dụng một loại thuế lên lượng sản phẩm ròng của một nước, tức tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ trừ khấu hao.

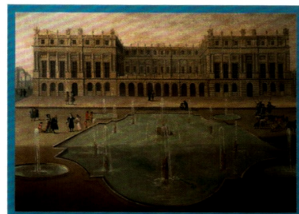
Tư duy của ông chịu ảnh hưởng từ trường phái trọng nông, gồm những người tin rằng chỉ có nông nghiệp (đất đai) mới tạo ra thặng dư. Các ngành khác thì không tạo ra được thặng dư và do đó không có khả năng trả thuế – những ngành này luôn tìm cách đẩy thuế sang người khác bằng cách tăng giá hàng hóa và phí dịch vụ, cho đến khi người gánh thuế là những địa chủ. Turgot cho rằng vì nông dân phải dành phần lớn thặng dư của mình để nộp địa tô cho địa chủ, những người vốn chẳng hoạt động sản xuất gì, nên phải đánh thuế vào địa tô trả cho địa chủ.

Sau này, các nhà kinh tế học đã tinh chỉnh lại nguyên tắc công bằng và hiệu quả để có hệ thống thuế tối ưu. Sự công bằng dựa trên quan điểm ai có khả năng cao nhất thì phải đóng thuế nhiều nhất; những người có điều kiện giống nhau phải chịu thuế như nhau; và những người được hưởng lợi từ chi tiêu chính phủ, ví dụ người hay đi qua cây cầu mới xây, thì nên đóng góp một phần. Tính hiệu quả nghĩa là hiệu quả cả trong việc thu thuế và trong việc tối đa hóa an sinh xã hội khi mức thu thuế tăng lên. Các nhà kinh tế học lí luận rằng hiệu quả có nghĩa là can thiệp vào thị trường càng ít càng tốt, tránh làm giảm động lực làm việc và đầu tư.

Đề án thuế hoàn hảo

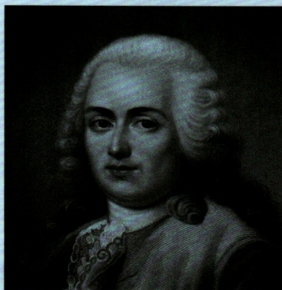
Trong vài thập niên qua, hệ thống thuế đã phát triển phức tạp hơn, nhắm đến cả sự công bằng và hiệu quả. Chẳng hạn, thuyết "thị trường hoàn hảo" đề xuất đồng bộ thuế hàng hóa và chỉ đánh vào "thành phẩm" (hàng bán cho người tiêu dùng cuối); thuế thu nhập nên dựa trên khả năng thay vì thu nhập, và thuế đánh vào lợi nhuận công ty và lợi nhuận từ đầu tư vốn cần giảm đến mức tối thiểu. Mặt khác, những phân tích về "thất bại thị trường" cho thấy thuế đánh vào những thứ tiêu cực, như ô nhiễm chẳng hạn, làm tăng lợi ích người dân.

Nhìn chung, các chính sách thuế phát triển theo hướng của các học thuyết trên, nhưng vẫn chú trọng đến số thuế thu được và khía cạnh chính trị. ■



Giới quý tộc ở Versailles là mục tiêu trong cải cách về thuế của Turgot năm 1776. Ông kiến nghị không miễn thuế cho họ, thế là họ dàn xếp để ông bị miễn nhiệm.

Anne-Robert-Jacques Turgot



Turgot sinh tại Paris, Pháp năm 1727. Lẽ ra ông trở thành tu sĩ, nhưng đến năm 1751, ông được thừa kế một khoản tiền để theo đuổi nghiệp quan trường. Cuối thập niên 1760, ông kết thân với những người theo chủ nghĩa trọng nông và sau có gặp Adam Smith. Từ năm 1761–1774, ông cai quản thành phố Limoges. Khi Vua Louis XVI lên ngôi (1774), Turgot trở thành bộ trưởng Bộ Tài chính và bắt đầu tiến hành những cải cách khuyến khích thương mại tự do. Năm 1776, ông xóa bỏ chế độ phường hội và thay thế chính sách sử dụng lao động cưỡng chế không công để xây dựng đường sá bằng cách lập ra loại thuế xây dựng đường sá. Louis XVI không đồng tình và cách chức Turgot. Có người cho rằng nếu các biện pháp của ông không bị xóa sổ thì Cách mạng Pháp năm 1789 có thể đã không nổ ra. Ông qua đời năm 1781 ở tuổi 54.

Tác phẩm chính

1763 *Tổng quan về thuế*
1766 *Nhìn lại sự sản xuất và phân phối tài sản*
1776 *Sáu sắc lệnh*





CHIA QUY TRÌNH SẢN XUẤT ĐINH GHIM THÀNH NHIỀU CÔNG ĐOẠN SẼ THU ĐƯỢC NHIỀU ĐINH HƠN

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

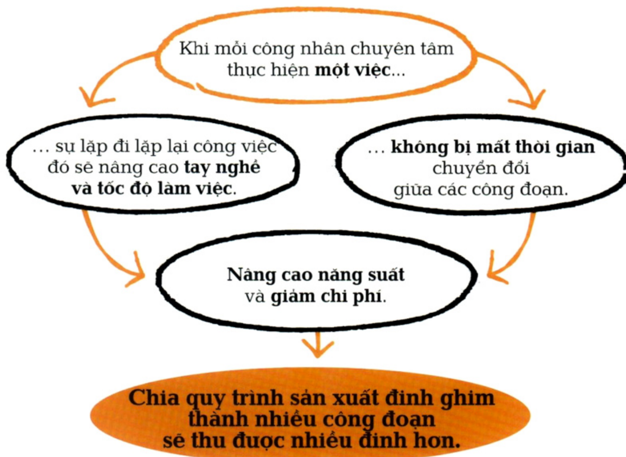
NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Adam Smith (1723–1790)

TRƯỚC ĐÓ
380 TCN Trong tác phẩm *Cộng hòa*, triết gia Hy Lạp Plato đã trình bày cách thức một thành thị ra đời và phát triển nhờ tận dụng lợi thế từ việc phân chia lao động.

1705 Triết gia Hà Lan Bernard Mandeville đặt ra thuật ngữ "phân công lao động" trong tác phẩm *Ngụ ngôn về ong*.

SAU ĐÓ
1867 Karl Marx lập luận rằng sự phân công lao động cô lập công nhân; đó là một hạ sách và cuối cùng sẽ bị thay thế.

1922 Nhà kinh tế học Áo Ludwig von Mises cho rằng phân công lao động không những không cô lập mà còn đem lại nhiều lợi ích to lớn, một trong số đó là thời gian nhàn rỗi tăng lên.



Hễ cứ làm việc nhóm thì lúc nào người ta cũng bắt đầu bằng việc quyết định xem ai sẽ làm gì. Nhưng chính Adam Smith (tr.61) là người làm cho sự phân công lao động này trở thành tư tưởng kinh tế nòng cốt. Ngay từ đầu tác phẩm nổi tiếng *Sự giàu có của các quốc gia*, Smith đã giải thích sự khác biệt giữa quy trình sản xuất chỉ gồm một nhân công đảm nhận hết các công đoạn cần thiết để làm ra sản phẩm và quy trình sản xuất gồm nhiều nhân công, mỗi người làm một công đoạn. Trong tác phẩm xuất bản năm 1776 này, Smith nhận thấy rằng nếu một người định sản xuất đinh ghim, vốn cần trải qua nhiều công đoạn, thì "chắc một ngày chẳng làm nổi một cây đinh". Nhưng nếu chia quy trình



Xem thêm: Lợi thế so sánh 80–85 ▪ Tính kinh tế theo quy mô 132 ▪ Sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại 178–179



Trong một kho hàng đông đúc, công việc được phân chia giữa người khuân vác, thủ kho, quản lí, kế toán, chuyên viên phân phối, kĩ sư máy tính và tài xế xe tải.

sản xuất ra cho nhiều người, mỗi người chỉ chuyên làm một công đoạn, thì một ngày có thể làm được nhiều đinh ghim. Smith kết luận là phân công lao động "giúp tăng năng suất lao động lên đáng kể trong bất kì ngành nào".

Động cơ tăng trưởng

Smith không phải người đầu tiên đề cao giá trị của sự phân công lao động. Trước đó 2.200 năm, Plato đã lí luận rằng một nước cần những chuyên gia như nông dân hay thợ xây để đáp ứng nhu cầu của nước đó. Triết gia Hồi giáo Al-Ghazali (1058–1111) ghi nhận rằng nếu xét tất cả các công đoạn để làm ra bánh mì, từ dọn cỏ ngoài đồng đến thu hoạch lúa mì, ta sẽ thấy rằng bánh mì ra đời nhờ sức lao động của hơn một ngàn người.

Nhiều nhà tư tưởng đã sớm nhận thấy sự liên quan giữa phân công lao động với sự tăng trưởng của thành thị và thị trường. Một số người cho rằng phân công lao động tạo ra tăng trưởng, còn số khác lại cho rằng do các thành thị phát triển mà dẫn đến phân công lao động.

Điều mang tính đột phá nhất trong tư duy của Smith là việc ông đặt phân công lao động vào trọng tâm của hệ thống kinh tế, khẳng định rằng đó chính là động cơ thúc đẩy tăng trưởng. Công nhân và công việc càng được chuyên môn hóa bao nhiêu thì thị trường càng tăng trưởng và lợi nhuận từ đầu tư càng nhiều bấy nhiêu.

Giải pháp bất đắc dĩ

Karl Marx (tr.105) nhận thấy tầm ảnh hưởng của tư tưởng này nhưng chỉ xem phân công lao động là giải pháp tạm thời. Chuyên môn hóa làm công nhân bị tách biệt trong môi trường làm việc đơn điệu và máy móc. Ông phân biệt giữa phân công lao động về kĩ thuật, như các công đoạn khi xây nhà, và phân công về mặt xã hội, được củng cố bằng hệ thống phân chia quyền lực và địa vị.

Ngày nay, phân công lao động là chuyện bình thường ở phần lớn công ty. Nhiều tập đoàn lớn giờ đây còn thuê lao động nước ngoài giá rẻ làm thay việc của nhân viên, đem lại cho phân công lao động một diện mạo mới mang màu sắc quốc tế. ▪

> Việc áp dụng rộng rãi quá trình phân công lao động mang lại lợi ích cho tất cả những người có liên quan.
> **Ludwig von Mises**

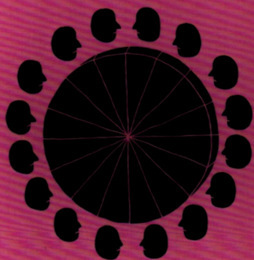
Những việc được thực hiện hoàn toàn tại Mỹ?

Khi người lao động trong lĩnh vực công nghiệp lo lắng về nền kinh tế nước nhà và tỉ lệ việc làm trong nước, thỉnh thoảng họ lại kêu gọi người tiêu dùng mua hàng "cây nhà lá vườn". Tuy nhiên, thật khó mà biết được đâu là hàng sản xuất trong nước, vì phân công lao động giờ đã diễn ra trên toàn cầu. Ví dụ, Apple là công ty Mỹ nên người tiêu dùng thường nghĩ là mua điện thoại iPhone sẽ góp phần tạo ra việc làm tại Mỹ. Thực tế cho thấy trong các công đoạn sản xuất iPhone, chỉ có phần thiết kế sản phẩm và phần mềm, cùng với marketing là được thực hiện tại Mỹ.

Mỗi chiếc iPhone đều do công nhân Trung Quốc lắp ráp từ những linh kiện – như vỏ máy, màn hình và bộ vi xử lí – do công nhân ở Hàn Quốc, Nhật, Đức và sáu nước khác làm ra. Hơn nữa, mỗi linh kiện lại được lắp ráp bởi các chuyên gia trên khắp thế giới. Chiếc iPhone là một sản phẩm toàn cầu đúng nghĩa, được làm ra bởi hàng chục nghìn người.



Công nhân dây chuyền ở Trung Quốc lắp ráp bộ vi xử lí máy tính từ phụ kiện do nhiều nước khác nhau (có khi lên đến chín nước) làm ra.



MÃI NGHÈO DO GIA TĂNG DÂN SỐ

NHÂN KHẨU HỌC VÀ KINH TẾ HỌC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Thomas Malthus (1766–1834)

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 17 Chủ nghĩa trọng thương cho rằng dân số đông sẽ có lợi cho nền kinh tế.

1785 Triết gia người Pháp Marquis de Condorcet cho rằng cần cải cách xã hội để nâng cao mức sống.

1793 Triết gia người Anh William Godwin chủ trương tái phân bổ tài nguyên quốc gia để giúp đỡ người nghèo.

SAU ĐÓ
Tn.1870 Karl Marx phê phán tư tưởng của Malthus, cho rằng ông là kẻ bảo thủ muốn giữ nguyên hiện trạng.

1968 Nhà sinh thái học Garrett Hardin cảnh báo hiểm họa quá tải dân số trong tiểu luận *Bi kịch của thường dân*.

Vào thế kỉ 18, các nhà tư tưởng tiến bộ bắt đầu cân nhắc đến khả năng cải thiện xã hội thông qua các cải cách kinh tế – xã hội đúng đắn. Là tiếng nói bi quan trong thời đại lạc quan ấy, nhà kinh tế học người Anh Thomas Malthus khẳng định gia tăng dân số sẽ khiến xã hội rơi vào đói nghèo. Malthus lập luận rằng nhu cầu tình dục của con người khiến dân số ngày càng bùng nổ nhanh hơn. Theo quy luật hiệu suất giảm dần thì sản lượng lương thực sẽ không theo kịp đà tăng dân số: càng nhiều người canh tác trên một diện tích đất cố định thì phần sản lượng tăng thêm ngày càng ít. Hệ quả là dân số và nguồn cung lương thực ngày một mất cân bằng hơn.

Tuy vậy, vẫn tồn tại một thế đối trọng với hiện tượng trên. Malthus thấy rằng tình trạng suy dinh dưỡng và các bệnh tật do thiếu thốn thực phẩm sẽ làm tăng tỉ suất tử vong, do vậy ngăn sự mất cân bằng nói trên khỏi vượt ngoài tầm kiểm soát. Thực phẩm càng khan hiếm thì khả năng nuôi con càng ít, dẫn đến tỉ suất sinh giảm xuống. Điều này giảm bớt gánh nặng cho đất đai, giúp phục hồi mức sống trước đó.

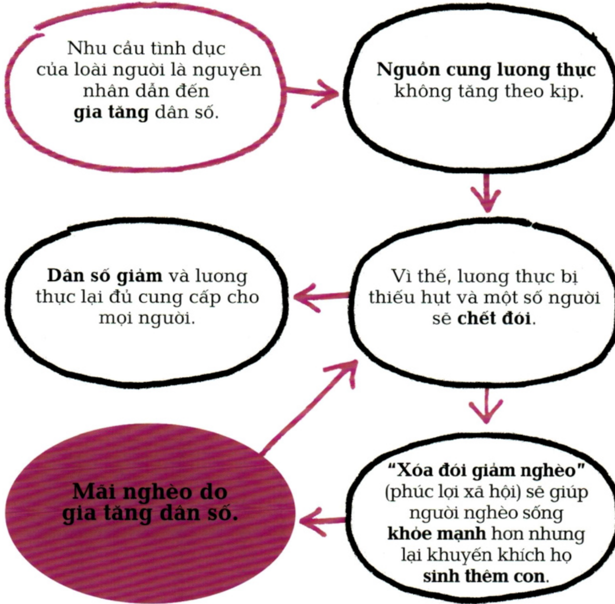


Những người sống sót sau động đất ở Pakistan nhận thực phẩm cứu trợ. Malthus phản đối hình thức cứu trợ như thế vì điều đó sẽ khuyến khích người nghèo sinh thêm con.

Bẫy Malthus

Bên cạnh việc ngăn chặn nạn đói, sự thay đổi trong tỉ suất sinh và tử cũng ngăn không cho người dân có điều kiện sống tốt hơn trong thời gian dài. Giả sử nền kinh tế bỗng nhiên có một mối lợi lớn do phát hiện ra miền đất mới. Khi có thêm đất, sản lượng lương thực được nâng cao và mỗi người đều có lượng lương thực nhiều hơn. Con người trở nên khỏe mạnh hơn và tỉ suất tử giảm xuống. Mức sống cao cho phép người ta có thêm nhiều con. Tất cả các yếu tố trên sẽ khiến dân số tăng lên. Sản xuất lương thực không đáp ứng nổi và nền

Xem thêm: Nông nghiệp trong nền kinh tế 39 ▪ Hiệu suất giảm dần 62 ▪ Sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại 178–179 ▪ Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế 224–225



kinh tế quay trở lại mức sống thấp ban đầu. Tình trạng này được gọi là bẫy Malthus: mức sống cao luôn bị mất đi vì tăng trưởng dân số. Vậy nên dù có bất luận điều gì xảy ra thì kinh tế sẽ luôn quay lại trạng thái mà trong đó, sản lượng lương thực chỉ vừa đủ đáp ứng cho một số dân ổn định.

Điều Malthus dự đoán là một dạng đình trệ kinh tế, khi người dân sống tằn tiện qua ngày và tăng trưởng bị kìm hãm bởi nạn đói và bệnh dịch. Tuy nhiên, mô hình kinh tế của ông – nông dân canh tác bằng công cụ đơn giản trên một mảnh đất cố định – đã trở nên lạc hậu vào cuối thế kỉ 18. Công nghệ kĩ thuật mới giúp sản xuất được nhiều lương thực hơn trên cùng một diện tích đất và số lượng lao động. Các loại máy móc và nhà máy mới giúp mỗi công nhân làm ra nhiều sản phẩm hơn. Công nghệ tiến bộ cho phép người dân hưởng mức sống cao hơn, dù dân số vẫn tiếp tục tăng. Đến năm 2000, đảo quốc Anh có dân số gấp ba lần thời Malthus, với thu nhập cao hơn 10 lần.

Theo thời gian, công nghệ đã vượt qua giới hạn của đất đai và nhân khẩu học. Malthus đã không tiên liệu được điều này. Ngày nay, tư tưởng của ông vẫn còn thấp thoáng đâu đó trong nỗi lo ngại dân số đang o ép Trái Đất quá mức đến nỗi công nghệ mới cũng không thể bù đắp được. ▪



Thomas Malthus

Thomas Robert Malthus sinh tại Surrey, Anh năm 1766 và được người cha làm điền chủ giáo dục tại gia. Cha đỡ đầu của ông là hai triết gia David Hume và Jean-Jacques Rousseau. Ông bị sứt môi và hở hàm ếch bẩm sinh, gây ảnh hưởng đến khả năng phát âm.

Ở Đại học Cambridge, Malthus từng là học trò của William Frend, một người biệt giáo trước khi được Giáo hội Anh tấn phong năm 1788. Cũng như thầy mình, ông không ngại phải khẩu chiến với ai. Năm 1798, ông xuất bản *Khảo luận về nguyên tắc dân số*, tác phẩm khiến ông chịu nhiều tai tiếng. Vào năm 1805, trường đại học mới East India bổ nhiệm ông làm giáo sư môn kinh tế chính trị, một môn chưa từng được giảng dạy ở đại học và do đó, ông có lẽ là nhà kinh tế học hàn lâm đầu tiên. Malthus qua đời vì bệnh tim năm 1834, thọ 68 tuổi.

Tác phẩm chính

1798 *Khảo luận về nguyên tắc dân số*
1815 *Bản chất địa tô*
1820 *Những nguyên lí kinh tế chính trị*



CÁC THƯƠNG NHÂN BÍ MẬT BẮT TAY NHAU HÒNG TĂNG GIÁ

SỰ CẤU KẾT GIỮA CÁC CARTEL



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Adam Smith (1723–1790)

TRƯỚC ĐÓ
Tn.1290 Wenceslas II, công tước xứ Bohemia, đề ra luật ngăn chặn các thương nhân buôn quặng kim loại cấu kết với nhau để nâng giá.

Tn.1590 Thương nhân Hà Lan lập cartel, độc quyền mua bán gia vị ở vùng Đông Ấn.

SAU ĐÓ
1838 Nhà kinh tế học Pháp Augustin Cournot mô tả sự cạnh tranh trong nền kinh tế độc quyền nhóm.

1890 Luật chống độc quyền đầu tiên được thông qua ở Mỹ.

1964 George Stigler xuất bản cuốn *Một học thuyết độc quyền nhóm*, khảo luận về vấn đề duy trì hoạt động của những cartel thành công.

Cạnh tranh chính là chìa khóa đảm bảo cho thị trường tự do hoạt động có hiệu quả. Sự hiện diện của nhiều nhà sản xuất trong thị trường sẽ thúc đẩy sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, vì mỗi nhà sản xuất đều phải cạnh tranh để thu hút khách hàng. Nếu như chỉ có đúng một nhà cung ứng – nhà độc quyền – thì doanh nghiệp này có thể hạn chế sản xuất và hét giá cao hơn.

Ở giữa hai thái cực trên là tình trạng độc quyền nhóm, trong đó một số nhà cung ứng – đôi lúc chỉ có vài ba công ty – thống trị việc cung cấp mặt hàng nào đó trên thị trường. Cạnh tranh giữa các nhà sản xuất trong độc quyền nhóm rõ

Xem thêm: Ảnh hưởng của cạnh tranh hạn chế 90–91 ▪ Độc quyền 92–97 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Lí thuyết trò chơi 234–241





Năm 2007, hãng hàng không **British Airways** bị phạt hơn £300 triệu vì hành vi thông đồng, sau khi hãng Virgin Atlantic thú nhận hai bên đã gặp nhau sáu lần để đàm phán về việc tăng giá.

ràng có lợi cho người dùng, nhưng những nhà sản xuất vẫn còn một phương án có thể đem lại cho họ nhiều lợi nhuận hơn, đó là bắt tay nhau. Nếu bắt tay nhau và thỏa thuận không phá giá của nhau, họ có thể cùng nhau hoạt động như một công ty độc quyền và thao túng lũng đoạn thị trường theo hướng có lợi cho họ.

Hình thành cartel

Sự hợp tác giữa các doanh nghiệp như thế được các nhà kinh tế học gọi là "cấu kết". Và hệ quả là giá cả bị giữ ở mức cố định khiến thị trường kém hiệu quả. Nhà kinh tế học người Scotland Adam Smith (tr.61) đã nhận ra tầm quan trọng của tư lợi trong thị trường tự do nhưng vẫn hoài nghi về động cơ của các nhà cung cấp hàng hóa và cảnh báo: "Những người cùng kinh doanh chung một ngành hiếm khi tụ hội, dù chỉ để cùng vui vầy và thay đổi không khí, nhưng đối thoại giữa họ sẽ đưa đến một âm mưu chống lại lợi ích của dân chúng, hoặc thủ đoạn nào đó hòng nâng giá hàng hóa."

Việc các nhà sản xuất hiệp lực với nhau đã có từ khi thị trường hình thành, và các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực thương mại thành lập liên minh vì lợi ích chung. Vào thế kỉ 19 tại Mỹ, hoạt động giới hạn hoặc độc quyền thế này được gọi là "trust", nhưng ngày nay, người ta dùng từ "cartel" để mô tả sự thông đồng như thế trên phạm vi quốc gia hay quốc tế. Từ này dần có hàm ý tiêu cực, dù đây là đặc điểm nổi bật của hai nền kinh tế Đức và Mỹ vào thập niên 1920 và 1930.

Vào thế kỉ 20, Mỹ và Liên minh châu Âu (EU) đã dùng luật để ngăn chặn các doanh nghiệp cấu kết với nhau. Tuy nhiên, cartel giữa các nhà sản xuất vẫn là một thành tố của nền kinh tế thị trường. Sự thông đồng đó có thể chỉ là thỏa thuận đơn giản giữa hai doanh nghiệp, như khi Unilever và Procter & Gamble cùng nhau định giá bột giặt tại châu Âu năm 2011, hay có thể mang hình thức một hiệp hội thương mại quốc tế, như Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA). Chức năng ban đầu của IATA là thống nhất giá vé máy bay, do đó có cáo buộc cho rằng các hãng cấu kết với nhau, nhưng đến ngày nay nó vẫn tồn tại như một tổ chức đại diện của ngành hàng không. Thậm chí cartel còn có thể là sự hợp tác giữa chính quyền các quốc gia nhằm

sản xuất một loại hàng hóa nhất định, như trong trường hợp Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) được thành lập năm 1960 để điều tiết giá dầu giữa các nước thành viên.

Thách thức đối với cartel

Tuy nhiên, quá trình hình thành và duy trì cartel nảy sinh một số vấn đề xoay quanh giá cả và niềm tin giữa các thành viên. Thành viên của một cartel không thể chỉ đơn thuần giữ giá cả ở một mức nào đó mà còn phải chấp nhận hạn ngạch sản lượng để duy trì mức giá đó và dĩ nhiên, để duy trì mức lợi nhuận. Cartel càng ít thành viên thì việc thỏa thuận càng dễ. Cartel hoạt động mạnh mẽ khi chỉ có một số ít doanh nghiệp chịu trách nhiệm cung cấp phần lớn hàng hóa.

Vấn đề thứ hai là cần đảm bảo các thành viên trong cartel chơi theo luật. Các nhà sản xuất muốn cấu kết với nhau để có khả năng nâng giá cao hơn, nhưng sự tư lợi cũng là điểm yếu của hệ thống này. Các thành viên riêng lẻ trong một cartel có thể "ăn gian" bằng cách tăng gia sản xuất và phá giá đối tác của mình. Thế là ở đây có một biến thể của bài toán "song đề tù nhân" (tr.238). Hai tù nhân có thể chọn lựa hoặc im lặng, hoặc tự thú. Nếu cùng im lặng hay cùng tự thú thì họ sẽ nhận án nhẹ; nhưng nếu chỉ có một người tự thú thì người này sẽ được miễn tội còn đồng phạm thì bị phạt nặng. Cách tối ưu là cả hai đều giữ im lặng (cả hai sẽ chịu án tù ngắn nhất), nhưng họ lại dễ bị cám dỗ bởi ý muốn tự thú để được miễn tội, mong sao người kia không làm thế. Sách lược này cũng áp dụng được cho cartel. Nếu các bên chịu hợp tác thì tất cả sẽ được lợi lớn hơn so với khi cạnh tranh, nhưng nếu có ai phá vỡ thỏa thuận thì kẻ đó sẽ được nhiều lợi nhất, còn các bên khác lại phải chịu hậu họa.

Trên thực tế, điều này thường xảy ra trong nội bộ cartel, nhất là khi hạn ngạch sản lượng không được phân chia đồng đều. Chẳng hạn, 12 thành viên OPEC thường xuyên họp để thỏa thuận về sản lượng đầu ra và mức giá, nhưng lại hiếm khi tuân thủ theo các thỏa thuận ấy. Các quốc gia nhỏ hơn, nghèo hơn thấy có cơ hội kiếm thêm lợi nhuận bèn sản xuất vượt hạn ngạch, dẫn đến cạnh tranh nội bộ và làm suy yếu sức mạnh của cartel. Chỉ cần một lần gian lận cũng đủ làm một cartel lung lay và cartel càng có nhiều thành viên thì nguy cơ càng cao.

Củng cố thỏa thuận

Một thành viên cartel – thành viên mạnh nhất về sản xuất – thường sẽ đứng ra làm "bên củng cố" cartel. Khi hiệu quả hoạt động của OPEC bị đe dọa, chẳng hạn do một nước (ví dụ như Angola) sản xuất nhiều hơn để tăng lợi nhuận thì Ả Rập Saudi, thành viên lớn nhất trong cartel, sẽ hành động để ngăn chặn. Là nhà sản xuất lớn nhất với chi phí sản xuất thấp nhất, nước này đủ sức tăng sản lượng và hạ giá xuống mức thấp, đủ để trừng phạt các nước nhỏ hơn, thậm chí là khiến họ phá sản, còn mình thì chỉ bị giảm lợi nhuận trong ngắn hạn. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, khi nhiều bên đồng loạt gian lận, còn bên củng cố lại không đành hạ thấp lợi nhuận của mình thì kết cục là cartel sẽ tan rã.

Khó khăn trong việc thành lập và duy trì cartel cho thấy những





Cartel có thể kiểm soát giá bằng cách hoạt động như một cơ chế độc quyền ngầm. Nếu không có ai chịu cung cấp hàng hóa cho người tiêu dùng ở mức giá thấp hơn thì mức giá trên thị trường có thể cao hơn chi phí sản xuất gấp nhiều lần, tạo ra lợi nhuận cao cho các cartel.



> Chúng ta không được phép chịu đựng sự áp bức của chính quyền hay tình trạng độc quyền nhóm dưới hình thức độc quyền và cartel.
>
> **Henry A. Wallace**
> **Chính trị gia Mỹ (1888–1965)**





kiểu "thông đồng" như vậy diễn ra ở mức độ ít hơn so với dự đoán của Adam Smith. Vào thập niên 1960, nhà kinh tế học người Mỹ George Stigler đã chứng minh rằng sự ngờ vực vốn có giữa các đối thủ cạnh tranh khó mà cho phép họ ngồi lại với nhau để thành lập cartel, và càng nhiều công ty gia nhập vào thị trường thì cartel càng khó xuất hiện. Như vậy, kể cả trong những ngành chỉ có vài ông lớn như thị trường máy trò chơi điện tử và điện thoại di động thì xu hướng chung vẫn là cạnh tranh hơn là hợp tác.

Dù vậy thì vẫn còn tồn tại vài cartel đủ sức đe dọa thị trường, đến mức chính phủ phải can thiệp. Áp lực từ người tiêu dùng chống áp đặt giá là nguyên nhân ra đời của luật "chống độc quyền" vào thế kỉ 20, nghiêm cấm hình thức cartel tại hầu hết các quốc gia. Do khó xác minh việc cấu kết giữa các bên, nhiều bộ luật đã cho phép miễn truy cứu trách nhiệm đối với thành viên nào ra tự thú đầu tiên – như trong bài toán "song đề tù nhân" – một cách để chia rẽ cartel. Sách lược này đặc biệt thành công vào năm 2007, khi hãng hàng không Virgin Atlantic do lo ngại bị điều tra việc áp đặt giá vé máy bay, đã thú nhận có cấu kết với British Airways, khiến British Airways bị phạt nặng.



Vào năm 2011, **các nhà mạng di động** ở Hà Lan đã bị điều tra do nghi ngờ có sự thành lập cartel, trong đó có việc kiểm soát giá gói cước dữ liệu di động đối với thuê bao trả trước.

> Các nhà kinh tế học đã đạt được những thành tựu rực rỡ, nhưng tôi không tin trong số đó có luật chống độc quyền.
> **George Stigler**

Sự chấp nhận của chính phủ

Một số nhà kinh tế học theo chủ nghĩa tự do như Stigler thì hồ nghi sự cần thiết của những bộ luật như thế, bởi cartel vốn mang tính bất ổn. Thái độ của chính phủ đối với cartel cũng thường mập mờ vì một vài hình thức hợp tác có thể có lợi. Chẳng hạn, người ta xem chính sách định giá của IATA là thông đồng, nhưng lại nhìn nhận theo hướng tích cực hơn về OPEC, cho rằng đây là khối thương mại có chính sách giúp bình ổn thị trường. Lập luận tương tự được đưa ra để biện hộ cho các cartel nhà nước trong những ngành nhất định vào thời kì suy thoái tại một số quốc gia, như dầu mỏ hoặc thép. Dưới sự điều tiết của chính phủ, các nhà sản xuất bắt tay nhau để bình ổn sản lượng và giá cả, bảo vệ người tiêu dùng cùng các nhà sản xuất nhỏ lẻ, cho phép ngành đó về tổng thể có sức cạnh tranh hơn trên trường quốc tế. Hình thức cartel nhà nước như thế này rất phổ biến ở châu Âu và Mỹ vào thập niên 1920 và 1930, nhưng phần lớn đã tan rã sau Thế chiến II. Những cartel quốc gia vẫn còn là đặc điểm nổi bật của kinh tế Nhật Bản. ■

Luật chống độc quyền

Cũng như độc quyền, cartel thường bị xem là có hại cho thị trường tự do và là mối đe dọa đối với nền kinh tế. Hầu hết chính phủ các nước đều nỗ lực ngăn chặn loại hành vi thông đồng này bằng luật chống độc quyền hay luật cạnh tranh. Hành động can thiệp đầu tiên là của Mỹ vào năm 1890, khi Đạo luật Sherman chính thức cấm các hành vi thông đồng gây hạn chế thương mại liên bang và ngoại thương. Sau đó còn có các luật chống độc quyền khác, như Đạo luật Clayton năm 1914 cấm việc hạ giá tại địa phương nhằm "loại bỏ" đối thủ cạnh tranh. Các nhà kinh tế học thường nghi ngại về luật chống độc quyền vì luật này rất khó áp dụng. Họ chỉ ra rằng hợp tác kinh tế không phải lúc nào cũng dẫn đến những hành vi thông đồng như điều khiển giá cả và gian lận trong đấu thầu. Nhiều người còn cho rằng luật "chống độc quyền" xuất phát từ áp lực chính trị hơn là kinh tế.



Trang bìa năm 1906 của một tờ báo châm biếm chính trị gia Mỹ Nelson Aldrich về việc xây dựng "mạng lưới" thuế quan để bảo hộ hàng hóa Mỹ trước đối thủ nước ngoài và tăng giá tiêu dùng nội địa.





CÓ CUNG ẮT CÓ CẦU

DƯ THỪA HÀNG HÓA TRONG THỊ TRƯỜNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Jean-Baptiste Say (1767–1832)

TRƯỚC ĐÓ
1820 Nhà kinh tế học Anh Thomas Malthus cho rằng có khả năng xảy ra tình trạng thiếu việc làm và sản xuất dư thừa.

SAU ĐÓ
1936 John Maynard Keynes khẳng định cung không thể tự tạo ra cầu – sự thiếu hụt về cầu có thể khiến sản xuất trì trệ, gây ra thất nghiệp.

1950 Nhà kinh tế học Áo Ludwig von Mises cho rằng chính việc Keynes phủ nhận khả năng tạo ra cầu của cung là căn nguyên sai lầm của Keynes về kinh tế học.

2010 Nhà kinh tế học Úc Steven Kates bảo vệ định luật của Say và gọi kinh tế học theo trường phái Keynes là "căn bệnh nhận thức".

Con người sản xuất và bán hàng hóa **để kiếm tiền**.

Chẳng ai muốn tích trữ tiền vì tiền sẽ **bị mất giá**, cho nên...

...con người sẽ dùng tiền để mua **những hàng hóa khác** mà họ cần.

Có cung ắt có cầu.

Năm 1776, khi Adam Smith viết *Sự giàu có của các quốc gia* (tr.54–61), ông nhận thấy các thương nhân quanh mình thường suy nghĩ giống nhau rằng có hai nguyên nhân khiến việc kinh doanh gặp thất bại: khan hiếm tiền bạc hoặc sản xuất dư thừa. Ông đã chỉ ra sai lầm trong ngộ nhận đầu tiên bằng cách lí giải về vai trò của tiền tệ trong kinh tế, nhưng mãi về sau mới có người phủ nhận được điều thứ hai, đó là nhà kinh tế học Pháp Jean-Baptiste Say. Ông dành trọn tác phẩm *Chuyên khảo về kinh tế chính trị* (1803) để giải thích vì sao sản xuất dư thừa là điều không thể xảy ra. Say nhận định rằng ngay khi một sản phẩm ra đời, nó sẽ tạo ra thị trường cho các sản phẩm khác "cho bằng hết giá trị của nó". Ý nghĩa của điều này giống như trong trường hợp tiền công may và bán áo của một thợ may sẽ được dùng để mua bánh mì từ thợ bánh, mua bia từ người ủ bia. Say tin rằng con người không có tham vọng tích trữ tiền bạc, do đó, tổng giá trị hàng hóa cung cấp sẽ tương

Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Suy thoái và thất nghiệp 154–161

đương với tổng giá trị hàng hóa mà thị trường có nhu cầu. Định luật Say thường được phát biểu là "có cung ắt có cầu." Thực chất đây không phải nguyên văn lời của Say; người đầu tiên phát biểu câu này có lẽ là nhà kinh tế học người Mỹ Fred Taylor vào năm 1921 trong cuốn *Những nguyên tắc kinh tế học*.

Đây là ý tưởng quan trọng đối với Say vì nếu cung tạo ra lượng cầu có giá trị tương đương thì sẽ chẳng có chuyện sản xuất quá đà, tức "sự dư thừa" trong tổng thể nền kinh tế. Dĩ nhiên doanh nghiệp cũng có thể đánh giá sai lượng cầu đối với một mặt hàng và sản xuất quá nhiều, nhưng theo nhà kinh tế học Ludwig von Mises (tr.147) thì "doanh nghiệp có quá nhiều sai sót" sẽ sớm bị đào thải khỏi thị trường vì thua lỗ, và nhân lực sẽ được tái phân bổ sang khu vực kinh tế khác có khả năng sinh lợi cao hơn. Nhìn chung thì sản xuất dư thừa là điều không thể xảy ra, bởi nhu cầu con người luôn vượt quá khả năng sản xuất.

Định luật của Say đã trở thành đề tài tranh cãi giữa trường phái cổ điển và trường phái Keynes. Phái cổ điển, như Say chẳng hạn, thì tin rằng sản xuất, tức phần cung của nền kinh tế, là yếu tố quan trọng nhất trong tăng trưởng kinh tế. Còn phái Keynes lập luận ngược lại rằng sự tăng trưởng chỉ xảy ra khi cầu tăng lên.

Tại sao phải tích trữ tiền?

Trong kiệt tác *Lí thuyết tổng quát về việc làm* (1936), John Maynard Keynes (tr.161) đã chỉ trích định luật Say bằng cách xoáy sâu vào vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế. Say cho rằng tất cả tiền bạc làm ra đều được dùng để mua hàng hóa khác. Nói cách khác, phương thức vận hành của nền kinh tế tương tự với cơ chế hàng đổi hàng. Tuy nhiên, Keynes lại cho rằng con người có lúc giữ tiền vì lí do khác chứ không chỉ để mua hàng. Chẳng hạn, họ muốn tiết kiệm một phần thu nhập. Nếu tiền tiết kiệm không bị đem cho ai mượn (như gửi ngân hàng) và không dùng để đầu tư (làm vốn kinh doanh) thì khoản tiền đó sẽ không lưu thông. Khi người ta tích trữ tiền, nhu cầu về hàng hóa cuối cùng sẽ thấp hơn giá trị hàng hóa sản xuất ra. Tình trạng "cầu âm" này được gọi là "sự thiếu hụt cầu" và Keynes cho rằng nó sẽ dẫn đến cảnh thất nghiệp tràn lan.

Trong cảnh ngộ bi thảm của kinh tế thế giới thời Đại Suy thoái đầu thập niên 1930 thì lập luận của Keynes có vẻ sắc bén, đặc biệt khi so sánh với mô hình trong định luật của Say, cho rằng tình trạng thất nghiệp chỉ xảy ra trong một vài ngành trong thời gian ngắn. ■



Say tin rằng cung và cầu vận hành như một dạng trao đổi hàng hóa. Chúng ta dùng tiền kiếm được để mua hàng hóa mình muốn. Trong hình này, hai người đang trao đổi thịt với rau quả.



Jean-Baptiste Say

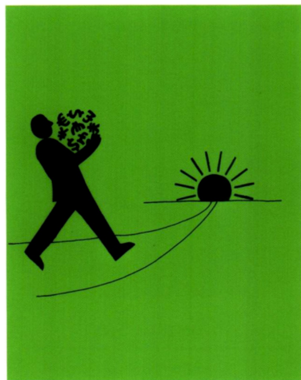
Jean-Baptiste Say sinh năm 1767 ở Lyons, Pháp, là con trai một thương nhân buôn vải theo đạo Tin Lành. Năm 18 tuổi, ông chuyển đến Anh và học việc hai năm cho một thương nhân, rồi về Paris làm việc cho một công ty bảo hiểm. Ông nhiệt liệt đón nhận cuộc Cách mạng Pháp (1789) vì nó đã chấm dứt nạn áp bức tôn giáo đối với người Huguenot theo đạo Tin Lành và xóa bỏ nền kinh tế phong kiến, mở ra nhiều triển vọng cho thương mại.

Năm 1794, Say trở thành biên tập viên cho một tạp chí chính trị, qua đó truyền bá tư tưởng của Adam Smith. Năm 1799, ông được mời gia nhập chính phủ Pháp, nhưng Napoleon từ chối một số quan điểm của ông và tác phẩm của ông bị kiểm duyệt đến tận năm 1814. Trong thời gian này, ông trở nên giàu có nhờ mở nhà máy dệt. Về sau, ông dạy môn kinh tế học ở Paris. Ông qua đời ở tuổi 66 sau nhiều cơn đột quỵ.

Tác phẩm chính

1803 *Chuyên khảo về kinh tế chính trị*
1815 *Nước Anh và người Anh*
1828 *Toàn tập bài giảng kinh tế chính trị thực tiễn*





NAY VAY MƯỢN, MAI ĐÁNH THUẾ

VAY MƯỢN VÀ NỢ NẦN

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
David Ricardo (1772–1823)

TRƯỚC ĐÓ
1799 Đảo quốc Anh đánh thuế thu nhập trong thời chiến tranh với nước Pháp của chính quyền cách mạng. Nợ công đạt ngưỡng 250% tổng thu nhập quốc dân.

SAU ĐÓ
1945 Sau Thế chiến II, chính phủ tại các nền kinh tế phát triển đều tăng cường thu thuế, các khoản chi tiêu công và nợ công cũng tăng lên để thực hiện những cam kết mới về phúc lợi của chính phủ.
1974 Nhà kinh tế học Mỹ Robert Barro khơi lại thuyết cân bằng Ricardo với nội dung là người dân tiêu dùng như nhau bất kể chính phủ có đánh thuế hay vay nợ không.
2011 Khủng hoảng nợ công châu Âu gia tăng làm dấy lên tranh cãi xoay quanh giới hạn đánh thuế và nợ công.



Chi tiêu chính phủ nên lấy từ các khoản vay hay từ tiền thuế? Người đầu tiên đặt ra câu hỏi này một cách chi tiết là nhà kinh tế học người Anh David Ricardo vào giai đoạn chiến tranh tốn kém giữa Anh với Pháp thời Napoleon (1803–1815). Trong cuốn sách *Những nguyên lí kinh tế chính trị và thuế* năm 1817, Ricardo cho rằng khoản tiền lấy từ đâu không quan trọng. Người đóng thuế cần nhận ra một điều rằng hiện tại chính phủ phải vay mượn thì sẽ phải đánh thuế nhiều hơn trong tương lai. Trong trường hợp nào thì họ cũng phải đóng thuế, cho nên họ cần tiết kiệm một

Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Gánh nặng thuế 64–65 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Chính sách trọng tiền 196–201 ▪ Tiết kiệm để chi tiêu 204–205 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247

khoản tiền tương đương với số tiền thuế đáng lí phải nộp hôm nay để đối phó với kết cục ấy. Ricardo cho rằng người dân hiểu sự eo hẹp trong ngân sách chính phủ, nhưng sẽ không thay đổi cách tiêu tiền bất kể chính phủ quyết định đánh thuế hay vay nợ, bởi họ hiểu đằng nào cũng phải nộp thuế như nhau. Quan điểm này được gọi là "cân bằng Ricardo".

Hãy thử tưởng tượng một gia đình nọ có người cha cờ bạc, sống nhờ tiền con mình chu cấp. Người cha bảo các con cứ giữ lại số tiền tháng này, vì ông mới đi mượn tiền từ ông bạn Alex. Người con út vô tư tên Tom liền tiêu hết số tiền dư ra này. Người con trưởng tên James khôn ngoan hơn, anh nhận ra rằng tháng sau sẽ phải trả nợ cho ông Alex cùng với lãi suất, và lúc đó cha có thể sẽ bảo mình đưa thêm tiền. James bèn cất số tiền dư ra hôm nay, vì biết tháng sau sẽ phải đưa lại khoản tiền đó cho cha. James nhận ra rằng tiền bạc của mình vẫn vậy, nên chẳng lí gì phải thay đổi chi tiêu ngày hôm nay.

Ricardo chỉ nêu ra lí thuyết, chứ không cho rằng cân bằng này sẽ biểu hiện ra ngoài đời thực. Ông tin rằng dân thường sẽ bị ảo tưởng về tiền giống như Tom trong ví dụ vừa rồi, và sẽ tiêu hết tiền trong tay. Tuy nhiên, một số nhà kinh tế học hiện đại lại cho rằng người dân không ảo tưởng đến thế.

Tranh luận thời hiện đại

Quan điểm này tái xuất trong một bài viết vào năm 1974 của nhà kinh tế học Mỹ Robert Barro (sinh 1944), và ngày nay người ta tập trung vào việc phân tích điều kiện để người dân chi tiêu bất kể chính phủ đánh thuế hay vay mượn. Theo một giả định, con người có thể ra quyết định một cách tỉnh táo và có tầm nhìn hoàn hảo; họ thừa biết chi tiêu của chính phủ hôm nay sẽ chuyển thành thuế mai sau. Tuy nhiên, điều này khó mà đúng. Vay mượn và cho vay còn phải có cùng mức lãi suất và không bị mất phí giao dịch.

Một vấn đề nữa là đời sống con người thì hữu hạn. Nếu người dân chỉ biết đến mình, họ sẽ không quan tâm về các khoản thuế má sau khi qua đời. Tuy nhiên, Barro lại cho rằng các bậc cha mẹ có quan tâm đến thế hệ sau và thường để lại tiền cho con cái, một phần để chúng có thể nộp các khoản thuế phát sinh sau khi mình qua đời. Theo đó, việc ra quyết định của cá nhân có chịu ảnh hưởng từ các khoản thuế có thể phải nộp, kể cả những khoản ban hành sau khi bản thân đã qua đời.

Chi tiêu của chính phủ

Cân bằng Ricardo, đôi lúc được gọi là tính trung lập của nợ chính phủ, đang là chủ đề nóng vì chính phủ thời nay có mức chi tiêu lẫn vay nợ cao và đánh thuế nhiều. Nhìn nhận sáng suốt của Ricardo được các nhà kinh tế học tân cổ điển vận dụng để chỉ trích chính sách kinh tế theo trường phái Keynes – chi tiêu chính phủ giúp kích cầu và thúc đẩy tăng trưởng. Họ tuyên bố nếu người ta biết chính phủ đang bơm tiền để vực dậy nền kinh tế khỏi suy thoái, họ hiểu sẽ phải gánh thêm thuế trong tương lai nên sẽ không có chuyện mù quáng mở rộng hầu bao để theo kịp lượng tiền tệ gia tăng trong nền kinh tế hiện tại. Tuy vậy, chưa thể kết luận được gì từ bằng chứng thực tiễn, dù là ủng hộ hay chống lại. ▪

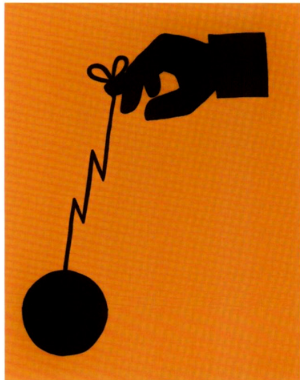


Chính phủ Hy Lạp buộc phải vay những món nợ khổng lồ năm 2011 để tránh bị phá sản. Nỗi bất an sau đó của người dân cho thấy rõ rằng số tiền chính phủ có thể vay nợ và đánh thuế cũng phải có giới hạn.

Kinh tế vĩ mô tân cổ điển

Các nhà kinh tế học Mỹ Robert Barro, Robert Lucas và Thomas Sargent cùng lập nên trường phái kinh tế vĩ mô tân cổ điển vào đầu thập niên 1970. Nền tảng của trường phái này là giả định kì vọng hợp lí (tr.244–247) và cân bằng thị trường (giá cả tự điều chỉnh theo điểm cân bằng kinh tế mới). Họ cho rằng lí thuyết này cũng đúng với thị trường lao động: mức tiền lương được xác định bằng cách để cung (số người tìm việc) và cầu (số lao động cần thiết) tự điều chỉnh lẫn nhau. Theo quan điểm này, ai muốn làm việc cũng đều được cả, nếu họ chấp nhận "mức lương trung bình". Vì thế, mọi sự thất nghiệp đều là tự nguyện. Kì vọng hợp lí phát biểu rằng khi quyết định, con người sẽ cân nhắc đến tương lai cũng như quá khứ, nên họ sẽ không dễ bị đánh lừa khi chính phủ vay mượn hay đánh thuế.





CON YO-YO KINH TẾ

THỊNH VÀ SUY

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Jean-Charles Sismondi
(1773–1842)

TRƯỚC ĐÓ
1776 Adam Smith phát biểu rằng các yếu tố tự nhiên của thị trường tạo nên cân bằng kinh tế.

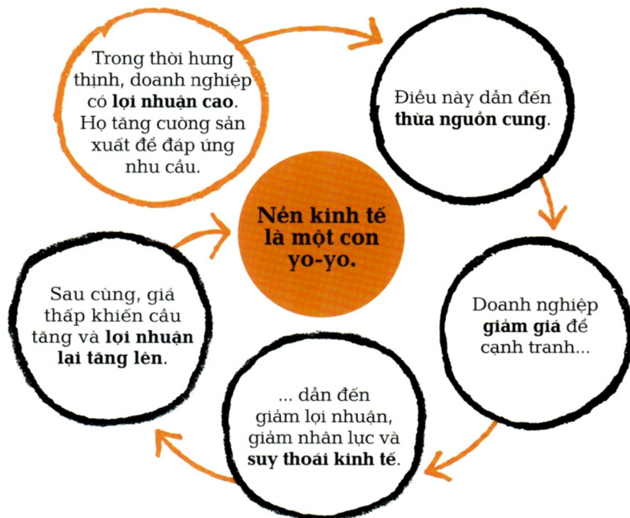
1803 Jean-Baptiste Say cho rằng thị trường sẽ tự điều chỉnh để cung và cầu được cân bằng.

1817 Nhà cải cách xã hội xứ Wales Robert Owen xác định nguyên nhân gây suy thoái kinh tế là sản xuất dư thừa và tiêu dùng thấp.

SAU ĐÓ
Tn.1820 Nhà kinh tế học Pháp Charles Dunoyer chỉ ra bản chất tuần hoàn của nền kinh tế.

1936 John Maynard Keynes kêu gọi chính phủ bơm tiền để ngăn chặn biến động kinh tế.

Chu kì kinh doanh là sự luân phiên của những lúc tăng trưởng mạnh, gọi là pha bùng nổ hay hưng thịnh, và pha suy thoái hay đình trệ. Chúng thường được gọi chung là chu kì thịnh suy. Nhà sử học người Thụy Sĩ Jean-Charles Sismondi là người đầu tiên nhận ra tính định kì của khủng hoảng kinh tế, nhưng phải đến nhà kinh tế học người Pháp Charles Dunoyer (1786–1862) thì tính chất tuần hoàn của nó mới được hé lộ. Sismondi thách thức tư tưởng chính thống "thị trường biết rõ nhất" của Adam Smith (tr.61), Jean-Baptiste Say (tr.75) và David Ricardo (tr.84), những người tin





Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Khủng hoảng tài chính 296–301 ▪ Nhà đất và chu kì kinh tế 330–331



Các cao ốc thường mọc lên trong thời lạc quan cao độ, dấu hiệu cho thấy kinh tế đang phát triển quá nóng. Thường thì trước khi chúng được xây xong, kinh tế đã lâm vào khủng hoảng.

rằng nếu để thị trường tự vận hành thì nền kinh tế sẽ đạt trạng thái cân bằng nhanh chóng và dễ dàng, tạo đủ công ăn việc làm. Sismondi cho rằng nền kinh tế có thể đạt trạng thái cân bằng ở mức độ nào đó, nhưng phải sau "kha khá khổ ải".

Trước khi Sismondi xuất bản *Những nguyên tắc mới của kinh tế chính trị* (1819), các nhà kinh tế học thường bỏ qua những chu kì bùng nổ và suy thoái trong ngắn hạn, hoặc cho rằng nguyên nhân là do sự kiện bên ngoài, như chiến tranh chẳng hạn. Sismondi đã chỉ ra rằng các chu kì kinh tế ngắn hạn này là kết quả tự nhiên của các yếu tố thị trường – sản xuất dư thừa và tiêu dùng thấp – xuất phát từ sự gia tăng bất bình đẳng trong thời kì hưng thịnh.

Kích thích bùng nổ kinh tế

Khi kinh tế tăng trưởng và doanh nghiệp ăn nên làm ra, người lao động có thể yêu cầu tăng lương và mua nhiều hàng hóa hơn. Điều này thúc đẩy kinh tế bùng nổ. Khi hàng hóa bán ra ngày càng nhiều, doanh nghiệp càng mở rộng quy mô và thuê thêm nhân công. Những lao động mới lại có tiền để mua hàng và kinh tế cứ thế tăng trưởng.

Theo luận điểm của Sismondi, cạnh tranh nghĩa là tất cả công ty đều tăng cường sản xuất cho đến khi cung vượt qua cầu. Các doanh nghiệp buộc phải giảm giá để thu hút khách hàng khiến lợi nhuận giảm, lương giảm và lao động bị sa thải tăng. Nói cách khác, suy thoái kinh tế dẫn đến khủng hoảng kinh tế. Doanh nghiệp chỉ bắt đầu phục hồi khi giá đã đủ thấp để kích cầu và tín dụng đã dư dả trở lại, khi ấy, một chu kì kinh tế mới lại bắt đầu.

Cuộc khủng hoảng năm 1825 chứng minh sự tồn tại của chu kì kinh tế. Vụ sụp đổ thị trường chứng khoán này là một trong những khủng hoảng đầu tiên được ghi nhận, nguyên nhân duy nhất là do các hoạt động kinh tế nội tại. Cuộc khủng hoảng được mào đầu bằng việc người ta đầu tư mạo hiểm vào Poyais – một quốc gia ảo do một kẻ lừa đảo bịa đặt để thu hút đầu tư – và thị trường khắp thế giới đã phải gánh chịu hậu họa.

Sismondi phản đối cách tiếp cận kinh tế thị trường tự do của Adam Smith và cho rằng chính phủ cần can thiệp để điều hòa sự gia tăng của cải và tránh các cuộc khủng hoảng mang tính định kì kiểu này.

Phát hiện về chu kì thịnh suy giúp các nhà kinh tế học phân tích kinh tế theo góc nhìn mới và đề ra chiến lược để tránh khủng hoảng và suy thoái. Keynes kế tục công trình của Sismondi và Dunoyer để khai sinh ra học thuyết riêng, một trong những phương pháp tiếp cận kinh tế chủ đạo trong thế kỉ 20. ▪

Thị trường bò và thị trường gấu

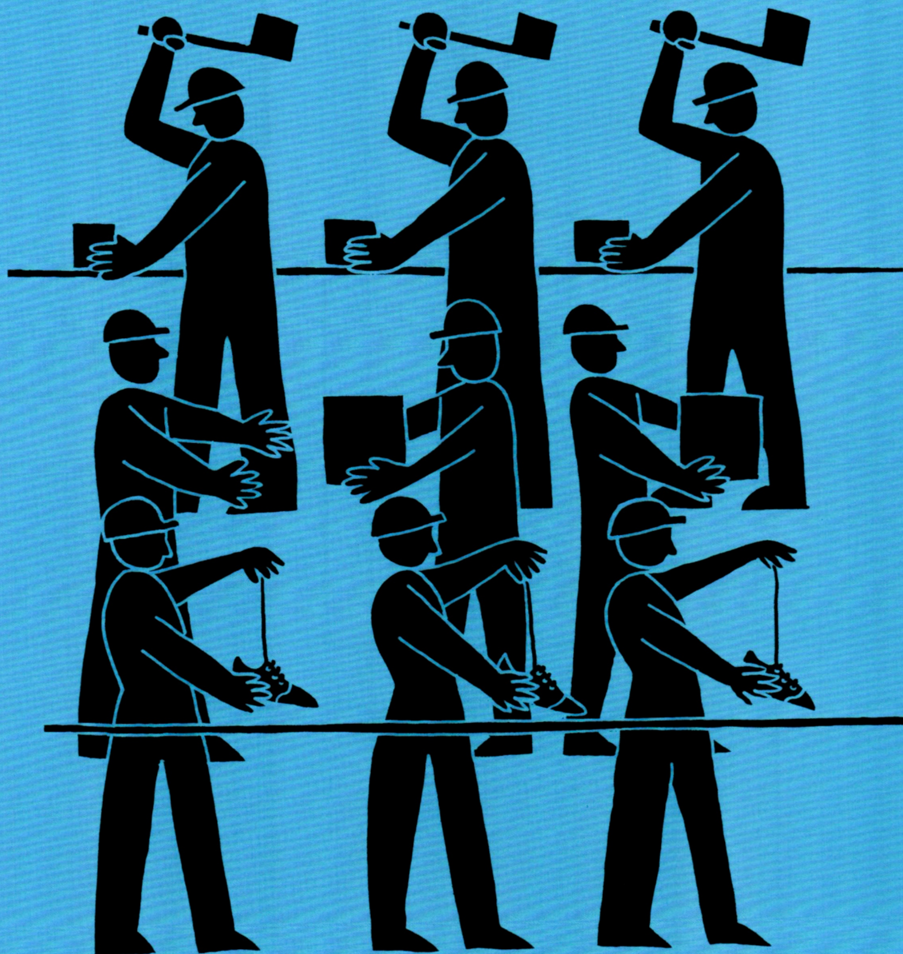
Thị trường lên xuống theo sự mở rộng và co lại của nền kinh tế. Thị trường có giá cả tăng ổn định đôi khi còn được gọi là "thị trường bò" (thị trường giá lên), còn thị trường có giá cả liên tục giảm là "thị trường gấu" (thị trường giá xuống). Những thuật ngữ này thường được dùng cho các tài sản như cổ phiếu, trái phiếu hay nhà đất. Thị trường bò – một thị trường chứng khoán đang tăng chẳng hạn – thường xuất hiện trong các thời kì tăng trưởng kinh tế. Nhà đầu tư trở nên lạc quan hơn về tương lai nên kinh tế và mua vào cổ phiếu, khiến giá trị tài sản tăng theo. Khi kinh tế chững lại thì quá trình ngược lại diễn ra. Nhà đầu tư thấy "mất giá" và bắt đầu bán tài sản ra khi thị trường suy thoái. Trong thập niên 1990, chứng khoán Mỹ là một thị trường bò với vụ Bong bóng Dotcom. Thị trường gấu thì xuất hiện trong cuộc Đại Suy thoái thập niên 1930.

> Cạnh tranh toàn cầu hay nỗ lực để luôn sản xuất nhiều với giá thấp hơn... là một cơ chế nguy hiểm.
>
> **Jean-Charles Sismondi**

THƯƠNG MẠI CÓ LỢI CHO MỌI NHÀ

LỢI THẾ SO SÁNH





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế toàn cầu

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
David Ricardo (1772–1823)

TRƯỚC ĐÓ
433 TCN Người Athens áp đặt lệnh trừng phạt thương mại lên người Megara, một trong những cuộc chiến thương mại đầu tiên được ghi nhận.

1549 John Hales đã trình bày quan điểm phổ biến lúc bấy giờ là tự do thương mại có ảnh hưởng xấu đến quốc gia.

SAU ĐÓ
1965 Nhà kinh tế học người Mỹ Mancur Olson cho thấy chính phủ đáp ứng nguyện vọng của một nhóm người tập trung hơn là nhóm phân tán.

1967 Hai nhà kinh tế học Bertil Ohlin và Eli Heckscher phát triển tiếp học thuyết thương mại của Ricardo để khảo sát về sự thay đổi của lợi thế so sánh theo thời gian.

Để sản xuất một sản phẩm phải **tốn nhiều chi phí**. Một trong số đó là thời gian.

→

Quốc gia A sẽ thu được lợi nhuận cao nhất nếu **tập trung sản xuất những mặt hàng mình làm tốt nhất**, kể cả khi có thể sản xuất mọi mặt hàng hiệu quả hơn quốc gia B. Sẽ quá lãng phí nếu bỏ thời gian để sản xuất những mặt hàng có năng suất thấp hơn.

↓

Thế là quốc gia B có cơ hội sản xuất những mặt hàng quốc gia A không sản xuất mà **không bị cạnh tranh gay gắt**, dù năng lực của họ chỉ nằm ở mức tốt (chứ không phải tốt nhất thế giới).

←

Cả hai quốc gia hưởng lợi từ lợi thế so sánh, cho phép tận dụng nguồn lực và thời gian của mình theo cách hiệu quả nhất.

↓

Về tổng thể, **hàng hóa sản xuất ra nhiều hơn**, giúp người tiêu dùng có nhiều sản phẩm để lựa chọn hơn và với mức giá thấp hơn.

→

Thương mại có lợi cho mọi nhà.

Các tư tưởng của nhà kinh tế học người Anh David Ricardo rõ ràng được hình thành từ môi trường sống cũng như đời tư của ông. Ông sống tại London, Anh vào thời mà phần lớn mọi người đều theo chủ nghĩa trọng thương (tr.34–35). Chủ nghĩa này cho rằng nên hạn chế tối đa thương mại quốc tế. Do đó, chính phủ đã đưa ra các chính sách nhằm đẩy mạnh xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu trong một nỗ lực làm giàu cho quốc gia bằng lượng vàng thu về. Ở Anh, chính sách này được áp dụng từ thời Nữ hoàng Elizabeth. Ricardo cho rằng về lâu dài, các chính sách bảo hộ như thế sẽ hạn chế khả năng làm giàu của một quốc gia.

Bảo hộ thương mại thời kì đầu

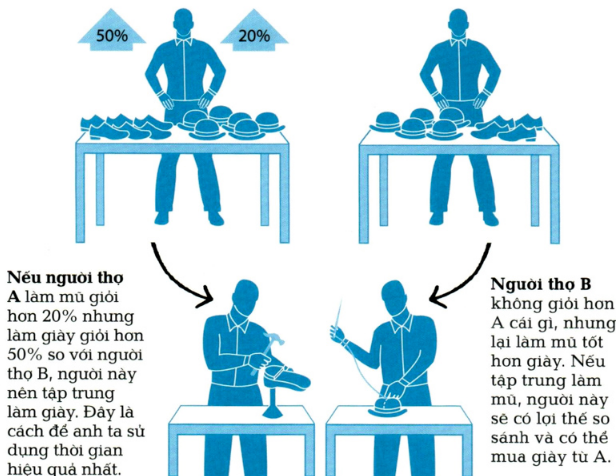
Ricardo đặc biệt quan tâm đến việc nước Anh áp dụng loại thuế được biết đến với tên Luật Ngũ cốc. Trong Chiến tranh Napoleon (1799–1815), nước Anh đã không thể nhập khẩu lúa mì từ châu Âu, khiến giá lúa mì tăng vọt. Hậu quả của việc này là nhiều địa chủ đã mở rộng thêm đất đai để trồng lúa. Tuy nhiên, khi chiến tranh bắt đầu thoái trào vào năm 1812, giá lúa mì lại giảm. Thế là vào cuối cuộc chiến, năm 1815, các địa chủ – những người nắm quyền trong Quốc hội – đã thông qua Luật Ngũ cốc để hạn chế nhập khẩu lúa mì và áp mức "giá sàn" lên ngũ cốc.

Luật này bảo vệ người nông dân nhưng cũng đẩy giá bánh mì vượt ngưỡng người nghèo có thể chi trả, khi những người lính và thủy thủ vừa trở về sau cuộc chiến và chưa tìm được việc.

Ricardo kịch liệt phản đối Luật Ngũ cốc, dù ông cũng là một địa chủ giàu có. Ông phát biểu rằng luật này sẽ làm đảo quốc Anh nghèo đi và đưa ra một học thuyết mà về sau trở thành cơ sở chính



Xem thêm: Chủ nghĩa bảo hộ và thương mại 34–35 ▪ Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Lí thuyết phụ thuộc 242–243 ▪ Tỉ giá hối đoái và tiền tệ 250–255 ▪ Những con hổ châu Á 282–287 ▪ Thương mại và địa lí 312



Nếu người thợ A làm mũ giỏi hơn 20% nhưng làm giày giỏi hơn 50% so với người thợ B, người này nên tập trung làm giày. Đây là cách để anh ta sử dụng thời gian hiệu quả nhất.

Người thợ B không giỏi hơn A cái gì, nhưng lại làm mũ tốt hơn giày. Nếu tập trung làm mũ, người này sẽ có lợi thế so sánh và có thể mua giày từ A.

cho những ai ủng hộ thương mại tự do giữa các quốc gia.

Lợi thế so sánh

Adam Smith (tr.61) đã chứng minh sự khác biệt về khí hậu giữa Bồ Đào Nha và Anh sẽ giúp đôi bên hưởng lợi từ thương mại. Một lao động ở Bồ Đào Nha có thể sản xuất được nhiều rượu vang hơn một lao động của Anh, trong khi người này lại sản xuất được nhiều len hơn người ở Bồ Đào Nha. Với cùng một đơn vị nguồn lực, cá nhân hay quốc gia nào có khả năng sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn so với đối thủ thì được xem là có "lợi thế tuyệt đối". Smith phát biểu rằng cả Bồ Đào Nha và Anh đều đạt được lợi ích cao nhất khi chuyên môn hóa sản xuất mặt hàng họ làm tốt nhất và trao đổi phần thặng dư cho nhau. Đóng góp của Ricardo nằm ở chỗ ông mở rộng lập luận của Smith để nghiên cứu xem các quốc gia có thể hưởng lợi từ sự chuyên môn hóa và thương mại hay không trong trường hợp một quốc gia có lợi thế tuyệt đối với cả hai mặt hàng. Liệu có đáng giao thương không, nếu một quốc gia có năng suất sản xuất cả rượu và len cao hơn quốc gia kia?

Một cách tiếp cận khác là xem xét liệu một người làm mũ và giày giỏi hơn người khác có nên phân chia quỹ thời gian làm cả hai công việc hay chỉ chọn một việc rồi trao đổi sản phẩm kia với người làm sản phẩm kia kém hơn (xem hình bên trái). Giả sử người tay nghề cao làm mũ giỏi hơn người kia 20%, nhưng lại làm giày giỏi hơn đến 50%. Cả hai sẽ cùng có lợi nếu người đầu tập trung làm giày (sản phẩm làm tốt hơn) và người sau đảm đương làm mũ (sản phẩm làm ít tệ nhất).

Logic trong lí luận này nằm ở chi phí tương đối để làm ra một sản phẩm xét theo lượng thời gian phải bỏ ra hay hao phí. Vì người thợ giỏi hơn làm giày vô cùng xuất sắc nên chi phí làm mũ của người này sẽ cao – anh ta sẽ phải từ bỏ việc sản xuất giày quý báu. Tuy xét tuyệt đối thì người thợ có tay nghề yếu làm giày và mũ kém hơn, nhưng chi phí so sánh khi làm mũ của người này lại thấp hơn người thợ giỏi. Đó là vì với thời



Năm 1819, một đám đông gồm 80.000 người đã tụ tập tại Manchester, Anh để phản đối Luật Ngũ cốc vì nó khiến giá lúa mì tăng cao do hạn chế nhập khẩu. Cuộc biểu tình đã bị đàn áp dã man.





Số lượng lốp xe nhập khẩu từ Trung Quốc gia tăng đã khiến Mỹ phải áp đặt hạn chế thương mại vào năm 2009. Điều này làm nổ ra chiến tranh thương mại trên diện rộng và suy yếu quan hệ ngoại giao của hai nước.

gian hao phí để làm ra một chiếc mũ, anh ta làm được ít giày hơn người thợ giỏi. Người thợ dở hơn vì thế được xem là có "lợi thế so sánh" về mũ, còn người thợ giỏi thì có lợi thế so sánh về giày. Khi các quốc gia chuyên môn hóa sản xuất mặt hàng mình có lợi thế so sánh, tổng sản lượng hàng hóa sẽ tăng lên, thương mại giữa đôi bên cho phép cả hai quốc gia mua hàng hóa nhiều hơn và rẻ hơn.

Lợi thế so sánh đã giải đáp nghịch lí mà Adam Smith ghi nhận, đó là việc các quốc gia có năng suất sản xuất hàng hóa kém hơn (gọi là có "bất lợi tuyệt đối" với các mặt hàng ấy) vẫn có thể có lợi nhuận khi xuất khẩu.

Lợi thế trong thế kỉ 20

Vậy điều gì quyết định lợi thế so sánh? Theo quan điểm của hai nhà kinh tế học người Thụy Điển Eli Heckscher và Bertil Ohlin, điều đó tùy thuộc vào lượng vốn và lao động tương đối của các quốc gia. Các quốc gia nhiều vốn sẽ có lợi thế so sánh với những sản phẩm cần nhiều vốn như máy móc, còn các quốc gia dồi dào lao động sẽ có lợi thế so sánh với những mặt hàng cần sử dụng nhiều lao động như nông sản. Kết quả là các quốc gia thường xuất khẩu loại hàng hóa sử dụng yếu tố sản xuất mà mình vốn rất sẵn, vì thế quốc gia có nguồn vốn dồi dào như Mỹ sẽ xuất khẩu hàng công nghiệp. Phân tích của Heckscher và Ohlin còn đưa đến một dự đoán khác. Thương mại không chỉ làm giảm chênh lệch giá hàng hóa giữa các quốc gia mà còn làm giảm chênh lệch tiền lương. Sự chuyên môn hóa trong các lĩnh vực cần nhiều lao động ở những quốc gia giàu lao động thường sẽ làm tăng mức lương, còn tại các quốc gia nhiều vốn thì ngược lại. Vậy nên, mặc dù về tổng thể thì mọi thứ đều gia tăng trong ngắn hạn nhưng cuối cùng vẫn sẽ có kẻ thắng người thua, và kết quả là sẽ có luồng ý kiến phản đối mở cửa thương mại.

Ngày nay, người ta cũng kêu ca về bảo hộ nhiều không kém thời của Ricardo. Vào năm 2009, Trung Quốc buộc tội Mỹ "bảo hộ

David Ricardo



David Ricardo sinh năm 1772, được xem là một trong những nhà lí thuyết kinh tế học vĩ đại nhất. Cha mẹ ông đã di cư từ Hà Lan đến Anh, và vào năm 14 tuổi, Ricardo bắt đầu làm việc cho cha, một nhà môi giới chứng khoán. Năm 21 tuổi, ông bỏ trốn cùng một cô gái theo phái Giáo Hữu tên Priscilla Wilkinson. Sự khác biệt tôn giáo khiến cả hai bên gia đình từ mặt cặp đôi trẻ, do đó Ricardo tự mở công ty môi giới chứng khoán riêng. Ông tin Pháp sẽ bại trận Waterloo (1815) nên đã mua trái phiếu chính phủ Anh, nhờ đó mà có cả một gia tài. Ricardo kết giao với những nhà kinh tế học nổi bật thời bấy giờ, trong đó có Thomas Malthus (tr.69) và John Stuart Mill (tr.95). Ông thoái lui khỏi sàn chứng khoán vào năm 1819 và trở thành thành viên quốc hội. Ông đột ngột qua đời vào năm 1823, để lại số tài sản tính theo trị giá ngày nay là hơn $120 triệu.

Tác phẩm chính

1810 *Giá cả cao của vàng thỏi*
1814 *Tiểu luận về tác động do giá ngũ cốc thấp*
1817 *Những nguyên lí kinh tế chính trị và thuế*

> Tình trạng tiền giảm giá ở một quốc gia và tăng giá ở quốc gia khác không phải chỉ diễn ra trên giá cả một mặt hàng mà là trên giá cả mọi mặt hàng.
> **David Ricardo**

quá mức" khi đánh thuế rất nặng vào lốp xe hơi nhập khẩu từ Trung Quốc. Chính phủ Mỹ quyết định tăng hàng rào thuế quan do sức ép từ công nhân nước này, trong hoàn cảnh sản lượng lốp xe của Mỹ giảm sút do nhập khẩu lốp tăng từ $14 triệu lên $46 triệu trong giai đoạn 2004–2008, khiến nhiều nhà máy đóng cửa và công nhân bị thất nghiệp. Tuy vậy, trước đó, Mỹ cũng từng buộc tội Trung Quốc trợ cấp không công bằng cho ngành sản xuất lốp xe nước này, và thế là căng thẳng gia tăng. Để phản ứng lại, Trung Quốc dọa sẽ trả đũa bằng cách tăng thuế nhập khẩu đối với xe hơi và gia cầm xuất xứ từ Mỹ. Tác động của thuế quan lan truyền khắp cả hai nền kinh tế. Chẳng hạn như, những lợi ích đạt được từ việc bảo hộ bằng cách áp thuế nhập khẩu lên lốp xe theo hướng có lợi cho phía nhà sản xuất Mỹ đều bị áp đảo bởi các ảnh hưởng tiêu cực khác. Giá lốp xe tăng cao sẽ đội chi phí sản xuất xe hơi của Mỹ lên, làm giảm tính cạnh tranh, và giảm doanh số bán ra ở thị trường Mỹ. Động thái trả đũa của Trung Quốc cũng gây thiệt hại cho các ngành xuất khẩu của Mỹ. Một số công nhân sản xuất lốp xe của Mỹ có thể bảo toàn việc làm của mình nhưng trên toàn nền kinh tế lại có nhiều người bị mất việc hơn.

Chủ nghĩa bảo hộ ngày nay

Nhà kinh tế học Mỹ Mancur Olson đã góp phần lí giải vì sao các chính trị gia vẫn áp đặt những chính sách có nguy cơ gây tổn hại toàn bộ kinh tế, kể cả khi nhiều người biết rõ cái giá phải trả. Ông chỉ ra rằng những người phản đối thuế quan – một thiểu số trong vô số nhà sản xuất và công nhân trong nước – phải chịu hậu quả rõ rệt từ việc nhập khẩu hàng hóa giá rẻ. Tuy vậy, số người tiêu dùng sẽ phải trả giá cao hơn vì thuế nhập khẩu có thể còn lớn hơn nữa, và công nhân làm trong các ngành liên quan – những người có thể mất việc vì hiệu ứng dây chuyền từ việc đánh thuế – thì phân bố rộng khắp nền kinh tế.

Thương mại đương thời

Ngày nay, hầu hết các nhà kinh tế học đều ủng hộ lập trường cơ bản của Ricardo về thương mại và tin rằng quan điểm này phù hợp với các quốc gia công nghiệp hóa thời nay. Hai nhà kinh tế học David Dollar và Aart Kraay cho rằng thương mại đã giúp các quốc gia đang phát triển tăng trưởng và giảm đói nghèo trong mấy thập kỉ qua, và rằng các nước gỡ bỏ thuế quan tăng trưởng nhanh hơn và có tỉ lệ đói nghèo thấp hơn.



Các nhà kinh tế học khác thì chất vấn liệu thương mại có phải lúc nào cũng có lợi đối với các nước đang phát triển hay không. Nhà kinh tế học Joseph Stiglitz (tr.338) lập luận rằng các nước đang phát triển thường phải chịu tác động xấu từ các thất bại thị trường và yếu kém thể chế, những nguyên nhân có thể khiến họ phải trả giá đắt nếu tự do hóa thương mại quá nhanh.

Đồng thời, có sự khập khiễng không nhỏ giữa lí thuyết và thực tiễn. Chẳng hạn, khi chính phủ Ấn Độ dỡ bỏ hàng rào thuế quan đối với dầu cọ giá rẻ nhập từ Indonesia, tác động tích cực là nâng cao mức sống của hàng triệu người Ấn Độ, giống lí thuyết của Ricardo, song lại làm mất đi kế sinh nhai của một triệu nông dân trồng đậu phộng để lấy dầu. Theo lí thuyết của Ricardo, người nông dân chỉ việc trồng thứ khác, nhưng thực tế thì họ không thể, vì khoản đầu tư của họ không lưu động – máy xử lí đậu phộng làm gì có công dụng khác.

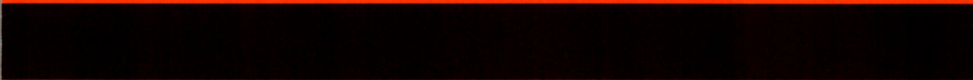
Những người phê bình Ricardo cho rằng về lâu dài, những tác động như thế sẽ cản trở quá trình công nghiệp hóa và đa dạng hóa kinh tế ở các nước nghèo. Hơn nữa, các nước công nghiệp giàu có cũng không áp dụng mậu dịch tự do từ những ngày đầu phát triển. Cách các quốc gia xây dựng lợi thế so sánh về lâu dài có thể phức tạp hơn nhiều so với mô hình của Ricardo. Có người cho rằng châu Âu và cả những con hổ châu Á (tr.282–287) sau này đã xây dựng lợi thế nhờ bảo hộ thương mại để trui rèn khả năng trước khi mở cửa. ■

Hàng hóa sản xuất tại châu Á được vận chuyển đến phương Tây bằng các tàu chở hàng khổng lồ. Ước tính có 75% hàng hóa người Mỹ thường mua được nhập khẩu từ châu Á.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP VÀ KINH TẾ

1820-1929





Antoine Cournot ứng dụng **hàm số và xác suất** vào kinh tế học và là người đầu tiên mô tả cung – cầu bằng đồ thị.



1838

John Stuart Mill chủ trương ủng hộ cả thương mại và công bằng xã hội, đặt nền móng cho **kinh tế học tự do**.



1848

Karl Marx xuất bản tập đầu bộ *Tư bản*; các tập sau được Engels xuất bản sau khi Marx qua đời.



1867

Carl Menger thành lập **trường phái kinh tế học Áo**, bảo vệ cho lập trường theo kinh tế thị trường tự do.



1871

1841



Hiện tượng **bong bóng kinh tế** được mô tả trong cuốn *Những ảo tưởng phổ biến và sự điên rồ của đám đông* của Charles Mackay.

1848



Karl Marx và Friedrich Engels xuất bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

1871



William Jevons đề ra thuyết **hữu dụng biên** của giá trị, xem giá trị xuất phát từ giá trị của sản phẩm đối với người mua.

1874



Léon Walras đặt nền tảng cho **lí thuyết cân bằng tổng thể** và tin vào sự ổn định của thị trường tự do.

Đầu thế kỉ 19, ảnh hưởng của làn sóng Cách mạng Công nghiệp đã lan từ Anh ra khắp châu Âu và qua cả Bắc Mỹ, chuyển đổi những quốc gia nông nghiệp thành những nền kinh tế công nghiệp. Quá trình chuyển đổi diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ, mang lại những thay đổi quan trọng trong cơ cấu các nền kinh tế. Trọng tâm chuyển dời từ các thương nhân mua bán hàng hóa sang các nhà sản xuất sở hữu vốn. Chủ nghĩa tư bản đã mang lại tư duy kinh tế mới cũng như những vấn đề xã hội và chính trị mới.

Biến dạng thị trường

Đáng chú ý nhất trong những thay đổi xã hội là sự xuất hiện của "giai cấp thống trị" mới gồm các nhà sản xuất công nghiệp, và số doanh nghiệp sản xuất hàng hóa gia tăng đều đặn, trong số đó có nhiều doanh nghiệp rao bán cổ phiếu của mình trên sàn chứng khoán. Những yếu tố này đã mang lại thị trường cạnh tranh – trọng điểm của quan điểm "cổ điển" về kinh tế học, vốn tập trung nghiên cứu cách vận hành của thị trường. Tuy nhiên, khi các nền kinh tế thị trường ra đời và lớn mạnh thì những vấn đề mới lại nảy sinh. Chẳng hạn, vào năm 1776, Adam Smith (tr.61) đã cảnh báo về nguy cơ các nhà sản xuất lớn sẽ chiếm lĩnh thị trường và hoạt động dưới dạng độc quyền hoặc cartel, sau đó định giá ở mức cao và sản xuất ít đi. Cho dù có thể ngăn chặn các hoạt động như vậy bằng luật, nhưng trong trường hợp chỉ có một vài nhà sản xuất hoạt động, họ có thể dễ dàng nghĩ ra chiến lược để bóp méo tính cạnh tranh trong thị trường. Smith đặt ra giả định là con người hành xử bằng lí trí trong kinh tế, song người ta đã đặt dấu chấm hỏi về giả định này trong trường hợp các nhà đầu tư đổ xô đi mua cổ phiếu của các công ty bị thổi phồng giá trị thực. Điều này đã gây ra hiện tượng bong bóng, đối lập với quan niệm về nền kinh tế ổn định dựa trên hành vi có lí trí. Dù vậy, có một số nhà kinh tế học như Léon Walras (tr.120) và Vilfredo Pareto (tr.131) lại lập luận là thị trường sẽ luôn hướng đến trạng thái cân bằng và điều này lại quyết định mức độ sản xuất và giá cả. Còn Alfred Marshall (tr.110), nhà kinh tế học khác cùng thời, thì đi vào lí giải cung – cầu và cách thức mà cung cầu tương tác với giá cả trong một hệ thống cạnh tranh hoàn hảo.

Vấn đề giá cả đã làm đau đầu nhiều nhà kinh tế học lúc bấy



TN.1870 Robert Giffen đưa ra khái niệm **hàng hóa Giffen**, loại hàng có lượng tiêu thụ tăng theo giá cả.

1890 Alfred Marshall xuất bản cuốn *Những nguyên lí kinh tế học*, đưa **cách tiếp cận mới bằng toán học** vào kinh tế học.

1894 Hai nhà vận động xã hội **Beatrice và Sidney Webb** xuất bản tác phẩm mang tính bước ngoặt *Lịch sử các liên minh thương mại.*

1899 Trong cuốn *Lí thuyết về giai cấp nhàn rỗi*, Thorstein Veblen mô tả **hoạt động tiêu dùng phô trương** của giới nhà giàu.

1906 Vilfredo Pareto đưa ra công thức **hiệu quả Pareto**, một trạng thái kinh tế mà không ai có thể trở nên giàu có mà không gây thiệt hại cho người khác.

1914 Friedrick von Wieser mô tả **chi phí cơ hội**, chi phí đo lường giá trị của những lựa chọn bị bỏ qua.

1920 Arthur Pigou ủng hộ đánh thuế doanh nghiệp **dựa trên mức độ ô nhiễm** họ gây ra.

1922 **Lugwig von Mises** phê phán nền kinh tế kế hoạch của chủ nghĩa cộng sản trong tác phẩm *Chủ nghĩa xã hội: Một phân tích kinh tế và xã hội học.*

1927 **Joseph Schumpeter** mô tả doanh nhân khởi nghiệp với vai trò thiết yếu là đưa ra các cải cách giúp ngành công nghiệp đi lên.

giờ, vì nó ảnh hưởng đến cả nhà sản xuất và người tiêu dùng trong xã hội tư bản chủ nghĩa mới. Họ quay lại tìm manh mối từ các bậc triết gia đạo đức thế hệ trước và bắt đầu nhìn nhận giá trị hàng hóa dựa trên mức độ hữu dụng (sự thỏa mãn mà hàng hóa mang lại) hơn là dựa trên lượng lao động hao phí để làm tăng giá trị cho nguyên liệu thô. Khái niệm về hữu dụng biên – lợi ích có được khi tiêu dùng một sản phẩm cụ thể – đã được William Jevons (tr.115) giải thích bằng ngôn ngữ toán học.

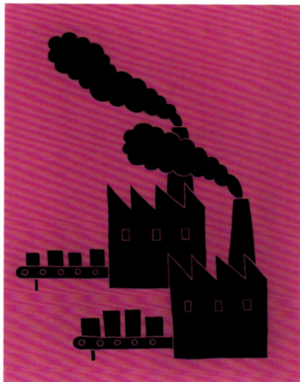
Học thuyết giá trị của Marx

Một số người vẫn ủng hộ học thuyết cho rằng giá trị sản phẩm được quyết định bằng lượng lao động hao phí để làm ra nó, nhất là khi học thuyết này chú trọng vào lực lượng lao động làm ra hàng hóa cho người chủ tư bản hơn là chú trọng vào nhà sản xuất và người tiêu dùng. Vì nhìn nhận giá trị theo hướng này, Karl Marx đã lập luận rằng sự bất bình đẳng trong kinh tế thị trường tương đương với việc chủ tư bản đang bóc lột giai cấp công nhân. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* và *Tư bản*, tác phẩm phân tích về chủ nghĩa tư bản, Marx ủng hộ cách mạng vô sản để thay thế chủ nghĩa tư bản và cho rằng giai đoạn tiếp theo của phát triển kinh tế là một nhà nước xã hội chủ nghĩa mà tư liệu sản xuất thuộc về công nhân và tư hữu bị triệt tiêu hoàn toàn.

Mặc dù sau đó ý tưởng của Marx được nhiều nơi trên thế giới tiếp nhận nhưng tại những nơi khác, kinh tế thị trường vẫn tiếp tục phát triển. Nhìn chung, các nhà kinh tế học tiếp tục ủng hộ chủ nghĩa tư bản, cho rằng đây là phương thức tối ưu bảo đảm cho sự phát triển – dù phải điều chỉnh phần nào bằng nhiều biện pháp nhằm khắc phục những bất công trong đó. Để đáp lại chủ nghĩa xã hội, trường phái kinh tế học Áo đã ra đời, theo hướng tiếp cận kinh tế học bằng toán học, tập trung vào cung – cầu và nhấn mạnh sức sáng tạo của hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường tự do nhanh chóng hứng chịu đả kích kịch liệt sau vụ sụp đổ phố Wall năm 1929. Tuy nhiên, về sau, lí thuyết của các nhà kinh tế học tân cổ điển, mà nhất là trường phái kinh tế học Áo lại trỗi dậy, trở thành mô hình kinh tế chuẩn mực của phương Tây vào cuối thế kỉ 20, thậm chí còn thay thế mô hình kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa tại hầu hết mọi nơi trên thế giới. ■





SẢN XUẤT BAO NHIÊU KHI CÓ CẠNH TRANH?

ẢNH HƯỞNG CỦA CẠNH TRANH HẠN CHẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Antoine Augustin Cournot (1801–1877)
Joseph Bertrand (1822–1900)

TRƯỚC ĐÓ
1668 Nhà khoa học người Đức Johann Becher bàn về tác động của cạnh tranh và độc quyền trong tác phẩm *Hội thoại chính trị* của mình.

1776 Adam Smith mô tả cách thức cạnh tranh hoàn hảo giúp tối đa hóa lợi ích toàn xã hội.

SAU ĐÓ
1883 Nhà toán học người Pháp Joseph Bertrand thay đổi lựa chọn chiến lược trong mô hình của Cournot từ số lượng sang giá cả.

1951 Nhà kinh tế học người Mỹ John Nash cho xuất bản định nghĩa chung về cân bằng cho lí thuyết trò chơi với ví dụ đầu tiên là mô hình lưỡng độc quyền của Cournot.

Nửa sau thế kỉ 17, các nhà kinh tế học đã bắt đầu quan sát tác động của tình trạng độc quyền hoặc cạnh tranh gay gắt lên thị trường. Họ phát hiện ra rằng các doanh nghiệp độc quyền thường hạn chế sản lượng đầu ra để nâng giá lên và thu lợi kếch xù. Ở nơi có nhiều cạnh tranh, giá thường bị kéo xuống gần bằng chi phí, lợi nhuận thấp và sản lượng cao. Nhà kinh tế học người Pháp Antoine Cournot muốn biết điều gì sẽ xảy ra khi chỉ có một vài doanh nghiệp bán những mặt hàng như nhau.

Lưỡng độc quyền đối đầu

Cournot tạo nên mô hình lưỡng độc quyền gồm hai công ty cùng bán nước suối. Hai công ty này không được cấu kết với nhau

Nếu chỉ có hai công ty sản xuất các hàng hóa **giống nhau**…

… mỗi công ty đều biết rằng **sản lượng của công ty kia** sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của mình.

Mỗi công ty phản ứng bằng cách **chọn** sản lượng đầu ra thích hợp nhất tương ứng với sản lượng của công ty kia (thể hiện trên đường phản ứng).

Thị trường sẽ ở trong **trạng thái cân bằng Cournot**, nơi hai đường phản ứng giao nhau.

Đó là mức sản lượng doanh nghiệp nên sản xuất khi có cạnh tranh.

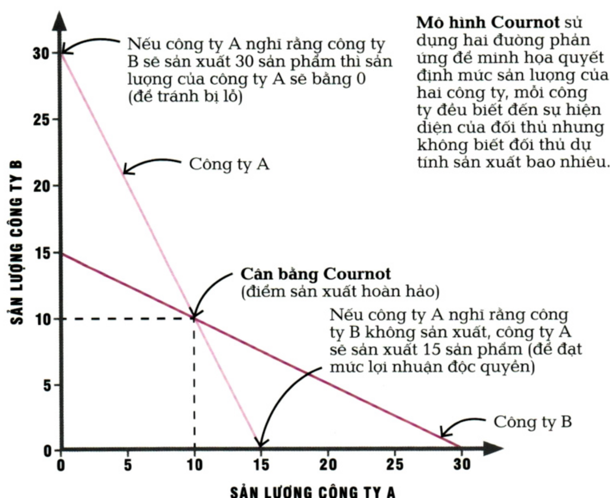
Xem thêm: Sự cấu kết giữa các cartel 70–73 ▪ Độc quyền 92–97 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129 ▪ Lí thuyết trò chơi 234–241

thành lập cartel, cũng không có công ty nào khác có thể gia nhập thị trường (vì không còn nguồn suối tự nhiên nữa), và mỗi công ty phải cùng lúc quyết định xem nên cung cấp bao nhiêu chai nước.

Tổng sản lượng đầu ra của ngành bằng tổng sản lượng đầu ra mà hai công ty sản xuất. Mỗi bên phải quyết định sản lượng sao cho lợi nhuận được tối đa dựa trên ước đoán về sản lượng của đối thủ. Nếu công ty A nghĩ rằng công ty B sẽ không sản xuất thì công ty A sẽ chọn phương án sản lượng thấp để đạt lợi nhuận tối đa giống như công ty độc quyền. Mặt khác, nếu công ty A cho rằng công ty B sẽ sản xuất số lượng lớn thì họ sẽ không sản xuất, bởi vì giá sẽ lao dốc, không còn đáng bỏ ra chi phí sản xuất. Cournot thể hiện quyết định của hai công ty bằng "đường phản ứng". Giao điểm của hai đường phản ứng là điểm cân bằng của thị trường. Tại đó, mỗi bên đều bán ra lượng sản phẩm có lợi nhất dựa vào lượng sản phẩm của công ty kia. Khái niệm này được gọi là cân bằng Nash, linh hồn của lí thuyết trò chơi, một nhánh của kinh tế học hiện đại.

Cournot ứng dụng toán học để tìm ra điểm cân bằng này và chứng minh rằng hai công ty cùng độc quyền sẽ cho ra sản lượng cao hơn độc quyền một công ty, nhưng lại thấp hơn môi trường cạnh tranh hoàn hảo. Nói cách khác, dù chỉ có một vài công ty thì vẫn có lợi cho xã hội hơn là chỉ có một công ty độc quyền, nhưng chưa tốt bằng cạnh tranh hoàn hảo.

Từ đây, Cournot mở rộng mô hình để cho thấy nếu số công ty tăng lên thì sản lượng sẽ tăng gần ngưỡng sản lượng trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo như thế nào. Mô hình của Cournot được nhà kinh tế học Pháp Joseph Bertrand phát triển thêm. Ông chứng minh nếu các công ty lựa chọn theo giá bán mong muốn thay vì theo sản lượng đầu ra thì mức cân bằng trong lưỡng độc quyền sẽ bằng mức cân bằng trong cạnh tranh hoàn hảo vì công ty nào bán giá cao sẽ bị các công ty khác bán rẻ hơn cướp hết khách hàng. Như thế, giá cả được điều chỉnh đến mức cạnh tranh nhất. ■



Mô hình Cournot sử dụng hai đường phản ứng để minh họa quyết định mức sản lượng của hai công ty, mỗi công ty đều biết đến sự hiện diện của đối thủ nhưng không biết đối thủ dự tính sản xuất bao nhiêu.

Antoine Cournot

Sinh năm 1801 tại Pháp, Antoine Augustin Cournot vốn là một người ham thích đọc sách. Dù khá nghèo, ông vẫn theo học toán tại một trong những ngôi trường tốt nhất nước Pháp và đạt được học vị tiến sĩ về kĩ thuật. Sau một thời gian làm gia sư riêng và thư kí cho một vị tướng của Napoleon, ông trở thành giảng viên đại học và sau đó là giáo sư. Cournot có bệnh về mắt nhưng vẫn kịp xuất bản nhiều công trình tiên phong về ứng dụng toán học trong môn kinh tế học trước khi bị mù hẳn. Lúc sinh thời, công trình của ông không được công chúng đón nhận vì dùng nhiều kí hiệu toán học mới. Ngày nay, ông được xem là nhà tư tưởng lỗi lạc với tư duy đi trước thời đại.

Tác phẩm chính

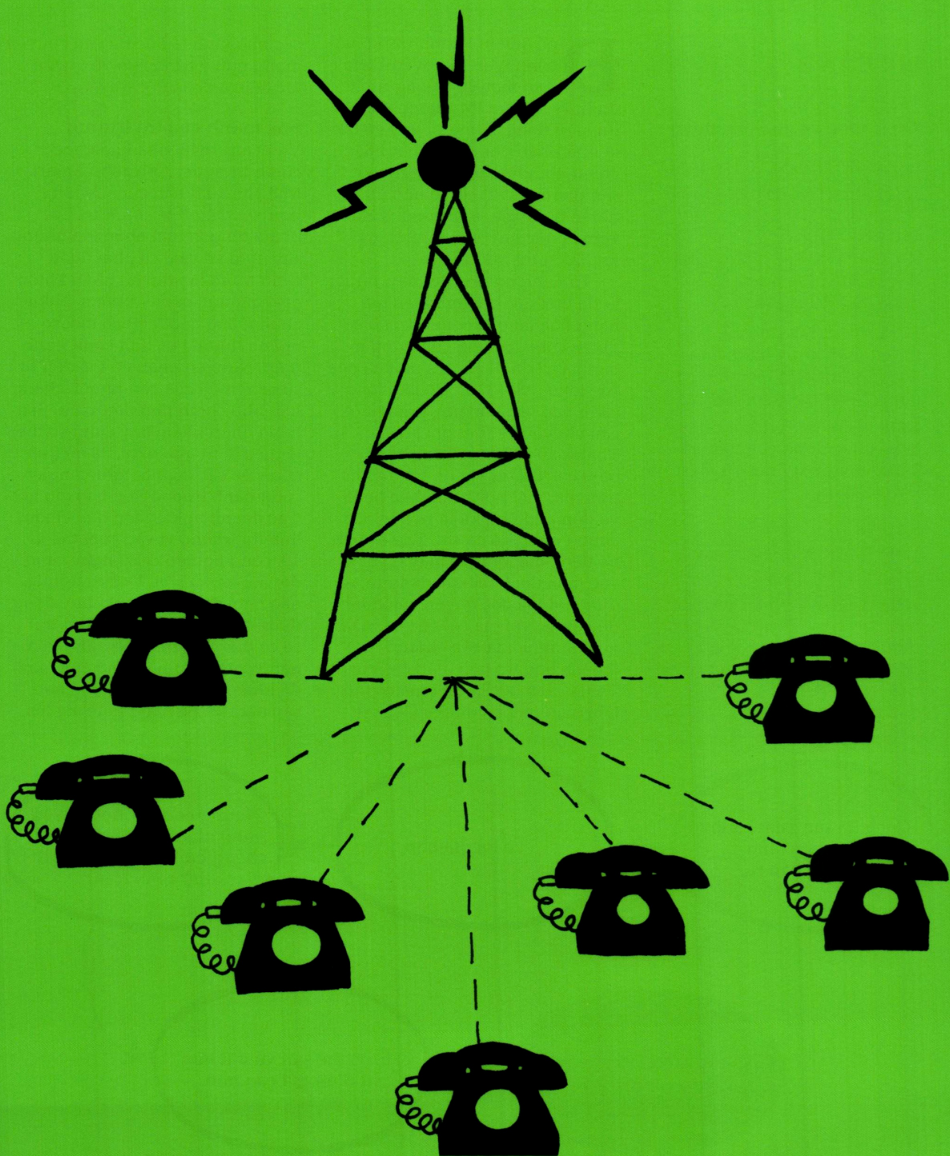
1838 *Nghiên cứu về những nguyên tắc toán học trong lí thuyết tài sản*
1863 *Những nguyên tắc về lí thuyết tài sản*



CUỘC GỌI ĐẮT ĐỎ HƠN KHI KHÔNG CÓ CẠNH TRANH

ĐỘC QUYỀN





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
John Stuart Mill (1806–1873)

TRƯỚC ĐÓ
Kh.330 TCN Tác phẩm *Chính trị* của Aristotle mô tả tác động của độc quyền.

1776 Adam Smith cảnh báo những mối nguy hiểm của độc quyền trong tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia.*

1838 Antoine Cournot phân tích về tác động của việc số lượng doanh nghiệp giảm sút lên giá thành.

SAU ĐÓ
1890 Alfred Marshall đưa ra mô hình độc quyền.

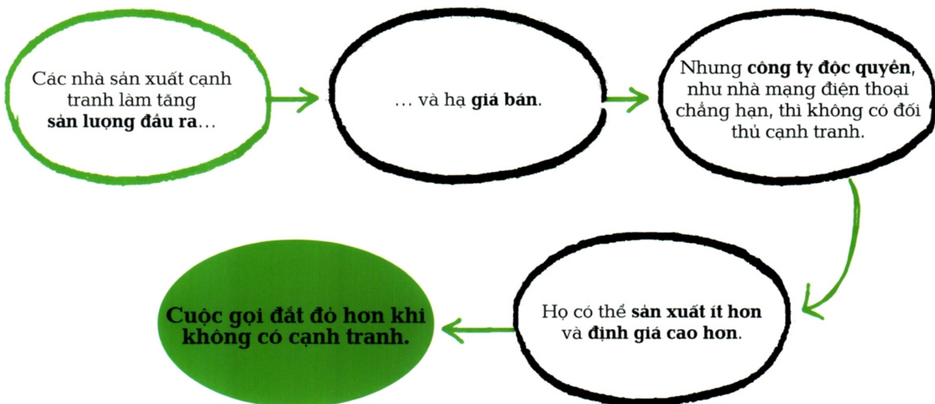
1982 William Baumol cho xuất bản tác phẩm *Thị trường cạnh tranh và thuyết cơ cấu công nghiệp,* định nghĩa lại bản chất của cạnh tranh.

Độc quyền là tình trạng một công ty nắm quyền kiểm soát một thị trường nhất định, ví dụ như thị trường điện thoại di động. Công ty này có thể là nhà phân phối duy nhất hoặc chiếm thị phần áp đảo của một sản phẩm hay dịch vụ nào đó. Ở nhiều quốc gia, một công ty được xem là độc quyền khi nắm giữ hơn 25% thị phần.

Từ hàng nghìn năm nay, người ta đã biết độc quyền khiến giá hàng hóa tăng cao hơn là nếu có nhiều công ty cùng cung ứng mặt hàng ấy. Ghi nhận xưa nhất là của Aristotle (384–322 TCN) khi ông cảnh báo vấn nạn này trong một câu chuyện về triết gia Hy Lạp Thales xứ Miletus. Công chúng giễu cợt Thales vì ông trở thành triết gia, một nghề mà theo họ là vô dụng, không kiếm ra tiền. Để chứng minh họ đã sai, Thales bèn bỏ tiền mua toàn bộ máy ép ô liu vào mùa đông lúc giá đang rẻ, rồi dùng lợi thế độc quyền của mình để bán lại với giá cắt cổ vào mùa hè, khi người ta cần chúng. Nhờ thế mà ông trở nên giàu có. Với Thales, bài học là triết gia có thể làm giàu nếu họ muốn. Còn với các nhà kinh tế học thì câu chuyện mang ngụ ý cảnh báo về quyền lực tiềm ẩn của độc quyền.

Sức mạnh của thị trường

Vào năm 1848, nhà khoa học chính trị người Anh John Stuart Mill cho xuất bản cuốn *Những nguyên lí kinh tế chính trị.* Tác phẩm tổng kết lại phần lớn những suy nghĩ về việc có phải thiếu cạnh tranh là nguyên nhân khiến giá cả tăng lên hay không. Nhìn chung, ông cho rằng có một số ngành thường có tính cạnh tranh thấp. Nguyên nhân có thể đến từ sự can thiệp của con người, chẳng hạn như chính phủ đánh thuế lên hàng nhập khẩu, hay cũng có thể là theo lẽ tự nhiên, tức là hệ quả của việc các doanh nghiệp ngày càng bành trướng hơn bao giờ hết. Các doanh nghiệp lớn dần chiếm lĩnh thị trường vì vào cuối thế kỉ 19, công nghiệp càng ngày càng đòi hỏi nhiều vốn. Doanh nghiệp nào nắm đủ thị phần để huy động được số vốn đầu tư cần thiết thì sẽ có thể phát triển và dùng khả năng chi phối thị trường của mình để khiến các đối thủ nhỏ lẻ hơn sập tiệm và để nâng mức giá lên.





Xem thêm: Sự cấu kết giữa các cartel 70–73 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129 ▪ Tính kinh tế theo quy mô 132 ▪ Sự hủy diệt mang tính sáng tạo 148–149

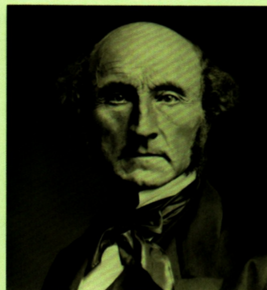
Trong Cách mạng Công nghiệp, ngành than đá, đường sắt và cung cấp nước đều có khuynh hướng nghiêng về sở hữu tập trung. Trong ngành khai thác than, đất đai chỉ tập trung trong tay của một số doanh nghiệp. Còn với ngành đường sắt và cung cấp nước, chỉ có thể có một vài nhà cung cấp vì các ngành này đòi hỏi quy mô cơ sở hạ tầng rất lớn, nếu có quá nhiều công ty tham gia thì tất cả các công ty đều không lấy lại vốn được. Giống như bậc tiền bối Adam Smith (tr.61), Mill tin rằng các đặc điểm này không nhất thiết đưa đến tình trạng độc quyền. Khả năng cao nhất là các công ty cấu kết với nhau nhằm nâng giá. Tình trạng này khiến người tiêu dùng phải chịu mức giá cắt cổ, chẳng khác gì với tình trạng độc quyền.

Lao động độc quyền

Mill nhận ra hậu quả của việc giá cả bị đẩy lên do thiếu cạnh tranh không chỉ giới hạn trong thị trường hàng hóa mà còn cả trong thị trường lao động. Ông dẫn chứng trường hợp các thợ kim hoàn, những người được trả công cao hơn công nhân có cùng kĩ năng vì họ được cho là đáng tin cậy, một phẩm chất hiếm hoi và không dễ kiểm chứng. Điều này là rào cản đáng kể đối với những ai muốn vào nghề và do đó, thợ kim hoàn có thể đòi tiền công ở mức giá độc quyền. Mill nhận thấy không chỉ riêng ngành kim hoàn mà phần lớn giai cấp công nhân đều gặp khó khăn khi bước vào những ngành nghề cần có tay nghề cao, vì những ngành này đều đòi hỏi nhiều năm huấn luyện và đào tạo. Chi phí đào tạo và huấn luyện vượt quá khả năng của phần lớn các gia đình, nên những ai có thể chi trả thì có thể nhận được số tiền công cao hơn mong đợi. Tương tự vậy, một số

Đường sắt là ví dụ về ngành độc quyền vào thời Mill viết sách. Xây dựng tuyến đường sắt mới thì quá tốn kém, còn tận dụng những đường sắt đã có công ty khác đang khai thác thì không khả thi.





John Stuart Mill

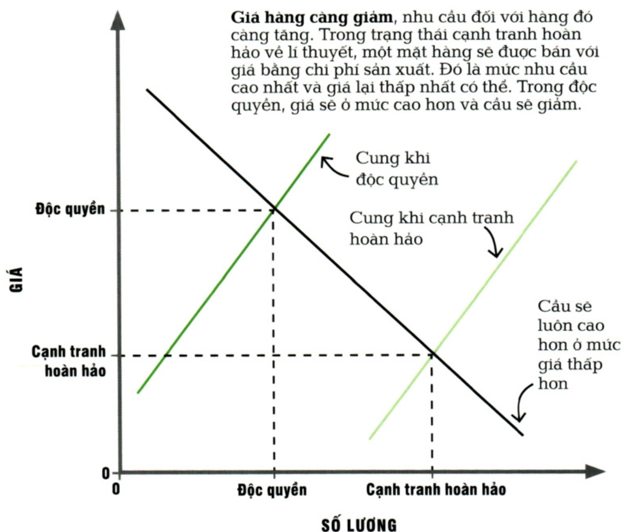
John Stuart Mill sinh năm 1806 tại London trong một gia đình giàu có. Cha ông luôn đòi hỏi cao ở con mình và đã dạy ông học tại nhà theo chương trình nâng cao với tốc độ nhanh (bao gồm tiếng Hy Lạp) từ khi ba tuổi. Tất cả là để Mill kế thừa và phát huy công trình triết học của cha. Áp lực từ việc dạy dỗ ít nhất đã góp phần gây ra các vấn đề thần kinh cho Mill khi ông mới bước vào ngưỡng tuổi 20.

Là một trong những học giả vĩ đại nhất thời bấy giờ, ông sẵn sàng lên tiếng vì những sự nghiệp đấu tranh gian nan và không được nhiều người ủng hộ như Cách mạng Pháp và quyền phụ nữ. Ông còn là người kịch liệt phản đối chế độ chiếm hữu nô lệ. Ông dính phải bê bối đời tư khi ngoại tình suốt 20 năm với Harriet Taylor, người được ông xem là nguồn cảm hứng cho nhiều công trình của mình. Ông qua đời năm 1873, thọ 67 tuổi.

Tác phẩm chính

1848 *Những nguyên lí kinh tế chính trị*
1861 *Thuyết vị lợi*
1869 *Nô dịch nữ giới*





Giá hàng càng giảm, nhu cầu đối với hàng đó càng tăng. Trong trạng thái cạnh tranh hoàn hảo về lí thuyết, một mặt hàng sẽ được bán với giá bằng chi phí sản xuất. Đó là mức nhu cầu cao nhất và giá lại thấp nhất có thể. Trong độc quyền, giá sẽ ở mức cao hơn và cầu sẽ giảm.

nhà sử học xem các phường hội thủ công thời Trung cổ là ví dụ cho tình trạng các thợ thủ công có thế lực tìm cách ngăn chặn cạnh tranh từ những người thợ khác.

Từ cuối thập niên 1890, nhà kinh tế học Anh Alfred Marshall (tr.110) đã phân tích một cách tỉ mỉ ảnh hưởng của độc quyền lên giá cả và lợi ích của người tiêu dùng. Marshall quan tâm đến việc xác định xem liệu mức giá cao và sản lượng thấp do độc quyền gây ra có làm tổn hại đến lợi ích của xã hội hay không. Trong cuốn *Những nguyên lí kinh tế học*, Marshall đã đưa ra khái niệm "thặng dư tiêu dùng". Khái niệm này chỉ sự chênh lệch giữa mức giá tối đa mà người tiêu dùng sẵn lòng trả và cái giá mà họ phải trả trong thực tế. Giả sử một người mua một trái táo giá 20 xu trong khi người này sẵn sàng bỏ ra 50 xu. Thặng dư tiêu dùng từ việc mua táo của người này là 30 xu. Trong một thị trường có nhiều công ty, các bên cạnh tranh giá với nhau sẽ cung ứng một lượng táo tạo ra tổng thặng dư tiêu dùng nhất định. Trái táo bán ra cho người tiêu dùng cuối cùng có giá ngang mức người này sẵn lòng chi, và khi đó không còn bán được trái nào nữa cả. Khi độc quyền, lợi ích bị mất xuất phát từ việc lượng táo bán ra ít hơn lượng táo bán trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo. Cơ bản thì điều này có nghĩa là vẫn có táo để cung ứng cho thị trường và tạo ra thặng dư tiêu dùng, chỉ có điều là số táo này không có ngày được xuất hiện trên thị trường.

> Các công ty độc quyền khiến thị trường luôn khan hiếm hàng hóa... và nhờ thế mà bán được hàng với giá cao hơn giá tự nhiên.
>
> **Adam Smith**

Ưu điểm của độc quyền

Các công ty độc quyền còn tạo ra những ảnh hưởng phức tạp hơn về giá cả và lợi ích. Marshall đưa ra ví dụ rằng một công ty độc quyền có thể giảm giá để thu hút người dùng sử dụng mạng điện thoại cố định của mình, vì một khi đã hòa mạng thì nhiều khả năng họ sẽ sử dụng lâu dài, ngay cả khi các công nghệ cạnh tranh khác như điện thoại di động cũng cung cấp nhiều lựa chọn với chất lượng ít nhất là tương đương.

Một số nhà kinh tế học chỉ ra rằng các công ty độc quyền có thể có ảnh hưởng tốt. Ở nhiều thị trường, một công ty độc quyền lại có mức chi phí thấp hơn tổng chi phí của nhiều công ty nhỏ vì không phải trả nhiều tiền để quảng cáo và tận dụng được tối đa tính kinh tế theo quy mô. Vì thế, công ty độc quyền có thể thu được nhiều lợi nhuận hơn ngay cả khi giá bán thấp hơn mức giá trong môi trường cạnh tranh mà chi phí cao hơn. Trong trường hợp này, giá thấp sẽ có lợi cho người tiêu dùng và là động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Tương tự như thế, các doanh nghiệp lớn có thể nỗ lực đạt lợi nhuận ở mức độc quyền và chèn ép đối thủ bằng cách giảm giá kịch liệt trong thời gian ngắn. Kinh tế học gọi điều này là "định giá hủy diệt". Về lâu dài, người tiêu dùng sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực khi thị trường bị độc quyền. Tuy vậy, trong thập niên 1950, 1960, nhà kinh tế học Mỹ William Baumol lại cho rằng độc quyền



Các nhân viên trực tổng đài làm việc cho công ty AT&T ở New York vào thập niên 1940. Vị thế thống trị và tầm vóc công ty khiến AT&T được xem là nhà độc quyền tự nhiên.

hay không đều không thành vấn đề, miễn là không có rào cản khi gia nhập hoặc rút lui khỏi thị trường – khi có nguy cơ bị cạnh tranh, nhà độc quyền sẽ phải định giá ở mức cạnh tranh. Đó là vì nếu họ để giá cao hơn thì sẽ làm cho những công ty khác muốn gia nhập thị trường và giành lấy miếng bánh của họ. Do đó, giá trong môi trường độc quyền có thể không cao hơn trong môi trường cạnh tranh.

Các công ty vốn dĩ độc quyền

Một quan điểm hình thành vào thời của Marshall là có một số công ty độc quyền "tự nhiên" vì lợi thế khổng lồ về chi phí khi chỉ có một công ty. Nhiều lĩnh vực công cộng vốn là độc quyền, bao gồm mạng điện thoại, ga và nước. Chi phí cố định để thiết lập mạng lưới phân phối ga vô cùng to lớn so với chi phí bơm thêm ga.

Quan điểm này đã khiến nhiều quốc gia chấp nhận các công ty nhà nước độc quyền trong lĩnh vực dịch vụ công cộng. Song ngay cả thế thì chính phủ cũng vẫn có động thái can thiệp vào các thị trường đó để ngăn chặn ảnh hưởng có thể phát sinh do độc quyền. Vấn đề nằm ở chỗ, đòi hỏi một công ty độc quyền tự nhiên với tổng chi phí cố định khổng lồ phải có mức giá cạnh tranh có thể khiến công ty không có lợi nhuận. Giải pháp cho vấn đề này là quốc hữu hóa quy mô lớn hoặc thành lập cơ quan quản lí nhằm giới hạn mức tăng giá, vừa bảo vệ người tiêu dùng vừa đảm bảo sự sống còn của ngành đó.

Các nhà kinh tế học chính thống lại cho rằng thị trường độc quyền vẫn thua kém thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Quan điểm này đã thúc đẩy chính phủ ra các chính sách chống độc quyền với mục đích dẫn dắt thị trường theo hướng cạnh tranh. Điều này có nghĩa là chính phủ có các biện pháp nhằm ngăn chặn công ty độc quyền lạm dụng quyền lực, bao gồm chia tách các công ty độc quyền và nghiêm cấm các vụ sáp nhập thành công ty độc quyền.

Trường phái kinh tế học Áo hiện đại mà nhà kinh tế học Mỹ Thomas DiLorenzo (sinh 1954) là thành viên lại chỉ trích cách làm này. Ông và trường phái Áo nói chung nhận định rằng cạnh tranh đích thực trên thị trường không phải là những động thái thụ động của các công ty cạnh tranh hoàn hảo hoạt động trong trạng thái cân bằng kinh tế, mà là sự ganh đua khốc liệt giữa một số ít các doanh nghiệp lớn. Họ cạnh tranh bằng phương thức giá cả hay phi giá cả, bằng quảng cáo và marketing, và bằng cách cải tiến và sáng tạo ra sản phẩm mới.

Có quan điểm hơi khác, nhà kinh tế học Áo Joseph Schumpeter nhấn mạnh đến sự tiềm ẩn độc quyền khi các công ty vì muốn đạt mức lợi nhuận tiềm ẩn mà cạnh tranh nhau để tạo ra sản phẩm mới nhằm thống trị thị trường. Điều mà tất cả các nhà kinh tế học đều nhất trí là cạnh tranh đích thực có lợi cho người tiêu dùng. Còn việc tình trạng độc quyền có thích hợp hay không thì chưa xác định được. Vào đầu thế kỉ 20, nhà kinh tế học Đức Robert Liefman đã khẳng định "chỉ khi cạnh tranh và độc quyền kết hợp theo một cách đặc biệt mới có thể đáp ứng các nhu cầu một cách tốt nhất". ■

> Trong bất cứ ngành thương mại hay kinh doanh nào, hễ cần số vốn lớn thì sẽ hạn chế cạnh tranh.
> **John Stuart Mill**

Năm 1998, ngành dược phẩm của Mỹ đã khẳng định vị thế độc quyền đối với một loại thuốc hỗ trợ điều trị AIDS bằng cách kiện chính phủ Nam Phi vì đã mua phiên bản bình dân và rẻ hơn của loại thuốc trên.





SỰ ĐIÊN CUỒNG CỦA ĐÁM ĐÔNG

BONG BÓNG KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vi mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Charles Mackay (1814–1889)

TRƯỚC ĐÓ
1637 Chủ vườn ươm người Hà Lan P. Cos cung cấp dữ liệu thô về giá hoa tulip tương lai trong cuốn *Sách về hoa tulip*.

SAU ĐÓ
1947 Nhà kinh tế học Mỹ Herbert Simon viết cuốn *Hành vi quản lí*, giới thiệu khái niệm "lí tính trói buộc" – quyết định sai lầm do hạn chế về khả năng, thông tin và thời gian.
1990 Peter Garber bình luận về tác phẩm của Mackay trong tiểu luận *Những bong bóng nổi danh đầu tiên*.
2000 Nhà kinh tế học Mỹ Robert Shiller xuất bản tác phẩm *Tăng trưởng phi lí*, phân tích nguyên nhân của bong bóng kinh tế và các chính sách can thiệp để ngăn không cho nó xảy ra trong tương lai.

Năm 1841, nhà báo người Scotland Charles Mackay cho xuất bản cuốn *Những ảo tưởng phổ biến và sự điên rồ của đám đông*, một nghiên cứu tâm lí học kinh điển về thị trường và hành vi hoang đường của con người theo "bầy đàn". Cuốn sách đã phân tích những ví dụ nổi tiếng nhất về các vụ đầu tư điên cuồng trong lịch sử, trong đó có Hội chứng hoa tulip (tn.1630), Kế hoạch khai thác Mississippi của John Law (1719–1720) và Bong bóng Công ty Nam Dương (1720).

Mackay đưa ra giả thuyết là việc đám đông điên cuồng hùa nhau đầu cơ hàng hóa có thể khiến giá hàng hóa vượt quá ngưỡng giá trị nội tại của chúng. Khi số tài sản gia tăng mất kiểm soát, trạng thái này được gọi là "bong bóng kinh tế". Giống như bong bóng thật, giá cả trong bong bóng kinh tế được đẩy lên nhưng càng ngày càng dễ biến động – và rồi cũng có ngày vỡ.



Bức tranh về Hội chứng hoa tulip của Hendrik Pot (1640) khắc họa nữ thần các loài hoa ngồi chung xe với đám đàn ông nát rượu, hám tiền. Những người khác tất tả đuổi theo xe.

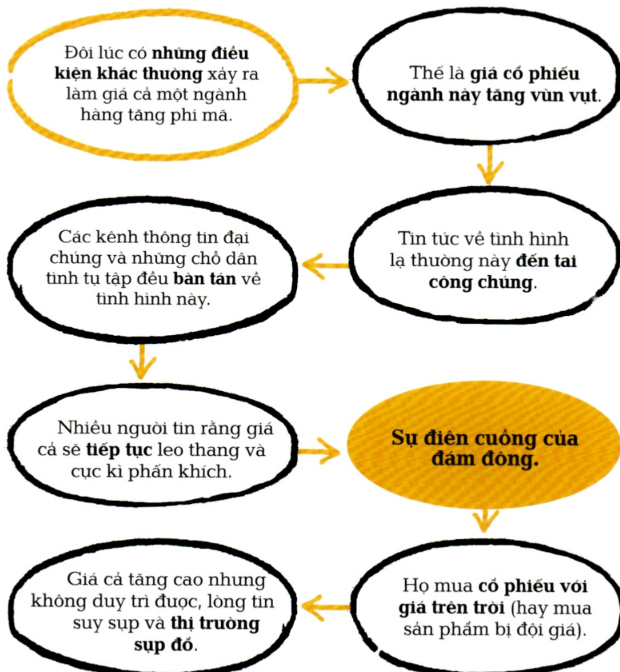
Hội chứng hoa tulip

Hội chứng hoa tulip tại Hà Lan (tn.1630) là một trong những ví dụ về bong bóng kinh tế sớm nhất và tai tiếng nhất. Vào đầu thế kỉ 17, trong giới thượng lưu ở Hà Lan và Đức rộ lên thú mua hoa tulip nhập từ Constantinople và không lâu sau, ai cũng muốn có hoa. Tulip được coi là sự thể hiện đẳng cấp cao sang và quý phái cho chủ nhân, và giới trung lưu Hà Lan bắt đầu say mê thu thập các chủng hoa tulip hiếm. Đến năm 1636, nhu cầu cho những giống tulip hiếm tăng cực kì cao, đến nỗi hoa được đem ra giao dịch trên sàn chứng khoán ở Amsterdam.

Nhiều người một bước lên mây. Miếng mồi ngon lơ lửng trước mắt mọi người và thế là người người nhà nhà – từ quý tộc đến gia nhân – đều đổ xô vào thị trường tulip, những tưởng rằng cơn sốt sẽ không bao giờ hạ nhiệt. Nhưng



Xem thêm: Cung và cầu 108–113 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269 ▪ Đột biến rút tiền gửi 316–321 ▪ Chênh lệch tiết kiệm toàn cầu 322–325



khi giới thượng lưu ngưng trồng tulip trong vườn, sức hấp dẫn của những bông hoa suy yếu, và người ta nhận ra trào lưu điên rồ ấy không thể tiếp diễn được nữa. Những ai đã mua hoa đua nhau bán tống bán tháo, niềm tin sụp đổ và giá tulip tụt dốc không phanh. Còn với những ai phải vay tiền để đầu tư thì đây đúng là thảm họa.

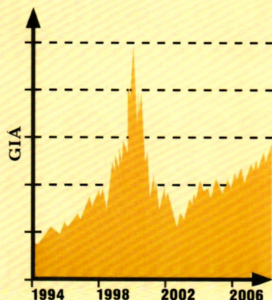
Sự hình thành bong bóng

Theo nhà kinh tế học Mỹ Peter Garber, trong tình huống như vậy, các nhà đầu cơ biết rõ giá đang vượt xa "giá trị căn bản" nhưng vẫn mua vì họ mong chờ giá tăng hơn nữa trước khi bị mất giá. Vì giá không thể tăng mãi, con người đâm ra tự huyễn hoặc rằng "người mua hàng của bạn vốn ngờ nghệch [hơn bạn] nên không biết có ngày hàng sẽ mất giá". Tuy nhiên, Garber tin rằng đôi lúc vẫn có nguyên nhân thực sự đằng sau việc tăng giá, chẳng hạn như mốt thời trang của các quý cô ở Pháp là cài hoa tulip hiếm lên váy. Dẫu sao thì trong bất cứ bong bóng nào, lời khuyên chung vẫn là: "Người mua phải thận trọng". ▪

Bong bóng thế kỉ 21

Vụ Bong bóng Dotcom vào tháng 3/2000 là vụ nổ bong bóng đầu tiên trong thế kỉ 21. Nó hội tụ mọi dấu hiệu kinh điển của một bong bóng kinh tế, trong đó giá cả bị lèo lái thuần túy bởi đầu cơ hơn là do thay đổi giá trị thực (phụ thuộc vào sản lượng hay tài sản). Nhà đầu tư ngỡ rằng internet sẽ thay đổi bộ mặt thế giới mãi mãi nên phải chớp ngay cơ hội đầu tư dường như nghìn năm có một vào lĩnh vực thương mại điện tử.

Nhiều công ty mới thành lập không có lịch sử giao dịch, doanh số thấp và hầu như không có lãi nhưng vẫn thu hút hàng tỉ đô la tiền đầu tư. Đám đông tin rằng mỗi công ty đều có tiềm năng trở thành ông lớn như AOL, một công ty có lượng người dùng từ 200.000 nhảy lên một triệu chỉ trong hai năm và tăng thêm khoảng một triệu người dùng mỗi tháng. Lòng tham làm họ mờ mắt và bỏ qua nỗi sợ hãi, người người đổ xô đi đầu tư. Từ tháng 3/2000 – 10/2002, hơn bảy nghìn tỉ đô la tiền cổ phiếu dotcom đã bốc hơi khỏi sàn giao dịch.



Vụ Bong bóng Dotcom lên đến đỉnh điểm vào năm 2000. Giá cả tăng chóng mặt đến nỗi người ta bàn về vụ này ngay trên bàn ăn – dấu hiệu chắc chắn cho thấy bong bóng sắp sửa nổ.



LÀM CHO CÁC GIAI CẤP THỐNG TRỊ RUN SỢ TRƯỚC MỘT CUỘC CÁCH MẠNG CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

KINH TẾ HỌC MARXIST





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Hệ thống kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Karl Marx (1818–1883)

TRƯỚC ĐÓ
1789 Cách mạng Pháp xóa bỏ chế độ phong kiến và giai cấp quý tộc ở Pháp.

1816 Nhà tư tưởng Đức Georg Hegel trình bày phương pháp tư duy biện chứng trong cuốn *Khoa học logic.*

1848 Cách mạng nổ ra trên toàn châu Âu dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và giai cấp trung lưu bất mãn.

SAU ĐÓ
1922 Chính quyền Liên bang Xô Viết được thành lập dựa trên cương lĩnh Marxist dưới sự lãnh đạo của Vladimir Lenin.

1949 Mao Trạch Đông khai sinh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa.

1989 Bức tường Berlin sụp đổ tượng trưng cho sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu.

Mặc dù phần lớn nội dung kinh tế học xoay quanh các nền kinh tế tự do, có đến một phần ba thế giới sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa trong phần lớn thế kỉ 20. Đó là những quốc gia có nền kinh tế tập trung, tức kinh tế kế hoạch. Các triết gia chính trị đã tìm kiếm mô hình để thay thế chủ nghĩa tư bản ngay cả khi các nền kinh tế thị trường tự do đang nổi lên. Tuy nhiên, lập luận về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi Karl Marx (tr.105) viết bài phê phán chủ nghĩa tư bản vào giữa thế kỉ 19.



Tháng 6/1848, công nhân ở Paris nổi dậy chống chính quyền và lập chiến lũy. Cuộc nổi dậy chỉ là một phần trong làn sóng cách mạng không thành công ở châu Âu và nhanh chóng bị đàn áp.

Dù người ta thường xem tầm ảnh hưởng của Marx mang màu sắc chính trị, nhưng có lẽ trước nhất thì ông vẫn là một nhà kinh tế học. Ông cho rằng tổ chức kinh tế là cơ sở cho tổ chức chính trị và xã hội; vì thế, kinh tế học chính là động lực thay đổi xã hội. Ông không xem xét lịch sử trên phương diện các cuộc chiến tranh hay chủ nghĩa thực dân mà là diễn tiến của các hệ thống kinh tế khác nhau, đưa đến sự hình thành tổ chức xã hội mới.

Có thị trường là có thương nhân, và có nhà máy là có giai cấp vô sản công nghiệp. Chủ nghĩa phong kiến bị thay thế bằng chủ nghĩa tư bản, để rồi sẽ bị chủ nghĩa cộng sản thay thế. Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), Marx cho rằng điều này xảy ra nhờ cách mạng. Để lí giải sự thay đổi mà ông cho là mang tính tất yếu này, ông phân tích hệ thống tư bản cùng những điểm yếu cố hữu của nó trong bộ *Tư bản* (ba tập).

Tuy vậy, Marx không hoàn toàn chỉ trích chủ nghĩa tư bản mà ông coi nó là một bước đệm cần thiết trong tiến trình phát triển kinh tế, thay thế các hệ thống đã lỗi thời: chủ nghĩa phong kiến (tá điền bị ràng buộc pháp lí vào chủ đất) và chủ nghĩa trọng thương (chính phủ kiểm soát ngoại thương). Ông còn mô tả một cách ngưỡng mộ quá trình thúc đẩy sự đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trên hết, ông vẫn tin rằng chủ nghĩa tư bản chỉ là một bước đệm, một hệ thống không hoàn hảo với những khiếm khuyết chắc chắn sẽ khiến nó sụp đổ và bị thay thế.

Nội dung chủ đạo trong phân tích của ông là chia xã hội thành giai cấp tư sản (thiểu số sở hữu phương thức sản xuất) và giai cấp vô sản (phần lớn lực lượng lao động). Với Marx, sự phân chia này là đặc điểm tiêu biểu của chủ nghĩa tư bản.

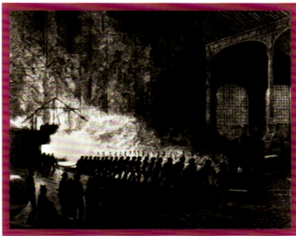
Bóc lột công nhân

Khi nền công nghiệp hiện đại ra đời, giai cấp tư sản nghiễm nhiên trở thành giai cấp thống trị vì họ có lợi thế sở hữu tư liệu sản xuất so với giai cấp chiếm phần đông dân số – giai cấp vô sản. Công nhân làm ra hàng hóa và dịch vụ

Xem thêm: Quyền sở hữu tài sản 20–21 ▪ Học thuyết giá trị lao động 106–107 ▪ Thương lượng tập thể 134–135 ▪ Kinh tế tập trung 142–147 ▪ Kinh tế thị trường xã hội 222–223 ▪ Khuyết điểm của kinh tế kế hoạch 232–233

để đổi lấy tiền lương, còn chủ tư bản – các nhà tư bản công nghiệp và chủ nhà máy – bán các hàng hóa và dịch vụ ấy nhằm thu lợi. Theo Marx, nếu giá trị hàng hóa là dựa trên lượng lao động cần thiết để làm ra nó thì nhà tư bản sẽ định giá sản phẩm bằng cách tính giá lao động vào giá thành phẩm ban đầu rồi cộng thêm lợi nhuận. Trong hệ thống chủ nghĩa tư bản, công nhân phải làm ra lượng giá trị lớn hơn giá trị của tiền lương nhận được. Nhờ đó, nhà tư bản được hưởng giá trị thặng dư từ công nhân và đó chính là lợi nhuận.

Để đạt lợi nhuận tối đa, hiển nhiên là nhà tư bản muốn ép lương công nhân xuống mức tối thiểu và phải ứng dụng thêm công nghệ kĩ thuật để nâng cao năng suất, buộc công nhân phải làm những việc cấp thấp hay đơn điệu, thậm chí còn sa thải họ. Marx xem sự bóc lột lao động là nét đặc trưng của chủ nghĩa tư bản, không những không cho công nhân tiền công xứng đáng và thỏa mãn trong công việc mà còn cách li họ khỏi quá trình sản xuất. Marx coi sự cách li này tất yếu sẽ dẫn đến bất ổn xã hội.



Đến giữa thế kỉ 19, công nghệ mới và sự chuyên môn hóa lao động đã khiến sản xuất công nghiệp đạt năng suất cao hơn. Kết quả là, như Marx lập luận, lực lượng lao động bị bóc lột và tách biệt.

Trong **chủ nghĩa tư bản**...

... **tư liệu sản xuất** thuộc về thiểu số.

Thiểu số ấy bóc lột sức lao động của đa số để có lợi nhuận.

Nhưng họ lại vô tình khiến công nhân được **nâng cao trình độ và kĩ năng**.

Công nhân nhận ra vị thế của mình và muốn đấu tranh chống áp bức.

... **lòng tham lợi nhuận** dẫn đến sản xuất dư thừa hàng hóa, khiến kinh tế bị trì trệ.

Chủ nghĩa tư bản thường xuyên lao đao; các cuộc **khủng hoảng kinh tế** liên tục xảy ra.

Kinh tế không ổn định khiến xã hội bất ổn.

Cách mạng nổ ra, trong đó **công nhân lật đổ giai cấp thống trị** và giành quyền kiểm soát tư liệu sản xuất.

Làm cho các giai cấp thống trị run sợ trước một cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa.





Không có gì để mất, một công nhân đập bỏ xiềng xích của kẻ áp bức – hình ảnh mang tính biểu tượng trong một áp phích kỉ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), sự kiện chịu ảnh hưởng trực tiếp từ quan điểm của Marx.

Cạnh tranh và độc quyền

Một yếu tố căn bản nữa của chủ nghĩa tư bản là sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất. Để cạnh tranh trên thị trường, một doanh nghiệp không chỉ cần cố gắng giảm chi phí sản xuất mà còn phải bán giá thấp hơn đối thủ. Trong quá trình đó, có nhà sản xuất sẽ thất bại và bị phá sản, còn những doanh nghiệp khác giành thêm miếng bánh thị phần. Marx nhìn nhận rằng khuynh hướng là số nhà sản xuất nắm giữ tư liệu sản xuất ngày càng ít và của cải sẽ tập trung vào tay một nhóm các nhà tư sản có số lượng còn ít hơn nữa. Về lâu dài, điều này sẽ tạo ra các công ty độc quyền bóc lột cả công nhân lẫn người tiêu dùng. Đồng thời, số người vô sản sẽ tăng lên do có thêm những nhà cựu tư sản và người thất nghiệp.

Marx coi cạnh tranh là một nguyên nhân nữa tạo ra khuyết điểm của hệ thống tư bản, đó là tham vọng nhảy vào thị trường có lợi nhuận tăng cao sẽ thúc đẩy gia tăng sản xuất, đôi khi bất chấp nhu cầu thị trường. Việc sản xuất thừa không chỉ gây lãng phí mà còn khiến toàn bộ nền kinh tế trì trệ, thậm chí đi thụt lùi. Về bản chất, chủ nghĩa tư bản không có kế hoạch và chỉ chịu sự chi phối của các tác nhân thị trường – và khủng hoảng kinh tế là hậu quả tất yếu của việc cung và cầu không tương ứng với nhau. Vì vậy, tăng trưởng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không đi lên suôn sẻ, mà luôn bị gián đoạn bởi các cuộc khủng hoảng định kì mà theo Marx sẽ xảy ra càng ngày càng thường xuyên hơn. Giai cấp vô sản sẽ hứng chịu nhiều nhất khó khăn do khủng hoảng gây ra.

Theo Marx, những khiếm khuyết không thể khắc phục này cuối cùng sẽ bóp chết kinh tế tư bản chủ nghĩa. Để lí giải cho điều này, ông viện đến một quan điểm do triết gia Đức Georg Hegel đề xuống, cho thấy cách giải quyết các luận điểm mâu thuẫn bằng quá trình biện chứng: mỗi ý kiến hay tình trạng (chính đề) đều chứa đựng một mâu thuẫn (phản đề) và từ sự đối lập này, một luận đề mới phong phú hơn ra đời (hợp đề).

Marx xem những mâu thuẫn nội tại trong các nền kinh tế – được biểu hiện thành mâu thuẫn giữa các giai cấp và tầng lớp khác nhau – là động lực thay đổi lịch sử. Ông phân tích rằng việc nhà tư sản bóc lột và cách li người vô sản trong chủ nghĩa tư bản là ví dụ của mâu thuẫn xã hội, trong bản thân chính đề (chủ nghĩa tư bản) có chứa đựng một phản đề (công nhân bị bóc lột). Sự bóc lột và cô lập công nhân cùng với sự bất ổn vốn có của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa khiến khủng hoảng liên tục xảy ra và dẫn đến bất ổn xã hội nghiêm trọng. Cách mạng vô sản là điều vừa tất yếu vừa cần thiết để bắt đầu chặng đường tiếp sau chủ nghĩa tư bản trong tiến trình lịch sử (hợp đề) – đó là chủ nghĩa cộng sản. Marx đã kêu gọi cách mạng trong phần cuối của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* thế này: "Những người vô sản chẳng còn gì để mất, ngoài những xiềng xích trói buộc mình. Họ có thể giành được cả thế giới. Vô sản tất cả các quốc gia, đoàn kết lại!"

Cách mạng

Marx dự đoán rằng khi giai cấp tư sản bị lật đổ, tư liệu sản xuất sẽ rơi vào tay giai cấp vô sản. Ban đầu, việc này đồng nghĩa với thứ mà Marx gọi là "nền chuyên chính vô sản": một dạng xã hội chủ nghĩa mà quyền lực kinh tế được nắm giữ bởi số đông. Tuy nhiên, đây chỉ mới là bước đầu tiên trên con đường xóa bỏ toàn bộ tư hữu, thay bằng sở hữu tập thể trong nhà nước cộng sản.

Đối lập với phân tích tường tận về chủ nghĩa tư bản, Marx hầu như không viết gì cụ thể về hệ thống kinh tế cộng sản chuẩn bị thay thế chủ nghĩa tư bản, ngoại trừ một điểm, đó là hệ thống này được xây dựng dựa trên chế độ công hữu và hình thức kinh tế

> Giai cấp tư sản… buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư sản.
>
> **Karl Marx**
> **Friedrich Engels**



kế hoạch nhằm đảm bảo cung và cầu gặp nhau. Ông xem chủ nghĩa cộng sản là đỉnh cao trong tiến trình lịch sử vì đã xóa bỏ được những bất công và bất ổn của chủ nghĩa tư bản. Những chỉ trích của ông về kinh tế tư bản đương nhiên vấp phải sự phản đối kịch liệt. Hầu hết các nhà kinh tế học lúc bấy giờ đều coi thị trường tự do là phương thức đảm bảo tăng trưởng và thịnh vượng cho nền kinh tế, chí ít là cho một giai cấp nhất định. Nhưng Marx không phải không có người ủng hộ, chủ yếu là các nhà tư tưởng chính trị, và ông đã dự đoán đúng về cách mạng vô sản – chỉ có điều không phải ở những nơi ông mong đợi như ở châu Âu và Mỹ, các xứ sở công nghiệp mà lại là ở các nước nông nghiệp như Nga và Trung Quốc.

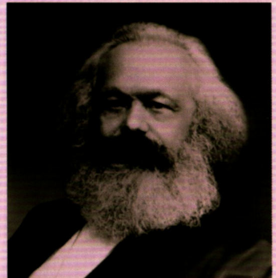
Marx không sống được đến ngày thành lập các chính quyền vô sản như Liên bang Xô Viết hay Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa, ông cũng không lường trước được nền kinh tế kế hoạch vận hành thế nào. Ngày nay, chỉ có một vài nền kinh tế kế hoạch còn tồn tại và người ta vẫn tranh cãi về tính "Marxist" của chủ nghĩa cộng sản trong chính quyền của Stalin hay Mao Trạch Đông. Nhưng sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu và việc Trung Quốc tiến hành tự do hóa nền kinh tế được nhiều nhà kinh tế học xem là bằng chứng cho thấy học thuyết của Marx cũng có khuyết điểm.



Năm 1959, quân cách mạng của Fidel Castro giành được chính quyền ở Cuba. Cuộc cách mạng dân tộc này trở thành cách mạng cộng sản khi Castro kết đồng minh với Liên bang Xô Viết.

Nền kinh tế hỗn hợp

Trong những thập kỉ sau Thế chiến II, Tây Âu đi theo "con đường thứ ba", trung gian giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản. Nhiều quốc gia trong khối Liên minh châu Âu vẫn duy trì nền kinh tế nhiều thành phần với mức độ can thiệp và sở hữu của nhà nước khác nhau, dù có một số quốc gia, nổi bật nhất là đảo quốc Anh, đã rời xa hình thức kinh tế hỗn hợp và theo đuổi chính sách kinh tế tự do hơn, trong đó nhà nước đóng vai trò khiêm tốn hơn. Tuy vậy, với việc chủ nghĩa cộng sản mất điểm trầm trọng và chẳng có dấu hiệu gì rõ ràng cho thấy chủ nghĩa tư bản đang tiến gần tới vực thẳm hơn so với thời của Marx, có vẻ như học thuyết của ông về việc chủ nghĩa tư bản sẽ dẫn đến khủng hoảng và cách mạng đã sai. Tuy vậy, vẫn còn nhiều người ủng hộ học thuyết kinh tế Marxist, và các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây đã nhắc nhở người ta phải đánh giá lại ý kiến của ông. Sự bất bình đẳng gia tăng, tài sản tập trung vào tay một vài công ty lớn, khủng hoảng kinh tế xảy ra thường xuyên và cuộc "khủng hoảng tín dụng" năm 2008 đều bị quy là lỗi của kinh tế thị trường tự do. Dù không đến mức cổ vũ cách mạng hay chủ nghĩa xã hội, nhưng càng ngày càng nhiều nhà tư tưởng, không phải tất cả đều thuộc cánh tả, đang nghiêm túc xem xét lại nhiều điểm mà Marx phê bình về chủ nghĩa tư bản. ■



Karl Marx

Sinh tại Trier, Phổ năm 1818, Karl Marx là con trai một luật sư cải đạo từ Do Thái giáo sang Cơ Đốc giáo. Ông học luật nhưng lại có hứng thú với triết học và đạt học vị tiến sĩ môn này tại Đại học Jena. Năm 1842, Marx đến Cologne và bắt đầu làm phóng viên, song quan điểm theo chủ nghĩa xã hội khiến bài viết của ông bị kiểm duyệt. Ông và vợ là Jenny phải trốn qua Paris.

Chính tại Paris, ông gặp nhà công nghiệp gốc Đức Friedrich Engels, người cùng ông soạn nên *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848). Một năm sau, ông quay về Đức, nhưng khi cách mạng bị dập tắt, ông đến London và sống quãng đời còn lại tại đây. Ở đó, ông dành thời gian để viết, nổi bật là bộ *Tư bản*, và cuối cùng qua đời trong cảnh nghèo khó vào năm 1883, dù được Engels thường xuyên hỗ trợ tiền bạc.

Tác phẩm chính

1848 *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (đồng tác giả với Friedrich Engels)
1858 *Góp phần phê phán kinh tế chính trị*
1867, 1885, 1894 *Tư bản: Phê phán kinh tế chính trị*





GIÁ TRỊ SẢN PHẨM BẮT NGUỒN TỪ CÔNG SỨC CẦN ĐỂ LÀM RA CHÚNG

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Học thuyết giá trị

NHÀ TU TUỞNG CHỦ ĐẠO
Karl Marx (1818–1883)

TRUỚC ĐÓ
1662 Nhà kinh tế học Anh William Petty cho rằng đất đai do thiên nhiên ban tặng và toàn bộ tu bản đều là "sức lao động trong quá khứ".

1690 Triết gia nguời Anh John Locke lập luận rằng công nhân xứng đáng đuợc huởng thành quả lao động của mình.

SAU ĐÓ
1896 Nhà kinh tế học nguời Áo Eugen von Böhm-Bawerk xuất bản cuốn *Karl Marx và kết cục của hệ thống kinh tế Marxist*, tổng kết lại các phê bình về học thuyết giá trị lao động của Marx.

1942 Nhà kinh tế học cực đoan Mỹ Paul Sweezy ra sách *Học thuyết phát triển của nhà tu bản*, bênh vực thuyết giá trị của Marx.

Tài nguyên thiên nhiên đuợc **thiên nhiên ban tặng miễn phí**.

Thêm lao động vào tài nguyên thiên nhiên sẽ tạo ra **nguyên liệu thô**.

Nguyên liệu thô cộng thêm lao động sẽ tạo ra **máy móc và vật liệu**.

Máy móc và vật liệu cộng thêm lao động sẽ **tạo ra hàng hóa**.

Giá trị sản phẩm bắt nguồn từ công sức cần để làm ra chúng.

Lí luận về tầm quan trọng của yếu tố lao động trong quá trình xác định giá trị hàng hóa đã có lịch sử lâu đời, bắt đầu từ thời các triết gia Hy Lạp cổ đại. Lí luận này là tu duy kinh tế chủ đạo suốt khoảng 200 năm kể từ giữa thế kỉ 17. Trong xã hội nguyên thủy, tiền công nghiệp, lao động chỉ đóng vai trò khá giản đơn trong việc quyết định tỉ lệ trao đổi hàng hóa. Nếu một nguời mất một tuần để đan xong một tấm lưới đánh cá, không có lí nào nguời này lại chịu đổi tấm lưới để lấy một chiếc muỗng gỗ đục trong một buổi sáng là xong. Tuy nhiên, vấn đề lại trở nên phức tạp hơn nhiều khi xã hội công nghiệp hiện đại thành hình trong thế kỉ 18. Hai nhà kinh tế học cổ điển Adam Smith (tr.61) và David Ricardo (tr.84) đều có học thuyết về giá trị lao động riêng, nhung triết gia nguời Đức Karl Marx (tr.105) mới là nguời phác thảo nên mô tả nổi tiếng nhất về học thuyết giá trị lao động trong tác phẩm đồ sộ *Tu bản*.



Xem thêm: Nông nghiệp trong nền kinh tế 39 ▪ Nghịch lí giá trị 63 ▪ Kinh tế học Marxist 100–105 ▪ Hữu dụng và sự thỏa mãn 114–115 ▪ Cung và cầu 108–113 ▪ Chi phí cơ hội 133 ▪ Kinh tế tập trung 142–147

> Mọi hàng hóa, với tư cách giá trị, đều là do lao động chuyển hóa thành.
>
> **Karl Marx**

Lao động và chi phí

Marx cho rằng lượng lao động để làm ra một sản phẩm tỉ lệ thuận với giá trị của sản phẩm đó. Học thuyết này thường được giải thích bằng lập luận sau. Nếu mỗi lần cắt tóc mất nửa tiếng, mỗi tiếng lao động là £40, thì cắt tóc có giá £20. Nếu khi cắt còn dùng đến kéo và lược với chi phí tổng cộng là £60, và mỗi lần cắt làm hao hụt £1 (do hao mòn), thì giá cắt tóc là £21. Trong số các dụng cụ, cây kéo có giá £20 vì mất 45 phút lao động để rèn khối thép thành hai lưỡi kéo – với chi phí khối thép là £12,5. Tiếp tục suy luận tương tự để giải thích vì sao khối thép có giá £12,5 bằng cách truy ngược lại chi phí và thời gian sản xuất thép từ quặng sắt. Ta có thể truy nguyên chi phí của toàn bộ nguyên liệu sản xuất trung gian cho đến khi ra được nguyên liệu gốc là tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu miễn phí – vậy nên mọi giá trị đều được hình thành từ lao động.

Marx chỉ ra rằng tính toán giá trị hàng hóa như thế là điều quá nan giải, vì vậy giá trị nên được quyết định dựa vào lượng lao động "tích tụ" trong hàng hóa. Ông cũng phát biểu rằng giá trị một món hàng được xác định bằng lượng lao động "thông thường" mà ta dự tính là cần thiết để làm ra hàng hóa đó. Một thợ cắt tóc tay nghề kém cỏi có thể mất đến một giờ để cắt tóc nhưng không phải vì thế mà giá cắt tóc sẽ tăng thêm £20. Marx không phủ nhận tác động của cung và cầu trên thị trường lên giá trị hoặc giá cả hàng hóa trong ngắn hạn, nhưng ông cho rằng về lâu dài, cơ cấu cơ bản và động lực của hệ thống giá trị phải bắt nguồn từ lao động. ▪

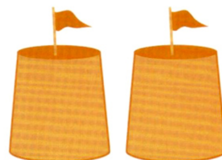
Hạnh phúc trong lao động

Karl Marx cho rằng con người bị chi phối bởi mong muốn được kết nối với người khác và đó là điều đem lại hạnh phúc. Chúng ta thể hiện mong muốn ấy thông qua lao động.

Khi một người làm ra một sản phẩm nào đó thì đấy chính là kết tinh phẩm chất của người này. Khi ai đó muốn mua sản phẩm, người làm ra nó sẽ vui vì không chỉ có thể đáp ứng nhu cầu người mua mà còn được người đó công nhận "phẩm chất tốt đẹp" của mình.

Marx tuyên bố rằng chủ nghĩa tư bản đã phá hủy bản chất loài người vì nó cách li công nhân khỏi hàng hóa họ làm ra. Con người không còn kiểm soát được sản phẩm đầu ra của mình; họ chỉ được thuê để sản xuất chứ hầu như không bỏ ra công sức sáng tạo, cũng không thể tiêu dùng hay thậm chí là mua bán sản phẩm đó. Bản chất hợp tác của xã hội bị mất đi khi con người bị cô lập trong lúc cạnh tranh công việc với nhau. Marx cho rằng chính sự tách rời khỏi công việc là điều khiến chúng ta bất hạnh.

Khi học thuyết giá trị lao động còn là tư duy kinh tế thống trị, nó vấp phải một số lời chỉ trích vì những nghịch lí sau:



Nếu lâu đài cát cũng do lao động làm ra, tại sao chúng lại không có giá trị?
Marx trả lời rằng không phải mọi thứ mà lao động làm ra đều có giá trị - lao động vẫn có thể bị lãng phí vào thứ không ai muốn có.



Làm sao định giá một kiệt tác nghệ thuật bằng lượng lao động làm nên nó?
Phản hồi của Marx trước chỉ trích này là tác phẩm nghệ thuật vĩ đại là một ngoại lệ của học thuyết này, vì kiệt tác rất hiếm khi xuất hiện. Vì vậy, không thể đưa ra lượng lao động bình quân để định giá cho tác phẩm.



Làm thế nào mà giá trị của rượu trữ trong 10 năm lại tăng thêm trong khi người ta không tốn thêm chút sức lao động nào vào đó?
Marx lập luận rằng chi phí phụ thêm không xuất phát từ lao động mà là từ công sức chờ cho rượu ngấu.

CUNG VÀ CẦU QUYẾT ĐỊNH GIÁ CẢ

CUNG VÀ CẦU



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Học thuyết giá trị

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Alfred Marshall (1842–1924)

TRƯỚC ĐÓ
Kh.1300 Học giả người Hồi giáo Ibn Taymiyyah cho xuất bản nghiên cứu về tác động của cung cầu lên giá cả.

1691 Triết gia người Anh John Locke cho rằng giá trị hàng hóa chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi tỉ lệ số người mua trên số người bán.

1817 David Ricardo phát biểu rằng giá cả bị ảnh hưởng chủ yếu bởi chi phí sản xuất.

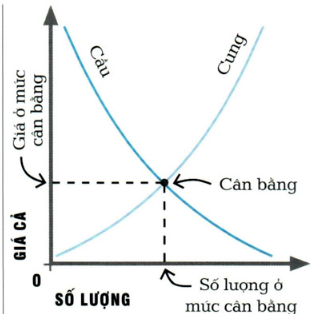
1874 Nhà kinh tế học Pháp Léon Walras nghiên cứu về cân bằng trong thị trường.

SAU ĐÓ
1936 Nhà kinh tế học Anh John Maynard Keynes xác định tổng lượng cung – cầu trong toàn nền kinh tế.

Cung và cầu chính là những trụ cột căn bản của học thuyết kinh tế. Sự tương tác giữa lượng sản phẩm có trên thị trường và sự tha thiết muốn mua hàng của người tiêu dùng chính là nền tảng của thị trường.

Từ thời Trung cổ xa xưa đã có người nghiên cứu về tầm quan trọng của quan hệ kinh tế cung – cầu. Học giả người Scotland thời Trung cổ, Duns Scotus, đã nhận ra giá cả phải công bằng với người tiêu dùng nhưng cũng phải cân nhắc đến yếu tố chi phí sản xuất để công bằng với nhà sản xuất. Về sau, ảnh hưởng của chi phí sản xuất lên giá bán trở thành đề tài nghiên cứu của các nhà kinh tế học, chẳng hạn như Adam Smith (tr.61) và David Ricardo (tr.84) đã liên hệ giá cả sản phẩm với lượng lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm đó. Đây được gọi là học thuyết giá trị lao động cổ điển.

Trong thập niên 1860, trường phái tân cổ điển với các học thuyết kinh tế mới bắt đầu phát triển và thách thức những quan điểm trên. Trường phái tư tưởng mới này đã giới thiệu lí thuyết về hữu dụng biên (tr.114–115), trong

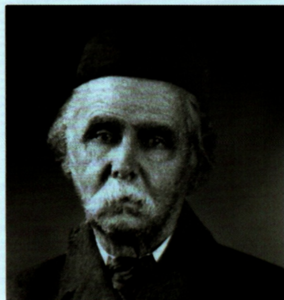


Đồ thị này được gọi là hàm cầu Marshall, thể hiện quan hệ giữa cung và cầu. Giao điểm của đường cung và đường cầu chính là giá cả.

đó phát biểu rằng sự thỏa mãn mà người tiêu dùng có được hoặc mất đi khi có thêm hoặc giảm bớt một sản phẩm sẽ ảnh hưởng đến cả cung lẫn cầu.

Nhà kinh tế học người Anh Alfred Marshall đã nhập cuộc phân tích về cung theo hướng tiếp cận cầu của phái tân cổ điển. Ông nhận thấy cung và cầu hoạt động xen kẽ nhau để tạo ra giá

Alfred Marshall



Sinh ở London, Anh năm 1842, Alfred Marshall theo học ở Đại học Cambridge bằng học bổng. Ông học toán học rồi siêu hình học với trọng tâm là vấn đề đạo đức. Qua việc học, ông nhận ra kinh tế học là phương thức thiết thực để thực hiện quan điểm đạo đức của bản thân.

Năm 1868, Marshall trở thành giảng viên môn khoa học đạo đức vốn được mở riêng cho ông. Ông có hứng thú với môn này cho đến khi chuyến thăm Mỹ năm 1875 khiến ông tập trung hơn vào môn kinh tế chính trị. Marshall kết hôn với Mary Paley, sinh viên cũ của ông, năm 1877 và trở thành hiệu trưởng University College ở Bristol, Anh. Năm 1885, ông quay lại Cambridge với tư cách giáo sư kinh tế chính trị và giữ vị trí này đến khi về hưu (1908). Từ khoảng năm 1890 đến khi qua đời (1924), Marshall được xem là tượng đài trong môn kinh tế học tại Anh.

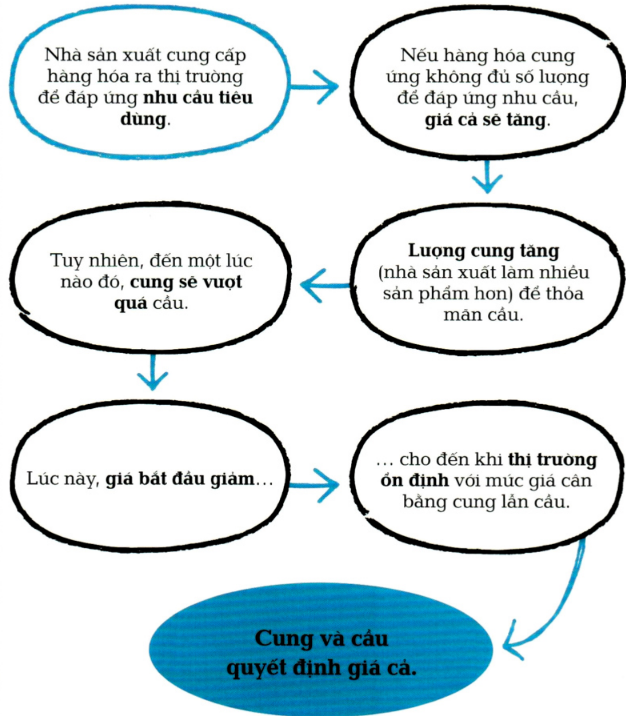
Tác phẩm chính

1879 *Kinh tế học trong công nghiệp* (đồng tác giả với Mary Paley)
1890 *Những nguyên lí kinh tế học*
1919 *Công nghiệp và thương mại*

Xem thêm: Nghịch lí giá trị 63 ▪ Học thuyết giá trị lao động 106–107 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Hữu dụng và sự thỏa mãn 114–115 ▪ Nghịch lí chi tiêu 116–117 ▪ Độ co dãn của cầu 124–125 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129

> Trong mọi trường hợp, một mặt hàng được bán trên thị trường càng nhiều thì sẽ đến tay người mua với giá càng thấp.
>
> **Alfred Marshall**

cả thị trường. Công trình của ông quan trọng ở chỗ nó mô tả cơ chế hoạt động hay biến đổi của cung và cầu trong thị trường ngắn hạn (chẳng hạn như những hàng hóa dễ hỏng), tương phản với trong dài hạn (như vàng). Ông áp dụng toán học vào các học thuyết kinh tế và tạo ra "hàm cầu Marshall": một đồ thị thể hiện các đường cung và cầu giao nhau. Giao điểm của hai đường này là điểm mà giá cả "cân bằng", tại đó nhu cầu bên cung (nhà sản xuất) và bên cầu (người tiêu dùng) cân bằng với nhau một cách hoàn hảo.



Quy luật cung

Số lượng sản phẩm mà một công ty quyết định sản xuất được quyết định bởi mức giá mà công ty có thể bán ra. Nếu tổng chi phí sản xuất (lao động, nguyên liệu, máy móc và mặt bằng) cao hơn mức giá mà thị trường sẵn lòng chấp nhận thì sản xuất coi như không sinh lời và cần phải giảm hoặc ngừng sản xuất. Mặt khác, nếu giá thị trường cao hơn nhiều so với chi phí sản xuất, công ty ấy sẽ mở rộng sản xuất để thu lợi nhuận càng nhiều càng tốt. Quy luật này giả định rằng công ty này không có sức chi phối đến giá cả thị trường và phải chấp nhận cái giá mà thị trường đặt ra.

Ví dụ, nếu chi phí sản xuất một chiếc máy vi tính là £200, việc sản xuất sẽ không sinh lời nếu giá máy vi tính trên thị trường giảm xuống dưới £200. Ngược lại, nếu giá thị trường của máy tính là £1.000 thì công ty sẽ tìm cách sản xuất càng nhiều càng tốt để tối đa hóa lợi nhuận. Quy luật cung có thể được thể hiện trực quan bằng đường cung (xem trang bên), mỗi điểm trên đường cung cho công ty biết nên sản xuất ra bao nhiêu sản phẩm tương ứng với một mức giá cụ thể.

Hơn nữa, cần phân biệt rạch ròi giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi. Ví dụ trên giả sử rằng có thể tăng cường sản xuất với chi phí sản xuất mỗi sản phẩm không đổi. Tuy nhiên, điều này không đúng trên thực tế. Nếu nhà máy



chỉ sản xuất ra 100 máy mỗi ngày mà nhu cầu thị trường lên đến 110 thì nhà sản xuất phải phán đoán xem việc mở một nhà máy mới liệu có hợp lí hay không, khi mà chi phí phát sinh là vô cùng lớn, hay là nên bán máy với giá cao hơn một chút để giảm lượng cầu xuống chỉ còn 100 máy mỗi ngày.

> Khi giá cầu bằng giá cung, lượng hàng làm ra không có xu hướng tăng hay giảm mà sẽ ở trạng thái cân bằng.
>
> **Alfred Marshall**

Bản chất của cầu

Quy luật cầu nhìn nhận vấn đề từ vị trí của người tiêu dùng hơn là nhà sản xuất. Khi giá một mặt hàng tăng, cầu chắc chắn sẽ giảm (ngoại trừ nhu yếu phẩm như thuốc men). Đó là vì một số người sẽ không thể chi trả cho món hàng ấy nữa, hoặc là họ thấy đem tiền chi vào thứ khác sẽ thỏa mãn hơn.

Với ví dụ lúc nãy, nếu một chiếc máy vi tính chỉ có giá £50, doanh số bán ra sẽ cao vì hầu hết mọi người đều có khả năng mua. Mặt khác, nếu mỗi chiếc máy có giá đến £10.000 thì nhu cầu sẽ vô cùng thấp, vì chỉ có những người rất khá giả mới đủ sức mua. Khi giá tăng thì cầu giảm.

Nhưng giảm giá để kích cầu thì cũng có giới hạn. Nếu giá máy tính rơi xuống dưới ngưỡng £5 thì ai cũng mua được, nhưng chẳng ai lại cần nhiều hơn đôi ba chiếc máy. Người tiêu dùng nhận ra rằng nên tiêu tiền vào thứ khác và cầu sẽ tăng chậm lại.

Giá cả không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến cầu. Thị hiếu và thái độ của người tiêu dùng cũng là một yếu tố quan trọng. Nếu sản phẩm trở nên thời thượng hơn, toàn bộ đường cầu sẽ dịch sang phải; người tiêu dùng sẽ có nhu cầu cao hơn tại mỗi mức giá. Với vị trí đường cầu cố định, điều này sẽ làm giá bán tăng lên. Vì thị hiếu tiêu dùng có thể bị thao túng bằng các biện pháp như quảng cáo nên nhà sản xuất có thể tác động vào hình dạng và vị trí của đường cầu.

Tìm thế cân bằng

Trong khi người tiêu dùng luôn tìm cách trả càng ít càng tốt, nhà sản xuất lại muốn bán ra với giá cao nhất có thể. Khi giá quá cao, người tiêu dùng sẽ mất hứng thú và chuyển mục tiêu. Ngược lại, khi giá quá thấp thì không có lí gì nhà sản xuất lại phải tiếp tục sản xuất sản phẩm đó. Vì thế, phải có một điểm trung gian làm vừa lòng đôi bên – một mức giá cân bằng mà cả người tiêu dùng lẫn nhà sản xuất đều chấp nhận. Mức giá này đạt được tại giao điểm của đường cung và đường cầu, là mức giá mà khách hàng vui lòng trả còn nhà sản xuất vui lòng bán.

Mức giá mà nhà sản xuất sẵn lòng bán ra không chỉ bị chi phối bởi chi phí sản xuất. Còn nhiều yếu tố khác làm các quy luật tương đối đơn giản này trở nên phức tạp. Vị trí và kích cỡ thị trường, cũng như thời điểm, có vai trò quan trọng trong việc quyết định giá.

Chẳng hạn hãy thử xét một gian hàng chuyên bán đồ tươi sống. Người nông dân đến chợ bán sau khi đã bỏ ra chi phí sản xuất, mua hạt giống, bỏ công sức trồng trọt, thu hoạch và vận chuyển hàng hóa ra chợ. Ông ta biết để có lãi thì phải bán mỗi trái táo với giá £1,20. Vì vậy, lúc đầu ngày, ông quyết định chào hàng táo với giá £1,20. Nếu bán



Tiểu thương bán trái cây có thể phải đem bỏ số táo không bán được vào cuối ngày. Sự cần thiết phải bán hết trước khi hàng hư hỏng là yếu tố chính góp phần hình thành giá bán đối với hàng dễ hỏng.



Các nhà sản xuất hàng hóa như Coca-Cola có thể tác động vào cầu bằng quảng cáo để quảng bá sản phẩm và thương hiệu. Khi cầu tăng, giá hàng có thể tăng theo.

chạy và ông cảm thấy có thể kiếm lời nhiều hơn, ông nâng giá lên £1,25. Làm thế có thể khiến hàng bán chậm lại nhưng nếu xoay xở bán được hết, ông sẽ rất hài lòng. Tuy nhiên, nếu sắp hết ngày mà thấy vẫn còn nhiều táo, ông có thể giảm giá xuống còn £1,15 để tránh táo bị tồn nhiều vì chúng có thể bị hư trước khi ông có dịp bán hết.

Trong ví dụ này, chi phí sản xuất là cố định và yếu tố chi phối chủ yếu là việc cần gấp rút bán hàng. Ví dụ này rất có ích trong việc minh họa sự khác biệt giữa thị trường ngắn hạn và dài hạn. Người nông dân trên sẽ quyết định trồng bao nhiêu táo trong vụ mùa tiếp theo dựa trên doanh số bán ra mùa này và như thế thị trường cuối cùng sẽ đạt trạng thái cân bằng.

> Giá một mặt hàng lên hay xuống thay đổi theo tỉ lệ người mua và bán… [quy luật này] đúng với mọi thứ được đem ra mua bán.
>
> **John Locke**

Thị trường của người nông dân còn bị giới hạn bởi khoảng cách. Tức là việc bán hàng chỉ có lợi về mặt kinh tế khi bán trong một phạm vi nhất định. Ví dụ, chi phí vận chuyển táo ra nước ngoài sẽ khiến giá táo tăng lên, không cạnh tranh được với táo của những nông dân bản địa. Điều này có nghĩa là trong mức độ nào đó, người nông dân có thể nâng giá lên cao hơn chút đỉnh vì khách hàng của ông không thể đi xa để tìm chỗ bán táo khác.

Tình huống ngược lại với người nông dân bán trái cây là thị trường của một mặt hàng toàn cầu như vàng. Trong thị trường dài hạn này, người bán vàng không bị áp lực phải bán hàng trong thời gian ngắn. Người này có thể tự tin rằng vàng sẽ giữ nguyên giá trị. Thị trường càng lớn và mọi người càng biết nhiều về thị trường thì mặt hàng càng dễ có được giá cân bằng. Điều này khiến mọi biến động nhỏ trong giá vàng trên thị trường đều đáng chú ý và mọi thay đổi đều khiến mua bán diễn ra nhộn nhịp.

Dù các ví dụ này xem xét thị trường với nhiều yếu tố phức tạp hơn, quy tắc căn bản vẫn là nhà cung cấp chỉ bán với mức giá mà họ thấy chấp nhận được, còn người mua thì chỉ mua hàng nếu thấy đó là mức giá hợp lí.

Các ví dụ trên đều là về thị trường mua bán hàng hóa hữu hình, song quy luật cung cầu còn đúng trong mọi lí luận kinh tế. Ví dụ như mô hình này cũng có thể áp dụng với thị trường lao động, trong đó, cá nhân là nhà cung cấp, bán sức lao động của mình, còn nhà tuyển dụng là người tiêu dùng, muốn mua lao động với giá rẻ hết mức có thể. Thị trường tiền tệ cũng được phân tích như một hệ thống cung và cầu, với lãi suất đóng vai trò như giá cả.

Các nhà kinh tế học gọi tác phẩm của Marshall là phân tích về "cân bằng cục bộ" vì nó chỉ trình bày cách một thị trường đơn lẻ đạt trạng thái cân bằng thông qua tác nhân cung cầu. Tuy nhiên, một nền kinh tế lại bao gồm nhiều thị trường khác nhau tác động qua lại. Làm thế nào để tất cả các thị trường cùng đạt trạng thái "cân bằng tổng thể" là một vấn đề phức tạp, và vấn đề này đã được Léon Walras (tr.120) phân tích trong thế kỉ 19. ■





VIÊN SÔCÔLA CUỐI KHÔNG NGON BẰNG VIÊN ĐẦU

HỮU DỤNG VÀ SỰ THỎA MÃN

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Học thuyết giá trị

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
William Jevons (1835–1882)

TRƯỚC ĐÓ
1871 Nhà kinh tế học Áo Carl Menger được cho là người đưa ra thuyết hữu dụng biên giảm dần trong cuốn *Những nguyên lí kinh tế học.*

SAU ĐÓ
1890 Alfred Marshall tạo nên đường cầu bằng lí thuyết hữu dụng biên trong cuốn *Những nguyên lí kinh tế học.*

1944 Hai nhà kinh tế học Mỹ John von Neumann và Oskar Morgenstern mở rộng thuyết hữu dụng cho các tình huống không có kết quả chắc chắn.

1953 Trong cuốn *Hành vi của con người lí trí trong rủi ro*, nhà kinh tế học Pháp Maurice Allais đã cho thấy con người phản ứng khác nhau ra sao, trái ngược với dự đoán của thuyết hữu dụng.

Cầu **tỉ lệ nghịch** với giá cả: cầu tăng khi giá giảm.

↓

Điều này đồng nghĩa với việc người tiêu dùng sẽ chỉ mua thêm cùng một món hàng **nếu giá giảm**, vì...

↓

... tiêu thụ thêm mỗi đơn vị sản phẩm đem lại **sự thỏa mãn thấp hơn** so với đơn vị trước; chẳng hạn như...

↓

... bạn thấy viên sôcôla cuối không ngon bằng viên đầu.

Aristotle là người đầu tiên nhận ra rằng một thứ có ích nhưng số lượng quá nhiều sẽ thành ra vô dụng. Ý kiến cho rằng càng dùng nhiều một sản phẩm thì độ thỏa mãn tăng thêm càng ít được gọi là quy luật hữu dụng biên giảm dần (HDBGD). Từ "biên" dùng để chỉ những thay đổi về "ranh giới", như khi ăn thêm một viên sôcôla chẳng hạn. Còn "hữu dụng" là "niềm vui hay nỗi đau" trong quyết định tiêu dùng. Trong tác phẩm *Học thuyết kinh tế chính trị* (1871), nhà kinh tế học Anh William Jevons đã chứng minh rằng có thể đo được độ hữu dụng trong tương quan với số lượng hàng hóa sẵn có.

Các đường cầu

Khái niệm HDBGD ngày càng đóng vai trò quan trọng khi các nhà kinh tế học phải đau đầu tìm hiểu xem điều gì quyết định giá cả hàng hóa. Nếu ai nấy đều nhất trí là khi ăn thêm một viên sôcôla nữa thì sẽ thêm được ít hữu dụng hơn, vậy ta chỉ cần nhiều sôcôla hơn khi giá giảm đi, như thế mới hợp lí, bởi vì viên sôcôla ăn thêm không đem lại nhiều niềm vui như ban đầu – thế nên chúng ta sẽ chỉ mua thêm nếu giá sôcôla rẻ hơn. Kết quả là cầu tỉ lệ nghịch



Xem thêm: Nghịch lí giá trị 63 ▪ Học thuyết giá trị lao động 106–107 ▪ Cung và cầu 108–113 ▪ Rủi ro và bất định 162–163

với giá cả. Điều này, cùng với lượng cung, góp phần quyết định trạng thái cân bằng, tức giá cả "tự nhiên" của một viên sôcôla.

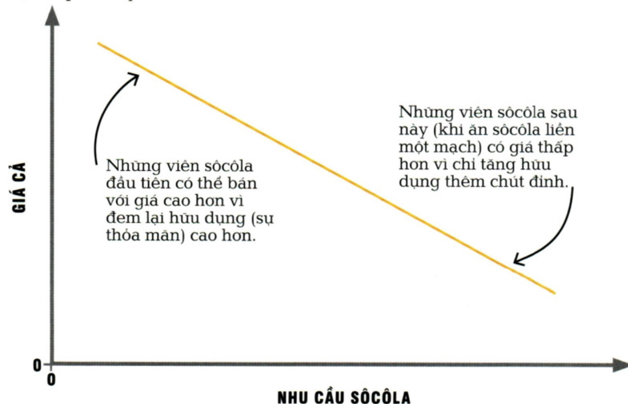
Quy luật HDBGD cũng có nhiều ngoại lệ, chẳng hạn như người ta sẽ thấy rất thỏa mãn khi tìm ra mảnh ghép hình cuối cùng. Các hàng hóa gây nghiện như ma túy hay bia rượu cũng là ngoại lệ – càng tiêu thụ nhiều, người ta càng thích. Quy tắc này cũng có những giả định nhất định, chẳng hạn như "việc tiêu dùng sản phẩm phải diễn ra liên tục". Ví dụ, ăn liên tục cả một hộp sôcôla thì dễ chứng minh cho quy tắc này hơn là ăn nhiều lần trong ngày.

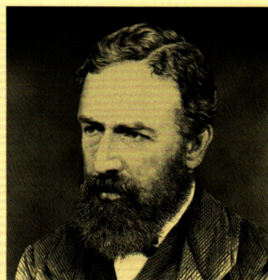
Đóng góp tích cực

HDBGD đã có nhiều ứng dụng quan trọng, góp phần không nhỏ trong việc lí giải vì sao phân bổ thu nhập đồng đều lại đem đến lợi ích lớn hơn cho xã hội. Nếu chính phủ lấy £1 từ người rất giàu đem chia cho người rất nghèo thì tổng hữu dụng trong toàn xã hội sẽ tăng lên.

Thuyết hữu dụng đã được mở rộng ra cho những tình huống khi các cá nhân phải đưa ra quyết định trong lúc đối mặt với những thứ không chắc chắn và ẩn chứa rủi ro. Trong trường hợp này, họ quyết định dựa vào sở thích đối với các món hàng và phán đoán về những kết quả có thể xảy ra. Trong thập niên 1950, nhà toán học Mỹ Leonard J. Savage đã chứng minh rằng những người khác nhau sẽ lựa chọn khác nhau – quyết định không chỉ bị ảnh hưởng bởi mức độ hữu dụng của hàng hóa mà còn bởi mức độ chấp nhận mạo hiểm của từng người: người ngại rủi ro sẽ lựa chọn sao cho mức độ rủi ro thấp nhất. ▪

Khái niệm hữu dụng biên giảm dần được thể hiện rõ ràng trong quan hệ tỉ lệ nghịch giữa cung và cầu. Càng có nhiều sản phẩm nào thì người ta lại càng không muốn bỏ tiền mua thêm một đơn vị sản phẩm ấy.





William Jevons

Sinh ở Liverpool, Anh vào năm 1835, William Jevons là con một thương nhân buôn sắt. Niềm hứng thú đối với kinh tế học của ông được truyền từ cha ông, người viết nhiều về các vấn đề luật pháp và kinh tế. Năm 1855, công ty cha ông phá sản. Vấn đề tiền nong khiến William phải bỏ dở việc học ngành khoa học tự nhiên ở University College London (UCL) và đến Úc làm nhà phân tích mẫu kim loại. Năm năm sau, ông quay lại UCL và hoàn thành chương trình học.

Năm 1863, Jevons làm gia sư ở Manchester, nơi ông gặp gỡ và kết hôn với Harriet Taylor. Gia đình ông chuyển đến London năm 1876, khi ông được làm giáo sư tại UCL. Dù sức khỏe không tốt, ông vẫn là một tác giả quan trọng và có nhiều công trình trong lĩnh vực kinh tế học và logic. Ông nổi tiếng nhờ đã sáng chế ra "piano logic", một máy tính cơ đời đầu có thể phân tích tính xác thực của một lập luận. Ông bị tai nạn chết đuối năm 1882, khi mới 47 tuổi.

Tác phẩm chính

1865 *Câu hỏi về than*
1871 *Học thuyết kinh tế chính trị*
1874 *Những nguyên tắc trong khoa học*





CÓ NGƯỜI MUA NHIỀU KHI GIÁ TĂNG

NGHỊCH LÍ CHI TIÊU

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Robert Giffen (1837–1910)

TRƯỚC ĐÓ
1871 Nhà kinh tế học Áo Carl Menger chứng minh cách thức hữu dụng biên quyết định nhu cầu hàng hóa.

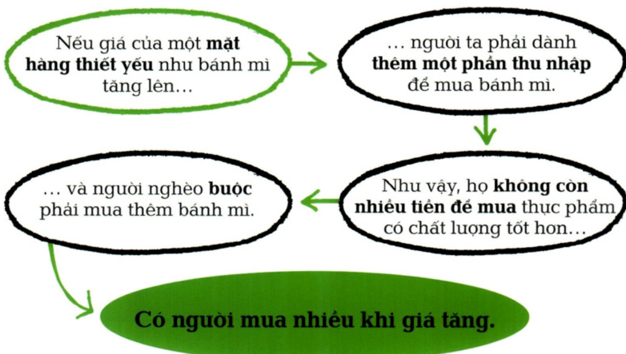
SAU ĐÓ
1909 Nhà kinh tế học Anh Francis Edgeworth hồ nghi về sự tồn tại của hàng hóa Giffen trong cuốn *Bản chất của thương mại tự do.*

1947 Nhà kinh tế học Mỹ George Stigler bác bỏ những ví dụ về hàng hóa Giffen của Marshall trong cuốn *Ghi chú về lịch sử của nghịch lí Giffen.*

2007 Robert Jensen và Nolan Miller khơi lại lí luận về hàng hóa Giffen trong cuốn *Hành vi kiểu Giffen: Lí thuyết và bằng chứng,* ghi nhận sự tồn tại của hàng hóa Giffen ở các khu vực đô thị nghèo của Trung Quốc.

Năm 1895, nhà kinh tế học Anh Alfred Marshall (tr.110) đã chứng minh cách thức mà cung và cầu tạo nên giá cả hàng hóa. Sau khi giải thích các quy tắc chung, chẳng hạn nhu cầu càng lớn thì giá càng giảm, ông tiếp tục chỉ ra một ngoại lệ thú vị. Marshall cho rằng trong một số trường hợp, việc một mặt hàng tăng giá lại khiến nhu cầu về mặt hàng đó tăng một cách đáng ngạc nhiên. Ông cho rằng người phát hiện ra ngoại lệ này là nhà kinh tế học và thống kê người Scotland nổi tiếng lúc bấy giờ, Sir Robert Giffen. Ngày nay, những món hàng có nhu cầu tăng khi giá tăng được gọi là hàng hóa Giffen.

Hàng hóa Giffen đầu tiên là bánh mì, thực phẩm chính của dân nghèo tại Anh thế kỉ 19. Bộ phận nghèo khổ nhất trong tầng lớp lao động dành phần lớn thu nhập của mình để mua bánh mì, thứ thực phẩm thiết yếu nhưng kém xa xỉ hơn thịt. Marshall nói rằng khi giá bánh mì tăng, những người nghèo nhất phải tốn thêm một khoản thu nhập nữa để mua bánh mì mới có đủ năng lượng tồn tại – họ phải mua bánh mì thay vì mua thịt. Thế





Xem thêm: Cung và cầu 108–113 ▪ Độ co dãn của cầu 124–125 ▪ Tiêu dùng phô trương 136

là khi giá bánh mì tăng, nhu cầu bánh mì cũng tăng theo.

Thứ cấp và nghèo đói

Hàng hóa Giffen phụ thuộc vào nhiều giả định. Đầu tiên, đó phải là hàng hóa thứ cấp, tức là thứ hàng hóa mà người ta mua ít đi khi thu nhập tăng lên do họ có các lựa chọn khác tốt hơn – trong ví dụ trên, thịt được ưa chuộng hơn bánh mì. Thứ hai, người tiêu dùng phải dành phần lớn thu nhập của họ vào cho mặt hàng này, vì vậy nên trong ví dụ mới nhắc đến lớp người nghèo nhất xã hội. Cuối cùng, không có sản phẩm nào thay thế được sản phẩm này. Trong ví dụ, không có thực phẩm cơ bản nào khác rẻ hơn bánh mì.

Khi có những giả định ấy thì việc tăng giá bánh mì sẽ gây ra hai luồng hiệu ứng. Đầu tiên, nó khiến người ta mua ít bánh mì lại, vì độ thỏa mãn có được khi mua một bảng Anh bánh mì thấp hơn so với các hàng hóa khác. Hiệu ứng thay thế này sẽ làm bánh mì đi theo quy luật chung là giá tăng thì cầu giảm. Tuy nhiên, khi giá bánh mì tăng, việc này đồng thời làm giảm năng lực chi tiêu vào thứ khác, và vì bánh mì là hàng hóa thứ cấp nên khi thu nhập giảm đi thì nhu cầu bánh mì tăng lên. Điểm đặc biệt của hàng hóa Giffen là việc người nghèo phải dành một phần lớn thu nhập của mình vào bánh mì, thành ra hiệu ứng thu nhập quá lớn và lấn át hiệu ứng thay thế. Do đó, khi giá bánh mì tăng, một số người lại mua nhiều hơn. Một ví dụ khác về hàng hóa Giffen là khoai tây trong Nạn đói khoai tây Ireland năm 1842–1853 với tình hình diễn ra tương tự.

Bằng chứng còn lẩn khuất

Marshall bị Francis Edgeworth (1845–1926), một nhà kinh tế học Anh khác, công kích vì công nhận sự tồn tại của loại hàng hóa mâu thuẫn với quy luật căn bản của cầu mà không có bằng chứng xác đáng. Về lí thuyết, hàng hóa Giffen nhất quán với hành vi người tiêu dùng – cụ thể là sự tương tác giữa hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế – vốn là cơ sở của đường cầu. Nhưng nếu hàng hóa Giffen có tồn tại thì cũng rất hiếm, vì các bằng chứng được lấy từ những bối cảnh đặc thù, và một số vụ việc nổi tiếng nhất vẫn còn gây tranh cãi. Tuy vậy, các nhà kinh tế học vẫn tiếp tục tìm kiếm loại hàng hóa này. Trong một nghiên cứu năm 2007, hai nhà kinh tế học ở Đại học Harvard là Robert Jensen và Nolan Miller đã đưa ra bằng chứng về hành vi kiểu Giffen khi xem xét nhu cầu gạo của những gia đình nghèo ở Trung Quốc. ▪



Một cô gái mua gạo ở Bangladesh, nơi chính phủ trợ giá lương thực thiết yếu vào năm 2011 để cải thiện an ninh lương thực cho người nghèo.



Một chiếc limousine của Rolls Royce ra mắt tại tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Các nhà kinh tế học tin rằng người ta muốn có xe siêu sang là vì cái giá cắt cổ của nó.

Hàng hóa Veblen

Hàng hóa Veblen được đặt theo tên nhà kinh tế học Mỹ Thorstein Veblen, người đã đưa ra thuyết "tiêu dùng phô trương" (tr.136). Các hàng hóa này lạ ở chỗ khi chúng tăng giá thì cầu cũng tăng theo. Tuy vậy, không như hàng hóa Giffen mang tính thứ cấp, những mặt hàng này thể hiện địa vị xã hội cao. Đó là do có những người sẵn lòng mua hàng với giá cao để khoe giàu chứ không phải để có một món hàng với chất lượng tốt hơn. Vì thế, một món hàng Veblen thực thụ thường không hẳn có chất lượng cao hơn những hàng hóa tương tự có giá thấp hơn. Nếu món hàng này quá mất giá và không còn đủ sức loại trừ những người ít tiền hơn thì giới thượng lưu sẽ ngừng mua.

Có nhiều bằng chứng về kiểu hành vi này trong phân khúc cao cấp của các thị trường xe hơi, rượu champagne, đồng hồ đeo tay cùng một số nhãn hiệu thời trang. Nếu bên bán giảm giá, doanh số sẽ tăng trong nhất thời nhưng rồi sẽ lại giảm.



HỆ THỐNG KINH TẾ GỒM NHIỀU THỊ TRƯỜNG TỰ DO THÌ ỔN ĐỊNH

CÂN BẰNG KINH TẾ





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Léon Walras (1834–1910)

TRƯỚC ĐÓ
1881 Francis Edgeworth xuất bản cuốn *Tâm lí toán học*, trong đó đánh giá kinh tế học dựa vào toán học.

SAU ĐÓ
1906 Vilfredo Pareto đưa ra thuyết cân bằng mới, xem xét mối tương quan giữa động lực thúc đẩy và kiềm hãm của mỗi người.

Tn.1930 John Hicks, Oskar Lange, Maurice Allais, Paul A. Samuelson, cùng nhiều tác giả khác tiếp tục phát triển lí thuyết cân bằng tổng thể.

1954 Kenneth Arrow và Gérard Debreu đưa ra bằng chứng toán học cho lí thuyết cân bằng tổng thể.

Từ lâu, các nhà kinh tế học đã thích thú với ý tưởng có thể dự đoán được hoạt động của nền kinh tế với độ chính xác tương tự các quy luật trong khoa học, như các định luật của Newton về chuyển động chẳng hạn. Các định luật Newton đã tối giản cả thế giới vật chất phức tạp của vạn vật thành ba quan hệ toán học đơn giản và đáng tin cậy. Liệu chúng ta có thể tìm ra quan hệ tương tự cho thế giới gồm nhiều thị trường vốn dĩ phức tạp và đầy biến động này không?

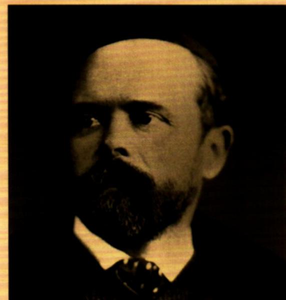
Năm 1881, một giáo sư người Anh tên Francis Edgeworth đã xuất bản cuốn *Tâm lí toán học*, một công trình ra đời khá sớm, viết về toán học trong kinh tế học. Ông nhận thấy rằng kinh tế học nói về quan hệ giữa các biến số, tức có khả năng chuyển các biến số này thành công thức toán học. Edgeworth xem xét mặt hữu dụng của lợi ích kinh tế. Nói cách khác, ông tin rằng có thể đo lường kết quả bằng đơn vị hạnh phúc hay mức độ thỏa mãn.

Nhiều nhà kinh tế học khác cũng hiếu kì trước suy nghĩ tiếp cận kinh tế bằng toán học. Ở Đức, nhà kinh tế học Johann von Thünen đã đưa ra công thức tính tiền lương công bằng và cách sử dụng đất đai sinh lợi nhiều nhất. Ở Pháp, Léon Walras, vị học giả sau này được ví là "nhà kinh tế học vĩ đại nhất", cũng nỗ lực tìm cơ sở khoa học và toán học hoàn chỉnh cho môn này. Walras có niềm tin mãnh liệt rằng con người có thể tìm ra các định luật kinh tế, từ đó đưa kinh tế học trở thành một môn "khoa học tinh thần thuần tuý" (mô tả hành vi con người) song song với "khoa học tự nhiên thuần túy" của Newton. Ông đặt ra lí thuyết cân bằng tổng thể để lí giải các vấn đề sản



Léon Walras cho rằng tổng mọi dư cầu trong nền kinh tế đều bằng không. Trong một nền kinh tế chỉ có táo và anh đào thì lượng dư cầu táo sẽ bằng lượng dư cung anh đào.

Léon Walras



Marie Esprit Léon Walras sinh ra ở Normandy, Pháp vào năm 1834. Thời trẻ, ông say mê vẻ tự do phóng khoáng của Paris nhưng cha ông đã thuyết phục ông rằng một trong những nhiệm vụ lãng mạn là làm cho kinh tế học trở thành một môn khoa học. Walras nghe theo, dù vẫn giữ lối sống phóng khoáng cho đến khi ông đến Lausanne làm giáo sư kinh tế năm 1870, trong tình trạng nghèo túng. Tại đây, ông đã phát triển lí thuyết cân bằng tổng thể.

Walras tin rằng cơ cấu tổ chức của xã hội là một "nghệ thuật" nằm ngoài phạm vi khoa học của kinh tế học. Ông coi trọng công bằng xã hội và vận động quốc hữu hóa đất đai để làm tiền đề cho quá trình phân phối đất đai công bằng. Năm 1892, ông nghỉ hưu và trở về thị trấn Clarens với tầm nhìn ra hồ Geneva, nơi ông câu cá và suy nghĩ về kinh tế học cho đến lúc qua đời vào năm 1910.

Tác phẩm chính

1874–1877 *Các nguyên tố trong kinh tế học thuần tuý*
1896 *Những nghiên cứu về kinh tế học xã hội*
1898 *Những nghiên cứu về kinh tế học ứng dụng*



Xem thêm: Vòng tuần hoàn kinh tế 40–45 ▪ Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Cung và cầu 108–113 ▪ Hiệu suất và công bằng 130–131 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Phức tạp và hỗn độn 278–279

xuất, tiêu dùng và giá cả trong toàn nền kinh tế.

Cung và cầu

Walras bắt đầu bằng cách tập trung xem xét cách thức giao dịch diễn ra – cách giá cả hàng hóa, lượng hàng hóa và nhu cầu hàng hóa tương tác với nhau. Nói cách khác, ông cố gắng xác định cách cung và cầu ăn khớp với nhau. Ông tin rằng giá trị món hàng bán ra căn bản phụ thuộc vào *rareté* ("sự hiếm có") của món hàng đó, nhưng Walras dùng với nghĩa người ta cần thứ đó nhiều đến đâu. Về mặt này thì ông khác với nhiều người cùng thời, trong đó có Edgeworth và William Stanley Jevons (tr.115), những người cho rằng tính hữu dụng – dù dưới hình thức là mức độ thỏa mãn hay sự hữu ích – mới là thứ quyết định giá trị.

Walras bắt đầu xây dựng các mô hình toán học để mô tả quan hệ giữa cung và cầu. Các mô hình này cho thấy khi giá cả leo thang thì cầu giảm đi và cung tăng lên. Khi cung và cầu bằng nhau thì thị trường cân bằng. Ở đây, cung và cầu tương tự với các lực cân bằng đơn giản được biểu thị trong các định luật chuyển động của Newton.

Cân bằng tổng thể

Để minh họa cân bằng này, hãy tưởng tượng rằng hiện tại một chiếc điện thoại di động có giá thị trường là $20. Tại thị trường địa phương, các chủ cửa hàng di động có 100 chiếc điện thoại và muốn bán mỗi chiếc với giá $20. Nếu thị trường có 100 khách và ai cũng sẵn lòng trả $20 thì thị trường di động giá rẻ sẽ cân bằng bởi cung và cầu cân bằng tuyệt đối, không thiếu không

Thiếu hụt cung trong một khu vực kinh tế sẽ tạo ra **dư cung** ở nơi khác.

Nơi nào bị thiếu hụt thì **giá cả sẽ tăng**.

Nơi nào bị dư thừa thì **giá cả sẽ giảm**.

Khi giá tăng, cầu sẽ giảm và cung sẽ tăng, **loại bỏ sự thiếu hụt**.

Khi giá giảm, cầu sẽ tăng và cung sẽ giảm, **loại bỏ sự dư thừa**.

Về tổng thể, nền kinh tế **có khuynh hướng cân bằng** khi được tự do vận hành.

Hệ thống kinh tế gồm nhiều thị trường tự do thì ổn định.





Một người điều hành đấu giá đang nhận trả giá trong một buổi đấu giá gia súc. Walras giả định rằng có một người điều hành đấu giá cung cấp thông tin hoàn hảo cho thị trường. Người này thông báo giá, và hoạt động mua bán chỉ diễn ra ở điểm cân bằng.

thừa. Walras tiếp tục áp dụng cân bằng này cho toàn nền kinh tế, xây dựng nên lí thuyết cân bằng tổng thể. Lí thuyết có giả định là khi một mặt hàng bị tồn đọng thì chắc chắn là do giá quá cao. Giá cả bị coi là "quá cao" khi có sự so sánh; nếu giá ở một thị trường "quá cao" thì chắc chắn có một nơi mà giá ở đó "quá thấp", khiến hàng ở thị trường có giá cao bị tồn đọng.

Walras thiết lập mô hình toán học cho toàn nền kinh tế, bao gồm các mặt hàng như ghế, lúa mì cùng các yếu tố sản xuất như vốn và lao động. Tất cả đều có liên hệ với nhau và phụ thuộc vào các yếu tố còn lại. Ông nhấn mạnh rằng mấu chốt chính là sự phụ thuộc lẫn nhau; giá cả không thay đổi trong môi trường tách biệt mà thay đổi vì có biến động trong cung hoặc cầu. Hơn nữa, khi giá cả biến động, các yếu tố khác sẽ biến động theo. Một biến động nhỏ ở một phân khúc kinh tế có thể lan ra toàn bộ nền kinh tế. Giả dụ, chiến tranh nổ ra tại một quốc gia lớn trong ngành sản xuất dầu. Giá dầu toàn thế giới sẽ tăng theo, ảnh hưởng sâu rộng đến chính quyền, doanh nghiệp và người dân – từ việc giá xăng ở các cây xăng tăng, rồi chi phí sưởi ấm trong nhà cũng tăng, cho đến việc người ta có thể phải hủy kì nghỉ hay một chuyến công tác vì tiền vé quá đắt đỏ.

> Cân bằng kinh tế… tự động tái thiết lập ngay khi có biến động.
>
> **Léon Walras**

Tiến đến cân bằng

Walras đã thành công trong việc đơn giản hóa mô hình toán học của nền kinh tế xuống chỉ còn một vài phương trình về giá cả và số lượng. Ông rút ra hai kết luận từ công trình của bản thân. Đầu tiên là trạng thái cân bằng tổng thể có thể xảy ra về mặt lí thuyết. Thứ hai là kinh tế diễn ra ở đâu thì ở đó, thị trường tự do sẽ đưa nền kinh tế hướng về trạng thái cân bằng tổng thể. Như vậy, hệ thống các thị trường tự do vốn đã có tính ổn định.

Walras chứng minh điều này có thể xảy ra bằng quá trình *tâtonnement* (mò mẫm) – trong đó kinh tế tự "mò mẫm" cách cân bằng giống như người leo núi mò đường lên núi vậy. Ông giả định có một người "điều hành cuộc đấu giá"; cả người mua lẫn người bán đều phải gửi cho người điều hành này thông tin về lượng hàng hóa họ muốn mua hoặc bán ở từng phân khúc giá. Người điều hành sẽ thông báo mức giá cân bằng cung cầu trong mỗi thị trường, và chỉ đến lúc đó, giao dịch mua bán mới diễn ra.

Các lỗi trong mô hình

Walras chỉ ra rằng đây chỉ là mô hình toán học được thiết kế với mục đích hỗ trợ các nhà kinh tế học, chứ không phải để mô tả về thế giới thực. Công trình của ông không được những người cùng thời với ông để ý đến, nhiều người cho rằng tương tác trong thế giới thực quá phức tạp và hỗn độn, không thể có trạng thái thực sự cân bằng.

Về mặt chuyên môn, những phương trình của Walras quá khó hiểu đối với nhiều nhà kinh tế học. Đó cũng là một lí do khiến ông bị làm ngơ, dù một sinh viên của ông là Vilfredo Pareto (tr.131) về sau đã phát triển tiếp công trình của ông theo hướng khác. Trong thập niên 1930, hai thập niên sau khi Walras qua đời, các phương trình của Walras lại một lần nữa được John von Neumann, nhà toán học



Tồn tại... một hệ thống giá cả, mỗi món hàng có một mức giá, theo đó cho phép cung – cầu của mọi mặt hàng cân bằng với nhau.

Kenneth Arrow



tài ba người Mỹ gốc Hungary, đem ra nghiên cứu. Von Neumann đã phơi bày một lỗi trong các phương trình của Walras khiến một số nghiệm trả về giá âm – tức là người bán phải trả tiền cho người mua.

Tuy nhiên, công trình của hai nhà kinh tế học người Mỹ là Kenneth Arrow, Lionel W. McKenzie cùng nhà kinh tế học Pháp Gérard Debreu (tr.211) trong thập niên 1950 đã giải cứu ý tưởng của Walras bằng một mô hình hoạt động trơn tru hơn (tr.210–213). Bằng các phép toán nghiêm ngặt, Arrow và Debreu đã đưa ra được những điều kiện để lí thuyết cân bằng tổng thể của Walras có thể xác lập.

Họ thấy rằng khi người ta đưa ra các quyết định mua bán "hợp lí" – nghĩa là quyết định ấy phải nhất quán – thì tất cả các thị trường trong nền kinh tế có thể đạt trạng thái cân bằng. Điều kiện để đạt được sự nhất quán ấy là "tính bắc cầu" trong sở thích của mọi người: nếu bạn thích táo hơn cam và thích cam hơn nho, thì tức là bạn thích táo hơn nho.

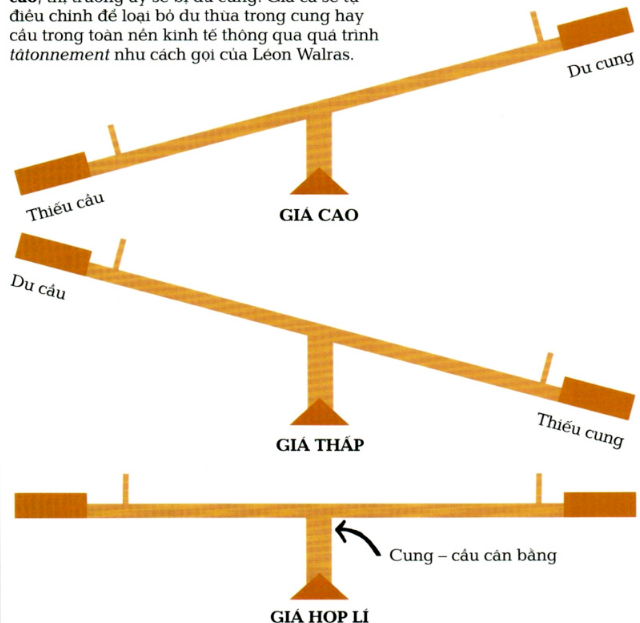
Các nền kinh tế khả tính

Trong thập niên 1980, những tiến bộ về máy tính cho phép các nhà kinh tế học có thể tính toán mức độ ảnh hưởng khi nhiều thị trường cùng tương tác trong kinh tế thực. Mô hình cân bằng tổng thể khả tính (computable general equilibrium, viết tắt là GCE) áp dụng ý tưởng về sự phụ thuộc lẫn nhau của Walras vào một số tình huống cụ thể để phân tích tác động của việc thay đổi giá cả và chính sách công.

Điểm thu hút của CGE là các tổ chức lớn – như chính phủ các quốc gia, Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế – có thể sử dụng mô hình này để thực hiện các bước tính toán nhanh chóng và chính xác để đưa ra trạng thái của toàn bộ nền kinh tế cũng như thấy được những ảnh hưởng khi thay đổi các biến số khác nhau.

Ngày nay, điều đầu tiên mà một sinh viên kinh tế được học là phân tích cân bằng bộ phận – xem xét các yếu tố đem lại cân bằng cung cầu trong một thị trường. Sự hiểu biết sâu sắc của Walras về cân bằng tổng thể tiếp tục sản sinh ra các công trình mới nhất về học thuyết kinh tế. Với hầu hết các nhà kinh tế học, cân bằng kinh tế và sự tồn tại của các động lục đưa kinh tế trở về thế cân bằng vẫn là những nguyên tắc cơ bản. Có lẽ tư tưởng này chính là nòng cốt trong các phân tích kinh tế chính thống. ▪

Trong một thị trường, **khi giá bị xem là quá cao**, thị trường ấy sẽ bị dư cung. Giá cả sẽ tự điều chỉnh để loại bỏ dư thừa trong cung hay cầu trong toàn nền kinh tế thông qua quá trình *tâtonnement* như cách gọi của Léon Walras.







NẾU ĐƯỢC TĂNG LƯƠNG, MUA TRỨNG CÁ MUỐI, ĐỪNG MUA BÁNH MÌ

ĐỘ CO DÃN CỦA CẦU

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Ernst Engel (1821–1896)

TRƯỚC ĐÓ
1817 David Ricardo chỉ trích việc đánh địa tô vì nguồn cung đất đai không thể phản ứng với giá cả.

1871 Nhà kinh tế học người Áo Carl Menger khẳng định rằng hữu dụng biên giảm đi (giá trị của mỗi đơn vị thêm vào) có ảnh hưởng đến cầu.

SAU ĐÓ
1934 Nhà kinh tế học Anh John Hicks dùng khái niệm độ co dãn để đo lường xem các sản phẩm có dễ thay thế cho nhau không.

1950 Hai nhà kinh tế học Raúl Prebisch và Hans Singer đã độc lập chỉ ra vì sao lợi ích trong thương mại lại nghiêng về các quốc gia sản xuất hàng hóa vốn giàu có hơn.

Độ "co dãn" của cầu là phản ứng của cầu trước sự biến động của một yếu tố khác, chẳng hạn như giá cả. Alfred Marshall (tr.110) thường được coi là người đầu tiên đưa ra định nghĩa này (1890), nhưng từ năm năm trước đó, nhà thống kê Đức Ernst Engel đã xuất bản một luận văn cho thấy thu nhập thay đổi sẽ kéo theo thay đổi trong nhu cầu. Người ta có thể tranh cãi về nguồn gốc khái niệm này nhưng không ai phủ nhận được vai trò quan trọng của nó. Độ co dãn của cầu nhanh chóng trở thành một trong những công cụ phân tích kinh tế được sử dụng rộng rãi nhất.

Marshall là một trong những người đầu tiên định hình quan điểm cầu giảm khi giá tăng. Dễ nhận thấy rằng nhu cầu với các sản phẩm khác nhau (như bánh mì và trứng cá muối) sẽ thay đổi khi giá của chúng thay đổi. Ông nhận thấy khi giá các nhu yếu phẩm như bánh mì thay đổi thì nhu cầu hầu như không thay đổi gì. Bánh mì không nhạy với biến động giá vì không có mấy sản phẩm thay thế được nó. Ngược lại, nhu cầu cho hàng xa xỉ dễ biến động theo giá hơn – gọi là sản phẩm "co dãn theo giá". Marshall nhận ra rằng nhu cầu về hàng xa xỉ như trứng



Khi thu nhập của một người tăng lên, khoản chi tiêu dành cho **thời trang thiết kế** – một mặt hàng xa xỉ – của người đó sẽ chiếm tỉ lệ lớn hơn trong thu nhập. Nhu yếu phẩm như bánh mì sẽ có tỉ lệ chi tiêu trên thu nhập giảm.

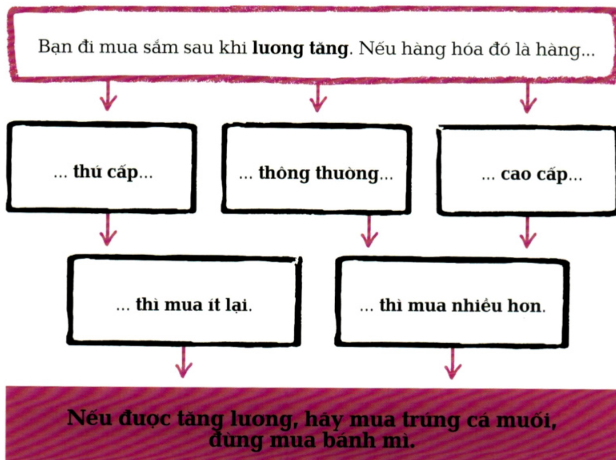
cá muối của những người có thu nhập trung bình nhạy với giá hơn so với giới thượng lưu.

Quy luật Engel

Ernst Engel lập luận rằng khi giàu lên, khoản chi tiêu cho thực phẩm sẽ không tăng nhiều bằng khoản tăng trong thu nhập. Cầu thực phẩm "không co dãn theo thu nhập" – quan điểm này được gọi là quy luật Engel.



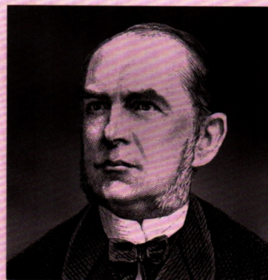
Xem thêm: Hữu dụng và sự thỏa mãn 114–115 ▪ Nghịch lí chi tiêu 116–117 ▪ Cung và cầu 108–113 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129



Engel đã điều tra ngân sách 199 hộ gia đình của Bỉ và chứng minh rằng khi thu nhập tăng, cầu cho những nhu yếu phẩm như thực phẩm tăng lên không nhanh lắm, trong khi cầu cho hàng xa xỉ – như kì nghỉ mát – lại tăng lên với tốc độ chí ít cũng tương đương với thu nhập. Các nhà kinh tế học chia hàng hóa thành hai loại. Thứ nhất là hàng hóa bình thường, tức hàng hóa mà cầu tăng cùng tốc độ với thu nhập. Hàng xa xỉ là một trường hợp đặc biệt của hàng hóa bình thường, được gọi là hàng cao cấp, có cầu tăng đáng kể so với lượng tăng thu nhập. Loại thứ hai là hàng hóa thứ cấp, có cầu giảm khi thu nhập tăng.

Hộ gia đình nào càng nghèo thì tỉ lệ chi tiêu dành cho thực phẩm càng lớn.
Ernst Engel

Một số nhóm hàng hóa, như thực phẩm, có cả loại đắt tiền lẫn nhu yếu phẩm (như trứng cá muối và bánh mì). Điều này có nghĩa là việc phán đoán tác động của việc thu nhập tăng với toàn bộ nhóm hàng thực phẩm sẽ dễ gây ra ngộ nhận. Một điều phức tạp nữa là một mặt hàng không phải lúc nào cũng là hàng hóa bình thường hay thứ cấp, mà có thể thay đổi theo mức thu nhập. Khi có thêm thu nhập, người rất nghèo có thể mua thêm bánh mì, người có thu nhập cao thì có thể mua thêm trứng cá muối nhưng giới siêu giàu có thể chê trứng cá muối mà ăn vàng lá thì sao. ▪



Ernst Engel

Ernst Engel sinh tại Dresden, Đức vào năm 1821 và học ngành khai thác mỏ tại trường École Des Mines ở Paris. Tại đây, ông chịu ảnh hưởng từ Frédéric Le Play, người đi tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu ngân sách hộ gia đình. Khi trở về Đức, ông đảm nhiệm chức cục trưởng Cục Thống kê của Saxony rồi của Phổ, nơi ông đưa ra quy luật được đặt theo tên ông.

Năm 1881, Engel viết bài phản đối chính sách bảo hộ nông nghiệp của Thủ tướng Otto von Bismarck và nhanh chóng bị cho "nghỉ hưu" vì lí do sức khỏe. Engel là người thuộc trường phái kinh tế học lịch sử của Đức. Ông là tác giả có lượng công trình đồ sộ và là người tin vào chính sách cải cách nhằm cải thiện đời sống giai cấp công nhân. Di sản lớn nhất của Engel có lẽ là tầm ảnh hưởng của ông trong việc thành lập các cơ quan phân tích thống kê tại nhiều quốc gia châu Âu. Engel qua đời tại một nơi gần Dresden vào năm 1896, thọ 76 tuổi.

Tác phẩm chính

1857 *Sản xuất và tiêu dùng ở Saxony*
1883 *Giá trị con người*
1895 *Chi phí sinh hoạt của công nhân Bỉ*

DOANH NGHIỆP LÀ BÊN CHẤP NHẬN GIÁ CHỨ KHÔNG PHẢI BÊN ĐỊNH GIÁ

THỊ TRƯỜNG CẠNH TRANH

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Alfred Marshall (1842–1924)

TRƯỚC ĐÓ
1844 Một kĩ sư người Pháp tên Jules Dupuit đã đưa ra khái niệm thặng dư tiêu dùng, một chỉ tiêu đo lường phúc lợi có thể dùng để đánh giá tác động của cạnh tranh.
1861 John Elliott Cairnes làm rõ lí luận trong học thuyết cạnh tranh của J. S. Mill và David Ricardo.

SAU ĐÓ
1921 Frank Knight đưa ra khái niệm cạnh tranh hoàn hảo.
1948 Tác phẩm *Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế* của Friedrich Hayek chỉ trích quan điểm về cạnh tranh hoàn hảo của Marshall.

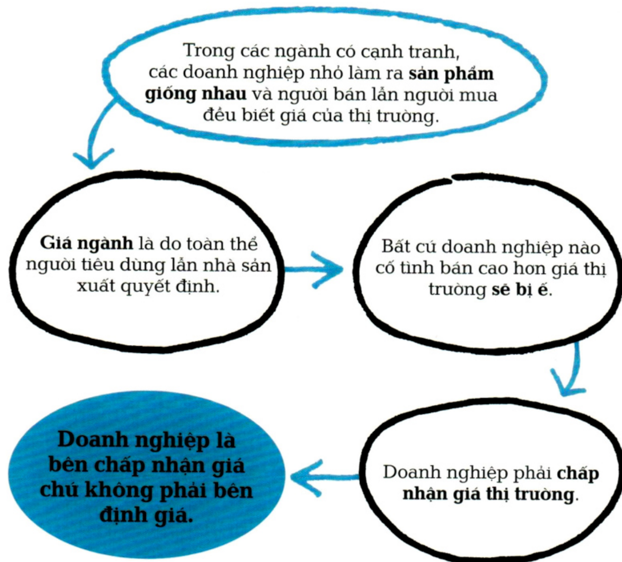


Cuối thế kỉ 18, Adam Smith (tr.61) viết về tác động của cạnh tranh lên khả năng định giá và kiếm lợi nhuận vượt ngưỡng "tự nhiên" của doanh nghiệp. Tuy nhiên, phải đến khi Alfred Marshall (tr.110) xuất bản tác phẩm *Những nguyên lí kinh tế học* (1890) thì chúng ta mới có phân tích chính thức đầu tiên về trường hợp này. Các tư tưởng trong mô hình kinh tế của Marshall vẫn là phần then chốt của lí thuyết kinh tế chính thống, dù học thuyết này bị chỉ trích là không phản ánh đúng bản chất của cạnh tranh.

Cạnh tranh hoàn hảo

Mô hình mà Marshall phát triển nhằm giải thích vì sao doanh nghiệp không thể tự định giá

Xem thêm: Độc quyền 92–97 ▪ Cung và cầu 108–113 ▪ Chủ nghĩa tự do kinh tế 172–177 ▪ Phân biệt giá 180–181 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213



> Một thị trường hoàn hảo là một khu vực… có nhiều người mua kẻ bán, ai nấy đều cực kì thận trọng và hiểu rõ cách làm việc của nhau, dẫn đến việc giá cả một mặt hàng trên thực tế luôn như nhau trong toàn bộ khu vực ấy.
>
> **Alfred Marshall**

được gọi là mô hình "cạnh tranh hoàn hảo" dù thật ra Marshall ưa dùng từ "cạnh tranh tự do" và "thị trường hoàn hảo" hơn.

Mô hình này dựa trên hàng loạt những giả định về tình trạng thị trường và hành vi của doanh nghiệp, bắt nguồn từ tư tưởng của trường phái kinh tế học cổ điển.

Giả định đầu tiên là có rất nhiều doanh nghiệp cung cấp hàng cho rất nhiều người tiêu dùng; số lượng đôi bên đều lớn đến mức mỗi doanh nghiệp hay mỗi người tiêu dùng chỉ đại diện cho một phần không đáng kể trong thị trường.

Giả định thứ hai là mọi doanh nghiệp đều bán sản phẩm giống nhau. Thứ ba là mọi doanh nghiệp đều được tự do gia nhập hay rời khỏi ngành, và có khả năng dịch chuyển hay sở hữu các yếu tố sản xuất cần thiết để sản xuất hàng hóa một cách thuận lợi nhất.

Cạnh tranh trong thực tiễn

Thị trường ngoại hối hội tụ đủ điều kiện của mô hình cạnh tranh hoàn hảo và là ví dụ hữu ích để tìm hiểu cách thức vận hành của mô hình này. Trên toàn cầu, có rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh ngoại tệ, nên mỗi doanh nghiệp chỉ chiếm thị phần cực kì nhỏ trong thị trường đô la. Họ làm ăn với hàng triệu người cần đổi tiền, và mỗi khách hàng (ví dụ như du khách) cũng chỉ chiếm một phần không đáng kể trong thị trường.

Kế đến, đồng đô la hay euro mà du khách mua từ mỗi công ty đều giống nhau nên họ không quan tâm đến việc phải mua từ công ty nào. Và thứ ba, ai cũng có thể mua bán ngoại tệ mà không gặp bất kì rào cản pháp lí, xã hội hay công nghệ nào – rất dễ để gia nhập thị trường.

Thị trường hoàn hảo có hệ thống thông tin hoàn hảo – ai gia nhập thị trường cũng biết chính xác "giá hiện hành" là bao nhiêu. Những người mua bán ngoại tệ lúc nào cũng rành rẽ tỉ giá. Hơn nữa, mỗi doanh nghiệp đều biết tường tận về chi phí sản xuất của doanh nghiệp khác. Sự minh bạch này có nghĩa là không thể lừa người tiêu dùng trả giá cao hơn và các doanh nghiệp đều rõ cách tốt nhất để cung ứng hàng hóa với chi phí thấp nhất. Sau cùng, mọi doanh nghiệp đều nhắm đến tối đa hóa lợi nhuận vì mục đích tư lợi. Người lao động sẽ tìm công việc trả lương cao nhất, còn nhà đầu tư thì đi tìm thị trường đem lại lợi nhuận cao nhất.

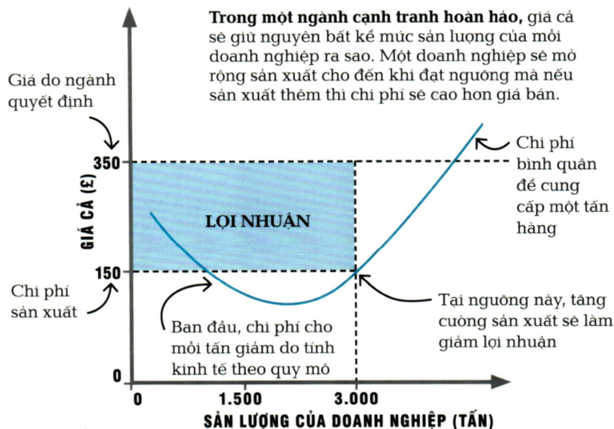


Các giả định trong mô hình của Marshall dẫn đến những hệ quả nhất định đối với doanh nghiệp trong các ngành nghề cạnh tranh hoàn hảo. Một trong những hệ quả quan trọng nhất là doanh nghiệp không có quyền định giá. Đó là vì có quá nhiều doanh nghiệp bán cùng một loại sản phẩm, nên bên nào bán giá cao hơn đối thủ cạnh tranh sẽ chẳng bán được gì. Điều này bảo đảm sẽ xảy ra vì người tiêu dùng nắm được thông tin hoàn hảo về giá của mọi doanh nghiệp. Theo đó, giá thị trường được quyết định bởi sự tương tác giữa mọi doanh nghiệp và người tiêu dùng, và mỗi doanh nghiệp phải chấp nhận một mức giá nào đó để bán được sản phẩm. Họ "chấp nhận" giá, chứ không định giá.

Buôn bán cạnh tranh

Đồ thị chuẩn về ngành nghề cạnh tranh hoàn hảo của Marshall sẽ minh họa cho ý tưởng này (xem phía dưới). Chẳng hạn, vào bất kì thời điểm nào cũng có một mức giá lúa mì trên toàn thế giới – ví dụ là £350/tấn – do nội bộ ngành quyết định. Mỗi nông trại muốn bán bao nhiêu với mức giá ngành (đường gạch ngang trên đồ thị) cũng được, nhưng không thể bán giá cao hơn (vì người mua có thể đi chỗ khác). Nông trại có thể bán giá thấp hơn nếu muốn, nhưng làm vậy chẳng có lợi gì – giá thấp cũng không thu hút được thêm cầu, bởi trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, lượng cung của mỗi nông trại chỉ chiếm một phần tí hon trong tổng lượng cung toàn cầu (với lúa mì là khoảng 700 triệu tấn). Giảm giá sẽ chỉ làm giảm lợi nhuận của nông trại. Nông trại chỉ phải xác định sản lượng cần sản xuất để đạt lợi nhuận tối đa. Như trong đồ thị, con số ấy là 3.000 tấn, và người nông dân biết rằng có thể bán với giá £350/tấn.

Trong ví dụ này, nông trại bán lúa mì với giá cao hơn nhiều so với chi phí sản xuất. Khi bán 3.000 tấn với giá £350/tấn, doanh thu của nông trại là £1,05 triệu, nhưng chi phí chỉ có £450.000 (£150 × 3.000 tấn). Lợi nhuận (doanh thu trừ chi phí) là £600.000. Đây là ví dụ mà



> Người lao động tìm việc làm, còn nhà tư bản tìm phương thức đầu tư vốn, sao cho… lương và lợi nhuận đạt tối đa.
>
> **John Elliott Cairnes**
> **Nhà kinh tế học người Ireland (1824–1875)**

các nhà kinh tế học cổ điển như David Ricardo (tr.84) mô tả là "giá thị trường xa rời giá tự nhiên". Tuy nhiên, trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, mức lợi nhuận cao như thế không thể duy trì trong dài hạn.

Lợi nhuận ngắn hạn

Các nhà kinh tế học cổ điển như Smith và Ricardo thừa hiểu những hệ quả xảy ra – trong thị trường cạnh tranh – khi mức giá quá cao so với mức cần thiết để bù đắp chi phí sản xuất. Mức lợi nhuận cao sẽ thúc đẩy nhiều doanh nghiệp mới gia nhập ngành. Doanh nghiệp nào cũng có thể dễ dàng gia nhập thị trường cạnh tranh hoàn hảo vì không có bất cứ rào cản nào. Trong ví dụ trên, ta dễ dàng hình dung cảnh nông dân chuyển từ trồng lúa mạch sang lúa mì nếu lúa mì có lãi hơn. Kết quả là những người mới gia nhập này sẽ làm gia tăng tổng cung, và áp lực cạnh tranh buộc giá bán phải hạ xuống nên sau một thời gian ngắn, các doanh nghiệp sẽ chỉ thu được mức lợi nhuận "thông thường". Đây là mức giá vừa đủ để trang trải chi phí, còn lợi nhuận vượt mức (phần màu

xanh trong đồ thị) sẽ biến mất.

Khi những giả định của mô hình cạnh tranh hoàn hảo bị vi phạm thì các doanh nghiệp hoàn toàn có thể đạt lợi nhuận cao trong lâu dài. Giả sử có tồn tại rào cản gia nhập ngành nghề – như rào cản công nghệ hay pháp lí – thì lợi nhuận vượt mức không tiêu biến hoàn toàn. Hình thái cực đoan nhất của điều này là độc quyền. Nhằm tối đa hóa lợi nhuận, công ty độc quyền sẽ đưa ra giá cao hơn và sản xuất ít hơn so với trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Đây là lí do vì sao các nhà kinh tế học tin rằng thị trường cạnh tranh hoàn hảo có lợi cho xã hội hơn so với độc quyền. Trong tình hình sản lượng thấp do độc quyền gây ra, người tiêu dùng có thể được lợi khi có thêm hàng hóa sản xuất ra. Nhưng trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, số lượng hàng hóa chỉ tăng lên khi có thêm nhiều doanh nghiệp gia nhập thị trường, điều này làm cho giá giảm vì lợi nhuận vượt mức bị cạnh tranh triệt tiêu.

Hoàn hảo là điều không thể

Có nhiều tranh cãi xoay quanh mô hình cạnh tranh hoàn hảo của Marshall. Đầu tiên, có rất ít – nếu có – ngành nào hội đủ những giả định cần thiết để mô hình được khả dụng. Trong thực tế, các thị trường tiền tệ lẫn nông nghiệp khó lòng là ví dụ phù hợp cho thuyết cạnh tranh hoàn hảo vì luôn tồn tại các doanh nghiệp lớn có khả năng tác động đến giá cả, và vì chính phủ có thể thao túng các thị trường này. Những người bảo vệ cho thuyết cạnh tranh hoàn hảo cho rằng mô hình này là hình thái cơ cấu thị trường lí tưởng trên lí thuyết, có thể dùng để lí giải hành vi doanh nghiệp, kể cả khi không ngành nào thực sự thỏa mãn điều kiện.

Một chỉ trích quan trọng hơn nữa là sự cạnh tranh hoàn hảo mà Marshall mô tả không có ý nghĩa thực sự vì trong mô hình thực ra không hề có "cạnh tranh". Mô hình này cho các doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm giống nhau, phản ứng thụ động với giá và chấp nhận viễn cảnh chỉ đạt lợi nhuận thông thường. Điều này hoàn toàn khác xa phát biểu của Smith là các doanh nghiệp nỗ lực cạnh tranh để tạo nên sản phẩm khác biệt, có chất lượng cao hơn đối thủ để bán với giá cao hơn, đồng thời thỉnh thoảng cải tiến công nghệ để giảm chi phí và tăng lợi nhuận.



Các thương nhân quyết định giá cả của những mặt hàng như lúa mì bằng cách cạnh tranh với nhau. Trong thị trường cạnh tranh, không một thương nhân nào có quyền lực để gây ảnh hưởng đến giá cả.

Mô hình cạnh tranh hoàn hảo liên tiếp bị chỉ trích về điểm này trong suốt thế kỉ 20. Nhà kinh tế học Friedrich Hayek (tr.177) lập luận rằng sự cạnh tranh là quá trình khám phá không ngừng, trong đó các doanh nhân khởi nghiệp tìm kiếm cơ hội kiếm lợi mới trong thế giới luôn biến động, chứ không đơn thuần là sao chép giá một cách thụ động như trong mô hình của Marshall. ▪



Marshall nói về rủi ro, bất định và lợi nhuận

Năm 1921, nhà kinh tế học Mỹ Frank Knight (tr.163) xuất bản cuốn *Rủi ro, bất định và lợi nhuận*, phân tích ảnh hưởng của sự bất định lên mô hình cạnh tranh hoàn hảo của Marshall. Knight định nghĩa rủi ro là sự bất định đo lường được, tỉ như xác suất chai champagne nổ tung. Tỉ lệ chai nổ thực ra luôn ổn định, vì thế nhà sản xuất có thể cộng thêm tỉ lệ này vào chi phí hay mua bảo hiểm cho rủi ro này. Do đó, rủi ro không làm gián đoạn cân bằng cạnh tranh; doanh nhân khởi nghiệp không kiếm lợi nhằm bồi hoàn cho việc chấp nhận các rủi ro đã dự đoán trước. Mặt khác, sự bất định trong thực tế là thứ không thể đo lường được – nguyên nhân chủ yếu là vì không ai biết trước được tương lai. Theo Knight, các doanh nhân nhận trách nhiệm sống chung với tương lai bất định và ra quyết định trên cơ sở đó. Không ai biết các doanh nhân sẽ kiếm được bao nhiêu vì tương lai là một ẩn số.





CẢI THIỆN CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI NÀY MÀ KHÔNG PHƯƠNG HẠI ĐẾN NGƯỜI KHÁC

HIỆU SUẤT VÀ CÔNG BẰNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế học phúc lợi

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Vilfredo Pareto (1848–1923)

TRƯỚC ĐÓ
1776 Tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia* của Adam Smith nêu ra mối quan hệ giữa tư lợi và phúc lợi xã hội.

1871 William Jevons cho rằng giá trị hoàn toàn phụ thuộc vào mức độ hữu dụng.

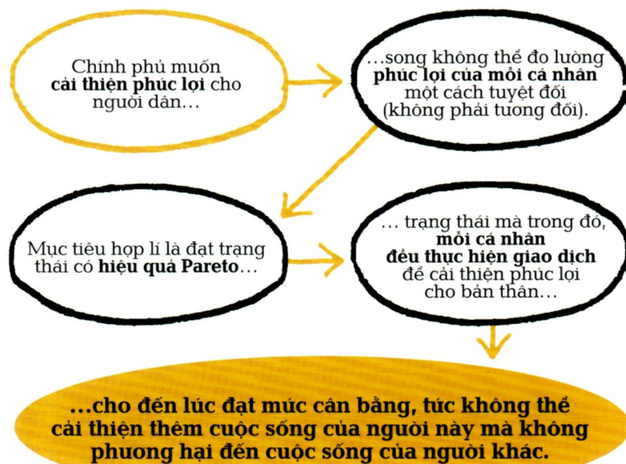
1874 Nhà kinh tế học Pháp Léon Walras dùng các phương trình để xác định cân bằng tổng thể của một nền kinh tế.

SAU ĐÓ
1930–1950 John Hicks, Paul Samuelson và nhiều người khác dùng tối ưu Pareto làm căn bản cho kinh tế học phúc lợi hiện đại.

1954 Hai nhà kinh tế học Kenneth Arrow và Gérard Debreu dùng toán học chứng minh mối liên hệ giữa thị trường tự do và tối ưu Pareto.

Thế kỉ 19, một nhóm triết gia người Anh theo chủ nghĩa vị lợi cho rằng có thể đo lường và cộng dồn (hay tính tổng) hạnh phúc cá nhân. Vilfredo Pareto không có cùng suy nghĩ ấy. Trong tác phẩm *Cẩm nang kinh tế chính trị*, ông đưa ra định nghĩa nhẹ nhàng hơn về phúc lợi xã hội. Định nghĩa này về sau đã thống trị kinh tế học hiện đại. Lập luận của ông dựa trên thứ bậc hạnh phúc tương đối, gọi là "hữu dụng theo thứ bậc", thay vì số đo hạnh phúc tuyệt đối ("lượng hữu dụng").

Pareto cho rằng mỗi người có sở thích riêng và sẽ làm những gì phù hợp với mình nhất. Nếu mọi người đều chạy theo sở thích cá nhân trong trạng thái bị ràng buộc



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213

bởi các chướng ngại mà họ phải đương đầu, xã hội sẽ sớm đạt đến giới hạn mà không ai có thể có cuộc sống tốt lên mà không làm cuộc sống của người khác xấu đi. Giới hạn này được gọi là tối ưu Pareto hay hiệu quả Pareto.

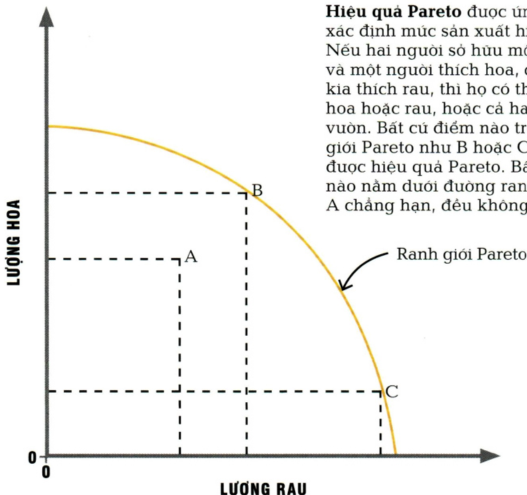
Hiệu quả Pareto

Giả sử một cặp vợ chồng là Jane và John đều thích ăn cơm. Nếu ta có một bao gạo, chia gạo cho họ như thế nào – kể cả trường hợp chia tất cả gạo cho một người – cũng là tối ưu vì chỉ khi *lấy gạo khỏi ai đó* mới xem là gây hại cho họ. Về phương diện này, hiệu quả Pareto khác với sự công bằng.

Trong phần lớn trường hợp, có rất nhiều mặt hàng và sở thích. Chẳng hạn, nếu John thích cơm mà không thích gà và Jane thích gà mà không thích cơm thì cách chia cả gà và cơm cho John sẽ không đạt hiệu quả Pareto: chia gà của John cho Jane sẽ có lợi cho Jane mà không ảnh hưởng John. Tuy nhiên, thường thì sở thích không tách bạch như thế: có thể hai người đều thích gà và cơm, chỉ khác mức độ mà thôi. Trong trường hợp đó, Jane và John có thể trao đổi một ít gà và cơm với nhau sao cho đạt tỉ lệ phù hợp.

Đẹp lòng mọi người

Nhờ hiệu quả Pareto, nhu cầu đánh giá các lợi ích trái ngược giảm đi. Việc tránh được sự đánh giá như thế là cột mốc cho kinh tế học thực chứng (vật thế nào thì mô tả thế ấy), đối lập với kinh tế học chuẩn tắc (phán xét xem vật nên như thế nào). Theo cách hiểu của Pareto, thị trường tự do vốn hoạt động hiệu quả. Hiệu quả Pareto xác nhận quan điểm của Adam Smith rằng tư lợi và sự cạnh tranh trong thị trường tự do đều hoạt động vì lợi ích chung (tr.54–61). ▪



Hiệu quả Pareto được ứng dụng để xác định mức sản xuất hiệu quả. Nếu hai người sở hữu một khu vườn và một người thích hoa, còn người kia thích rau, thì họ có thể trồng hoa hoặc rau, hoặc cả hai trong vườn. Bất cứ điểm nào trên ranh giới Pareto như B hoặc C đều đạt được hiệu quả Pareto. Bất cứ điểm nào nằm dưới đường ranh giới, như A chẳng hạn, đều không hiệu quả.



Vilfredo Pareto

Sinh ra ở Pháp vào năm 1848, Vilfredo Pareto là con của một hầu tước người Italy và một phụ nữ Pháp. Gia đình ông chuyển đến Italy năm ông bốn tuổi. Pareto đi học ở Florence, rồi đến Turin, nơi ông lấy được học vị tiến sĩ kĩ thuật. Trong khi làm kĩ sư công trình, ông trở nên quan tâm đến môn kinh tế học và thương mại tự do. Vào năm 1893, ông được người bạn là nhà kinh tế học Maffeo Pantaleoni tiến cử với Đại học Lausanne ở Thụy Sĩ để kế tục Léon Walras (tr.120) dạy môn kinh tế chính trị. Ông nhận vị trí giảng dạy vào năm 45 tuổi, và chính tại nơi này, ông đã có nhiều đóng góp quan trọng cho kinh tế học, trong đó có các lí thuyết về phân phối thu nhập.

Pareto tiếp tục giảng dạy cho đến năm 1911. Ông có một gia tài công trình đồ sộ, trải rộng từ lĩnh vực xã hội học, triết học, toán học đến kinh tế học. Ông qua đời ở Geneva vào năm 1923.

Tác phẩm chính

1897 *Tiến trình kinh tế chính trị*
1906 *Cẩm nang kinh tế chính trị*
1911 *Toán kinh tế*





NHÀ MÁY CÀNG LỚN, CHI PHÍ CÀNG GIẢM

TÍNH KINH TẾ THEO QUY MÔ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Alfred Marshall (1842–1924)

TRƯỚC ĐÓ
1776 Adam Smith lí giải cách các doanh nghiệp lớn giảm chi phí sản xuất của mỗi đơn vị sản phẩm nhờ phân công lao động.

1848 John Stuart Mill cho rằng chỉ có doanh nghiệp lớn mới có thể thích nghi với những thay đổi nhất định trong kinh doanh, và điều này có thể dẫn đến việc hình thành các công ty độc quyền tự nhiên.

SAU ĐÓ
1949 Petrus Johannes Verdoorn chỉ ra rằng tăng trưởng lớn mạnh sẽ giúp năng suất tăng nhờ tính kinh tế theo quy mô.

1977 Alfred Chandler xuất bản *Bàn tay vô hình: Cách mạng quản lí trong kinh doanh ở Mỹ*, mô tả sự lên ngôi của các tập đoàn khổng lồ và sản xuất quy mô lớn.

Từ thời kì đầu của Cách mạng Công nghiệp, khi sản xuất dịch chuyển từ nhà xưởng quy mô nhỏ sang nhà máy lớn, các doanh nghiệp lớn có thể sản xuất với chi phí thấp hơn. Khi doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn, lượng máy móc, lao động và nguyên liệu thô cũng tăng lên, nên tổng chi phí cao hơn. Tuy nhiên, nhà máy này có thể sản xuất nhiều sản phẩm hơn, với chi phí cho mỗi đơn vị sản phẩm thấp hơn. Sự giảm chi phí trung bình này gọi là tính kinh tế theo quy mô.

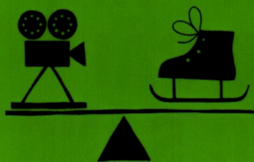
Năm 1890, Alfred Marshall (tr.110) đã nghiên cứu hiệu ứng này trong cuốn *Những nguyên lí kinh tế học*. Ông chỉ ra rằng khi tăng sản lượng, tất cả những gì các doanh nghiệp có thể làm trong ngắn hạn là thay đổi lượng công nhân để tăng sản xuất. Vì số công nhân thêm vào làm được ít sản phẩm hơn các công nhân trước nên chi phí cho mỗi đơn vị sản phẩm tăng lên. Nhưng về lâu dài, nếu doanh nghiệp có thể tăng gấp đôi diện tích nhà máy, lực lượng lao động và máy móc, họ có thể tận dụng lợi thế từ chuyên môn hóa lao động và chi phí sẽ giảm.

Thập niên 1960, Alfred Chandler chỉ ra cách các tập đoàn lớn tạo ra một cuộc Cách mạng Công nghiệp mới vào đầu thế kỉ 20. Các công ty lớn thống lĩnh các ngành công nghiệp, sản xuất nhiều hàng hóa hơn với chi phí thấp hơn, khiến đối thủ sạt nghiệp. Những công ty lớn này thường được hưởng sự "độc quyền tự nhiên". ▪



Alfred Chandler mô tả hành trình các tập đoàn lớn tại Mỹ, ví dụ như các tập đoàn trong ngành xe hơi, phát triển thành các nhà máy công nghiệp với dây chuyền sản xuất quy mô lớn.

Xem thêm: Hiệu suất giảm dần 62 ▪ Phân công lao động 66–67 ▪ Độc quyền 92–97 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129



ĐÁNH ĐỔI THÚ VUI LÚC TRƯỢT BĂNG ĐỂ ĐI XEM PHIM NGOÀI RẠP

CHI PHÍ CƠ HỘI

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Học thuyết giá trị

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Friedrich von Wieser
(1851–1926)

TRƯỚC ĐÓ
1817 David Ricardo cho rằng giá trị của một món hàng được quyết định bởi lượng lao động hao phí để sản xuất món hàng đó.

SAU ĐÓ
1920 Trong tác phẩm *Những nguyên lí kinh tế học*, Alfred Marshall lập luận rằng cả cung lẫn cầu đều có vai trò trong việc quyết định giá cả hàng hóa.

1949 Trong tác phẩm *Hành động của con người*, Ludwig von Mises giải thích cách thức giá cả truyền tải các thông tin quan trọng trong thị trường.

1960 Nhà kinh tế học người Italy Piero Sraffa đặt vấn đề về việc đo lường chi phí cơ hội trong cuốn *Sản xuất hàng hóa bằng phương tiện hàng hóa.*

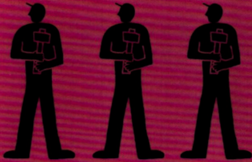
Cuối thập niên 1800, các nhà kinh tế học vẫn còn vật lộn với câu hỏi điều gì quyết định giá trị một sản phẩm. Đến năm 1914, nhà kinh tế học Áo Friedrich von Wieser tin rằng giá trị của một vật được quyết định bằng những thú phải từ bỏ để có được vật đó. Trong thế giới mà ham muốn của con người là vô tận nhưng nguồn tài nguyên để đáp ứng những ham muốn đó lại hữu hạn, ông cho rằng sự khan hiếm sẽ buộc người ta phải lựa chọn. Trong cuốn *Nền tảng kinh tế xã hội* (1914), ông gọi khái niệm này là "chi phí cơ hội". Năm 1935, nhà kinh tế học Anh Lionel Robbins lập luận rằng bi kịch của đời người nằm ở chỗ khi lựa chọn một thú gì thì phải từ bỏ những thú khác.

> Kinh tế học cho ta thấy sự mâu thuẫn trong việc lựa chọn, một trong những đặc trưng cố hữu của đời người.
>
> **Lionel Robbins**

Chi phí thật

Lấy ví dụ việc xem phim, chi phí thực sự không hẳn chỉ là tiền mua vé mà còn là niềm vui từ hoạt động bạn đã từ bỏ, vốn là lựa chọn xếp sau việc đi xem phim. Thế nên, dù mỗi việc ta lựa chọn đều có cái giá bằng tiền của nó, nhưng ý nghĩa chi phí cơ hội không chỉ có thế. Bạn không thể vừa xem phim vừa trượt băng cùng một lúc. Đôi khi, chi phí cơ hội vẫn tồn tại cho dù bạn không phải tốn tiền. Weiser cho rằng sau cùng thì giá cả của một sản phẩm được quyết định bởi mức độ mong muốn có được sản phẩm đó, và được đo bằng những gì người ta phải từ bỏ để có được sản phẩm, chứ không phải là chi phí sản xuất ra nó. ▪

Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Học thuyết giá trị lao động 106–107 ▪ Hữu dụng và sự thỏa mãn 114–115



CÔNG NHÂN PHẢI CÙNG NHAU CẢI THIỆN CUỘC SỐNG

THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Beatrice Webb (1858–1943)

TRƯỚC ĐÓ
1793 Hội ái hữu được luật pháp công nhận ở Anh.
1834 Công nhân ở Mỹ và châu Âu bắt đầu tập hợp thành các tổ chức trong nước.
Tn.1870 Tại Pháp và Đức, quyền lực của công đoàn được liên kết chặt chẽ với các phong trào xã hội chủ nghĩa.

SAU ĐÓ
Tn.1920 và 1930 Công đoàn đấu tranh cho quyền lợi công nhân trong Đại Suy thoái.
1955 Công đoàn ở Mỹ đoàn kết lại dưới sự bảo trợ của Liên đoàn Lao động và Hiệp hội Các tổ chức Công nghiệp Hoa Kỳ.
Tn.1980 Công đoàn và việc thương lượng tập thể suy yếu do dịch vụ công bị tư hữu hóa và phe cánh hữu thi hành các biện pháp hạn chế công đoàn.

Công nhân lệ thuộc vào chủ lao động để **duy trì cuộc sống**.

Có quá nhiều công nhân nhưng lại ít chủ lao động nên chủ lao động nắm **cán cân quyền lực**.

Một người công nhân riêng lẻ có **ít quyền lực** vì người này có thể dễ dàng bị thay thế.

Do đó, chủ lao động **đề ra những quy định** mà công nhân phải tuân theo.

Tuy nhiên, nếu **liên kết lại**, công nhân có thể thay đổi cán cân quyền lực.

Công nhân phải cùng nhau cải thiện cuộc sống.

Năm 1891, nhà cải cách xã hội người Anh Beatrice Webb dùng thuật ngữ "thương lượng tập thể" để mô tả quá trình công nhân thành lập công đoàn để đại diện thương lượng về tiền lương và điều kiện lao động với chủ lao động. Bà Webb đã cùng chồng là Sidney tham gia chiến dịch vận động chống đói nghèo và sách của họ đã đem lại sự thay đổi ở cấp chính phủ. Năm 1894, hai vợ chồng xuất bản cuốn *Lịch sử công đoàn*, ghi chép lại sự nổi lên của các công đoàn trong thời Cách mạng Công nghiệp ở Anh, khi hàng loạt công nhân cùng bị đưa vào các nhà máy mới. Điều kiện làm việc khắc nghiệt, hầu như không có bảo hộ



Xem thêm: Kinh tế học Marxist 100–105 ▪ Học thuyết giá trị lao động 106–107 ▪ Suy thoái và thất nghiệp 154–161 ▪ Kinh tế thị trường xã hội 222–223 ▪ Tiền lương cứng nhắc 303

> Nếu một nhóm công nhân tụ tập lại và cử đại diện thay mặt họ thương lượng, vị thế của họ sẽ thay đổi ngay lập tức.
>
> **Beatrice Webb**
> **Sidney Webb**

việc làm và lương chỉ đủ cầm hơi. Đạo luật Kết hợp năm 1799 và 1800 không công nhận công đoàn, và bất cứ công nhân nào liên kết với công nhân khác để đòi tăng lương hoặc giảm giờ làm đều bị phạt ba tháng tù. Sau khi đạo luật bị bãi bỏ năm 1824, các công đoàn nhanh chóng ra đời, nhất là trong ngành dệt. Hàng loạt cuộc đình công nổ ra dẫn đến việc ban hành bộ luật mới để giới hạn quyền tổ chức các buổi họp để thương lượng tập thể của công đoàn.

Trong suốt thế kỉ 19, khi số lượng thành viên công đoàn ở châu Âu tăng lên, tranh cãi nổ ra giữa một bên là những người cho rằng công đoàn đang đi theo lối mòn của phường hội thủ công, vốn cũng đòi điều kiện làm việc tốt hơn cho thành viên, và bên còn lại là những người xem công đoàn là lực lượng tiên phong cho một cuộc cách mạng, đấu tranh để người lao động có cuộc sống tốt hơn.

Tiếp tục đấu tranh

Nhiều người chọn cách thương lượng tập thể vì nó có lợi cho cả chủ lao động lẫn công nhân. Cách này đơn giản hóa đáng kể quá trình thỏa thuận điều kiện làm việc, vì thường thì một thỏa thuận có thể áp dụng cho toàn ngành.

Tuy nhiên, từ thập niên 1980, công đoàn cùng quyền thương lượng tập thể đã suy yếu rõ rệt. Milton Friedman (tr.199) cho rằng việc tổ chức công đoàn giúp các thành viên có lương cao hơn nhưng nhiều công nhân trong những ngành không có công đoàn lại bị mất việc hoặc giảm lương. Có lẽ vì lí do này hoặc các lí do khác đậm tính chính trị hơn mà chính phủ thường giới hạn quyền lực của công đoàn bằng cách cấm đình công hưởng ứng.

Quá trình toàn cầu hóa sản xuất cũng cô lập các nhóm công nhân trong cùng một nước. Việc thỏa thuận điều kiện lao động cho một sản phẩm toàn cầu thường do công ty và công nhân quyết định với nhau, chứ không áp dụng một chuẩn chung trên toàn quốc. ▪



Công nhân trong khu vực quốc doanh biểu tình ở Madrid, Tây Ban Nha (2010) để phản đối cắt giảm việc làm. Ngày nay, tại phần lớn các quốc gia, công đoàn trong khu vực quốc doanh mạnh hơn khu vực tư nhân.

Beatrice Webb



Beatrice Webb sinh năm 1858 ở Gloucestershire, Anh và là con một nghị sĩ quốc hội cấp tiến. Khi trưởng thành, bà đặc biệt quan tâm đến những vấn đề xã hội và bắt đầu có hứng thú tìm hiểu các nguyên nhân gây ra đói nghèo. Năm 1891, bà gặp người bạn đời, Sidney Webb, và hai người nhanh chóng đóng vai trò trung tâm trong phong trào công đoàn lao động ở Anh. Họ xây dựng khái niệm "tiền lương tối thiểu quốc gia", tức là mức lương và chất lượng cuộc sống tối thiểu cho công nhân không được phép thấp hơn mức này. Họ cũng thành lập Trường Kinh tế London và tạp chí *The New Statesman*. Hai vợ chồng đã góp phần định hướng cho phong trào công đoàn. Họ còn cùng nhau thiết kế Mạng lưới Dịch vụ Y tế Quốc gia của Vương quốc Anh và các hệ thống phúc lợi khắp thế giới. Beatrice Webb qua đời vào năm 1943.

Tác phẩm chính

1894 *Lịch sử công đoàn* (đồng tác giả với Sidney Webb)
1919 *Tiền lương của đàn ông và phụ nữ*
1923 *Sự hủ bại của nền văn minh tư bản chủ nghĩa*





TIÊU DÙNG ĐỂ ĐƯỢC CHÚ Ý

TIÊU DÙNG PHÔ TRƯƠNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Thorstein Veblen (1857–1929)

TRƯỚC ĐÓ
1848 Lí thuyết kinh tế chính trị của triết gia người Anh John Stuart Mill giả định rằng hữu dụng (sự thỏa mãn) giữ vị trí trung tâm trong kinh tế học.

1890 Nhà kinh tế học người Anh Alfred Marshall chuyển trọng tâm kinh tế học từ thị trường sang nghiên cứu hành vi con người.

SAU ĐÓ
1940 Nhà kinh tế học người Hungary Karl Polanyi lí luận rằng hành vi kinh tế có gốc rễ sâu xa trong xã hội và văn hóa.

2010 Nhà kinh tế học Mỹ Nathan Pettit cho rằng "tiêu dùng phô trương" và món nợ hệ lụy giữ vai trò chủ chốt làm kiệt quệ thị trường tài chính toàn cầu năm 2008.

Nhà kinh tế học người Mỹ Thorstein Veblen là người đầu tiên ghi nhận rằng hành vi kinh tế chịu sự chi phối của yếu tố tâm lí, chẳng hạn như nỗi sợ hãi và khao khát tìm kiếm địa vị, tương đương như sự tư lợi lí tính. Ông sinh trưởng trong cộng đồng nông dân gốc Na Uy ở Minnesota và đã quan sát giới siêu giàu đầy tự mãn của Mỹ vào thập niên 1890 bằng con mắt của kẻ ngoài cuộc. Năm 1899, ông cho xuất bản tập phê bình đả kích *Học thuyết về giai cấp nhàn rỗi* với lập luận rằng đặc trưng của giới thượng lưu New York cũng giống các tù trưởng bộ lạc nguyên thủy, đó là có dư dả tiền bạc và thời gian. Người giàu không mua đồ vì cần thiết mà là để khoe khoang tiền tài và địa vị. Veblen là người đầu tiên mô tả hành vi này là "tiêu dùng phô trương".



Ông trùm dầu mỏ nước Mỹ John D. Rockefeller (trái), chụp ảnh cùng con trai, là người đầu tiên có tài sản được định giá trên $1 tỉ. Rockefeller là người thuộc giới thượng lưu New York mà Veblen chỉ trích.

Cái bẫy tiêu dùng

Ngày nay, "hàng hóa Veblen" (tr.117) chỉ những món hàng xa xỉ như xe Porsche và đồng hồ Rolex. Càng sở hữu nhiều đồ xa xỉ mà người khác khó có được thì người ta càng đắc chí. Veblen tin rằng giới nhà giàu có thể mắc phải "bẫy tiêu dùng tương đối" mà trong đó, hoạt động sản xuất bị phí phạm vào những món hàng như thế. Dù số người tiêu thụ hàng xa xỉ tăng lên thì cũng không làm gia tăng lợi ích chung. Một số nhà kinh tế học còn cho rằng tiêu dùng lãng phí, với sự tiếp tay của thẻ tín dụng, đã góp phần gây ra khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. ■

Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Nghịch lí chi tiêu 116–117 ▪ Kinh tế học và truyền thống 166–167 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269



BẮT KẺ GÂY Ô NHIỄM TRẢ TIỀN

CHI PHÍ NGOẠI ỨNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Arthur Pigou (1877–1959)

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 16 Các hộ gia đình ở London buộc phải trả tiền để xây hầm chứa nước thải trong nhà thay vì xả ra đường.

SAU ĐÓ

1952 James Meade kể chuyện ngụ ngôn rằng những người nuôi ong không có lợi ích từ việc ong đi thụ phấn cho vườn cây gần đó nên họ không nuôi đủ số ong cần thiết.

1959 Ronald Coase cho rằng cách giải quyết chi phí ngoại ứng là chú trọng vào quyền sở hữu tài sản, theo đó, ô nhiễm cũng có chủ và có thể quy đổi thành tiền.

1973 James Cheung chứng minh rằng truyện ngụ ngôn về đàn ong là sai vì người trồng táo và người nuôi ong có thương lượng với nhau.

Nếu một siêu thị vứt mớ hộp cũ vào một khu vườn gần đó để tiết kiệm tiền xử lí rác thì rõ rành rành là họ phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, nếu thiệt hại không rõ ràng nhưng lại gây tốn kém cho xã hội – chẳng hạn ô nhiễm không khí từ nhà máy – thì thị trường có giải pháp nào không?

Đánh thuế người gây ô nhiễm

Trong thập niên 1950, các nhà kinh tế học bắt đầu gọi những chi phí như thế là ảnh hưởng ngoại lai, vì các chi phí này không được phản ánh qua giá cả thị trường và có gây ảnh hưởng cho bên thứ ba. Đây là một thất bại thị trường, vì khi nhà máy không phải chịu chi phí xã hội thực sự cho hành động của mình, nhà máy sẽ gây ô nhiễm vượt quá mức hiệu quả của xã hội. Nhà kinh tế học Anh Arthur Pigou cho rằng cách giải quyết là đánh thuế người gây ô nhiễm. Sau này, người ta gọi đó là "thuế Pigou", loại thuế nhằm đảm bảo toàn bộ chi phí xử lí ô nhiễm được người gây ô nhiễm cân nhắc khi ra quyết định, do đó doanh nghiệp sẽ chỉ gây ô nhiễm nếu người mua sẵn lòng trả tiền thiệt hại. Các chính phủ hiện đang sử dụng ý tưởng này trong các chính sách, chẳng hạn như thuế carbon để giảm lượng khí thải carbon. Nhiều người tin rằng ngoài tính hiệu quả về kinh tế, việc đánh thuế và chuyển trách nhiệm cho doanh nghiệp là phù hợp với đạo đức. Tuy nhiên, áp dụng thuế Pigou không đơn giản. Chính Pigou đã nhận rằng việc ước tính chính xác chi phí ô nhiễm không phải là vấn đề nhỏ. ▪

> “Nhìn chung, nhà tư bản công nghiệp không quan tâm đến xã hội mà chỉ quan tâm đến sản phẩm ròng của riêng doanh nghiệp mình.”
> **Arthur Pigou**

Xem thêm: Gánh nặng thuế 64–65 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Học thuyết thứ ưu 220–221 ▪ Kinh tế học và môi trường 306–309



ĐẠO TIN LÀNH GIÚP TA GIÀU CÓ

TÔN GIÁO VÀ KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Max Weber (1864–1920)

TRƯỚC ĐÓ
1517 Martin Luther xuất bản tác phẩm *95 luận đề*, gây nên xung đột tôn giáo, tiền đề cho cuộc Cải cách Tin Lành.

1688 Cách mạng Vinh Quang khiến Công giáo không còn cơ hội ở Anh và đặt nền móng cho cuộc Cách mạng Công nghiệp đầu tiên trên thế giới.

SAU ĐÓ
1993 Kurt Samuelsson cho rằng những nhà lãnh đạo Thanh giáo không thực sự cổ xúy hành vi tư bản chủ nghĩa.

2009 Davide Cantoni, nhà kinh tế học của Đại học Harvard, xuất bản tác phẩm *Trường hợp đạo Tin Lành tại Đức thế kỉ 16*, tuyên bố rằng ông không thấy "bất cứ ảnh hưởng nào của Tin Lành lên tăng trưởng kinh tế".

Cuộc Cải cách Tin Lành khiến Bắc Âu cải đạo sang đạo **Tin Lành**.

Thần học Calvin cho rằng **chỉ những người được lựa chọn** mới được cứu rỗi.

Sự cần cù và tiết kiệm là biểu hiện của những người được lựa chọn.

Tín đồ Tin Lành làm việc hăng say hơn, tin rằng đó là biểu hiện của **sự tự cứu rỗi**.

Họ **từ chối sống xa xỉ và tái đầu tư lợi nhuận** vào kinh doanh…

… giúp **tăng trưởng kinh tế** và gia tăng tài sản quốc gia.

Đạo Tin Lành giúp ta giàu có.

Mức độ thành công trái ngược của nền kinh tế các quốc gia từ thế kỉ 16 đến thế kỉ 19 là đề tài thu hút sự chú ý của nhà xã hội học người Đức Max Weber. Trong tác phẩm *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, ông nhận định rằng Bắc Âu và Mỹ phát triển trội hơn các quốc gia Công giáo ở Nam Mỹ và Địa Trung Hải nhờ niềm tin vào thiên định, hướng nghiệp và đạo đức nghề nghiệp của đạo Tin Lành.

Với tín đồ Công giáo, sự phán xét là một sự kiện ở tương lai nên



Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Kinh tế học và truyền thống 166–67 ▪ Thể chế trong kinh tế học 206–207 ▪ Thông tin thị trường và động lực 208–209 ▪ Vốn xã hội 280



Theo Max Weber, **người thợ rèn** có vai trò quan trọng trong cộng đồng vì thường xuyên làm việc với nhiều người trong khi làm công việc Chúa ban.

họ phải sống tốt và làm việc thiện để được cứu rỗi. Nhưng đạo Tin Lành, nhất là những thuyết giáo bắt nguồn từ Thần học Calvin, lại nói rằng có những người được lựa chọn để được cứu rỗi. Hành động trong đời này không giúp họ được cứu rỗi mà chỉ là bằng chứng cho thấy họ là người đã được chọn. Kinh Thánh khuyến khích sự cần cù và tiết kiệm nên tín đồ Tin Lành hướng đến việc thể hiện những đức tính này và chứng tỏ rằng họ nằm trong số những người được chọn, trong khi những người khác phải đối mặt với tội lỗi. Vì không được mua hàng xa xỉ, họ tái đầu tư lợi nhuận vào việc kinh doanh.

Hướng nghiệp của Chúa

Tín đồ Công giáo tin rằng việc duy nhất có ơn gọi của Chúa là tu hành, nhưng tín đồ Tin Lành lại tin rằng con người có ơn gọi làm bất cứ công việc thủ công hay giao thương nào trên trần thế. Vì tin tưởng rằng mình đang phụng sự Chúa, họ làm việc hăng say hơn, nhờ đó làm ra nhiều hàng hóa và nhiều tiền hơn.

Weber tin rằng niềm tin Tin Lành tất yếu sẽ dẫn đến xã hội kinh tế tư bản vì các tín đồ được giảng rằng việc theo đuổi lợi nhuận là bằng chứng của việc phụng sự Chúa, chứ không phải của những động cơ như lòng tham và tham vọng. Niềm tin về thiên định cũng có nghĩa là các tín đồ không phải lo nghĩ về bất bình đẳng xã hội và nghèo khổ, vì sự giàu có vật chất là biểu hiện của đức tin mạnh mẽ.

> Chúa giúp những ai biết tự giúp mình.
> **Max Weber**

Tuy nhiên, có nhiều ví dụ thách thức lập luận của Weber. Vào thế kỉ 16 và 17, đế chế quyền lực nhất châu Âu và là siêu cường quốc đầu tiên trên toàn cầu là Tây Ban Nha, một quốc gia Công giáo. Các trường hợp mâu thuẫn khác có thể kể đến là các quốc gia châu Á, những nơi chưa bao giờ theo đạo Tin Lành hay thậm chí là Công giáo. Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ ba thế giới và Trung Quốc thì đang phát triển rất nhanh. ■

Max Weber



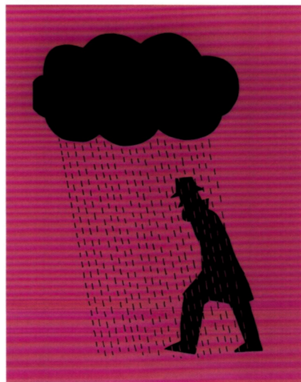
Karl Emil Maximilian Weber là một nhà kinh tế học và là một trong những người sáng lập môn khoa học xã hội hiện đại. Ông sinh năm 1864 ở Erfurt, Đức và lớn lên trong một gia đình trí thức giàu có. Cha ông là một công chức hướng ngoại, còn mẹ ông là một tín đồ Tin Lành Calvin nghiêm khắc.

Weber theo học luật tại hai đại học Heidelberg và Berlin, rồi giữ chức giáo sư kinh tế học ở nhiều đại học của Đức cho đến khi cha ông qua đời vào năm 1897. Sự kiện này khiến ông đau lòng quá độ đến nỗi không dạy học được nữa. Sau khi tình nguyện nhập ngũ trong Thế chiến I, ông đã thay đổi quan điểm chính trị và trở thành người cực lực chỉ trích nhà vua Đức. Weber được khắp giới chính trị kính trọng và sau chiến tranh, ông đã cố vấn biên soạn hiến pháp Cộng hòa Weimar. Sau đó, ông trở lại với nghề giáo nhưng qua đời trong đại dịch cúm năm 1920.

Tác phẩm chính

1904–1905 *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*
1919 *Nghề nghiệp chính trị*
1923 *Lịch sử kinh tế đại cương*





NGƯỜI NGHÈO CHỈ KÉM MAY MẮN CHỨ KHÔNG DỞ

VẤN NẠN NGHÈO ĐÓI

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
John Stuart Mill (1806–1873)
Amartya Sen (sinh 1933)

TRƯỚC ĐÓ

1879 Nhà kinh tế học Mỹ Henry George xuất bản tác phẩm gây sốt *Tiến bộ và nghèo khổ*, kêu gọi đánh thuế đất để giảm nghèo.

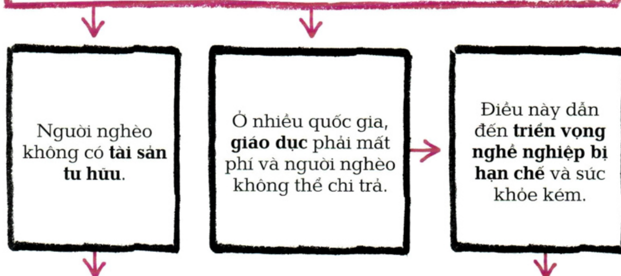
Tn.1890 Charles Booth và Seebohm Rowntree điều tra về tình trạng nghèo đói ở Vương quốc Anh.

SAU ĐÓ

1958 Nhà kinh tế học Mỹ John Kenneth Galbraith kêu gọi mọi người quan tâm đến cái nghèo trong cuốn *Một xã hội giàu có*.

1973 Nhà kinh tế học Ấn Độ Amartya Sen đề xuất chỉ số mới để đo lường đói nghèo.

2012 Ngân hàng Thế giới định nghĩa nghèo cùng cực là khi có thu nhập dưới $1 một ngày.

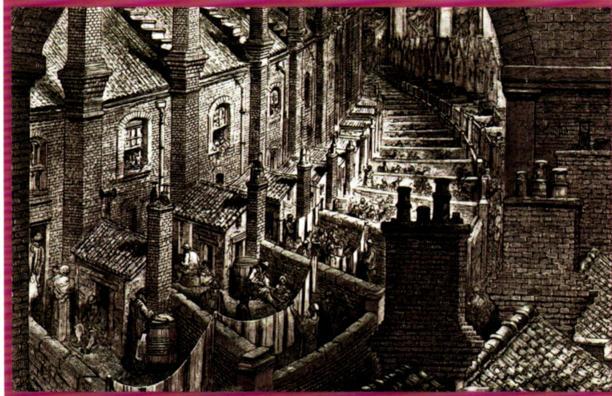


Ở những quốc gia có mức thu nhập cao, chi tiêu chính phủ thường chiếm từ 30–50% chi tiêu của nền kinh tế. Khoảng một nửa trong số đó được "chuyển sang mục đích xã hội", tức là chi cho phúc lợi. Xét về phương diện lịch sử, mức chi tiêu xã hội cao như thế là một bước phát triển khá mới mẻ, chỉ mới có từ thập niên 1930 và 1940.

Chi tiêu cho phúc lợi có một lịch sử lâu đời. Luật Người nghèo của Anh vào thế kỉ 16 quy định có ba loại người nghèo: người nghèo đúng nghĩa (người già, trẻ em và người bệnh), người thất nghiệp đúng nghĩa (người muốn làm việc nhưng không tìm được việc) và người nghèo không đúng nghĩa (ăn xin). Hai nhóm đầu được cấp thực phẩm và tiền bạc do người dân địa phương đóng góp nhưng nhóm thứ ba thì bị coi là tội phạm. Cùng với công nghiệp hóa, quan điểm nhìn nhận người nghèo cũng



Xem thêm: Nhân khẩu học và kinh tế học 68–69 ▪ Kinh tế phát triển 188–193 ▪ Lí thuyết quyền hạn 256–257



Điều kiện sinh sống thiếu vệ sinh của người nghèo ở London được khắc họa trong bức tranh của Gustave Doré (1872), phản ánh tình trạng ở hầu hết các thành thị châu Âu. Người lớn, trẻ em và sâu bọ giành giật chỗ để sống.

thay đổi và đến thế kỉ 18, nhiều người tin rằng người nghèo chỉ có thể tự trách mình. David Ricardo (tr.84) và Thomas Malthus (tr.69) đã kêu gọi bãi bỏ Luật Người nghèo vì cho rằng trợ cấp sẽ làm suy yếu động lực làm việc.

Quan điểm trên ngày càng phổ biến nhưng vào năm 1848, triết gia người Anh John Stuart Mill (tr.95) lại đưa ra cách nhìn nhận khác. Mill lập luận rằng kinh tế học chỉ xét về phương diện sản xuất, còn phân phối của cải là lựa chọn của xã hội. Trong tác phẩm về chính trị của mình, ông thường lên tiếng ủng hộ hạn chế vai trò của chính phủ nhưng trong trường hợp này, ông cho rằng chính phủ nên can thiệp để giúp đỡ những ai không thể tự lực và giáo dục cho người dân những kiến thức cần thiết để tự kiếm sống.

Khi quyền bầu cử lan rộng ra khắp các quốc gia châu Âu vào thế kỉ 19 và 20, nhu cầu chi tiêu cho xã hội và tái phân phối của cải cũng gia tăng. Hệ thống giáo dục và y tế công cộng phức tạp phát triển nhờ các khoản phúc lợi đó.

Cái nghèo thế kỉ 21

Sau năm 1800, khoảng cách giàu nghèo giữa châu Âu và Bắc Mỹ với những nơi khác trên thế giới rất lớn. Nghèo đói trở thành vấn đề nhức nhối dai dẳng ở Nam Á và vùng châu Phi hạ Sahara. Các nhà kinh tế học nhấn mạnh rằng y tế, giáo dục và giao thông cũng như ủng hộ trực tiếp cho người nghèo đóng vai trò quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo.

Amartya Sen (tr.257) cho rằng nghèo đói là do hạn chế về "khả năng và chức năng" chứ không phải số hàng hóa hay dịch vụ họ được tiếp cận. Ý tưởng này tiếp tục được phản ánh trong những nghi vấn liệu chuẩn nghèo là tuyệt đối (đáp ứng những điều kiện căn bản) hay tương đối (ví dụ như tỉ lệ bao nhiêu so với thu nhập trung bình). ▪

Mục tiêu phát triển

Tháng 9/2000, 189 lãnh đạo các nước thành viên Liên Hiệp Quốc đã kí kết tám Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỉ phải đạt được vào năm 2015. Các mục tiêu gồm có: chấm dứt đói nghèo, phổ cập giáo dục, bình đẳng giới, sức khỏe trẻ em, sức khỏe sinh sản, phòng chống bệnh tật (HIV/AIDS, lao và sốt rét), môi trường bền vững và hợp tác toàn cầu. Một chỉ tiêu trong số đó là đến năm 2015, số người nghèo cùng cực phải giảm một nửa.

Theo Ngân hàng Thế giới, tỉ lệ người kiếm được thấp hơn $1 mỗi ngày tại các nước đang phát triển đã giảm từ 30,8% năm 1990 xuống còn 14% năm 2008, sau khi điều chỉnh giá cả hàng hóa khác nhau tại nhiều nước. Đó phần nhiều là nhờ tiến bộ ở Đông Á. Tuy nhiên, $1 là mức quá cùng quẫn. "Chuẩn nghèo" trung bình ở các nước đang phát triển là $2 mỗi ngày. Vào năm 2008, có 2,5 tỉ người (chiếm 43%) tại các nước đang phát triển có thu nhập dưới mức ấy.



Một người xin ăn ở Fortaleza, Brazil. Theo Liên Hiệp Quốc, ngày nay người nghèo phải sống trong "những hoàn cảnh vô nhân đạo". Liên Hiệp Quốc cam kết giảm một nửa tỉ lệ người nghèo trên thế giới vào năm 2015.



CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HỦY BỎ NỀN KINH TẾ DUY LÍ

KINH TẾ TẬP TRUNG





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Hệ thống kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Ludwig von Mises (1881–1973)

TRƯỚC ĐÓ
1867 Karl Marx nhìn nhận chủ nghĩa xã hội khoa học được tổ chức như một nhà máy khổng lồ.

1908 Nhà kinh tế học Italy Enrico Barone cho rằng tính hiệu quả có thể đạt được trong hình thái nhà nước chủ nghĩa xã hội.

SAU ĐÓ
1929 Nhà kinh tế học Mỹ Fred Taylor cho rằng cách thử và sai có thể giúp nền kinh tế chủ nghĩa xã hội đạt trạng thái cân bằng.

1934–1935 Hai nhà kinh tế học Lionel Robbins và Friedrich Hayek nhấn mạnh vào các vấn đề thực tiễn của chủ nghĩa xã hội – như quy mô tính toán cần thiết và sự thiếu mạo hiểm.

Sản xuất hiện đại rất **phức tạp và đa dạng**.

Chỉ có **giá cả và lợi nhuận** mới có thể định hướng đầu tư hiệu quả.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, **nhà nước sở hữu** tư liệu sản xuất.

Không có sở hữu tư nhân và cạnh tranh, **hầu như không có thông tin hay động lực** để sản xuất hiệu quả.

Chủ nghĩa xã hội hủy bỏ nền kinh tế duy lí.

Triết gia người Đức Karl Marx đã mô tả tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa trong công trình đồ sộ *Tư bản* ra đời năm 1867 (tr.100–105). Theo ông, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi các tư liệu sản xuất (như nhà máy) phải thuộc sở hữu nhà nước. Cạnh tranh là điều lãng phí. Marx kiến nghị nên vận hành xã hội như một nhà máy khổng lồ và tin rằng chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ dẫn đến cách mạng.

Các nhà kinh tế học đã nghiêm túc xem xét quan điểm của Marx. Khi Vilfredo Pareto (tr.131) dùng toán học để chứng minh làm thế nào mà cạnh tranh trong thị trường tự do có thể đem lại hiệu quả, ông cũng cho rằng chủ nghĩa xã hội có thể đạt được điều này nhờ một ủy ban kế hoạch tập trung. Nhà kinh tế học Enrico Barone đi sâu hơn vào quan điểm này trong cuốn *Bộ Sản xuất trong nhà nước tập trung* (1908). Chỉ vài năm sau, cả châu Âu chìm trong Thế chiến I, cuộc chiến mà nhiều người cho là thất bại thảm họa của trật tự cũ. Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 là một ví dụ về chủ nghĩa xã hội chiếm lĩnh nền kinh tế và tại các quốc gia thua trận – Đức, Áo và Hungary – các đảng xã hội chủ nghĩa đã lên nắm quyền.

Các nhà kinh tế học ủng hộ thị trường tự do dường như không có lập luận đáp trả lại chủ nghĩa xã hội. Nhưng vào năm 1920, nhà kinh tế học Áo Ludwig von Mises đã có một phản đối mang tính căn bản, khẳng định rằng việc lên kế hoạch kinh tế trong chế độ xã hội chủ nghĩa là điều bất khả thi.

Tính toán bằng tiền

Bài viết *Tính toán kinh tế trong khối xã hội chủ nghĩa* (1920) của



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Kinh tế học Marxist 100–105 ▪ Chủ nghĩa tự do kinh tế 172–177 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Kinh tế thị trường xã hội 222–223 ▪ Khuyết điểm của kinh tế kế hoạch 232–233

von Mises đã đặt ra một thách thức đơn giản. Ông cho rằng sản xuất trong nền kinh tế hiện đại quá phức tạp nên thông tin đến từ giá cả thị trường – được thiết lập nhờ các nhà sản xuất cạnh tranh nhau vì lợi nhuận – là điều vô cùng cần thiết để lập kế hoạch. Cần phải biết giá cả và lợi nhuận thế nào để biết nhu cầu là bao nhiêu và từ đó định hướng đầu tư. Ý kiến của ông đã làm dấy lên một cuộc tranh cãi giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội mang tên "tính toán xã hội chủ nghĩa" hay "tranh cãi giữa các hệ thống".

Thử hình dung việc lên kế hoạch xây một đường ray nối hai thành phố. Nên xây theo lộ trình nào và thậm chí có nên xây đường ray hay không? Những quyết định ấy đều đòi hỏi có sự so sánh giữa lợi ích và chi phí. Lợi ích là tiết kiệm được chi phí đi lại cho nhiều người, còn chi phí thì bao gồm tiền công làm việc, sắt, than, máy móc, v.v... Cần phải viện đến một đơn vị chung để tính, đó là tiền, mà giá trị của tiền là do giá cả thị trường quyết định. Thế nhưng trong chủ nghĩa xã hội, giá tiền thực của những thứ đó không tồn tại – nhà nước đặt ra giá cả. Von Mises cho rằng điều này không phải vấn đề to tát gì đối với hàng tiêu dùng. Dựa trên thị hiếu người tiêu dùng thì việc quyết định xem nên dùng đất đai để sản xuất 1.000 lít rượu vang hay 500 lít dầu là điều không khó. Trong sản xuất đơn giản như mô hình công ty gia đình thì cũng không phải là vấn đề. Một người có thể dễ dàng tính nhẩm xem nên dành quỹ thời gian trong ngày để đóng một cái ghế dài, làm một cái bình, hái quả hay xây tường. Tuy nhiên, sản xuất phức tạp đòi hỏi những số liệu tính toán chính thức. Nếu không, von Mises khẳng định rằng đầu óc chúng ta "sẽ loạn lên vì các vấn đề quản lí và địa điểm".

> Trong khối xã hội chủ nghĩa, khả năng thành công của mọi thay đổi về kinh tế đều không thể được đánh giá từ trước hay thẩm định lại sau đó. Ở đó chỉ có sự mò mẫm trong bóng tối.
>
> **Ludwig von Mises**



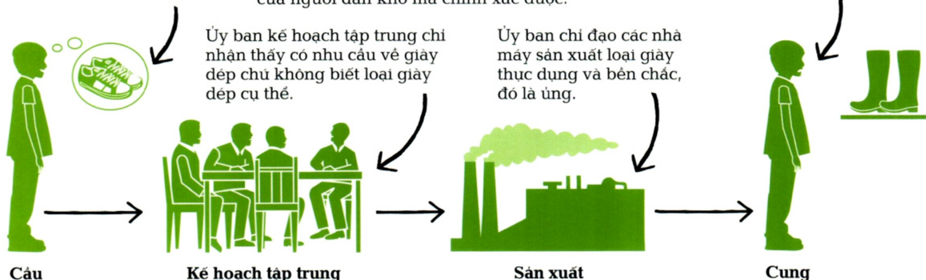
Bức tranh *Người bolshevik* của Boris Kustodiev khắc họa các chính sách của Cách mạng Tháng Mười Nga. Trong bốn năm, các chính sách này đã bị thay thế bằng Chính sách kinh tế mới.

Giá cả thị trường

Bên cạnh việc dùng giá tiền làm đơn vị chung để định giá dự án, tính toán kinh tế trong chủ nghĩa tư bản còn có hai ưu điểm khác. Thứ nhất, giá cả thị trường tự động phản ánh sự đánh giá của tất cả những người tham gia mua bán. Thứ hai, giá cả thị trường phản ánh phương pháp sản xuất vừa khả thi về công nghệ, vừa hiệu quả về kinh tế. Vì các nhà sản xuất phải cạnh tranh với nhau nên chỉ những phương pháp có lợi nhất mới được lựa chọn.

Von Mises cho rằng giá thị trường thực phụ thuộc vào sự tồn tại của tiền tệ; tiền phải được sử dụng trong mọi giai đoạn – mua bán nguyên vật liệu dùng trong sản xuất và mua bán hàng hóa. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tiền được sử dụng hạn chế hơn, chỉ để trả lương và mua hàng tiêu dùng mà thôi, còn khi nhà nước sở hữu thành phẩm và khi sản xuất trong nhà máy thì không cần đến tiền. Von Mises đã xem xét





những giải pháp thay thế tiền, như cách Marx định giá hàng hóa bằng số giờ lao động để làm ra chúng. Nhưng như thế sẽ bỏ qua độ khan hiếm tương đối của các nguyên liệu, chất lượng lao động hay thời gian thực sự diễn ra hoạt động sản xuất. Chỉ có giá thị trường là có tính đến tất cả các yếu tố ấy.

Giá cả biến động

Von Mises và trường phái kinh tế học Áo không tin rằng thị trường có thể đạt trạng thái cân bằng, tức là luôn "tự nhiên" dao động quanh một mức nhất định. Ông lập luận rằng kinh tế luôn trong tình trạng mất cân bằng, luôn biến động và những ai tham gia vào nền kinh tế luôn bị sự bất ổn bủa vây. Hơn nữa, ủy ban kế hoạch tập trung không thể cứ đơn giản chọn mức giá đã có trong một hệ thống thị trường. Nếu kế hoạch tập trung phải phụ thuộc vào giá cả trong một hệ thống khác thì làm sao chủ nghĩa xã hội có thể thay thế kinh tế thị trường được?

Vấn đề von Mises đặt ra làm dấy lên nhiều phản ứng. Một số nhà kinh tế học cho rằng ủy ban kế hoạch tập trung có thể cân bằng cung cầu qua quá trình thử và sai, như quá trình mà Léon Walras (tr.120) đã đề xuất để thiết lập cân bằng trong kinh tế thị trường. Dù vậy, phương pháp tiếp cận bằng toán học này không có gì khác với luận điểm của Barone, và mọi tranh luận về cân bằng kinh tế bằng toán học đều bị trường phái Áo xem là không thực tế.

Những người ủng hộ von Mises như Lionel Robbins và Friedrich Hayek (tr.177) còn bổ sung rằng cách tính như thế không thiết thực. Hơn nữa, hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng không thể mạo hiểm như các doanh nhân khởi nghiệp trong kinh tế thị trường. Năm 1936, hai nhà kinh tế học Oskar Lange và Abba Lerner đã đề xuất hệ thống "chủ nghĩa xã hội thị trường", trong đó nhiều doanh nghiệp nhà nước riêng biệt cùng hướng đến tối đa hóa lợi nhuận trên cơ sở giá cả được định đoạt bởi nhà nước. Hayek, nhân tài mới nổi của trường phái Áo, dẫn đầu việc phản đối chủ nghĩa xã hội thị trường (tr.172–177), cho rằng chỉ có thị trường tự do mới cung cấp đủ động lực và thông tin cần thiết.

Chủ nghĩa xã hội trong thực tế

Trong phần lớn thời gian tồn tại, Liên bang Xô Viết đã vận hành chủ nghĩa xã hội thị trường. Ban đầu, hệ thống này có vẻ hiệu quả, nhưng vẫn còn đó những vấn đề dai dẳng. Cũng có các nỗ lực cải cách định kì, chuyển mục tiêu từ sản lượng sang doanh số và trao cho doanh nghiệp nhà nước nhiều quyền quyết định hơn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhà nước thường che giấu nguồn lực sản xuất với ủy ban kế hoạch tập trung, họ hoàn thành mục tiêu bằng mưu mẹo, không đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng và chểnh mảng các nhiệm vụ ngoài kế hoạch. Mức lãng phí thì lớn mà sản lượng thì kém xa mục tiêu. Khi hệ thống sụp đổ, các sự kiện dường như chứng minh rằng lo ngại của trường phái Áo về sự thiếu thông tin và động lực là có cơ sở.

Tương tự, von Mises cũng chỉ trích sự can thiệp của chính quyền vào kinh tế thị trường dưới mọi hình thức. Ông cho rằng sự can thiệp ấy sẽ gây phản tác dụng, khiến chính quyền phải tiếp tục can thiệp sâu hơn, rồi xã hội lại từng bước trở thành chủ nghĩa xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp kiếm lợi nhuận nhờ phục vụ người tiêu dùng, và theo quan điểm của ông cũng như của trường phái Áo thì không nên đặt giới hạn cho các hoạt động kinh tế



quan trọng như thế. Trường phái Áo không chấp nhận khái niệm thất bại thị trường, hay ít nhất thì thất bại của chính quyền đã áp đảo thất bại thị trường. Họ tin rằng chính quyền là nguyên nhân gây ra tình trạng độc quyền chứ không phải các doanh nghiệp tư nhân. Các ngoại ứng (hệ quả không được thể hiện trong giá thị trường), như ô nhiễm, sẽ được người tiêu dùng xem xét, hay được giải quyết bởi các tổ chức tình nguyện, mà cũng có thể là những người có quyền sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi ngoại ứng sẽ lên tiếng.

Với trường phái Áo, một trong những cách can thiệp tồi tệ nhất của chính quyền là can thiệp vào lượng cung tiền. Họ cho rằng khi chính quyền tăng cung tiền (bằng cách in nhiều tiền hơn chẳng hạn), lãi suất trở nên quá thấp khiến đầu tư không có lãi. Khi vỡ bong bóng kinh tế, điều duy nhất có thể làm là chấp nhận phá sản và suy thoái kéo theo sau đó. Trường phái Áo kiến nghị bỏ ngân hàng trung ương và định giá tiền tệ dựa trên một hàng hóa thực, chẳng hạn như vàng. Họ hết mực tin tưởng vào việc thả nổi thị trường.

Năm 1900, thế giới có năm trường phái kinh tế học chính, gồm trường phái Marxist, trường phái Lịch sử kinh tế Đức (cũng chỉ trích kinh tế thị trường), và ba nhánh ủng hộ thị trường tự do, gồm trường phái Anh (dẫn đầu là Alfred Marshall), trường phái Lausanne (tập trung vào cân bằng tổng thể thông qua phương trình toán học) và trường phái Áo (dẫn đầu là Carl Menger, tr.335). Trường phái Anh và Lausanne trở thành kinh tế học chính thống, còn trường phái Áo có số phận hết sức trắc trở. Mãi đến gần đây, sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và chủ nghĩa xã hội thoái trào thì trường phái này mới phổ biến trở lại. ■



Các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tự xem mình là những dây chuyền sản xuất khổng lồ, lắp ráp mọi thứ cần thiết cho nền kinh tế. Trong Thế chiến II, kiểu dây chuyền sản xuất theo chỉ đạo như thế hoạt động khá hiệu quả.



Ludwig von Mises

Ludwig von Mises – người đứng đầu trường phái Áo – là con trai một kĩ sư đường sắt. Ông sinh năm 1881 ở Lemberg, thuộc đế quốc Áo – Hung và theo học Đại học Vienna, nơi ông thường xuyên tham dự giờ giảng của nhà kinh tế học Eugen von Böhm-Bawerk. Từ năm 1909–1934, von Mises làm cố vấn kinh tế trưởng cho chính phủ Áo trong Sở Thương mại Vienna. Đồng thời, ông giảng dạy lí thuyết kinh tế trong trường đại học, nơi ông thu hút được nhiều học trò trung thành nhưng bản thân ông chưa bao giờ trở thành giáo sư. Vào năm 1934, do quan ngại trước ảnh hưởng của Đức quốc xã ở Áo, ông đã nhận cương vị giáo sư của Đại học Geneva. Vào tháng 8/1940, không bao lâu sau khi Đức xâm lược Pháp, ông di cư đến New York, Mỹ và dạy môn lí thuyết kinh tế tại Đại học New York từ năm 1948–1967. Ông qua đời năm 1973.

Tác phẩm chính

1912 *Lí thuyết về tiền tệ và tín dụng*
1922 *Chủ nghĩa xã hội: Một phân tích về kinh tế và xã hội học*
1949 *Hành vi của con người: Chuyên khảo về kinh tế học*



CHỦ NGHĨA TƯ BẢN PHÁ HỦY CÁI CŨ VÀ XÂY DỰNG CÁI MỚI

SỰ HỦY DIỆT MANG TÍNH SÁNG TẠO

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Hệ thống kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Joseph Schumpeter
(1883–1950)

TRƯỚC ĐÓ
1867 Karl Marx tuyên bố rằng chủ nghĩa tư bản tiến lên phía trước nhờ có các cuộc khủng hoảng liên tục phá hủy hàng loạt lực lượng sản xuất.

1913 Nhà kinh tế học Đức Werner Sombart nhận định rằng sự hủy diệt sẽ mở lối cho sáng tạo, cũng như do người ta thiếu củi nên mới dùng than.

SAU ĐÓ
1995 Nhà kinh tế học Mỹ Clayton M. Christensen phân biệt giữa cách tân đột phá và cách tân duy trì.

2001 Hai nhà kinh tế học Mỹ Richard Foster và Sarah Kaplan lí luận rằng ngay cả những tập đoàn xuất chúng nhất cũng không thể đánh bại thị trường tư bản mãi được.

Để tồn tại, các nhà tư bản công nghiệp phải luôn tìm kiếm những **lợi ích mới** thông qua việc theo đuổi các **thị trường mới**.

Việc theo đuổi các thị trường mới dẫn đến những **sáng kiến mới**.

Khi **vốn (tiền) dịch chuyển** sang thị trường mới và sáng kiến mới…

… các ngành công nghiệp hiện hữu sẽ **suy sụp**.

Chủ nghĩa tư bản phá hủy cái cũ và xây dựng cái mới.

Khi suy thoái xảy ra, các công ty và việc làm bắt đầu bốc hơi, người ta thường yêu cầu chính phủ phải can thiệp để giải quyết tình hình. Nhà kinh tế học Áo Joseph Schumpeter, người từng phân tích sâu về cuộc Đại Suy thoái thập niên 1930, lại không nghĩ như thế. Ông khẳng định rằng suy thoái là cách mà chủ nghĩa tư bản tiến về phía trước, loại bỏ thành phần kém hiệu quả và mở đường cho sự phát triển mới – quá trình này từng được Karl Marx (tr.105) gọi là "sự hủy diệt mang tính sáng tạo".

Schumpeter tin rằng các doanh nhân khởi nghiệp giữ vai trò trung tâm trong tiến bộ của chủ nghĩa tư bản. Trong khi Adam Smith (tr.61) nhận thấy lợi nhuận đến từ vốn đầu tư, Marx cho rằng lợi nhuận xuất phát từ bóc lột lao động, thì Schumpeter lại nói lợi nhuận xuất



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Thịnh và suy 78–79 ▪ Kinh tế học Marxist 100–105 ▪ Những bước nhảy vọt về công nghệ 313

phát từ sự cách tân, chứ không phải vốn hay lao động. Ông xem doanh nhân khởi nghiệp là một tầng lớp mới, nằm ngoài giai cấp sở hữu tư bản hay tầng lớp lao động, và là những người sáng tạo nên các sản phẩm và phương thức sản xuất mới trong bối cảnh đầy rẫy biến động.

Cách phản ứng đầy sáng tạo của doanh nhân khởi nghiệp trước biến động kinh tế khiến họ nổi bật hơn hẳn các chủ doanh nghiệp, những người chỉ biết "thích nghi" với các biến động kinh tế nhỏ. Khi buộc phải vay mượn để đưa phát minh của mình ra thị trường, người khởi nghiệp chấp nhận rủi ro và đương nhiên cũng vấp phải sự chống đối. Họ gây xáo động hệ thống cũ và mở ra cơ hội mới để kiếm lợi. Theo Schumpeter, sự cách tân mở ra các thị trường mới hiệu quả hơn nhiều so với "bàn tay vô hình" của Smith hay sự cạnh tranh trong thị trường tự do.

Đột phá

Theo Schumpeter, một thị trường mới có thể phát triển sau một cuộc cách tân, nhưng các doanh nghiệp khác sẽ nhanh chóng bắt chước và tranh giành lợi nhuận với nhà sáng chế đầu tiên. Cuối cùng, thị trường sẽ chững lại. Các cuộc suy thoái là cách để thúc đẩy sự phát triển, loại bỏ những gì không còn phù hợp, dù quá trình có thể rất gian nan. Gần đây, các nhà hoạch định chiến lược như Clayton M. Christensen đã phân biệt hai loại cách tân. Cách tân "duy trì" giữ nguyên hệ thống đang có và thường là những cải tiến về công nghệ, trong khi cách tân "đột phá" làm đảo lộn thị trường và khiến mọi thứ thay đổi. Ví dụ, dù Apple không phát minh ra máy nghe nhạc kĩ thuật số nhưng họ kết hợp một sản phẩm có thiết kế thời thượng (iPod) với một chương trình tải nhạc (iTunes) để tạo ra cách tiếp cận âm nhạc mới.



Chiếc iPhone của Apple được phát triển bởi Steve Jobs. Đây là sản phẩm làm thay đổi toàn bộ cục diện ngành, buộc các đối thủ phải tạo ra sản phẩm có thể cạnh tranh với nó.

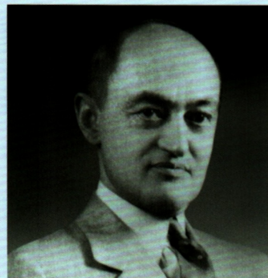


Các sản phẩm mới và phương pháp mới cạnh tranh với cái cũ... cái mới có lợi thế mang tính quyết định có thể thủ tiêu cái cũ.

Joseph Schumpeter



Marx tin rằng sự hủy diệt mang tính sáng tạo đem đến nguồn năng lượng dồi dào và cả những cuộc khủng hoảng khốc liệt có thể hủy diệt chủ nghĩa tư bản. Schumpeter đồng tình nhưng nói thêm là chủ nghĩa tư bản sẽ tự hủy diệt vì chính thành công của nó chứ không phải thất bại. Ông xem các công ty độc quyền là động lực cho sự cách tân, nhưng sẽ có ngày chúng phát triển thành các tập đoàn khổng lồ, và cơ chế quan liêu cuối cùng sẽ giết chết tinh thần mạo hiểm vốn từng là cơ sở hình thành công ty. ▪



Joseph Schumpeter

Sinh năm 1883 ở Moravia, lúc bấy giờ thuộc đế quốc Áo – Hung, Joseph Schumpeter là con một chủ xí nghiệp người Đức. Sau khi cha ông qua đời năm ông lên bốn tuổi, Schumpeter theo mẹ chuyển đến Vienna. Mẹ ông sau đó tái hôn với một viên tướng quý tộc người Vienna, người đã có công giúp sự nghiệp của nhà kinh tế học trẻ tuổi tài ba phất lên như diều gặp gió. Schumpeter trở thành giáo sư kinh tế học, bộ trưởng Bộ Tài chính Áo rồi chủ tịch Ngân hàng Biedermann.

Sau khi ngân hàng phá sản vào năm 1924, rồi Áo và Đức đi theo chủ nghĩa quốc xã, Schumpeter chuyển đến Mỹ. Ông làm giảng viên ở Đại học Harvard, nơi có một số sinh viên hết sức ngưỡng mộ ông. Schumpeter qua đời năm 1950, thọ 67 tuổi.

Tác phẩm chính

1912 *Lí thuyết phát triển kinh tế*
1939 *Chu kì kinh doanh*
1942 *Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và dân chủ*
1954 *Lịch sử phân tích kinh tế*



CHIẾN TRANH VÀ SUY THOÁI

1929-1945





Joseph Stalin thực thi chính sách tập thể hóa nông nghiệp bắt buộc ở Liên bang Xô Viết.



1929

Hội Kinh tế lượng ra đời tại Mỹ, chuyên nghiên cứu **các khía cạnh toán học** và **thống kê** của kinh tế học.



1930

Bản vị vàng (một hệ thống tiền tệ ấn định giá trị đồng tiền của mỗi nước theo giá trị vàng) bị bãi bỏ.



1931

John Maynard Keynes thảo một lá thư công khai cho tổng thống Mỹ Roosevelt, đăng trên tờ *The New York Times*, khuyên chính quyền nên chi tiêu để vực dậy nền kinh tế.



1933

1929



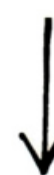
Phố Wall sụp đổ (giá cổ phiếu ở Mỹ lao dốc) đánh dấu khởi điểm của cuộc **Đại Suy thoái**.

1931



Friedrich Hayek cho rằng động thái can thiệp của chính quyền vào nền kinh tế là sai lầm và kết cục sẽ dẫn đến suy thoái.

1932



Lionel Robbins đưa ra định nghĩa kinh tế học là **"môn khoa học nghiên cứu các nguồn lực khan hiếm"**.

1933



Ragnar Frisch phân biệt **kinh tế vi mô** với **kinh tế vĩ mô**.

Trong những năm sau Thế chiến I, niềm tin vào tư duy kinh tế truyền thống đã phải chịu thử thách do hàng loạt sự kiện diễn ra ở châu Âu và Bắc Mỹ. Bất ổn xã hội và chính trị dẫn đến cách mạng ở Nga, trong khi siêu lạm phát khiến nền kinh tế Đức suy sụp.

Trong thập niên 1920, nước Mỹ phát triển rực rỡ đến mức vào năm 1928, Tổng thống Herbert Hoover phải thốt lên: "Người Mỹ chúng ta đã đến gần chiến thắng chung cuộc trước cái nghèo hơn bất cứ quốc gia nào trong lịch sử." Thế nhưng chỉ một năm sau, phố Wall sụp đổ: cổ phiếu rớt giá và hàng nghìn công ty phải đóng cửa. Đến năm 1932, có hơn 13 triệu người Mỹ lâm vào cảnh thất nghiệp. Nước Mỹ đòi lại những khoản tiền khổng lồ đã cho châu Âu vay, khiến hàng loạt ngân hàng châu Âu phá sản, nhiều quốc gia khắp thế giới lâm vào suy thoái trầm trọng. Chính vào thời kì này, nhà kinh tế học Anh Lionel Robbins đã đưa ra định nghĩa kinh tế học là "môn khoa học nghiên cứu các nguồn lực khan hiếm".

Hướng tiếp cận mới

Khi niềm tin vào khả năng đảm bảo sự ổn định cùng tăng trưởng của thị trường tự do bị lung lay, các nhà kinh tế học đã đi tìm sách lược mới để giải quyết những tồn tại trong kinh tế, nhất là vấn đề thất nghiệp. Một số người bắt đầu xem xét vấn đề thể chế trong những nền kinh tế tư bản phát triển. Chẳng hạn như hai nhà kinh tế học Mỹ Adolf Berle và Gardiner Means đã chứng minh rằng các nhà quản lí điều hành tập đoàn vì lợi ích bản thân hơn là lợi ích của tập đoàn ấy. Nhu cầu cấp thiết nhất là phải tìm cho ra cách kích thích kinh tế, vì thế cần phải có phương hướng tiếp cận hoàn toàn mới. Câu trả lời đến từ John Maynard Keynes (tr.161), người đã nhận ra những hạn chế của một thị trường hoàn toàn tự do mà không có bất cứ hình thức can thiệp nào. Trong khi các thế hệ trước tin rằng thị trường tự vận hành để sửa chữa các hạn chế của hệ thống, Keynes lại cổ vũ chính quyền có động thái can thiệp, nhất là trong chi tiêu công, để kích cầu và đưa kinh tế ra khỏi suy thoái.

Ban đầu, ý kiến của ông vấp phải nhiều ngờ vực, nhưng sau đó lại được ủng hộ. Mô hình của ông xem kinh tế là một cỗ máy mà chính quyền có thể điều hành bằng cách thay đổi các biến số như lượng cung tiền và chi tiêu công. Năm 1933, tư

1933
Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt đưa ra **Chính sách Mới**, gói chính sách can thiệp của chính phủ nhằm khôi phục nền kinh tế.

1936
Keynes xuất bản *Lí thuyết tổng quát*, nêu lên cách thức tiếp cận kinh tế vĩ mô và **vai trò trọng yếu của nhà nước** trong kinh tế.

1937
John Hicks miêu tả **mô hình ISLM**, mô hình toán học của số nhân Keynes.

1939
Thế chiến II nổ ra ở châu Âu.

TN.1940
Simon Kuznets chỉ ra **chu kì kinh doanh** là gì và đặt nền móng cho chuyên ngành kinh tế phát triển.

1944
Karl Polanyi thách thức tư duy kinh tế học truyền thống bằng cách tiếp cận kinh tế học từ **khía cạnh văn hóa.**

1944
Hiệp định **Bretton Woods** được kí kết nhằm điều hành hệ thống tài chính thời hậu chiến giữa các quốc gia công nghiệp lớn.

1945
Thế chiến II chấm dứt và thời kì **tái xây dựng kinh tế** bắt đầu.

duy của Keynes đã trở thành căn cứ lí luận để tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt đưa ra các chính sách kích cầu nhằm khôi phục kinh tế Mỹ, được gọi là Chính sách Mới. Chính phủ đầu tư vốn ngân sách vào những dự án cơ sở hạ tầng lớn và mọi ngân hàng đều thuộc quyền kiểm soát của liên bang. Chính sách kinh tế mới trở thành cơ sở cho chính sách kinh tế ở Mỹ và châu Âu hậu Thế chiến II.

Ragnar Frisch (tr.336) đã gây chú ý khi phân biệt hai cách để nghiên cứu kinh tế – theo từng phần (kinh tế vi mô) hoặc theo hệ thống hoàn chỉnh (kinh tế vĩ mô). Ngành kinh tế lượng (phân tích dữ liệu kinh tế bằng toán học) mới ra đời trở thành công cụ hữu ích cho việc lập kế hoạch và dự báo kinh tế. Kinh tế vĩ mô hiện đại áp dụng cách thức của Keynes, đâu đâu cũng ca ngợi cách tiếp cận này. Tuy nhiên, dù Keynes đã đưa ra giải pháp cho cuộc suy thoái thập niên 1930, nhiều nhà kinh tế học vẫn xem sự điều chỉnh của chính quyền là động thái can thiệp không tốt cho kinh tế thị trường. Một số người Mỹ cho rằng làm thế là xa rời "phong cách Mỹ", còn các nhà kinh tế học châu Âu thì xem hành động can thiệp là có liên quan đến chủ nghĩa xã hội. Keynes thì xem đó là một phần của chủ nghĩa tự do Anh, nhẹ nhàng điều chỉnh kinh tế qua việc cân nhắc đến khía cạnh xã hội.

Những khác biệt trên toàn cầu

Kinh tế học mang những đặc trưng quốc gia nhất định, với nhiều trường phái tư tưởng khác nhau phát triển song song với văn hóa. Ở Áo, có một trường phái tư tưởng cực đoan ủng hộ thị trường tự do hoàn toàn, dựa trên tác phẩm của Friedrich Hayek (tr.177). Hayek phản đối chủ nghĩa cộng sản, ủng hộ chủ nghĩa tư bản. Ông cho rằng nền tự do và dân chủ của phương Tây gắn liền với kinh tế thị trường tự do, còn sự độc tài của chế độ cộng sản cùng nền kinh tế kế hoạch tập trung thì lại xóa bỏ tính tự do kinh tế. Những người khác đưa quan điểm này tiến xa hơn nữa với lập luận rằng thị trường cạnh tranh là thiết yếu cho tăng trưởng, bằng chứng là mức sống ở các nước phương Tây cao hơn các nơi khác.

Cuộc di cư của các nhà tư tưởng người Đức và Áo đến Anh và Mỹ trong thập niên 1930 đã lan truyền lối tư duy đó. Về sau, khi niềm tin vào trường phái Keynes bắt đầu suy yếu, một thế hệ các nhà kinh tế học mới khơi lại quan điểm để thị trường tự vận hành. ■



THẤT NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ MỘT LỰA CHỌN

SUY THOÁI VÀ THẤT NGHIỆP





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
John Maynard Keynes
(1883–1946)

TRƯỚC ĐÓ
1776 Adam Smith cho rằng "bàn tay vô hình" của thị trường sẽ đưa lối cho sự thịnh vượng.

1909 Nhà vận động xã hội người Anh Beatrice Webb viết trong cuốn *Báo cáo thiểu số* rằng nguyên nhân của cái nghèo là do cơ cấu, không thể đổ lỗi cho người nghèo.

SAU ĐÓ
1937 Nhà kinh tế học Anh John Hicks trình bày phân tích về hệ thống kinh tế Keynes.

1986 Hai nhà kinh tế học Mỹ George Akerlof và Janet Yellen dùng mô hình lương hiệu quả để lí giải tình trạng thất nghiệp không tự nguyện.

Năm 1936, John Maynard Keynes xuất bản tác phẩm đột phá *Lí thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và giá cả*, thường được gọi ngắn gọn là *Lí thuyết tổng quát*. Cuốn sách này quan trọng vì nó buộc người ta phải cân nhắc lại cơ chế hoạt động của nền kinh tế từ một góc nhìn hoàn toàn khác. Và nó đã góp phần đưa Keynes vào hàng ngũ những nhà kinh tế học nổi tiếng nhất thế giới.

Từ khi Adam Smith (tr.61) xuất bản cuốn *Sự giàu có của các quốc gia* (1776), hình thành cơ sở cho trường phái kinh tế học cổ điển, người ta đã xem nền kinh tế là một chỉnh thể cân bằng hoàn hảo, gồm các thị trường riêng lẻ và những người ra quyết định. Các nhà kinh tế học khi đó nhất trí rằng vốn dĩ nền kinh tế sẽ tự động đạt trạng thái cân bằng và ai muốn làm việc đều sẽ tìm được việc làm.

Keynes đã đảo ngược phần lớn quan hệ nhân – quả căn bản của mô hình kinh tế cổ điển. Ông cũng lập luận rằng kinh tế vĩ mô (tổng thể nền kinh tế) hoạt động rất khác biệt với kinh tế vi mô (một bộ phận của nền kinh tế). Dù có học về trường phái kinh tế học cổ điển, Keynes nói rằng ông đã phải rất vất vả để thoát khỏi nề nếp tư duy ấy. Tuy vậy, nỗ lực thành công đó đã dẫn đến sự ra đời của một phương pháp tiếp cận kinh tế căn bản, lí giải tình trạng thất nghiệp bằng những nguyên nhân khác hẳn và phương pháp giải quyết cũng khác nốt.



Bức tranh năm 1875 của Edgar Degas khắc họa những người đang nhàn rỗi uống rượu. Trước khi tư tưởng của Keynes được xuất bản (1936), người ta xem lạm dụng rượu và các thói xấu khác là nguyên nhân của thất nghiệp.

Các nhà kinh tế học cổ điển phát biểu rằng **thất nghiệp luôn là một lựa chọn** – nếu người ta chịu làm việc với mức lương thấp hơn thì họ sẽ kiếm được việc làm.

Nhưng lương thay đổi chậm chạp nên trong thời suy thoái, khi giá cả giảm xuống thì giá trị tiền lương tăng lên – và doanh nghiệp **cần ít lao động hơn**.

Khi cầu trong kinh tế giảm mạnh, công nhân **bị buộc phải thất nghiệp** và doanh nghiệp rơi vào tình trạng sản xuất dưới mức mong muốn.

Thất nghiệp không phải là một lựa chọn.



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Dư thừa hàng hóa trong thị trường 74–75 ▪ Số nhân Keynes 164–65 ▪ Lạm phát và thất nghiệp 202–203 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247 ▪ Động lực và tiền lương 302 ▪ Tiền lương cứng nhắc 303



Đám đông hoang mang tụ tập tại phố Wall, New York vào ngày 29/10/1929, ngày thị trường chứng khoán sụp đổ. Phân nửa giá trị cổ phiếu Mỹ bị bốc hơi trong vòng một ngày, khởi đầu cho cuộc Đại Suy thoái.

Suốt một thế kỉ trước khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, vấn đề nhức nhối trong xã hội là cái nghèo chứ không phải thất nghiệp. Đến thập niên 1880, nhờ thành quả của cách mạng công nghiệp, nền kinh tế tại các quốc gia như Anh hay Mỹ tăng trưởng nhanh chóng, do đó mức sống nhìn chung được nâng cao, song những khu ổ chuột vẫn còn đấy.

Người nghèo lười nhác

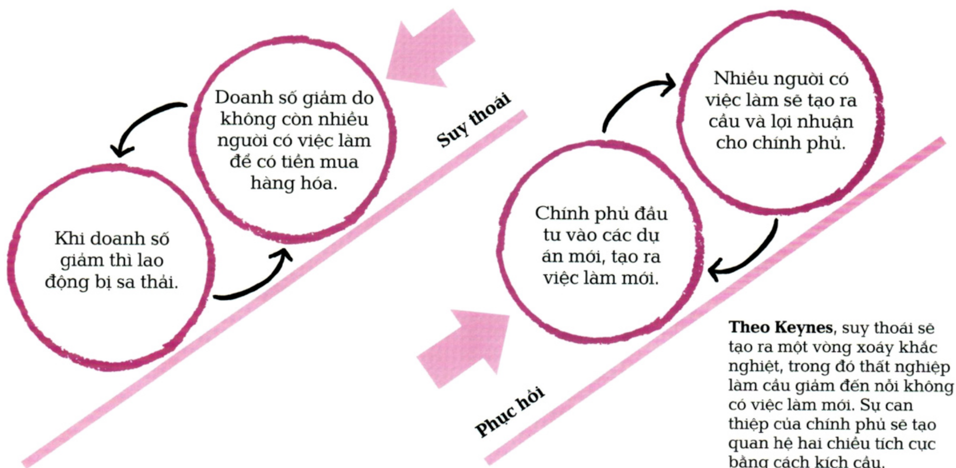
Giới kinh tế học từ lâu đã coi nghèo đói là vấn đề hóc búa nhất đối với chính sách xã hội, nhưng đến cuối thế kỉ 19 thì tình trạng lao động thất nghiệp bắt đầu khiến xã hội ngày càng quan ngại. Thoạt đầu, người ta cho rằng vấn đề xuất phát từ bệnh tật hay khuyết điểm trong phẩm cách lao động như tính lười nhác, thiếu đầu óc kinh doanh hay không có đạo đức nghề nghiệp. Điều này nghĩa là thất nghiệp bị xem là vấn đề riêng của các cá nhân, vì lí do gì đó mà không thể làm việc, chứ không phải vấn đề xã hội. Và đương nhiên thất nghiệp không được nhìn nhận là một vấn đề bức thiết mà chính sách công cần quan tâm.

Năm 1909, nhà vận động xã hội Anh Beatrice Webb (tr.135) đã viết *Báo cáo thiểu số của Hội đồng Hoàng gia về Luật Người nghèo.* Đây là văn bản đầu tiên đưa ra khái niệm về nhà nước phúc lợi và các chính sách của nhà nước này, đồng thời tuyên bố rằng "tổ chức thị trường lao động quốc gia để ngăn chặn hay giảm thiểu thất nghiệp đáng lẽ là nghĩa vụ của một bộ trưởng". Thuật ngữ "thất nghiệp không tự nguyện" được sử dụng lần đầu trong báo cáo này. Cùng với đó là quan điểm của Beatrice Webb cho rằng thất nghiệp không phải do khuyết điểm của cá nhân mà là do tình hình kinh tế ngoài tầm kiểm soát của họ.

Thất nghiệp không tự nguyện

Vào năm 1913, khái niệm thất nghiệp không tự nguyện được hiểu theo cách định nghĩa của nhà kinh tế học người Anh Arthur Pigou (tr.336) là tình trạng người lao động trong một ngành nghề sẵn lòng làm việc nhiều hơn mức được yêu cầu, dù đồng lương vẫn giữ nguyên. Thậm chí đến ngày nay, định nghĩa này vẫn được xem là cách mô tả hay về bản chất không tự nguyện của thất nghiệp: người lao động không có quyền lựa chọn làm việc hay không. Vào thời điểm đó, quan điểm cổ điển về thất nghiệp vẫn còn thống trị mọi nơi. Quan điểm này cho rằng việc thất nghiệp phần lớn là do tự nguyện, do người lao động không chấp nhận làm việc với mức lương hiện hành hay do muốn tham gia vào "hoạt động phi thị trường" nào đó như trông trẻ chẳng hạn. Những người theo quan điểm này khăng khăng rằng bất cứ tình trạng thất nghiệp không tự nguyện nào xảy ra đều sẽ được giải quyết bởi cơ chế tự động tự điều chỉnh của thị trường tự do.

Theo quan điểm cổ điển, tình trạng thất nghiệp không tự nguyện không thể kéo dài lâu: thị trường sẽ luôn vận động để lại nhanh chóng có đủ công ăn việc



Theo Keynes, suy thoái sẽ tạo ra một vòng xoáy khắc nghiệt, trong đó thất nghiệp làm cầu giảm đến nỗi không có việc làm mới. Sự can thiệp của chính phủ sẽ tạo quan hệ hai chiều tích cực bằng cách kích cầu.

làm. Có bằng chứng cho thấy ban đầu Keynes có phần đồng tình với quan điểm này. Ông viết trong *Chuyên khảo về tiền* tệ (1930) rằng khi giá cả giảm nhanh hơn chi phí thì doanh nghiệp có ba lựa chọn là chịu lỗ, đóng cửa hoặc bắt tay vào việc o ép người lao động nhằm giảm tiền lương trả cho mỗi sản phẩm. Theo Keynes, chỉ có phương án cuối cùng là đủ khả năng thiết lập lại cân bằng thực trên góc độ quốc gia.

Tuy nhiên, sau khi thị trường chứng khoán Mỹ sụp đổ năm 1929 và rồi Đại Suy thoái càn quét toàn cầu, Keynes đã thay đổi ý kiến. Cuộc khủng hoảng tài chính của phố Wall khiến kinh tế thế giới rơi vào vòng xoáy sản xuất sa sút – tại Mỹ, sản xuất giảm đến 40%. Đến năm 1931, thu nhập quốc dân của Mỹ đã giảm xuống chỉ còn $42 tỉ so với mức $87 tỉ trước khủng hoảng; đến năm 1933, có 14 triệu người Mỹ lâm vào cảnh thất nghiệp. Dáng vẻ hốc hác của họ hiện diện khắp nơi và mức sống xuống cấp không phanh có thể thấy rõ trong những bức ảnh về cảnh nghèo đói tuyệt vọng thời đó. Khi chứng kiến thảm cảnh tàn khốc này, Keynes đã chấp bút viết *Lí thuyết tổng quát.*

Đại Suy thoái

Keynes lấy thế giới trong cuộc Đại Suy thoái làm khởi điểm. Cơ chế thông thường của thị trường dường như không thể tạo được sức ép cần thiết để giải quyết vấn nạn thất nghiệp không tự nguyện tăng cao và dai dẳng trong kinh tế. Nhìn chung, số người có việc làm được quyết định bởi mức lương thực tế – mức lương tương đối so với giá cả hàng hóa và dịch vụ. Trong thời buổi suy thoái, giá cả hàng hóa tụt dốc nhanh hơn tiền lương, bởi nhu cầu hàng hóa giảm thì giá sẽ giảm theo, còn người lao động thì không chịu bị cắt giảm lương. Điều này lại khiến tiền lương thực tế tăng. Với mức lương thực tế tăng lên như thế, sẽ có nhiều người muốn làm việc hơn, nhưng số lao động mà doanh nghiệp cần tuyển lại giảm vì tốn kém chi phí. Kết quả là có người thất nghiệp.



Khó khăn không phải ở việc nghĩ ra cái mới mà là thoát ra khỏi nếp tư duy cũ.
John Maynard Keynes



Tiền lương cứng nhắc

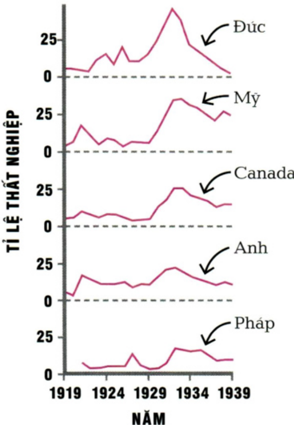
Một phương án giúp chấm dứt tình trạng thất nghiệp là lực lượng lao động dư thừa (những người không làm việc) gây áp lực giảm tiền lương bằng cách sẵn lòng làm việc với mức lương thấp hơn mức hiện hành. Các nhà kinh tế học cổ điển tin rằng thị trường đủ linh hoạt để tự điều



Những người đàn ông tìm việc trong một trung tâm môi giới việc làm ở Chicago năm 1931. Đến năm 1933, hơn 10 triệu người Mỹ đã mất việc. Nhà nước phản ứng bằng gói kích cầu gọi là Chính sách Mới.

chỉnh và hạ mức lương thực tế xuống. Còn Keynes thì cho rằng tiền lương có thể "cứng nhắc" (tr.303) và sẽ không tự động điều chỉnh: nạn thất nghiệp không tự nguyện vẫn tiếp diễn. Ông lập luận rằng người lao động vẫn không thể kiếm được việc làm dù đã chấp nhận mức lương thấp hơn. Ông cũng chỉ ra rằng sau khi cầu sụt giảm, như trong cuộc Đại Suy thoái chẳng hạn, có thể doanh nghiệp cũng muốn thuê thêm lao động và trả cho họ mức lương thực tế thấp hơn, nhưng thực tình họ không đủ khả năng. Đó là vì cầu hàng hóa trên toàn nền kinh tế đều sụt giảm, mà nhu cầu sản xuất lại bị điều này chi phối. Người lao động muốn tăng thời lượng làm việc, doanh nghiệp cũng muốn sản xuất nhiều hơn vì nếu không thì nhà xưởng và máy móc chỉ còn nước để không. Thiếu cầu đã cuốn người lao động và doanh nghiệp vào vòng xoáy khốc liệt của tình trạng thất nghiệp và sản xuất dưới mức mong muốn.

Tỉ lệ thất nghiệp ở một số quốc gia trong giai đoạn 1919–1939 được thể hiện dưới đây. Phần lớn các nền kinh tế vừa hồi phục trong thập niên 1920 lại phải chịu tỉ lệ thất nghiệp cao ngất ngưởng trong giai đoạn đầu của cuộc Đại Suy thoái năm 1930.



Vai trò của chính phủ

Keynes nhận thấy giải pháp cho tình trạng thất nghiệp không tự nguyện nằm ngoài tầm kiểm soát của cả người lao động lẫn doanh nghiệp. Ông khẳng định giải pháp đó là chính phủ phải chi tiêu nhiều hơn để thúc đẩy tổng cầu sản phẩm. Việc này sẽ khuyến khích doanh nghiệp tuyển dụng nhiều hơn vì khi giá cả tăng thì tiền lương thực tế sẽ giảm và nền kinh tế lại tạo đủ việc làm. Keynes không quan trọng việc chính phủ sẽ chi nhiều hơn như thế nào. Ông chỉ để lại câu nói nổi tiếng rằng "chính phủ có thể nhét đầy tiền vào chai lọ cũ rồi đem chôn… để cho doanh nghiệp tư nhân hoạt động theo nguyên lí tự do kinh tế đào chúng lên". Khi nào chính phủ bơm cầu vào kinh tế thì toàn hệ thống sẽ bắt đầu khôi phục.

Tiền lương thực tế

Lí thuyết tổng quát không phải là một tác phẩm dễ hiểu – ngay cả Keynes cũng thấy cuốn sách "phức tạp, thiếu tổ chức và đôi chỗ còn mơ hồ" – và vẫn còn nhiều người tranh cãi xem rốt cuộc Keynes muốn nói điều gì, nhất là về sự khác nhau giữa thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện. Ông đưa ra một lí do của thất nghiệp không tự nguyện là vì nhu cầu thuê lao động của doanh nghiệp được quyết định bởi tiền lương thực tế mà doanh nghiệp phải trả. Người lao động và doanh nghiệp chỉ có thể thỏa thuận tiền lương cho công việc hay ngành nghề đó, chứ họ không thể kiểm soát mặt bằng giá cả chung trong toàn nền kinh tế. Trên thực tế, mức lương thấp hơn sẽ giúp giảm chi phí sản xuất và kéo giá cả hàng hóa giảm theo, tức là tiền lương thực tế sẽ không giảm xuống đến mức cần thiết

để xóa bỏ tình trạng thất nghiệp. Theo đó, tính không tự nguyện của thất nghiệp nằm ở chỗ người lao động hoàn toàn bất lực. Có nhiều người nghĩ rằng công đoàn có thể phản đối việc điều chỉnh tiền lương về mức để ai cũng có việc làm bằng quá trình thương lượng tập thể, nên những người thất nghiệp bị ngăn không cho có việc làm. Keynes gọi loại thất nghiệp này là tự nguyện vì cho rằng toàn thể người lao động đã công khai hoặc ngầm nhất trí không làm việc nếu lương thấp hơn mức lương hiện hành. Suy luận của Keynes khác với suy luận của kinh tế học sau này, khi các mô hình toán học chiếm ưu thế. Nội dung của kinh tế vĩ mô thời hậu chiến phần lớn là nhằm làm rõ lí lẽ của Keynes và định hình lại các lí lẽ đó bằng các mô hình và công thức chính quy hơn. Nhà kinh tế học người Anh John Hicks (tr.165) đã trình bày ý kiến của Keynes bằng mô hình tài chính có tên là mô hình ISLM. Sau chiến tranh, đây là mô hình kinh tế vĩ mô chuẩn mực và vẫn là một trong những bài học đầu tiên được dạy cho sinh viên kinh tế.

Cách diễn giải mới

Trong thời hiện đại, người ta cho rằng tác phẩm của Keynes có ý nói rằng mối quan tâm lớn nhất của người lao động là tiền lương của họ so với của người khác. Người lao động ý thức được vị trí của mình trong "bảng thành tích" lương trên lí thuyết, nên họ sẽ kịch liệt phản đối việc giảm lương khiến họ bị rớt hạng trong bảng lương ấy. Một điều thú vị đáng ghi nhận nữa là khi bị giảm lương, họ phản đối mạnh mẽ hơn khi giá cả tăng cao do lạm phát (cũng khiến tiền lương thực tế giảm), vì khi lạm phát thì mọi người lao động đều bị ảnh hưởng như nhau.

Học thuyết kinh tế về mô hình lương theo hiệu quả (tr.302) đặt ra vấn đề vì sao doanh nghiệp không cắt giảm lương để tăng lợi nhuận, và câu trả lời là doanh nghiệp không muốn làm thế vì giảm lương sẽ làm thui chột động lực của những người đang làm việc, khi thấy vị trí tương đối của họ trong bảng thành tích bị hạ. Thực ra, ảnh hưởng trực tiếp của việc giảm lương là lợi nhuận sụt giảm, vì lợi ích của việc giảm chi phí bị lấn át bởi sự giảm năng suất do người lao động chẳng còn mấy động lực làm việc, hay lao động giỏi bỏ việc. Như vậy, người lao động không thể lựa chọn mức lương để kiếm việc làm. Những mô hình quyết định tiền lương theo "trường phái Keynes mới" đưa ra lời giải khác cho vấn đề tiền lương cứng nhắc (tr.303).

> Nếu bằng luật điều tiết nhu cầu quốc gia, chúng ta ngăn chặn được... tình trạng thất nghiệp không tự nguyện, thì chúng ta thực sự góp phần làm tăng sản phẩm quốc gia.
>
> **Sidney Webb**
> **Beatrice Webb**



Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt đã đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng đồ sộ mới như Đập nước Hoover trên sông Colorado. Nhưng ngay cả như thế thì chính phủ Mỹ cũng không theo đường lối chính sách của Keynes.



Liệu một kế toán viên lái xe taxi là một kế toán viên thất nghiệp hay một tài xế taxi đang có việc? Trường phái Keynes nói người này đang thất nghiệp không tự nguyện, còn phái tân cổ điển sẽ nói người này đang có việc.

Trường phái cổ điển trỗi dậy

Trường phái Keynes trở nên mất uy tín trong thập niên 1970, khi kinh tế châu Âu gặp trục trặc. Quan điểm về thất nghiệp của phái cổ điển được tái sinh nhờ trường phái kinh tế học "tân cổ điển", những người lại một lần nữa phủ nhận khả năng có thất nghiệp không tự nguyện kéo dài. Nhà kinh tế học Mỹ Robert Lucas (sinh 1937) là một trong những người đi đầu chĩa mũi dùi vào trường phái Keynes. Khi được hỏi ông sẽ mô tả như thế nào một kế toán viên đi lái taxi vì không tìm được việc làm kế toán, Lucas đáp rằng "Tôi sẽ mô tả người đó là tài xế taxi nếu người đó đang hành nghề lái taxi". Với các nhà tân cổ điển này thì thị trường luôn có chỗ, còn người lao động luôn có thể lựa chọn làm việc hay không.

Phe ủng hộ lí thuyết tiền lương theo hiệu quả có thể đồng ý một điều là mọi lao động muốn có việc làm trong cơn suy thoái đều có thể tìm được việc, nhưng họ nghĩ rằng có một số người lao động – như kế toán viên vừa nói – sẽ không tận dụng được hết năng lực và không đóng góp được giá trị cao nhất cho nền kinh tế. Nếu làm tài xế taxi, người đó vẫn chỉ là một kế toán viên thất nghiệp không tình nguyện mà thôi. Khi cầu trong kinh tế quay về mức thông thường, kế toán viên trên sẽ quay về với nghề mình làm hiệu quả nhất là kế toán. Quan điểm khác biệt căn bản về khả năng điều chỉnh của thị trường là tâm điểm tranh cãi giữa trường phái Keynes và trường phái kinh tế học cổ điển.

> Thất nghiệp không tự nguyện càng chấm dứt sớm bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.
>
> **Robert Lucas**

Chân tướng phái cổ điển

Keynes có lẽ sẽ đồng ý với nhà kinh tế học người Mỹ đoạt giải Nobel Joseph Stiglitz (tr.338), khi Stiglitz phát biểu rằng trong cuộc Đại Suy thoái ở Mỹ, có thể nói có một phần tư số người bị thất nghiệp ở Chicago đã chọn lựa thất nghiệp vì họ có thể di cư về bờ Tây, sang California để thu hoạch trái cây ở các nông trại cùng hàng triệu người khác. Dù vậy, ông nói, điều này vẫn cho thấy thất bại nghiêm trọng của thị trường, và cho rằng nếu lí thuyết cổ điển đã xem như không thể làm được gì khác ngoài việc thương hại số phận bất hạnh của người thất nghiệp thì chúng ta thà đừng tham khảo học thuyết ấy còn hơn. ■



John Maynard Keynes

Sinh năm 1883, năm Karl Marx qua đời, John Maynard Keynes là đấng cứu tinh không ngờ đến của giai cấp công nhân. Ông sinh trưởng tại Cambridge, Anh với cha mẹ đều là bậc trí thức và có cuộc sống sung túc. Ông giành được học bổng của Đại học Cambridge và theo học ngành toán, rồi làm việc một thời gian cho chính phủ Anh ở Ấn Độ, và xuất bản cuốn sách đầu tay có tựa đề *Tài chính và tiền tệ Ấn Độ*.

Keynes là cố vấn trong Hội nghị Hòa bình Paris sau Thế chiến I và Hội nghị Bretton Woods sau Thế chiến II. Ông lúc nào cũng kiêm nhiệm nhiều việc cùng lúc – vừa viết *Lí thuyết tổng quát*, ông vừa xây dựng một nhà hát và đưa bạn bè vào làm kịch tác gia và nghệ sĩ chính. Keynes kiếm được cả gia tài từ thị trường chứng khoán và sử dụng phần lớn số tiền đó để hỗ trợ những người bạn nghệ sĩ của mình. Ông qua đời vì các vấn đề về tim vào năm 1946.

Tác phẩm chính

1919 *Hệ quả kinh tế của hòa bình*
1930 *Chuyên khảo về tiền tệ*
1936 *Lí thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*





MỘT SỐ NGƯỜI THÍCH RỦI RO, SỐ KHÁC LẠI NÉ TRÁNH

RỦI RO VÀ BẤT ĐỊNH

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Frank Knight (1885–1972)

TRƯỚC ĐÓ
1738 Nhà toán học người Hà Lan – Thụy Sĩ Daniel Bernoulli xây dựng nên học thuyết né tránh rủi ro và hữu dụng.

SAU ĐÓ
1953 Nhà kinh tế học Pháp Maurice Allais tìm ra một nghịch lí của việc ra quyết định, mâu thuẫn với lí thuyết hữu dụng kì vọng.

1962 Nhà kinh tế học Mỹ Daniel Ellsberg chứng minh rằng trong điều kiện bất định, quyết định của con người không hoàn toàn dựa trên xác suất.

1979 Hai nhà tâm lí học người Israel Daniel Kahneman và Amos Tversky chất vấn tính duy lí của các quyết định kinh tế trong lí thuyết triển vọng dựa trên thí nghiệm thực tế.

Những vụ đầu tư ít rủi ro thường có **lợi nhuận thấp hơn**.

Những vụ đầu tư nhiều rủi ro thường có **lợi nhuận cao hơn**.

Những nhà đầu tư thích rủi ro chấp nhận mức độ rủi ro cao hơn để thu được nhiều lợi nhuận hơn.

Những nhà đầu tư ngại rủi ro chấp nhận mức lời thấp hơn để đảm bảo có lợi nhuận.

Một số người thích rủi ro, số khác lại né tránh.

Bất kì việc kinh doanh hay đầu tư nào trong nền kinh tế thị trường cũng luôn ẩn chứa yếu tố rủi ro. Trước khi quyết định phải hành động thế nào, mỗi cá nhân cần cân nhắc các kết quả có thể có và cân đo đong đếm tiềm năng thu lợi với xác suất xảy ra các kết quả đó, tức là tính toán "hữu dụng kì vọng". Người ta thường chọn phương án an toàn nếu có, thay vì phương án có độ rủi ro cao hơn, trừ phi lợi nhuận kì vọng của phương án rủi ro hấp dẫn hơn đáng kể. Rủi ro càng lớn thì lợi nhuận phải càng cao mới thu hút được các nhà đầu tư.

Rõ ràng điều này tương tự với việc so sánh các khả năng khi đánh bạc, và trong những nghiên



Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Quyết định phi lí 194–195 ▪ Nghịch lí khi ra quyết định 248–249 ▪ Kĩ thuật tài chính 262–265 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269

> Lợi nhuận sinh ra từ bản chất cố hữu của sự vật: không thể lường trước được.
> **Frank Knight**

cứu ban đầu về rủi ro, các nhà toán học thế kỉ 18 đã phân tích xác suất trong các trò cờ bạc. Vào thập niên 1920, nhà kinh tế học Mỹ Frank Knight là một trong những người đầu tiên phân tích mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận trong nền kinh tế thị trường tự do. Ông cũng phân biệt rõ rủi ro và sự bất định. Theo định nghĩa của ông, rủi ro là không biết trước được kết quả của các hành động nhưng có thể xác định xác suất xảy ra của các kết quả đó. Điều này cho phép người ta tính toán chính xác mức độ rủi ro và mua bảo hiểm. Khi đó, người ta cũng có thể so sánh hữu dụng kì vọng của một phương án với những phương án khác.

Với Knight, "bất định" mô tả tình huống khi không thể biết xác suất xảy ra của các kết quả nên không thể so sánh mức hữu dụng kì vọng của các kết quả khác nhau. Điều này nghĩa là không thể đo lường rủi ro bằng toán học. Knight cho rằng khi doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận sự bất định, vốn không thể mua bảo hiểm, và khi sự mạo hiểm đem lại kết quả tương xứng, họ sẽ thu được lợi nhuận – ngay cả khi nền kinh tế ở trong trạng thái cân bằng dài hạn.

Nhà đầu tư và doanh nhân thường làm việc trong điều kiện đầy rủi ro và bất định vì họ nhận thấy tiềm năng thu được nhiều lợi nhuận. Nhiều khi thái độ "liều ăn nhiều" có phần thái quá, như trường hợp các nhà môi giới trái phiếu và ngân hàng được báo đài đưa tin là vừa lỗ hay lãi cả gia tài khổng lồ. Phần lớn mọi người, chẳng hạn như những người thường gửi khoản tiền họ đã dành dụm lâu nay vào một tài khoản tiết kiệm có lãi suất cố định, thích chọn cách an toàn, bỏ qua mục tiêu lợi nhuận để tránh rủi ro. Có nhiều mức độ ưa thích rủi ro, từ những người thích rủi ro đến tránh né rủi ro, và cũng có nhiều mức độ rủi ro khác nhau. Sức hấp dẫn của một phương án có khả năng sinh lời cao có thể khiến cả những người vốn ngại rủi ro cũng sẵn lòng chấp nhận rủi ro ở một mức độ nào đó.

Các mức độ rủi ro

Rủi ro hiện diện trong mọi hoạt động kinh tế, trong đó có đầu tư vào chứng khoán, cho vay không đảm bảo và bán hàng ở thị trường hoàn toàn mới. Các quyết định về kinh tế của chúng ta cũng được định hình theo rủi ro: nên làm việc cho một doanh nghiệp hay tự khởi nghiệp, và đầu tư tiền tiết kiệm như thế nào. Thị trường bảo hiểm tồn tại vì chúng ta không muốn bị rủi ro. Các công ty bảo hiểm cùng chuyên viên bảo hiểm, cơ quan xếp hạng tín dụng và nghiên cứu thị trường có thể giúp đánh giá độ rủi ro và xem lợi nhuận có đáng để liều hay không, nhưng sự bất định luôn hiện diện ở mức độ nào đó. ▪



Các giao dịch viên trong thị trường tương lai ở São Paulo, Brazil đánh cược vào giá cả hàng hóa trong tương lai. Chỉ một thay đổi nhỏ về giá có thể đem lại khoản lợi nhuận hay thua lỗ khổng lồ.

Frank Knight

Frank Knight sinh ra ở Illinois, Mỹ năm 1885 và là một trong những nhà kinh tế học hàng đầu thời đó. Ông theo học triết học ở Cornell rồi chuyển qua kinh tế học sau một năm. Luận án tiến sĩ của ông là tiền đề cho tác phẩm nổi tiếng nhất của ông có tựa đề *Rủi ro, bất định và lợi nhuận.*

Knight là vị giáo sư kinh tế học đầu tiên của Đại học Iowa, sau đó ông chuyển sang công tác tại Đại học Chicago vào năm 1927 và giảng dạy tại đây cho đến cuối đời. Ông là thành viên đời đầu của trường phái kinh tế học Chicago. Sinh viên của ông có cả những người sau này đoạt giải Nobel như Milton Friedman, James Buchanan và George Stigler. Họ miêu tả ông là người có "tinh thần ham học hỏi không ngừng nghỉ".

Tác phẩm chính

1921 *Rủi ro, bất định và lợi nhuận*
1935 *Đạo đức trong cạnh tranh*
1947 *Tự do và cải cách: Các tiểu luận về kinh tế học và triết học xã hội*





CHI TIÊU CHÍNH PHỦ THÚC ĐẨY KINH TẾ NHIỀU HƠN KHOẢN NGÂN SÁCH BỎ RA

SỐ NHÂN KEYNES

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
John Maynard Keynes
(1883–1946)

TRƯỚC ĐÓ
1931 Nhà kinh tế học người Anh Richard Kahn đề ra lí thuyết cụ thể nhằm giải thích hiệu ứng số nhân của chi tiêu chính phủ do John Maynard Keynes đưa ra.

SAU ĐÓ
1971 Nhà kinh tế học người Ba Lan Michal Kalecki tiếp tục phát triển khái niệm số nhân.

1974 Nhà kinh tế học người Mỹ Robert Barro khôi phục lại thuyết "cân bằng Ricardo" (con người điều chỉnh hành vi để thích ứng với thay đổi trong ngân sách nhà nước). Điều này ám chỉ rằng không có hiệu ứng số nhân từ chi tiêu chính phủ.

Chi tiêu chính phủ thúc đẩy kinh tế nhiều hơn khoản ngân sách bỏ ra.

Nếu **chính phủ tăng chi tiêu** trong suy thoái (bằng cách xây dựng cơ sở hạ tầng mới chẳng hạn), điều này sẽ...

... **tạo ra việc làm**. Những lao động mới có việc sẽ...

... tiết kiệm một ít và **tiêu** hết phần thu nhập còn lại.

Việc chi tiêu này sẽ **kích cầu** và...

Xem thêm: Vòng tuần hoàn kinh tế 40–45 ▪ Dư thừa hàng hóa trong thị trường 74–75 ▪ Vay mượn và nợ nần 76–77 ▪ Suy thoái và thất nghiệp 154–161

Kinh tế vĩ mô tìm cách lí giải cơ chế vận hành của toàn bộ nền kinh tế. Năm 1758, nhà kinh tế học Pháp François Quesnay (tr.45) giải thích bằng cách nào mà chi tiêu của những người giàu nhất nền kinh tế – địa chủ – được nhân lên khi người khác nhận tiền từ họ và dùng tiền đó để chi tiêu.

Trong thế kỉ 20, John Maynard Keynes đã xem xét cụ thể lí do giá cả và lao động không tự quay về trạng thái cân bằng, tức trạng thái tự nhiên, trong thời kì suy thoái. Kinh tế học cổ điển, trường phái kinh tế chuẩn mực trong thế kỉ 18–20, cho rằng sự cân bằng sẽ tự nhiên diễn ra nhờ cơ chế thông thường của thị trường tự do. Keynes kết luận rằng cách nhanh nhất giúp khôi phục nền kinh tế là kích cầu bằng cách tăng chi tiêu chính phủ trong ngắn hạn.

Ý tưởng then chốt ở đây là khái niệm số nhân mà Keynes và nhiều người khác, nổi bật là Richard Kahn, đã nói đến và về sau John Hicks đã phát triển thêm về phương diện toán học. Khái niệm số nhân nói rằng nếu chính phủ đầu tư vào các dự án lớn (chẳng hạn như xây dựng đường sá) trong thời buổi suy thoái thì số việc làm sẽ tăng nhiều hơn số người lao động được dự án tuyển dụng trực tiếp. Do đó, mức tăng thu nhập quốc dân sẽ cao hơn chi phí mà chính phủ đã bỏ ra.

Có được điều này là vì người lao động làm việc cho dự án của chính phủ sẽ trích một phần thu nhập để mua hàng hóa do người khác làm ra và việc chi tiêu này tạo thêm việc làm. Những người vừa có việc làm này lại trích thu nhập của mình để chi tiêu và cứ thế tạo thêm nhiều việc làm nữa. Quá trình cứ tiếp diễn nhưng hiệu quả sẽ giảm dần sau mỗi đợt chi tiêu, vì trong mỗi đợt, một phần thu nhập sẽ được tiết kiệm hoặc dùng để mua hàng hóa nước ngoài. Ước tính chuẩn là cứ mỗi đô la chính phủ bỏ ra sẽ giúp thu nhập tăng 1,4 đô la thông qua các hiệu ứng thứ cấp này.



Những dự án lớn liên quan đến cơ sở hạ tầng như Đập Tam Hiệp, Trung Quốc có thể tạo ra hàng nghìn việc làm. Lương của những người lao động mới này sẽ đổ trở lại vào kinh tế, tạo ra đợt chi tiêu tiếp theo.

Năm 1936, nhà kinh tế học Anh John Hicks đã tạo ra mô hình toán học dựa trên số nhân của Keynes, gọi là mô hình ISLM (đầu tư, tiết kiệm, nhu cầu thanh khoản và lượng cung tiền). Có thể sử dụng mô hình để dự đoán xem nếu chi tiêu chính phủ hay thuế thay đổi thì sẽ ảnh hưởng đến việc làm như thế nào thông qua số nhân. Trong thời hậu chiến, đây là công cụ tiêu chuẩn để giải thích cơ chế vận hành của nền kinh tế.

Một số nhà kinh tế học đã chỉ trích nguyên lí hoạt động của số nhân Keynes. Họ cho rằng chính phủ sẽ dùng tiền thuế hay tiền vay để chi tiêu. Thuế sẽ rút tiền ra khỏi nền kinh tế và gây phản tác dụng, còn nợ công dẫn đến lạm phát, làm giảm sức mua của những đồng lương tăng thêm hết sức quan trọng kia. ▪

John Hicks

John Hicks sinh ra ở Warwick, Anh năm 1904 và là con trai một nhà báo. Ông học ở trường tư thục rồi được nhận vào học triết học, chính trị và kinh tế học tại Đại học Oxford theo diện học bổng. Ông bắt đầu giảng dạy ở Trường Kinh tế London từ năm 1923 cùng với Friedrich Hayek và Ursula Webb – một nhà kinh tế học ưu tú và là người trở thành vợ ông vào năm 1935. Về sau, Hicks giảng dạy tại các trường đại học Cambridge, Manchester và Oxford. Các tác phẩm của ông đều có trọng tâm là chủ nghĩa bác ái; sau Thế chiến II, vợ chồng ông đi nhiều nơi để cố vấn về cơ cấu tài chính cho các quốc gia mới giành được độc lập. Ông được phong tước hiệp sĩ vào năm 1964 và được trao giải Nobel vào năm 1972. Ông qua đời năm 1989.

Tác phẩm chính

1937 *Keynes và trường phái cổ điển*
1939 *Giá trị và tư bản*
1965 *Tư bản và tăng trưởng*

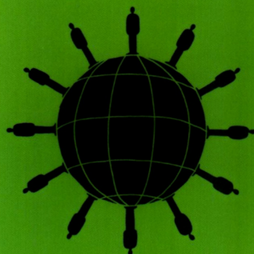


Ngoài số việc làm trực tiếp được tạo ra nhờ đầu tư ban đầu vào các công trình công cộng thì còn có những việc làm được gián tiếp tạo ra nữa.

Don Patinkin

Nhà kinh tế học người Mỹ (1922–1995)





KINH TẾ GẮN LIỀN VỚI VĂN HÓA

KINH TẾ HỌC VÀ TRUYỀN THỐNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Karl Polanyi (1886–1964)

TRƯỚC ĐÓ

1776 Trong *Sự giàu có của các quốc gia*, Adam Smith lập luận rằng con người vốn có khuynh hướng trao đổi để kiếm lợi.

1915 Nhà nhân loại học người Ba Lan Bronislaw Malinowski mô tả hệ thống trao đổi *kula* của quần đảo Trobriand.

1923 Nhà xã hội học người Pháp Marcel Mauss xuất bản tác phẩm *Món quà*, nghiên cứu hành vi tặng quà trong xã hội truyền thống.

SAU ĐÓ

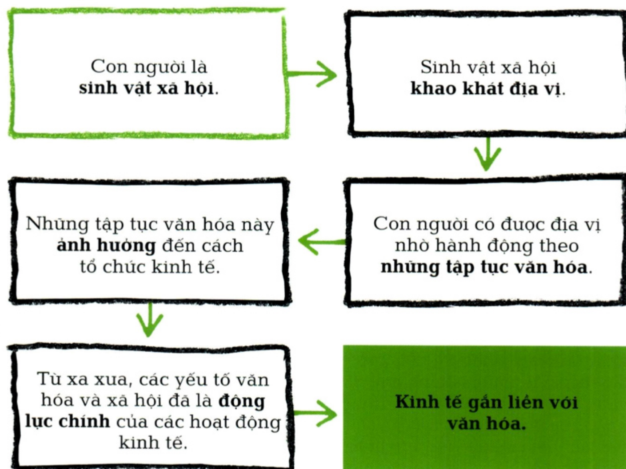
1977 Douglass North cho rằng có thể dùng kinh tế học để giải thích hành vi của người dân quần đảo Trobriand.

Tn.1990 Avner Offer chứng minh được vai trò quan trọng của hành vi phi kinh tế trong nền kinh tế hiện đại.

Các nhà kinh tế học tin rằng con người là sinh vật duy lí, vì con người chỉ làm việc nào mang lại lợi ích kinh tế cao nhất, bất kể đó là việc chọn xe hơi hay bầu tổng thống. Còn Karl Polanyi thì cho rằng điều quan trọng khi nói về con người là con người là sinh vật xã hội tồn tại trong "hỗn hợp" văn hóa và truyền thống. Ông khẳng định rằng chính thứ hỗn hợp này đã nuôi dưỡng đời sống kinh tế chứ không phải động cơ trục lợi của các cá nhân đầy toan tính.

Kinh tế học trên đảo

Trong tác phẩm *Cuộc đổi thay lớn lao* (1944), Polanyi đã viết về quần đảo Trobriand ngoài khơi Papua New Guinea, nơi có nền kinh tế bộ lạc chịu sự chi phối từ các hành





Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Tôn giáo và kinh tế 138–139 ▪ Thể chế trong kinh tế học 206–207 ▪ Vốn xã hội 280

"Trên thực tế, hệ thống kinh tế chỉ đơn thuần là một chức năng của tổ chức xã hội.

Karl Polanyi"

vi phi kinh tế khác lạ. Tại đây, đến nay giao dịch vẫn được thực hiện thông qua hành động tặng quà chứ không phải do mặc cả. Cư dân trên đảo đến các bộ lạc lân cận và tặng cho họ những chuỗi vòng cổ bằng vỏ sò màu đỏ và vòng tay trắng. Hành động tặng quà được quy định trong các tục lệ và nghi thức gọi chung là *kula*. Món quà không được giữ lại mà được tiếp tục tặng người khác. Cư dân trên đảo nâng cao vị thế xã hội của mình bằng việc thể hiện sự hào phóng. Động cơ giao dịch không phải là vì tư lợi mà vì địa vị.

Nền kinh tế bộ lạc dĩ nhiên khác hẳn với kinh tế các quốc gia công nghiệp ngày nay. Polanyi cho rằng khi các quốc gia châu Âu phát triển thì tục lệ và truyền thống bị thay thế bởi thị trường không bản sắc. Nhưng ngay cả như thế thì các ràng buộc về văn hóa và xã hội vẫn tiếp tục tồn tại trong các nền kinh tế tiên tiến.

Nhà sử học kinh tế Avner Offer đã ghi lại vai trò của các quy tắc phi thị trường trong đời sống kinh tế hiện đại, trong đó có việc tặng quà và giúp đỡ. Cũng như trên đảo, xã hội hiện đại cũng thực hiện tái phân phối của cải – nếu không sẽ không thể xây đường hay duy trì quân đội. Trong cả kinh tế truyền thống lẫn hiện đại, các hoạt động trong nhà như nấu ăn, lau dọn hay trông trẻ được thực hiện vì tính thiết thực hơn là vì khả năng sinh lợi. Offer ước tính ở Anh vào cuối thế kỉ 20, loại hình sản xuất phi thị trường này chiếm đến 30% thu nhập quốc dân.

Nền kinh tế chủ nghĩa cá nhân

Polanyi tin rằng kinh tế xuất phát từ các đặc tính "thiết yếu" của xã hội – lịch sử và đặc thù văn hóa của xã hội đó. Tuy nhiên, đối với các nhà kinh tế học theo chủ nghĩa thuần túy, điều này không đúng vì nó hạ thấp động lực thực sự của kinh tế: những tín hiệu mà giá cả gửi đến các cá nhân duy lí có ham muốn lợi nhuận áp đảo tín ngưỡng hay văn hóa, ngay cả trong những cộng đồng truyền thống nhất. Chỉ có thể dung hòa hai quan điểm trên nếu thu hẹp những quy phạm vận hành toàn xã hội thành hành động tư lợi của cá nhân. Nhưng Polanyi phản đối ý kiến này. Ông tin rằng thị trường hiện đại mâu thuẫn với cơ cấu xã hội, và ở đâu thị trường mở rộng thì ở đó tất sẽ có biến động xã hội. ▪

Cư dân quần đảo Trobriand có tục lệ tặng quà rất kì lạ. Họ đem vòng cổ bằng vỏ sò đỏ đi quanh các đảo bằng đường biển theo chiều kim đồng hồ, còn vòng tay màu trắng thì đi ngược lại.

Karl Polanyi

Karl Polanyi sinh năm 1886 ở Vienna trong một gia đình Do Thái và lớn lên tại Budapest, Hungary, nơi ông theo học ngành luật. Khi còn là sinh viên, ông giao thiệp cùng những người cấp tiến như triết gia theo trường phái Marxist Georg Lukács và nhà xã hội học Karl Mannheim. Trong Thế chiến I, ông phục vụ cho quân đội Áo – Hung, rồi đến Vienna làm phóng viên. Ông kết hôn cùng một chí sĩ trẻ tên Ilona Duczynska và hai người chạy sang Anh năm 1933 nhằm tránh sự bành trướng của chủ nghĩa quốc xã.

Tại London, Polanyi làm phóng viên và dạy học cho những người lao động nghèo khổ; hoàn cảnh túng thiếu của họ đã ảnh hưởng đến ông mãi về sau. Từ năm 1940 đến khi nghỉ hưu, ông giảng dạy ở Mỹ nhưng phải sống ở Canada do vợ ông bị cấm vào Mỹ vì dính líu đến cách mạng Hungary. Ông qua đời năm 1964.

Tác phẩm chính

1944 *Cuộc đổi thay lớn lao*
1957 *Thương mại và thị trường trong các đế chế thời xưa* (đồng tác giả với C. Arnsberg và H. Pearson)
1966 *Dahomey và mua bán nô lệ* (đồng tác giả với A. Rotstein)



BAN QUẢN TRỊ LÀM VIỆC VÌ LƯƠNG BỔNG CHỨ KHÔNG PHẢI VÌ LỢI NHUẬN CÔNG TY

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Adolf Berle (1895–1971)
Gardiner Means (1896–1988)

TRƯỚC ĐÓ
1602 Công ty Đông Ấn Hà Lan là công ty cổ phần đầu tiên phát hành cổ phiếu và bắt đầu giao dịch trên Sàn chứng khoán Amsterdam.

1929 Chỉ số Dow Jones giảm 50% giá trị trong một ngày (ngày thứ Năm đen tối), mở đầu cho cuộc Đại Suy thoái.

SAU ĐÓ
1983 Hai nhà kinh tế học người Mỹ Eugene Fama và Michael Jensen xuất bản cuốn *Chia quyền sở hữu và điều hành*, nhìn nhận rằng công ty là một chuỗi các hợp đồng liên tiếp.

2002 Đạo luật Sarbanes-Oxley được ban hành ở Mỹ, đặt ra quy chuẩn quản trị doanh nghiệp khắt khe hơn.

Phần lớn mọi người đều tưởng rằng nguyên tắc cơ bản trong kinh tế thị trường tự do là ban quản trị điều hành công ty sao cho có thể đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông. Tuy nhiên, theo hai nhà kinh tế học Mỹ Adolf Berle và Gardiner Means thì suy nghĩ này là hoàn toàn sai lầm. Trong tác phẩm *Công ty và tài sản tư hữu thời hiện đại* (1932) của họ, nhiều sự thật về quản trị doanh nghiệp đã được hé lộ, đồng thời cuốn sách còn cho biết làm thế nào mà cán cân quyền lực lại nghiêng từ chủ sở hữu công ty sang ban quản trị.



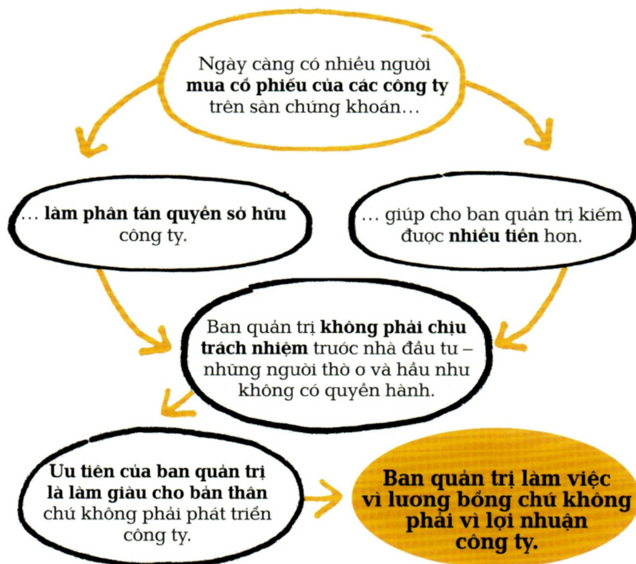
Thất bại trong quản trị công ty trở thành vấn đề lớn vào năm 2008, khi nhiều người cảm thấy lương của các nhà lãnh đạo cấp cao tăng quá mức so với kết quả kinh doanh của công ty và với giá cổ phiếu đang tuột dốc.

Berle và Means cho rằng chuỗi ngày lên ngôi của ban quản trị mở ra từ thời Cách mạng Công nghiệp, khi hệ thống nhà máy bắt đầu xuất hiện. Ngày càng có nhiều công nhân cùng làm việc trong một nhà xưởng, bán sức lao động cho ban quản trị để đổi lấy tiền lương. Các công ty hiện đại là tập hợp tài sản của vô số cá nhân (cổ đông). Các cổ đông trao quyền điều hành công ty cho ban quản trị gồm một số ít người để đổi lấy cổ tức. Cả hai điều trên đã tạo ra một ban quản trị có quyền có thế, chẳng phải báo cáo với một ai.

Các cổ đông thờ ơ

Berle và Means xem các cổ đông hiện đại là các chủ sở hữu thụ động. Họ giao tài sản của mình cho ban quản trị công ty và không ra bất cứ một quyết định gì về việc "trông coi" khoản đầu tư của mình nữa – họ đã chuyển trách nhiệm cùng với quyền hành cho ban quản trị. Kết cục cho sự lãnh đạm của những cổ đông nhỏ là họ hoặc chỉ giữ nguyên hiện trạng hoặc không thể thực thi quyền bỏ phiếu của mình. Dẫu sao thì điều này cũng đã vượt quá tầm với của

Xem thêm: Công ty đại chúng 38 ▪ Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129 ▪ Thể chế trong kinh tế học 206–207



họ – nếu thực lòng muốn thay đổi, họ buộc phải có số cổ phần lớn hơn hay kêu gọi đủ số cổ đông để áp đặt thay đổi. Và như thế, chủ sở hữu công ty càng ngày càng ít có tầm ảnh hưởng đến việc điều hành công ty. Dù vậy, đây cũng không phải vấn đề gì lớn nếu lợi ích của ban quản trị cũng là lợi ích của cổ đông. Tuy nhiên, giả sử ban quản trị chỉ biết vì mình và muốn kiếm lợi lộc cho bản thân thì lợi ích của họ sẽ rất khác với lợi ích của các chủ sở hữu.

Berle và Means kêu gọi thay đổi luật doanh nghiệp để trả lại quyền hành cho các cổ đông. Họ tin rằng các cổ đông cần có quyền được tuyển dụng và sa thải ban quản trị, cũng như có quyền tổ chức đại hội định kì. Khi sách của họ được xuất bản lần đầu, những biện pháp ấy vẫn chưa được quy định trong luật doanh nghiệp của Mỹ. Và chính Berle và Means đã góp phần xây dựng nên hệ thống luật doanh nghiệp hiện đại.

Thất bại của công ty

Ngày nay, thất bại của việc quản trị công ty là trọng tâm trong số nhiều điều người ta thường bất mãn về chủ nghĩa tư bản. Khi những người đóng thuế trở thành chủ sở hữu chính trong một số tập đoàn lớn thì thành phần lãnh đạo công ty trở thành tâm điểm chú ý, từ đó hé lộ ra bản tính tư lợi của một số thành viên điều hành trong ban quản trị, những người được tăng lương thưởng liên tục. Nhiều người cảm thấy các cổ đông vẫn chẳng có quyền hành gì trong hệ thống công ty. ▪

Lương của ban quản trị

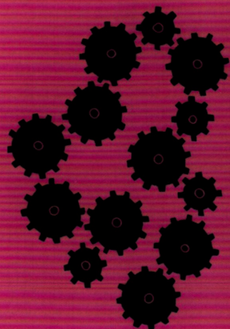
Berle và Means đã cảnh báo về các nguy cơ đến từ những thành viên ban quản trị chỉ biết tư lợi từ năm 1932, nhưng một số người cho rằng vấn đề này đã trở nên trầm trọng hơn tại Mỹ và châu Âu trong suốt 20 năm qua. Các cổ đông bỏ phiếu bầu giám đốc nhưng lương thưởng của giám đốc lại do một ủy ban lương thưởng, gồm những người có mức thù lao cao khác, quyết định. Họ duy trì mức lương cao để củng cố "tỉ giá thị trường" và trông chờ được tăng lương hậu hĩnh nhờ "các yếu tố thị trường". Các cổ đông có quyền giải tán hội đồng này nhưng thị trường sẽ không chấp nhận – làm vậy có thể khiến cổ phiếu của công ty bị rớt giá.

Vấn đề này càng tồi tệ hơn khi các quỹ đầu cơ (hedge fund) nắm số lượng lớn cổ phần của công ty, vì các quỹ này không quan tâm đến công ty về lâu dài. Các nhà quản lí quỹ thường nhắm đến mục đích được tăng lương nhiều như giám đốc điều hành (CEO), nên họ sẽ không bỏ phiếu chống cho các chế độ lương thưởng cao.



Ngày nay, các thành viên trong ủy ban lương thưởng quyết định mức lương trong công ty. Có thể sẽ có luật cho phép các cổ đông được có tiếng nói trong những ủy ban này.





KINH TẾ LÀ CỖ MÁY CÓ THỂ DỰ ĐOÁN

KIỂM CHỨNG CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Phương pháp kinh tế học

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Ragnar Frisch (1895–1973)

TRƯỚC ĐÓ
1696 Nhà kinh tế học Anh Gregory King xuất bản cuốn *Những quan sát về tự nhiên và chính trị*, những phân tích kinh tế học định lượng (có thể đo lường được) đầu tiên.

1914 Nhà kinh tế học Mỹ Henry Moore xuất bản cuốn *Chu kì kinh doanh: Quy luật và nguyên nhân*, đặt nền tảng cho môn kinh tế học thống kê, tiền thân của kinh tế lượng.

SAU ĐÓ
1940 Ludwig von Mises lập luận rằng không thể áp dụng các phương pháp thực nghiệm vào khoa học xã hội.

2003 Nhà kinh tế học Anh Clive Granger đoạt giải Nobel cho công trình phân tích quan hệ giữa các biến số kinh tế theo thời gian.

Thập niên 1930, nhà kinh tế học người Na Uy Ragnar Frisch đã khai sinh ra một bộ môn mới mà ông gọi là "kinh tế lượng". Mục tiêu của ông là phát triển các phương pháp nhằm lí giải và dự đoán các động thái của nền kinh tế. Trong kinh tế lượng, các phương pháp toán học được ứng dụng để kiểm định các lí thuyết kinh tế, cung cấp cơ sở thống kê để chứng minh hay bác bỏ một lí thuyết nào đó. Các quan niệm liên quan đến kinh tế, như "học vấn tốt hơn sẽ mang lại lương cao hơn" có thể đúng, nhưng chỉ có thể chứng minh bằng một phương trình so sánh dữ liệu về mức độ học vấn với mức lương. Kinh tế lượng còn giúp các nhà kinh tế học phân tích xu hướng thị trường trong quá khứ và dự đoán xu hướng tương lai bằng cách đúc kết khuôn mẫu chung từ các dữ liệu kinh tế.



Chuyên ngành mới là trung gian giữa toán học, thống kê và kinh tế học… ta có thể gọi là môn kinh tế lượng.

Ragnar Frisch



Cái bẫy thống kê

Kinh tế lượng tuy là một công cụ quan trọng để giải thích bằng thực nghiệm nhưng vẫn có nhược điểm. Ví dụ, xu hướng thị trường trong quá khứ không phải lúc nào cũng là căn cứ chắc chắn cho tương lai. Ngoài ra, việc xét hết các biến số cũng không dễ. Trong ví dụ về giáo dục ở trên, trình độ học vấn không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến tiền lương – những kĩ năng khác không thể đo lường được cũng có vai trò nhất định. Các vấn đề kiểu này có thể làm giảm giá trị kết quả của mô hình kinh tế. Và một điều quan trọng nữa là không nên lẫn lộn ý nghĩa về thống kê với ý nghĩa về kinh tế. ■

Xem thêm: Đo lường của cải 36–37 ▪ Lạm phát và thất nghiệp 202–203 ▪ Kĩ thuật tài chính 262–265 ▪ Phức tạp và hỗn độn 278–279



KINH TẾ HỌC LÀ MÔN KHOA HỌC NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NGUỒN LỰC KHAN HIẾM

ĐỊNH NGHĨA KINH TẾ HỌC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Phương pháp kinh tế học

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Lionel Robbins (1898–1984)

TRƯỚC ĐÓ
1890 Trong cuốn *Những nguyên lí kinh tế học,* Alfred Marshall đã định nghĩa kinh tế học là "... phần hành vi của cá nhân và xã hội có quan hệ mật thiết nhất với việc đạt được và sử dụng các vật chất cần thiết để hạnh phúc".

SAU ĐÓ
1962 Nhà kinh tế học Mỹ Milton Friedman công nhận định nghĩa của Robbins nhưng mở rộng phạm vi mà Robbins định nghĩa là kinh tế học.

1971 Nhà kinh tế học Mỹ Gary Becker xuất bản *Lí thuyết kinh tế*, trong đó định nghĩa kinh tế học là môn "nghiên cứu sự phân bổ các nguồn lực khan hiếm nhằm đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng khác nhau".

Năm 1932, nhà kinh tế học Anh Lionel Robbins đã khơi lên một cuộc tranh luận khi đưa ra định nghĩa mới về kinh tế học trong tác phẩm *Tiểu luận về bản chất và ý nghĩa của khoa học kinh tế*. Ông định nghĩa kinh tế học là môn khoa học về hành vi con người trong hoàn cảnh nguồn lực thì có hạn nhưng có nhiều nhu cầu sử dụng. Định nghĩa này dựa trên thực tế là nhu cầu con người là vô hạn nhưng lượng tài nguyên thì hữu hạn.

Sau khi thỏa mãn một nhu cầu, con người sẽ lại có nhu cầu khác. Tuy nhiên, các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu (đất đai, lao động, khả năng kinh doanh và vốn) lại hữu hạn. Do đó, không phải mọi nhu cầu đều có thể được thỏa mãn.

Nhu cầu với tài nguyên

Sự mâu thuẫn giữa nhu cầu vô hạn và nguồn lực hữu hạn là cơ sở của kinh tế học. Mọi nguồn lực đều có cách sử dụng thay thế – ví dụ, nếu dùng một mảnh đất để chăn thả gia súc thì không thể cùng lúc dùng để trồng trọt. Điều đó nghĩa là ta phải tận dụng các nguồn lực một cách tối ưu. Robbins tin rằng đây là vấn đề cốt lõi của mọi xã hội – quyết định sản xuất hàng hóa nào, với số lượng bao nhiêu để thỏa mãn người tiêu dùng một cách tối đa. Chính vì khan hiếm mà nguồn lực có giá trị.

Ngày nay, định nghĩa của Robbins được chấp nhận rộng rãi, nhưng vẫn có người cho rằng nên nhìn nhận kinh tế học theo nghĩa rộng – như là một môn nghiên cứu cách xã hội tạo ra nhiều nguồn lực hơn theo thời gian. ■



Định nghĩa của Robbins tập trung vào việc sự khan hiếm buộc ta phải có lựa chọn kinh tế nhất – ví dụ nên dùng cánh đồng để chăn nuôi hay trồng trọt.

Xem thêm: Nhân khẩu học và kinh tế học 68–69 ▪ Chi phí cơ hội 133 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Khuyết điểm của kinh tế kế hoạch 232–233

CHÚNG TA MUỐN DUY TRÌ MỘT XÃ HỘI TỰ DO

CHỦ NGHĨA TỰ DO KINH TẾ





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Friedrich Hayek (1899–1992)

TRƯỚC ĐÓ
1908 Enrico Barone mô tả cách mà ủy ban kế hoạch tập trung của nhà nước có thể thay thế thị trường tự do nếu tính được mức giá hợp lí.

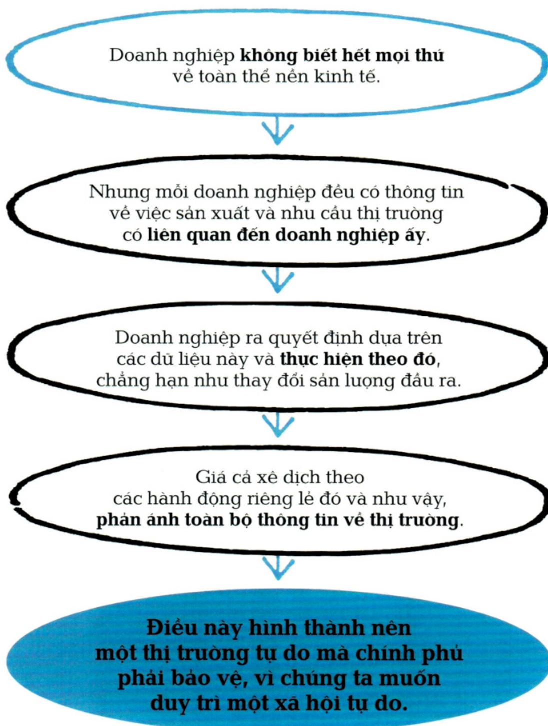
1920 Ludwig von Mises phản bác lập luận của Barone.

1936–1937 Oskar Lange phản bác lập trường của von Mises.

SAU ĐÓ
Tn.1970 Lập luận ủng hộ thị trường tự do của Hayek trở nên phổ biến.

1991 Francis Fukuyama cho rằng chủ nghĩa tư bản với thị trường tự do đánh bại mọi mô hình khác.

Cuối tn.2000 Chỉ trích về gói cứu trợ ngân hàng khơi lại sự hứng thú với tư tưởng của Hayek.



Kinh tế học chính thống vẫn bị chỉ trích luôn. Chính kiểu tập trung thái quá vào công thức toán học và các giả định đôi khi còn chung chung đã buộc các nhà kinh tế học phải đặt nghi vấn về tính đúng đắn của các phương pháp cũng như tình trạng thiếu bằng chứng thực nghiệm của kinh tế học chính thống. Nhiều người chỉ trích thuộc phe cánh tả, vốn coi kinh tế học chính thống là phe cực lực ủng hộ thị trường tự do kém công bằng.

Tuy nhiên, có một nhóm thuộc về thiểu số lại có lí lẽ khác, đó là trường phái Áo. Họ có vai trò hết sức đặc biệt trong kinh tế học khi vừa một mực bảo vệ thị trường tự do lại vừa chỉ trích kinh tế học chính thống. Nổi bật nhất trong nhóm người này là nhà kinh tế học người Áo – Anh Friedrich Hayek. Hayek cùng với John Maynard Keynes (tr.161) cạnh tranh danh hiệu nhà kinh tế học có ảnh hưởng nhất thế kỉ 20. Ông có nhiều đóng góp cho tư duy chính trị và kinh tế, trải rộng trên các lĩnh vực kinh tế học, luật, lí thuyết chính trị và thần kinh học. Các tác phẩm của ông luôn có những nguyên tắc liên kết chặt chẽ và nhất quán với nhau mà ông coi là đi theo đúng truyền thống chủ nghĩa tự do trong kinh tế học cổ điển: ủng hộ thị trường tự do, quyền tư hữu và mối quan ngại sâu sắc trước khả năng định hình xã hội của chính quyền.

Hình thành nên chuyên chính

Lập luận gắn liền với tên tuổi của Hayek được nêu ra trong cuốn *Đường về nô lệ* (1944). Lúc bấy giờ, người ta đang hào hứng với kinh tế kế hoạch tập trung và sự can thiệp của chính quyền. Tuy nhiên, Hayek cho rằng mọi nỗ lực

Xem thêm: Quyền sở hữu tài sản 20–21 ▪ Con người kinh tế 52–53 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Kinh tế tập trung 142–147 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Khuyết điểm của kinh tế kế hoạch 232–233

nhằm áp đặt trật tự chung lên xã hội sẽ thất bại. Theo ông, những nỗ lực đó tất yếu sẽ dẫn đến chế độ độc tài như chủ nghĩa phát xít hay cộng sản kiểu Stalin. Vì mọi kế hoạch sẽ đi ngược lại "trật tự tự phát" của thị trường, kế hoạch chỉ có thể được thực hiện bằng cách áp đặt hay cưỡng chế. Chính quyền càng áp đặt nhiều kế hoạch thì càng phải ép buộc nhiều hơn. Vì chính quyền thiếu hụt thông tin về cơ chế vận hành cụ thể của thị trường nên kinh tế kế hoạch chắc chắn sẽ thất bại trong việc đạt chỉ tiêu và trở nên càng ngày càng áp đặt để bù đắp cho việc không đạt chỉ tiêu đó. Lúc ấy, xã hội sẽ đi tới chế độ độc tài, sự tự do sẽ bị xóa bỏ dù mục đích ban đầu của người lập kế hoạch có ôn hòa đến đâu.

Các nhà kinh tế học cánh tả lập luận rằng kinh tế kế hoạch tập trung không những khả thi mà còn có hiệu quả hơn thị trường tự do. Năm 1920, đối thủ đáng gờm đầu tiên của họ, Ludwig von Mises (tr.147), xuất hiện. Ông cho rằng chủ nghĩa xã hội – ở đây dùng với nghĩa là kinh tế kế hoạch tập trung – sẽ không thể đứng vững về mặt kinh tế. Chủ nghĩa xã hội không có phương thức xác định giá cả hàng hóa hợp lí vì phải phụ thuộc vào *diktat* (mệnh lệnh không thể chối cãi) của một ủy viên (hoặc ủy ban) kế hoạch tập trung để quyết định giá cả, còn trong thị trường tự do, việc quyết định là do hàng trăm nghìn cá nhân thực hiện. Cần một lượng thông tin vô cùng lớn để đánh giá độ khan hiếm và dư thừa trong thị trường và để định giá chính xác, nên mọi nỗ lực áp đặt sẽ thất bại. Von Mises viết rằng chủ nghĩa xã hội sẽ "xóa bỏ nền kinh tế duy lí". Chỉ có thị trường tự do và quyền tư hữu mới cung cấp nền tảng để đưa ra các quyết định giá cả cần thiết trong một nền kinh tế phức tạp.

Bảo vệ chủ nghĩa xã hội

Nhà kinh tế học người Ba Lan Oskar Lange không đồng tình với von Mises. Trong bài viết nổi tiếng *Về học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội* (1936), ông đã đáp trả các tuyên bố của von Mises bằng cách áp dụng một bước tiến của lí thuyết cân bằng tổng thể. Được hoàn thiện sau Thế chiến II, lí thuyết này tối giản hóa mô hình kinh tế thị trường và được trình bày bằng toán học. Mọi khiếm khuyết của thị trường đều bị loại bỏ và những ai tham gia vào thị trường đều được biết đầy đủ thông tin và chỉ quan tâm đến lợi ích của mình. Trên cơ sở đó, Lange nói rằng ủy ban kế hoạch tập trung có thể đưa ra mức giá cố định ban đầu cho nền kinh tế rồi cho phép toàn xã hội tự do mua bán với nhau, điều chỉnh cung cầu xoay quanh mức giá định sẵn. Ủy ban kế hoạch này cũng có thể điều chỉnh giá cả theo cung và cầu. Kết quả thu được theo ông là có hiệu quả. Một nhà hoạch định kinh tế cũng có thể giúp giảm bất bình đẳng trong thu nhập và hạn chế khuynh hướng tư duy ngắn hạn của thị trường.

Lange sử dụng những giả định của kinh tế vi mô (cung cầu quyết

> Chính phủ càng 'lập kế hoạch' nhiều thì kế hoạch ấy càng khó mà vì cá nhân.
>
> **Friedrich Hayek**



Đất nước Triều Tiên thường xuyên phải gánh chịu thiếu thốn và đói kém. Các nhà kinh tế học trường phái Áo cho rằng đó là kết quả tất yếu của kinh tế kế hoạch tập trung vốn không quan tâm đến thị trường.

định giá cả) và đảo ngược chúng. Sau này, tác phẩm của ông trở thành nền tảng cho kinh tế học phúc lợi, xem xét cách thức để thị trường tự do đạt được các mục tiêu xã hội mong muốn.

Trường phái kinh tế học Áo

Tuy nhiên, Hayek và các đồng nghiệp lại nêu ra những ưu điểm khác của thị trường tự do. Họ không giả định là thị trường không bị khiếm khuyết hay mọi cá nhân đều được biết đầy đủ thông tin. Ngược lại, họ lập luận rằng chính vì cá nhân và doanh nghiệp không có đầy đủ thông tin và xã hội không hoàn thiện nên cơ chế thị trường mới là cách phù hợp nhất để phân phối hàng hóa. Quan điểm này trở thành một nguyên lí quan trọng trong tư tưởng của trường phái Áo.

Hayek lập luận rằng trong tình hình thường xuyên không có đủ thông tin, thị trường là phương thức tốt nhất để thu thập chứ không phải để cung cấp thông tin. Mỗi cá nhân và doanh nghiệp biết rõ tình hình của mình nhất: họ có hàng hóa và dịch vụ mà người khác cần, họ có thể lên kế hoạch cho tương lai và họ biết mức giá nào là hợp lí với mình. Các thông tin cụ thể được phân tán khắp mọi người trong xã hội. Giá cả sẽ dịch chuyển theo diễn biến hành động của cá nhân và doanh nghiệp và vì thế phản ánh toàn bộ thông tin đang có trong toàn xã hội.

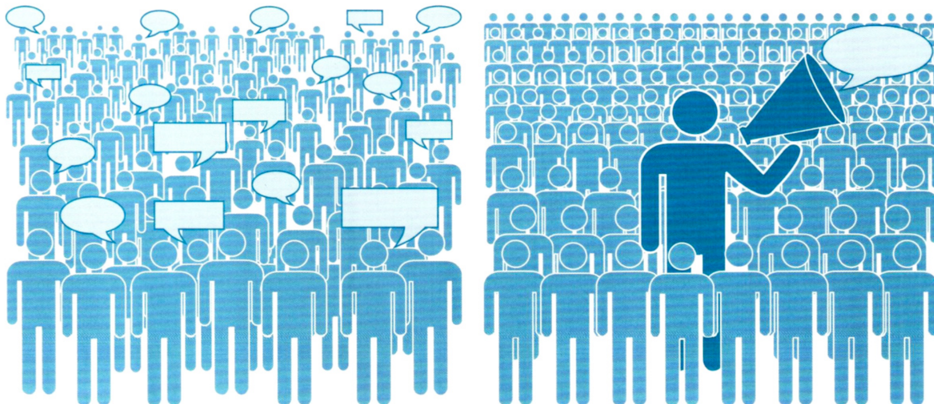
Hayek giữ quan điểm rằng "trật tự tự phát" này là cách tốt nhất để tổ chức một nền kinh tế hiện đại và phức tạp, khi mà tri thức về xã hội không bao giờ hoàn hảo. Các nỗ lực áp đặt hạn chế lên trật tự này sẽ khiến xã hội quay về trật tự sơ khai, thuần bản năng – và thị trường tự do phải được bảo vệ trước nguy cơ này.

Độc tài tập thể

Ý niệm trật tự tự phát giữ vai trò chủ đạo trong tư duy của Hayek và tác phẩm của ông ngày càng mang tính chất vấn chính trị. Điều này thể hiện đầy đủ nhất trong tác phẩm *Hiến pháp tự do* (1960), lập luận rằng chính quyền chỉ nên bảo vệ cơ chế tự vận hành của thị trường trong chừng mực có thể. Tài sản tư hữu và các khế ước là điều bất khả xâm phạm về mặt pháp lí, và một xã hội tự do phải có luật lệ ràng buộc mọi bên liên quan – kể cả chính quyền. Ngoài ra, nếu cần, chính quyền có thể chống lại các lực lượng theo chủ nghĩa tập thể vốn có nguy cơ vi phạm luật lệ. Nhìn chung, Hayek ủng hộ nền dân chủ nhưng lại phê phán khuynh hướng "độc tài dân chủ của số đông" trong một số trường hợp.

Chủ nghĩa tự do mới ra đời

Sau Thế chiến II, công cuộc tái xây dựng khiến các quốc gia nhất trí với đường lối của Keynes, gia tăng sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế. Lúc bấy giờ,



Theo Hayek, **dòng chảy tự do của thông tin** giữa những người bán đơn lẻ và công ty (bên trái) giúp hàng hóa được định giá chính xác. Trái lại, nền kinh tế kế hoạch tập trung áp đặt quan điểm của một người hay một ủy ban (bên phải), tước bỏ tự do trao đổi của các cá nhân và khả năng giao dịch của doanh nghiệp.



Sàn đấu giá là thị trường tự do, nơi giá cả được quyết định từ thông tin cục bộ được trao đổi trực tiếp và nhanh chóng giữa người mua và người bán.

Hayek cùng những thành viên khác trong trường phái Áo đã lập nên Hội Mont Perelin, định hướng cho các nhóm chuyên gia cố vấn ủng hộ thị trường tự do – những người xuất hiện sau khi sự ủng hộ trường phái Keynes sụp đổ trong thập niên 1970. Một cách tiếp cận chính sách kinh tế mới tương tự đã ra đời ở Nam Mỹ, nhưng phải đến khi được chính phủ Mỹ thời Ronald Reagan và chính phủ Anh thời Margaret Thatcher áp dụng thì cách tiếp cận này mới nổi tiếng trên toàn cầu. Đó là chủ nghĩa tự do mới, bám sát tư tưởng một thời bị phỉ báng của trường phái Áo.

Các ngành công nghiệp quốc doanh được tư hữu hóa và chính quyền không can thiệp vào thị trường nữa. Sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết càng cho thấy tư tưởng của Hayek rõ ràng đã thắng thế trên trường chính trị. Trên khắp thế giới, ngay cả các đảng phái từng phản đối kịch liệt thị trường tự do cũng dần tin rằng không còn lựa chọn nào khác, trong đó có Công đảng Anh – đối tượng bị chỉ trích đích danh trong *Đường về nô lệ*.

Nhiều nhà kinh tế học chính thống chịu ảnh hưởng mạnh từ tư duy về thị trường tự do, như Milton Friedman, đã trở thành những người có tầm ảnh hưởng lớn. Đến năm 2000, "sự đồng thuận mới" về vai trò hạn chế của chính quyền đã thắng thế trong kinh tế vĩ mô.

Ý nghĩa mới

Dù trường phái Áo đã thắng thế và Hayek được trao giải Nobel năm 1974, nhưng phương pháp và lí thuyết đặc trưng của trường phái này phần lớn vẫn còn nằm bên lề cuộc chơi. Tuy nhiên, sự sụp đổ của hệ thống tài chính toàn cầu năm 2007–2008 và động thái cứu trợ kinh tế cho hàng loạt ngân hàng đã khơi lại mối quan tâm về học thuyết của trường phái này, vốn nổi tiếng về việc chỉ trích các gói cứu trợ kinh tế. Họ cho rằng đó là sự can thiệp không đáng có vào thị trường. Người ta cũng nhìn nhận ý kiến kêu gọi chấm dứt sự độc quyền phát hành tiền tệ của chính phủ của trường phái ngân hàng tự do, vốn chịu ảnh hưởng từ nghiên cứu của Hayek – *Phi quốc hữu hóa tiền tệ* (1976). Các chương trình tăng chi tiêu chính phủ theo trường phái Keynes cũng bị chỉ trích tương tự. Khi kinh tế học chính thống luôn trong trạng thái bất ổn, trường phái Áo chắc chắn sẽ luôn có sức ảnh hưởng mới mẻ. ■



Friedrich Hayek

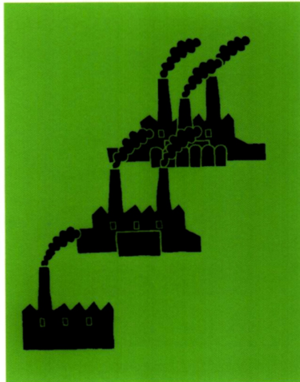
Friedrich August von Hayek sinh tại Vienna, Áo trong một gia đình trí thức. Năm 23 tuổi, ông đã lấy được học vị tiến sĩ luật và chính trị, và phục vụ một năm cho quân đội Italy trong Thế chiến I. Ban đầu, ông nghiêng về chủ nghĩa xã hội nhưng thời còn ở Vienna, ông đã tham dự nhiều buổi nghiên cứu chuyên đề của Ludwig von Mises và với sự hỗ trợ của von Mises, ông đã thành lập Viện nghiên cứu chu kì kinh doanh Áo. Năm 1923, ông đến New York một năm và trở nên mất lòng tin sâu sắc vào chính phủ Áo khi so sánh cách báo chí Mỹ tường thuật chính xác cuộc chiến so với báo chí Áo.

Năm 1931, ông chuyển đến London để giảng dạy tại Trường Kinh tế London và rơi vào cuộc tranh cãi công khai suốt hai năm với John Maynard Keynes. Hayek nhập quốc tịch Anh năm 1938 nhưng vào năm 1950, ông rời London để đến Đại học Chicago. Ông qua đời năm 1992 tại Freiburg, Đức, hưởng thọ 93 tuổi.

Tác phẩm chính

1944 *Đường về nô lệ*
1948 *Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế*
1988 *Sự giả dối chết người*





CÔNG NGHIỆP HÓA TẠO RA TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

SỰ TRỖI DẬY CỦA CÁC NỀN KINH TẾ HIỆN ĐẠI

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Simon Kuznets (1901–1985)

TRƯỚC ĐÓ
Tn.1750 François Quesnay khẳng định của cải xuất phát từ nông nghiệp chứ không phải công nghiệp.

1940 Colin Clark cho rằng để tăng trưởng kinh tế thì phải có sự dịch chuyển từ nông nghiệp sang sản xuất và dịch vụ.

SAU ĐÓ
1967 Nhà kinh tế học Mỹ Edward Denison nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đổi mới công nghệ và gia tăng năng suất đối với tăng trưởng kinh tế.

1975 Hai nhà kinh tế học Mỹ Hollis Chenery và Moshe Syrquin tìm ra bằng chứng cho thấy khi tỉ trọng nông nghiệp giảm, kinh tế sẽ tăng trưởng và rồi tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ cũng tăng lên.

Khi **công nghệ mới** ra đời và sản xuất phát triển...

... dòng người đổ xô từ miền quê **lên thành phố** để làm việc.

Việc làm trong ngành công nghiệp đòi hỏi **nhiều kĩ năng và học vấn hơn** nghề nông.

Công nhân được lợi từ việc học, nhờ đó góp phần **thay đổi văn hóa và giúp cho việc kinh doanh phát triển hơn.**

Những thế hệ sau **tiếp tục được hưởng lợi** từ những tiến bộ về văn hóa và công nghiệp này.

Công nghiệp hóa tạo ra tăng trưởng bền vững.

Theo nhà kinh tế học gốc Nga Simon Kuznets, sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại là một cuộc cách mạng có kiểm soát, trong đó nhà máy dần thay thế nông trại. Nhờ đó mức sống cũng cao hơn, đòi hỏi kinh tế và xã hội phải có sự thay đổi từ sâu bên trong. Kuznets gọi quá trình này là "tăng trưởng kinh tế hiện đại" và chứng minh rằng thay đổi thành công là điều khiến các nước giàu khác với các nước còn lại.

Điểm mấu chốt trong học thuyết tăng trưởng của Kuznets là việc thu nhập của mỗi người vẫn sẽ tăng nhanh chóng ngay cả khi dân số tăng: càng có nhiều người thì họ càng giàu. Dân số tăng là do nhà máy lẫn máy móc xuất hiện khắp nơi. Tăng trưởng trong

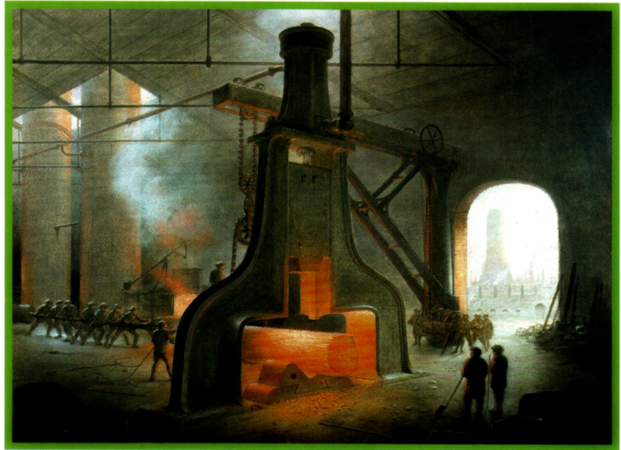
Xem thêm: Nông nghiệp trong nền kinh tế 39 ▪ Nhân khẩu học và kinh tế học 68–69 ▪ Tính kinh tế theo quy mô 132 ▪ Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Những bước nhảy vọt về công nghệ 313

công nghiệp được duy trì nhờ tăng vốn đầu tư, rồi công nhân sẽ rời khỏi các công ty gia đình nhỏ để đến những xí nghiệp và nhà máy chẳng dính dáng gì tới yếu tố gia đình. Tuy nhiên, nếu con người mù chữ, mê tín hay quá gắn bó với làng mạc thì sẽ không thể tận dụng được công nghệ mới và phương pháp sản xuất quy mô lớn. Theo Kuznets, sự tăng trưởng này dẫn đến những biến đổi xã hội sâu sắc với mức độ đô thị hóa gia tăng, còn tín ngưỡng thì suy yếu.

Cách mạng Công nghiệp

Anh là quốc gia đầu tiên đạt được tăng trưởng kinh tế hiện đại. Cuộc Cách mạng Công nghiệp thế kỉ 18 đã đưa Anh lên con đường trở thành quốc gia công nghiệp tiên tiến. Động cơ hơi nước và các phát minh khác đã thay đổi bộ mặt sản xuất. Nông dân bỏ ruộng đất để vào nhà máy. Các đô thị mọc lên. Phương tiện vận chuyển và liên lạc mới giúp các công ty Anh thâm nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế Anh không chuyển mình sau một đêm, nhưng những đổi thay về công nghệ, xã hội và thể chế vẫn tiếp tục diễn ra. Nhờ đó, mức sống được nâng cao chưa từng thấy, dù dân số vẫn tăng.

Số quốc gia đạt được tăng trưởng kinh tế hiện đại không nhiều. Các nước giàu, trong đó có Mỹ, Úc và Nhật, đến nay vẫn tiếp tục phát triển. Sau làn sóng công nghiệp hóa sơ kì, các quốc gia này đều dịch chuyển từ công nghiệp nặng sang dịch vụ, và đương nhiên điều đó sẽ dẫn đến những biến đổi sâu sắc hơn về mặt xã hội. ▪



Búa hơi nước, được phát minh năm 1837, là một trong những công cụ làm tăng tốc quá trình công nghiệp hóa, cho phép dùng máy móc chế tạo máy móc.

Simon Kuznets

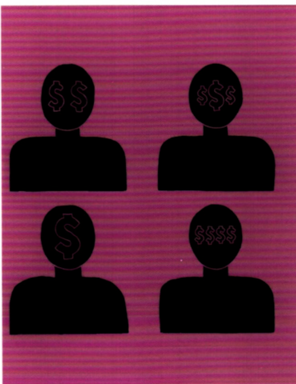


Simon Kuznets sinh tại Pinsk (Belarus ngày nay) năm 1901. Ông bén duyên với kinh tế học từ sớm – ông là trưởng văn phòng thống kê của Ukraina từ khi còn là sinh viên. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, gia đình Kuznets chuyển đến Thổ Nhĩ Kỳ rồi sang Mỹ; ông theo bước gia đình vào năm 1922.

Kuznets nhập học Đại học Columbia ở New York và đạt học vị tiến sĩ năm 1926. Sau đó, ông làm việc cho Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia của Mỹ, nơi ông xây dựng nên hệ thống hạch toán thu nhập quốc dân hiện đại mà đến nay vẫn còn được các chính phủ khắp thế giới áp dụng. Năm 1947, Kuznets hỗ trợ thành lập Hiệp hội Nghiên cứu Thu nhập và Tài sản Quốc tế, chịu trách nhiệm cố vấn cho nhiều chính phủ. Ông giảng dạy nhiều môn và đoạt giải Nobel vào năm 1971 cho công trình phân tích tăng trưởng kinh tế hiện đại. Ông qua đời năm 1985, thọ 84 tuổi.

Tác phẩm chính

1941 *Thu nhập quốc dân và cấu trúc, 1919–1938*
1942 *Sử dụng thu nhập quốc dân trong thời bình và thời chiến*
1967 *Dân số và tăng trưởng kinh tế*



MỖI NGƯỜI MỖI GIÁ

PHÂN BIỆT GIÁ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Joan Robinson (1903–1983)

TRƯỚC ĐÓ

1849 Jules Dupuit xem xét cách thức một mặt hàng được bán ở các mức giá khác nhau.

1891 Nhà kinh tế học Mỹ Frank Taussig cho rằng các mức giá khác nhau của vé xe lửa phản ánh các mức nhu cầu khác nhau.

1920 Arthur Pigou định nghĩa ba loại phân biệt giá cơ bản.

SAU ĐÓ

1933 Nhà kinh tế học Mỹ Edward Chamberlin cho rằng các đối thủ cạnh tranh ngang sức sẽ nỗ lực giành thế lực thị trường bằng cách tạo ra sản phẩm khác biệt.

1996 Nhà kinh tế học Mỹ Thomas Holmes chứng minh rằng sự phân biệt giá có thể tồn tại ngay cả trong những thị trường chỉ có một vài công ty.

Vào thập niên 1840, kĩ sư và nhà kinh tế học người Pháp Jules Dupuit đã đề xuất việc thu lệ phí lưu hành trên những cây cầu và đường sá do ông chịu trách nhiệm xây dựng. Ông dự tính thu phí tùy theo mức phí mỗi người sẵn sàng trả. Dupuit là nhà kinh tế học đầu tiên cân nhắc việc định giá khác nhau đối với từng khách hàng khác nhau cho cùng một dịch vụ. Đây được gọi là sự phân biệt giá. Điều này thường chỉ xảy ra khi các doanh nghiệp có mức độ độc quyền nhất định, cho phép họ đưa ra các khung giá khác nhau.

Năm 1920, nhà kinh tế học

Doanh nghiệp muốn **tối đa hóa lợi nhuận**.



Họ thường **giảm giá** để thu hút người mua…



… nhưng thế thì họ sẽ bỏ qua **khoản lợi nhuận tăng thêm** từ những người sẵn lòng chi mạnh tay hơn.



Mấu chốt là tìm cách bán mỗi người mỗi giá cho cùng một sản phẩm.

Xem thêm: Thị trường và đạo đức 22–23 ▪ Ảnh hưởng của cạnh tranh hạn chế 90–91 ▪ Độc quyền 92–97 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129 ▪ Thị trường hiệu quả 272

Anh Arthur Pigou (tr.336) đã xác định có ba "cấp độ" phân biệt giá khác nhau. Phân biệt giá cấp một là mô hình mà Dupuit sử dụng: doanh nghiệp áp mức giá cao nhất mà khách hàng sẵn lòng trả. Trong thực tế, điều này hiếm khi xảy ra vì đòi hỏi bên bán phải biết mỗi khách hàng định giá sản phẩm ở mức nào.

Phân biệt giá cấp hai là khi bên bán giảm giá cho mỗi đơn vị sản phẩm mua thêm. Phương án này thường được áp dụng trong các gói khuyến mãi ở siêu thị, chẳng hạn như "mua một chai cola, giảm nửa giá cho chai thứ hai".

Phân biệt giá cấp ba có lẽ là loại phổ biến nhất – phân chia khách hàng theo đặc điểm riêng. Ví dụ như trẻ em, sinh viên và người đã về hưu được mua loại vé rẻ nhất trong rạp chiếu phim.

Hiệu ứng phân biệt giá

Trong cuốn sách *Kinh tế học về sự cạnh tranh không hoàn hảo* xuất bản năm 1933, nhà kinh tế học người Anh Joan Robinson đã xác minh ảnh hưởng của phân biệt giá lên xã hội. Hầu hết khách hàng đều nghĩ rằng ba cấp độ phân biệt giá đều thiếu công bằng. Nếu mỗi chai cola có chi phí như nhau, tại sao siêu thị lại không bán chai đầu tiên bằng nửa giá luôn chứ? Sao vé xem phim lại có vé đắt, vé rẻ? Chúng ta xem những ưu đãi như thế đồng nghĩa với việc công ty độc quyền đang móc túi phần lớn khách hàng để gia tăng lợi nhuận.



Sinh viên có thu nhập thấp, do đó chi phí cao sẽ cản trở họ làm một số việc hoặc mua một số thứ nhất định. Giảm giá cho sinh viên giúp họ đủ sức chi trả cho các khoản đó.



Phân biệt giá là hành động một bên bán cùng một sản phẩm cho nhiều người khác nhau với mức giá khác nhau.

Joan Robinson



Robinson phát hiện ra rằng nếu công ty độc quyền làm ra sản lượng như nhau nhưng lại bắt một số người mua với giá cao hơn thì đúng là người tiêu dùng bị thiệt. Tuy nhiên, cũng có lúc sự phân biệt giá giúp người ta làm được những thứ mà nếu không có phân biệt giá thì họ không chi trả nổi. Chẳng hạn như khi công ty đường sắt thực hiện phân biệt giá, người đi tàu trong giờ cao điểm phải trả tiền vé cao hơn, nhưng vào giờ thấp điểm, giá vé tàu được hạ xuống – điều này rất hợp lí vì công ty cần khuyến khích người dân đi tàu. Vậy nên dù có một số người phải trả tiền vé tàu cao hơn nhưng sẽ có nhiều người được đi tàu với giá vé thấp hơn. Bằng cách này, người tiêu dùng nhìn chung sẽ có lợi khi doanh nghiệp quy định các mức giá khác nhau cho những đối tượng khác nhau. ▪



Joan Robinson

Joan Violet Robinson (họ thời con gái là Maurice) sinh năm 1903 trong một gia đình danh giá tại Anh. Bà được xem là nhà kinh tế học nữ vĩ đại nhất thế kỉ 20. Bà học tại trường nữ sinh St. Paul ở London rồi vào Đại học Cambridge học kinh tế học. Bà kết hôn khi còn trẻ, sau đó đi du lịch Ấn Độ hai năm rồi mới quay về Cambridge giảng dạy. Tại đây, bà gia nhập trường phái của John Maynard Keynes, trong đó có nhà kinh tế học Richard Kahn – cộng sự tri thức cả đời của bà. Robinson yêu thích du lịch và đi khắp nơi giảng dạy cho đến khi ngoài 70 tuổi – bà là cái tên quen thuộc của sinh viên Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Úc, châu Phi và phần lớn châu Âu. Bà là người có nhiều tư tưởng mới, không ngại tranh luận và được coi là nhà kinh tế học giỏi nhất chưa từng được trao giải Nobel. Bà qua đời năm 80 tuổi.

Tác phẩm chính

1933 *Kinh tế học về sự cạnh tranh không hoàn hảo*
1937 *Những tiểu luận về lí thuyết thất nghiệp*
1956 *Tích lũy tư bản*



KINH TẾ HỌC THỜI HẬU CHIẾN

1945-1970





1945

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đi vào hoạt động với trụ sở đặt tại Washington DC, Mỹ.

1949

Konrad Adenauer khởi công xây dựng **nền kinh tế thị trường xã hội** của Đức với khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước chiếm tỉ trọng lớn.

1951

Nhà toán học John Nash đi đầu phát triển **lí thuyết trò chơi**, được áp dụng để giải thích hành vi ra quyết định kinh tế.

1953

Tác phẩm *Tập trung hóa quá mức* của János Kornai phân tích và chỉ trích **nền kinh tế kế hoạch**.

1955

General Motors trở thành công ty Mỹ đầu tiên đạt lợi nhuận trên 1 tỉ đô la trong một năm.

1949

Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa ra đời dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

TN.1950

Milton Friedman ủng hộ **chính sách tiền tệ** mà trong đó chính phủ hạn chế nguồn cung tiền.

1951

Định lí bất khả của Kenneth Arrow chứng minh rằng không có hệ thống bỏ phiếu hoàn hảo.

1953

Maurice Allais trình bày **nghịch lí khi ra quyết định**, cho thấy con người chán ghét thất bại hơn cả mong muốn thắng lợi ra sao.

Những năm ngay sau Thế chiến II hiển nhiên là thời gian để tái xây dựng kinh tế. Ngay cả trước khi chiến tranh kết thúc, hai giới chính trị và kinh tế đã bắt đầu lên kế hoạch cho thời bình, tránh lặp lại vết xe đổ sau Thế chiến I và để lập nên một thế giới hòa bình, cùng hợp tác phát triển kinh tế quốc tế.

Hội Quốc Liên, tổ chức quốc tế có mục đích duy trì hòa bình, đã tan rã vào đầu cuộc chiến và vào năm 1945, tổ chức này đã được thay thế bằng một tổ chức mạnh hơn – Liên Hiệp Quốc (UN). Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của Liên Hiệp Quốc là bầu chọn kiến nghị của đại biểu để gửi đến Hội nghị Tiền tệ và Tài chính Liên Hiệp Quốc, thường được biết đến nhiều hơn bằng tên địa điểm tổ chức – Bretton Woods, ở New Hampshire, Mỹ. Tại đây, các đại biểu từ Liên bang Xô Viết, Anh và Mỹ nhất trí thành lập các tổ chức chủ chốt mới như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển (IBRD) và Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT).

Trường phái Keynes thời hậu chiến

Đại biểu của Anh tại Bretton Woods là John Maynard Keynes (tr.161), tác giả cuốn sách *Hệ quả kinh tế của hòa bình* (1919) với lời cảnh báo về các hệ lụy mà chính sách kinh tế có thể gây ra sau Thế chiến I. Tác phẩm của Keynes đã gợi ý cho tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt đưa ra Chính sách Mới nhằm vực dậy nước Mỹ thoát khỏi Đại Suy thoái thập niên 1930. Và không lạ gì khi tư tưởng của ông vẫn có sức ảnh hưởng như vậy sau Thế chiến II. Ở Mỹ, các chính sách của Keynes được nhiều người trong ngành như John Kenneth Galbraith nhiệt liệt ủng hộ và được các chính phủ dân chủ tự do nhanh chóng áp dụng. Tại Anh, chính phủ Công đảng mới đắc cử đưa ra những biện pháp nhằm xây dựng nhà nước phúc lợi. Thời kì tái thiết kinh tế tại Nhật Bản và Đức đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử mỗi nước. Nhất là Đức đã trải qua một "phép màu kinh tế" (*Wirtschaftswunder*) dưới thời Thủ tướng Konrad Adenauer. Thành công của mô hình kinh tế thị trường xã hội, vốn là mô hình kinh tế thị trường tự do có thêm sự can thiệp của chính phủ, trở thành hình mẫu kinh tế được nhiều quốc gia Tây Âu học hỏi vào nửa sau thế kỉ 20. Tuy nhiên, các quốc gia khác lại không đi theo con đường ấy. Phần lớn châu Á đi theo chủ

1956 — Richard Lipsey và Kelvin Lancaster cho rằng nỗ lực **can thiệp** giải quyết thất bại thị trường có thể làm tình hình tồi tệ hơn.

1958 — Bill Phillips mô tả **Đường cong Phillips**, thể hiện mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.

1960 — **Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC)** được thành lập tại Baghdad.

1970 — Andre Gunder Frank sử dụng **lí thuyết phụ thuộc** để lập luận rằng nền kinh tế toàn cầu gây chia rẽ giữa các quốc gia giàu và nghèo.

1955 — Bảy nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên bang Xô Viết kí kết **Hiệp ước Warsaw**.

1957 — **Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC)** được thành lập theo Hiệp ước Rome.

1958 — Mao Trạch Đông phát động **phong trào Đại nhảy vọt** nhằm đưa Trung Quốc thành quốc gia công nghiệp nhưng kết cục là cả nước gánh chịu nạn đói kinh hoàng.

1962 — Robert Mundell và Marcus Fleming miêu tả quan hệ giữa **tỉ giá hối đoái** và sản lượng.

1970 — Eugene Fama đưa ra **giả thuyết thị trường hiệu quả**, trong đó cho rằng nhà đầu tư không thể đánh bại thị trường mãi được.

nghĩa cộng sản và Bức màn sắt đã ngăn cách châu Âu thành hai nửa Đông – Tây. Đây là thời kì Chiến tranh Lạnh giữa Liên Xô và phương Tây. Sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản đã gây xôn xao cho nhiều nhà kinh tế học phương Tây.

Thị trường tự do hồi sinh

Trường phái kinh tế học Chicago của Mỹ chịu ảnh hưởng từ các nhà kinh tế học Áo như Ludwig von Mises (tr.147) và Friedrich Hayek (tr.177) nên có lập trường bảo thủ, đối chọi với trường phái Keynes đang thịnh hành lúc bấy giờ. Họ chủ trương quay về hệ thống thị trường tự do, hạn chế sự can thiệp từ chính phủ. Tư tưởng của trường phái này bắt nguồn từ kinh tế học tân cổ điển đầu thế kỉ 20 với trọng tâm là phân tích cung – cầu. Những nhà kinh tế học theo trường phái Chicago thường tìm cảm hứng từ khoa học. Kenneth Arrow (tr.209) sử dụng toán học để chứng minh tính ổn định và hiệu quả của thị trường, còn Bill Phillips (tr.203) thì ứng dụng các khái niệm trong vật lí để mô tả quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp. Trong hai thập niên 1950 và 1960, một số nhà kinh tế học phương Tây, như Maurice Allais (tr.195), còn đưa các khái niệm trong tâm lí học vào nghiên cứu của mình. Điều này giúp hình thành nên những mô hình ra quyết định mới, thách thức niềm tin vào mô hình "con người kinh tế duy lí" do Adam Smith khởi xướng.

Vào các thập niên sau chiến tranh, những tiến bộ vượt bậc trong công nghệ truyền thông đã giúp thu hẹp khoảng cách thế giới và các nhà kinh tế học nhận thức rõ hơn bao giờ hết về tính toàn cầu của kinh tế học. Tuy Mỹ và châu Âu vẫn thống trị tư duy kinh tế trên khắp thế giới, trừ các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng người ta đã bắt đầu chú ý đến các nước đang phát triển, không chỉ như là nguồn tài nguyên thô mà còn là những nền kinh tế đúng nghĩa.

Quá trình toàn cầu hóa tiếp tục tăng tốc, và các nhà kinh tế học bắt đầu quan tâm đến nguyên nhân gây ra khoảng cách giàu nghèo giữa các nước và việc làm sao thu hẹp khoảng cách này. Các quan điểm về thúc đẩy phát triển đã chuyển từ đầu tư vốn sang xóa nợ, nhưng vấn đề phức tạp hơn thế nhiều, vì liên quan đến cả chính trị, văn hóa và kinh tế học. Đồng thời, giới kinh tế học ngày càng nhận thấy rằng sự phát triển về kinh tế không phải là thước đo duy nhất – hay thước đo tối ưu – để đánh giá an sinh của một quốc gia. ■





KHI CÓ NGUY CƠ SUY THOÁI VÀ CHIẾN TRANH, CÁC QUỐC GIA PHẢI HỢP TÁC

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ HIỆP ĐỊNH BRETTON WOODS

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế toàn cầu

SỰ KIỆN CHÍNH
Hiệp định Bretton Woods được kí kết tại New Hampshire, Mỹ vào tháng 7/1944.

TRƯỚC ĐÓ
Tn.1930 Hệ thống kinh tế thế giới sụp đổ trong thời kì Đại Suy thoái và hợp tác kinh tế giữa các nước cũng tan rã.

1944 John Maynard Keynes xuất bản kế hoạch "liên minh tiền tệ quốc tế" để điều phối thương mại thế giới.

SAU ĐÓ
1971 Tổng thống Nixon bãi bỏ liên kết giữa đồng đô la và vàng, chấm dứt hệ thống Bretton Woods.

2009 Ngân hàng Trung Quốc cho rằng đồng đô la không thể đóng vai trò đồng tiền dự trữ đáng tin cậy vì chính sách đối nội và đối ngoại của Mỹ có sự mâu thuẫn.

Bản vị vàng là hệ thống tiền tệ quy đổi tiền giấy ra vàng và nhờ đó đảm bảo cho giá trị đồng tiền. Hệ thống này bắt đầu được đưa vào sử dụng tại Anh vào năm 1821 và được toàn thế giới áp dụng vào năm 1871.

Bản vị vàng tạo nền tảng ổn định cho hệ thống tiền tệ thế giới bằng cách cố định giá trị của các loại tiền tệ so với giá vàng. Hệ thống này cũng đóng vai trò là cơ chế để giao dịch vàng giữa các nước, nhằm phản ánh dòng chảy của vốn và cán cân thương mại mới. Tuy nhiên, Thế chiến I buộc các chính phủ phải hỗ trợ tài chính nhiều gấp bội và hệ thống có dấu hiệu tan rã.



Dresden là một trong vô số thành phố ở châu Âu và châu Á bị tàn phá trong Thế chiến II. Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển được thành lập để hỗ trợ tài chính cho công cuộc tái thiết.

Một số nước đã rút khỏi hệ thống bản vị vàng để có thể chi tiêu và vay mượn với số lượng lớn, chủ yếu bằng cách in thêm tiền. Khi chiến tranh kết thúc, nhiều nước gặp khó khăn trong việc trở lại hệ thống tiền tệ cũ – các nước như Đức đã dùng cạn nguồn dự trữ vàng và không thể tham gia bản vị vàng được nữa, còn các nước khác thì áp dụng lại bản vị vàng với tỉ giá biến động dữ dội.

Từ bỏ vàng

Trong thời kì Đại Suy thoái thập niên 1930, các quốc gia lũ lượt từ bỏ bản vị vàng vì muốn phát triển kinh tế bằng cách phá giá tiền tệ để thúc đẩy xuất khẩu. Đồng thời, thương mại quốc tế vốn không bị gò bó gì nhiều trong thời tiền chiến nay lại bị hạn chế hơn hẳn, do các quốc gia đều muốn duy trì vị thế của mình trên thị trường thế giới đang teo tóp. Các chính sách ấy đã góp phần kéo dài cuộc suy thoái, bởi việc phá giá tiền tệ và áp đặt hạn chế làm thị trường thế giới càng nhỏ lại.

Sau Thế chiến II, phe Đồng

Xem thêm: Lợi thế so sánh 80–85 ▪ Suy thoái và thất nghiệp 154–161 ▪ Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Xóa nợ quốc tế 314–315



minh cùng ngồi lại để giải quyết vấn đề tái thiết kinh tế sau chiến tranh. Một hội nghị đã diễn ra vào tháng 6/1944 ở Bretton Woods, New Hampshire, Mỹ. Tại đây, đại biểu các nước nhất trí làm theo kế hoạch cố định các đơn vị tiền tệ theo đồng đô la Mỹ. Đổi lại, đồng đô la sẽ được chính phủ Mỹ duy trì tỉ giá cố định so với giá vàng.

Hệ thống này do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) giám sát. Quỹ này chịu trách nhiệm hỗ trợ tài chính khẩn cấp, còn Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển (nay là một thành viên của Ngân hàng Thế giới) thì được thành lập để hỗ trợ tài chính cho các dự án phát triển. Vào năm 1947, Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) ra đời với mục tiêu xây dựng lại thương mại quốc tế. Các tổ chức mới này cùng nhau tìm kiếm giải pháp khôi phục sự hợp tác giữa các quốc gia. Sự thiếu hợp tác trong giai đoạn chiến tranh đã mang lại nhiều tổn thất.

Hệ thống này giúp các nước tăng trưởng kinh tế vượt bậc trong gần 30 năm, nhưng cơ cấu của hệ thống này có khiếm khuyết. Thâm hụt thương mại kéo dài ở Mỹ (nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu) góp phần duy trì hệ thống, nhưng đồng đô la liên tục đổ ra nước ngoài cho đến khi tổng số vượt quá nguồn dự trữ vàng của Mỹ, đẩy giá vàng tính theo đô la vượt mức quy định. Khi chính phủ Mỹ tăng chi tiêu, cục diện càng gay go hơn. Năm 1971, Tổng thống Nixon bãi bỏ liên kết giữa đô la và vàng, chấm dứt hệ thống Bretton Woods. ▪

Quỹ Tiền tệ Quốc tế

Được thành lập theo Hiệp định Bretton Woods, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) là một trong những tổ chức quốc tế gây tranh cãi nhiều nhất thế giới hiện nay. Tổ chức này ban đầu được thành lập như một quỹ hỗ trợ khẩn cấp cho các nước gặp khó khăn tài chính do thâm hụt cán cân thanh toán, do khủng hoảng nợ hoặc thường là do cả hai nguyên nhân. Hơn 180 nước thành viên đóng góp vào quỹ chung tùy theo mức độ phát triển kinh tế mỗi nước và các nước có thể vay lãi suất thấp từ quỹ này. Khi hệ thống Bretton Woods bị bãi bỏ năm 1971, vai trò của IMF đã thay đổi. Quỹ bắt đầu đặt ra những điều kiện ngặt nghèo đối với các khoản tiền cho vay. Từ cuối thập niên 1970, những điều kiện này chịu tác động sâu sắc bởi tư tưởng chủ trương tư hữu hóa và cắt giảm chi tiêu chính phủ của trường phái tự do mới (tr.172–177). Các nhà kinh tế học đã chỉ trích IMF vì khiến các cuộc khủng hoảng trầm trọng hơn, như khủng hoảng châu Á cuối thập niên 1990.



Các giao dịch viên theo dõi khi cuộc khủng hoảng xuất phát từ sự sụt giá đồng baht của Thái Lan lan khắp châu Á vào năm 1997. Người Thái đã thả nổi đồng baht trước áp lực từ IMF.



CÁC QUỐC GIA NGHÈO CHỈ CẦN MỘT CÚ HÍCH LỚN LÀ ĐỦ

KINH TẾ PHÁT TRIỂN





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Paul Rosenstein-Rodan (1902–1985)
Walt Rostow (1916–2003)

TRƯỚC ĐÓ
1837 Nhà kinh tế học người Đức Friedrich List lên tiếng ủng hộ bảo hộ nhập khẩu để giúp định hình nền công nghiệp trong nước.

SAU ĐÓ
1953 Nhà kinh tế học người Estonia Ragnar Nurkse đề xuất chính sách tăng trưởng cân bằng cho các nước đang phát triển.

1957 Nhà kinh tế học người Áo – Hung Peter Bauer chỉ trích ý tưởng về đòn bẩy kinh tế và tính chính thống của kinh tế kế hoạch nhà nước.

Để **phát triển**, các nước nghèo cần **đầu tư** nhiều…

… vào **cơ sở hạ tầng** (như đường sá và cảng) lẫn **công nghiệp** (như nhà xưởng và nhà máy điện).

Các dự án đầu tư này cần được thực hiện đồng loạt vì dự án này cần có dự án khác mới có thể **tồn tại**.

Chỉ có chính phủ mới đủ sức để thực hiện **đầu tư** ở mức độ này.

Nếu chính phủ ra tay, các quốc gia sẽ tăng trưởng. Các quốc gia nghèo chỉ cần một cú hích lớn là đủ.

Một trong những câu hỏi trọng yếu của kinh tế học là "Các nước nghèo đã giàu lên như thế nào?". Câu hỏi này tái xuất hiện sau Thế chiến II với nhiều yếu tố mới. Sự tan rã của các đế chế thuộc địa tạo ra các quốc gia độc lập non trẻ, có mức sống kém xa mẫu quốc ngày xưa. Nhiều quốc gia trong số này có tốc độ gia tăng dân số rất nhanh và nhu cầu cấp thiết là hàng hóa và dịch vụ phải tăng tương ứng để nâng cao mức sống người dân.

Sau chiến tranh, châu Âu nhanh chóng phục hồi nhờ sự hỗ trợ của Kế hoạch Marshall – kế hoạch bơm tiền ồ ạt của chính phủ Mỹ vào việc tái thiết cơ sở hạ tầng và công nghiệp. Theo Paul Rosenstein-Rodan, nhà kinh tế học người Ba Lan, để có được tiến bộ kinh tế, các quốc gia mới độc lập trong hai thập niên 1950 và 1960 cần có một "cú hích lớn" về đầu tư, giống như châu Âu đã được nhận từ Kế hoạch Marshall.

Một ý kiến có liên quan nữa là các nước đều phải trải qua nhiều giai đoạn để chuyển đổi từ xã hội truyền thống lên nền kinh tế tiêu dùng quy mô lớn. Nhà kinh tế học Mỹ Walt Rostow, người nêu ra ý kiến này, phát biểu rằng đầu tư quy mô lớn là điều bắt buộc để các quốc gia truyền thống có thể phát triển: đó chính là đòn bẩy quan trọng thúc đẩy kinh tế tự tăng trưởng bền vững. Kết quả là các nước nghèo dần chuyển mình trở thành các nền kinh tế vững chãi với phần lớn dân số có mức sống cao. Câu hỏi đầu tư thế nào để tạo được cú hích mạnh mẽ đã trở thành vấn đề cốt lõi của một lĩnh vực mới – kinh tế học phát triển.

Xây dựng song song

Rosenstein-Rodan cho rằng tại các nước kém phát triển hơn, thị trường không thể phân bổ tài nguyên hiệu quả để đầu tư có lợi nhuận và tạo ra tăng trưởng. Đó là bởi các dự án lớn như đường sá,

Xem thêm: Tính kinh tế theo quy mô 132 ▪ Sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại 178–179 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế 224–225 ▪ Những con hổ châu Á 282–287

cảng và nhà máy là những dự án bổ sung cho nhau: có cái này thì cái kia mới khả thi về mặt kinh tế. Điều này dẫn đến một song đề nan giải về mặt logic: dự án đầu tư đầu tiên chỉ sinh lợi nếu có dự án đầu tư thứ hai, nhưng muốn dự án thứ hai sinh lợi thì phải thực hiện dự án đầu tiên trước đã. Lấy ví dụ, để xưởng sản xuất hoạt động cần có nhà máy phát điện gần đó cấp điện, nhưng nhà máy phát điện lại chỉ có lợi nhuận khi có xưởng sản xuất mua điện của mình. Và có hai khả năng xảy ra: một là không xây cả xưởng sản xuất lẫn nhà máy phát điện và hai là phải xây cả hai.

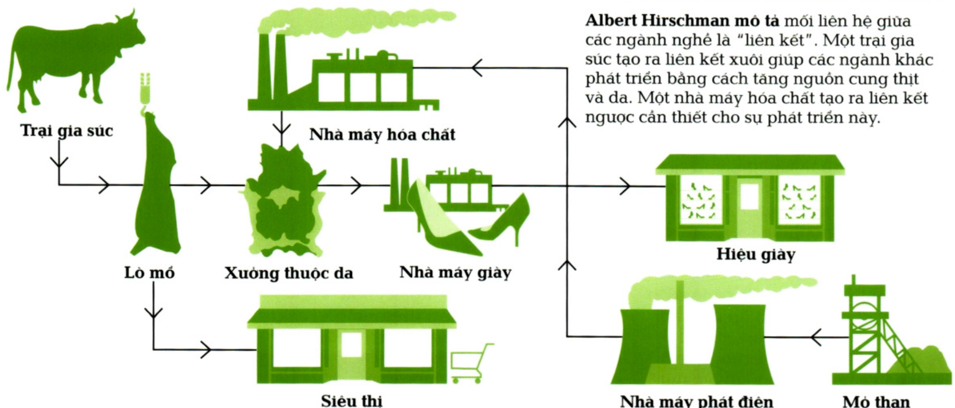
Các hình thái sản xuất hỗn hợp phức tạp hơn cũng có thể áp dụng lập luận tương tự. Giả sử có một nhà máy giày lớn được xây dựng ở một nước chậm phát triển. Nhà máy sản xuất được lượng giày trị giá £10 triệu và doanh thu bán giày được chia thành tiền lương và lợi nhuận. Tuy vậy, nhà máy này chỉ có thể tồn tại nếu toàn bộ thu nhập do nhà máy tạo ra (cho công nhân) được dùng để mua giày, nhưng trong thực tế thì người ta mua đủ loại hàng hóa. Giả sử, người ta dùng 60% thu nhập để mua bánh mì, 20% mua quần áo, 10% mua nến và 10% mua giày. Nếu xây dựng các nhà máy sản xuất bánh mì, quần áo, nến và giày theo đúng tỉ lệ như trên thì thu nhập do các nhà máy này tạo ra sẽ được chi tiêu vào sản phẩm mỗi ngành với tỉ lệ giống vậy. Chỉ khi nào tỉ trọng những ngành ấy được phân bổ phù hợp thì chúng mới có thể tồn tại.

Liên kết cần thiết

Nhà kinh tế học người Đức Albert Hirschman đã sử dụng thuật ngữ "liên kết" để mô tả quan hệ giữa các ngành nghề với nhau. Chẳng hạn, nhà máy sơn giúp ngành công nghiệp xe hơi phát triển bằng cách cung cấp nhiều sơn hơn. Hirschman gọi đây là "liên kết xuôi". Ngành sơn phát triển làm gia tăng nhu cầu hóa chất sản xuất sơn, nhờ đó tăng khả năng kiếm lợi nhuận cho các nhà máy hóa chất. Đây được gọi là "liên kết ngược". Trong thực tế, các ngành nghề có nhiều liên kết cả ngược lẫn xuôi với các ngành khác, tạo nên mạng lưới tương tác phức tạp, cho phép cả một hệ sản xuất đa dạng tồn tại trong nền kinh tế.

> Phần lớn các ngành nghề hướng đến tiêu dùng trên quy mô lớn đều mang tính tương hỗ bằng cách tạo thị trường cho nhau và nhờ đó hỗ trợ nhau.
>
> **Ragnar Nurkse**
> **Nhà kinh tế học Estonia (1907–1959)**

Để tạo ra một cú hích lớn, các nước đang trắng tay phải sắm sửa đủ thứ. Từ chỗ không có nhà máy phát điện lẫn xưởng sản xuất, các



Albert Hirschman mô tả mối liên hệ giữa các ngành nghề là "liên kết". Một trại gia súc tạo ra liên kết xuôi giúp các ngành khác phát triển bằng cách tăng nguồn cung thịt và da. Một nhà máy hóa chất tạo ra liên kết ngược cần thiết cho sự phát triển này.


Ấn Độ đầu tư xây dựng **một nhà máy bóc vỏ hạt lớn** ở Tanzania và thuê công nhân để bóc vỏ. Các ngành công nghiệp khác cũng ra đời để phục vụ nhà máy và góp phần vào sự phát triển chung của quốc gia.

nền kinh tế đang phát triển bỗng nhiên cần có cả hai. Từ chỗ không có khu vực công nghiệp nào, các nước này phải triển khai tất cả các khu vực công nghiệp cùng lúc. Nhưng vì mỗi dự án đầu tư đều cần đến những dự án khác nên các doanh nhân khởi nghiệp đơn lẻ khó mà đi tiên phong. Chính vì lí do này mà Rosenstein-Rodan và nhiều người khác đưa ra lập luận rằng cú hích lớn phải đến từ chính phủ chứ không phải từ tư nhân.

Đồng tình với tư tưởng này, chính phủ các nước đang phát triển thời hậu chiến đã có nhiều chương trình đầu tư quy mô lớn, xem các dự án công nghiệp và cơ sở hạ tầng là một phần trong kế hoạch phát triển đất nước. Các nước kém phát triển hơn được cho là có nền kinh tế hai khu vực, gồm khu vực nông nghiệp truyền thống (nhiều lao động năng suất thấp) và khu vực công nghiệp hiện đại với nhiều ngành nghề mới. Nguyên tắc của đòn bẩy là thu hút lao động dư thừa ở khu vực nông thôn vào các khu công nghiệp mới. Lối tư duy này đã cung cấp cơ sở lí luận cho việc viện trợ nước ngoài ồ ạt đổ vào nền kinh tế nhằm thúc đẩy dòng đầu tư.

Ở một số nơi, đầu tư có định hướng của nhà nước đã giúp cho công cuộc công nghiệp hóa diễn ra theo chiều hướng có lợi. Một số quốc gia Đông Nam Á có nền công nghiệp phát triển và thu nhập tăng nhanh chóng nhờ mô hình nhà nước can thiệp vào các ngành kinh tế chủ lực, được gọi là mô hình nhà nước kiến tạo phát triển. Tuy nhiên, Kế hoạch Marshall được ban hành vào năm 1948 trong bối cảnh khác với các quốc gia mới độc lập trong thập niên 1950; do đó, nhiều quốc gia đã vấp phải khó khăn khi áp dụng cú hích lớn.

Đầu tư thiếu hiệu quả

Ở giai đoạn đầu, rõ ràng là cần có đầu tư để phát triển kinh tế. Nhưng ngay cả như thế thì việc điều phối dòng đầu tư qua nhiều ngành nghề cũng là một trọng trách. Chính phủ chỉ có thể phát triển các ngành vững vàng một khi đã nắm được mức cân bằng hợp lí giữa các ngành – tỉ trọng các ngành sản xuất giày, quần áo và bánh mì – được suy ra từ cơ cấu nhu cầu tiêu dùng. Mà chỉ có thể khai thác các mối liên hệ giữa các ngành sản xuất khác nhau nếu biết rõ liên kết xuôi và liên kết ngược giữa các ngành nghề. Không phải chính phủ nào cũng có đủ năng lực chuyên môn, thông tin hay quyền lực chính trị để làm được điều này.

Kết cục là nhiều nước đã phải gánh lấy những ngành nghề thuộc sở hữu nhà nước kềnh càng, kém hiệu quả, không có khả năng giúp đất nước phát triển bền vững. Các nước này thường xuyên nỗ lực thực hiện công nghiệp hóa sau khi đã đặt ra hàng rào thuế quan – ngăn chặn hàng ngoại thâm nhập thị trường nội địa, giúp các ngành non trẻ có cơ hội phát triển. Sự bảo hộ các doanh nghiệp trong nước khỏi cạnh tranh với nước ngoài này dẫn đến hành vi "trục lợi" – các nhóm lợi ích thương mại vung tiền vận động hành lang nhằm duy trì đặc quyền, đặc lợi của mình. Điều này thường dẫn đến quan hệ mật thiết giữa chính phủ với các nhà tư bản công nghiệp, gây cản trở cạnh tranh và đổi mới.

Trong thập niên 1970, thuyết Cú hích lớn chịu nhiều chỉ trích từ các nhà kinh tế học vốn tin rằng các nước đang phát triển về cơ bản chẳng có gì khác các nước phát triển. Họ cho rằng hành vi kinh tế duy lí và sức mạnh của tín hiệu giá cả ở nước nghèo diễn ra y hệt như ở nước giàu. Đầu tư là quan trọng, nhưng cần phân bổ hợp lí trong nền kinh tế. Và thị trường mới là nơi đưa ra chỉ thị đúng đắn nhất về việc nên đầu tư vào đâu, chứ không phải chính phủ.

Làn sóng tư tưởng mới này tin rằng các nước đang phát triển gặp trở ngại không phải bởi yếu kém của thị trường mà bởi những chính sách sai lầm của chính phủ. Việc chính phủ can thiệp quá nhiều gây cản trở cơ chế giá cả (cơ chế giá cả được thiết lập bởi cung và cầu) và phá vỡ khả năng phân bổ tài nguyên hiệu quả của cơ chế ấy. Một chính sách tốt là

> Sự tương hỗ giữa các ngành khác nhau cung cấp cơ sở lí luận quan trọng nhất cho kế hoạch công nghiệp hóa quy mô lớn.
>
> **Paul Rosenstein-Rodan**

phải "làm cho giá cả được hiển thị đúng" và cho phép cơ chế thị trường được tự do vận hành để tận dụng tối ưu tài nguyên. Để phát triển, điều cần làm là thu hẹp quyền hạn nhà nước, loại bỏ hành vi trục lợi và để cơ chế giá cả điều khiển.

Trong thập niên 1980, sự trở lại của tư tưởng này đã dẫn đến sự gia tăng các chính sách phát triển thị trường tự do. Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã đưa ra "chương trình sửa đổi cơ cấu" để đưa nguyên tắc thị trường vào các nền kinh tế châu Phi. Hai tổ chức này còn áp dụng "liệu pháp sốc" tại Đông Âu sau khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ nhằm nhanh chóng thiết lập hệ thống kinh tế thị trường tại đây. Tuy nhiên, những thử nghiệm về thị trường tự do rốt cuộc lại bị đả kích vì vừa làm gia tăng nghèo đói vừa không xây dựng được nền kinh tế năng động và đa dạng.

Các chính sách thân thiện với thị trường

Ngày nay, thị trường được cho là có vai trò thiết yếu đối với các nước nghèo trong việc tạo động lực huy động nguồn lực để sinh lời. Đồng thời, nhiều nhà kinh tế học, trong đó có Joseph Stiglitz, đã chỉ ra rằng những thất bại thị trường ở quy mô nhỏ lẻ thường gây cản trở cho các nước đang phát triển. Ví dụ như các doanh nghiệp nhỏ không thể nào đầu tư sinh lời nếu họ không được vay vốn. Nhà nước có thể sửa chữa các thất bại này và qua đó giúp cơ chế giá cả vận hành trơn tru hơn. Quan điểm này, đôi khi được gọi là phương pháp tiếp cận thân thiện với thị trường, xem xét nhà nước và thị trường trong mối quan hệ tương hỗ.

Tuy nhiên, thuyết Cú hích lớn lại trỗi dậy vào đầu thế kỉ 21. Năm 2000, Liên Hiệp Quốc đề ra mục tiêu phát triển cho năm 2015, bao gồm phổ cập giáo dục tiểu học, xóa đói và giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em. Mục tiêu này cần có nguồn đầu tư lớn, trải rộng trên nhiều khu vực và dự án cơ sở hạ tầng, và đã nhận được cam kết duy trì nguồn hỗ trợ từ các nước tài trợ. ■



Singapore trở thành một quốc gia hiện đại vào năm 1965. Chính sách của chính phủ nước này đã thu hút nhiều đầu tư nước ngoài, các ngành xuất khẩu phát triển rực rỡ, ví dụ như xuất khẩu xăng dầu đã qua chế biến.

Châu Mỹ Latinh phát triển thời hậu chiến

Sau Thế chiến II, nhiều chính phủ tại châu Mỹ Latinh đã có động thái can thiệp kinh tế để thúc đẩy công nghiệp hóa trên nhiều khu vực kinh tế. Các nước này hạn chế nhập khẩu để xây dựng ngành sản xuất trong nước, áp đặt thuế quan và kiểm soát hối đoái để dập tắt cạnh tranh từ nước ngoài.

Chính phủ cũng đầu tư trực tiếp vào các cơ sở hạ tầng cần thiết cho công nghiệp, nhờ nguồn viện trợ và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài. Quá trình này được gọi là công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, diễn ra thành công nhất tại các quốc gia có thị trường trong nước đủ lớn để công nghiệp nặng tồn tại song song cùng hàng tiêu dùng, như Brazil và Venezuela.

Các nhà phê bình thì cho rằng lẽ ra các nước Mỹ Latinh nên dồn sức củng cố các khu vực kinh tế mà họ có lợi thế so sánh, khuyến khích doanh nghiệp trong nước nâng cao sức cạnh tranh và xuất khẩu sản phẩm của họ.



Ngành công nghiệp dầu mỏ của Bolivia nhận được mức đầu tư kỉ lục từ chính phủ vào năm 2011. Ngành dầu mỏ nước này được tư nhân hóa vào thập niên 1990 và tái quốc hữu hóa vào năm 2006.



CON NGƯỜI BỊ TÁC ĐỘNG BỞI NHỮNG LỰA CHỌN KHÔNG LIÊN QUAN

QUYẾT ĐỊNH PHI LÍ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Maurice Allais (1911–2010)

TRƯỚC ĐÓ
1944 John von Neumann cùng Oskar Morgenstern cho xuất bản tác phẩm *Lí thuyết trò chơi và hành vi hợp tác*, đặt nền móng cho thuyết hữu dụng kì vọng.

1954 Nhà toán học Mỹ L. J. Savage đã chỉ ra con người tính toán xác suất các sự kiện không chắc chắn như thế nào.

SAU ĐÓ
1979 Daniel Kahneman và Amos Tversky lí giải vì sao có sự chênh lệch giữa các thí nghiệm về tâm lí với các khẳng định trong học thuyết kinh tế.

Từ tn.1980 Chuyên ngành kinh tế học hành vi ra đời, là sự kết hợp giữa tâm lí học với phương pháp toán học trong kinh tế học.

Cá nhân được cho là những **người ra quyết định duy lí.**

Trên lí thuyết, họ chỉ lựa chọn trên cơ sở **xác suất và mức độ mong muốn** của từng kết quả một.

Nhưng những hành vi trong diện **quan sát** lại **mâu thuẫn** với điều này.

Con người đôi khi thay đổi sở thích khi có thêm **những lựa chọn tương tự nhau.**

Con người bị tác động bởi những lựa chọn không liên quan.

Năm 1944, nhà toán học Mỹ John von Neumann cùng nhà kinh tế học gốc Đức Oskar Morgenstern đưa ra lí thuyết hữu dụng kì vọng để mô tả cách thức con người ra quyết định trong các điều kiện bất định. "Hữu dụng" là phép đo sự thỏa mãn và các nhà kinh tế học dùng đơn vị hữu dụng khi nói về độ thỏa mãn đạt được từ nhiều hệ quả khác nhau. Lí thuyết này giả định rằng con người trở nên lí tính khi đối mặt với những lựa chọn mà hệ quả còn chưa rõ ràng, họ sẽ tính toán xác suất của từng hệ quả có thể xảy ra và cân nhắc độ hữu dụng có được từ mỗi hệ quả đó, rồi chọn phương án nào đem lại hữu dụng lớn nhất. Mô hình này dùng toán học để tiếp cận quá trình ra quyết định và được áp dụng để phân tích tất cả các loại hành vi kinh



Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Rủi ro và bất định 162–163 ▪ Nghịch lí khi ra quyết định 248–249 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269

tế trong tình hình bất định. Dù vậy, vào năm 1953, nhà kinh tế học người Pháp Maurice Allais đã chất vấn trường phái kinh tế học Mỹ (theo cách gọi của ông) về lí thuyết này.

Ông chỉ ra rằng lí thuyết hữu dụng kì vọng được dựa trên một giả định, gọi là tiên đề độc lập, với nội dung như sau: con người không bị chi phối bởi cảm xúc khi xem xét khả năng xảy ra của các hệ quả và độ hữu dụng có được từ mỗi hệ quả ấy. Đặc biệt, họ sẽ xem xét từng lựa chọn một cách độc lập và bỏ qua bất kì yếu tố chung nào giữa các lựa chọn đó. Allais nói rằng điều này rất hiếm khi đúng. Quan điểm của ông sau này được gọi là nghịch lí Allais.

Những lựa chọn phi lí

Chúng ta không thể trực tiếp thấy được người khác nghĩ gì trong lúc chọn lựa, nhưng có thể quan sát lựa chọn của họ và kiểm tra xem lựa chọn đó có hợp lí và nhất quán với tiên đề độc lập hay không. Hãy hình dung việc bạn được chọn giữa một trái táo và một trái cam, và bạn chọn trái táo. Giờ thì tưởng tượng là bạn được chọn giữa táo, cam và đào. Tiên đề độc lập giả định rằng bạn có thể chọn táo lần nữa hoặc chọn đào chứ dứt khoát không phải cam, bởi vì thêm trái đào không thay đổi được việc bạn thích táo hơn cam.

Tuy nhiên, Allais phát hiện thấy có sự vi phạm tiên đề độc lập diễn ra trong điều kiện bất định. Giả sử bạn được chọn giữa hai tờ "vé số", mỗi tờ cho ra nhiều kết quả khác nhau với xác suất khác nhau. Tờ đầu tiên cho bạn 50% cơ hội ra táo và 50% ra đào. Tờ thứ hai cho bạn xác suất 50% ra cam và 50% ra đào. Nếu ưa táo hơn cam thì bạn nên chọn tờ vé số đầu tiên, vì theo tiên đề độc lập, thêm vào mỗi tờ vé số một trái đào – cho xác suất ra đào ngang nhau trong cả hai lựa chọn – thì sẽ không làm ảnh hưởng việc chọn táo hơn cam. Nhưng trên thực tế, việc này thường có ảnh hưởng.

Trong các thí nghiệm với lựa chọn kiểu này nhưng có hình thức phức tạp hơn, người ta thường vi phạm tiên đề độc lập. Điều này mâu thuẫn với tư tưởng kinh tế chuẩn mực cho rằng con người luôn hành động theo lí trí. Vì một vài nguyên do, dường như người ta bị ảnh hưởng khi có thêm lựa chọn khác trong một tập hợp lựa chọn – điều này tạo ra sự khác biệt. Việc khám phá ra loại hành vi này đã tạo ra một lĩnh vực mới là kinh tế học hành vi (tr.266–269), chuyên ngành có mục tiêu là tạo nên những mô hình ra quyết định thực tế hơn về mặt tâm lí. ▪

> Dù nghe qua có thuyết phục đến đâu đi nữa, không có tiên đề căn bản nào của trường phái Mỹ có thể trụ qua ải phân tích.
>
> **Maurice Allais**

Maurice Allais



Maurice Allais sinh ở Paris, Pháp năm 1911. Cha ông mất trong Thế chiến I, khiến ông đau lòng sâu sắc. Ông là sinh viên ưu tú, theo học toán tại Đại học École Polytechnique danh giá và là người đầu tiên trong lớp tốt nghiệp (1933). Sau đó ông đi nghĩa vụ quân sự rồi làm kĩ sư, rồi đảm nhiệm vị trí trưởng khoa ở Đại học École Nationale Supérieure des Mines. Trong thời gian này, ông cũng xuất bản những tác phẩm đầu tiên về kinh tế học. Năm 1948, Đại học École Nationale cho phép ông tập trung toàn bộ vào công tác giảng dạy và viết lách, và ông trở thành giáo sư môn phân tích kinh tế ở trường đại học này. Allais là người học rộng biết nhiều và còn có nhiều đóng góp trong ngành vật lí. Năm 1978, ông là nhà kinh tế học đầu tiên được Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp trao tặng huy chương vàng, và vào năm 1988, ông đoạt giải Nobel kinh tế học. Ông qua đời năm 2010.

Tác phẩm chính

1943 *Đi tìm một môn học kinh tế*
1947 *Kinh tế và lợi ích*
1953 *Hành vi của con người duy lí trước rủi ro*

CHÍNH PHỦ
KHÔNG NÊN LÀM GÌ NGOÀI
KIỂM SOÁT
NGUỒN CUNG TIỀN TỆ

CHÍNH SÁCH TRỌNG TIỀN





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Milton Friedman (1912–2006)

TRƯỚC ĐÓ
1911 Irving Fisher đã trình bày thuyết số lượng tiền tệ với nội dung rằng giá cả có quan hệ trực tiếp với quy mô cung tiền.

1936 John Maynard Keynes chất vấn tính hiệu quả của các chính sách kiểm soát cung tiền.

SAU ĐÓ
Tn.1970 Robert Lucas phát triển mô hình "kì vọng hợp lí".

Tn.1970–1980 Chính phủ nhiều nước chính thức thông qua chính sách mục tiêu tiền tệ trong nỗ lực kiểm soát tăng trưởng cung tiền để giảm thiểu lạm phát.



Đại Suy thoái khiến hàng triệu người Mỹ phải đi về miền Tây để tìm việc làm ở các nông trại. Milton Friedman cho rằng nguyên nhân suy thoái là do Cục Dự trữ Liên bang giảm cung tiền.

Trong những bài viết trong thập niên 1930, John Maynard Keynes (tr.161) đã lập luận rằng các chính sách nhằm kiểm soát cung tiền thường không có hiệu quả. Ông tin rằng không thể dự đoán được ảnh hưởng của việc điều chỉnh mức lãi suất hay cung tiền lên nền kinh tế. Thay vào đó, chính phủ nên sử dụng chính sách tài khoá – thay đổi hai yếu tố: chi tiêu chính phủ và thuế khóa – để tránh tình trạng thất nghiệp hay lạm phát. Đến năm 1945, ngày càng có nhiều người đồng tình với quan điểm của ông.

Tuy nhiên, từ thập niên 1950 trở đi, nhà kinh tế học người Mỹ Milton Friedman bắt đầu thách thức tư tưởng của Keynes bằng quan điểm "tiền tệ là vấn đề quan trọng". Friedman tin rằng tiền có ảnh hưởng đến sản lượng trong ngắn hạn và đến giá cả trong dài hạn. Ông cho rằng chính sách tiền tệ có vai trò hết sức quan trọng trong việc quản lí nền kinh tế. Ngày nay, quan điểm này được gọi là chủ nghĩa trọng tiền.

Vào năm 1963, Friedman xuất bản tác phẩm *Lịch sử tiền tệ Hoa Kỳ, 1867–1960*, đồng tác giả với người đồng nghiệp Anna Schwartz. Họ lần theo vai trò của tiền tệ trong chu kì kinh doanh và phát hiện rằng biến động trong tăng trưởng cung tiền thường đi trước biến động trong tăng trưởng sản lượng. Đặc biệt, họ cho rằng nguyên nhân của cuộc Đại Suy thoái 1929–1933 là do sự yếu kém của Cục Dự trữ Liên bang (ngân hàng trung ương của Mỹ) vì đã để – hoặc khiến – lượng tiền hao hụt đến hơn một phần ba.

Lí thuyết tiêu dùng

Lí luận của Keynes về chi tiêu chính phủ trong thời suy thoái một phần được dựa trên quan điểm về tiêu dùng của ông. Ông nhận định rằng khi thu nhập tăng lên,

Xem thêm: Số nhân Keynes 164–165 ▪ Lạm phát và thất nghiệp 202–203 ▪ Tiết kiệm để chi tiêu 204–205 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247

tiêu dùng cũng tăng theo nhưng không nhiều bằng. Trong cơn suy thoái, việc người dân tích trữ tiền sẽ khiến suy thoái càng kéo dài thêm. Trong hoàn cảnh như thế, chi tiêu chính phủ sẽ giúp cho thu nhập người dân tăng lên và tạo ra ảnh hưởng có thể dự đoán được lên tiêu dùng, đưa kinh tế về trạng thái có đủ việc làm.

Vào năm 1957, Friedman xuất bản cuốn *Lí thuyết về hàm tiêu dùng*, một công trình quan trọng, thách thức quan điểm chính thống của trường phái Keynes. Friedman cho rằng con người có phân biệt giữa "thu nhập thường xuyên" – khoản thu nhập ổn định trong dài hạn, nên người ta thấy tự tin khi chi tiêu khoản này – và "thu nhập



Một người đàn ông dán tường nhà mình bằng tiền trong cuộc siêu lạm phát ở Đức năm 1923. Friedman cho rằng khi chính phủ can thiệp để giảm tình trạng thất nghiệp thì tất yếu sẽ dẫn đến lạm phát cao.

Có thể dự đoán **nhu cầu tiền tệ** bằng cách xem xét hành vi con người.

↓

Chính phủ có thể kiểm soát **nguồn cung tiền tệ**.

↓

Chi tiêu chính phủ không thể giảm tỉ lệ thất nghiệp xuống dưới mức tự nhiên mà không gây ra lạm phát.

↓

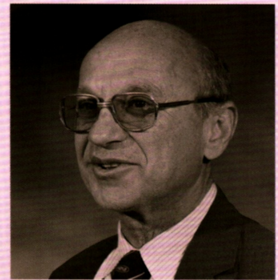
Cần phải tránh lạm phát vì lạm phát gây tổn hại đến **tính hiệu quả về kinh tế**.

↓

Phải duy trì **lượng tăng tiền** thấp và ổn định để giữ lạm phát ở mức thấp.

↓

Chính phủ không nên làm gì ngoài kiểm soát nguồn cung tiền tệ.



Milton Friedman

Milton Friedman sinh ở Brooklyn, New York năm 1912 trong một gia đình nhập cư từ Hungary. Ông được hướng dẫn bởi những nhà kinh tế học hàng đầu của Mỹ khi theo học cử nhân tại Rutgers, New Jersey; thạc sĩ tại Chicago và tiến sĩ tại Columbia, New York. Ở Chicago, ông gặp cô sinh viên kinh tế Rose Director. Họ kết hôn năm 1938 và cộng tác trong suốt sự nghiệp của nhau. Từ năm 1935–1946, ông đảm nhiệm vai trò nhà thống kê và nhà kinh tế học ở New York và Washington. Từ năm 1946–1976, ông giảng dạy tại Đại học Chicago. Chính tại đây, ông trở thành một tài năng ưu việt. Ông nổi như cồn qua bộ phim truyền hình *Tự do lựa chọn* (1980) và cuốn sách cùng tên. Ông còn là cố vấn cho hai vị tổng thống Mỹ là Richard Nixon và Ronald Reagan. Ông qua đời năm 2006.

Tác phẩm chính

1957 *Lí thuyết về hàm tiêu dùng*
1963 *Lịch sử tiền tệ Hoa Kỳ, 1867–1960* (đồng tác giả với Anna Schwartz)
1967 *Vai trò của chính sách tiền tệ*. Bài diễn thuyết của tổng thống cho Hiệp hội Kinh tế Mỹ.

> Lạm phát là đánh thuế không cần luật.
> **Milton Friedman**

tạm thời", kém ổn định hơn, có thể mang giá trị âm hoặc dương và không ảnh hưởng đến tiêu dùng của người dân. Những người có thu nhập cao thường có thu nhập tạm thời cao và chỉ chi tiêu một phần nhỏ trong tổng thu nhập của mình; còn những người có thu nhập thấp nhất có thu nhập tạm thời là số âm: chi tiêu của họ cao hơn thu nhập. Nhưng nếu cộng tất cả các khoản thu nhập lại thì các khoản thu nhập tạm thời có giá trị âm và dương nhìn chung sẽ bù trừ hết cho nhau. Lí thuyết của Friedman có vẻ rất khớp với bằng chứng thực tế. Trong một nhóm người gồm nhiều thành phần, tiêu dùng không tăng bao nhiêu so với thu nhập. Nhưng nếu đo lường theo thời gian và xét toàn bộ dân số (để các khoản thu nhập tạm thời tự bù trừ cho nhau), thì tiêu dùng có tăng lên theo thu nhập. Friedman kết luận rằng mô hình tiêu dùng của Keynes là sai. Chi tiêu chính phủ được xem là thu nhập tạm thời và chỉ đơn thuần làm giảm đầu tư tư nhân. Không có chuyện xảy ra những đợt suy thoái vô tận do thiếu tiêu dùng.

Thuyết số lượng tiền tệ

Mục đích của Friedman là chứng minh rằng chính sách tiền tệ có hiệu quả: có thể dự đoán được tác động của việc thay đổi lượng tiền trong nền kinh tế lên tổng thu nhập. Keynes cho rằng mối quan hệ này không bền vững vì có nhiều lí do khác nhau để tích trữ tiền; vài lí do trong số đó mang tính chất "đầu cơ", theo cách gọi của ông, và khó lòng xác định được đâu là đầu cơ. Để chứng minh thuyết số lượng tiền tệ là đúng, Friedman cần cho thấy nhu cầu tiền tệ là ổn định. Ông phải đưa ra một lí thuyết có thể kiểm chứng được về mức cầu tiền.

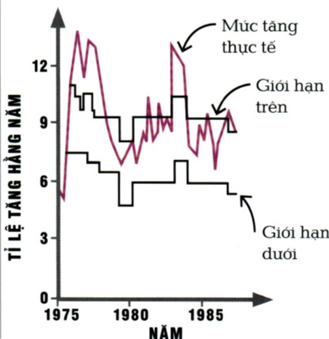
Năm 1956, Friedman ra mắt tác phẩm *Thuyết số lượng tiền tệ: Tái khẳng định*. Trong đó, ông coi tiền là một loại hàng hóa, một "chỗ chứa tạm thời cho sức mua". Nhu cầu thị trường về một mặt hàng phụ thuộc vào túi tiền người dân và giá cả của mặt hàng đó trong tương quan với những mặt hàng cạnh tranh khác, cũng như với thị hiếu người mua. Friedman tin rằng cầu tiền bị chi phối bởi nhiều yếu tố. Thứ nhất, cầu tiền tăng theo mặt bằng giá chung, vì người ta muốn có sức mua của tiền nên thường chọn tiền hơn là hàng hóa thực. Thứ hai, cầu tiền còn bị ảnh hưởng bởi của cải "thực" hay thu nhập thường xuyên của người dân, cùng với lợi tức từ tiền, trái phiếu, vốn sở hữu và hàng lâu bền. Cuối cùng, cầu tiền còn bị chi phối bởi "thị hiếu", ở đây chỉ các yếu tố như sự bất định về kinh tế, khiến người ta muốn tích trữ tiền.

Khi đã xác định rõ ràng mức cầu tiền như vậy thì người tiêu dùng sẽ không yêu cầu tăng thêm cung tiền: họ đã cất giữ số tiền mình cần từ trước. Vì thế, họ sẽ tiêu hết số tiền mặt tăng thêm. Giá cả không tự điều chỉnh ngay lập tức trong thời gian ngắn, nên điều này sẽ khiến sản lượng hàng hóa tăng lên. Nhưng về lâu dài, giá cả sẽ có sự điều chỉnh và hiệu ứng duy nhất của việc tăng cung tiền là đẩy giá lên cao. Vì thế, cách tiếp cận của Friedman có thể được xem là sự hồi sinh của thuyết số lượng tiền tệ với công thức MV = PT, trong đó "M" là cung tiền và "V" là tốc độ lưu thông tiền tệ. "P" là mặt bằng giá và khi nhân với "T" (số lượng giao dịch) sẽ có tổng giá trị giao dịch. Đại ý công thức này phát biểu rằng nếu V và T không đổi thì lượng cung tiền càng nhiều, mặt bằng giá càng tăng. Về lâu dài, tiền sẽ không còn tác động "thực sự" lên nền kinh tế.

Thất nghiệp tự nhiên

Cụm từ "chủ nghĩa trọng tiền" được sử dụng lần đầu năm 1968, năm mà Friedman trình bày diễn giải mới về Đường cong Phillips (tr.203). Đường cong này mô tả mối quan hệ được cho là ổn định giữa lạm phát và thất nghiệp, cho phép chính phủ lựa chọn giữa lạm phát thấp và thất nghiệp cao, hoặc lạm phát cao mà thất nghiệp thấp. Friedman phủ nhận sự tồn tại kiểu đổi này lấy kia như thế, ngoại trừ trong ngắn hạn. Ông phát biểu là luôn có một "tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên" mà trong đó, người thất nghiệp tạm thời đang trong quá trình đi tìm việc. Trên thực tế, khi tỉ lệ thất nghiệp đang ở mức tự nhiên thì có nghĩa là nền kinh tế tạo ra đủ việc làm. Nếu chính phủ

Trong giai đoạn 1975–1999, chính phủ Mỹ đặt ra mức tăng cung tiền mong muốn hằng năm. Tuy nhiên, cung tiền thường tăng cao hơn mức giới hạn trên mà chính phủ đặt ra.







Năm 1973, Chile trở thành quốc gia đầu tiên thực thi chính sách trọng tiền. Chế độ độc tài của Augusto Pinochet đã thực hiện chương trình cắt giảm và tư nhân hóa triệt để.

bơm tiền để giảm tỉ lệ thất nghiệp xuống dưới mức tự nhiên thì sẽ khiến lạm phát gia tăng, người làm công ăn lương sẽ càng phải đòi mức lương cao hơn. Khi đó sẽ có hai hệ lụy có thể xảy ra. Thứ nhất, tỉ lệ thất nghiệp có thể quay về mức tự nhiên tương ứng với tỉ lệ lạm phát mới cao hơn. Thứ hai, có thể chính phủ sẽ cố giữ tỉ lệ thất nghiệp ở mức thấp, nhưng cái giá phải trả là lạm phát cứ tăng mãi.

Kết luận đã rõ: nỗ lực của chính phủ nhằm bình ổn tình trạng việc làm thông qua chính sách tài khóa chỉ là công dã tràng. Tăng cung tiền như thế sẽ chỉ khiến giá cả tăng lên. Về lâu dài, Đường cong Phillips sẽ là một đường thẳng đứng và cắt trục hoành ở giá trị của tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Khoảng thời gian từ biến động tiền tệ đến biến động sản lượng thường chỉ kéo dài vài quý. Biến động giá cả thì mất đến một, hai năm trở lên mới biểu hiện ra. Những khoảng thời gian thế này thường rất khác nhau. Do đó, Friedman khuyên chính phủ các nước không nên dùng chính sách tiền tệ để chủ động thao túng thị trường vì dễ hiểu lầm diễn biến thực của nền kinh tế. Chính phủ nên làm theo một quy tắc đơn giản là đảm bảo rằng bất kể định nghĩa thế nào cũng phải giữ cho lượng tiền tăng đều đặn ở mức 2–5% mỗi năm (tùy định nghĩa tiền đã chọn).

Trường phái kinh tế vĩ mô tân cổ điển, đứng đầu là hai nhà kinh tế học Mỹ Robert Lucas và Thomas Sargent, đã chỉnh sửa lập luận này dựa trên kì vọng hợp lí về chính sách kinh tế tương lai. Mô hình của Friedman giả định rằng kì vọng chỉ tùy thuộc vào những sai lầm trong quá khứ. Còn Lucas và Sargent lại cho rằng kì vọng của con người hướng về tương lai. Người dân có thể biết được dự tính của chính phủ nên bất cứ nỗ lực nào của chính phủ nhằm giảm tỉ lệ thất nghiệp xuống dưới mức tự nhiên đều khiến lạm phát tăng ngay tức khắc. Nói cách khác, Đường cong Phillips sẽ là đường thẳng đứng cả trong ngắn hạn nữa – chính phủ không bao giờ có khả năng làm giảm thất nghiệp.

Chủ nghĩa trọng tiền trong thực tế

Chẳng bao lâu sau, cảnh báo của Friedman trở thành sự thật. Trong thập niên 1970, lập luận cho rằng tỉ lệ thất nghiệp giảm thì tỉ lệ lạm phát tăng và ngược lại của Đường cong Phillips đã sụp đổ, khi mà cả tỉ lệ lạm phát lẫn thất nghiệp đều tăng – hiện tượng này được gọi là đình lạm. Chính phủ các nước bắt đầu đưa mức tăng cung tiền mong muốn vào kế hoạch của mình. Đức, Nhật Bản, Mỹ, Anh và Thụy Sĩ đã thông qua chính sách mục tiêu tiền tệ trong thập niên 1970. Tuy nhiên, kiểm soát tăng trưởng tiền tệ quả là điều khó khăn. Một vấn đề nảy sinh là nên nhắm vào hình thái tiền tệ nào. Phần lớn ngân hàng trung ương nhắm đến tiền tệ theo nghĩa rộng, bao gồm tiền gửi ngân hàng có kì hạn (các khoản tiền gửi không được rút ra trong một thời hạn nhất định). Tuy nhiên, loại hình này rất khó kiểm soát. Do đó, người ta tập trung vào tiền tệ theo nghĩa hẹp, cụ thể là tiền giấy, tiền xu và nguồn dự trữ của ngân hàng trung ương. Các loại hình này dễ quản lí hơn nhưng lại không có quan hệ ổn định với tiền theo nghĩa rộng.

Các thử nghiệm của chủ nghĩa trọng tiền nhìn chung đều không thành công, nhưng vẫn để lại tác động đáng kể. Chủ nghĩa này đã phát triển từ một đề xuất về cung tiền thành một chương trình nhằm giảm sự can thiệp của chính phủ vào mọi khía cạnh của nền kinh tế. Ngày nay, chẳng mấy ai phản đối quan niệm "tiền tệ là vấn đề quan trọng". Chính sách tiền tệ cũng được nhiều người quan tâm không kém gì chính sách tài khóa, và thường nhằm để kiểm soát lạm phát. Nhưng chủ nghĩa trọng tiền thuần túy lại dựa trên những giả định còn gây tranh cãi rằng có thể dự đoán được cầu tiền và chính quyền có thể dễ dàng kiểm soát cung tiền. Trong thập niên 1990, các nước từ bỏ những mục tiêu tiền tệ. Nhiều nước bắt đầu dùng tỉ giá hối đoái để kiểm soát lạm phát hoặc điều chỉnh chính sách lãi suất theo xu hướng lạm phát. ■



Tổng thống Mỹ Ronald Reagan cùng thủ tướng Anh Margaret Thatcher là những đồng minh thân cận có cùng tư tưởng bảo thủ. Cả hai đều theo đuổi chính sách trọng tiền nghiêm ngặt trong thời gian đầu nhậm chức.





CÀNG NHIỀU NGƯỜI ĐI LÀM, CHI PHÍ SINH HOẠT CÀNG CAO

LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Bill Phillips (1914–1975)

TRƯỚC ĐÓ
1936 John Maynard Keynes nỗ lực đưa ra lời giải thích cho thất nghiệp và suy thoái.

1937 Nhà kinh tế học người Anh John Hicks trình bày quan điểm của Keynes theo mô hình toán học.

SAU ĐÓ
1968 Milton Friedman lập luận rằng Đường cong Phillips nên tính đến kì vọng của con người về lạm phát và rằng có một tỉ lệ thất nghiệp "tự nhiên".

1978 Hai nhà kinh tế học Robert Lucas và Thomas Sargent chỉ trích Đường cong Phillips.

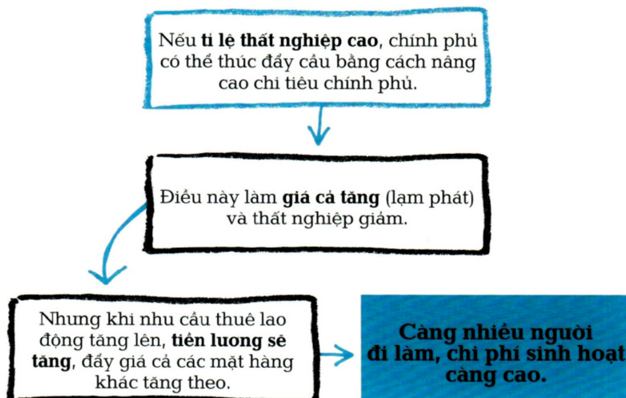
Từ tn.1980 Kinh tế vĩ mô trường phái Keynes mới khơi lại khả năng bình ổn kinh tế vĩ mô (toàn nền kinh tế).

Suốt 30 năm sau Thế chiến II, các nước phát triển đã trải qua thời kì tăng trưởng kinh tế dài hơi nhất trong lịch sử. Tỉ lệ thất nghiệp thấp, thu nhập tăng cao, và giới kinh tế học cho rằng các cuộc khủng hoảng thập niên 1930 đã lùi về dĩ vãng.

Sự tự tin này xuất phát từ niềm tin rằng chính phủ đủ sức can thiệp để quản lí nền kinh tế. Điều này được mô tả súc tích bằng Đường cong Phillips. Năm 1958, Bill Phillips người New Zealand xuất bản tác phẩm *Quan hệ giữa thất nghiệp và mức biến động tiền lương*, thể hiện mối liên hệ giữa lạm phát tiền lương và tình trạng thất nghiệp ở Anh từ năm 1861–1957. Theo đó, những năm lạm phát cao là những năm thất nghiệp thấp và ngược lại.

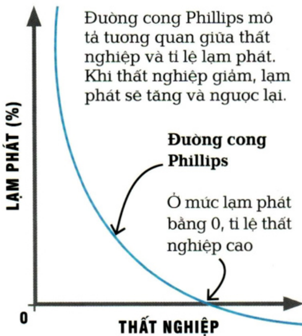
Lạm phát hay việc làm

Những nghiên cứu sau này cho thấy mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp tại các nước phát triển khác cũng ổn định như vậy.





Xem thêm: Suy thoái và thất nghiệp 154–161 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Chính sách trọng tiền 196–201 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247 ▪ Tiền lương cứng nhắc 303



Đường cong Phillips mô tả tương quan giữa thất nghiệp và tỉ lệ lạm phát. Khi thất nghiệp giảm, lạm phát sẽ tăng và ngược lại.

Chính phủ các nước nhận thấy có sự chuyển hóa giữa thất nghiệp và lạm phát. Chính phủ có thể chọn một điểm tùy thích trên Đường cong Phillips, điểm có thất nghiệp thấp và lạm phát cao, hoặc thất nghiệp cao và lạm phát thấp, rồi điều chỉnh chính sách cho phù hợp. Nhờ tăng hoặc giảm chi tiêu công, và thắt chặt hay nới lỏng chính sách tiền tệ (bằng cung tiền và lãi suất), chính phủ có thể điều tiết tổng cầu (tổng chi tiêu) để cố định vị trí của nền kinh tế trên Đường cong Phillips. Nền kinh tế được coi như một cỗ máy khổng lồ. Dường như có thể giản lược mọi vấn đề chính yếu của kinh tế vĩ mô – toàn bộ hệ thống kinh tế của một quốc gia – thành những giải pháp mang tính kĩ thuật hơn là những cuộc chiến về tư tưởng.

Đường cong Phillips rất phù hợp với kinh tế vĩ mô của trường phái Keynes (tr.154–161) đang phổ biến lúc bấy giờ. Khi tỉ lệ thất nghiệp tăng cao, người ta tưởng rằng sự suy giảm trong thị trường lao động và thị trường hàng hóa sẽ kéo lương và giá cả đi xuống. Theo đó, lạm phát sẽ ở mức thấp. Khi có nhiều việc làm, lượng cầu tăng thêm trong nền kinh tế – có thể là do chi tiêu chính phủ – không chỉ không làm tăng sản lượng hay việc làm mà ngược lại còn đẩy giá cả và lương đi lên. Lạm phát cũng sẽ tăng theo. Dù vậy, đến thập niên 1970 thì mối quan hệ ổn định này không còn đúng nữa. Tỉ lệ thất nghiệp lẫn lạm phát đều tăng và tình trạng này được gọi là "đình lạm". Cách lí giải về đình lạm nổi bật nhất trong lí thuyết kinh tế vĩ mô là của Milton Friedman (tr.199). Ông cho rằng cùng với việc nêu lên mối quan hệ giữa giá cả thực và thất nghiệp, Đường cong Phillips cũng cần xem xét thêm yếu tố kì vọng về lạm phát. Người dân sẽ nhận ra rằng khi chính phủ tăng chi tiêu để thúc đẩy kinh tế (và tạo thêm việc làm) thì chắc chắn sẽ kéo theo lạm phát. Vì thế, việc chính phủ tăng chi tiêu trong lúc thất nghiệp tràn lan là dấu hiệu cho thấy lạm phát sắp xảy ra, và công nhân sẽ đòi tăng lương trước khi giá cả thực sự tăng. Friedman khẳng định rằng trong dài hạn, không có sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát. Nền kinh tế có một mức thất nghiệp "tự nhiên". Nỗ lực bình ổn kinh tế của chính phủ chỉ khiến mức lạm phát kì vọng bị đẩy lên cao, và kết quả là lạm phát thật sự tăng lên.

Lập luận của Friedman mở đường cho luồng chỉ trích vào mô hình kinh tế vĩ mô của Keynes, và các chính phủ chuyển sang tìm cách cải thiện nguồn cung vốn và lao động, thay vì tập trung vào điều tiết nhu cầu. ■



Đến năm 1931, tỉ lệ thất nghiệp ở Mỹ lên đến gần 23% và giá cả cũng giảm tương ứng. Chính phủ đã phát động chương trình xây dựng các công trình công cộng để tạo việc làm.

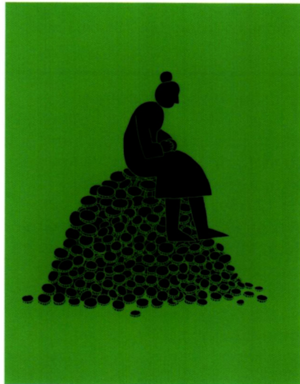
Bill Phillips

Alban William Phillips sinh ra ở New Zealand năm 1914 rồi chuyển đến Úc khi vừa ngoài 20 tuổi, từng làm thợ săn cá sấu một thời gian. Ông đến Trung Quốc du lịch vào năm 1937 rồi rời đi khi quân Nhật xâm lược. Ông đến Anh để học ngành kĩ thuật vào năm 1938. Khi Thế chiến II nổ ra, Phillips gia nhập Không lực Hoàng gia Anh (RAF). Năm 1942, ông bị quân Nhật bắt giữ và bị giam trong trại tù binh suốt phần còn lại của cuộc chiến. Năm 1947, ông đăng kí ngành xã hội học tại Trường Kinh tế London, nhưng khi lên bậc sau đại học thì chuyển qua ngành kinh tế học. Năm 1958, ông trở thành giáo sư của trường này. Năm 1967, ông chuyển đến Úc để giảng dạy, nhưng hai năm sau, ông bị đột quỵ nên phải nghỉ hưu và trở về New Zealand.

Tác phẩm chính

1958 *Quan hệ giữa thất nghiệp và mức biến động tiền lương*
1962 *Việc làm, lạm phát và tăng trưởng: Bài giảng đầu tiên*





NGƯỜI TA DÀN TRẢI CHI TIÊU CHO CẢ ĐỜI

TIẾT KIỆM ĐỂ CHI TIÊU

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Franco Modigliani
(1918–2003)

TRƯỚC ĐÓ
1936 John Maynard Keynes xuất bản tác phẩm *Lí thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, đưa ra một hàm toán học đơn giản để mô tả sự tiêu dùng.

1938 Alvin Hansen, nhà kinh tế học theo trường phái Keynes, dự đoán tình trạng đình lạm kéo dài trong nền kinh tế Mỹ.

SAU ĐÓ
1978 Robert Hall ước lượng một hàm số để mô tả tiêu dùng ở Mỹ, có khả năng xác nhận một phiên bản của học thuyết Friedman.

1982 Robert Hall và Frederick Mishkin cho rằng các hộ gia đình thường làm theo "quy tắc ngón tay cái" khi lên kế hoạch tiêu dùng.

Các hộ gia đình trích **một phần thu nhập hiện tại** với **tỉ lệ khác nhau** để chi cho tiêu dùng.



Đó là vì mỗi cá nhân là người **lí tính, sống vì tương lai** và **không thích các biến động đột ngột**.



Họ tiêu dùng dựa trên **kì vọng** về **thu nhập cả đời** chứ không phải trên thu nhập hiện tại.



Họ **tiết kiệm khi còn trẻ** và sử dụng hết **tiền tiết kiệm** lúc về già.



Người ta dàn trải chi tiêu cho cả đời.

Trong cuốn sách *Lí thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* (1936), John Maynard Keynes tập trung xem xét vấn đề tiêu dùng: nếu tổng cầu trong nền kinh tế giữ vai trò quyết định để kinh tế vận hành trơn tru thì những nhóm người góp phần tạo nên lượng cầu ấy đóng vai trò hết sức quan trọng. Chi tiêu công thì do chính phủ kiểm soát. Đầu tư của doanh nghiệp thì có liên hệ với lãi suất. Tuy nhiên, vấn đề tiêu dùng của hộ gia đình là một thử thách gian nan hơn nhiều.

Keynes (tr.161) khẳng định rằng các hộ gia đình chỉ chi tiêu một phần nhỏ thu nhập, còn lại thì để dành, và những hộ giàu hơn sẽ tiết kiệm nhiều hơn. Tỉ lệ chi tiêu của tất cả các hộ gia đình sẽ quyết định giá trị "số nhân" (tr.164–165) – số chi tiêu tăng thêm trong thực tế nhờ chi tiêu chính phủ. Chi tiêu chính phủ tạo ra việc làm và thu nhập cho một số người, rồi chi tiêu của những người này lại tạo ra việc làm và thu nhập cho những người khác – đó là cách tác động lên nền kinh tế. Trường phái Keynes tin rằng hiệu ứng số nhân là nguyên nhân phía sau quá trình chuyển đổi từ giai đoạn phát triển đến suy thoái. Vì thế, hiểu đúng



Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Vay mượn và nợ nần 76–77 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247

về tiêu dùng là điều quan trọng.

Lí thuyết của Keynes đưa ra ba dự đoán dựa trên quan sát thực nghiệm. Thứ nhất là các hộ giàu hơn tiết kiệm được nhiều hơn các hộ nghèo. Thứ nhì là theo thời gian, khi kinh tế phát triển, lượng chi tiêu của người dân không tăng nhanh bằng thu nhập vì các hộ gia đình sẽ giàu lên và chi tiêu ngày càng chiếm tỉ trọng thấp hơn trong thu nhập. Thứ ba là theo đó, các nền kinh tế giàu hơn sẽ trở nên "ù lì": khi tỉ lệ chi tiêu so với thu nhập sụt giảm, số nhân Keynes sẽ giảm theo và kinh tế bắt đầu trì trệ.

Tiền tiết kiệm trọn đời

Tuy nhiên, các dự đoán trên không sát thực tế lắm. Tại nhiều quốc gia, tỉ lệ chi tiêu trên thu nhập của hộ gia đình trong dài hạn lại ổn định chứ không giảm đi khi thu nhập tăng lên. Tỉ lệ này có biến động trong ngắn hạn nhưng không theo một hướng cố định nào. Các nhà kinh tế học dự đoán sẽ có đình trệ sau Thế chiến II, nhưng các nền kinh tế lại tăng trưởng mạnh.



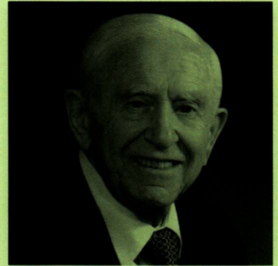
Nghỉ hưu chỉ thoải mái khi ta có tiền dự trữ để thay thế cho thu nhập. Franco Modigliani nói rằng khi ý thức được điều này, chúng ta sẽ tiết kiệm dần dần để có tiền chi tiêu ổn định.

> Các thế hệ sau dường như ngày càng ít tiết kiệm hơn.
> **Franco Modigliani**

Có hai lời giải cho bí ẩn này được chấp nhận. Cả hai đều cho rằng các cá nhân duy lí không tiêu dùng mù quáng theo thu nhập hiện tại mà nhìn về tương lai và dự đoán khoản tiền cần phải tiết kiệm. Năm 1954, nhà kinh tế học người Italy Franco Modigliani cho rằng điều này tùy thuộc vào các giai đoạn trong cuộc đời. Khi con người hoạt động kinh tế năng nổ, họ sẽ tiết kiệm cho tuổi già. Khi già đi, họ sẽ tiêu hết tiền tiết kiệm. Họ cố gắng giữ mức tiêu dùng ổn định và dàn trải chi tiêu theo thời gian. Quan điểm này được gọi là giả thuyết vòng đời.

Ba năm sau, Milton Friedman (tr.199) nêu ra một lí thuyết rằng con người dàn trải chi tiêu theo thời gian dựa trên "thu nhập thường xuyên" – ước tính thu nhập trong tương lai dựa trên tài sản hiện tại. Các khoản thu nhập khác là "thu nhập tạm thời" và sẽ được dùng để tiết kiệm. Quan điểm này được gọi là giả thuyết thu nhập thường xuyên.

Diễn biến mới hơn của thuyết tiêu dùng cho rằng trên thực tế, người tiêu dùng thường quyết định mức chi tiêu hay tiết kiệm dựa vào "quy tắc ngón tay cái" cùng các kiểu hành vi "phi lí tính" khác. ▪



Franco Modigliani

Franco Modigliani sinh ở Rome, Italy năm 1918. Ban đầu, ông theo học luật tại Đại học Rome nhưng rẽ ngang sang kinh tế học. Khi Thủ tướng Mussolini thông qua nhiều đạo luật bài Do Thái vào năm 1938, Modigliani – vốn nhiệt tình chống phát xít – đã bỏ đến Paris rồi đến New York cùng vợ là Serena Calabi, một nhà hoạt động chống phát xít. Ông làm nghề bán sách trong lúc học để nuôi gia đình ngày càng đông đúc. Ông đảm nhiệm nhiều vị trí giảng dạy rồi mới trở thành giáo sư kinh tế học tại Viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Năm 1985, ông được trao giải Nobel nhờ phân tích mang tính khai phá về vấn đề tiết kiệm và thị trường tài chính. Sau khi ông qua đời vào năm 2003, nhà kinh tế học Paul Samuelson đã gọi ông là "nhà kinh tế học vĩ mô vĩ đại nhất lúc sinh thời".

Tác phẩm chính

1954 *Phân tích về hữu dụng và hàm tiêu dùng* (đồng tác giả với Richard Brumberg)
1958 *Chi phí sử dụng vốn, tài chính doanh nghiệp và thuyết đầu tư* (đồng tác giả với Merton Miller)
1966 *Giả thuyết vòng đời của tiết kiệm*





THỂ CHẾ ĐÓNG VAI TRÒ QUAN TRỌNG

THỂ CHẾ TRONG KINH TẾ HỌC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Douglass North (sinh 1920)

TRƯỚC ĐÓ
1904 Nhà kinh tế học Mỹ Thorstein Veblen cho rằng thể chế có vai trò chính yếu trong việc giải thích hiệu quả kinh tế.

1934 Nhà kinh tế học Mỹ John Commons phát biểu rằng kinh tế là một mạng lưới phức hợp gồm các thể chế và lợi ích khác nhau.

SAU ĐÓ
1993 Nhà kinh tế học Mỹ Avner Greif áp dụng lí thuyết trò chơi để phân tích quá trình phát triển trong lịch sử của thể chế, quá trình này đã giúp cho thương mại phát triển.

2001 Nhà kinh tế học người Mỹ gốc Thổ Nhĩ Kỳ Daron Acemoğlu lí giải sự khác biệt về mặt thể chế giữa các quốc gia dựa trên nguồn gốc thuộc địa của các quốc gia đó.

Kinh tế học tiêu chuẩn giả định rằng thị trường luôn tồn tại và chính quyền có các đòn bẩy chính sách cần thiết để khuyến khích thị trường phát triển theo các loại hình thương mại, đầu tư và cách tân có lợi. Tuy nhiên, các nhà kinh tế học thể chế còn đi sâu hơn nữa: tìm kiếm nguồn gốc của thị trường, mối quan hệ của thị trường với nhà nước và điều kiện chính trị – xã hội để hoạt động kinh tế có thể diễn ra.

Nhà kinh tế học Mỹ Douglass North định nghĩa thể chế là "các ràng buộc do con người tạo ra để định hình các tương tác giữa người với người". Các ràng buộc này là "luật chơi", xuất hiện dưới hình thái chính thức lẫn phi chính thức.

Ràng buộc chính thức là các





Xem thêm: Quyền sở hữu tài sản 20–21 ▪ Công ty đại chúng 38 ▪ Kinh tế học và truyền thống 166–167 ▪ Vốn xã hội 280 ▪ Cương lại thay đổi trong kinh tế 328–329

quy tắc bắt nguồn từ luật pháp và chính trị của mỗi nước, còn ràng buộc phi chính thức là các chuẩn mực, phong tục và truyền thống của xã hội. Sự kết hợp giữa các yếu tố này làm nên thể chế theo định nghĩa của North và lập nên luật lệ chung cho cuộc chơi mà trong đó, con người tương tác với nhau trong vai trò người lao động, người tiêu dùng và nhà đầu tư.

Thị trường và tài sản

Quyền sở hữu tài sản – cả tài sản vật chất và trí tuệ – là một thể chế cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế. North nghiên cứu nguồn gốc của quyền sở hữu tài sản ở Anh và phát biểu rằng quyền này xuất hiện từ năm 1688, năm mà vua buộc phải quy phục Quốc hội. Trước đó, việc vua tước đoạt tài nguyên, áp chế quyền tư hữu là chuyện thường ngày. North phát hiện ra rằng sau khi quyền lực của vua bị hạn chế, hoạt động trao đổi hàng hóa ít tốn kém và người dân có nhiều động cơ kinh tế hơn. Quan điểm của ông bị phản bác nhưng cách tiếp cận của ông vẫn có tầm ảnh hưởng.

Ví dụ của North hé lộ tình trạng căng thẳng vốn là vấn đề chính của kinh tế học thể chế. Nhà nước có nhiệm vụ đảm bảo trật tự nên được trao quyền thi hành quyền sở hữu tài sản, do quyền sở hữu tài sản không thể tồn tại trong tình trạng vô chính phủ. Tuy nhiên, cũng chính quyền hành này lại cho phép nhà nước sử dụng tài nguyên vì lợi ích riêng.

Thể chế tạo nên cơ cấu động lực cho nền kinh tế.

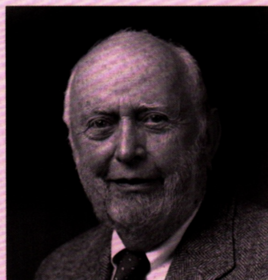
Douglass North



Hạ viện Đức (Quốc hội) là một cơ quan mới được thiết lập sau năm 1945. Hạ viện đóng vai trò quan trọng trong việc định hình luật pháp và kinh tế nước Đức sau chiến tranh.

Nhà kinh tế học Daron Acemoğlu (sinh 1967) cho rằng tình trạng căng thẳng này xuất phát từ nguồn gốc thuộc địa của xã hội. Tại các nơi có nguy cơ bệnh dịch cao như châu Phi, chính quyền thực dân không ở lại lâu được. Họ thiết lập các thể chế với mục đích bòn rút tài nguyên thiên nhiên nhanh chóng để làm giàu cho mẫu quốc, chứ không phải để phát triển kinh tế. Còn ở những xứ sở tương đồng với họ hơn như thuộc địa Bắc Mỹ thì những người khai phá lại thiết lập thể chế nhằm mục đích phát triển lâu dài.

Thể chế quyết định thành bại của nền kinh tế vì thể chế làm nên cấu trúc căn bản trong kinh tế. Đến nay, các nhà kinh tế học vẫn chưa xác định rõ biến đổi nào trong thể chế sẽ khiến kinh tế phát triển. Bởi vậy nên cải cách thể chế là điều rất khó khăn vì trong hiện tại luôn có vết tích của quá khứ. ▪



Douglass North

Douglass North sinh ra tại Cambridge, Massachusetts, Mỹ. Thời còn là sinh viên Đại học California ở Berkeley, ông đã từ chối nhập ngũ trong Thế chiến II và sau khi tốt nghiệp, ông gia nhập hàng ngũ thương thuyền Mỹ để không phải đi chiến đấu. Trong ba năm phục vụ, ông đã đọc nhiều sách về kinh tế học và phân vân giữa việc nên học nhiếp ảnh (sở thích cả đời) hay học kinh tế khi quay về Mỹ. Cuối cùng, kinh tế học đã thắng. Ông nhận được học vị tiến sĩ ở Berkeley vào năm 1952. Ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học Washington và chính tại đây ông đã góp công sáng lập nên lĩnh vực mới có tên sử trắc học (phân tích lịch sử dưới góc độ kinh tế và thống kê).

North giảng dạy tại Đại học Washington cho đến năm 1983, nhưng vào năm 1966, ông sang Geneva một năm để nghiên cứu lịch sử kinh tế châu Âu. Việc này khơi dậy trong ông niềm hứng thú với vai trò của thể chế. Ông được trao giải Nobel Kinh tế vào năm 1993.

Tác phẩm chính

1981 *Cấu trúc và thay đổi trong lịch sử kinh tế*
1990 *Thể chế*





NGƯỜI TA SẼ TRỐN VIỆC NẾU CÓ THỂ

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỘNG LỰC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Kenneth Arrow (sinh 1921)

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1600 Cụm từ "rủi ro đạo đức" được dùng để mô tả các tình huống mà con người có thể cư xử không thành thật.

Tn.1920 và 1930 Nhà kinh tế học Mỹ Frank Knight và John Maynard Keynes nỗ lực tìm giải pháp cho bài toán nan giải về sự bất ổn trong kinh tế học.

SAU ĐÓ
1970 Nhà kinh tế học Mỹ George Akerlof xuất bản cuốn *Thị trường xe rởm*, xem xét ảnh hưởng của tình trạng hạn chế thông tin lên chất lượng hàng hóa.

2009 Thống đốc Ngân hàng Anh Mervyn King miêu tả gói cứu trợ tài chính của chính phủ cho hệ thống ngân hàng như là "rủi ro đạo đức lớn nhất trong lịch sử".

Một số hợp đồng yêu cầu thực hiện **công việc**.

Điều này **đòi hỏi thời gian và công sức**.

Nếu không có ai **theo dõi**...

... người ta sẽ có động cơ bỏ ra **ít công sức hơn** so với thỏa thuận.

Người ta sẽ trốn việc nếu có thể.

Được xây dựng lần đầu bởi Adam Smith (tr.61) vào thế kỉ 18, mô hình chuẩn mực về hành vi kinh tế giả định rằng tất cả những người tham gia thị trường đều duy lí và có thông tin đầy đủ. Tuy nhiên, sự thực không phải lúc nào cũng vậy.

Nhà kinh tế học Mỹ Kenneth Arrow là một trong những người đầu tiên phân tích bài toán thiếu hụt thông tin trong thị trường. Ông chỉ ra rằng khi hai bên kí hợp đồng, chẳng có gì bảo đảm mỗi bên sẽ làm tròn nghĩa vụ. Khi một bên không thể giám sát động thái của bên kia thì bên không bị giám sát nhiều sẽ có động cơ không hoàn thành đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng và bên còn lại không hay biết gì. Đây là sự bất đối xứng thông tin vì các hành động không được công khai.



Xem thêm: Cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng 46–47 ▪ Con người kinh tế 52–53 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Lí thuyết trò chơi 234–241 ▪ Bất định thị trường 274–275 ▪ Động lực và tiền lương 302



Bảo hiểm du lịch có thể khiến người đi du lịch cảm thấy được bảo vệ nếu có rủi ro nên thử trải nghiệm nhiều hoạt động mạo hiểm hơn. Do đó, các công ty bảo hiểm tăng mức phí bảo hiểm.

Rủi ro đạo đức

Tình trạng này được gọi là "rủi ro đạo đức". Chẳng hạn, trong thị trường bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm có thể khiến người được bảo hiểm dễ chấp nhận rủi ro hơn vì người đó biết công ty bảo hiểm sẽ thanh toán chi phí cho bất kì khoản thiệt hại nào. Kết quả là các công ty bảo hiểm thu hẹp phạm vi bảo hiểm vì lo ngại việc khuyến khích hành động liều lĩnh quá mức khiến công ty phải chịu thêm chi phí. Điều này nghĩa là sẽ có một thất bại thị trường: người mua bảo hiểm phải trả quá nhiều và có nhiều người không thể tham gia thị trường bảo hiểm. Arrow cho rằng trong những trường hợp như thế, chính phủ có lí do can thiệp để giải quyết thất bại thị trường.

Rủi ro đạo đức có thể xảy ra trong bất kì tình huống nào mà một bên ("bên ủy quyền") muốn bên kia ("bên thừa hành") hành động theo một cách nhất định. Nếu hành động do bên ủy quyền yêu cầu đòi hỏi công sức từ bên thừa hành, và nếu bên ủy quyền không thể giám sát động thái của bên thừa hành, thì bên thừa hành có động cơ lẫn cơ hội để trốn tránh việc thực thi. Hợp đồng bảo hiểm là chuyện giữa doanh nghiệp và khách hàng, song vấn đề có thể nảy sinh ngay trong một doanh nghiệp: nhân viên có thể trốn việc khi sếp không để ý tới họ. Những vấn đề liên quan đến ủy quyền – thừa hành thường xuất hiện trong những hợp đồng dài hạn với nhiều nhiệm vụ phức tạp. Khi đó, vì không thể quy định hết mọi yêu cầu từ trước nên rủi ro đạo đức có thể xảy ra theo những cách không lường trước được. Những vấn đề về ủy quyền – thừa hành dẫn đến việc phát triển phương cách soạn thảo hợp đồng tối ưu nhằm kiểm soát những nhiệm vụ phức tạp quy định trong hợp đồng.

Đại gia không chết?

Rủi ro đạo đức đã trở thành vấn đề nghiêm trọng trong tranh luận chính trị sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Khi người ta dùng từ "đại gia không chết" để nói về ngân hàng thì có thể là rủi ro đạo đức đang diễn ra. Các ngân hàng lớn nhận thức rõ rằng thất bại của họ có thể gây ra suy thoái nên tin rằng họ sẽ luôn được chính phủ hậu thuẫn trong bất cứ tình huống nào. Giới kinh tế học xem đây là lí do khiến các ngân hàng tham gia nhiều vụ đầu tư có mức rủi ro rất cao. Khủng hoảng đồng euro năm 2012 cũng được xem là ví dụ của rủi ro đạo đức: người ta ngờ rằng các quốc gia như Hy Lạp cũng điều hành nền kinh tế với tư tưởng "đại gia không chết". ■

Kenneth Arrow



Sinh năm 1921, Kenneth Arrow là dân New York chính gốc. Toàn bộ quá trình học tập của ông diễn ra tại New York: tốt nghiệp ngành khoa học xã hội trường City College rồi nhận học vị thạc sĩ toán học của Đại học Columbia. Ông chuyển sang ngành kinh tế học nhưng khi Thế chiến II nổ ra, ông được cử đi làm chuyên viên thời tiết cho Không quân Mỹ, nghiên cứu cách tận dụng nguồn gió.

Sau chiến tranh, Arrow kết hôn với Selma Schweitzer và có hai con trai với bà. Ông giảng dạy tại Đại học Columbia từ năm 1948 rồi nhận chức giáo sư kinh tế tại Đại học Stanford, và sau đó là Đại học Harvard. Ông nổi tiếng với công trình về cân bằng tổng thể và lựa chọn xã hội, và đoạt giải Nobel năm 1972 cho những đóng góp tiên phong trong ngành kinh tế học.

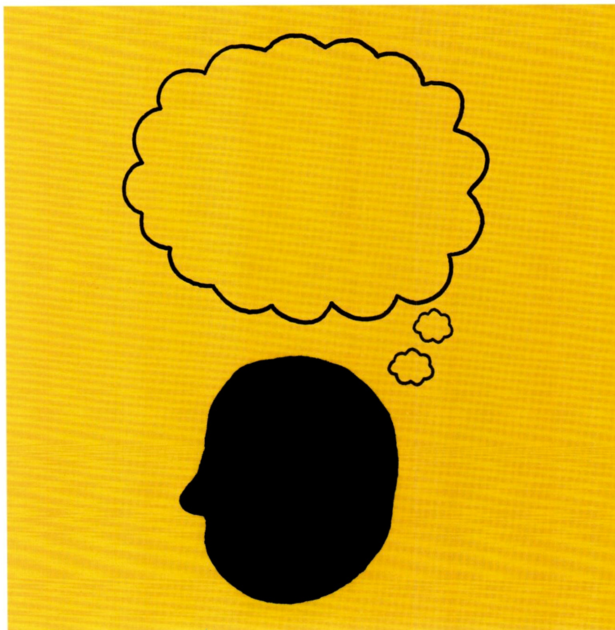
Tác phẩm chính

1951 *Lựa chọn xã hội và giá trị cá nhân*
1971 *Tiểu luận về lí thuyết hứng chịu rủi ro*
1971 *Phân tích về cạnh tranh tổng thể* (đồng tác giả với Frank Hahn)



CÁC LÍ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ THỊ TRƯỜNG CẦN CÓ NHIỀU GIẢ ĐỊNH

THỊ TRƯỜNG VÀ KẾT QUẢ XÃ HỘI



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế học phúc lợi

NHÀ TU TUỞNG CHỦ ĐẠO
Gérard Debreu (1921–2004)

TRUỚC ĐÓ
1874 Nhà kinh tế học Pháp Léon Walras chúng minh rằng thị truòng cạnh tranh không tập trung có thể đạt trạng thái cân bằng ổn định.

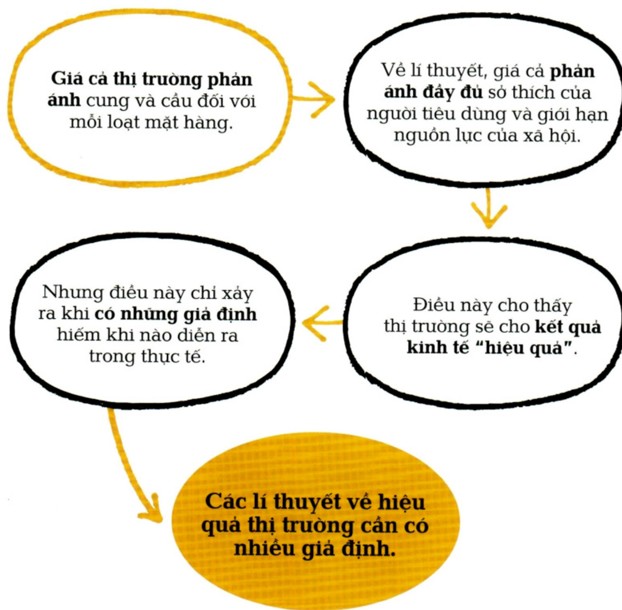
1942 Nhà kinh tế học người Ba Lan Oskar Lange cung cấp dản chúng đầu tiên về hiệu quả của thị truòng.

SAU ĐÓ
1967 Herbert Scarf trình bày phuong pháp áp dụng dũ liệu kinh tế trong thực tế vào mô hình cân bằng tổng thể.

Tn.1990 Các mô hình kinh tế vĩ mô mới kết hợp phân tích cân bằng tổng thể vói dũ liệu kinh tế trong thực tế theo thời gian.

Đến thập niên 1860 và 1870, kinh tế học chính thống đã hình thành một chỉnh thể các quan điểm về thế giới và đua ra những mô hình toán học cho phép các nhà kinh tế học đánh giá hành vi cá nhân trong điều kiện thị truòng nhất định. Nhũng mô hình này đuọc lấy từ môn toán mô tả thế giới tụ nhiên, môn học khi ấy đang phát triển nhanh chóng. Sụ phát triển này, đôi khi được gọi là cuộc "cách mạng biên", phát biểu rằng chính sở thích và nguồn lực của con người mới là yếu tố quyết định giá trị chứ không phải một tiêu chuẩn chủ quan hay tuyệt đối nào đó. Cách mạng biên đã buộc người ta

Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Hiệu suất và công bằng 130–131 ▪ Học thuyết thứ ưu 220–221



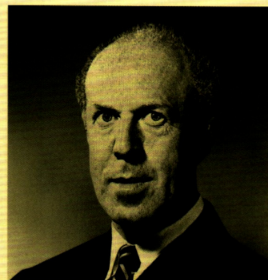
phải nhìn lại những vấn đề lí thuyết cấp thiết từ những góc nhìn mới. Liệu "bàn tay vô hình" trong thị trường của Adam Smith có thực sự đưa lối cho các cá nhân tư lợi đi đến kết quả có lợi nhất không? Liệu thị trường có hiệu quả hơn các phương thức định hướng xã hội khác không? Liệu thị trường hoàn toàn tự do có tồn tại được không?

Thị trường ổn định

Nhà kinh tế học Pháp Léon Walras (tr.120) là một trong những người đi tiên phong trong cuộc cách mạng lí thuyết này. Ông đã nỗ lực chứng minh rằng nếu để thị trường tự vận hành thì có thể đem lại kết quả ổn



Chính phủ tái phân phối của cải bằng cách đánh thuế hàng hóa, ví dụ xăng dầu. Với một số giả định, có thể thấy thị trường tự do tự điều chỉnh để sử dụng hàng hóa hiệu quả dù bị đánh thuế.



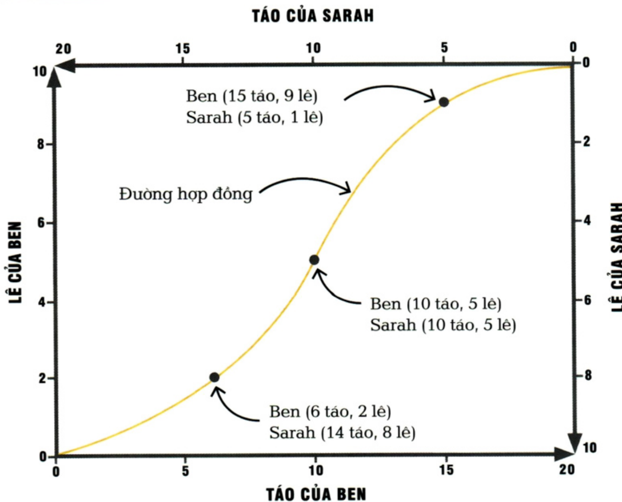
Gérard Debreu

Gérard Debreu sinh ra ở Calais, Pháp năm 1921. Trong thời kì bị Đức chiếm đóng, ông học tại Đại học École Normale Supérieure ở Paris. Sau khi phục vụ trong quân đội Pháp, Debreu trở về học toán học và trở nên quan tâm đến các vấn đề kinh tế. Năm 1949, một hội nhóm kinh tế đã cho ông đi thăm các trường đại học lớn của Mỹ, Thụy Điển và Na Uy, giúp ông cập nhật các diễn biến kinh tế mà khi còn ở Pháp ông chưa từng biết. Tại Mỹ, ông trở thành thành viên của Ủy ban Cowles có thanh thế lúc bấy giờ. Ủy ban này được thành lập trong thập niên 1930 nhằm áp dụng phương pháp tiếp cận các vấn đề kinh tế bằng toán học. Ông từng giảng dạy kinh tế học và toán học tại hai trường đại học Stanford và Berkeley. Ông được trao giải Nobel năm 1983 và qua đời năm 2004.

Tác phẩm chính

1954 *Sự tồn tại của trạng thái cân bằng trong nền kinh tế cạnh tranh* (đồng tác giả với K. Arrow)
1959 *Lí thuyết giá trị: Phân tích hiển nhiên về cân bằng kinh tế*





Mô hình hộp Edgeworth là một cách thể hiện sự phân phối hàng hóa trong một nền kinh tế. Trong ví dụ này, nền kinh tế có hai người, Ben và Sarah, cùng với hai loại hàng hóa gồm 20 trái táo và 10 trái lê. Mỗi điểm trong hộp này thể hiện sự phân phối táo và lê khả thi giữa Ben và Sarah. Đường màu vàng là đường hợp đồng, thể hiện sự phân chia hàng hóa mà Ben và Sarah có thể đạt được sau khi giao dịch với nhau. Giao dịch tại những điểm trên đường hợp đồng sẽ đạt được hiệu quả Pareto.

định cho toàn xã hội, với cầu của người tiêu dùng và doanh nghiệp cân bằng hoàn hảo với cung hàng hóa và dịch vụ. Người ta đã biết rằng một thị trường riêng lẻ có thể đạt trạng thái cân bằng như thế, nhưng vẫn chưa rõ là liệu một tập hợp nhiều thị trường có thể đạt được kết quả tương tự không.

Bài toán "cân bằng tổng thể" đã được nhà toán học người Pháp Gérard Debreu và nhà kinh tế học người Mỹ Kenneth Arrow (tr.209) giải đáp cặn kẽ vào năm 1954. Bằng cách ứng dụng toán cao cấp, họ đã chứng minh được rằng trong những điều kiện nhất định, một tập hợp gồm nhiều thị trường có thể đạt được cân bằng tổng thể. Về một mặt nào đó, Arrow và Debreu đã điều chỉnh lập luận của Adam Smith rằng thị trường tự do sẽ dẫn đến trật tự xã hội. Nhưng Smith không lập luận bằng dữ kiện đơn thuần mà khẳng định mạnh mẽ rằng các thị trường có khuynh hướng tiến tới trạng thái ổn định. Ông cũng nói rằng sự cân bằng này là điều được mong đợi vì như thế sẽ giúp hình thành một thị trường tự do.

Hiệu quả Pareto

Các nhà kinh tế học hiện đại đo lường mức độ mong muốn bằng một khái niệm gọi là "hiệu quả Pareto" (tr.130–131). Trong trạng thái hiệu quả Pareto, không thể khiến một ai có cuộc sống tốt hơn mà không làm cho cuộc sống của người khác xấu đi. Kinh tế sẽ có cải thiện nếu hàng hóa thay đổi chủ sở hữu sao cho ít nhất có một người được gia tăng lợi ích mà không làm phương hại đến lợi ích của người khác. Arrow và Debreu cho rằng cân bằng thị trường có liên hệ với hiệu quả Pareto. Từ đó, họ khảo sát cặn kẽ luận điểm cuối cùng của Smith rằng thị trường luôn đem lại kết quả tốt. Họ thực hiện điều này bằng việc chứng minh hai định lí, gọi là "các định lí căn bản của kinh tế học phúc lợi".

Định lí phúc lợi thứ nhất phát biểu rằng bất kì nền kinh tế thị trường tự do thuần túy nào trong trạng thái cân bằng đều mang "hiệu quả Pareto" – tức là phân bổ nguồn lực sao cho không thể khiến ai khá hơn mà không làm người khác bị thiệt. Khởi đầu, mỗi cá nhân được "phú" cho một lượng hàng hóa. Họ đem hàng hóa mua bán với nhau và đạt trạng thái cân bằng, mà theo định lí thì đây là trạng thái hiệu quả.

Hiệu quả Pareto là một tiêu chuẩn kém về đạo đức. Trạng thái mà một người giàu sở hữu hết mọi thứ mình mong muốn, còn những người khác chẳng có gì cũng đạt hiệu quả Pareto, vì không thể lấy hàng hóa từ người giàu mà không khiến người này bị thiệt. Như vậy, định lí phúc lợi thứ nhất chỉ phát biểu là thị trường có hiệu quả chứ không đả động gì đến vấn đề thiết yếu – vấn đề phân phối.




Sự điều phối [cung cầu] diễn ra như thế nào là mối bận tâm chính yếu của lí thuyết kinh tế kể từ thời Adam Smith.

Kenneth Arrow






> Một sự phân bổ nguồn lực nào đó có thể đạt hiệu quả Pareto, nhưng cũng có thể khiến một số người giàu nứt đố đổ vách, còn số khác thì nghèo mạt rệp.
>
> **Kenneth Arrow**

Định lí phúc lợi thứ hai giải quyết vấn đề này. Trong một nền kinh tế, có nhiều cách phân bổ nguồn lực để đạt hiệu quả Pareto. Một số cách phân phối tương đối bình đẳng, còn một số cách khác lại rất thiếu công bằng. Định lí này phát biểu rằng bất cứ phương thức phân phối nào đạt hiệu quả Pareto cũng có thể được hình thành thông qua thị trường tự do – khái niệm này được thể hiện bằng "đường hợp đồng". Tuy nhiên, để có một cách phân bổ cụ thể thì cần tái phân phối nguồn của cải ban đầu của mỗi người. Khi đó, thương mại có thể bắt đầu và cách phân bổ nguồn lực đạt hiệu quả Pareto sẽ xuất hiện.

Ngụ ý ở đây là trong thực tế, chính phủ có thể tái phân phối nguồn lực – thông qua đánh thuế – và để cho thị trường tự do đảm bảo hiệu quả phân phối cuối cùng. Sự công bằng và tính hiệu quả sẽ song hành với nhau.

Hạn chế trong đời thực

Kết quả mà Arrow và Debreu thu được là dựa trên những giả định nghiêm ngặt: khi tất cả các điều kiện không được bảo đảm thì hiệu quả có thể bị ảnh hưởng và các nhà kinh tế học gọi đây là "thất bại thị trường". Để định lí được đúng, mỗi người phải cư xử theo tính duy lí kinh tế. Họ cần phải đáp lại tín hiệu thị trường một cách hoàn hảo, và điều này rõ ràng không đúng trong thực tế. Ngoài ra, các doanh nghiệp phải ở trong trạng thái cạnh tranh nhau, nhưng thực tế thì trên thế giới đầy rẫy các doanh nghiệp độc quyền.

Thêm vào đó, hai định lí phúc lợi không còn đúng khi xuất hiện tính kinh tế theo quy mô, chẳng hạn như trường hợp của những doanh nghiệp có chi phí thành lập lớn – ví dụ, các công ty tiện ích công cộng. Một điều kiện quan trọng nữa để đạt hiệu quả cân bằng là không được tồn tại "ngoại ứng". Ngoại ứng là những chi phí và lợi ích không được thể hiện trong giá cả thị trường. Ví dụ như tiếng ồn từ công xưởng xe gắn máy có thể gây suy giảm năng suất của một công ty kế toán bên cạnh, nhưng chủ xưởng không đưa chi phí này vào giá cả vì nó không ảnh hưởng đến chi phí riêng của họ. Ngoại ứng sẽ gây cản trở hiệu quả thị trường. Ngoài ra, nếu các cá nhân không có đủ thông tin về giá cả và đặc tính hàng hóa định mua thì nhiều khả năng thị trường sẽ thất bại.



Thông điệp từ các định lí

Chúng ta dễ thắc mắc mô hình này thì có ích gì nếu mọi giả định đều xa rời thực tế và không thể áp dụng được trong bất cứ tình huống nào. Vấn đề là những mô hình mang tính lí thuyết vốn không phải để mô tả trung thực về thực tế: nếu thế thì mô hình của Arrow và Debreu sẽ chẳng có ích gì. Tuy nhiên, hai định lí của họ đã giải đáp một câu hỏi mấu chốt: cần có điều kiện gì để thị trường đem lại hiệu quả? Việc tuân thủ nghiêm ngặt những điều kiện trên cho chúng ta biết kinh tế thực chệch với quy chuẩn hiệu quả bao nhiêu và như thế nào. Chẳng hạn, chúng ta có thể đánh thuế ô nhiễm để giải quyết vấn đề chi phí ngoại ứng, phá vỡ thế độc quyền bằng cách khiến thị trường cạnh tranh hơn, hoặc xây dựng thể chế sao cho khách hàng được biết thông tin về sản phẩm đang mua.

Công trình của Arrow và Debreu trở thành nền móng của kinh tế học thời hậu chiến. Đã có nhiều nỗ lực nhằm tinh lọc những phát hiện của họ và khám phá hiệu quả kinh tế trong những giả định khác nhau. Các mô hình kinh tế vĩ mô lớn, cả trong lí thuyết lẫn thực nghiệm, đều được xây dựng dựa trên phương pháp cân bằng tổng thể của Arrow và Debreu. Một số người đã chỉ trích phương pháp này không xét đến bản chất hỗn loạn và khó đoán của kinh tế trong thực tế. Luồng chỉ trích như thế ngày càng mạnh mẽ hơn, khi mà những mô hình kiểu này không thể dự đoán được vụ khủng hoảng tài chính năm 2008. ■

Các mô hình cân bằng đã không thể dự đoán được cuộc khủng hoảng năm 2008, mở đầu bằng việc Ngân hàng Lehman Brothers phá sản và sa thải toàn bộ nhân viên. Điều này đã gây ra nhiều luồng chỉ trích nhắm vào những giả định căn bản trong các mô hình này.



KHÔNG CÓ HỆ THỐNG BẦU CỬ HOÀN HẢO

LÍ THUYẾT LỰA CHỌN XÃ HỘI

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế học phúc lợi

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Kenneth Arrow (sinh 1921)

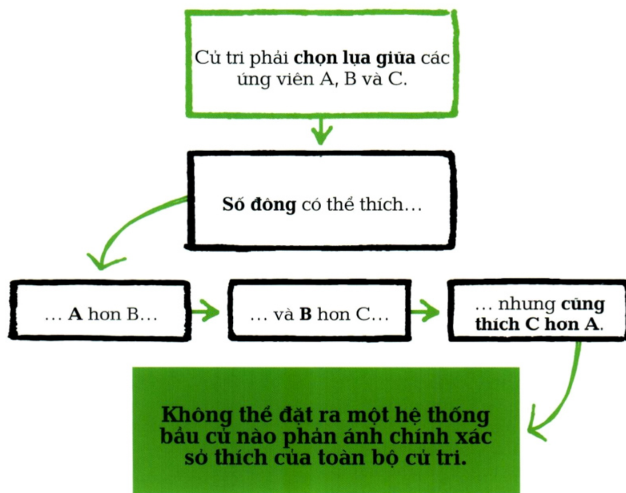
TRƯỚC ĐÓ
1770 Nhà toán học người Pháp Jean-Charles de Borda nghĩ ra hệ thống bỏ phiếu thiên vị.

Tn.1780 Triết gia kiêm nhà cải cách xã hội người Anh Jeremy Bentham đề xuất một hệ thống theo thuyết vị lợi, nhằm đem đến hạnh phúc cao nhất cho số đông.

1785 Nicolas de Condorcet xuất bản cuốn *Tiểu luận về ứng dụng giải tích vào xác suất của các quyết định theo đa số*, đưa ra phiên bản nghịch lí bỏ phiếu đầu tiên.

SAU ĐÓ
1998 Nhà kinh tế học người Ấn Độ Amartya Sen được trao giải Nobel cho công trình về kinh tế học phúc lợi và thuyết lựa chọn xã hội.

Thoạt nhìn, nguyên tắc toán học trong việc bỏ phiếu dường như chẳng có mấy liên quan đến kinh tế học. Tuy nhiên, nó lại đóng vai trò hết sức quan trọng trong lĩnh vực kinh tế học phúc lợi và nhất là trong lí thuyết lựa chọn xã hội. Lí thuyết lựa chọn xã hội được nhà kinh tế học người Mỹ Kenneth Arrow khai sinh ra trong thập niên 1950. Ông nhận thấy, để đánh giá phúc lợi của một xã hội thì cần phải xét đến giá trị của mỗi thành viên trong đó. Để có quyết định tập thể về việc xác định mức phúc lợi trong một xã hội, cần phải có một hệ thống để cá nhân bày tỏ mong muốn của mình và tập hợp những mong muốn ấy lại. Quá trình ra



Xem thêm: Hiệu suất và công bằng 130–131 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Kinh tế thị trường xã hội 222–223

> Trong nền dân chủ tư bản, cơ bản có hai cách thực hiện lựa chọn của xã hội: bỏ phiếu... và cơ chế thị trường.
>
> **Kenneth Arrow**

quyết định chung này phải dựa trên một hệ thống bỏ phiếu công bằng và hiệu quả. Tuy nhiên, trong tác phẩm *Lựa chọn xã hội và giá trị cá nhân* (1951), Arrow đã chỉ ra rằng việc này ẩn chứa một nghịch lí.

Nghịch lí bỏ phiếu

Nghịch lí bỏ phiếu trên đã được nhà tư tưởng chính trị và toán học người Pháp Nicolas de Condorcet (1743–1794) mô tả lần đầu cách đây gần 200 năm trước. Ông phát hiện rằng có thể đa số người bầu cử thích ứng viên A hơn B, B hơn C nhưng đồng thời vẫn có thể thích C hơn A. Ví dụ, nếu một phần ba số người bỏ phiếu xếp hạng ứng viên theo thứ tự A-B-C, một phần ba theo B-C-A và một phần ba còn lại là C-A-B, thì phần lớn rõ ràng ưu ái A hơn B và B hơn C. Theo trực giác, chúng ta sẽ nghĩ C nằm cuối bảng. Nhưng số người thích C hơn A vẫn chiếm đa số. Rõ ràng để đưa ra quyết định chung trong những trường hợp như thế quả là điều nan giải.

Arrow chứng minh rằng một hệ thống bầu cử phản ánh thực tế sở thích của các cử tri không chỉ khó có được mà là không thể có được. Ông đưa ra hàng loạt tiêu chí công bằng mà hệ thống bầu cử lí tưởng phải thỏa mãn. Và ông đã chứng minh rằng không có hệ thống nào thỏa mãn được tất cả các điều kiện này. Trong thực tế, khi thỏa mãn phần lớn các giả định hợp lí thì kết quả bất hợp lí xảy ra. Một trong những tiêu chí công bằng là "nhà độc tài" không được phép tồn tại – không ai có quyền quyết định cho số đông. Có điều, khi thỏa mãn tất cả những điều kiện khác thì lại xuất hiện một nhà độc tài.



Bức tranh thể hiện **quyền bỏ phiếu** tại thùng phiếu kín ở Pháp vào thế kỉ 19. Đây là điều ăn sâu trong văn minh phương Tây và hết sức phổ biến, song vẫn chưa có một hệ thống bỏ phiếu thực sự hoàn hảo.

Lợi ích của số đông

Nghịch lí của Arrow (còn được gọi là định lí khả năng tổng quát) là bước ngoặt trong lí thuyết lựa chọn xã hội hiện đại, và các tiêu chí về công bằng của Arrow đã tạo cơ sở cho việc phát triển các phương pháp bỏ phiếu công bằng trong đó có xem xét đến sở thích của các cá nhân.

Lí thuyết lựa chọn xã hội ngày nay đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng trong kinh tế học phúc lợi, với mục đích đánh giá hiệu quả của các chính sách kinh tế. Ban đầu, lĩnh vực này chỉ là các định lí trừu tượng được phát triển thêm, nhưng sau này đã được ứng dụng vào các tình hình kinh tế cụ thể, trong đó chính phủ và các nhà hoạch định kinh tế phải liên tục cân nhắc đến phúc lợi của nhiều người. Phần lớn các trường hợp này có ảnh hưởng sâu sắc đến những vấn đề kinh tế cơ bản trong việc phân bổ nguồn lực và phân phối của cải. ■

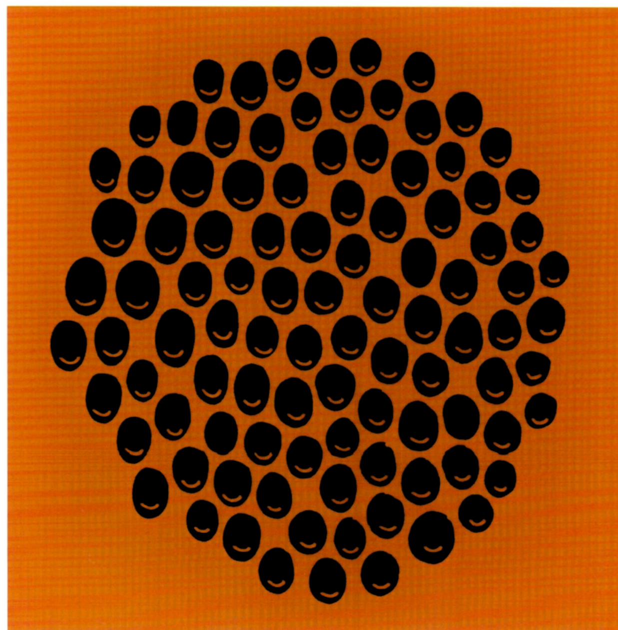
Hàm phúc lợi xã hội là gì?

Có nhiều cách thức để đánh giá phúc lợi của một xã hội. Vào thế kỉ 19, những người theo thuyết vị lợi cho rằng có thể cộng dồn mức hữu dụng, tức hạnh phúc cá nhân của mọi người, để đo mức phúc lợi chung, giống như cộng dồn thu nhập. Sau này, các nhà kinh tế học đã phát triển các "hàm phúc lợi xã hội" nhằm nỗ lực thực hiện điều tương tự, nhưng không hẳn là để đo độ hữu dụng. Kenneth Arrow cùng nhiều người khác đã lập công thức của những hàm này, qua đó có thể lập bảng xếp hạng những vị thế xã hội khả thi (vị trí kinh tế trong xã hội) của các lựa chọn, dựa trên sở thích cá nhân. Tư tưởng phúc lợi xã hội còn có khía cạnh đạo đức. Hình thái vị lợi đơn giản nhấn mạnh vào việc tối đa hóa hạnh phúc tổng thể hơn là phân phối hạnh phúc ấy. Còn một hình thái vị lợi khác do triết gia Mỹ John Rawls (1921–2002) đề xướng thì tối đa hóa phúc lợi của người nghèo nhất trong xã hội.



MỤC TIÊU LÀ TỐI ĐA HÓA HẠNH PHÚC CHỨ KHÔNG PHẢI THU NHẬP

KINH TẾ HỌC HẠNH PHÚC



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TU TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Richard Easterlin (sinh 1926)

TRƯỚC ĐÓ
1861 John Stuart Mill cho rằng ban hành một đạo luật về đạo đức sẽ giúp tối đa hóa hạnh phúc chung.

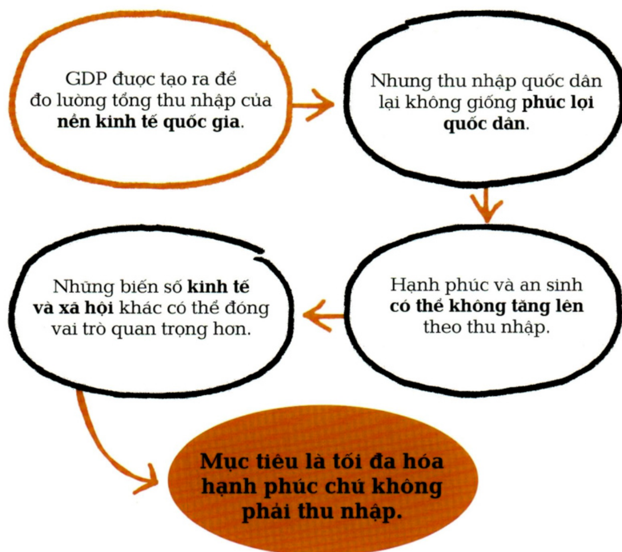
1932 Simon Kuznets xuất bản hệ thống tài khoản thu nhập quốc dân đầu tiên của Mỹ, dựa hoàn toàn trên những biến số kinh tế truyền thống.

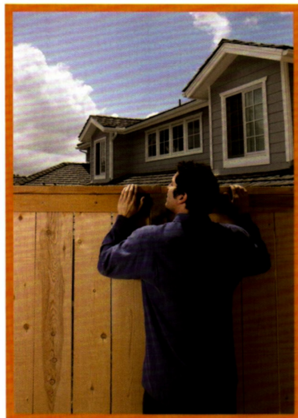
SAU ĐÓ
1997 Nhà kinh tế học Anh Andrew Oswald lập luận rằng thất nghiệp là nguyên nhân chính của bất hạnh.

2005 Nhà kinh tế học Anh Richard Layard xuất bản cuốn *Hạnh phúc: Những bài học từ nền khoa học mới*, khơi lại tranh luận về mối liên hệ giữa hạnh phúc và thu nhập.

Hệ thống tài khoản quốc gia hiện đại đầu tiên của một nước là do nhà kinh tế học người Mỹ gốc Nga Simon Kuznets tạo ra cho nước Mỹ vào thập niên 1930. Công trình tiên phong của ông đã tạo tiền đề cho sự ra đời của hệ thống tài khoản quốc gia ở Anh, Đức và những nước phát triển khác sau này. Những tài khoản này tổng kết tất cả các giao dịch mà một nền kinh tế thực hiện trong một năm, từ đó đưa ra con số thu nhập quốc dân của nền kinh tế đó, gọi là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một nước. Những nhà kinh tế học thời kì đầu, chẳng hạn như nhà kinh tế học Pháp François Quesnay cũng từng nỗ lực thực hiện điều

Xem thêm: Đo luờng của cải 36–37 ▪ Hiệu suất và công bằng 130–131 ▪ Tiêu dùng phô truơng 136 ▪ Thị truờng và kết quả xã hội 210–213 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269 ▪ Giới tính và kinh tế học 310–311





Ghen tị là một nguyên nhân khiến nguời ta bất hạnh. Việc hàng xóm của bạn sở hữu nhiều hoặc ít thứ hơn bạn có thể ảnh huởng nghiêm trọng đến an sinh của bạn, hơn cả việc bạn đang sở hữu những gì.

tương tự nhưng không thành, bởi rõ ràng là nhiệm vụ này quá nặng nề. Nhờ sự phát triển trong các lĩnh vực thống kê, phương pháp khảo sát và các nghiên cứu về nền kinh tế tổng thể mà việc tính tổng thu nhập quốc dân mới khả thi.

Con số quan trọng

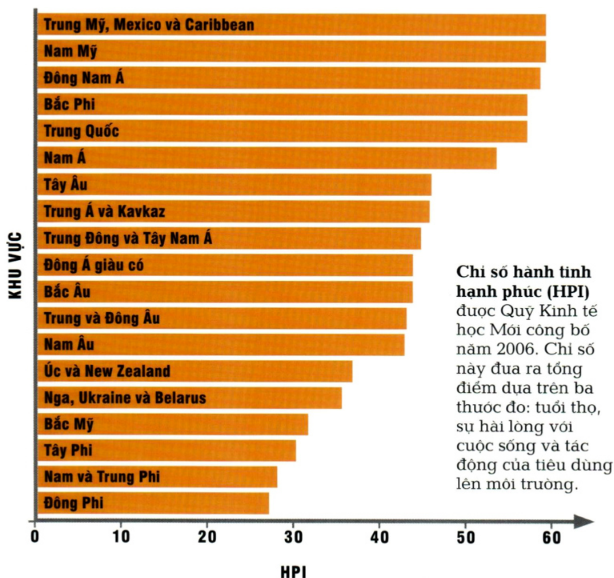
Thoạt nhìn, số liệu GDP có sức hút khó cưỡng đối với các chính trị gia, phóng viên và giới kinh tế học. Trong hình thái đơn giản, có vẻ như GDP đưa ra một con số tổng kết tất cả mọi dữ kiện quan trọng nhất của một nền kinh tế. GDP tăng nghĩa là có nhiều việc làm và lương cao hơn, còn GDP giảm tức là tỉ lệ thất nghiệp cao và xã hội bất ổn. Sau Thế chiến II, những cuộc tranh luận về chính sách kinh tế nhanh chóng biến thành những cuộc bàn cãi xoay quanh cách tốt nhất để tăng GDP. Các quốc gia theo đuổi nhiều chính sách khác nhau, song mục tiêu thì chỉ có một.

Tuy nhiên, GDP bỏ qua một vài vấn đề quan trọng. Suy cho cùng, GDP cũng chỉ là một con số, và có lẽ chưa phải con số quan trọng nhất. Giữa GDP và phúc lợi xã hội thực tế không có mối liên hệ cần thiết, như Kuznets đã chỉ ra trong một phiên họp Quốc hội Mỹ. Tăng trưởng GDP có thể phân bổ không đồng đều, nên chỉ có một số ít người là kiếm được nhiều tiền, còn số đông lại chẳng có mấy đồng. Các yếu tố đem lại hạnh phúc khác, chẳng hạn như quan hệ gia đình hay bạn bè, còn không được tính đến trong GDP.

Dù vậy, GDP đã trở thành số liệu thống kê tối cao trong kinh tế học, và là dấu hiệu để biết quốc gia có đang phát triển hay không. Nhiều người tin, dù niềm tin ấy chưa bao giờ được kiểm chứng, rằng ngay cả ở những khu vực mà GDP không khớp với phúc lợi thì cả phúc lợi lẫn GDP đều sẽ chuyển dịch về cùng một hướng.

Năm 1974, nhà kinh tế học Mỹ Richard Easterlin đã trực tiếp thách thức khái niệm GDP và thu nhập quốc dân. Ông xem xét các báo cáo điều tra hạnh phúc người dân từ 19 quốc gia trong ba thập kỉ trước và nhận định rằng GDP và phúc lợi không có liên hệ mật thiết như người ta vẫn tưởng. Ông nhận thấy mức độ hạnh phúc trong báo cáo tăng lên theo thu nhập, đúng như dự đoán. Nhưng với những người có thu nhập nằm ở mức đủ sống trở lên tại nhiều quốc gia





Chỉ số hành tinh hạnh phúc (HPI) được Quỹ Kinh tế học Mới công bố năm 2006. Chỉ số này đưa ra tổng điểm dựa trên ba thước đo: tuổi thọ, sự hài lòng với cuộc sống và tác động của tiêu dùng lên môi trường.

khác nhau thì mức hạnh phúc không chênh lệch nhiều, dù cách biệt khá xa về thu nhập quốc dân. Người dân ở các nước giàu chưa hẳn là người hạnh phúc nhất.

Theo thời gian, tình hình còn trở nên kì lạ hơn nữa. GDP tại Mỹ tăng trưởng tương đối nhanh và liên tục kể từ năm 1946, nhưng mức độ hạnh phúc mà người dân trong báo cáo điều tra lại không tăng theo – thực tế, mức độ hạnh phúc còn giảm đi trong thập niên 1960. Có vẻ như tiền không thực sự mua được hạnh phúc.

Kết quả các cuộc điều tra của Easterlin được gọi là nghịch lí Easterlin. Kết quả này thúc đẩy những nghiên cứu mới về mối quan hệ giữa kinh tế học và phúc lợi, lĩnh vực vốn đã chìm vào quên lãng từ cuối thế kỉ 19. Các nhà nghiên cứu cố gắng tìm hiểu việc quyết định của cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ có thể tác động đến cảm nhận của con người về bản thân và về xã hội theo những cách như thế nào.

Năm 1971, hai nhà kinh tế học Mỹ Phillip Brickman và Donald Campbell lần đầu đưa ra khái niệm "guồng quay khoái lạc" để giải thích vấn đề này. Họ cho rằng con người có khả năng thích nghi nhanh chóng với mức an sinh hiện tại và duy trì định mức này dù có biến cố tốt hay xấu xảy ra. Khi thu nhập tăng lên, họ nhanh chóng thích nghi với mức an toàn vật chất mới, xem đó là bình thường nên cũng không cảm thấy hạnh phúc hơn so với trước kia. Phiên bản cực đoan hơn của lí thuyết này có ý nói rằng mọi tiến triển về mặt kinh tế trên mức đủ sống đều vô nghĩa đối với phúc lợi, bởi vì hạnh phúc con người phụ thuộc vào những thứ hoàn toàn khác, ví dụ như tính cách hay tình bạn.

Thay vào đó, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra tầm quan trọng của địa vị và sự so sánh với người khác. Ví dụ, nếu trong xã hội không ai sở hữu xe hơi thì mình không có xe cũng chẳng sao.



Lễ hội mùa xuân ở Bhutan được ăn mừng bằng các vũ điệu. Năm 1972, quốc vương Bhutan ra lệnh rằng chính phủ sẽ theo đuổi các chính sách nhằm tối đa hóa "tổng hạnh phúc quốc gia".

> Các vấn đề kinh tế chỉ có ý nghĩa nếu khiến người ta hạnh phúc hơn.
>
> **Andrew Oswald**
>
> **Nhà kinh tế học người Anh (sinh 1953)**

Nhưng ngay khi có vài người mua được xe hơi thì những người không có xe sẽ cảm thấy bị thua kém về địa vị. "Bằng anh bằng em" ý chỉ khi kinh tế phát triển thì số của cải mới làm ra cũng không có nhiều tác động tích cực lên hạnh phúc của mọi người trong kết quả báo cáo. Mọi người lại bị cuốn vào guồng quay tranh đua mới, điên cuồng cố gắng sắm sửa nhiều hơn người khác. Xã hội càng bất bình đẳng thì tình trạng này càng tệ hại hơn.

Thách thức nghịch lí

Khi mối quan tâm về nghịch lí Easterlin tăng lên trong thập niên 2000, người ta lại bắt đầu nghi ngờ nghịch lí này. Hai nhà kinh tế học Mỹ Betsey Stevenson và Justin Wolfers đã sử dụng dữ liệu từ nhiều quốc gia hơn và đưa ra nhận định rằng trong năm 2008, hạnh phúc có tăng lên theo thu nhập tại nhiều nước khác nhau, và thu nhập tăng lên cũng mang lại an sinh cao hơn.

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đã khám phá ra một điều là thu nhập cao hơn chưa chắc đem lại mức hạnh phúc cao hơn nhưng sụt giảm thu nhập lại gây tác hại nghiêm trọng đến an sinh. Bị thôi việc và thất nghiệp gây ảnh hưởng đặc biệt nặng nề đến an sinh, hệt như những căn bệnh hiểm nghèo và các thương tật mới mắc phải.

Nói cách khác, đúng là có mối liên hệ nào đó giữa GDP và thu nhập quốc dân, song đó không phải là mối quan hệ đơn giản. Khi có được dữ liệu đầy đủ hơn, khái niệm hạnh phúc và an sinh xã hội đã có cơ sở để trở thành mục tiêu khả thi của chính sách chính phủ. Kết quả là điều đó khiến GDP mất dần vị thế trọng yếu. Việc này cũng không khó giải thích, vì nếu các biến số kinh tế được công bố rộng rãi không bám sát những khía cạnh quan trọng của đời sống kinh tế xã hội thì việc tập trung vào các biến số đó sẽ dẫn đến những chính sách sai lầm.



Người dân Bahamas có chỉ số hài lòng với đời sống rất cao. Chỉ số này do nhà tâm lí học người Anh Adrian White đưa ra nhằm đo lường cảm giác an sinh.

Nếu các chính sách được dựa trên "các chỉ số hạnh phúc" thay vì chỉ dựa trên mỗi GDP thì sẽ có các ưu tiên mới. Các ưu tiên này bao gồm các biện pháp khuyến khích sự cân bằng giữa công việc và đời sống. Thất nghiệp bị xem là tốn kém hơn và cần có những biện pháp quyết liệt hơn để loại bỏ vấn nạn thất nghiệp. Các tiêu chuẩn an sinh với nội hàm rộng hơn được áp dụng, nhất là khi bàn về các nước đang phát triển: chẳng hạn, chỉ số phát triển con người bao gồm thu nhập, tuổi thọ và giáo dục. Có người cho rằng việc chỉ tập trung vào tăng trưởng GDP đã giấu đi những vấn đề do nợ nần chồng chất gây ra trước cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Nếu khi ấy có nhiều chỉ số phù hợp với quan điểm an sinh và sát với lợi ích thực của người dân hơn thì chẳng có lí do gì lại ăn mừng khi chỉ có mỗi GDP tăng lên. ■

Đo lường hạnh phúc

Năm 2007, tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy đã yêu cầu các nhà kinh tế học Joseph Stiglitz, Amartya Sen và Jean-Paul Fitoussi nghiên cứu tỉ mỉ cách đo lường tiến bộ xã hội và kinh tế, cũng như xem xét việc công bố các thước đo an sinh khái quát hơn. Báo cáo năm 2009 của họ cho thấy cần chuyển dịch trọng tâm của việc hoạch định chính sách kinh tế từ các thước đo sản lượng kinh tế (như GDP) sang các thước đo an sinh và sự bền vững. Báo cáo của họ đặc biệt nhấn mạnh rằng khoảng cách giữa các chỉ số kinh tế thông thường và mức an sinh của người dân có vẻ như đang gia tăng.

Hệ thống tiêu chuẩn mới cần sử dụng nhiều chỉ số khác nhau như sức khỏe và tác động của lối sống con người lên môi trường, thay vì cố gắng tóm gọn mọi thứ trong một con số duy nhất.





CHÍNH SÁCH SỬA SAI CHO THỊ TRƯỜNG CÓ THỂ PHẢN TÁC DỤNG

HỌC THUYẾT THỨ ƯU

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Kelvin Lancaster (1924–1999)
Richard Lipsey (sinh 1928)

TRƯỚC ĐÓ
1776 Adam Smith tuyên bố "bàn tay vô hình" trong thị trường tự do hiệu quả hơn sự can thiệp của chính phủ.

1932 Arthur Pigou ủng hộ dùng thuế để sửa chữa các thất bại thị trường.

1954 Trong *Sự tồn tại của trạng thái cân bằng trong nền kinh tế cạnh tranh*, Gérard Debreu và Kenneth Arrow chứng minh rằng nền kinh tế thị trường hoàn toàn tự do có khả năng tăng an sinh của người dân đến mức tối đa.

SAU ĐÓ
Từ tn.1970 Kinh tế học phúc lợi phát triển thông qua công trình của các nhà kinh tế học như Joseph Stiglitz, Amartya Sen và những người khác.

Về lí thuyết, thị trường tự do là hình thái kinh tế **hiệu quả nhất**.

Nhưng trên thực tế, các nền kinh tế **chứa nhiều biến dạng thị trường** kém hiệu quả và có thể gây hại.

Biến dạng thị trường có thể có **liên kết** với nhau và có một số biến động chính phủ không thể loại bỏ được.

Nỗ lực loại bỏ biến dạng thị trường có thể khiến những biến dạng khác **trầm trọng hơn**, do đó chính phủ nên hành động thận trọng.

Chính sách sửa sai cho thị trường có thể phản tác dụng.

Lí thuyết kinh tế chuẩn mực phát biểu rằng khi mọi hàng hóa và dịch vụ đều có thị trường và mọi người tham gia thị trường đều có đầy đủ thông tin thì nền kinh tế sẽ hoạt động hiệu quả. Vì không thể thay đổi sự phân bổ nguồn lực để người này khá hơn mà không làm người khác nghèo đi nên phúc lợi xã hội chỉ có thể đạt đến mức độ nhất định trong thị trường tự do. Theo phe ủng hộ thị trường tự do thì cách tốt nhất là để chính phủ loại bỏ các khiếm khuyết, giúp thị trường tiệm cận mức lí tưởng nhất có thể.

Vận hành cùng khiếm khuyết

Tuy nhiên, để đạt được chính sách hiệu quả thì cần tuân thủ những điều kiện nghiêm ngặt. Năm 1956, nhà kinh tế học người Úc Kelvin Lancaster và đồng nghiệp người Canada Richard Lipsey chứng minh rằng trong một số trường hợp, các chính sách nhằm cải thiện hiệu quả thị trường có thể làm tình hình chung xấu hơn. Trong báo cáo *Học thuyết thứ ưu tổng quát*, họ xem xét những trường hợp mà sự không hoàn hảo của thị trường luôn hiện hữu – và không có cách nào để chính phủ sửa chữa hay loại bỏ khiếm khuyết ấy. Không có giải pháp "tối

Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Chi phí ngoại ứng 137

ưu" nào. Khi ấy, sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế có thể khiến tác động của những khiếm khuyết hiện hữu trở nên trầm trọng hơn, làm thị trường rời xa trạng thái lí tưởng hơn. Lancaster và Lipsey nhận thấy rằng khi một khiếm khuyết nào đó trong một thị trường không thể loại bỏ thì những thị trường khác sẽ tự điều chỉnh theo. Các thị trường này sẽ đạt được mức phân bổ nguồn lực tương đối hợp lí, bất chấp khiếm khuyết hiện tại.

Ít tệ nhất

Lancaster và Lipsey còn nhận thấy rằng phương án chính sách tối ưu, phương án sửa được một biến dạng của thị trường nhưng không sửa được các biến dạng khác, có thể là phương án trái ngược với lí thuyết. Ví dụ, nếu muốn cải thiện mức phúc lợi chung thì có lẽ chính phủ nên khiến một thị trường biến dạng hơn nữa. Khi đó, các chính sách lí tưởng không thể được định hướng chỉ bằng những nguyên tắc trừu tượng mà phải dựa trên việc thấu hiểu cách thức các thị trường vận hành cùng nhau.

Một ví dụ kinh điển là một công ty độc quyền gây ô nhiễm trong khi sản xuất. Sự ô nhiễm này vừa gây thiệt hại cho xã hội vừa là hệ quả tất yếu của quá trình sản xuất. Không thể loại bỏ sự ô nhiễm và đây là một khiếm khuyết thường trực của thị trường. Tuy nhiên, có thể loại bỏ sự độc quyền.

Lí thuyết kinh tế chuẩn mực đòi hỏi chính phủ loại bỏ độc quyền và tăng cạnh tranh trong các thị trường. Điều này sẽ đưa nền kinh tế đến gần với mức hiệu quả lí tưởng hơn. Tuy nhiên, các nhà sản xuất sẽ cạnh tranh nhau, tạo ra nhiều sản phẩm hơn, khiến tình trạng ô nhiễm tồi tệ hơn. Không thể biết chắc lợi ích tổng thể của toàn xã hội sẽ như thế nào. Người dân có thể được lợi do sản lượng tăng và chi phí giảm, nhưng cũng có thể mất nhiều thứ hơn do ô nhiễm. Giải pháp "thứ ưu" là để yên tình trạng độc quyền.

Ngày nay, học thuyết thứ ưu vẫn giữ vai trò thiết yếu trong đường lối chính sách kinh tế, khuyến khích chính phủ hành động thận trọng thay vì cố gắng đạt được một tiêu chuẩn lí tưởng. ▪

Richard Lipsey

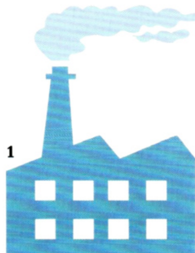
Nhà kinh tế học người Canada Richard Lipsey sinh năm 1928, được biết đến nhiều nhất nhờ học thuyết thứ ưu, đồng tác giả với Kelvin Lancaster. Ông là giáo sư danh dự của Đại học Simon Fraser, Canada và từng giảng dạy ở Mỹ và Anh. Năm 1968, sự bênh vực của ông dành cho Đường cong Phillips (tr.203) trước chỉ trích của Milton Friedman (tr.199) đã trở thành một trong những cuộc tranh luận lớn nhất trong kinh tế học. Lipsey là tác giả cuốn giáo trình chuẩn mực về lí thuyết kinh tế – *Kinh tế học thực chứng*. Gần đây, ông đã góp phần phát triển ngành kinh tế học tiến hóa và là đồng tác giả của một cuốn sách có tầm ảnh hưởng sâu rộng về tiến trình biến chuyển lịch sử.

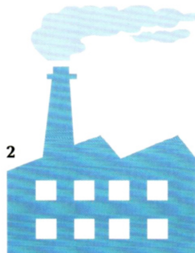
Tác phẩm chính

1956 *Học thuyết thứ ưu tổng quát* (đồng tác giả với Kelvin Lancaster)
2006 *Biến đổi kinh tế: Các công nghệ thông dụng và tăng trưởng kinh tế dài hạn* (đồng tác giả với K. Carlaw, C. Bekar)

Chọn giải pháp ít gây hại nhất
(1) Một công ty độc quyền gây ô nhiễm. Cả tình trạng độc quyền lẫn ô nhiễm đều là khiếm khuyết của thị trường.

(2) Chính phủ có thể loại bỏ tình trạng độc quyền, thay bằng nhiều doanh nghiệp cạnh tranh với nhau. Tuy nhiên, kết cục là càng nhiều công ty cạnh tranh thì ô nhiễm càng trầm trọng.











CÔNG BẰNG TRONG THỊ TRƯỜNG

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Walter Eucken (1891–1950)
Wilhelm Röpke (1899–1966)
Alfred Müller-Armack (1901–1978)

TRƯỚC ĐÓ
1848 Karl Marx và Friedrich Engels xuất bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.*

1948 Hai nhà kinh tế học Đức Walter Eucken và Franz Böhm sáng lập tập san ORDO, đặt theo từ "ordoliberalism" (chủ nghĩa kinh tế tự do được điều tiết), một phong trào ủng hộ mô hình kinh tế thị trường xã hội.

SAU ĐÓ
1978 Đặng Tiểu Bình đưa nhiều yếu tố chủ nghĩa tư bản vào nền kinh tế Trung Quốc.

Tn.1980 Mỹ và Anh áp dụng quan điểm trọng tiền của Milton Friedman, hạn chế sự can thiệp của chính phủ.

Sau Thế chiến II, Tây Đức phải tái xây dựng nền kinh tế và hệ thống chính trị từ vạch xuất phát. Thủ tướng Đức Konrad Adenauer đã bắt tay làm việc này vào năm 1949, sau khi quân Đồng minh chiếm đóng nước Đức. Mô hình mà ông chọn có nguồn gốc từ tư tưởng của Franz Böhm và Walter Eucken thuộc trường phái Freiburg. Trường phái này có từ thập niên 1930 và tái xuất trong thập niên 1940 dưới tên gọi "chủ nghĩa kinh tế tự do được điều tiết". Những người ủng hộ chủ chốt của chủ

Nền kinh tế **thị trường tự do**...
↓
... khuyến khích **tăng trưởng kinh tế** và phát triển.
↓
Nó có thể không ổn định, bị tác động bởi các thất bại thị trường và **tạo ra độc quyền**.
↓
Điều này dẫn đến **bất bình đẳng**.

Nền kinh tế **xã hội chủ nghĩa**...
↓
... bảo đảm **phân phối của cải đồng đều** hơn...
↓
Làm giảm nhẹ ảnh hưởng của độc quyền và thất bại thị trường, giúp **bình ổn kinh tế**.
↓
Nhưng lại có thể **kìm hãm tăng trưởng kinh tế** và phát triển.
↓

Nền kinh tế thị trường xã hội hướng đến việc đem lại công bằng trong thị trường bằng cách tạo ra một mô hình trung gian.



Xem thêm: Thị trường và đạo đức 22–23 ▪ Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Kinh tế học Marxist 100–105 ▪ Thương lượng tập thể 134–135 ▪ Số nhân Keynes 164–165



Đông và Tây Đức thống nhất vào năm 1990, một năm sau khi Bức tường Berlin sụp đổ. Đông Đức từ bỏ kinh tế kế hoạch tập trung để hợp nhất với thị trường xã hội của Tây Đức.

nghĩa này là Wilhelm Röpke và Alfred Müller-Armack.

Hai nhà kinh tế học này hướng đến mục tiêu đạt được mô hình kinh tế thị trường xã hội theo cách gọi của Müller-Armack: không chỉ là một "nền kinh tế hỗn hợp", trong đó chính phủ cung cấp lượng hàng hóa công cộng thiết yếu tối thiểu, mà còn là trung gian giữa chủ nghĩa tư bản thị trường tự do và chủ nghĩa xã hội nhằm đạt được ưu thế của cả hai. Công nghiệp vẫn do tư nhân sở hữu và được tự do cạnh tranh, nhưng chính phủ cũng cung cấp một số loại hàng hóa và dịch vụ công cộng, trong đó có hệ thống an sinh xã hội như bảo hiểm y tế phổ thông, lương hưu, trợ cấp thất nghiệp và các phương sách cấm của độc quyền và cartel (thỏa thuận giữa các doanh nghiệp). Về lí thuyết, chủ nghĩa này vừa có tốc độ tăng trưởng kinh tế như thị trường tự do, vừa có tỉ lệ lạm phát và thất nghiệp thấp lẫn sự phân bổ của cải đồng đều hơn.

Phép màu kinh tế

Mô hình kết hợp các yếu tố của chủ nghĩa xã hội vào thị trường tự do có hiệu quả rất tốt. Đức đã trải qua một *Wirtschaftswunder* ("phép màu kinh tế") trong thập niên 1950, biến nước này từ đống đổ nát sau chiến tranh thành một cường quốc phát triển. Mô hình thị trường xã hội tương tự cũng phát triển ở những nơi khác, nổi bật có bán đảo Scandinavia và Áo. Khi châu Âu có động thái hình thành liên minh kinh tế, kinh tế thị trường xã hội được ca tụng là mô hình cho Cộng đồng Kinh tế châu Âu trong thập niên 1950. Nhiều quốc gia châu Âu phát triển mạnh nhờ kinh tế thị trường xã hội nhưng đến thập niên 1980, một số nước – nổi bật nhất là Anh – lại bị cuốn hút trước tư tưởng ủng hộ chính phủ "nhỏ hơn" của Milton Friedman (tr.199). Thủ tướng Anh Margaret Thatcher chỉ trích mô hình kinh tế có mức thuế cao và có chính phủ can thiệp nhiều của châu Âu mà bà tin rằng sẽ kìm hãm cạnh tranh.

Khi chủ nghĩa cộng sản tại Đông Âu sụp đổ, thế chỗ cho nền kinh tế kế hoạch của Đông Âu là vô vàn phiên bản kinh tế hỗn hợp khác nhau. Cùng lúc đó, một vài nước trong số các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đã có động thái cải cách. Ví dụ như ở Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình đã đưa các yếu tố kinh tế thị trường tự do vào nền kinh tế tập trung và gọi đó là "kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc". Mục tiêu của ông là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và trở nên cạnh tranh trên trường quốc tế. Ngày nay, kinh tế Trung Quốc vẫn còn khá cách biệt với mô hình thị trường xã hội của châu Âu nhưng đã có những bước tiến vượt bậc để trở thành một nền kinh tế hỗn hợp. ▪

Mô hình Bắc Âu

Trong khi mô hình thị trường xã hội của Đức gắn liền với phe trung hữu trong chính trị thì các nền kinh tế ở bán đảo Scandinavia phát triển theo lộ trình tương tự nhưng lại là phe trung tả, với trọng tâm là đem lại công bằng cho thị trường. Mô hình này gọi là mô hình Bắc Âu, với đặc trưng là có hệ thống phúc lợi hào phóng và nỗ lực phân phối của cải đồng đều thông qua việc đánh thuế nhiều và chi tiêu công cao. Những quốc gia này có mức sống cao và phát triển kinh tế mạnh mẽ, nhờ dân số ít với nền công nghiệp chế tạo, và trong trường hợp của Na Uy là ngành dầu mỏ, phát triển.

Ngày nay, các quốc gia gặp áp lực phải giảm vai trò của nhà nước để giữ vững thế cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên, sự thay đổi không diễn ra nhanh chóng: chính phủ các nước biết rằng Iceland nới lỏng các quy định trong thập niên 1990 khiến kinh tế tăng trưởng nhưng liền sau đó lại là một cuộc khủng hoảng tài chính.



MỌI QUỐC GIA ĐỀU GIÀU LÊN THEO THỜI GIAN

CÁC LÍ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Robert Solow (sinh 1924)

TRƯỚC ĐÓ
1776 Adam Smith đặt câu hỏi về nguyên nhân khiến kinh tế tăng trưởng trong tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia.*

Tn.1930 và 1940 Hai nhà kinh tế học Roy Harrod và Evsey Domar dựng nên mô hình tăng trưởng với các giả định của Keynes (người ủng hộ sự can thiệp của chính phủ).

SAU ĐÓ
Tn.1980 Hai nhà kinh tế học Mỹ Paul Romer và Robert Lucas công bố lí thuyết tăng trưởng nội sinh, cho rằng tăng trưởng chủ yếu xuất phát từ các yếu tố bên trong.

1988 Nhà kinh tế học Mỹ Brad DeLong hầu như không tìm ra bằng chứng nào cho dự đoán hội tụ thu nhập cơ bản trong mô hình của Solow.

Trong thập niên 1950, nhà kinh tế học Mỹ Robert Solow đưa ra mô hình tăng trưởng kinh tế dự đoán rằng mức sống khắp địa cầu sẽ trở nên bằng nhau. Ông cho rằng vốn có hiệu suất giảm dần: sản lượng tăng thêm từ khoản đầu tư bổ sung ngày càng ít đi. Vì các nước nghèo hầu như không có vốn nên khi tăng vốn thì sản lượng sẽ nhiều hơn hẳn, phần lợi nhuận sẽ được tái đầu tư. Ông giả định rằng các nước đều được tiếp cận công nghệ như nhau; nhờ công nghệ, các nước nghèo sẽ sử dụng nguồn vốn tăng thêm để tăng sản lượng. Ảnh hưởng của việc sử dụng vốn ở các nước nghèo sẽ lớn hơn nhiều so với các nước giàu

Vốn ở các nước tư bản bị chi phối bởi quy luật hiệu suất giảm dần – **sản lượng tăng thêm từ khoản đầu tư bổ sung ngày càng ít đi**.

→ Nhưng các nước nghèo hầu như không có vốn, nên nhà đầu tư vẫn có thể kiếm được **lợi nhuận cao** từ đầu tư.

→ Các nước nghèo có thể dùng **lượng vốn mới và công nghệ mới** để tăng trưởng nhanh chóng.

→ Nước nghèo **tăng trưởng nhanh hơn** nước giàu và mức sống của nước nghèo dần theo kịp nước giàu.

→ **Mọi quốc gia đều giàu lên theo thời gian.**



Xem thêm: Hiệu suất giảm dần 62 ▪ Nhân khẩu học và kinh tế học 68–69 ▪ Sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại 178–179 ▪ Kinh tế phát triển 188–193 ▪ Những bước nhảy vọt về công nghệ 313 ▪ Bất bình đẳng và tăng trưởng 326–327



Những người đi xe đạp ở Bắc Kinh nhìn chiếc ô tô Ferrari đậu trên làn đường dành cho xe đạp. Trung Quốc và Ấn Độ đã gia nhập nhóm các quốc gia đang trên đà hội tụ ("bắt kịp").

hơn. Ưu điểm là các nước nghèo sẽ có mức tăng trưởng cao hơn và mức sống sẽ bắt kịp các nước giàu. Các nhà kinh tế học gọi tác động này là hội tụ.

Từ thập niên 1950, một số nước châu Á đã theo kịp phương Tây nhưng nhiều nước châu Phi lại thụt lùi xa hơn. Không phải lúc nào mọi giả định của Solow cũng được thỏa mãn. Công nghệ không phủ sóng khắp nơi, ngay cả khi có thể tiếp cận tri thức thì cũng có rào cản đối với việc sử dụng tri thức đó. Vốn không phải lúc nào cũng đổ vào các nước nghèo; ví dụ, quyền sở hữu tài sản lỏng lẻo và bất ổn chính trị có thể làm nhà đầu tư nản lòng. Cuối cùng, lí thuyết tăng trưởng nội sinh, được phát triển từ giữa thập niên 1980, đã tiến xa hơn mô hình của Solow bằng cách phân tích ảnh hưởng của sự chuyển đổi công nghệ một cách thực tế hơn. Theo lí thuyết này, các công nghệ mới do một doanh nghiệp phát triển có thể làm lợi cho các doanh nghiệp khác. Điều này có thể giúp tăng lợi nhuận thu được từ đầu tư. Kết quả có thể là các quốc gia ngày càng tách biệt nhau thay vì hội tụ.

Mức sống

Có thể đo lường sự hội tụ bằng các yếu tố khác ngoài thu nhập. Y tế và tỉ lệ biết chữ có liên quan đến thu nhập nhưng không hoàn toàn: có một số nước nghèo nhưng lại có dân số khỏe mạnh và được giáo dục tương đối cao. Tuổi thọ con người cũng tăng lên đáng kể nhờ các biện pháp can thiệp y học đơn giản như tiêm phòng. Thế nên, trên phương diện mức sống không tính đến thu nhập thì các nước nghèo đã tiến gần các nước giàu.

Mặc dù vậy, nhiều nhà kinh tế học vẫn tập trung lí giải sự cách biệt về thu nhập. Họ chuyển trọng tâm từ vốn và công nghệ sang các điều kiện tiên quyết về thể chế để các nước nghèo có thể hội tụ với những nước giàu hơn. ▪

Robert Solow



Robert Solow sinh ra ở New York năm 1924. Trải nghiệm trong thời Đại Suy thoái đã thôi thúc ông tìm hiểu xem kinh tế tăng trưởng thế nào và làm sao để cải thiện mức sống. Năm 1940, ông vào Đại học Harvard, đến năm 1942 thì nghỉ học để gia nhập quân đội Mỹ và phục vụ trong Thế chiến II. Khi trở về, ông được nhà kinh tế học Wassily Leontief hướng dẫn và luận văn tiến sĩ của ông đoạt giải Wells của Harvard trị giá 500 đô la Mỹ và một suất xuất bản sách. Solow tin rằng ông đã có thể làm tốt hơn nên không xuất bản cũng không nhận tiền. Trong thập niên 1950, ông đảm nhiệm một vị trí trong Viện Công nghệ Massachusetts (MIT), nơi ông công bố ý tưởng về một mô hình tăng trưởng kinh tế mới. Nghiên cứu này đã tạo cảm hứng cho những lĩnh vực mới trong nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, và mang về cho ông giải Nobel năm 1987.

Tác phẩm chính

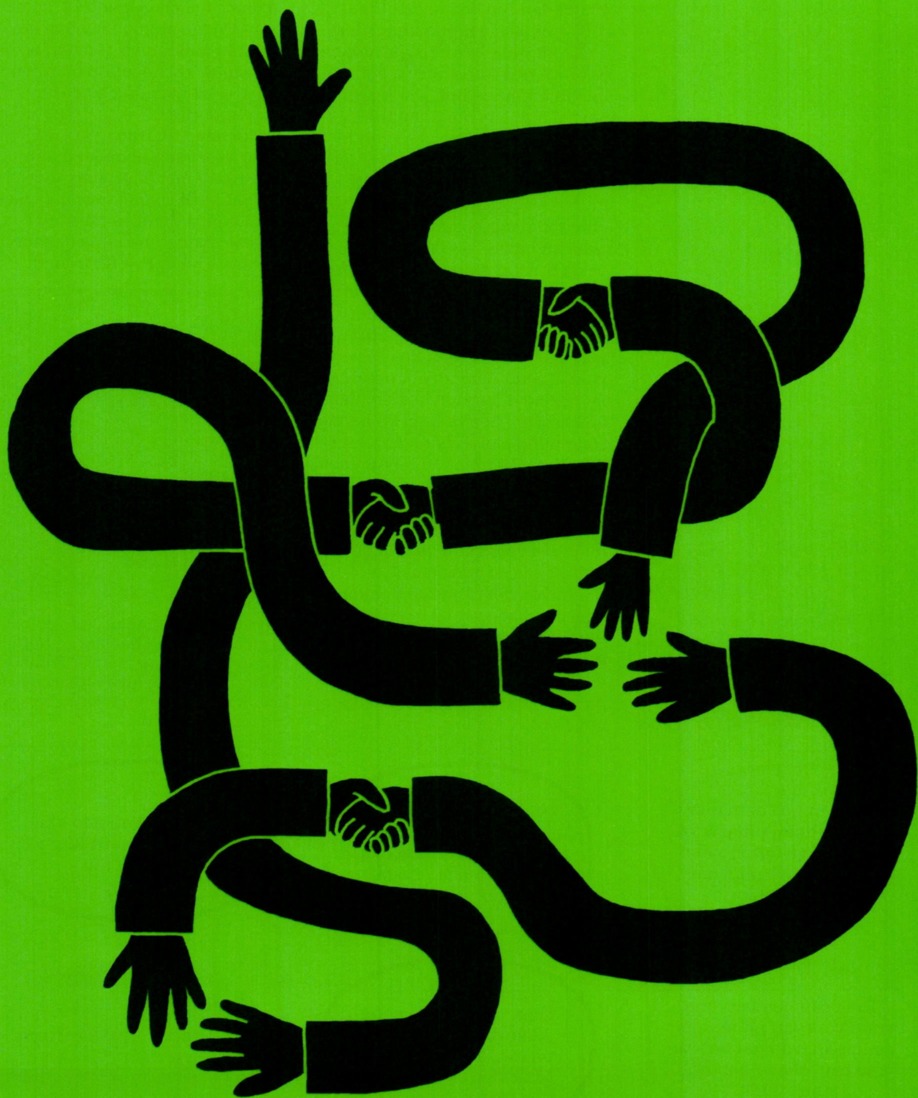
1956 *Một đóng góp cho lí thuyết tăng trưởng kinh tế*
1957 *Chuyển đổi công nghệ và hàm sản xuất tổng thể*
1960 *Đầu tư và tiến bộ kĩ thuật*



TOÀN CẦU HÓA KHÔNG PHẢI ĐIỀU TẤT YẾU

HỘI NHẬP THỊ TRƯỜNG





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế toàn cầu

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Dani Rodrik (sinh 1957)

TRƯỚC ĐÓ
1664 Thomas Mun cho rằng muốn tăng trưởng thì phải giảm nhập khẩu.

1817 David Ricardo cho rằng thương mại quốc tế khiến các nước giàu lên.

1950 Raúl Prebisch và Hans Singer lập luận rằng toàn cầu hóa khiến các nước đang phát triển bị thiệt thòi vì các điều khoản thương mại bất bình đẳng.

SAU ĐÓ
2002 Joseph Stiglitz chỉ trích việc toàn cầu hóa mà Ngân hàng Thế giới và IMF ủng hộ.

2005 Nhà kinh tế học của Ngân hàng Thế giới David Dollar cho rằng toàn cầu hóa giúp giảm tình trạng nghèo đói ở các nước nghèo.

Toàn cầu hóa là một thuật ngữ có ý nghĩa khác nhau đối với chính trị gia, doanh nhân và nhà khoa học xã hội. Với một nhà kinh tế học, thuật ngữ này có nghĩa là hội nhập thị trường. Từ xưa, các nhà kinh tế học vẫn nghĩ đây là một điều tốt.

Vào thế kỉ 18, Adam Smith (tr.61) công kích tư tưởng hạn chế du nhập hàng hóa nước ngoài của chủ nghĩa bảo hộ do phái trọng thương đề ra. Ông cho rằng thương mại quốc tế sẽ mở rộng quy mô thị trường và cho phép các quốc gia sản xuất hiệu quả hơn nhờ chuyên môn hóa sản xuất. Thông thường, hội nhập thị trường được xem là điều hiển nhiên vì nó diễn ra theo xu hướng công nghệ mới – chẳng hạn như điện thoại có nhiều tính năng hơn, máy bay có tốc độ nhanh hơn và internet được phủ sóng rộng hơn. Nhưng toàn cầu hóa còn bị ảnh hưởng bởi lựa chọn vô tình hay hữu ý của các quốc gia. Mặc dù sự chuyển đổi công nghệ thường đem các quốc gia lại gần nhau, nhưng lựa chọn chính sách của mỗi nước lại có thể gây chia rẽ.

Toàn cầu hóa hiện đại không phải chưa từng xảy ra. Hiện tượng này thăng trầm theo thời gian, do các nước lựa chọn chính sách khác nhau. Có lúc những lựa chọn này làm tăng ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ khi hội nhập thị trường; nhưng đôi khi chúng lại có tác động ngược.

Hội nhập thị trường là việc nhiều thị trường nhập lại thành một. Trong một thị trường, một mặt hàng chỉ có một mức giá: giá cà rốt ở phía đông và phía tây của Paris sẽ ngang nhau nếu hai nơi này thuộc cùng một thị trường.



Christopher Columbus tình cờ tìm ra châu Mỹ trong hành trình tìm tuyến giao thương mới với Trung Quốc. Các nỗ lực nhằm toàn cầu hóa thương mại như thế đã diễn ra trong nhiều thế kỉ.

Toàn cầu hóa toàn diện đòi hỏi **khung pháp lí và quy định về thương mại** của các nước phải **hài hòa** với nhau.
→
Để có được sự hài hòa như thế đòi hỏi hoặc có **một chính phủ toàn cầu,** hoặc nền dân chủ tại các nước suy yếu đi.
→
Không điều nào khả thi vì **các cử tri không muốn thế**.
↓

Toàn cầu hóa lan rộng cùng với công nghệ, song cũng **gặp trở ngại bởi các rào cản**, chẳng hạn như thuế quan.
→
Trong quá khứ, các chính phủ đã **lựa chọn khác nhau** về mức độ của các rào cản và do đó khác đến cả tiến trình toàn cầu hóa.
→
Toàn cầu hóa không phải điều tất yếu.

Xem thêm: Chủ nghĩa bảo hộ và thương mại 34–35 ▪ Lợi thế so sánh 80–85 ▪ Thương mại quốc tế và Hiệp định Bretton Woods 186–187 ▪ Lí thuyết phụ thuộc 242–243 ▪ Những con hổ châu Á 282–287 ▪ Chênh lệch tiết kiệm toàn cầu 322–325

Nếu giá cà rốt ở phía tây Paris cao hơn, người bán cà rốt sẽ chuyển từ phía đông sang phía tây và giá cả sẽ lại cân bằng. Nhưng dù giá cà rốt ở Paris và Lisbon có thể khác nhau đi nữa, chẳng hạn như giá tại Paris cao hơn, thì chi phí vận chuyển cao cùng các loại phí tổn khác sẽ khiến việc thương buôn Bồ Đào Nha xuất hàng hóa qua Pháp là thiếu tính kinh tế. Tại các thị trường khác biệt, dù cùng một mặt hàng nhưng giá cả có thể khác nhau trong thời gian dài.

Hội nhập thị trường toàn cầu nghĩa là xóa bỏ khoảng cách về giá cả giữa các quốc gia vì tất cả các thị trường nhập thành một. Một cách để theo dõi tiến trình toàn cầu hóa là nhìn vào xu hướng giá cả hội tụ (trở nên giống nhau) ở các nước. Khi chi phí thương mại xuyên biên giới giảm đi, có khả năng nhiều doanh nghiệp sẽ tận dụng sự chênh lệch giá cả, chẳng hạn như người bán cà rốt ở Bồ Đào Nha sẽ gia nhập vào thị trường Pháp. Chi phí thương mại giảm khi phương thức vận tải mới ra đời, hay khi phương thức hiện tại trở nên nhanh chóng và rẻ hơn. Ngoài ra, một số chi phí là do con người tạo ra: chính phủ lập hàng rào thương mại (như thuế quan và hạn ngạch) lên hàng nhập khẩu. Khi dỡ bỏ hàng rào, chi phí thương mại quốc tế sẽ giảm theo.

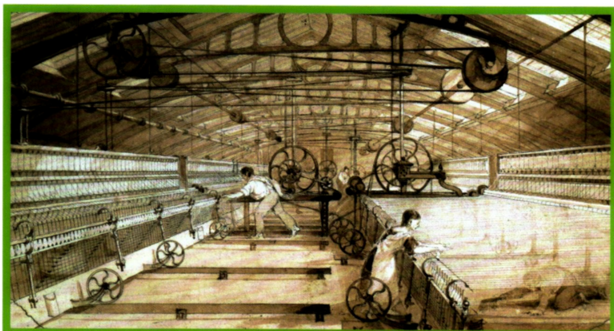
Sự trỗi dậy của thương mại toàn cầu

Thương mại đường dài đã tồn tại hàng thế kỉ, ít nhất là kể từ các thương vụ của người Phoenicia vào thiên niên kỉ đầu trước Công nguyên. Dân số và thu nhập gia tăng dẫn đến nhu cầu có sản phẩm mới, thúc đẩy các thương vụ như thế diễn ra. Tuy nhiên, các rào cản thương mại cơ bản khiến các thị trường bị chia rẽ như chi phí vận chuyển thì không thay đổi mấy. Toàn cầu hóa chỉ thực sự bùng nổ vào thập niên 1820, khi chênh lệch giá cả dần thu hẹp. Đó là nhờ cuộc cách mạng giao thông vận tải – sự xuất hiện của tàu hơi nước và đường sắt, việc phát minh ra tủ lạnh và sự hình thành kênh đào Suez giúp cắt giảm thời gian di chuyển giữa châu Âu và châu Á. Đến cuối Thế chiến I, nền kinh tế toàn cầu đã có độ hội nhập cao, dù là so với tiêu chuẩn cuối thế kỉ 20, với dòng chảy lớn chưa từng có của vốn, hàng hóa và lao động qua biên giới.

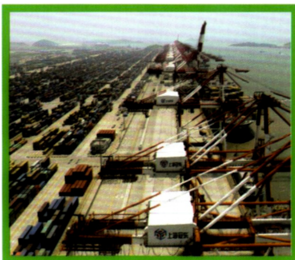
Từ thế kỉ 19 trở đi, sự chuyển đổi công nghệ đã góp phần giúp các thị trường hội nhập. Nhờ đó, có vẻ như toàn cầu hóa là một quá trình không thể đảo ngược – một khi những công nghệ như phương tiện chạy bằng hơi nước ra đời thì không thể quay lại như thời trước được nữa, chi phí vận tải bằng phương tiện hơi nước tại các quốc gia sẽ ngày càng thấp. Phần lớn sự phát triển thế này đều ngoài tầm kiểm soát trực tiếp của chính phủ. Tuy nhiên, chính phủ có thể dựng nên thuế quan cùng các hàng rào thương mại khác để cản trở thương mại và nhập khẩu.

> … hội nhập kinh tế 'sâu rộng' là điều không thể đạt được trong bối cảnh các quốc gia dân tộc và nền chính trị dân chủ vẫn còn quyền lực đáng kể.
>
> **Dani Rodrik**

Chính sách đảo ngược toàn cầu hóa mạnh mẽ nhất của thời hiện đại là trong cuộc Đại Suy thoái thập niên 1930. Khi các quốc gia rơi vào suy thoái, chính phủ các nước đã áp đặt thuế quan



Đến giữa thế kỉ 19, Anh đã có nhiều công nghệ mới như khung cửi cơ giới trong nhà máy sợi, cho phép nước này có thể xuất khẩu và cạnh tranh tại nhiều thị trường trên thế giới.



Các tiến bộ trong ngành vận tải là động lực lớn thúc đẩy toàn cầu hóa. Mỹ đã đầu tư những "siêu cảng" khổng lồ tại Thượng Hải để giúp vận tải đường biển an toàn hơn.

với ý định chuyển hướng nhu cầu của người tiêu dùng sang hàng hóa sản xuất trong nước. Năm 1930, Mỹ ban hành đạo luật thuế quan Smoot–Hawley, nâng thuế nhập khẩu lên mức kỉ lục. Những loại thuế này làm giảm nhu cầu với hàng hóa nước ngoài. Các nước khác đã trả đũa bằng cách cũng áp dụng hàng rào thuế quan. Hệ lụy của việc này là thương mại thế giới sụt giảm, làm cho ảnh hưởng của cuộc Đại Suy thoái trầm trọng hơn. Phải mất hàng thập kỉ mới khôi phục được nền kinh tế thế giới.

Hội nhập

Đến cuối thế kỉ 20, toàn cầu hóa ở hầu hết các thị trường đã trở về mức trước Thế chiến I. Ngày nay, các thị trường đã hội nhập hơn bao giờ hết bởi chi phí vận tải liên tục giảm và phần lớn hàng rào thuế quan đã được dỡ bỏ.

Một viễn cảnh trong tương lai của toàn cầu hóa là việc xóa bỏ các rào cản thương mại khác do sự khác biệt về thể chế giữa các quốc gia. Thị trường gắn liền với thể chế – về quyền sở hữu tài sản, hệ thống pháp luật và cách thức điều tiết. Sự khác biệt thể chế giữa các quốc gia cũng khiến chi phí thương mại tăng cao. Ví dụ, Kenya và Trung Quốc có thể áp dụng luật khác nhau để xử phạt người mua về hành vi không thanh toán. Điều này có thể khiến nhà xuất khẩu Trung Quốc gặp khó khăn trong việc thu nợ khi xảy ra tranh chấp, kết quả là doanh nghiệp này không muốn xâm nhập thị trường Kenya. Mặc dù hàng rào thuế quan bị bãi bỏ, thế giới vẫn chưa thể liền lại một mối. Biên giới vẫn là vấn đề vì sự bất đồng thể chế còn tồn tại. Muốn hội nhập toàn vẹn phải giải quyết những khác biệt về pháp lí và quy định để có một thể chế chung.

Một số nhà kinh tế học cho rằng quá trình giải quyết này đang diễn ra và là điều tất yếu, và rằng thị trường toàn cầu sẽ thúc đẩy thể chế các nước hòa hợp với nhau. Hãy xem xét việc một công ty đa quốc gia lựa chọn đặt nhà máy tại quốc gia nào. Để thu hút đầu tư từ công ty, chính phủ có thể cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm bớt các quy định pháp lí. Các nước khác muốn cạnh tranh cũng làm theo. Kết quả là tiền thuế thu được ít đi, khiến các quốc gia giảm khả năng hỗ trợ tài chính cho chế độ phúc lợi và các chương trình giáo dục. Mọi quyết định về chính sách dẫn đi theo hướng tối đa hóa quá trình hội nhập vào thị trường toàn cầu. Không hàng hóa hay dịch vụ nào có thể được cung cấp nếu không theo xu hướng này.

Toàn cầu hóa và dân chủ

Nhà kinh tế học người Thổ Nhĩ Kỳ Dani Rodrik (sinh 1957) đã chỉ trích viễn cảnh "hội nhập sâu rộng" vì cho rằng không phải ai cũng muốn thế và đây cũng không phải điều tất yếu, rằng trong thực tế, thể chế giữa các nước vẫn sẽ luôn có sự khác biệt đáng kể.

Tự do hóa thị trường tiền tệ

Tự do hóa thị trường vốn, nơi có thể vay vốn để đầu tư, là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy tốc độ toàn cầu hóa. Từ thập niên 1970 đã có xu hướng tự do lưu chuyển vốn xuyên biên giới. Lí thuyết kinh tế hiện nay cho rằng điều này đáng lẽ phải thúc đẩy sự phát triển. Các nước đang phát triển có lượng tiết kiệm nội địa dành cho đầu tư khá hạn hẹp và xu hướng tự do hóa này cho phép họ tiếp cận nguồn quỹ toàn cầu. Thị trường vốn toàn cầu cũng cho phép các nhà đầu tư có nhiều đối tượng đầu tư hơn để quản lí và phân tán rủi ro.

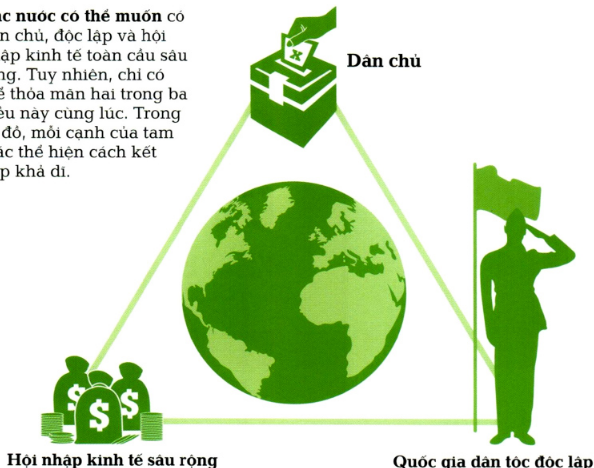
Tuy nhiên, cũng có ý kiến rằng dòng lưu chuyển vốn tự do hơn sẽ làm tăng rủi ro bất ổn tài chính. Cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Á cuối thập niên 1990 là lời cảnh tỉnh về rủi ro từ xu hướng này. Khi không có hệ thống tài chính mạnh mẽ và môi trường chế định vững chắc, toàn cầu hóa thị trường vốn có thể gieo rắc mầm mống bất ổn trong nền kinh tế thay vì tăng trưởng.



Cuộc khủng hoảng ở Đông Á nổ ra khi chính phủ Thái Lan cố gắng thả nổi giá trị đồng baht trên thị trường quốc tế, chấm dứt việc cố định giá theo đồng đô la.



> Thế kỉ 19 chứng kiến sự bùng nổ của toàn cầu hóa.
>
> **Jeffrey G. Williamson**
> **K. H. O'Rourke**



Các nước có thể muốn có dân chủ, độc lập và hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng. Tuy nhiên, chỉ có thể thỏa mãn hai trong ba điều này cùng lúc. Trong so đồ, mỗi cạnh của tam giác thể hiện cách kết hợp khả dĩ.

Luận điểm đầu tiên của Rodrik là các lựa chọn về phương hướng toàn cầu hóa dễ bị lâm vào "tam đề" chính trị. Mọi người muốn hội nhập thị trường vì điều này đem lại sự phồn thịnh. Mọi người muốn có dân chủ và cũng muốn có nhà nước quốc gia dân tộc độc lập, có chủ quyền. Rodrik cho rằng ba điều này không thể đúng cùng nhau. Chỉ có thể có hai điều cùng lúc mà thôi. Cách giải quyết tam đề này ngụ ý rằng có những hình thức toàn cầu hóa khác.

Tam đề trên xuất phát từ thực tế rằng hội nhập thị trường sâu rộng hoặc toàn diện hơn đòi hỏi phải loại bỏ sự khác biệt về thể chế giữa các nước. Tuy nhiên, cử tri các nước khác nhau muốn có các kiểu thể chế khác nhau. So với cử tri người Mỹ, cử tri các nước châu Âu thường ưa chuộng mô hình nhà nước phúc lợi lớn. Vậy nên, thiết lập một khung thể chế toàn cầu mà vẫn duy trì các quốc gia dân tộc có nghĩa là sẽ phải bỏ qua mong muốn của cử tri một số nước. Điều này ngược với tinh thần dân chủ và chính phủ sẽ bị đặt vào tình thế "chiếc áo nịt vàng", theo cách gọi của nhà báo Mỹ Thomas Friedman (sinh 1953). Mặt khác, một khung thể chế toàn cầu có dân chủ buộc phải có "chế độ liên bang toàn cầu" – một khu vực bầu cử toàn cầu và giải thể các quốc gia dân tộc.

Ngày nay, chúng ta còn cách xa tình thế "chiếc áo nịt vàng" và chế độ liên bang toàn cầu. Các quốc gia dân tộc vẫn tồn tại mạnh mẽ, sự đa dạng thể chế giữa các quốc gia vẫn tiếp tục duy trì, cho thấy mong muốn khác nhau của người dân các nước vẫn có vai trò quan trọng. Từ sau Thế chiến II, tam đề của Rodrik đã được giải quyết bằng cách từ bỏ việc hội nhập sâu rộng. Dù thể chế có khác biệt nhưng các thị trường vẫn hội nhập hết mức có thể. Rodrik gọi đây là "Hiệp định Bretton Woods", ý chỉ việc thiết lập các thể chế toàn cầu sau chiến tranh (tr.186–187) – Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Các tổ chức này có mục tiêu ngăn chặn sự tái diễn thảm cảnh của thập niên 1930 bằng một hình thái hội nhập có quản lí, trong đó các quốc gia dân tộc tự do theo đuổi chính sách đối nội và phát triển theo các thể chế khác nhau.

Trong thời đại tự do hóa kinh tế từ thập niên 1980, Hiệp định Bretton Woods dần suy yếu khi các chính sách ngày càng hướng đến mục tiêu hội nhập sâu rộng. Rodrik lập luận rằng cần phải duy trì sự đa dạng thể chế hơn là hội nhập sâu rộng. Mong muốn thiết lập nhà nước phúc lợi và hệ thống y tế công cộng của cử tri châu Âu không phải chỉ là vấn đề kinh tế mà còn thể hiện quan điểm của họ về sự công bằng. Sự đa dạng thể chế phản ánh những giá trị khác nhau. Trên thực tế đâu chỉ có duy nhất một thể chế mang lại một nền kinh tế vững chắc. Ngày nay, các điều kiện cần thiết cho tăng trưởng tại các nước đang phát triển có thể khác với các nước phát triển. Áp đặt một mô hình thể chế lên toàn cầu có nguy cơ bóp nghẹt sự phát triển kinh tế của các nước. Có thể sự toàn cầu hóa cũng phải có giới hạn, và có thể sự hòa nhập kinh tế toàn diện là điều vừa không khả thi vừa không được mong muốn. ■





CHỦ NGHĨA XÃ HỘI GÂY RA NHỮNG CỬA HÀNG TRỐNG RỖNG

KHUYẾT ĐIỂM CỦA KINH TẾ KẾ HOẠCH

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Hệ thống kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
János Kornai (sinh 1928)

TRƯỚC ĐÓ
1870 Các nhà kinh tế học William Jevons, Alfred Marshall và Léon Walras hướng trọng tâm vào việc tối ưu hóa hiệu quả trong giới hạn ngân sách.

SAU ĐÓ
1954 Gérard Debreu và Kenneth Arrow chỉ ra những điều kiện để nền kinh tế cạnh tranh có cầu cân bằng với cung trong mọi thị trường.

1991 Liên bang Xô Viết sụp đổ và kinh tế kế hoạch tập trung chấm dứt.

1999 Các nhà kinh tế học Philippe Aghion, Patrick Bolton và Steven Fries xuất bản *Mô hình gói cứu trợ ngân hàng tối ưu*, lập luận rằng ngân hàng chỉ nên chịu chế ước ngân sách mềm.

Trong thị trường cạnh tranh, **doanh thu của doanh nghiệp phải cao hơn chi phí** để không bị phá sản.

↓

Trong kinh tế kế hoạch, nếu doanh nghiệp không bù đắp được chi phí, nhà nước sẽ đứng ra **bảo hộ** để doanh nghiệp không bị phá sản.

↓

Điều này sẽ khiến chi phí (nguyên vật liệu và lao động) không cần phải theo sát **sản lượng hay nhu cầu**.

↓

Chủ nghĩa xã hội gây ra những cửa hàng trống rỗng.

Sau giai đoạn tăng trưởng rực rỡ ban đầu sau Thế chiến II, nền kinh tế kế hoạch tập trung tại Đông Âu bắt đầu lộ ra ngày càng nhiều vấn đề. Kinh tế kế hoạch tập trung có thể huy động nguồn lực trên quy mô lớn cho những nhiệm vụ được xác định rõ ràng, như sản xuất khí tài quân sự, nhưng lại gặp vấn đề trong việc đáp ứng những nhu cầu phức tạp hơn. Dù đã lên kế hoạch nhưng đâu đâu cũng lâm vào cảnh thiếu hụt vì hàng hóa và dịch vụ không được giao đúng hạn, theo đúng số lượng yêu cầu, hoặc theo đúng chất lượng thích đáng. Khoảng cách giữa Đông và Tây Âu ngày càng tăng.

Chế ước ngân sách mềm

Nhiều quốc gia đưa ra một số cơ chế để cải cách hệ thống kinh tế kế hoạch. Hungary là nước tiến xa hơn cả khi đưa các yếu tố của thị trường cạnh tranh vào nền kinh tế từ thập niên 1960. Về lí thuyết, điều này được cho là sẽ đem lại ưu điểm của thị trường, khuyến khích phát minh sáng tạo và tăng thêm các lựa chọn, trong khi vẫn giữ khả năng lên kế hoạch để hoàn thành trọng trách xã hội, chẳng hạn như toàn dụng nhân công. Trên thực tế, sau vài thành công



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Kinh tế học Marxist 100–105 ▪ Thị trường cạnh tranh 126–129 ▪ Kinh tế tập trung 142–147 ▪ Chủ nghĩa tự do kinh tế 172–177

ban đầu, hệ thống lại tiếp tục bị thiếu hụt và kém hiệu quả.

Để lí giải điều này, nhà kinh tế học người Hungary János Kornai đã đưa ra khái niệm "chế ước ngân sách mềm". Trong thị trường cạnh tranh, quyết định của doanh nghiệp dễ bị chi phối bởi chế ước ngân sách "cứng": doanh thu ít nhất phải bù đắp được chi phí, nếu không sẽ bị lỗ. Nguyên tắc này khiến doanh nghiệp phải tiết kiệm tối đa các yếu tố đầu vào và phải bán hàng sao cho có lợi nhuận cao nhất. Kornai thấy rằng trong những nền kinh tế kế hoạch như Hungary, doanh nghiệp không bị ràng buộc bởi quy định này: họ bị chi phối bởi chế ước ngân sách mềm chứ không phải cứng. Nhà nước bảo vệ doanh nghiệp khỏi phá sản – doanh nghiệp sản xuất nhu yếu phẩm không bao giờ phải đóng cửa. Ngay cả sau một số cải cách thị trường, chính phủ vẫn tiếp tục cứu trợ tài chính cho những công ty lụn bại. Thêm vào đó, doanh nghiệp có thể lợi dụng thỏa hiệp chính trị để trốn thuế hoặc không trả đủ tiền hàng.

Chế ước ngân sách mềm nghĩa là doanh nghiệp không cần dùng doanh thu để bù đắp chi phí. Các doanh nghiệp này có xu hướng dùng số lượng lớn các yếu tố đầu vào, nhiều hơn hẳn so với mức sản xuất, khiến cầu đối với các nguyên liệu đầu vào tăng quá mức. Sự thiếu hụt cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến người tiêu dùng khi các kệ hàng ngoài tiệm trống rỗng. Kornai cho rằng sự thiếu hụt buộc người tiêu dùng phải dùng biện pháp "thay thế bắt buộc", tức là phải mua loại hàng tốt thứ nhì.

Cứu trợ tài chính

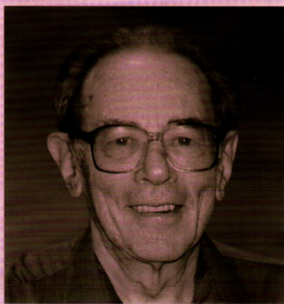
Tình trạng thiếu hiệu quả khiến các khuyết điểm của nền kinh tế kế hoạch trầm trọng thêm. Do được đảm bảo cứu trợ và không có kỉ luật ngân sách, doanh nghiệp hầu như không có động lực để hoạt động một cách hiệu quả.

Kornai mô tả chế ước ngân sách mềm như một "hội chứng" bất trị của kinh tế kế hoạch tập trung, vì chỉ có thay đổi hệ thống toàn diện mới giải quyết được vấn đề. Đây không chỉ là vấn đề của các nước xã hội chủ nghĩa – Kornai cho rằng các ngân hàng lớn ở phương Tây cũng theo chế ước ngân sách mềm, vì họ coi việc được chính phủ cứu trợ là lẽ đương nhiên, do đó, họ chấp nhận nhiều phi vụ rủi ro cao. Mặt khác, việc áp dụng chế ước ngân sách cứng cho mọi quyết định của chính phủ hay chính quyền địa phương – như kết án tù người bị vỡ nợ – có thể bị xem là thiếu công bằng. Thực tế thì ngay cả các nền kinh tế thị trường tự do nhất cũng áp dụng đồng thời chế ước ngân sách cứng và mềm. ■



Sự thiếu hụt là đặc trưng của kinh tế kế hoạch tập trung. Những người đi mua sắm thường sẽ tham gia khi mọi người tập trung xếp hàng vì đó là dấu hiệu một món hàng thiết yếu nào đó được bán trong thời gian ngắn.

János Kornai



János Kornai là nhà kinh tế học người Hungary, nổi tiếng với công trình về chủ đề kinh tế kế hoạch. Ông đã trải qua nỗi kinh hoàng mà chủ nghĩa phát xít gieo rắc – cha ông chết trong trại tập trung Auschwitz – và điều đó thôi thúc ông theo chủ nghĩa cộng sản. Ông học triết học ở Budapest nhưng chuyển sang kinh tế học sau khi đọc tác phẩm *Tư bản* của Marx. Năm 1947, Kornai bắt đầu làm việc cho một tờ báo của Đảng Cộng sản, nhưng rời khỏi Đảng vào đầu thập niên 1950 vì bức xúc khi thấy một người bạn vô tội bị tra tấn. Ông viết những bài báo chỉ trích nên bị tòa soạn sa thải năm 1955. Bị cấm rời khỏi Hungary, ông làm việc cho Viện Hàn lâm Khoa học Hungary, đến năm 1985 thì đảm nhiệm một vị trí tại Harvard. Kornai quay về Hungary năm 2001. Ông đã chỉ trích trường phái kinh tế học tân cổ điển vì trường phái này toàn dùng lí thuyết trừu tượng để đề cập và giải đáp "các vấn đề lớn".

Tác phẩm chính

1959 *Tập trung hóa quá mức trong quản lí kinh tế*
1971 *Phản cân bằng*
1992 *Hệ thống xã hội chủ nghĩa*

ĐỐI PHƯƠNG NGHĨ TÔI SẼ LÀM GÌ?

LÍ THUYẾT TRÒ CHƠI





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TU TUỞNG CHỦ ĐẠO
John Nash (sinh 1928)

TRUỚC ĐÓ
1928 Nhà toán học nguòi Mỹ John von Neumann đua ra "quy tắc tối thiểu hóa tổn thất cục đại", cho rằng chiến thuật hay nhất là giảm thiểu mất mát tối đa trong mỗi luọt chơi.

SAU ĐÓ
1960 Nhà kinh tế học nguòi Mỹ Thomas Schelling xuất bản cuốn *Chiến luợc xung đột*, đua ra các chiến luợc trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh.

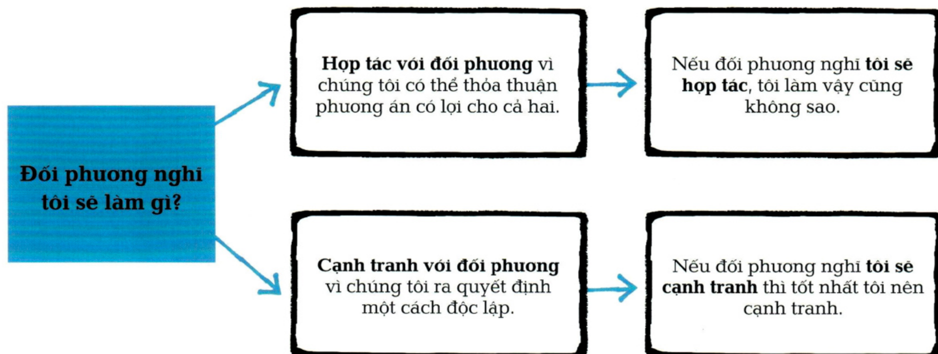
1965 Nhà kinh tế học Đúc Reinhard Selten phân tích các trò chơi gồm nhiều vòng đấu.

1967 Nhà kinh tế học nguòi Mỹ John Harsanyi cho thấy cách phân tích cuộc chơi ngay cả khi không chắc chắn mình đang đuơng đầu với đối thủ thế nào.



Hãy thủ nghĩ xem nguòi khác sẽ phản úng nhu thế nào khi bạn làm điều gì đó cần có tính toán chiến luợc. Thuơng lượng thành công thông qua tuơng tác xã hội và kinh tế có phần giống với một ván cờ, trong đó nguòi chơi phải lụa chọn nuớc đi dụa trên phán đoán về nuớc đi đối úng của đối thủ. Cho đến thập niên 1940, kinh tế học hầu nhu tránh đi vào vấn đề này. Các nhà kinh tế học cho rằng mỗi nguòi bán và nguòi mua trên thị truờng đều quá nhỏ bé so với kích thuớc tổng thể của thị truờng, nên không ai có quyền lụa chọn về múc giá phải trả để mua hàng hóa, hay về đồng luơng đánh đổi bằng súc lao động của mình. Theo đó, lụa chọn cá nhân không có tác động đến các yếu tố khác nên có thể bị bỏ qua. Tuy nhiên, ngay từ năm 1838, nhà kinh tế học nguòi Pháp Antoine Augustin Cournot (tr.91)

Trong mọi tuơng tác hằng ngày, chúng ta đều phải ra những quyết định chiến luợc tuơng tụ nhu trong một ván cờ vua, khi nguòi chơi lụa chọn nuớc đi bằng cách dụ đoán đối phuơng sẽ đáp trả thế nào.





Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Sự cấu kết giữa các cartel 70–73 ▪ Ảnh hưởng của cạnh tranh hạn chế 90–91 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269 ▪ Lời nguyền kẻ thắng cuộc 294–295

đã xem xét số lượng hàng hóa mà hai doanh nghiệp sẽ sản xuất dựa trên phán đoán của doanh nghiệp này về sản lượng của doanh nghiệp kia, nhưng đây chỉ là một trường hợp đơn lẻ trong phân tích tương tác chiến lược.

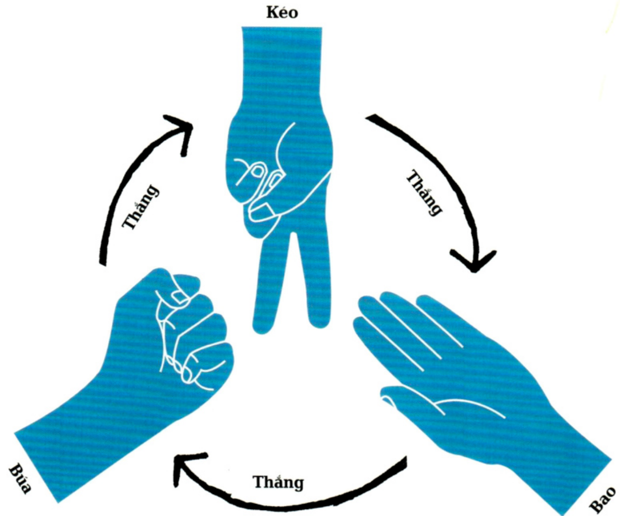
Năm 1944, hai nhà toán học người Mỹ John von Neumann và Oskar Morgenstern cho xuất bản công trình đột phá có tên *Lí thuyết trò chơi và hành vi kinh tế*. Họ cho rằng nhiều bộ phận trong hệ thống kinh tế do một số ít người tham gia thống trị, chẳng hạn như các doanh nghiệp lớn, công đoàn hay chính phủ. Trong tình hình như thế thì cần lí giải hành vi kinh tế bằng tương tác chiến lược. Bằng cách phân tích các trò chơi đơn giản gồm hai người chơi có "tổng bằng không" (bên này thắng thì bên kia thua), họ hi vọng có thể đưa ra quy luật chung cho hành vi chiến lược giữa con người với nhau trong mọi tình huống. Đây được gọi là lí thuyết trò chơi.

Von Neumann và Morgenstern đã quan sát những trò chơi hợp tác mà người chơi được chọn nhiều phương án hành động, mỗi phương án sẽ đem lại kết quả hoặc lợi ích khác nhau. Họ được cho cơ hội để thảo luận tình hình và đưa ra phương án hành động chung. Nhà toán học Mỹ Merrill Flood đã đưa ra một ví dụ về trò chơi như thế trong thực tế khi ông cho ba đứa con ở độ tuổi thiếu niên của mình cùng đấu giá giành quyền trông trẻ với thù lao tối đa là $4. Chúng được thảo luận vấn đề với nhau và hợp tác, nhưng nếu chúng không thể tự giải quyết thì đứa nào ra giá thấp nhất sẽ thắng. Theo Flood, có nhiều giải pháp dễ dàng giải quyết vấn đề này, chẳng hạn như rút thăm hay chia đều công việc. Tuy nhiên, ba đứa con của ông đã không thể tìm ra cách giải quyết và cuối cùng, một đứa đã ra giá 90 xu để nhận công việc.

Cân bằng Nash

Vào đầu thập niên 1950, một nhà toán học tuổi trẻ tài cao người Mỹ tên John Nash đã mở rộng công trình trên để xem điều gì xảy ra khi các người chơi đưa ra quyết định độc lập với nhau trong tình huống không thể hợp tác – không có cơ hội liên lạc hay cộng tác. Hợp tác chỉ khả thi khi mỗi người chơi xem hợp tác là giải pháp tăng tối đa cơ hội thành công của mình. Người chơi sẽ lựa chọn chiến lược tối ưu trên cơ sở đối thủ cũng chọn chiến lược tối ưu. Nash chỉ ra rằng những trò chơi như thế sẽ đạt trạng thái cân bằng khi chẳng người chơi nào muốn thay đổi hành động của mình, bởi vì "chiến lược của mỗi người chơi là tối ưu để đối phó với chiến lược của những người khác". Tình huống này ngày nay được gọi là cân bằng Nash.

Lí thuyết trò chơi nở rộ sau Thế chiến II, nhiều nhất là



Trò oẳn tù xì là ví dụ về một trò chơi đơn giản có tổng bằng không, trong đó nếu một người thắng thì người kia sẽ thua. Trò chơi gồm hai người, mỗi người phải dùng tay ra một trong ba hình dạng cùng lúc với người kia. Hình dạng tay một người sẽ giống, thắng hay thua của đối thủ: búa thắng kéo, kéo thắng bao và bao thắng búa. Các nhà lí luận về lí thuyết trò chơi phân tích những trò chơi như thế này để khám phá quy luật hành vi chung của con người.



Song đề tù nhân là ví dụ cho một trò chơi bất hợp tác, trong đó không bên nào có thể liên lạc với bên kia. Điểm "cân bằng Nash" của trò chơi là khi cả hai người chơi phản bội nhau.

	Giữ im lặng	Phản bội
Giữ im lặng	6 tháng	10 năm / Tự do
Phản bội	Tự do / 10 năm	3 năm

tại Tập đoàn RAND (tên rút gọn từ cụm từ "Research ANd Development"). Tập đoàn RAND được chính phủ Mỹ thành lập năm 1946 với trách nhiệm đưa nghiên cứu khoa học vào phục vụ an ninh quốc gia. Tổ chức này gồm các nhà toán học, kinh tế học và các nhà khoa học khác để nghiên cứu các lĩnh vực như lí thuyết trò chơi, vốn được xem là có liên quan đến tình hình chính trị thời Chiến tranh Lạnh.

> Lí thuyết trò chơi là hành vi duy lí trong các tình huống xã hội.
>
> **John Harsanyi**
> **Nhà kinh tế học người Mỹ (1920–2000)**

Năm 1950, các nhà lí luận về lí thuyết trò chơi tại RAND đưa ra hai ví dụ về trò chơi bất hợp tác. Ví dụ đầu tiên được xuất bản với tên gọi "Tạm biệt gã khờ". Trò chơi này được đặc biệt thiết kế sao cho càng tàn nhẫn về tâm lí càng tốt. Nó buộc người chơi phải hợp tác, nhưng để thắng trận chung cuộc thì phải lừa gạt cộng sự của mình. Có lời đồn rằng sau khi chơi vài lượt, các cặp vợ chồng thường không đi chung taxi về nhà.

Song đề tù nhân

Có lẽ ví dụ nổi tiếng nhất về trò chơi bất hợp tác là song đề tù nhân. Ví dụ này được Melvin Dresher và Merrill Flood dựng nên vào năm 1950 dựa trên công trình của Nash. Trong song đề này có hai tội phạm bị bắt, cả hai bị giam riêng trong thời gian thẩm tra và được cho các lựa chọn sau: người ta bảo rằng nếu cả hai cùng khai về tội của người kia thì mỗi người sẽ chịu án tù vừa phải, tuy khổ nhưng vẫn còn có thể chịu được. Nếu không ai khai báo, cả hai sẽ nhận án tù ngắn, dễ dàng vượt qua được. Tuy nhiên, nếu một người chịu khai còn người kia thì không, thì người khai sẽ được thả tự do, còn người im lặng sẽ chịu án tù rất dài và coi như xong đời.

Mỗi người tù phải đối diện với một tình thế tiến thoái lưỡng nan: phản bội hay là không. Nếu phản bội đồng bọn, hắn sẽ được thả hoặc nhận án tù vừa phải. Nếu tin tưởng đồng bọn sẽ không bán đứng mình, hắn có thể nhận án tù ngắn hoặc rất dài trong tù. Để tránh khả năng "ai dại lãnh đủ" – tức chịu án tù dài – cả hai sẽ luôn vi phạm cân bằng Nash. Điều thú

vị là chiến lược phản bội lẫn nhau chiếm ưu thế (tối ưu) lại không tối đa hóa lợi ích cho cả hai. Nếu cả hai không phản bội nhau, tổng thời gian đi tù của họ sẽ giảm xuống mức tối thiểu.

Dresher và Flood đã thử nghiệm song đề tù nhân lên hai đồng nghiệp của mình để kiểm tra xem dự đoán của Nash có đúng hay không. Họ thiết kế một trò chơi mà mỗi người chơi phải chọn tin tưởng hoặc phản bội người kia. Hậu quả được dàn dựng sao cho người cả tin sẽ lãnh đủ, nhưng cũng có lựa chọn thương lượng hợp tác để có lợi cho cả hai người chơi, một giải pháp phản ánh công trình trước đó về trò chơi hợp tác của von Neumann và Morgenstern. Thí nghiệm gồm có 100 vòng. Trò chơi này lặp đi lặp lại nhiều lần, cho phép người chơi có cơ hội trả thù hay đáp lễ hành vi trước đó của bạn mình. Kết quả cho thấy chỉ có 14 lần người chơi chọn hành vi phản bội trong cân bằng Nash so với 68 lần chọn giải pháp hợp tác. Dresher và Flood kết luận rằng trong thực tế, con người nhanh chóng học cách đưa ra chiến lược sao cho cả hai có lợi ích tối đa. Nash cho rằng thí nghiệm này có khiếm khuyết vì nó cho phép hai bên có quá nhiều tương tác, và phản bội mới là điểm cân bằng đích thực duy nhất.

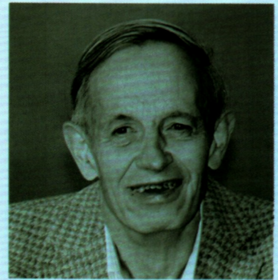
> “Chiến lược của mỗi người chơi là tối ưu dựa trên chiến lược của những người khác.”
>
> **John Nash**

Trò chơi chiến tranh – hòa bình

Phiên bản song đề tù nhân lặp lại nhiều lần dần được biết đến với tên trò chơi chiến tranh – hòa bình. Trò chơi này được sử dụng để lí giải chiến lược tối ưu trong Chiến tranh Lạnh với Liên bang Xô Viết. Khi những công nghệ mới như vũ khí đạn đạo liên lục địa được phát triển, mỗi bên phải quyết định xem có nên đầu tư những khoản tiền khổng lồ để có số vũ khí này hay không. Công nghệ mới có thể giúp thắng trận với tổn thất tương đối thấp, nếu đối phương không phát triển vũ khí mới. Kết quả của việc không phát triển vũ khí là tiết kiệm được một khoản tiền lớn nếu bên kia cũng không phát triển, hoặc



Công nghệ đắt đỏ, chẳng hạn như máy bay ném bom B-2, được phát triển trong Chiến tranh Lạnh. Để tránh cảnh “ai dại lãnh đủ”, lí thuyết trò chơi gợi ý rằng cả hai bên đều nên chi tiền phát triển công nghệ.



John Nash

John Nash sinh năm 1928 trong một gia đình trung lưu người Mỹ. Thuở còn đi học, ông bị xem là chậm chạp vì kĩ năng xã hội yếu kém. Tuy nhiên, cha mẹ ông nhận thấy ông có khả năng học thuật nổi bật. Năm 1948, ông giành được học bổng của Đại học Princeton. Giáo viên dạy ông lúc trước chỉ viết đúng một dòng trong lá thư tiến cử ông: “Anh này là một thiên tài”.

Tại Princeton, Nash tránh đi nghe giảng mà thích tự mình suy nghĩ từ đầu. Chính tại trường đại học này, ông đã nghĩ ra những ý tưởng về lí thuyết trò chơi, lí thuyết đã giúp ông giành giải Nobel. Trong thập niên 1950, ông làm việc cho Tập đoàn RAND và Viện Công nghệ Massachusetts (MIT), nhưng tình trạng tinh thần của ông ngày càng diễn biến xấu. Vào năm 1961, vợ ông phải đưa ông đi điều trị chứng tâm thần phân liệt. Nash chiến đấu với căn bệnh suốt 25 năm tiếp theo nhưng chưa bao giờ thôi hi vọng sẽ tiếp tục cống hiến những điều có giá trị cho việc nghiên cứu toán học.

Tác phẩm chính

1950 *Điểm cân bằng trong trò chơi N người*
1950 *Vấn đề mặc cả*
1952 *Đa tạp đại số thực*



lành đủ thất bại nếu đối phương có vũ khí.

Trong bối cảnh rộng hơn, tầm quan trọng của công trình của Nash là cho thấy rằng giữa những cá nhân tư lợi vẫn tồn tại một điểm cân bằng đem lại ổn định và trật tự. Trong thực tế, người ta vẫn còn bàn cãi liệu trạng thái cân bằng đạt được do nhiều người cố gắng tối đa hóa lợi ích riêng trong tình huống không hợp tác có đem lại kết quả an toàn và ổn định hơn là khi các người chơi nỗ lực dàn xếp với nhau hay không.

Nash và hai nhà kinh tế học khác đồng đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1994 nhờ có công phát triển lí thuyết trò chơi. Nhà kinh tế học gốc Hungary John Harsanyi đã chứng minh rằng vẫn có thể phân tích được những trò chơi trong đó người chơi không có thông tin toàn diện về động cơ hay lợi ích của người chơi khác. Đây là một bước phát triển đột phá rất quan trọng, bởi phần lớn quyết định chiến lược trong đời thực thường được thực hiện khi không biết chắc chắn điều gì. Một ví dụ trong đời thực là khi thị trường tài chính không biết chắc về thái độ của ngân hàng trung ương đối với lạm phát và thất nghiệp, vì vậy cũng không biết được ngân hàng trung ương sẽ tăng lãi suất để giảm lạm phát hay giảm lãi suất để tăng việc làm. Vì lợi nhuận của doanh nghiệp trên thị trường tài chính phụ thuộc vào mức lãi suất ngân hàng trung ương sẽ ban hành trong tương lai, doanh nghiệp cần phải đánh giá được rủi ro khi cho vay nhiều hơn hoặc ít hơn. Harsanyi cho thấy kể cả khi thị trường không biết ngân hàng trung ương quan tâm đến mục tiêu nào hơn, lí thuyết trò chơi vẫn có thể xác định được điểm có cân bằng Nash – giải pháp cho vấn đề này.

Trò chơi con rết

Một người nữa cũng có vai trò phát triển lí thuyết trò chơi là nhà kinh tế học người Đức Reinhard Selten, người đưa ra khái niệm cân bằng hoàn hảo của những trò chơi con trong các trò chơi gồm nhiều chặng. Khái niệm này có nội dung là trong mỗi chặng hoặc "trò chơi con" của trò chơi lớn sẽ có một điểm cân bằng. Điều này ẩn chứa nhiều ngụ ý. Một ví dụ về trò chơi như thế là trò con rết, trong đó nhiều người chơi chuyển cho nhau một số tiền và mỗi lần chuyển, số tiền tăng thêm 20%. Có hai cách để kết thúc trò chơi: chuyển tiền cho nhau 100 lần (vì thế có tên con rết) rồi đem chia đều tổng số tiền, hoặc tại một chặng nào đó, có người quyết định giữ lại toàn bộ số tiền đã nhận được. Mỗi người chơi có hai lựa chọn: hợp sức chuyển tiền đi hay bỏ chơi và giữ lại tiền. Trong chặng cuối cùng, chọn lựa tốt nhất là bỏ chơi và giữ lại tiền.

> Bạn biết mình đang nghĩ gì nhưng lại không biết tại sao mình lại nghĩ thế.
> **Reinhard Selten**



Khi nói thách, người bán có thể bắt đầu với mức giá cao gấp nhiều lần mức anh muốn bán, nhưng làm vậy thì có rủi ro không bán được hàng.

Để biết sự thật

Năm 1960, nhà kinh tế học gốc Nga Leonid Hurwicz bắt đầu nghiên cứu cơ chế hoạt động của thị trường. Lí thuyết cổ điển giả định rằng hàng hóa luôn được trao đổi hiệu quả: ở mức giá công bằng và đến tay người muốn có chúng nhất. Trong thực tế, thị trường không phải lúc nào cũng như vậy. Ví dụ, Hurwicz nhận thấy cả người mua lẫn người bán xe đã qua sử dụng đều có động cơ nói dối về mức mà họ định giá chiếc xe.

Ngay cả khi hai bên nói ra mình muốn mua hoặc bán với mức giá bao nhiêu và đồng ý với mức giá ở giữa hai khoảng này, thì cơ chế thế này cũng khó lòng cho ra kết quả tối ưu. Thông thường, người bán sẽ ra giá cao hơn nhiều so với mức họ thực sự mong muốn, còn người mua cũng đưa ra mức thấp hơn nhiều so với giá sẵn lòng chi trả. Khi ấy, hai bên sẽ không thể thống nhất ngay cả khi có muốn thương lượng đi nữa. Hurwicz kết luận là nếu có thể thuyết phục những người tham gia thị trường chịu nói ra sự thật thì hai bên sẽ đạt được lợi ích tối đa.



Trong những trò chơi hợp tác, người chơi có cơ hội liên kết với nhau. Trong nhiều trò, chẳng hạn như kéo co, một người chỉ có thể chiến thắng nếu hiệp sức với người khác.

Điều này ngụ ý rằng bỏ chơi ở chặng áp chót cũng là một lựa chọn tốt hơn – đề phòng việc đối thủ phản bội. Theo mạch suy luận này thì lựa chọn bỏ nhóm luôn áp đảo trong mọi chặng, vậy nên lựa chọn hoàn hảo nhất sẽ là bỏ nhóm ngay từ chặng đầu tiên. Tuy nhiên, kết quả có phần mâu thuẫn vì số tiền chặng đầu quá nhỏ, không đáng để bỏ nhóm.

Ý tưởng này đã được áp dụng vào tình huống khi một chuỗi cửa hàng lớn có chi nhánh trên toàn quốc và đối thủ chuẩn bị gia nhập thị trường tại một hoặc nhiều địa điểm. Chuỗi cửa hàng có thể đe dọa rằng họ sẽ giảm giá tại địa điểm mà doanh nghiệp mới định mở cửa hàng. Lời đe dọa này nghe có vẻ đáng tin và đáng làm, vì chuỗi cửa hàng không bị thiệt hại quá nhiều lợi nhuận mà lại có thể ngăn chặn đối thủ thâm nhập vào địa điểm đó. Chiến lược tối ưu theo cân bằng Nash là chuỗi cửa hàng có một cuộc chiến giá cả và doanh nghiệp mới không gia nhập thị trường. Tuy nhiên, theo Selten, nếu doanh nghiệp cũ phải giảm giá mỗi khi có doanh nghiệp mới muốn bước vào thị trường của nó, thiệt hại tích lũy lại sẽ vô cùng to lớn. Như thế, suy ngược lại, lời đe dọa bằng giá cả nghe không được hợp lí cho lắm. Selten kết luận rằng việc doanh nghiệp mới gia nhập thị trường mà không gặp phải cuộc chiến giá cả là cân bằng hoàn hảo trong trò chơi con.

> Khi xây dựng lí thuyết vũ khí hạt nhân tầm xa, tôi không thực sự phải hiểu nội bộ Liên bang Xô Viết đang diễn ra chuyện gì.
> **Thomas Schelling**

Lí tính bị ràng buộc

Những nghịch lí thế này xảy ra là do giả định rằng mỗi người chơi đều hoàn toàn duy lí. Selten đã đưa ra một lí thuyết ra quyết định có phần thực tế hơn. Dù đôi khi con người ra quyết định dựa trên tính toán hợp lí, nhưng thường thì họ quyết định dựa trên kinh nghiệm quá khứ và quy tắc ngón tay cái. Người ta không phải lúc nào cũng tính toán lí trí. Thay vào đó, họ có thể có "lí trí bị ràng buộc" như cách gọi của các nhà lí luận về lí thuyết trò chơi: có khả năng họ sẽ chọn giải pháp tốt hơn theo cảm tính, mà những giải pháp này có thể không phải là cân bằng hoàn hảo trong trò chơi con.

Lí thuyết trò chơi cũng không phải không có người chỉ trích. Họ nói rằng thuyết này hay thì hay nhưng không thể vượt qua phép thử chính của lí thuyết khoa học bất kì: lí thuyết này không đưa ra dự đoán hữu ích nào về điều sẽ xảy ra. Một trò chơi có thể có nhiều điểm cân bằng. Trong một ngành, việc lập cartel hay diễn ra cuộc chiến giá cả đều là các kết cục có lí. Hơn nữa, con người không mải quyết định theo kiểu "Nếu tôi làm thế này và họ làm thế này, hay nếu tôi làm thế kia và họ làm thế kia".

Nhà kinh tế học người Mỹ Thomas Schelling đã nêu ra vấn đề này bằng cách nghiên cứu ý kiến rằng thứ thôi thúc hành vi con người không chỉ đơn thuần dựa trên xác suất toán học. Trong "trò chơi điều phối" mà cả hai người chơi đều được thưởng nếu nghĩ đến lá bài giống nhau, bạn sẽ chọn lá bài nào trong bộ bài nếu muốn giống bài người khác? Bạn có chọn con át bích không? ■





NƯỚC GIÀU BẦN CÙNG HÓA NƯỚC NGHÈO

LÍ THUYẾT PHỤ THUỘC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Andre Gunder Frank
(1929–2005)

TRƯỚC ĐÓ
1841 Nhà kinh tế học người Đức Friedrich List lên tiếng phản đối thương mại tự do và ủng hộ bảo hộ thị trường trong nước.

1949–1950 Hans Singer và Raúl Prebisch cho rằng các điều khoản thương mại giữa nước giàu và nước nghèo sẽ giảm giá trị theo thời gian.

SAU ĐÓ
1974–2011 Nhà xã hội học người Mỹ Immanuel Wallerstein mở rộng học thuyết phát triển của Frank để đưa ra lí thuyết về hệ thống kinh tế xã hội của thế giới. Thuyết này dựa vào lịch sử để giải thích những thay đổi đã diễn ra khi phương Tây trỗi dậy.

Các nước nghèo nghe nói rằng kinh tế nước mình sẽ phát triển nếu **mở cửa** để hội nhập thương mại quốc tế.

↓

Các nước giàu giữ vị trí thống trị nên sẽ **bóc lột các nước nghèo** bằng những điều khoản thương mại không công bằng.

↓

Sự bóc lột này khiến kinh tế các nước nghèo bị **đình trệ hoặc thu hẹp lại**...

↓

... còn nước giàu lại **giàu thêm**.

↓

Nước giàu bần cùng hóa nước nghèo.

Các nước giàu thường khẳng định họ không có ý định khiến các nước nghèo mãi nghèo, mà rằng mối quan hệ hợp tác sẽ giúp đôi bên cùng có lợi. Tuy nhiên, vào thập niên 1960, nhà kinh tế học người Đức Andre Gunder Frank phát biểu rằng các chính sách phát triển của phương Tây, cùng với đầu tư và thương mại tự do, khiến cho tình trạng chia rẽ trên thế giới bị kéo dài. Các chính sách đó giúp nước giàu tiếp tục giàu và nước nghèo vẫn hoàn nghèo. Frank gọi đây là "lí thuyết phụ thuộc".

Thương mại không cân bằng

Không như các nước nghèo ngày nay, các nước phương Tây khi xưa không phải đóng vai trò là đối tác yếu thế trong giao thương với các nước đầy quyền lực và có kinh tế phát triển cao. Vì lẽ đó, một số nhà kinh tế học đã chỉ ra rằng những chính sách giúp các nước tiên tiến phát triển có thể không giúp ích cho các nước nghèo ngày nay.

Tự do hóa thương mại quốc tế thường được giới kinh tế học tung hô là con đường đảm bảo để trợ giúp các nước chậm phát triển. Tuy nhiên, lí thuyết phụ thuộc của Frank phát biểu rằng những chính sách như thế sẽ dẫn đến việc nước



Xem thêm: Chủ nghĩa bảo hộ và thương mại 34–35 ▪ Lợi thế so sánh 80–85 ▪ Kinh tế phát triển 188–193 ▪ Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế 224–225 ▪ Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Những con hổ châu Á 282–287 ▪ Xóa nợ quốc tế 314–315



Nhiều công nhân dầu khí của Nigeria làm việc cho các công ty nước ngoài. Các công ty này đầu tư vào Nigeria nhưng lợi ích họ nhận được lớn hơn tỉ lệ đầu tư nhờ chi phí lao động thấp và nguyên liệu thô có giá trị cao.

giàu lợi dụng nước nghèo. Nước giàu thu mua nguyên liệu thô từ các nước chậm phát triển, sau đó chế biến và bán thành phẩm ra thị trường nội địa hay xuất khẩu sang các nước phát triển khác. Điều này khiến hệ thống thương mại không được cân bằng, vì đối tác thương mại chính của các nước nghèo là các nước giàu có và phát triển hơn, trong khi các nước giàu chỉ tiến hành giao thương trong nước hoặc với các nước giàu khác, còn tỉ lệ giao dịch với các nước đang phát triển chỉ chiếm một phần nhỏ. Kết cục là nước nghèo ở vào thế yếu khi đàm phán – vì họ phải giao dịch với các nước quyền lực hơn, giàu có hơn – và bị khước từ các điều khoản thương mại có lợi cần thiết cho sự phát triển của họ.

Người ta cho rằng chính những yếu tố này đã gây chia rẽ kinh tế toàn cầu, trong đó của cải từ các nước thấp cổ bé họng không ngừng đổ vào "bộ sậu nòng cốt" gồm các nước giàu. Cơ cấu tổ chức nền kinh tế của các nước nghèo thường không khuyến khích đầu tư, trong khi đây là động lực quyết định để tăng trưởng kinh tế tại bất kì quốc gia nào.

Khi nước giàu đem công nghiệp và đầu tư đến nước nghèo hơn, họ tuyên bố sẽ giúp kinh tế nước nghèo phát triển. Nhưng lí thuyết phụ thuộc khẳng định rằng trong thực tế, tài nguyên địa phương thường bị vắt kiệt, công nhân chỉ được trả lương rẻ mạt và lợi nhuận sẽ được chia cho các cổ đông nước ngoài chứ không được tái đầu tư vào kinh tế địa phương.

Một lộ trình khác

Để tránh các nguy cơ như trong lí thuyết phụ thuộc đã chỉ ra, một số nước nghèo đã đi theo con đường khác. Thay vì mở cửa đón nhận thương mại thế giới, toàn cầu hóa và đầu tư nước ngoài, các nước này quyết định làm điều ngược lại và tự cô lập mình. Một số người tranh luận rằng sự trỗi dậy của những con hổ châu Á – gồm Hồng Kông, Singapore, Đài Loan và Hàn Quốc – cùng sự tăng trưởng kinh tế phi thường của Trung Quốc cho thấy khuyết điểm của lí thuyết phụ thuộc. Thương mại quốc tế là một trong những yếu tố giúp các nước này đạt tốc độ tăng trưởng và công nghiệp hóa thần tốc từ khi còn là các nước đang phát triển. Gần đây nhất, lí thuyết phụ thuộc đã tìm thấy tiếng nói đồng điệu trong các cuộc vận động chống toàn cầu hóa, tiếp tục chất vấn lối tiếp cận cổ điển. ■

> Chậm phát triển không phải là do thể chế lỗi thời còn sót lại và... thiếu hụt vốn gây ra... mà là do... sự phát triển của chính chủ nghĩa tư bản.
>
> **Andre Gunder Frank**

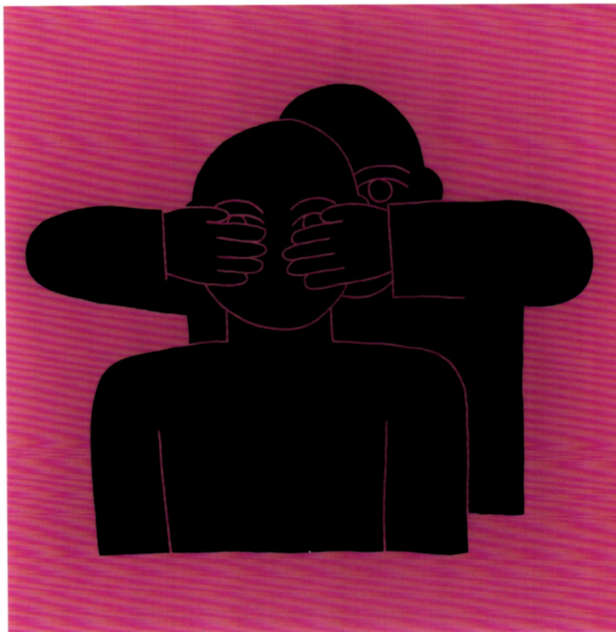
Xuất khẩu không công bằng: sản phẩm thô và sản phẩm chế biến

Vào năm 1949 và 1950, hai nhà kinh tế học Hans Singer (Đức) và Raúl Prebisch (Argentina), đã độc lập xuất bản nghiên cứu làm sáng tỏ những bất lợi mà các nước đang phát triển phải đối mặt khi giao thương với các nước phát triển. Họ thấy rằng các nước có mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu hay sản phẩm thô sẽ có tỉ giá thương mại (tỉ lệ giá hàng xuất khẩu so với giá hàng nhập khẩu của một quốc gia) bất lợi hơn so với các nước chủ yếu xuất khẩu hàng hóa đã qua chế biến. Điều này có thể lí giải bằng thực tế là khi thu nhập gia tăng, nhu cầu thực phẩm và hàng tiêu dùng thường vẫn giữ mức ổn định.

Mặt khác, thu nhập cao hơn khiến nhu cầu cho hàng hóa đã qua chế biến và xa xỉ phẩm gia tăng. Điều này khiến giá cả tăng cao, và kết quả là lượng hàng nhập khẩu mà các nước nghèo mua được bằng nguồn thu từ xuất khẩu sẽ ngày càng giảm đi.

KHÔNG THỂ ĐÁNH LỪA NGƯỜI DÂN

KÌ VỌNG HỢP LÍ



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
John Muth (1930–2005)
Robert Lucas (sinh 1937)

TRƯỚC ĐÓ
1939 Nhà kinh tế học người Anh John Hicks phân tích cách thức thay đổi của kì vọng tương lai.

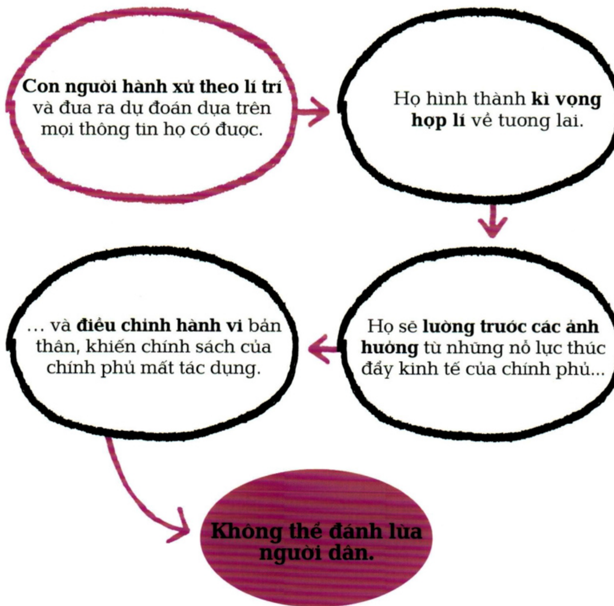
1956 Nhà kinh tế học người Mỹ Philip Cagan sử dụng "kì vọng thích nghi" để lí giải những dự đoán dựa vào quá khứ.

SAU ĐÓ
1985 Nhà kinh tế học người Mỹ Gregory Mankiw góp phần hình thành trường phái kinh tế học Keynes mới, sử dụng những mô hình mới, trong đó có đưa kì vọng hợp lí về tương lai của con người vào tính toán.

Sau Thế chiến II, chính phủ tăng cường can thiệp vào nền kinh tế và nâng cao mức chi tiêu công, tạo ra một lối tư duy quan trọng mới về tổng thể kinh tế cho các nhà kinh tế học. Đặc biệt, họ tin rằng chính phủ có thể thúc đẩy kinh tế phát triển bằng các chính sách tiền tệ và tài khóa (thuế và chi tiêu công) để đạt được sản lượng cao hơn và tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn trong thời gian dài.

Những lời chỉ trích ban đầu đối với các mô hình của trường phái Keynes có nhắc đến việc xem xét kĩ hơn khái niệm "kì vọng". Kì vọng là vấn đề quan trọng vì dự đoán của con người về tương lai sẽ ảnh hưởng đến

Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Vay mượn và nợ nần 76–77 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Chính sách trọng tiền 196–201 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269 ▪ Thị trường hiệu quả 272 ▪ Ngân hàng trung ương độc lập 276–277



hành vi của họ trong hiện tại. Thoạt đầu, kì vọng được xem là có tính "thích nghi". Giả định rằng con người hình thành kì vọng về tương lai chỉ dựa trên những gì đã xảy ra – nếu sự kiện A dẫn đến sự kiện B thì điều đó vẫn sẽ tái diễn. Trong mỗi trường hợp, các cá nhân tự điều chỉnh dự đoán của họ về việc xảy ra trong tương lai để phù hợp với kết quả thực sự.

Người ta thừa nhận nhu cầu đưa kì vọng vào lí thuyết kinh tế là để làm suy yếu kết quả từ các chính sách của Keynes (tr.154–161), trong đó chính phủ gia tăng chi tiêu để kích cầu. Những chính sách này giả định rằng nếu lương người dân tăng lên nhờ các biện pháp kích thích kinh tế của chính phủ, các hoạt động kinh tế thực sự của họ cũng sẽ tăng theo, từ đó tạo ra nhiều việc làm hơn. Thực tế cho thấy, cầu tăng thì giá cả cũng tăng, nên tính theo giá trị thực thì lương người dân vẫn vậy. Người ta tạm thời bị phỉnh phờ và nghĩ rằng tiền lương của mình tăng lên tức là tiền lương thực cũng tăng. Phải mất một lúc họ mới nhận ra là giá cả cũng tăng theo – và kì vọng của họ về việc giá cả tăng trong tương lai cũng dần dần thay đổi theo. Như thế, chính phủ có thể làm tăng sản lượng đầu ra trong kinh tế thông qua chính sách tiền tệ hay tài khóa bằng cách (ngầm) lừa gạt người dân.



Người cha truyền kiến thức bảo dưỡng xe hơi cho con trai. Người con trai sẽ ra các quyết định kinh tế trong tương lai, chẳng hạn như mua xe gì, phần nào dựa trên các kiến thức này.

Tuy nhiên, việc này chỉ hiệu quả trong ngắn hạn: khi kì vọng của người dân bắt kịp với hiện trạng thực tế, họ sẽ nhận ra rằng tiền lương của mình không hề tăng và nền kinh tế lại quay về mức ban đầu, khi tỉ lệ người có việc làm thấp hơn.

Kì vọng hợp lí

Cách xây dựng mô hình kì vọng như thế khá đơn giản nhưng vẫn còn thiếu sót. Nếu người ta chỉ nhìn vào quá khứ để dự đoán tương lai thì nhiều khả năng họ sẽ dự đoán sai liên tục. Trong kinh tế, những bất ngờ không lường trước sẽ khiến nền kinh tế bị chệch khỏi con đường vốn có (dù chỉ là tạm thời) và khiến việc dự đoán thường hay mắc lỗi. Nếu con người cứ đưa ra dự đoán sai, họ sẽ luôn bị thua thiệt trong thị trường – và có vẻ đây không phải là bức tranh thực tế về hành vi con người.

Chính sự bất mãn với lí thuyết kì vọng thích nghi đã giúp nhà kinh tế học người Mỹ John Muth đưa ra lí thuyết "kì vọng hợp lí" vào năm 1961. Tâm điểm trong lí thuyết của ông là một ý niệm rất đơn giản. Nếu người mua trong





Một nông dân ở Úc kiểm tra cánh đồng của mình. Nông dân không quyết định trồng cây gì chỉ dựa vào quá khứ. Họ cũng cân nhắc các yếu tố khác như thời tiết và nhu cầu của thị trường.

thị trường hành xử lí trí, họ sẽ không chỉ đơn thuần dự đoán giá cả tương lai dựa vào giá cả trong quá khứ. Thay vào đó, họ sẽ cố gắng dự đoán dựa trên thông tin sẵn có và quan trọng là áp dụng một mô hình kinh tế chính xác. Họ sẽ dùng dự đoán một cách có cân nhắc chứ không mù quáng làm theo hành vi trong quá khứ. Họ sẽ làm thế vì nếu không đưa ra kì vọng hợp lí, họ sẽ bị thị trường trừng phạt và bị mất tiền.

Chúng ta lúc nào cũng dùng đến kì vọng hợp lí. Chẳng hạn như người nông dân ra quyết định trồng cây gì dựa trên giá cả lúc trước, điều kiện hiện tại và các khả năng trong tương lai. Họ không cho rằng nếu trồng cùng một loại cây trồng với diện tích tương đương năm năm trước thì mức giá thị trường của loại cây đó trong hiện tại vẫn giữ nguyên – và các thương lái nông sản cũng không nghĩ vậy. Sự trừng phạt từ thị trường buộc người ta phải hành xử lí trí và theo thời gian, có thể coi như kì vọng của họ có hiệu quả tương đương các mô hình kinh tế tốt nhất hiện có vậy. Lí thuyết kì vọng hợp lí tưởng chừng giản đơn nhưng lại đem đến hệ quả khiến người ta phải sửng sốt. Theo lí thuyết kì vọng thích nghi, sự can thiệp của chính phủ có thể có hiệu quả tạm thời vì nó xảy ra bất ngờ đối với người dân. Họ không lường được các chính sách tương lai của chính phủ và việc tăng chi tiêu chính phủ bất ngờ sẽ là "cú sốc" tích cực cho nền kinh tế với hiệu quả thực trong ngắn hạn. Nhưng theo lí thuyết kì vọng hợp lí thì sẽ không thể có hiệu quả tạm thời như thế, vì dự đoán về việc giá cả gia tăng của người dân sẽ được điều chỉnh ngay tức thì.

Lường trước diễn biến

Vào năm 1975, hai nhà kinh tế học người Mỹ Thomas Sargent và Neil Wallace tuyên bố rằng nếu các kì vọng là hợp lí thì từng cá nhân không chỉ dự đoán rằng chính phủ sẽ can thiệp mà còn tự điều chỉnh hành vi của họ, làm cho chính sách của chính phủ không thể phát huy tác dụng. Giả sử khi con người có kì vọng hợp lí, họ sẽ biết rằng chính phủ có động cơ tạo ra "cú sốc", chẳng hạn như cố gắng giữ tỉ lệ thất nghiệp ở mức thấp. Họ sẽ điều chỉnh kì vọng của mình theo như thế. Ví dụ, mọi người đều hiểu là khi chính phủ nỗ lực sử dụng chính sách tiền tệ (như giảm lãi suất) để duy trì việc làm thì sẽ khiến lạm phát tăng. Vì thế, người ta sẽ thay đổi kì vọng về mức tăng tiền lương và giá cả cho tương ứng. Như vậy, người dân sẽ không cảm thấy giàu có hơn vì kì vọng có lạm phát đã làm mất hiệu quả của lãi suất thấp mà chính phủ mong đợi. Theo đó, chính sách tiền tệ trở nên hoàn toàn vô tác dụng, vì người dân sẽ luôn tính đến chính sách này và việc họ thay đổi hành vi khiến chính sách mất hiệu quả.

> Điều khá ngạc nhiên là trước đây, kì vọng không được xem là một mô hình duy lí năng động, bởi lí tính được cho là hiện hữu trong mọi khía cạnh của hành vi kinh doanh.
>
> **John Muth**

Trước đó, các nhà hoạch định chính sách tin rằng thất nghiệp và lạm phát có quan hệ tương quan nghịch – rằng chính phủ có thể thúc đẩy kinh tế phát triển và giữ mức tỉ lệ thất nghiệp thấp trong dài hạn nếu chấp nhận mức lạm phát cao (tr.202–203). Khi có kì vọng hợp lí, tương quan nghịch này biến mất. Tỉ lệ thất nghiệp sẽ phụ thuộc vào năng lực sản xuất của nền kinh tế, cụ thể là năng suất và khả năng áp dụng công nghệ của doanh nghiệp, cùng với tính hiệu quả của thị trường. Các nhà hoạch định chính sách không thể khiến tỉ lệ có việc làm trong nền kinh tế vượt qua giới hạn đó.

Luận điểm phê phán của Lucas

Nhà kinh tế học người Mỹ Robert Lucas đã cho thấy nếu các cá nhân điều chỉnh kì vọng của mình theo chính sách, thì tổng thể cơ cấu kinh tế – bao gồm tập hợp các mối quan hệ giữa các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ – sẽ thay đổi theo những thay đổi về chính sách. Kết quả là chính sách không phải lúc nào cũng có hiệu quả như dự tính.

Luận điểm này được gọi là "Luận điểm phê phán của Lucas", và nó đủ vững chắc để thuyết phục phần lớn các nhà kinh tế học rằng những nỗ lực



xây dựng mô hình cho toàn nền kinh tế thông qua các mối quan hệ về cấu trúc như mô hình của Keynes đều có khuyết điểm. Thay vào đó, việc xây dựng mô hình nên tập trung vào các ưu tiên cơ bản của con người cùng với các nguồn lực và công nghệ định hướng hành vi cá nhân. Lucas đưa ra một phương pháp tiếp cận kinh tế vĩ mô theo đường lối "tân cổ điển", phần nào trở lại thế giới trước thời Keynes. Những mô hình "chu kì kinh tế thực" ra đời sau này tuyên bố rằng tỉ lệ việc làm bị chi phối bởi những thay đổi trong các yếu tố lao động "thực", chẳng hạn như năng suất tăng lên hay con người thay đổi ưu tiên nên muốn nghỉ ngơi hơn lao động. Đặc điểm mấu chốt của các mô hình chu kì kinh tế thực và tân cổ điển là cả hai đều xây dựng mô hình kinh tế vĩ mô dựa trên kết quả hành vi duy lí của các cá nhân.

Mặc dù trên thực tế, kì vọng của con người không hoàn toàn hợp lí, nhưng giả định rằng họ có kì vọng đã giúp các nhà kinh tế học xây dựng được những mô hình khả thi, có ích trong việc định hướng hoạt động của nền kinh tế. Kì vọng hợp lí cũng hứng chịu chỉ trích từ các nhà kinh tế học hành vi, những người đưa ra các mô hình thực tế hơn về mặt tâm lí. ■

> Ích lợi của lạm phát xuất phát từ việc áp dụng chính sách khuyến khích phát triển kinh tế để dụ các chủ thể kinh tế hành xử theo cách xã hội mong muốn, dù cách hành xử đó có thể không có lợi cho họ.
>
> **Robert Hall**
> **Nhà kinh tế học người Mỹ (sinh 1943)**



Những người giao dịch trên thị trường tài chính hình thành kì vọng hợp lí phần nào dựa trên hành động của đồng nghiệp. Không nhận ra những dấu hiệu ấy sẽ bị thị trường trừng phạt.

John Muth

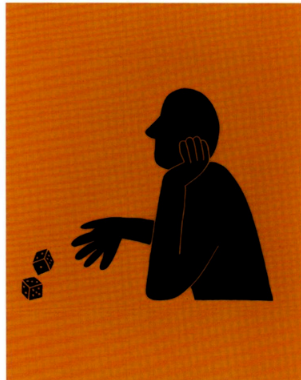
Nhà kinh tế học người Mỹ John Muth sinh năm 1930. Ông lớn lên ở miền Trung Tây nước Mỹ và theo học ngành kĩ sư công nghiệp tại Đại học Washington ở St. Louis, rồi học ngành toán kinh tế tại Viện Công nghệ Carnegie ở Pittsburgh. Trong thập niên 1950, khi Muth theo học tiến sĩ ở Viện Công nghệ Carnegie, viện này có một khoa gồm nhiều người xuất sắc, trong đó có những người sau này đoạt giải Nobel như Franco Modigliani, John Nash, Herb Simon và rồi là Robert Lucas.

Nghiên cứu đầu tiên của Muth về kì vọng hợp lí được xuất bản năm 1961 và hầu như không được ai để ý đến. Chàng trai Muth nhút nhát và khiêm tốn đã không thể tìm được nhà xuất bản cho bài báo sau đó về đề tài này nên đã chuyển sang các lĩnh vực khác và cho ra đời nhiều công trình quan trọng trong lĩnh vực quản lí vận hành và trí tuệ nhân tạo. Một số nhà nghiên cứu kinh tế khác như Lucas và Simon đã nghiên cứu sâu hơn về công trình kì vọng hợp lí của Muth và giành nhiều giải thưởng quan trọng, song Muth vẫn chưa được thế giới công nhận. Ông tiếp tục giảng dạy ở Đại học Bloomington và Đại học Indiana, hai đại học không có danh tiếng và không thuộc nhóm Ivy League nhưng đã giúp ông thỏa niềm khát khao tri thức. Ông được xem là cha đẻ của "cuộc cách mạng kì vọng hợp lí". Muth qua đời vào năm 2005.

Tác phẩm chính

1960 *Những đặc tính tối ưu của dự đoán tích lũy theo hàm số mũ*
1961 *Kì vọng hợp lí và lí thuyết về biến động giá cả*
1966 *Các mô hình dự đoán*





KHI LỰA CHỌN, NGƯỜI TA KHÔNG QUAN TÂM ĐẾN XÁC SUẤT

NGHỊCH LÍ KHI RA QUYẾT ĐỊNH

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Daniel Ellsberg (sinh 1931)

TRƯỚC ĐÓ

1921 Nhà kinh tế học người Mỹ Frank Knight giải thích rằng có thể định lượng "rủi ro" nhưng không thể định lượng"sự bất định".

1954 Trong cuốn *Thống kê căn bản,* nhà toán học người Mỹ L. J. Savage cố gắng chỉ ra cách gán xác suất cho những sự kiện chưa xác định trong tương lai.

SAU ĐÓ

Từ tn.1970 Kinh tế học hành vi dùng thực nghiệm để nghiên cứu hành vi trong điều kiện bất định.

1989 Michael Smithson đưa ra hệ thống phân loại rủi ro.

2007 Nassim Nicholas Taleb bàn về những sự kiện hiếm hoi và bất ngờ trong cuốn *Thiên nga đen.*

Đến thập niên 1960, kinh tế học chính thống đã xây dựng xong bộ nguyên tắc để lí giải việc ra quyết định của con người. Con người có đặc tính duy lí và hay tính toán thiệt hơn. Khi đối mặt với nhiều lựa chọn khác nhau và một tương lai không rõ ràng, họ gán xác suất cho từng khả năng trong tương lai và dựa vào đó mà lựa chọn. Họ tìm cách nâng mức "hữu dụng kì vọng" (sự thỏa mãn mà họ mong đợi) dựa trên niềm tin về xác suất của các khả năng khác nhau trong tương lai, rồi chọn khả năng nào đem lại hữu dụng kì vọng cao nhất.

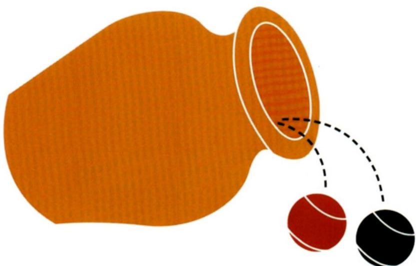
Tuy nhiên, hệ tư tưởng này đã gặp phải thách thức khi các kết quả thử nghiệm cho thấy rằng ngay cả trong điều kiện thử nghiệm lí tưởng, con người cũng không hành xử theo lí thuyết. Một trong những thách thức quan trọng nhất là nghịch lí Ellsberg, được nhà kinh tế học người Mỹ



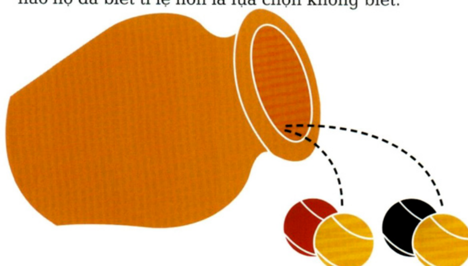


Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Rủi ro và bất định 162–163 ▪ Quyết định phi lí 194–195 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269

Một thử nghiệm về xác suất cho phép người chơi đánh cược. Người chơi được cho biết rằng trong bình có 30 quả bóng màu đỏ cùng với 60 quả bóng cả đen lẫn vàng không rõ tỉ lệ. Rút ra một quả bóng màu đỏ hoặc đen sẽ được $100. Phần lớn người chơi đặt cược vào bóng đỏ.



Một lựa chọn khác là họ sẽ được $100 nếu rút ra một quả bóng đỏ hoặc vàng, hoặc là được $100 nếu rút ra một quả bóng đen hoặc vàng. Lần này, phần lớn người chơi chọn bóng đen hoặc vàng. Trong mỗi trường hợp, người chơi đều ưu tiên lựa chọn nào họ đã biết tỉ lệ hơn là lựa chọn không biết.



Daniel Ellsberg phổ biến vào năm 1961, nhưng bắt nguồn từ một ý do John Maynard Keynes (tr.161) trình bày từ thập niên 1930.

E ngại sự mơ hồ

Ellsberg đã mô tả một thử nghiệm tư duy trong đó người chơi được thưởng tiền nếu rút ra một quả bóng có màu nhất định từ một chiếc bình tưởng tượng (xem phía trên). Kết quả đánh cược của những người tham gia thí nghiệm chứng tỏ con người thường đưa ra lựa chọn có lí do khi được cung cấp một số thông tin để đánh giá mức xác suất, và từ đó tính toán mức rủi ro. Tuy nhiên, hành vi của họ lại thay đổi nếu một khả năng tương lai có vẻ mơ hồ, và đây chính là nghịch lí xuất phát từ thuyết hữu dụng kì vọng. Con người muốn biết nhiều hơn về những bất định mà mình phải đối mặt. Nói theo lời của nguyên bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld thì con người ưu ái "những điều mình đã biết là mình chưa biết" hơn là "những điều mình không biết là mình chưa biết". Từ khi Ellsberg xuất bản nghiên cứu của ông, kết quả thử nghiệm này đã xuất hiện trong một số thử nghiệm thực tế khác. Điều này được gọi là "e ngại sự mơ hồ", đôi khi còn gọi là "bất định Knight" theo tên nhà kinh tế học Frank Knight (tr.163). Trong quá trình tìm tòi để hiểu rõ hơn về "những điều mình không biết là mình chưa biết", con người có thể hành động thiếu nhất quán với các lựa chọn trước đó, vốn hợp lí hơn, và bỏ qua vấn đề xác suất.

Biết những điều chưa biết

Nghịch lí Ellsberg đã gây ra nhiều tranh cãi. Một số nhà kinh tế học khẳng định rằng nghịch lí này thuộc về lí thuyết truyền thống và những điều kiện trong thử nghiệm không tái hiện chính xác hành vi con người khi đối mặt với sự mơ hồ trong đời thực. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 đã khơi dậy niềm quan tâm mới về sự mơ hồ. Con người muốn biết rõ hơn về những điều mình chưa biết, những rủi ro chưa định lượng được mà lí thuyết hữu dụng kì vọng không thể nào lí giải. ■

Daniel Ellsberg

Daniel Ellsberg sinh năm 1931, học kinh tế tại Đại học Harvard và gia nhập Hải quân Mỹ vào năm 1954. Năm 1959, ông trở thành chuyên gia phân tích cho Nhà Trắng. Ông nhận học vị tiến sĩ năm 1962, cũng là năm ông trình bày nghịch lí của mình lần đầu tiên. Khi đó, Ellsberg được cấp quyền tiếp cận những thông tin tối mật, và bị vỡ mộng về Chiến tranh Việt Nam. Năm 1971, ông tiết lộ những báo cáo tối mật cho thấy Lầu Năm Góc tin rằng không thể giành chiến thắng trong cuộc chiến này trước khi tự đầu thú với chính quyền. Vụ xét xử ông không thành khi việc nhân viên Nhà Trắng nghe trộm điện thoại nhà ông bị tiết lộ.

Tác phẩm chính

1961 *Rủi ro, mơ hồ và những tiên đề nghiêm khắc*
2001 *Rủi ro, mơ hồ và quyết định*

CÁC NỀN KINH TẾ GIỐNG NHAU ĐƯỢC LỢI NẾU SỬ DỤNG ĐỒNG TIỀN CHUNG

TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ TIỀN TỆ





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế toàn cầu

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Robert Mundell (sinh 1932)

TRƯỚC ĐÓ
1953 Milton Friedman cho rằng tỉ giá hối đoái thả nổi sẽ cho phép các yếu tố thị trường tự giải quyết các vấn đề liên quan đến cán cân thanh toán (chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và nhập khẩu).

SAU ĐÓ
1963 Ronald McKinnon chứng minh rằng các nền kinh tế nhỏ sẽ được lợi nếu thành lập liên minh tiền tệ chung, vì các nước này có thể ít bị ảnh hưởng bởi các cú sốc như các nước lớn.

1996 Hai nhà kinh tế học Mỹ Jeffrey Frankel và Andrew Rose lập luận rằng các tiêu chí để đánh giá một khu vực tiền tệ bị ảnh hưởng bởi sự phát triển kinh tế trước đó.

Đầu thập niên 1960, các nền kinh tế hậu chiến tranh đã hình thành thể chế vững chắc. Cuối Thế chiến II, hệ thống Bretton Woods (tr.186–187) được thiết lập để điều tiết quan hệ tài chính giữa các nước công nghiệp lớn, đưa chủ nghĩa tư bản phương Tây vào khuôn khổ hệ thống có tỉ giá hối đoái cố định và kiểm soát dòng vốn và tiền tệ trên toàn thế giới. Thương mại quốc tế phục hồi sau những năm đình trệ giữa hai cuộc chiến tranh và các nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao.

Tuy nhiên, hệ thống này gặp phải nhiều sự cố. Đầu tiên là vấn đề cán cân thanh toán – chênh lệch giữa số tiền chi cho nhập khẩu với số tiền thu được từ xuất khẩu của một quốc gia. Khủng hoảng cán cân thanh toán xảy ra bởi vì các quốc gia không thể dễ dàng điều chỉnh tỉ giá hối đoái trong hệ thống quốc tế. Trước đó, các quốc gia có thể điều chỉnh trước các cú sốc kinh tế bên ngoài thông qua các cơ chế tự động do thị trường định hướng, nhưng nay cơ chế này lại hoạt động không hiệu quả cho lắm, nhất là khi kết hợp cùng với thị trường lao động gò bó và giá cả nội địa thiếu linh hoạt. Hệ quả là hàng loạt cuộc khủng hoảng nổ ra khi số tiền thu được từ xuất khẩu không đủ để thanh toán lượng hàng nhập khẩu. Cùng với đó, hàng loạt động thái hướng đến hội nhập các nền kinh tế châu Âu đã mở ra khả năng về một liên minh tiền tệ giữa các nước châu Âu. Việc này bắt đầu từ khi Hiệp ước Paris năm 1951 thiết lập khu vực thương mại chung cho than đá và thép. Năm 1961, nhà kinh tế học người Canada Robert Mundell là người đầu tiên nỗ lực phân tích "khu vực tiền tệ tối ưu" theo cách gọi của ông.

Khu vực tiền tệ

Mundell tìm kiếm lời giải cho một câu hỏi thoạt đầu nghe có vẻ kì quặc: nên sử dụng đồng tiền chung trên phạm vi địa lí nào? Lúc bấy giờ, hầu như chưa có ai đặt ra vấn đề này. Người ta chỉ đơn giản là quen với việc nước nào dùng tiền nước ấy. Mundell nhận ra rằng dù lịch sử khiến cho mỗi quốc gia sử dụng một đồng tiền riêng, nhưng điều này không có nghĩa là cách sử dụng đồng tiền riêng là tối ưu. Rõ ràng, dùng nhiều đơn vị tiền tệ khác nhau sẽ phát sinh ra các loại chi phí trung gian, vì có đổi tiền thì mới có thể tiến hành giao thương được. Ở





Xem thêm: Thịnh và suy 78–79 ▪ Lợi thế so sánh 80–85 ▪ Thương mại quốc tế và Hiệp định Bretton Woods 186–187 ▪ Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Đầu cơ và phá giá tiền tệ 288–293



Một vùng nhỏ xuyên biên giới các quốc gia có thể có lợi nếu sử dụng đồng tiền chung. Một khu vực trong vùng có thể nhập khẩu điện từ nhà máy điện nằm bên kia biên giới mà không phải tốn phí chuyển đổi tiền tệ.

một thái cực, nếu mỗi mã bưu chính trong một thành phố mà có một đơn vị tiền tệ khác nhau thì rất kém hiệu quả. Mặt khác, áp dụng một đồng tiền chung cho cả thế giới là "chiếc áo nịt" không mong muốn vì có quá nhiều nền kinh tế khác nhau. Mundell thắc mắc rằng đâu mới là điểm hiệu quả nhất giữa hai thái cực này.

Đầu tiên, điều quan trọng là phải hiểu được vì sao các nước lại cần các đơn vị tiền tệ khác nhau. Một quốc gia có đồng tiền riêng sẽ tự quyết định được nguồn cung tiền và mức lãi suất, do đó có thể đưa ra chính sách tiền tệ phù hợp với điều kiện kinh tế trong nước. Ngoài ra, khi mức tỉ giá hối đoái của đồng tiền không cố định, nước này có thể điều chỉnh tỉ giá hối đoái với các đối tác thương mại để bù đắp khoản chênh lệch cán cân thương mại. Giả sử ta có một nền kinh tế chuyên về nông nghiệp giao dịch với nền kinh tế chuyên sản xuất hàng hóa. Việc năng suất của nền kinh tế sản xuất hàng hóa tăng đột ngột có thể khiến cầu nông sản tăng vọt và cung hàng hóa đã qua chế biến bị dư thừa. Nền kinh tế sản xuất hàng hóa sẽ bị thâm hụt cán cân thanh toán, nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu (về giá trị). Sự thâm hụt này khiến đồng tiền của nước sản xuất hàng hóa bị mất giá, khiến hàng xuất khẩu của nước đó rẻ hơn, do vậy sẽ thúc đẩy xuất khẩu và phục hồi trạng thái cân bằng.

> Về mặt chính trị, việc loại bỏ tiền tệ của các quốc gia để theo bất cứ hình thức nào khác là điều hầu như không khả thi…
>
> **Robert Mundell**

Nhưng thay vào đó, giả sử hai nền kinh tế trên có một đồng tiền chung. Trong trường hợp này, sự điều chỉnh như trên sẽ không thể diễn ra và có lẽ đơn vị tiền tệ riêng sẽ là phương án có lợi hơn. Trái lại, cũng có thể có trường hợp một khu vực kinh tế – như một khu vực gồm các nền kinh tế sản xuất hàng hóa chẳng hạn – trên thực tế lại do nhiều quốc gia hợp thành. Trong trường hợp này, việc dùng đồng tiền chung hóa ra lại có lợi.

Chu kì kinh tế

Về sau, những tư tưởng về chủ đề đồng tiền chung đã góp phần làm rõ những điều kiện để một khu vực tiền tệ đem lại lợi ích kinh tế cao nhất. Để phù hợp với việc sử dụng đồng tiền chung, khu vực đó cần phải có thị trường vốn và lao động linh hoạt, cho phép hai yếu tố này tự do di chuyển theo nhu cầu thị trường. Kết quả là giá cả và tiền lương cần phải linh hoạt để điều chỉnh theo thay đổi của cung – cầu và ra hiệu cho biết vốn lưu động và lao động nên dịch chuyển theo hướng nào. Những vùng khác nhau trong khu vực ấy cũng cần có chu kì kinh tế tương đối giống nhau để ngân hàng trung ương của đồng tiền chung có thể hoạt động phù hợp với toàn khu vực. Ngoài ra còn cần có cơ chế để giải quyết những tình huống mà chu kì kinh tế trên toàn khu vực không hoàn toàn đồng bộ với nhau. Rõ ràng cơ chế cần thiết nhất là cơ chế chuyển giao ngân sách – tức là thu thuế từ một



Đám đông tụ tập ở Frankfurt, Đức để chờ sự xuất hiện của đồng euro, đồng tiền duy nhất của khu vực đồng euro vào tháng 1 năm 1999. Trong thời gian đầu, đồng euro được giao dịch song song với đồng tiền riêng của mỗi nước.

khu vực đang tăng trưởng và tái phân bổ sang khu vực khác đang bị suy thoái. Việc thất bại khi thực hiện điều kiện cuối cùng này đã đem lại cho châu Âu những hệ lụy nghiêm trọng.

Áp dụng đồng euro

Ý tưởng về một đồng tiền chung châu Âu bắt đầu được hình thành vào năm 1979, khi Hệ thống Tiền tệ châu Âu (EMS) được thành lập nhằm bình ổn tỉ giá hối đoái. Cuối cùng, vào năm 1999, khu vực đồng euro (*eurozone*) đã ra đời với 11 nước thành viên của Liên minh châu Âu (EU). Dù hoạt động giao thương giữa các nước EU diễn ra với cường độ cao và thể chế các nước đã gỡ bỏ hạn chế dịch chuyển lao động, vốn và hàng hóa, người ta vẫn thấy cần siết chặt việc gia nhập EU để đảm bảo đồng tiền chung hoạt động hiệu quả.

"Các tiêu chí hội tụ" được đưa vào Hiệp ước Maastricht năm 1992 nhằm đảm bảo rằng tất cả các quốc gia muốn gia nhập khối sử dụng đồng euro phải có điều kiện kinh tế giống nhau và ở cùng một giai đoạn trong chu kì kinh tế (tăng trưởng hoặc suy thoái). Trước đó, người ta đã thử áp dụng Cơ chế tỉ giá hối đoái (ERM) để cố định tỉ giá đồng tiền các nước trong khối EU với nhau. Đồng euro đã đi xa hơn một bước, loại bỏ đơn vị tiền tệ của các quốc gia, và như vậy cũng xóa bỏ luôn việc cố định tỉ giá hối đoái với nhau. Những quy định quan trọng mới về nợ công được đưa ra. Theo hiệp ước ổn định và tăng trưởng năm 1997, không nước nào được nợ quá 60% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và thâm hụt hằng năm không được vượt quá 3% GDP. Ngân hàng Trung ương châu Âu mới thành lập đại diện cho khu vực đồng euro, thay thế

Robert Mundell



Robert Mundell sinh ra ở Kingston, Canada vào năm 1932 và theo học tại Đại học British Columbia ở Vancouver, rồi chuyển đến Đại học Washington ở Seattle. Ông được Viện Công nghệ Massachusetts cấp học vị tiến sĩ vào năm 1956. Ông đảm nhiệm vị trí giáo sư kinh tế học tại Đại học Chicago từ năm 1966–1974, rồi chuyển đến Đại học Columbia ở New York.

Ngoài học thuật, Mundell còn giữ vai trò cố vấn cho chính phủ Canada và Mỹ, và cho các tổ chức như Liên Hiệp Quốc và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Ngoài công trình về khu vực tiền tệ tối ưu, Mundell còn phát triển một trong những mô hình đầu tiên mô tả cách thức chính sách kinh tế vĩ mô (toàn thể nền kinh tế) tương tác với ngoại thương và tỉ giá hối đoái. Năm 1999, ông được trao giải Nobel Kinh tế cho công trình nghiên cứu về kinh tế vĩ mô của ông.

Tác phẩm chính

1968 *Kinh tế quốc tế*
1968 *Con người và kinh tế học*
1971 *Lí thuyết tiền tệ*



> … các nước có mối quan hệ thương mại quốc tế chặt chẽ và chu kì kinh tế tương đối tương đồng sẽ có khả năng tham gia và được hưởng lợi từ [Liên minh tiền tệ châu Âu]…
>
> **Jeffrey Frankel**
> **Andrew Rose**

ngân hàng trung ương của mỗi nước và thiết lập chính sách tiền tệ cho tất cả các nước thành viên.

Khuyết điểm chí mạng

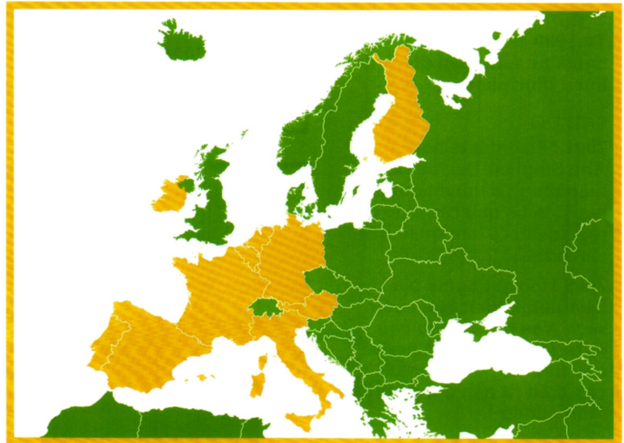
Tuy nhiên, những điều khoản liên quan đến đồng euro không có một cơ chế nào để chia sẻ rủi ro – quan trọng là các điều khoản này không bao gồm phương tiện để chuyển giao ngân sách (khoản thu từ thuế) giữa các nước châu Âu. Lí do khá đơn giản và mang tính chính trị. Dù một số cơ chế chuyển tiền đã được hình thành từ lâu, chẳng hạn như Chính sách Nông nghiệp chung, nhưng không quốc gia nào trong EU lại muốn mất đi khả năng tự đặt thuế và mức chi tiêu cho mình. Chuyển giao ngân sách trên toàn lục địa đòi hỏi có một chính quyền trung ương mạnh mẽ, có thể thu thuế từ khu vực có thặng dư để tái phân bổ cho khu vực bị thâm hụt – chẳng hạn như đánh thuế Đức và chi cho Hy Lạp. Nhưng không nước nào có đủ ý chí chính trị để làm điều này. Thay vào đó, lãnh đạo các nước châu Âu hi vọng rằng hiệp ước ổn định và tăng trưởng đủ sức ràng buộc hoạt động của các chính phủ để không phải viện đến cơ chế chuyển giao ngân sách rõ ràng như thế.

Khủng hoảng khu vực đồng euro

Suốt gần một thập kỉ kể từ khi ra đời, đồng euro đã thực hiện tốt chức năng của nó. Theo một vài ước tính, thương mại châu Âu đã tăng 15%. Thị trường vốn và lao động trở nên linh hoạt hơn. Các quốc gia đều đạt tăng trưởng ấn tượng, nhất là các quốc gia nghèo như Ireland và khu vực Nam Âu. Nhưng ẩn sâu bên trong bức tranh này là hàng loạt vấn đề. Sự chênh lệch chi phí nhân công góp phần khiến chênh lệch cán cân thương mại giữa các quốc gia trở nên trầm trọng hơn. Tổng thể khu vực đồng euro cân bằng với các nước khác trên thế giới, xuất khẩu tương đối cân bằng với nhập khẩu. Nhưng trong nội bộ khu vực đã xuất hiện những cách biệt to lớn. Thặng dư thương mại ở Bắc Âu tăng bao nhiêu thì thâm hụt ở Nam Âu tăng bấy nhiêu. Do thiếu cơ chế chuyển giao ngân sách giữa các nước có thặng dư và các nước bị thâm hụt nên các nước Nam Âu đã bù đắp thâm hụt bằng những khoản vay ngày càng nhiều. Khi khủng hoảng tài chính nổ ra vào năm 2008, hệ thống mất cân bằng này bị đẩy đến bên bờ vực.

Cuộc khủng hoảng đồng euro đặt ra câu hỏi về việc châu Âu liệu có phải là khu vực tiền tệ tối ưu không. Một số nước có tỉ lệ thương mại không đồng đều và việc thiếu vắng cơ chế chuyển giao ngân sách nghĩa là không thể giải quyết sự mất cân bằng này. Hiệp ước ổn định và phát triển chưa đủ mạnh để buộc nền kinh tế riêng biệt của mỗi quốc gia hội tụ với nhau.

Các nước thành viên EU phải đối mặt với những lựa chọn khó khăn. Nếu xây dựng được cơ chế chuyển giao ngân sách, các nước này có thể vượt qua sự thiếu cân đối nội tại. Nếu không đạt được đồng thuận về chính trị để xây dựng cơ chế ấy, sự tồn tại của đồng euro có thể bị đe dọa. ■



Khu vực đồng euro được thành lập năm 1999, là liên minh tiền tệ gồm 11 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu. Đến năm 2018, khu vực này có 19 quốc gia thành viên.



NẠN ĐÓI CÓ THỂ XẢY RA KHI ĐƯỢC MÙA

LÍ THUYẾT QUYỀN HẠN

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Amartya Sen (sinh 1933)

TRƯỚC ĐÓ
1798 Thomas Malthus kết luận rằng dân số tăng lên sẽ dẫn đến đói kém và chết chóc trong tác phẩm *Một tiểu luận về nguyên lí dân số.*

Tn.1960 Đông đảo mọi người tin rằng nạn đói là do thiếu thực phẩm.

SAU ĐÓ
2001 Nhà kinh tế học người Anh Stephen Devereux lập luận rằng "lí thuyết quyền hạn" đã bỏ qua các lí do gây ra nạn đói có liên quan đến chính trị.

2009 Học giả người Na Uy Dan Banik xuất bản cuốn sách *Nạn đói và dân chủ ở Ấn Độ*, cho thấy ở nơi có nền dân chủ đúng nghĩa vẫn diễn ra nạn đói và thiếu dinh dưỡng.

Các hộ gia đình **bán sức lao động lấy tiền** mua thực phẩm để sống.



Nếu có **sự thay đổi về giá** thực phẩm hay sức lao động ...



... và tiền lương không đủ để mua lượng thực phẩm tối thiểu mà một gia đình cần...



... thì gia đình đó sẽ **chết đói**, ngay cả khi rất nhiều thực phẩm vẫn đang được sản xuất.



Nạn đói có thể xảy ra khi được mùa.

Nhà kinh tế học người Ấn Độ Amartya Sen lớn lên vào giai đoạn có nạn đói Bengal năm 1943. Năm ông 9 tuổi, có một người đàn ông đến trường của ông trong tình trạng chưa ăn gì suốt 40 ngày. Trước cuộc gặp này, Sen không hề hay biết gì về nạn đói đang diễn ra ở nơi mình sinh sống. Không ai trong gia đình lẫn bạn bè ông bị ảnh hưởng. Dù còn nhỏ, Sen đã bị sốc trước bản chất giai cấp của nạn đói. Gần 40 năm sau, kí ức về nạn đói Bengal đã thôi thúc ông nghiên cứu và viết về đề tài ấy trong cuốn *Nghèo khổ và đói kém: Tiểu luận về quyền hạn và sự túng thiếu* (1981). Sen kết luận rằng trái với niềm tin phổ biến, nguyên nhân chủ yếu của nạn đói không phải là do thiếu thực phẩm. Mất mùa, hạn hán hay giảm nhập khẩu thực phẩm thường chỉ là các yếu tố phụ, yếu tố quan trọng hơn là cách phân phối thực phẩm.

Quyền hạn

Rất hiếm khi có chuyện khan hiếm tuyệt đối thực phẩm, mà thường là người cần thực phẩm nhất lại không tiếp cận được nguồn cung. Sen gọi tên tất cả các hàng hóa và dịch vụ mà các cá nhân được tiếp cận là "quyền hạn". Nạn đói

Xem thêm: Thị trường và đạo đức 22–23 ▪ Nhân khẩu học và kinh tế học 68–69 ▪ Cung và cầu 108–113 ▪ Vấn nạn nghèo đói 140–141 ▪ Kinh tế phát triển 188–193



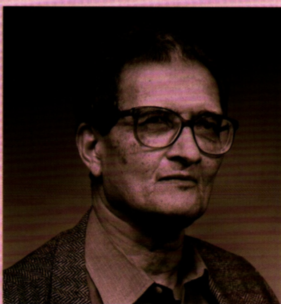
Những nạn đói như nạn đói Congo năm 2008 xảy ra do thất bại kinh tế – đó là quan điểm của Amartya Sen. Ông khẳng định nạn đói chưa từng xảy ra trong một nền dân chủ đúng nghĩa.

là một ví dụ của thất bại về quyền hạn, và quyền hạn phụ thuộc vào nhiều yếu tố chứ không phải chỉ mỗi lượng thực phẩm được sản xuất ra. Trong nền kinh tế trao đổi thời hiện đại, phần lớn mọi người không tự sản xuất thực phẩm mà trao đổi một món hàng (sức lao động) để đổi lấy một món hàng khác (tiền), rồi dùng tiền đổi lấy thực phẩm. Một gia đình có đủ thực phẩm hay không phụ thuộc vào thứ mà họ có để trao đổi. Nạn đói xảy ra khi quyền hạn của các gia đình (các mặt hàng họ có thể tiếp cận, không phải lượng hàng sẵn có) giảm xuống dưới mức tối thiểu cần thiết để sinh tồn. Điều này có thể xảy ra nếu giá thực phẩm tăng hay tiền lương giảm.

Sen phân tích nạn đói Bengal năm 1943 cùng nhiều nạn đói mới hơn ở châu Phi và châu Á để thu thập bằng chứng thực nghiệm cho lí thuyết của ông. Tại Bengal, ông khám phá ra rằng tổng sản lượng thực phẩm dù thấp hơn năm ngay trước nạn đói nhưng vẫn cao hơn những năm trước nữa, khi chưa có nạn đói. Ông kết luận nguyên nhân chính gây ra nạn đói là do lương của người làm nông không theo kịp đà tăng giá của thực phẩm do lạm phát ở Calcutta (nay là Kolkata) gây ra. Ấn Độ, bấy giờ là thuộc địa Anh, đang trong giai đoạn bùng nổ kinh tế vì chính phủ Anh bơm tiền vào đây trong chiến tranh. Việc này làm giảm khả năng mua thực phẩm của người lao động và kết quả là họ chết đói.

Sen lập luận rằng các nước dân chủ nói riêng có khả năng ngăn chặn những nạn đói tồi tệ nhất. Phương pháp tiếp cận đột phá của ông đã làm đảo lộn mọi niềm tin và cách tiếp cận đối với nạn đói lúc bấy giờ. ■

Amartya Sen



Amartya Sen sinh ở Santiniketan, Tây Bengal, Ấn Độ năm 1933. Cha ông là giáo sư hóa học nhưng Sen lại đi theo ngành kinh tế và tốt nghiệp Đại học Calcutta (nay là Kolkata) vào năm 1953. Cùng năm đó, ông có được tấm bằng thứ hai từ Đại học Cambridge, Anh. Năm 23 tuổi, Sen trở thành trưởng khoa kinh tế trẻ nhất lịch sử của Đại học Jadavpur, Calcutta. Nhờ học bổng cao học mà ông được học thêm ngành triết học. Sen đã giảng dạy tại nhiều trường đại học ở Kolkata và Delhi ở Ấn Độ; MIT, Stanford, Berkeley và Cornell ở Mỹ; và Oxford, Cambridge ở Anh. Năm 1988, ông được trao giải Nobel Kinh tế. Ông chuyển đến Đại học Harvard vào năm 2004 để làm giáo sư kinh tế học và triết học. Sen kết hôn hai lần và có bốn người con.

Tác phẩm chính

1970 *Lựa chọn tập thể và phúc lợi xã hội*
1981 *Nghèo khổ và đói kém: Tiểu luận về quyền hạn và sự túng thiếu*
1999 *Phát triển như là tự do*



KINH TẾ HỌC HIỆN ĐẠI

1970-HIỆN NAY





1970

George Akerlof mô tả về thị trường trong đó có một người mua nắm nhiều thông tin hơn những người khác, mở ra một lĩnh vực mới – **kinh tế học thông tin**.

1971

Tổng thống Richard Nixon **hủy bỏ việc định giá** đồng đô la theo giá vàng, theo lời cố vấn của Milton Friedman.

1973

OPEC, một nhóm gồm các nước sản xuất dầu mỏ, bắt đầu một cuộc **cấm vận dầu** khiến thế giới rơi vào khủng hoảng kinh tế.

1973

Augusto Pinochet bất ngờ đảo chính giành chính quyền ở Chile, nơi trở thành quốc gia đầu tiên thực hiện **chính sách kinh tế trọng tiền**.

1974

Arthur Laffer dùng **đường cong Laffer** để giải thích làm thế nào mà tăng thuế có thể dẫn đến giảm thu ngân sách.

1974

Hyman Minsky phác thảo giả thuyết **bất ổn tài chính**, bàn về việc làm thế nào mà sự ổn định kinh tế lại dẫn đến bất ổn.

1977

Edward Prescott và Finn Kydland lên tiếng ủng hộ **ngân hàng trung ương độc lập**.

1979

Hai nhà tâm lí học Amos Tversky và Daniel Kahneman công bố bài báo khoa học *Lí thuyết triển vọng*, cơ sở của **kinh tế học hành vi**.

Trong vòng 25 năm sau Thế chiến II, các chính sách ủng hộ sự can thiệp chủ động của chính phủ vào nền kinh tế của Keynes đã giúp phương Tây phát triển rực rỡ. Theo lời thủ tướng Anh Harold Macmillan, người dân "chưa bao giờ hạnh phúc như thế". Tuy nhiên, vào đầu thập niên 1970, khủng hoảng dầu mỏ đã mở ra thời kì tụt dốc. Thất nghiệp và lạm phát tăng nhanh chóng. Dường như mô hình của Keynes không còn khả dụng.

Trong nhiều năm, các nhà kinh tế học bảo thủ đã kêu gọi quay về với các chính sách cho phép thị trường tự do hơn, và đến lúc này, những lời kêu gọi đó đã bắt đầu được cân nhắc một cách nghiêm túc. Milton Friedman (tr.199), người đứng đầu trường phái Chicago khi ấy, vốn đối lập với quan điểm của trường phái Keynes. Ông cho rằng thay vì giải quyết vấn đề thất nghiệp, chính sách kinh tế nên tập trung xử lí lạm phát, và vai trò duy nhất của nhà nước là kiểm soát lượng cung tiền và để thị trường tự hoạt động – học thuyết này được gọi là chủ nghĩa trọng tiền.

Phe cánh hữu nổi lên

Khi niềm tin vào chính sách của Keynes giảm sút cũng là lúc các đảng phái cánh hữu của Ronald Reagan và Margaret Thatcher, những người theo chủ nghĩa trọng tiền của Friedman, lên nắm quyền ở Mỹ và Anh. Các chính sách họ đưa ra vào thập niên 1980 đánh dấu sự quay về với niềm tin nếu để thị trường tự vận hành thì sẽ có ổn định, hiệu quả và tăng trưởng.

Các chính sách xã hội được gọi là "thuyết kinh tế của Reagan" và "chủ nghĩa Thatcher" dưới thời hai thủ tướng này chịu ảnh hưởng từ quan điểm của Friedrich Hayek (tr.177), đặt con người cá nhân làm tâm điểm trong kinh tế học chứ không phải nhà nước và quan điểm của một số nhà kinh tế học xem việc giảm mức thuế là một cách để tăng doanh thu thuế.

Tự do hóa trở thành khẩu hiệu mới. Việc bãi bỏ chế định đối với các tổ chức tài chính không chỉ giúp doanh nghiệp dễ đi vay hơn mà còn cho phép người cho vay thỏa sức áp dụng các kĩ thuật tài chính mới, hứa hẹn không có rủi ro mà lợi nhuận lại cao. Trong suốt thập niên 1980, kinh tế chuyển mình trên khắp thế giới. Những cải cách của Liên bang Xô Viết đã khiến cho khối Xô Viết tan rã, củng cố quan điểm của các nhà kinh tế học bảo thủ cho rằng chính sách của chủ nghĩa xã hội là không hiệu quả. Dù vậy,



1985

Mikhail Gorbachev phát động quá trình cải tổ kinh tế ở Liên bang Xô Viết có tên *perestroika*.

1988

Cuốn sách *Nếu phụ nữ được xét đến* của Marilyn Waring nói về **quan điểm phân biệt giới tính** trong kinh tế học.

1989

Alice Amsden mô tả sự **trỗi dậy của những con hổ kinh tế Đông Á**.

1994

Robert Flood và Peter Garber tạo nên mô hình đầu tiên trong nhiều **mô hình khủng hoảng tiền tệ**.

TN.2000

Alberto Alesina và Dani Rodrik nghiên cứu về mối quan hệ giữa **bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế**.

2005

Trong cuốn *Kết thúc của cái nghèo*, Jeffrey Sachs cho rằng **xóa nợ** cho các nước thuộc thế giới thứ ba sẽ giúp thúc đẩy kinh tế những nước này.

2006

Nicholas Stern mô tả hiện tượng **Trái Đất nóng lên** là "vấn đề cần nhiều người chung tay hành động nhất" mà xã hội loài người đang phải đối mặt.

2008

Khủng hoảng ngân hàng gây ra **suy thoái khắp thế giới** – tiền bị rút khỏi ngân hàng và vỡ bong bóng bất động sản.

lục địa châu Âu vẫn chưa chịu nơi theo Mỹ chuyển đổi chính sách từ trường phái Keynes sang Friedman mà chỉ từ từ áp dụng các chính sách kinh tế cởi mở hơn.

Ngẫm lại về thị trường tự do

Mặc dù chính sách chủ nghĩa trọng tiền và tự do hóa thị trường có thể đã góp phần giúp thị trường hoạt động hiệu quả trong hai thập niên 1980 và 1990, một số nhà kinh tế học vẫn bất an về tính ổn định của các chính sách trên. Ngay từ năm 1974, Hyman Minsky (tr.301) đã cảnh báo về tính bất ổn tiềm tàng của các tổ chức tài chính. Chu kì "thịnh và suy" diễn ra nhanh chóng dường như đã chứng minh cho dự đoán của ông. Việc bãi bỏ quy chế đã khuyến khích các khoản vay mạo hiểm, khiến doanh nghiệp và ngân hàng phá sản. Các nhà kinh tế học khác thì không tin vào hiệu quả và sự hợp lí của thị trường vì cho rằng các mô hình kinh tế "khoa học" không xuất phát từ đúng môn khoa học cần thiết: có lẽ những tư tưởng mới trong toán học và vật lí, như lí thuyết phức hợp hay lí thuyết hỗn độn, là đối tượng phù hợp hơn, và tâm lí học hành vi có thể lí giải hành động của "con người kinh tế" rõ ràng hơn quan niệm chuẩn mực về lí tính của kinh tế học.

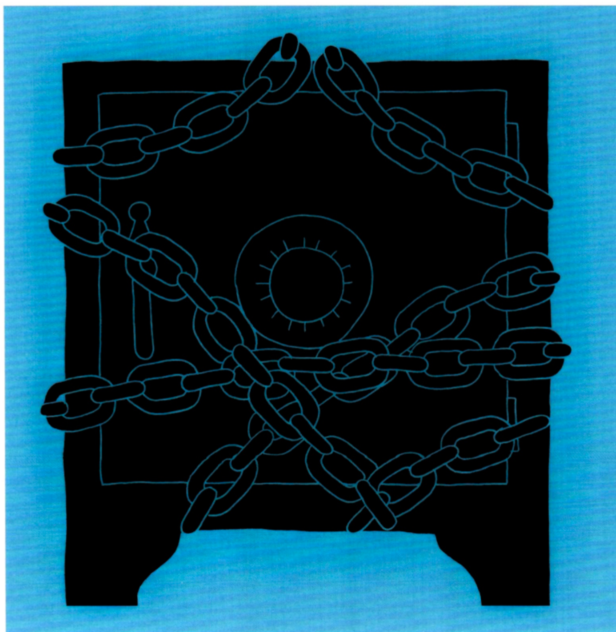
Trong khi đó, các nền kinh tế non trẻ hơn đang phát triển, nhất là ở châu Á, nơi mà cải cách kinh tế đã thay đổi bộ mặt của Trung Quốc và Ấn Độ. Nhóm đối thủ kinh tế mới của phương Tây xuất hiện – các nước BRIC (Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc). Sự thịnh vượng của những đế chế kinh tế mới này đã khơi lại mối quan tâm đối với lĩnh vực kinh tế phát triển, vì có những nước khác vẫn kẹt trong vũng lầy nghèo khổ do nợ nần và bất ổn chính trị. Đồng thời, công nghệ kĩ thuật từng giúp kinh tế phát triển nay lại là mối họa, thể hiện qua hiện tượng Trái Đất nóng lên và biến đổi khí hậu.

Thập niên đầu thế kỉ 21 chứng kiến các cuộc khủng hoảng tài chính liên tiếp làm rúng động nền kinh tế phương Tây, và dường như các chính sách thị trường tự do đã thất bại. Một lần nữa, kinh tế học lại bận tâm về vấn đề bất bình đẳng và những hệ lụy xã hội khác. Một số nhà kinh tế học còn phân vân không biết thất bại của thị trường tự do có phải là dấu hiệu chủ nghĩa tư bản đã đến hồi sụp đổ như Karl Marx (tr.105) từng dự đoán hay không. Nhưng đây đâu phải lần đầu thế giới đứng trước ngã rẽ kinh tế quan trọng thế này. ■



CÓ THỂ ĐẦU TƯ MÀ KHÔNG GẶP RỦI RO

KĨ THUẬT TÀI CHÍNH



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ngân hàng và tài chính

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Fischer Black (1938–1995)
Myron Scholes (sinh 1941)

TRƯỚC ĐÓ
1900 Louis Bachelier chứng minh giá cổ phiếu biến động nhất quán nhưng ngẫu nhiên.

1952 Harry Markowitz đưa ra một phương pháp xây dựng danh mục đầu tư tối ưu dựa trên việc đa dạng hóa rủi ro.

Tn.1960 Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) ra đời để xác định tỉ lệ lợi nhuận chính xác của một tài sản tài chính.

SAU ĐÓ
Tn.1990 Giá trị chịu rủi ro (VaR) được phát triển để đo lường nguy cơ tổn thất của một danh mục đầu tư.

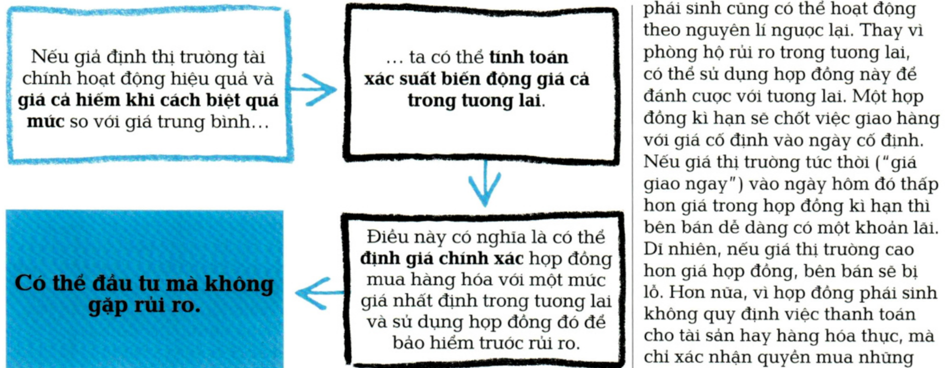
Cuối tn.2000 Thị trường tài chính toàn cầu sụp đổ.

Trong thập niên 1960, nền tảng thể chế thế giới sau chiến tranh ngày càng lung lay. Hệ thống Bretton Woods (tr.186–187) bắt đầu suy sụp. Nước Mỹ liên tục bị thâm hụt thương mại (nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu), còn tại các nơi khác, những cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán liên tục tái diễn khiến người ta phải kêu gọi áp dụng tỉ giá hối đoái thả nổi. Năm 1971, tổng thống Mỹ Richard Nixon đã có hành động dứt khoát: ông đơn phương xóa bỏ việc quy đổi đồng đô la ra vàng, chấm dứt toàn bộ hệ thống Bretton Woods.

Đồng thời, nền kinh tế Mỹ chứng kiến tỉ lệ lạm phát tăng đều đặn. Trường phái Keynes



Xem thêm: Dịch vụ tài chính 26–29 ▪ Công ty đại chúng 38 ▪ Rủi ro và bất định 162–163 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269 ▪ Thị trường hiệu quả 272 ▪ Khủng hoảng tài chính 296–301



(tr.154–161), phổ biến trong những năm hậu chiến, vấp phải nhiều chỉ trích từ giới trí thức. Thị trường tài chính, bị chế định ngặt nghèo từ thập niên 1930, kêu gọi loại bỏ những hạn chế áp đặt lên thị trường. Những hạn chế này bị gỡ bỏ năm 1972, khi Sàn giao dịch Hàng hóa Chicago được phép soạn hợp đồng ngoại hối phái sinh đầu tiên.

Hợp đồng tương lai

Phái sinh đã xuất hiện từ hàng thế kỉ nay. Người ta lập hợp đồng phái sinh không phải vì bản thân hàng hóa, mà là vì một thuộc tính nào đó của nó. Ví dụ, "hợp đồng kì hạn", một hợp đồng phái sinh điển hình trong thời kì đầu, quy định giá cả và thời hạn giao hàng trong tương lai của một mặt hàng nào đó, như cà phê chẳng hạn. Lợi ích của thỏa thuận này là cho phép nhà sản xuất buộc khách hàng trả một mức giá nhất định trong tương lai, bất kể việc thu hoạch và sản xuất – đối với mặt hàng nông sản – có ra sao đi nữa. Mục đích của hợp đồng phái sinh là giảm thiểu rủi ro và bảo đảm trước tương lai. Đây gọi là "nghiệp vụ phòng hộ rủi ro". Tuy nhiên, một hợp đồng phái sinh cũng có thể hoạt động theo nguyên lí ngược lại. Thay vì phòng hộ rủi ro trong tương lai, có thể sử dụng hợp đồng này để đánh cược với tương lai. Một hợp đồng kì hạn sẽ chốt việc giao hàng với giá cố định vào ngày cố định. Nếu giá thị trường tức thời ("giá giao ngay") vào ngày hôm đó thấp hơn giá trong hợp đồng kì hạn thì bên bán dễ dàng có một khoản lãi. Dĩ nhiên, nếu giá thị trường cao hơn giá hợp đồng, bên bán sẽ bị lỗ. Hơn nữa, vì hợp đồng phái sinh không quy định việc thanh toán cho tài sản hay hàng hóa thực, mà chỉ xác nhận quyền mua những sản phẩm đó trong tương lai, nên người ta có thể giao dịch với số lượng lớn. Phái sinh đem lại tác dụng đòn bẩy cho người giao dịch – "một món hời".

Không còn liên kết với tài sản

Hợp đồng phái sinh được chuẩn hóa và trở thành thứ có thể mua bán trên thị trường giống như bất kì hàng hóa nào khác. Sàn giao dịch đầu tiên chào bán hợp đồng phái sinh có thể chuyển nhượng



Giá gạo có thể biến động tùy theo tình hình thời tiết. Một hợp đồng kì hạn trong đó một bên đồng ý mua gạo ở một mức giá nhất định vào thời điểm nhất định cho phép người nông dân có thể quản lí rủi ro.





Hợp đồng quyền chọn là một công cụ phái sinh cung cấp quyền chọn mua hoặc bán thứ gì đó (chẳng hạn như cà phê) ở một mức giá nhất định vào thời điểm nhất định. Quyền chọn không bắt buộc phải được thực thi.

đối với nông sản vào năm 1864 là Sàn giao dịch Chicago. Tuy nhiên, do có khả năng dẫn đến hiện tượng đầu cơ, hợp đồng phái sinh liên tục bị cấm. Lo ngại về đầu cơ này do các hợp đồng "thanh toán tiền mặt" gây ra. Đó là các hợp đồng không bắt buộc phải giao hàng vào ngày đã xác định mà có thể dùng tiền mặt để bù trừ chênh lệch. Vào lúc này, sản phẩm cơ sở không còn bất cứ mối liên kết thực nào với hợp đồng phái sinh, và như thế rất dễ nảy sinh hành vi đầu cơ thuần túy.

Bãi bỏ chế định

Nhận thấy khả năng đầu cơ tiềm ẩn này, các chính phủ đã đưa ra nhiều chế định nghiêm ngặt. Từ thập niên 1930, tại Mỹ, hợp đồng phái sinh thanh toán bằng tiền mặt được xếp là một dạng cờ bạc chứ không phải đầu tư và phải chịu sự kiểm soát khắt khe. Sàn giao dịch không được phép giao dịch loại hình phái sinh này. Nhưng khi hệ thống tỉ giá hối đoái cố định sụp đổ vào năm 1971, người ta phát sinh nhu cầu được bảo đảm trước nguy cơ biến động tỉ giá hối đoái thả nổi. Các chế định bị bãi bỏ và thị trường phái sinh nhanh chóng mở rộng.

Đây là nền tảng cho một vấn đề nghiêm trọng nữa: không có phương pháp đáng tin cậy để định giá hợp đồng phái sinh một cách chính xác, bởi về bản chất, chúng là những hợp đồng hết sức phức tạp. Ngay cả một "hợp đồng quyền chọn" đơn giản (cung cấp quyền, nhưng không phải nghĩa vụ, mua hoặc bán tài sản cơ sở tại một thời điểm nhất định trong tương lai) cũng có giá phụ thuộc vào nhiều biến số như mức giá hiện tại của tài sản cơ sở, thời gian đáo hạn của quyền chọn và mức biến động giá cả kì vọng. Cuối cùng, vào năm 1973, hai nhà kinh tế học Mỹ Myron Scholes và Fischer Black đưa ra công thức toán học để tính giá quyền chọn, và Robert C. Merton đã mở rộng công thức đó trong cùng năm.

Những nhà kinh tế học này xây dựng công thức dựa trên những giả định và kiến thức nhất định về thị trường tài chính nhằm đơn giản hóa vấn đề. Đầu tiên, họ áp dụng quy luật "không chênh lệch giá", nghĩa là giá cả trong một thị trường tài chính hoạt động đúng đắn sẽ phản ánh tất cả thông tin hiện có trong đó. Giá của một loại cổ phiếu sẽ cho ta biết cả giá trị công ty tại thời điểm đó và kì vọng trong tương lai của những người tham gia thị trường. Việc đảm bảo có lợi nhuận từ nghiệp vụ phòng hộ rủi ro trong tương lai là điều không thể, bởi vì giá cổ phiếu đã bao gồm mọi thông tin làm cơ sở để thực hiện nghiệp vụ phòng hộ.

Giả định thứ hai là lúc nào cũng có thể đưa ra một hợp đồng quyền chọn phản ánh một danh mục các tài sản đầu tư. Nói cách khác, mỗi danh mục tài sản đầu tư đều có thể được phòng hộ bằng hợp đồng quyền chọn. Hình thức bảo hiểm này sẽ xóa bỏ mọi rủi ro.

Giả định thứ ba là mặc dù giá cả các tài sản biến động ngẫu nhiên theo thời gian, nhưng nó diễn ra theo quy luật, được gọi là "phân phối chuẩn". Điều này hàm ý là nhìn chung, giá cả sẽ không có biến động lớn trong ngắn hạn.

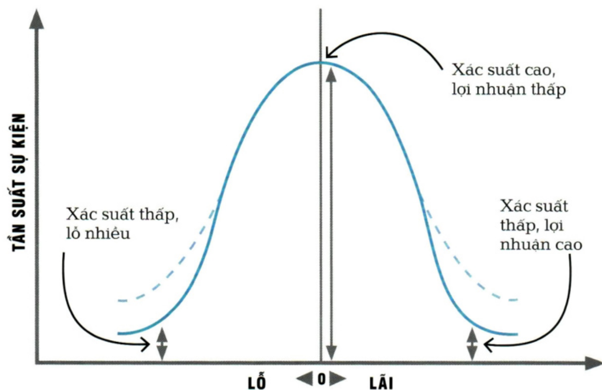
Nhờ những giả định này mà Black, Scholes và Merton có thể đưa ra một mô hình có lập luận chắc chắn về toán học để định giá hợp đồng quyền chọn tiêu chuẩn dựa trên sự biến động giá của tài sản cơ sở. Các hợp đồng phái sinh từng bị xem là những công cụ kém tin cậy, nhưng nay đã được xử lí trên quy mô lớn bằng công nghệ máy tính. Điều này đã dọn đường cho sự bành trướng của giao dịch phái sinh.

Mô hình định giá quyền chọn của Black, Scholes và Merton mở ra một cách tư duy hoàn toàn mới về thị trường tài chính. Thậm chí mô hình có thể được áp dụng ngược lại: giá hiện tại của quyền chọn có thể được đưa vào mô

> Đừng băng qua sông nếu độ sâu trung bình trên một mét.
>
> **Nicholas Taleb**



Trong giai đoạn trước cuộc khủng hoảng 2008, các ngân hàng cho rằng rủi ro trong đầu tư tuân thủ quy tắc "phân phối chuẩn" (đường màu xanh), với xác suất đạt lợi nhuận thấp thì cao còn xác suất lời/lỗ nhiều thì thấp. Tuy nhiên, thực ra rủi ro đầu tư có quy tắc phân phối khác (đường đứt khúc). Việc lời/lỗ lớn diễn ra khá phổ biến trong thực tế.



hình định giá để tính "biến động ngụ ý". Điều này tạo ra một cách mới để quản lí rủi ro: thay vì giao dịch dựa trên giá cả hoặc giá cả kì vọng, các danh mục tài sản đầu tư có thể được tạo ra dựa trên mức độ rủi ro thể hiện qua giá cả thị trường. Bản thân các rủi ro, như mô tả trong các mô hình toán học, có thể được quản lí và giao dịch.

Khủng hoảng năm 2008

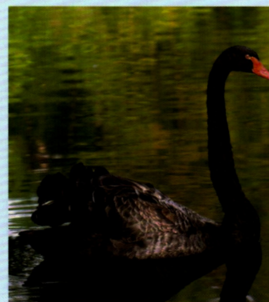
Với sự hỗ trợ của toán cao cấp cùng sức mạnh ngày càng mạnh mẽ của máy tính, tài chính được cách tân mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy hệ thống tài chính phát triển với tốc độ phi thường suốt nhiều thập kỉ. Từ tỉ lệ không đáng kể vào thập niên 1970, thị trường phái sinh toàn cầu tăng trưởng trung bình 24% một năm, đạt tổng giá trị €457 nghìn tỉ vào năm 2008 – gấp 20 lần GDP toàn cầu. Số lượng hợp đồng phái sinh tăng lên gấp nhiều lần vì các doanh nghiệp đã tìm ra những phương thức an toàn và có lợi để quản lí rủi ro khi cho vay.

Đến tháng 9/2008, khi ngân hàng đầu tư Mỹ Lehman Brothers tuyên bố phá sản, những khuyết điểm chí mạng trong sự bùng nổ công cụ phái sinh bắt đầu lộ rõ. Trong số đó có một điểm nghiêm trọng là phái sinh phụ thuộc vào giả định phân phối chuẩn. Giả định này cho rằng phần lớn giá cả tập trung xoay quanh mức trung bình và rất hiếm khi có biến động lớn. Nhưng người ta đã nghi ngờ điều này từ năm 1963, khi nhà toán học Pháp Benoit Mandelbrot nêu ý kiến rằng những biến động lớn về giá cả diễn ra thường xuyên hơn người ta nghĩ.

Sau cuộc khủng hoảng, các mô hình định giá này được xem xét lại lần nữa. Các nhà kinh tế học hành vi (tr.266–269) và vật lí kinh tế dùng các mô hình và phương pháp thống kê trong ngành vật lí để hiểu sâu hơn về thị trường tài chính và rủi ro. ■

Rủi ro thấp, lợi nhuận cao

Nhà kinh kế học người Mỹ gốc Lebanon Nicholas Taleb khẳng định rằng vì đánh giá thấp rủi ro xảy ra biến động lớn về giá cả mà những mô hình tài chính phức tạp đã khiến các nhà đầu tư phải đối mặt với rủi ro thực sự. Nghĩa vụ nợ thế chấp (CDO) là một ví dụ điển hình. Đây là công cụ tài chính để huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu trước khi đầu tư khoản vốn đó vào các loại tài sản như khoản vay chẳng hạn. CDO gánh lấy rủi ro của các khoản nợ xấu khi vay mua nhà (nợ dưới chuẩn) có khả năng vỡ nợ cao, rồi kết hợp với những khoản nợ đủ tiêu chuẩn như tín phiếu kho bạc Mỹ. CDO rõ ràng hứa hẹn ít rủi ro và đem lại lợi nhuận cao. Nhưng CDO phụ thuộc vào giả định rằng rủi ro vỡ nợ tuân thủ theo quy tắc phân phối chuẩn và ổn định. Khi những khoản thế chấp dưới chuẩn thi nhau vỡ nợ tại Mỹ, rõ ràng giả định phân phối chuẩn không còn đúng nữa, và thế là thị trường CDO khổng lồ đã sụp đổ.

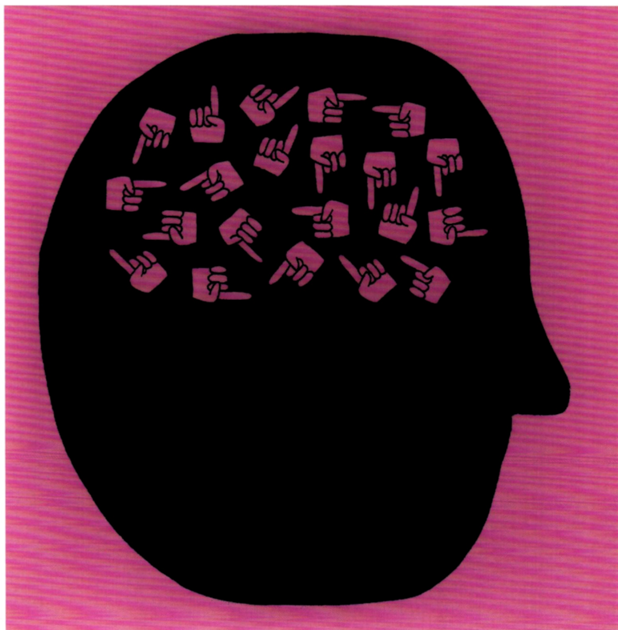


Thiên nga đen hiếm khi được trông thấy nhưng chúng có tồn tại. Nicholas Taleb gọi những biến động lớn và không thể lường trước của thị trường là "sự kiện thiên nga đen".



CON NGƯỜI KHÔNG 100% DUY LÍ

KINH TẾ HỌC HÀNH VI



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Amos Tversky (1937–1996)
Daniel Kahneman (sinh 1934)

TRƯỚC ĐÓ
Tn.1940 Herbert Simon cho rằng quyết định duy lí không đủ để lí giải quá trình ra quyết định của con người.

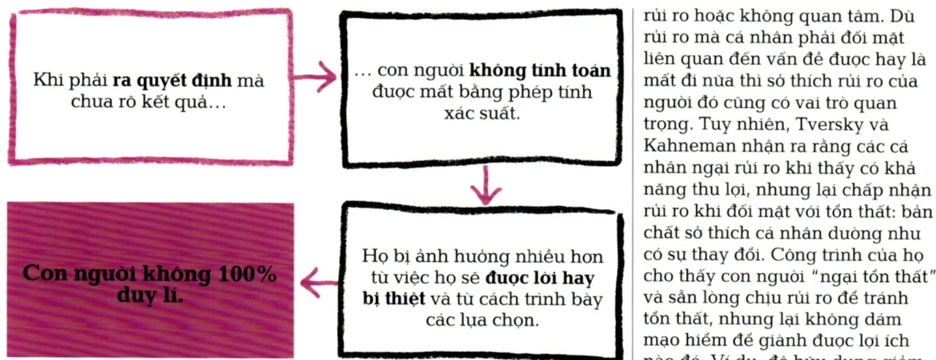
1953 Maurice Allais chỉ trích thuyết hữu dụng kì vọng vì các quyết định trong thực tế không phải lúc nào cũng theo lí tính.

SAU ĐÓ
1990 Andrei Shleifer và Lawrence Summers chứng minh rằng các quyết định phi lí có thể ảnh hưởng đến giá cả.

2008 Dan Ariely xuất bản cuốn *Dự đoán được sự phi lí*, cho thấy sự phi lí tính có một khuôn mẫu nhất định.

Đến tận thập niên 1980, tư tưởng "con người kinh tế duy lí" (tr.52–53) vẫn còn ngự trị trong lí thuyết kinh tế chuẩn mực. Cá nhân được xem là những chủ thể xem xét tất cả các quyết định theo lí tính, cân nhắc chi phí và lợi ích đối với bản thân rồi đưa ra quyết định có lợi cho mình nhất. Các nhà kinh tế học tin rằng đây là cách ứng xử của con người trong cả tình huống chắc chắn lẫn không chắc chắn, và họ đã chính thức hóa quan điểm về việc ra quyết định duy lí bằng lí thuyết hữu dụng kì vọng (tr.162–163). Tuy nhiên, trong thực tế thì con người thường đưa ra những quyết định phi lí, không đem lại cho họ lợi ích cao nhất, và

Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Rủi ro và bất định 162–163 ▪ Quyết định phi lí 194–195 ▪ Nghịch lí khi ra quyết định 248–249



thậm chí có thể ảnh hưởng xấu đến triển vọng của bản thân họ.

Những nghiên cứu đầu tiên về các hành vi kì lạ này được hai nhà tâm lí học người Mỹ gốc Israel Amos Tversky và Daniel Kahneman thực hiện vào năm 1979. Họ quan sát tâm lí con người trong quá trình quyết định và dùng những ví dụ thực nghiệm để hậu thuẫn cho giả thuyết của mình. Trong bài viết *Lí thuyết triển vọng: Phân tích về quyết định trong điều kiện rủi ro,* họ đã mô tả khái quát một lí thuyết đánh dấu sự ra đời của một nhánh nghiên cứu mới được gọi là kinh tế học hành vi. Mục tiêu của nhánh nghiên cứu này là nâng cao tính thực tiễn trên bình diện tâm lí của các lí thuyết kinh tế về việc ra quyết định.

Xử lí nguy cơ

Tversky và Kahneman phát hiện ra rằng con người thường xuyên vi phạm các giả định chuẩn về hành vi của các nhà kinh tế học, nhất là khi hậu quả của hành vi đó không rõ ràng. Thay vì hành động tư lợi theo lí tính, con người lại bị ảnh hưởng bởi cách trình bày các lựa chọn và phản ứng của họ sẽ vi phạm lí thuyết chuẩn mực.

Từ lâu, các nhà kinh tế học đã biết con người có tính "ngại rủi ro". Ví dụ, nếu được lựa chọn giữa việc chắc chắn nhận được £1.000 và việc có 50% cơ hội nhận £2.500, thường thì mọi người sẽ chọn £1.000 cho chắc chắn – mặc dù kì vọng trung bình của lựa chọn thứ hai là £1.250, cao hơn lựa chọn đầu tiên, nhưng không chắc chắn. Các nhà tâm lí học đã xây dựng tình huống ngược lại, cho cùng nhóm người ấy chọn lựa giữa việc chắc chắn mất £1.000 và việc có 50% cơ hội không mất gì và 50% rủi ro mất £2.500. Lần này, những người đã chọn phương án an toàn trong ví dụ trước lại chọn phương án rủi ro hơn, chấp nhận đánh cược giữa hai khả năng không có tổn thất hoặc tổn thất rất lớn. Đây được gọi là hành vi tìm kiếm rủi ro.

Phương pháp tiếp cận chuẩn mực về kinh tế đối với việc quyết định trong điều kiện không chắc chắn có giả định rằng bất cứ cá nhân nào cũng có một trong các khuynh hướng ngại rủi ro, thích rủi ro hoặc không quan tâm. Dù rủi ro mà cá nhân phải đối mặt liên quan đến vấn đề được hay là mất đi nữa thì sở thích rủi ro của người đó cũng có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, Tversky và Kahneman nhận ra rằng các cá nhân ngại rủi ro khi thấy có khả năng thu lợi, nhưng lại chấp nhận rủi ro khi đối mặt với tổn thất: bản chất sở thích cá nhân dường như có sự thay đổi. Công trình của họ cho thấy con người "ngại tổn thất" và sẵn lòng chịu rủi ro để tránh tổn thất, nhưng lại không dám mạo hiểm để giành được lợi ích nào đó. Ví dụ, độ hữu dụng giảm đi do mất £10 có vẻ lớn hơn hữu dụng có được từ việc có thêm £10.

Những hành vi kì lạ này cho thấy cách trình bày lựa chọn có ảnh hưởng đến quyết định của con người, ngay cả khi kết quả cuối cùng là như nhau. Ví dụ, giả sử ở một nơi nọ, dịch bệnh ước tính sẽ khiến 600 người tử vong. Có hai chương trình nhằm chống lại căn bệnh này: chương trình A cứu được 200 người; và chương trình B có 1/3 khả năng cứu đủ 600 người, và 2/3 khả năng không cứu được ai. Khi được giải thích như thế, phần lớn mọi người đều thể hiện sự ngại rủi ro – họ chọn phương



Chính phủ muốn thuyết phục người dân tiêm phòng thì nên nhấn mạnh rằng nếu không tiêm phòng thì xác suất tử vong cao hơn. Con người ghét tổn thất hơn là thích được lợi ích.



Lựa chọn của con người trong những trò chơi gồm nhiều chặng thay đổi tùy vào cách đặt câu hỏi. Nếu người chơi được định hướng để bỏ qua những yếu tố chung giữa hai lựa chọn như trong chặng thứ nhất của ví dụ này thì những lựa chọn của họ có thể thiếu nhất quán.

án chắc chắn cứu được 200 người. Tuy nhiên, khi vấn đề được trình bày lại và họ phải lựa chọn giữa chương trình C đảm bảo 400 người sẽ tử vong, hoặc chương trình D có 1/3 khả năng là không có thương vong và 2/3 khả năng có 600 người tử vong, phần lớn mọi người lại chọn chương trình D có phần mạo hiểm hơn.

Kết quả cuối cùng của cả hai cặp lựa chọn đều như nhau: trong cả hai chương trình A và C, chắc chắn có 400 người tử vong, còn với hai chương trình B và D, kết quả dự kiến là có 400 người tử vong. Nhưng giờ thì mọi người lại ưu tiên phương án mang tính đánh cược hơn. Họ sẵn lòng chấp nhận rủi ro cao hơn để tránh mất mát sinh mạng (tổn thất) hơn là cứu người (lợi ích). Chúng ta đề cao giá trị chủ quan của việc bị mất mát hơn là của việc đạt lợi ích – cảm giác mất £10 tồi tệ hơn cảm giác sung sướng khi có thêm £10.

Khuynh hướng ngại tổn thất nghĩa là khi các lựa chọn về sự thay đổi nào đó được mô tả theo cách khiến hậu quả trông có vẻ tiêu cực, người ta dễ xem sự thay đổi là vấn đề xấu. Hiểu được điều này sẽ giúp ích cho việc tác động đến con người. Chẳng hạn, nếu chính phủ muốn khuyến khích người dân đón nhận điều gì thì nhấn mạnh vào những lợi ích tích

Kinh tế học hành vi trong thực tiễn

Kinh tế học hành vi là một lĩnh vực mới, cung cấp cho các doanh nghiệp những cách thức mới để thúc đẩy việc kinh doanh. Năm 2006, một nhóm các nhà kinh tế học đã thực hiện một thử nghiệm cho một ngân hàng ở Nam Phi có mong muốn cho vay nhiều hơn. Theo kinh tế học chính thống, ngân hàng lẽ ra nên giảm lãi suất để kích cầu. Nhưng thay vào đó, ngân hàng cho phép các nhà kinh tế học thử nghiệm nhiều cách khác nhau để tìm ra phương án có lợi nhất cho ngân hàng. Họ gửi đi 50.000 lá thư với các mức lãi suất khác nhau – cao có, thấp có. Trong thư còn đăng hình ảnh nhân viên ngân hàng cùng một bảng biểu, đơn giản hoặc cầu kì, trình bày các cơ hội trúng thưởng khác nhau nếu khách hàng trả lời thư.

Bằng cách theo dõi xem khách hàng trả lời thư nào, các nhà kinh tế học có thể định lượng ảnh hưởng của các yếu tố tâm lí bên cạnh yếu tố thuần kinh tế của lãi suất. Thử nghiệm này đã khám phá ra rằng lãi suất chỉ là yếu tố xếp thứ ba giúp kích cầu và việc gửi kèm ảnh của một nữ nhân viên ngân hàng trong thư quảng cáo có hiệu ứng tương đương với việc giảm 5 điểm lãi suất. Đây là những phát hiện hết sức mới mẻ: kích cầu nhờ các yếu tố tâm lí sẽ giúp tiết kiệm chi phí hơn là nhờ giảm lãi suất.



cực đạt được khi làm theo điều đó, khả năng thành công sẽ cao hơn. Ngược lại, muốn người dân từ bỏ điều gì thì cứ xoáy vào những thứ họ có thể mất nếu không từ bỏ.

Quá trình và kết quả

Kahneman và Tversky cũng chứng minh rằng quá trình ra quyết định có thể ảnh hưởng đến lựa chọn, ngay cả khi quá trình ấy không tác động đến lợi ích sau cùng.

Ví dụ, hãy tưởng tượng ra một trò chơi gồm hai chặng, nếu vào được chặng thứ hai thì người chơi được chọn giữa hai phương án. Tuy nhiên, họ phải đưa ra lựa chọn của mình trước khi chặng thứ nhất bắt đầu. Ví dụ về một trò chơi như thế được trình bày ở trang bên.

Trong trò chơi gồm hai chặng này, phần lớn người chơi đều chọn phương án chắc chắn sẽ được £3.000. Tuy nhiên, khi diễn giải hai phương án trực diện hơn, một là thắng được £4.000 nhưng khả năng xảy ra thấp, hai là thắng £3.000 và khả năng xảy ra cao hơn, phần lớn mọi người lại chọn phương án đầu tiên. Tại sao họ lại thay đổi như thế?

Trong quá trình gồm hai chặng như thế, người ta không quan tâm đến chặng đầu tiên, bởi vì kết quả đằng nào cũng vậy. Họ thấy mình đang lựa chọn giữa một bên là chắc chắn thắng và bên kia là có khả năng thắng, ngay cả khi xác suất có thay đổi sau chặng đầu tiên. Điều này mâu thuẫn với lí thuyết chuẩn mực về lí tính kinh tế, vì trong đó quyết định chỉ bị chi phối bởi kết quả sau cùng.

Cái kết cho thuyết duy lí?

Những thông tin then chốt mà công trình này cung cấp – rằng chúng ta ghét tổn thất hơn là thích có thêm lợi ích và chúng ta đánh giá chuyện được mất tùy theo hoàn cảnh – đã giúp làm sáng tỏ lí do vì sao con người lại đưa ra những quyết định không giống với thuyết hữu dụng hoặc hình mẫu "con người kinh tế duy lí". Lí thuyết này trở thành trụ cột của kinh tế học hành vi và có ảnh hưởng sâu rộng đến marketing và quảng cáo. Nhờ hiểu được cách con người quyết định, những người làm trong ngành marketing có thể tiếp thị sản phẩm của mình hiệu quả hơn nhiều. Một ví dụ hay cho điều này là tăng giá gốc của các mặt hàng trong tiệm rồi treo bảng "đại hạ giá".

Lí thuyết triển vọng đã giúp giải thích cho nhiều loại quyết định kinh tế thông thường. Ví dụ, lí thuyết này lí giải tại sao con người đi đến khu vực khác trong thị trấn để mua một chiếc đĩa DVD giá £15 nhằm tiết kiệm £5, nhưng lại không làm tương tự để tiết kiệm £5 cho một chiếc ti vi giá £400, dù tài sản của họ bị ảnh hưởng như nhau trong mỗi trường hợp. Tâm lí ngại tổn thất còn giải thích cho hiệu ứng sở hữu: khi đã sở hữu thứ gì, người ta thường có khuynh hướng không muốn bị mất thứ đó và gán cho nó giá trị cao hơn so với trước khi sở hữu, khi nó mới chỉ là "lợi ích tiềm ẩn".

Kinh tế học hành vi có vai trò quan trọng trong việc giúp chúng ta hiểu biết thêm về kinh tế và đã đưa chủ nghĩa hiện thực tâm lí học vào kinh tế học hiện đại. Lí thuyết triển vọng là lí thuyết đầu tiên phát biểu rằng con người không phải là cỗ máy 100% lí tính. Phát hiện này đã có tác động đến nhiều lĩnh vực – như trong các lí thuyết kinh tế và chính sách của chính phủ. Chẳng hạn như việc cấp quyền sở hữu một thứ gì đó cho người dân có thể khiến họ trông coi thứ đó tốt hơn. ■



Một tay phe vé bán vé thể thao kiếm tiền. Người mua và người bán định giá tấm vé không chỉ dựa vào độ hữu dụng của nó mà còn vào các yếu tố khác như cách người bán có được vé.



Con người có thể nhận ra rằng sự hấp dẫn tương đối của các lựa chọn thay đổi khi một vấn đề được trình bày theo những cách khác nhau.

Amos Tversky
Daniel Kahneman





GIẢM THUẾ CÓ THỂ GIÚP TĂNG DOANH THU TỪ THUẾ

THUẾ KHÓA VÀ ĐỘNG LỰC KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Robert Mundell (sinh 1932)
Arthur Laffer (sinh 1940)

TRƯỚC ĐÓ
1776 Adam Smith cho rằng đánh thuế ở mức thấp có thể giúp tăng doanh thu từ thuế nhiều hơn so với đánh thuế cao.

1803 Nhà kinh tế học người Pháp Jean-Baptiste Say lập luận rằng có cung ắt có cầu.

SAU ĐÓ
1981 Tổng thống Mỹ Ronald Reagan bỏ mức thuế suất cao nhất của thuế thu nhập và thuế chuyển nhượng vốn.

2003 Tổng thống Mỹ George W. Bush bỏ qua chỉ trích của các nhà kinh tế hàng đầu, theo đuổi chính sách cắt giảm thuế.

2012 Vào tháng 1, thâm hụt ngân sách của chính phủ Mỹ đạt mức cao chưa từng có: $15 nghìn tỉ.

Chúng ta thường nghĩ nếu muốn có thêm tiền để chi cho dịch vụ công, chính phủ phải tăng thuế. Tương tự, việc cắt giảm thuế cũng hàm ý cắt giảm các dịch vụ công. Tuy nhiên, một số nhà kinh tế học cho rằng điều này không phải lúc nào cũng đúng và cắt giảm thuế có thể giúp chính phủ thu được nhiều tiền thuế hơn.

Đây là tư tưởng chủ đạo của các nhà kinh tế học theo trường phái "trọng cung" trong thập niên 1980. Họ cho rằng cách tối ưu để tăng trưởng kinh tế là cải thiện điều kiện cho bên cung, gỡ bỏ chế định đối với các công ty

Nếu chính phủ **không thu thuế** thì không có nguồn thu ngân sách.

Nếu thuế suất là **100%** thì chính phủ cũng không có doanh thu từ thuế, vì không ai chịu làm việc.

Giữa mức thuế suất 0 và 100% có một điểm mà doanh thu từ thuế đạt giá trị **tối đa**.

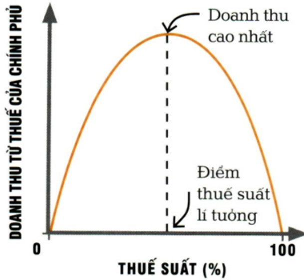
Nếu **đánh thuế quá cao**, người lao động sẽ làm việc ít hơn để trả ít thuế, khiến doanh thu từ thuế giảm.

Nhưng nếu **giảm thuế**, điều này sẽ khuyến khích người lao động làm việc nhiều hơn, giúp tăng doanh thu từ thuế.

Giảm thuế có thể giúp tăng doanh thu từ thuế.



Xem thêm: Gánh nặng thuế 64–65 ▪ Du thừa hàng hóa trong thị trường 74–75 ▪ Vay mượn và nợ nần 76–77 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Quản trị doanh nghiệp 168–169 ▪ Chính sách trọng tiền 196–201



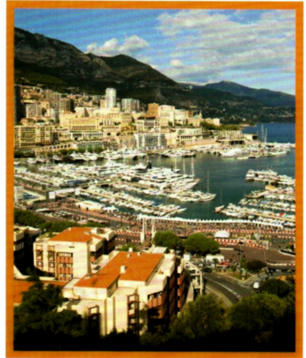
Đường cong Laffer thể hiện mối quan hệ giữa thuế suất và doanh thu từ thuế của chính phủ. Đường cong này cho thấy không phải cứ tăng thuế là doanh thu tăng theo.

và cắt giảm trợ cấp cùng các loại thuế có thuế suất cao.

Từ thuế đến thiên đường thuế

Người đưa ra lập luận giảm thuế để tăng doanh thu từ thuế là nhà kinh tế học Mỹ Arthur Laffer. Ông nói rằng nếu chính phủ không thu thuế thì sẽ không có nguồn thu ngân sách. Nếu đánh thuế với mức thuế suất 100%, chính phủ cũng không có doanh thu, vì chẳng ai chịu làm việc. Cả khi thuế suất ở dưới mức 100% nhưng vẫn quá cao thì vẫn khiến người dân không muốn làm việc. Như thế, số giờ làm việc sẽ giảm đi và kết quả là doanh thu từ thuế giảm. Khi mức thuế suất cao nhất của thuế thu nhập quá cao, một khoản doanh thu từ thuế có thể bị mất, vì những người có thu nhập cao nhất đã rời bỏ đất nước hoặc để tiền của họ ở các thiên đường thuế – những quốc gia hầu như không đánh thuế hoặc đánh thuế rất thấp. Laffer vẽ ra một đường parabol (hình bên trái) cho thấy có một điểm mà chính phủ có thể tối đa hóa doanh thu từ thuế.

Lập luận tiếp theo là trong tình trạng thuế suất cao, việc cắt giảm thuế và áp dụng các chính sách khác để hỗ trợ bên cung có thể làm tăng hiệu quả kinh tế và tăng doanh thu từ thuế. Trong thập niên 1970, khi Laffer phát triển lí thuyết này, có một số quốc gia áp thuế 70% lên một bộ phận người dân và có một số quốc gia còn áp thuế 90% lên những người có thu nhập cao nhất. Các nhà kinh tế học vẫn còn bất đồng ý kiến về việc đỉnh của đường cong Laffer nằm ở đâu. Phe cánh hữu cho rằng kinh tế đang nằm bên phải đỉnh đường cong, tức là cắt giảm thuế sẽ giúp tăng doanh thu từ thuế. Phe cánh tả lại không cho là vậy.



Nhiều thiên đường thuế đã xuất hiện vào thập niên 1970, khi các quốc gia và các đảo quốc nhỏ như Monaco chọn cách đánh thuế thấp – hoặc không đánh thuế – để thu hút đầu tư.

Mọi người đều có lợi

Các chính trị gia cánh hữu bị thu hút bởi lí thuyết của Laffer vì họ có thể lấy lòng dân bằng cách cắt giảm thuế mà vẫn có thể cam kết duy trì các dịch vụ công. Năm 1981, Tổng thống Ronald Reagan đã bỏ mức thuế suất cao nhất của thuế thu nhập mà vẫn là người hùng trong mắt những người nghèo nhất nước Mỹ. Tuy nhiên, hầu như không có bằng chứng nào cho thấy lí thuyết này thực sự đúng. Tại Mỹ và các nước khác, thuế suất đã thấp hơn nhiều so với thập niên 1970, nhưng không có bội thu ngân sách như giả định. Chính phủ phải bù đắp cho khoản giảm thuế bằng các khoản vay. ▪

Kinh tế học trọng cung

Lí thuyết của kinh tế học trọng cung đã gây ra khá nhiều tranh cãi khi ra đời vào thập niên 1970. Lí thuyết này hình thành để đáp trả lại thất bại thấy rõ của các chính sách cho chính phủ can thiệp vào kinh tế của Keynes (tr.154–161) nhằm giải quyết tình trạng nền kinh tế đình trệ với mức lạm phát cao – tình trạng đình lạm. Thuật ngữ này vốn được phóng viên Mỹ Jude Wanniski phổ biến, nhưng phải đến khi đường cong thuế của Arthur Laffer xuất hiện mới gây sự chú ý trong giới kinh tế học. Đường cong Laffer được phát triển dưới sự hướng dẫn của Robert Mundell (tr. 254), người cho rằng nếu giảm thuế suất thì sản lượng quốc gia sẽ gia tăng, dẫn đến doanh thu từ thuế cũng tăng theo. Sau khi sụt giảm một thời gian ngắn, doanh thu từ thuế quả thực có tăng, nhưng người ta vẫn còn tranh cãi kịch liệt xem kết quả như thế có chứng tỏ ông đã đúng hay không.





GIÁ CẢ NÓI LÊN TẤT CẢ

THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Doanh nghiệp và thị trường

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Eugene Fama (sinh 1939)

TRƯỚC ĐÓ
1863 Nhà môi giới chứng khoán Jules Regnault xuất bản tác phẩm *Đánh cược và triết lí của chứng khoán,* cho rằng không thể dự đoán biến động của thị trường chứng khoán.

1964 Paul Cootner phát triển tư tưởng của Regnault về biến động thị trường trong cuốn *Tính ngẫu nhiên của giá cả trong thị trường chứng khoán.*

SAU ĐÓ
1980 Richard Thaler xuất bản nghiên cứu đầu tiên về kinh tế học hành vi.

2011 Paul Volcker, cựu chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, cho rằng nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng năm 2008 là do "niềm tin mù quáng vào kì vọng hợp lí và hiệu quả thị trường".

Các nhà đầu tư thường tin rằng họ có thể "thắng" thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, nhà kinh tế học Mỹ Eugene Fama không nghĩ như vậy. Trong bài *Những thị trường vốn hiệu quả* (1970), ông kết luận rằng không thể liên tục đánh bại thị trường. Lí thuyết của ông ngày nay được gọi là giả thuyết thị trường hiệu quả.

Fama cho rằng vì tất cả các nhà đầu tư đều có thể tiếp cận với những thông tin công khai nên giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ tất cả thông tin sẵn có. Đây chính là "thị trường hiệu quả". Không ai biết những thông tin mới nào sẽ xuất hiện nên các nhà đầu tư hầu như không thể kiếm được lợi nhuận nếu không dùng đến những thông tin không được công bố, tức là "thông tin nội bộ" – điều này là phạm pháp.

Tuy nhiên, các nhà kinh tế học hành vi đã chỉ ra rằng thất bại của giả thuyết này chính là việc khiến nhà đầu tư tự tin thái quá và có tâm lí "bầy đàn". Những vấn đề này thể hiện rõ trong vụ Bong bóng Dotcom vào thập niên 1990, khi người ta cho rằng "sự tăng trưởng phi lí" là nguyên nhân thổi phồng giá cổ phiếu công nghệ, và mới đây là cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007–2008.

> Trong một thị trường hiệu quả, tại bất kì thời điểm nào, giá thực của một loại chứng khoán cũng là một ước lượng chính xác giá trị nội tại của chứng khoán đó.
>
> **Eugene Fama**

Sau các cuộc khủng hoảng, nhiều nhà quan sát cho rằng giả thuyết này là dư thừa; một số còn đổ lỗi cho giả thuyết này là gây ra khủng hoảng. Eugene Fama cũng thừa nhận là việc các nhà đầu tư bị thiếu thông tin có thể khiến thị trường đi chệch hướng và khiến giá cả "có phần bất hợp lí". ■

Xem thêm: Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Kiểm chứng các học thuyết kinh tế 170 ▪ Kĩ thuật tài chính 262–265 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269



RỒI SẼ CÓ LÚC ĐẾN CẢ NHỮNG NGƯỜI ÍCH KỈ CŨNG HỢP TÁC VỚI NHAU

CẠNH TRANH VÀ HỢP TÁC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Robert Axelrod (sinh 1953)

TRƯỚC ĐÓ
1859 Charles Darwin xuất bản tác phẩm *Nguồn gốc các loài*, lập luận rằng những loài có thể thích nghi tốt nhất sẽ có khả năng tồn tại cao nhất.

1971 Nhà sinh vật học Mỹ Robert Trivers cho thấy lợi ích của lòng vị tha và sự hợp tác đối với mỗi cá nhân trong bài *Quá trình tiến hóa của lòng vị tha dành cho nhau.*

SAU ĐÓ
1986 Hai nhà kinh tế học Mỹ Drew Fudenberg và Eric Maskin tìm hiểu các chiến lược hợp tác trong những trò chơi lặp đi lặp lại.

1994 Nhà kinh tế học Anh Kenneth Binmore dùng lí thuyết trò chơi để tìm hiểu sự phát triển của đạo đức trong cuốn sách *Chơi đẹp.*

Năm 1984, nhà kinh tế học Mỹ Robert Axelrod viết *Quá trình tiến hóa của sự hợp tác.* Tác phẩm được dựa trên kết quả của một loạt trò chơi mà các chuyên gia về lí thuyết trò chơi đấu với nhau thông qua chương trình máy tính để xem chiến lược nào là thành công nhất. Trò chơi mà họ chơi là song đề tù nhân (tr.238), xoay quanh hai tên trộm bị cảnh sát bắt. Mỗi tên nên nhận tội, giữ im lặng hay "bán đứng" đồng bọn? Trò chơi này tìm hiểu xem việc hợp tác với nhau vì lợi ích chung hay hành động ích kỉ là khôn ngoan hơn.

Chiến lược hoàn hảo nhất

Axelrod đã phát hiện ra rằng con người có thể hợp tác với nhau thông qua những hành động vì lợi ích bản thân. Chuỗi trò chơi của ông đã kiếm chúng nhiều chiến lược. Chiến lược thành công nhất là ăn miếng trả miếng, trong đó người chơi hợp tác trong nước đi đầu tiên rồi bắt chước đối phương, như thế người này sẽ không bao giờ là người đầu tiên "bán đứng" ai. Những phương thức hiệu quả nhất đều có đặc điểm chung là "chơi đẹp". Người ta nhận ra rằng sự hợp tác đem lại kết quả có lợi cho cả đôi bên. Tuy nhiên, người chơi không nên quá tử tế – nếu bị phản bội thì cần phải phản đòn trong nước đi kế tiếp. Cách tiếp cận sự cạnh tranh và hợp tác này đã phát triển thành một lĩnh vực chuyên nghiên cứu sự hình thành của các quy tắc xã hội và đạo đức. ■



Khi tổng thống Mỹ Bush và tổng thống Nga Putin kí Hiệp ước Moscow (2002), họ hợp tác để cắt giảm mạnh nguồn vũ khí hạt nhân của cả hai nước dù họ không tin tưởng gì nhau.

Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Ảnh hưởng của cạnh tranh hạn chế 90–91 ▪ Kinh tế học và truyền thống 166–167 ▪ Lí thuyết trò chơi 234–241





PHẦN LỚN XE HƠI MUA BÁN TRÊN THỊ TRƯỜNG LÀ XE RỞM

BẤT ĐỊNH THỊ TRƯỜNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

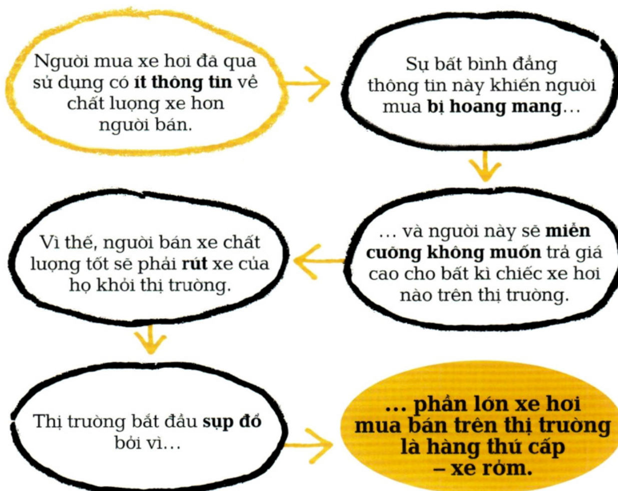
NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
George Akerlof (sinh 1940)

TRƯỚC ĐÓ
1558 Sir Thomas Gresham cho rằng "tiền xấu đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông".

1944 John von Neumann và Oskar Morgenstern xuất bản công trình đầu tiên phân tích hành vi mang tính chiến lược trong các tình huống kinh tế.

SAU ĐÓ
1973 Nhà kinh tế học Mỹ Michael Spence giải thích cách thức người ta thể hiện với nhà tuyển dụng tương lai rằng mình có những kĩ năng gì.

1976 Hai nhà kinh tế học Mỹ Michael Rothschild và Joseph Stiglitz công bố bài *Cân bằng trong thị trường bảo hiểm cạnh tranh*, một nghiên cứu về việc các công ty bảo hiểm "kén cá chọn canh" khi cạnh tranh với nhau để giành khách hàng.



Trước khi nhà kinh tế học Mỹ George Akerlof bắt đầu nghiên cứu giá cả và thị trường trong thập niên 1960, phần lớn các nhà kinh tế học vẫn tin rằng nhờ có thị trường, ai muốn bán hàng với một mức giá nhất định cũng có thể giao dịch với người muốn mua hàng ở mức giá đó. Akerlof đã chứng minh rằng điều này nhiều khi không đúng. Trong công trình nghiên cứu *Thị trường xe rởm* (1970), ông đã lí giải sự bất định do thiếu thông tin có thể gây ra thất bại thị trường như thế nào. Akerlof khẳng định rằng người mua và người bán có lượng thông tin khác nhau và sự khác biệt này, hay còn gọi là thông tin bất đối xứng, có thể gây ra



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Thông tin thị trường và động lực 208–209 ▪ Thị trường và kết quả xã hội 210–213 ▪ Ra hiệu và sàng lọc 281

những hậu quả nghiêm trọng lên hoạt động của thị trường.

Thông tin bất đối xứng

Người mua xe hơi đã qua sử dụng có ít thông tin về chất lượng xe hơn người bán. Người bán có thể đánh giá xem chiếc xe có kém hơn mức trung bình của dòng xe đó hay không, tức là xe rởm – một món hàng lỗi. Bất cứ ai mua phải xe rởm cũng cảm thấy như bị lừa đảo. Sự tồn tại của những món hàng chất lượng kém trong thị trường khiến người mua cảm thấy hoang mang, và từ đó lo lắng về chất lượng của tất cả xe đã qua sử dụng trên thị trường. Sự hoang mang này làm giảm mức giá mà người mua sẵn lòng trả cho một chiếc xe bất kì, và do đó làm giá của cả thị trường giảm theo.

Lí thuyết của Akerlof là phiên bản hiện đại của một ý kiến được phát biểu lần đầu bởi chuyên gia tài chính Sir Thomas Gresham (1519–1579). Gresham thấy rằng khi những đồng tiền trong lưu thông có hàm lượng bạc cao thấp khác nhau, người dân sẽ giữ lại những đồng có hàm lượng bạc cao hơn, nghĩa là "tiền xấu đã đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông". Tương tự, ai bán xe hơi tốt hơn mức trung bình sẽ phải rút lui khỏi thị trường vì không thể bán được xe với giá công bằng cho một người mua không phân biệt được chiếc xe có phải đồ rởm hay không. Điều này có nghĩa là "phần lớn xe hơi mua bán trên thị trường là xe rởm". Về lí thuyết, việc này khiến giá cả bị hạ quá thấp, làm cho thị trường sụp đổ và không có giao dịch mua bán nào diễn ra ở bất cứ mức giá nào, ngay cả khi người bán lẫn người mua sẵn lòng giao dịch.

Lựa chọn trái ý

Một thị trường nữa cũng có hàng rởm là thị trường bảo hiểm. Chẳng hạn như trong bảo hiểm y tế, người mua bảo hiểm đương nhiên biết rõ về tình trạng sức khỏe bản thân hơn công ty bảo hiểm. Vậy nên các công ty bảo hiểm thường lâm vào cảnh bán bảo hiểm cho những người mà họ muốn tránh né: những người có tình trạng sức khỏe kém nhất. Khi chi phí bảo hiểm dành cho đối tượng người cao tuổi tăng lên, càng ngày càng



Một người bán xe hơi có thể giảm rủi ro của người mua bằng cách bảo hành. Trong nhiều trường hợp, thị trường sẽ tự điều chỉnh để bù đắp cho tình trạng thông tin bất đối xứng.

có nhiều "khách hàng rởm" mua bảo hiểm, nhưng các công ty không thể nào nhận diện chính xác nhóm đối tượng này. Đây được gọi là "lựa chọn trái ý", và nguy cơ xảy ra điều này đồng nghĩa với việc các công ty bảo hiểm trung bình phải chịu nhiều rủi ro hơn những gì phí bảo hiểm mang lại. Điều này khiến các công ty bảo hiểm ngừng cung cấp bảo hiểm y tế cho những người trên một độ tuổi nào đó tại một số khu vực. ▪

George Akerlof



George Akerlof sinh ra ở Connecticut, Mỹ vào năm 1940 trong một gia đình trí thức. Thời đi học, ông thích học những môn khoa học xã hội, trong đó có lịch sử và kinh tế học. Công việc bấp bênh của cha ông đã thôi thúc ông quan tâm đến trường phái kinh tế học của Keynes. Akerlof theo học chuyên ngành kinh tế tại Đại học Yale và được Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) cấp học vị tiến sĩ vào năm 1966. Không lâu sau khi trở thành phó giáo sư tại Đại học Berkeley, Akerlof đã đến Ấn Độ một năm để nghiên cứu về những vấn đề xoay quanh tình trạng thất nghiệp. Năm 1978, ông giảng dạy tại Trường Kinh tế London rồi lại quay trở về làm giáo sư tại Berkeley. Ông được trao giải Nobel Kinh tế vào năm 2001, cùng với Michael Spence và Joseph Stiglitz.

Tác phẩm chính

1970 *Thị trường xe rởm*
1988 *Công bằng và thất nghiệp* (đồng tác giả với Janet Yellen)
2009 *Tinh thần loài vật: Tâm lí con người thúc đẩy kinh tế như thế nào* (đồng tác giả với Robert J. Shiller)





LỜI HỨA CỦA CHÍNH PHỦ CHẲNG ĐÁNG TIN

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG ĐỘC LẬP

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Edward Prescott (sinh 1940)
Finn Kydland (sinh 1943)

TRƯỚC ĐÓ
1961 John Muth công bố bài báo *Kì vọng hợp lí và lí thuyết về biến động giá cả*.

1976 Robert Lucas lập luận rằng việc lập mô hình cho các chính sách của chính phủ dựa trên những giải pháp từng có hiệu quả trong quá khứ là một cách làm ngờ nghệch.

SAU ĐÓ
1983 Hai nhà kinh tế học Mỹ Robert Barro và David Gordon cho rằng lạm phát cao xảy ra do chính sách tùy nghi của chính phủ, và đề xuất để ngân hàng trung ương được độc lập.

Từ tn.1980 Các ngân hàng trung ương độc lập ra đời tại nhiều quốc gia trên khắp thế giới, cam kết thực hiện các quy tắc chính sách đơn giản.

Nếu các chính phủ có thể hành động **tùy ý**, họ có thể thất hứa, vì thế…

… lời hứa của chính phủ chẳng đáng tin.

Những người lí trí dự đoán được sự bội tín này và **thay đổi hành vi bản thân** cho phù hợp.

Điều này làm vô hiệu **chính sách tùy nghi của chính phủ**.

Chính phủ nên cam kết thực hiện tốt những **quy tắc đơn giản**, chú không nên áp dụng chính sách tùy nghi.

Sau Thế chiến II, tư tưởng của Keynes (tr.154–161) giữ vị trí thống trị trong giới kinh tế. Nội dung của tư tưởng này là chính phủ có thể duy trì tỉ lệ việc làm cao thông qua hai loại chính sách tùy nghi – các chính sách nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể bằng những hành động nhất định. Hai loại chính sách nhằm kiểm soát tỉ lệ việc làm là chính sách tài khóa (chi tiêu chính phủ và thuế khóa) và chính sách tiền tệ (lãi suất và cung tiền).

Năm 1977, hai nhà kinh tế học Finn Kydland (Na Uy) và Edward Prescott (Mỹ) đã công bố bài báo *Tuân theo quy tắc chứ không tùy nghi*, trong đó phát biểu rằng chính sách tùy nghi sẽ tự chuốc lấy thất bại. Quan điểm của họ dựa trên khái niệm kì vọng hợp lí do nhà kinh tế học người Mỹ John Muth (tr.247) phát triển. Muth lập luận rằng một khi đặt niềm tin sai lầm về giá cả thì cái giá phải trả rất đắt, nên các cá nhân duy lí sẽ tìm cách giảm thiểu sai lầm bằng cách lên kế hoạch trước.

Trước đó, các mô hình kinh tế vĩ mô hoạt động dựa trên giả định rằng các cá nhân chỉ biết nhìn lại quá khứ và ngây thơ mong chờ rằng tương lai sẽ diễn ra như trước. Còn mô hình mới thì dự



Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Chính sách trọng tiền 196–201 ▪ Lạm phát và thất nghiệp 202–203 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247



Chính phủ có thể cố ngăn người dân xây nhà ở khu vực hay bị lũ lụt bằng cách không trợ cấp lũ lụt. Nhưng nếu trước đó chính phủ đã từng trợ cấp lũ lụt thì người dân sẽ không thay đổi.

đoán là nếu người dân thu thập thông tin và suy nghĩ bằng lí trí, họ có thể – và sẽ – dự đoán được động thái can thiệp của chính phủ. Khi đó, họ sẽ điều chỉnh hành động để thích ứng với chính sách mà họ dự đoán chính phủ sẽ ban hành, và như thế, chính sách ấy sẽ bị giảm hiệu quả. Chính sách tùy nghi chỉ hữu hiệu khi cá nhân rơi vào thế bất ngờ, nhưng khó mà khiến người lí trí bị bất ngờ.

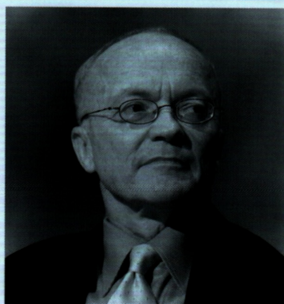
Để hiểu nguyên lí hoạt động của mô hình này, hãy thử hình dung có một thầy giáo dễ tính đang cố gắng giúp một học sinh lười làm bài tập về nhà. Thầy giáo này bảo học sinh rằng nó sẽ bị phạt nếu không chịu nộp bài. Nhưng học sinh này biết là thầy rất hiền và không thích phạt học trò. Nó đoán là dù có không nộp bài thì vẫn chẳng bị phạt, nên nó không làm bài. Ý định bắt học sinh nộp bài của thầy giáo không thành do hành vi lí tính của học sinh ấy.

Theo Kydland và Prescott, lời hứa giảm lạm phát của chính phủ cũng gặp vấn đề tương tự. Chính phủ không muốn tỉ lệ thất nghiệp ở mức cao nên sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để giữ tỉ lệ thất nghiệp ở mức thấp, nhưng như thế sẽ khiến lạm phát tăng. Cũng như người thầy dọa phạt nhưng không làm, chính phủ đã đặt ra những mục tiêu mâu thuẫn nhau. Các cá nhân thừa biết điều này nên sẽ không tin vào lời hứa giảm lạm phát. Điều này sẽ vô hiệu hóa mục tiêu kích cầu để tăng việc làm, vì người dân biết rằng lương tăng thì giá cả cũng sẽ tăng theo. Do người dân có kì vọng hợp lí nên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sẽ chỉ khiến lạm phát cao thêm.

Nguyên tắc không thỏa hiệp

Giải pháp cho người thầy là nhà trường quy định bắt buộc phải phạt học sinh nào nộp bài muộn, để thầy giáo buộc phải làm theo. Kydland và Prescott cũng đề xuất giải pháp tương tự, thay vì tùy ý ban hành chính sách kinh tế thì chính phủ nên tuân thủ các quy tắc rõ ràng. Một giải pháp cực đoan hơn để giải quyết thế tiến thoái lưỡng nan của người thầy là giao trách nhiệm xử phạt cho một hiệu trưởng nghiêm khắc. Đối với chính sách kinh tế vĩ mô, có thể để các ngân hàng trung ương độc lập đảm nhiệm, vì ngân hàng trung ương không quá đặt nặng vấn đề việc làm mà coi trọng vấn đề lạm phát thấp hơn. Để các ngân hàng này kiểm soát chính sách tiền tệ sẽ giúp cho lời cam kết giảm lạm phát của chính phủ đáng tin hơn. Thời kì lạm phát thấp bắt đầu từ thập niên 2000 thường được cho là do sự nổi lên của các ngân hàng trung ương độc lập. ■

Finn Kydland



Finn Kydland sinh ra trong một nông trại ở Gjesdal, Na Uy năm 1943 và là con trưởng trong số sáu người con. Sau khi tốt nghiệp phổ thông, ông đi dạy tại một trường trung học trong vài năm. Tại đây, một đồng nghiệp đã gợi ý cho ông theo học kế toán và nhờ đó, ông trở nên có hứng thú với kinh doanh. Ông theo học ngành kinh tế tại Trường Kinh tế và Quản trị kinh doanh Na Uy (NHH) vào năm 1965. Kydland có ý định trở thành một nhà quản lí, nhưng sau khi tốt nghiệp, ông lại làm trợ lí cho giáo sư kinh tế học Sten Thore. Sau này, khi Thore chuyển sang công tác tại Đại học Carnegie Mellon, Mỹ, ông đã đưa Kydland theo. Năm 1973, Kydland trở lại NHH và xuất bản luận văn chủ chốt của mình, viết cùng Edward Prescott. Ông quay lại Mỹ vào năm 1976 và giảng dạy tại Mỹ từ đó đến nay. Năm 2004, ông được trao giải Nobel Kinh tế.

Tác phẩm chính

1977 *Tuân theo quy tắc chứ không tùy nghi* (đồng tác giả với E. Prescott)
1982 *Thời gian hình thành và tích lũy biến động*
2002 *Thập kỉ mất mát của Argentina* (đồng tác giả với Carlos E. J. M. Zarazaga)





KINH TẾ VẪN HỖN LOẠN KỂ CẢ KHI CÁ NHÂN ĐANG ỔN ĐỊNH

PHỨC TẠP VÀ HỖN ĐỘN

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vi mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
René Thom (1923–2002)
Jean-Michel Grandmont (sinh 1939)
Alan Kirman (sinh 1939)

TRƯỚC ĐÓ
1887 Nhà toán học người Pháp Henri Poincaré đưa ra phân tích về tương tác giữa ba vật thể chuyển động theo quỹ đạo xung quanh nhau, đặt nền móng cho lí thuyết hỗn độn.

Tn.1950 Nhà toán học người Pháp Benoît Mandelbrot tìm ra mô típ lặp đi lặp lại trong biến động giá bông.

1960 Nhà toán học và khí tượng học người Mỹ Edward Lorenz khám phá ra hiệu ứng cánh bướm trong khí tượng học.

SAU ĐÓ
Tn.1980 Nhà kinh tế học người Bắc Ireland Brian Arthur phát triển lí thuyết phức hợp.

Người ta chưa phát hiện ra hệ thống nào có thể đảm bảo đem về lợi nhuận cao trên thị trường chứng khoán. Có thể có người mong rằng kinh tế học sẽ cho chúng ta một công cụ như thế nhờ các mô hình lí thuyết trong đó kinh tế luôn tự đạt được trạng thái cân bằng. Phần lớn các lí thuyết kinh tế đều được xây dựng dựa trên các định luật chuyển động có từ thập niên 1680: mỗi hành động đều dẫn đến một kết quả và mỗi sự kiện đều có quan hệ nhân quả trước sau theo thời gian, gọi là quá trình "tuyến tính". Kinh tế học chuẩn mực xây dựng các dự đoán quy mô lớn – về sự cân bằng của nền kinh tế – nhờ hiệu quả tổng hợp từ hành vi của các cá nhân duy lí khi phản ứng với giá cả.



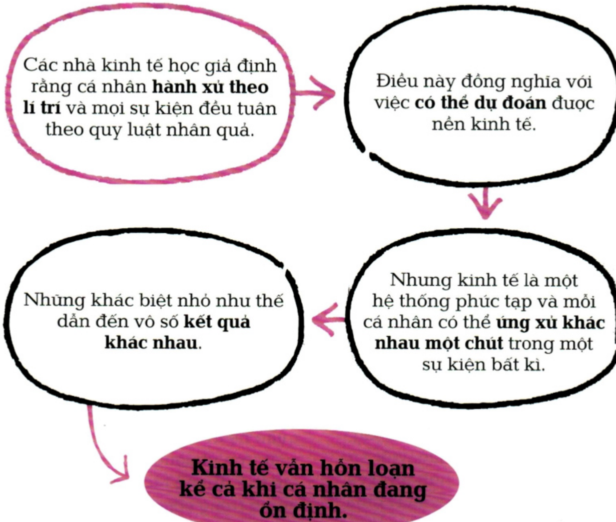
Tìm kiếm sự phức tạp

Nếu thế giới thực sự vận động như thế thì tại sao lại khó dự đoán khủng hoảng trên thị trường chứng khoán như vậy? Một số nhà kinh tế học đã nghiệm ra rằng toàn bộ phương pháp tuyến tính đã trở nên lỗi thời. Nhà kinh tế học người Áo Friedrich Hayek tin rằng kinh tế học là một ngành quá phức tạp, không thể xây dựng được mô hình như trong ngành vật lí. Lời đáp dành cho các nghi ngại này là lí thuyết phức hợp bắt nguồn từ công trình về nhiệt động lực học của nhà vật lí người Bỉ gốc Nga Ilya Prigogine. Không giống với kinh tế học chuẩn mực, cách tiếp cận này nhận thấy rằng các hành vi thông thường và có thể dự đoán của các cá nhân không hẳn sẽ đem lại một nền kinh tế ổn định và có thể dự đoán được.

Năm 1975, hai nhà kinh tế học Jean-Michel Grandmont và Alan Kirman lập luận rằng các

Những thay đổi nhỏ trong điều kiện ban đầu có thể khiến kết quả thay đổi đáng kể. Điều này được gọi là "hiệu ứng cánh bướm": Edward Lorenz cho rằng một con bướm vỗ cánh bay ở Brazil cũng có thể gây ra một con lốc xoáy ở Texas.

Xem thêm: Con người kinh tế 52–53 ▪ Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Kiểm chứng các học thuyết kinh tế 170 ▪ Kinh tế học hành vi 266–269



nền kinh tế là "những hệ thống phức tạp". Trong những mô hình của kinh tế học chuẩn mực về cạnh tranh hoàn hảo, các cá nhân không trực tiếp tương tác với nhau mà chỉ phản ứng trước giá cả, thường xuyên thay đổi hành vi và giá cả để có kết quả tối ưu. Trong một hệ thống phức tạp như nền kinh tế, các cá nhân tương tác trực tiếp với nhau bằng các "quy tắc ngón tay cái" đơn giản hơn là tính toán lí trí. Điều này có thể dẫn đến những kiểu hành vi phức tạp trong tổng thể nền kinh tế.

Những nền kinh tế hỗn loạn

Những quan điểm giống với Grandmont và Kirman có thể được tìm thấy trong lí thuyết hỗn độn do nhà toán học và khí tượng học người Mỹ Edward Lorenz lần đầu đưa ra vào thập niên 1950. Lorenz đã cố tìm hiểu vì sao không thể dự đoán được thời tiết trong tương lai xa. Những phân tích bằng máy tính của ông tiết lộ là những thay đổi nhỏ trong khí quyển có thể nhân rộng và gây ra những thay đổi lớn trong thời tiết.

Để phân tích các chuyển động hỗn độn, các lí thuyết gia đã phát triển toán học "phi tuyến tính". Cũng như thời tiết, họ cho rằng một thay đổi nhỏ trong điều kiện ban đầu có thể sinh ra một kết quả hoàn toàn khác, đến nỗi quá trình diễn ra có vẻ hỗn loạn, bất kể là trong thị trường chứng khoán hay tăng trưởng kinh tế. Nếu họ đúng thì quan niệm rằng có thể dự đoán được trạng thái cân bằng của nền kinh tế, điều vốn là nền tảng của phần lớn các lí thuyết kinh tế, thực ra hoàn toàn không chính xác. ■

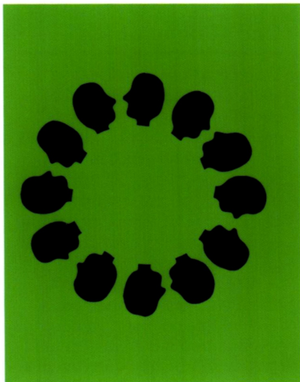
Cực kì ngẫu nhiên

Trong hai thập niên 1960 và 1970, nhà toán học người Mỹ gốc Pháp Benoît Mandelbrot lập luận rằng các nhà kinh tế đã sai khi cố gắng san bằng các số liệu kinh tế bằng cách tìm kiếm những con số trung bình và bỏ qua các cực trị. Theo ông, chính các cực trị mới nói lên đúng bản chất vấn đề.

Chỉ trích của Mandelbrot nhắm vào những người tạo ra mô hình giá cổ phiếu và hàng hóa dựa trên giả định rằng mức giá này sẽ trực tiếp dẫn đến một mức giá khác, và về lâu dài mọi mức giá đều ngang bằng nhau. Ông tin rằng các yếu tố ngẫu nhiên nhỏ nhặt trong những mô hình này đang gây ra lầm lẫn. Lẽ ra nên xây dựng các mô hình dựa trên giả định "cực kì ngẫu nhiên" – những khác biệt mang tính đơn lẻ đóng vai quan trọng khi có một sự thay đổi diễn ra. Đối với Mandelbrot, thị trường dễ biến động hơn các nhà kinh tế học thường nghĩ, và một lỗi mà họ cứ liên tục phạm phải là nỗ lực đưa ra những quy luật có cơ chế giống như các định luật trong vật lí cổ điển.



Những thay đổi nhỏ về tốc độ sẽ bắn hòn bi theo các hướng hoàn toàn khác. Cũng thế, các nhà kinh tế học không thể luôn dự đoán được diễn biến của thị trường chứng khoán.



MẠNG LƯỚI XÃ HỘI LÀ MỘT DẠNG VỐN

VỐN XÃ HỘI

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Robert Putnam (sinh 1941)

TRƯỚC ĐÓ
1916 Thuật ngữ "vốn xã hội" xuất hiện trong một bài viết của nhà giáo dục người Mỹ Lyda J. Hanifan.

1988 Nhà xã hội học James Coleman mô tả vốn xã hội và áp dụng khái niệm này để lí giải hiện tượng học sinh trung học bỏ học.

SAU ĐÓ
1999 Nhà khoa học chính trị Francis Fukuyama cho rằng vốn xã hội không giảm đi tại các nước phát triển chẳng hạn như Mỹ.

2001 Nhà kinh tế học Marxist Ben Fine phê phán khái niệm "vốn xã hội".

2003 Nhà xã hội học John Field nói rằng lí thuyết vốn xã hội có nghĩa là "các mối quan hệ có vai trò quan trọng".

Thuật ngữ "vốn" thường dùng để chỉ máy móc dùng cho sản xuất – vốn hữu hình. Thuật ngữ này còn có một định nghĩa rộng hơn để chỉ kĩ năng của lực lượng lao động – vốn con người. Từ lâu, việc sử dụng hiệu quả vốn hữu hình và vốn con người được xem là chìa khóa của nền kinh tế. Tuy nhiên, vào thập niên 1990, nhà khoa học chính trị Robert Putnam đã đưa ra một dạng vốn vô hình được tạo ra từ các quan hệ xã hội. Ông cho rằng các mạng lưới xã hội cũng đóng vai trò quan trọng đối với hiệu suất của nền kinh tế. Cũng như chiếc tua-vít (vốn hữu hình) hay giáo dục đại học (vốn con người), các quan hệ xã hội có thể cải thiện năng suất, vì những quan hệ ấy tác động đến năng suất trên phương diện cá nhân và tập thể. Tương tác giữa người với người trong công việc, trong cộng đồng và trong thời gian nhàn rỗi có thể được xem là "vốn xã hội".



Một xã hội gồm nhiều cá nhân có đạo đức nhưng sống cô lập không hẳn là có vốn xã hội dồi dào.

Robert Putnam



Mạng lưới xã hội giúp các cá nhân trau dồi kĩ năng, thăng tiến trong nghề nghiệp và tăng năng suất tổng thể nhờ khuyến khích sự hợp tác và chia sẻ thông tin. Ngược lại, khi con người ít kết nối với nhau, hiệu quả của nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng. Putnam chỉ ra rằng từ thập niên 1960, người dân ở các nước phát triển sống cô lập hơn trong các đô thị và hầu như không có tinh thần cộng đồng. Theo ông, việc này góp phần khiến kinh tế suy giảm. Dù không phải nhà kinh tế học nào cũng đồng ý với ông nhưng ngày nay, vốn xã hội được xem là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế. ■

Xem thêm: Chủ nghĩa bảo hộ và thương mại 34–35 ▪ Lợi thế so sánh 80–85 ▪ Tính kinh tế theo quy mô 132 ▪ Hội nhập thị trường 226–231



HỌC VẤN CHỈ LÀ MỘT DẤU HIỆU CỦA NĂNG LỰC

RA HIỆU VÀ SÀNG LỌC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Michael Spence (sinh 1943)
Joseph Stiglitz (sinh 1943)

TRƯỚC ĐÓ

1963 Kenneth Arrow nêu lên những vấn đề của kinh tế học thông tin, chẳng hạn như khi có một bên trong giao dịch biết nhiều thông tin hơn bên kia.

1970 George Akerlof đã mô tả các thị trường có thông tin không đồng đều trong bài báo *Thị trường xe rởm.*

SAU ĐÓ

1976 Michael Rothschild và Joseph Stiglitz đi tiên phong về "sàng lọc", nhờ đó mà một bên chưa có thông tin có thể thuyết phục đối phương truyền đạt thông tin.

2001 Michael Spence, George Akerlof và Joseph Stiglitz đồng đoạt giải Nobel cho công trình chung về kinh tế học thông tin.

Một lĩnh vực mới trong kinh tế đã ra đời vào thập niên 1970, khi nhà kinh tế học người Mỹ George Akerlof công bố những phát hiện của mình trong việc làm thế nào để khắc phục sự chênh lệch khi tiếp cận thông tin (tr.274–275).

Theo nhà kinh tế học người Mỹ Michael Spence, trong thực tế, nếu A có nhiều thông tin hơn B trong một giao dịch, có khả năng A sẽ ra hiệu, giúp B có nhiều thông tin hơn để ra quyết định.

Ví dụ mà Spence đưa ra là về một cuộc phỏng vấn tuyển dụng mà trong đó, nhà tuyển dụng có ít thông tin hơn ứng viên về khả năng của người này. Ứng viên cung cấp một bản lí lịch ghi rõ chi tiết về thành tích học tập, có thể không liên quan gì đến vị trí tuyển dụng nhưng nó thể hiện thái độ sẵn sàng làm việc chăm chỉ và mong muốn ứng tuyển của ứng viên. Theo quan điểm của Spence, không giống như học nghề, giáo dục bậc cao hầu hết đều có chức năng ra hiệu, và những nhân viên "tốt" có triển vọng sẽ đầu tư nhiều hơn vào giáo dục để chứng tỏ tiềm năng của mình còn cao hơn nữa.



Chuyên ngành của sinh viên và kiến thức liên quan chỉ đóng vai trò thứ yếu khi ứng tuyển cho nhiều công việc. Thay vào đó, bằng cấp mới là dấu hiệu cho khả năng và năng suất làm việc của họ.

Ngược với quá trình này, chẳng hạn như khi nhà tuyển dụng mở một buổi phỏng vấn để lấy thông tin, gọi là sàng lọc. Những người muốn mua xe hơi cũ hay đang cân nhắc cho ai đó vay tiền sẽ sử dụng những câu hỏi sàng lọc để gạn lấy thông tin trước khi quyết định. Ra hiệu và sàng lọc được áp dụng trong mọi giao dịch kinh doanh. ■

Xem thêm: Kinh tế học hành vi 266–269 ▪ Bất định thị trường 274–275 ▪ Tiền lương cứng nhắc 303 ▪ Tìm kiếm và trùng khớp 304–305

CÁC NHÀ NƯỚC Ở ĐÔNG Á

DẪN DẮT THỊ TRƯỜNG

NHỮNG CON HỔ CHÂU Á





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

SỰ KIỆN CHÍNH
Đầu tư từ Nhật Bản bắt đầu đổ vào nền kinh tế Hàn Quốc từ năm 1965.

TRƯỚC ĐÓ
1841 Friedrich List lập luận rằng bảo hộ cho ngành công nghiệp sẽ giúp đa dạng hóa nền kinh tế.

1943 Nhà kinh tế học Paul Rosenstein-Rodan cho rằng các nước nghèo cần một "cú hích lớn" để phát triển thông qua đầu tư của chính phủ.

SAU ĐÓ
1992 Alice Amsden cho rằng việc Hàn Quốc sử dụng các chỉ tiêu năng suất đã thúc đẩy công nghiệp phát triển.

1994 Paul Krugman cho rằng sự phát triển rực rỡ của khu vực Đông Á là nhờ số vốn hữu hình gia tăng hơn là nhờ đổi mới đúng nghĩa.

Các nước Đông Á hướng đến xây dựng lợi thế so sánh trong **những ngành công nghiệp mới**.

Điều này đòi hỏi những khoản đầu tư mà **các doanh nghiệp tư nhân không thể thực hiện**.

Nhà nước tiến hành đầu tư và **áp chỉ tiêu năng suất** cho các doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp sản xuất hiệu quả.

Việc này cho phép nhà nước **khuyến khích phát triển công nghiệp** theo các chiều hướng nhất định.

Bằng cách này, nhà nước **dẫn dắt thị trường** chứ không chỉ đi theo thị trường.

Các nhà nước ở Đông Á dẫn dắt thị trường.

Sau Thế chiến II, kinh tế các nước Đông Á tăng trưởng mạnh mẽ. Chỉ trong vài thập kỉ, các nước này đã đi lên từ ao tù kinh tế trở thành những cường quốc công nghiệp năng động nhờ các chính phủ thực hiện đường lối can thiệp chủ động. Những con hổ châu Á gồm có Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore và Đài Loan – các nước theo sau là Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Trung Quốc. Những nước này đã đạt tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người bền vững nhanh hơn bất cứ khu vực nào khác. GDP (tổng sản phẩm quốc nội) thường được dùng để đo lường của cải của một quốc gia. Năm 1950, GDP bình quân đầu người ở Hàn Quốc chỉ bằng một nửa của Brazil; nhưng đến năm 1990, chỉ số này đã cao hơn gấp đôi và đến năm 2005 là gấp ba. Sự tăng trưởng này giúp tỉ lệ người nghèo giảm đáng kể. Đến cuối thế kỉ 20, bốn con hổ châu Á đầu tiên đã có mức sống ngang với Tây Âu – sự thay đổi về của cải chưa từng thấy trong lịch sử này được gọi là "sự thần kì Đông Á".

Môi trường ra đời của những con hổ châu Á được định hình bởi sự can thiệp của chính phủ và mối liên hệ chằng chịt giữa nhà nước với nền kinh tế, một mô hình kinh tế gọi là "nhà nước kiến tạo phát triển". Sau Thế chiến II, người ta đặt kì vọng lớn vào sự phát triển của các nước nghèo, và chính phủ xây dựng các chính sách hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế nhanh chóng. Bộ máy nhà nước đẩy quyền lực can thiệp vào khu vực kinh tế tư nhân bằng những cách mà Tây Âu chưa từng thử nghiệm. Tuy nhiên, chính phủ vẫn giữ lại doanh nghiệp tư nhân

Xem thêm: Sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại 178–179 ▪ Kinh tế phát triển 188–193 ▪ Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế 224–225 ▪ Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Thương mại và địa lí 312



Sự phát triển thần tốc của Hàn Quốc do vị tướng quân đội Park Chung Hee khơi mào. Ông đã khôi phục quan hệ ngoại giao với kẻ thù cũ là Nhật Bản và thu hút được đầu tư của Nhật.

và mô hình kinh tế mới của các nước này hầu như chẳng có gì giống với kinh tế kế hoạch của chủ nghĩa cộng sản. Nhà nước của các cường quốc châu Á này định hình sự phát triển bằng cách dẫn dắt đầu tư sang các ngành công nghiệp chiến lược và khuyến khích các nhà sản xuất nâng cấp công nghệ. Điều này khiến người lao động chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp đang mở rộng. Những khoản đầu tư lớn vào giáo dục giúp công nhân có các kĩ năng cần thiết cho các ngành công nghiệp mới, còn các doanh nghiệp công nghiệp nhanh chóng xuất khẩu sản phẩm, mang lại động lực cho sự phát triển bền vững dựa trên thương mại.

Một nhà nước kiểu mới

Kiểu nhà nước như vậy chưa từng có trong lịch sử. Mô hình này đã thách thức các quan điểm chính thống về vai trò của chính phủ trong nền kinh tế. Kinh tế học chuẩn mực cho rằng vai trò của nhà nước chỉ là sửa chữa thất bại thị trường – chính phủ cung cấp hàng hóa công cộng mà thị trường tư nhân thường không đáp ứng được, như quốc phòng và đèn đường. Nhà nước đảm bảo rằng các cơ quan như tòa án hoạt động đúng chức năng, qua đó củng cố hiệu lực hợp đồng và bảo vệ quyền sở hữu tài sản; ngoài ra, vai trò của chính phủ chỉ ở mức tối thiểu. Kinh tế học cổ điển cho rằng khi các điều kiện tiên quyết cho hoạt động thị trường đã đâu vào đó, nhà nước nên rút lui và để cơ chế giá tự hoạt động. Người ta cho rằng các thể chế thân thiện với thị trường và một nhà nước với vai trò hạn chế là nguyên nhân đem lại thành quả kinh tế cho nước Anh trong thời kì công nghiệp hóa.

Một số nhà kinh tế học khẳng định điều này cũng diễn ra tại những nền kinh tế thành công ở Đông Á: nhà nước vun đắp cho sự phát triển bằng cách hỗ trợ thị trường chứ không can thiệp. Sự can thiệp của chính phủ là để góp phần phân bổ nguồn lực và đầu tư cho phù hợp với thị trường: về mặt nào đó, có thể hiểu là nhà nước "áp giá đúng". Để làm được điều này, chính phủ nhất thiết phải xây dựng nền kinh tế vĩ mô ổn định để tạo lòng tin cho các nhà đầu tư. Nhà nước can thiệp để sửa chữa thất bại của thị trường thông qua việc cung cấp quốc phòng và giáo dục. Nhà nước cũng cho xây dựng cơ sở hạ tầng có chi phí lắp đặt vượt quá khả năng của các doanh nghiệp tư nhân, như cảng biển hay đường sắt. Người ta tin rằng các nhà nước kiến tạo phát triển tại Đông Á đạt được thành công vì đã đi theo thị trường.

Dẫn lối cho thị trường

Nhà kinh tế học Robert Wade lập luận rằng nhà nước kiến tạo phát triển của các nước Đông Á vừa định hướng vừa đi theo thị trường. Nhà nước giúp mở rộng các ngành công nghiệp được ưu tiên bằng cách cung cấp tín dụng lãi suất thấp và trợ cấp. Bằng cách định hướng thị trường, phương án phân bổ nguồn lực của mô hình này khác hẳn so với sự phân bổ do thị trường tự định hướng.

Nhà kinh tế học Alice Amsden gọi đó là việc nhà nước chủ động



Nay là một trung tâm tài chính quốc tế lớn, Hồng Kông có vai trò quan trọng đối với thành công (còn đang tiếp diễn) về kinh tế của Trung Quốc, trong khi vẫn duy trì hệ thống chính phủ tự trị.



Sự phát triển thần tốc của những con hổ châu Á là nhờ vào xuất khẩu. Nhà nước xây dựng cơ sở hạ tầng đồ sộ để phục vụ các tàu container nhằm thúc đẩy tăng trưởng, như khu cảng ở Singapore trong hình.

"áp giá sai" để tạo nên những lợi thế so sánh kiểu mới. Quan trọng là "những ngành công nghiệp non trẻ" cuối cùng cũng phát triển nhờ được tiếp sức bằng trợ cấp và bảo hộ thương mại. Nhà nước có thể áp chỉ tiêu năng suất cho doanh nghiệp vì nhà nước có quyền rút lại chế độ ưu đãi nếu cần.

Robert Wade nhận định rằng cách định hướng thị trường mà các nhà nước này lựa chọn đã lí giải vì sao các nước ấy lại có lợi thế so sánh trong những ngành mà trước đó không có lợi thế. Ban đầu, giá cả hàng hóa trong ngành công nghiệp mới thường không cạnh tranh được trên trường quốc tế. Thêm vào đó, để sản xuất sản phẩm mới cần đồng thời thành lập các ngành phụ trợ và cơ sở hạ tầng. Việc điều phối quá trình này nếu để doanh nghiệp tư nhân đảm nhiệm thì khó mà thực hiện được.

Hơn nữa, khi được chính phủ cấp những ưu đãi điển hình để học hỏi cách trở nên hiệu quả hơn, những ngành công nghiệp non trẻ đang được bảo hộ này sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh. Để có được kiến thức kinh tế về các doanh nghiệp mới và điều phối quá trình sản xuất ban đầu, chính phủ buộc phải vi phạm quy luật giá cả trong thị trường nhỏ lẻ. Điều này đã diễn ra với ngành thép của Hàn Quốc. Vào thập niên 1960, Ngân hàng Thế giới tư vấn cho Hàn Quốc là không nên gia nhập ngành thép vì nước này không có lợi thế so sánh trong ngành ấy – các nước khác sẽ dễ dàng đưa ra cái giá thấp hơn nhiều. Đến thập niên 1980, Posco, một doanh nghiệp lớn của Hàn Quốc, đã trở thành một trong những nhà sản xuất thép có năng suất cao nhất thế giới.

Can thiệp mang tính chính trị

Các nước ngoài khu vực Đông Á cũng từng nỗ lực đi theo chính sách can thiệp nhưng không thành công, khiến danh tiếng của mô hình nhà nước kiến tạo phát triển bị lu mờ. Ở Mỹ Latinh và châu Phi, chế độ ưu đãi dành cho các doanh nghiệp và lĩnh vực kinh tế không đem lại nhiều động lực: các doanh nghiệp trong nước được bảo hộ để tránh bị cạnh tranh, nhưng nhà nước lại không đề ra chỉ tiêu năng suất. Các ngành công nghiệp non trẻ không thể trở thành những nhà xuất khẩu thành công.

Nhất là ở Mỹ Latinh, chế độ ưu đãi thường gắn liền với chính trị, nhưng hầu như không đem lại lợi ích kinh tế gì: những doanh nghiệp có nhiều mối quan hệ sẽ được trợ cấp và miễn thuế nhưng năng suất của họ không được cải thiện. Dần dần, các doanh nghiệp này bào mòn ngân sách của chính phủ, chỉ biết bòn rút chứ không tạo ra nguồn lực nào. Ở đây, việc "áp giá sai" đã không thể giúp các ngành công nghiệp mới có lợi thế so sánh mà lại khiến sản xuất kém hiệu quả và kinh tế bị đình trệ.

Ở Đông Á, các nhà nước đã thành công dường như có khả năng chịu áp lực tốt hơn trước lợi ích tư nhân. Sau khi xây dựng nhà máy thép quốc doanh mới vào thập niên 1960, chính phủ Hàn Quốc đã đảm bảo rằng nhà máy sẽ đạt mục tiêu năng suất. Nếu vì lợi ích chính trị mà nhà nước không nghiêm minh với doanh nghiệp thì nhà nước chỉ phục vụ cho lợi ích của thiểu số, chứ không phải cho hiệu quả chung của nền kinh tế. Nhà nước phải giữ tính độc lập và chống lại áp lực đòi thiên vị từ các nhóm lợi ích. Đồng thời, nhà nước cũng cung cấp tín dụng và hỗ trợ kĩ thuật cho doanh nghiệp – để thực hiện điều này và giám sát năng suất của doanh

> Nhà nước... cố tình áp 'sai' giá tương đối để tạo ra các cơ hội đầu tư có khả năng sinh lợi.
>
> **Alice Amsden**



nghiệp, tai mắt của chính phủ phải vươn đến những ngõ ngách nhỏ nhất của nền kinh tế. Bộ máy công chức kinh tế phải nắm vững thông tin chi tiết về mọi dự án đầu tư tiềm năng và duy trì mối quan hệ hiệu quả với các nhà quản lí công nghiệp.

Nhà kinh tế học Peter Evans gọi những đặc trưng trên của mô hình nhà nước kiến tạo phát triển thành công là "hệ thống công quyền độc lập và gắn liền với xã hội". Chỉ khi đạt được điều này thì nhà nước mới có cơ hội "áp giá sai" mà không bị các nhóm lợi ích lợi dụng. Tạo nên một hệ thống công quyền như thế không phải dễ, và việc thiếu vắng hệ thống này có thể là một yếu tố khiến sự can thiệp của chính phủ tại các khu vực đang phát triển không đem lại kết quả tốt.

Trung Quốc trỗi dậy

Trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á vào thập niên 1990, mô hình nhà nước kiến tạo phát triển lại bị chất vấn. Vào cuối thế kỉ 20, nhiều người cảm thấy những thể chế giúp thúc đẩy công nghiệp phát triển nhanh chóng sau Thế chiến II đã không còn hiệu quả. Mặt khác, sự trỗi dậy ngoạn mục của Trung Quốc đã làm sống lại hình mẫu nhà nước kiến tạo phát triển, hay chí ít là những chính sách và thể chế để tạo ra sự chuyển đổi kinh tế nhanh chóng mà không theo đường lối của kinh tế học cổ điển chuẩn mực.



Như hầu hết các thành phố ở Trung Quốc, thành phố Hàng Châu ở miền Đông có tốc độ tăng trưởng nhanh và quá trình đô thị hóa lan rộng.

Cuối thập niên 1970, Trung Quốc phát động hàng loạt cải cách. Quốc gia này xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển riêng, tương đồng với các cường quốc châu Á khác, và một chính phủ chuyên chính có trách nhiệm thúc đẩy khu vực tư nhân và xuất khẩu. Nông nghiệp tập thể bị loại bỏ, còn các ngành công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước thì có quyền tự trị lớn hơn và phải cạnh tranh khốc liệt hơn. Những cải cách này đã gỡ bỏ các ràng buộc, giúp mở rộng khu vực kinh tế tư nhân mà không cần thực hiện quyền sở hữu tài sản kiểu phương Tây.

Từ các thể chế độc nhất vô nhị của Trung Quốc, những động lực kinh tế khác đã ra đời, như "Hệ thống trách nhiệm hộ gia đình", trong đó các nhà quản lí địa phương phải chịu trách nhiệm cho vấn đề lời lỗ của doanh nghiệp. Trong khi Trung Quốc vẫn còn tương đối nghèo so với Tây Âu, tốc độ tăng trưởng thần kì của nước này đã giúp 170 triệu người thoát nghèo trong thập niên 1990, chiếm ba phần tư số người thoát nghèo tại các khu vực đang phát triển.

Lịch sử của Trung Quốc và những con hổ châu Á chứng minh rằng không có lộ trình phát triển duy nhất. Nhà nước của những quốc gia này có cách can thiệp vào kinh tế hoàn toàn khác với châu Âu. Tuy nhiên, dường như tất cả các mô hình phát triển đều có giới hạn, kể cả các mô hình thành công. Ích lợi từ mô hình nhà nước kiến tạo phát triển ở các cường quốc châu Á dần thoái trào vào thập niên 1990 – các thể chế từng có hiệu quả suốt một thập kỉ bắt đầu thất bại trong thập kỉ kế tiếp. ■

Chính sách công nghiệp và động lực

Nhà nước kiến tạo phát triển ở các nước Đông Á vừa dành chế độ ưu đãi cho doanh nghiệp thuộc những khu vực ưu tiên, vừa tạo ra động lực nâng cao năng suất. Họ thực hiện điều đó bằng cách yêu cầu các doanh nghiệp phải đạt chỉ tiêu năng suất đề ra, một phần thông qua thi đua giành giải thưởng giữa các doanh nghiệp.

Chỉ tiêu điển hình để chiến thắng trong cuộc thi đua là phải xuất khẩu thành công. Giải thưởng là hạn mức tín dụng hoặc cơ hội được đổi ngoại tệ. Chẳng hạn như ở Hàn Quốc và Đài Loan, doanh nghiệp phải chứng minh mình đã trúng đơn hàng xuất khẩu thì mới có thể đoạt giải. Hàn Quốc đã tổ chức nhiều cuộc thi đua để các công ty tư nhân đấu thầu những dự án lớn trong các ngành nghề mới như đóng tàu. Công ty nào thành công sẽ được bảo hộ trên thị trường quốc tế trong một thời gian. Chỉ tiêu năng suất ở đây là doanh nghiệp phải có sức cạnh tranh trên trường quốc tế trước thời hạn nhất định, nếu không đạt chỉ tiêu sẽ bị phạt.



Ngành thép Hàn Quốc là một thành công lớn của mô hình nhà nước kiến tạo phát triển. Đến năm 2011, Hàn Quốc đã là nhà sản xuất thép lớn thứ sáu trên thế giới.

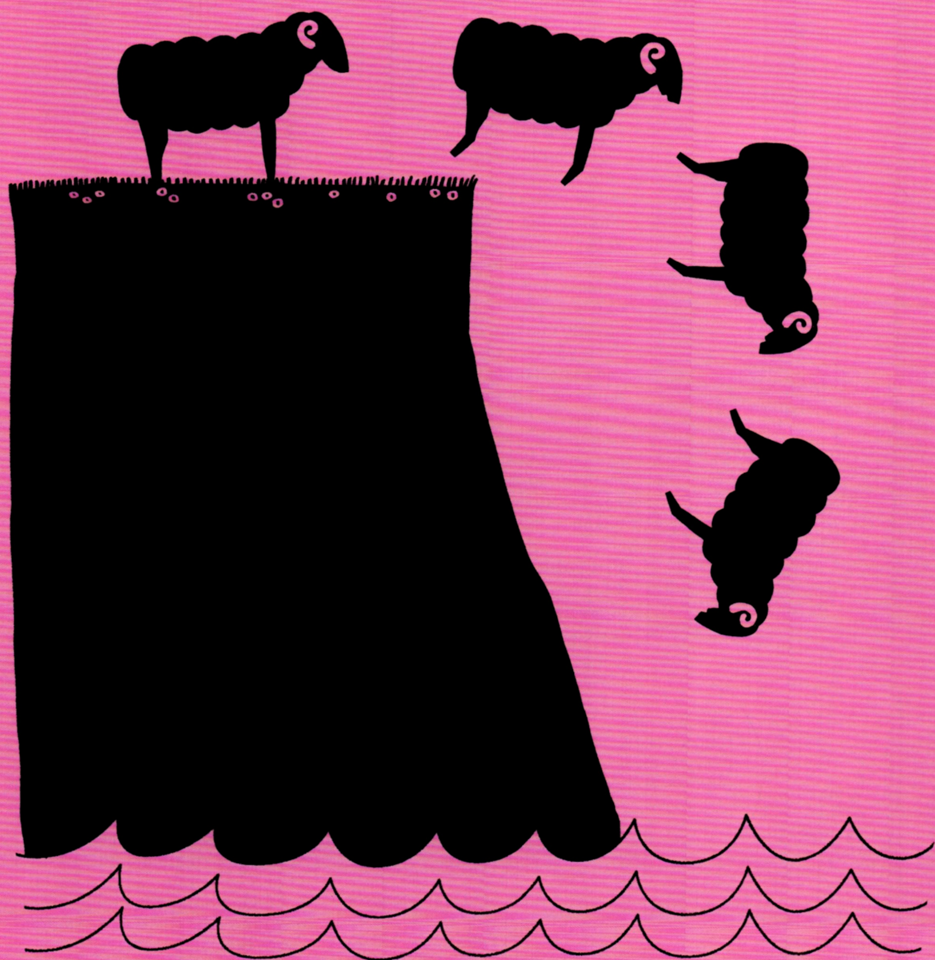


NIỀM TIN

CÓ THỂ CHÂM NGÒI CHO KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ

ĐẦU CƠ VÀ PHÁ GIÁ TIỀN TỆ





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế toàn cầu

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Paul Krugman (sinh 1953)

TRƯỚC ĐÓ
1944 Hy Lạp trải qua cuộc khủng hoảng tiền tệ lớn nhất trong lịch sử.

1978 Nhà sử học kinh tế Charles Kindleberger nhấn mạnh vai trò của hành vi phi lí tính trong khủng hoảng.

SAU ĐÓ
2009 Carmen Reinhart và Kenneth Rogoff xuất bản cuốn *Thời nay đã khác: Trò hề tài chính trong suốt tám thế kỉ,* chỉ ra những điểm tương đồng của các cuộc khủng hoảng trong nhiều thế kỉ.

2010–2012 Thứ tự ưu tiên của các quốc gia khác nhau, sai lầm nghiêm trọng về chính sách và áp lực đầu cơ to lớn đe dọa sự tồn tại của đồng euro.

Khủng hoảng tiền tệ nổ ra khi đồng nội tệ của một nước đột ngột sụt giá đáng kể so với các ngoại tệ khác. Trong khoảng 30 năm sau Thế chiến II, các đơn vị tiền tệ chính trên thế giới đều thuộc hệ thống Bretton Woods (tr.186–187) – hệ thống dựa trên tỉ giá hối đoái cố định nhưng có thể điều chỉnh được.

Khi hệ thống này chấm dứt vào năm 1971, các cuộc khủng hoảng tiền tệ diễn ra thường xuyên hơn. Nhìn chung, khủng hoảng tiền tệ bị châm ngòi khi người ta bán tháo đồng nội tệ của một nước với số lượng lớn. Hành vi này dường như xuất phát từ sự tương tác giữa kì vọng của dân chúng với những điểm yếu cơ bản của kinh tế – nói cách khác, đó là phản ứng của người dân khi nhận ra tình hình có vấn đề. Các nhà kinh tế học đã cố gắng lập mô hình toán học cho sự tương tác này, nhưng mỗi lần họ tưởng đã tìm được mô hình phù hợp với dữ liệu thì một kiểu khủng hoảng mới lại xuất hiện.

Bối cảnh của khủng hoảng tiền tệ

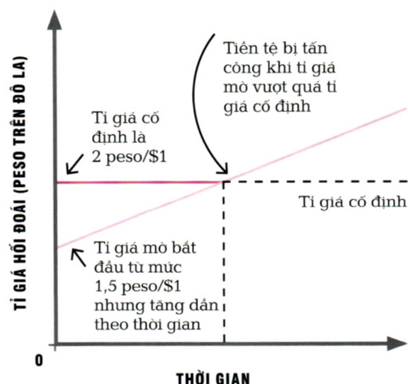
Ngạc nhiên thay là dù khủng hoảng tài chính diễn ra thường xuyên nhưng cũng giống như các cơn bão, khó mà dự đoán được khủng hoảng. Trong nhiều thế kỉ trước, khi tiền được làm từ kim loại quý thì một đơn vị tiền tệ thường bị mất giá khi chất lượng đúc tiền sụt giảm, tức là khi nhà cai trị giảm hàm lượng kim loại quý trong tiền. Sau này, khi tiền giấy được ngân hàng trung ương in ấn, lạm phát cao khiến đồng nội tệ của một nước bị mất giá. Đây là điều đã xảy ra ở Đức vào năm 1923, khi có lúc giá cả tăng gấp đôi sau mỗi hai ngày. Tuy nhiên, không phải chỉ có siêu lạm phát mới gây ra khủng hoảng tiền tệ. Chẳng hạn như trong cuộc Đại Suy thoái năm 1929–1933, các mặt hàng như khoáng sản và thực phẩm rớt giá thê thảm, đồng tiền của các nước Mỹ Latinh, vốn phụ thuộc vào việc xuất khẩu các mặt hàng này, cũng giảm theo.

Chính sách không nhất quán

Trong tác phẩm viết năm 1979, nhà kinh tế học người Mỹ Paul Krugman chứng minh rằng chỉ cần chính phủ thực hiện những chính sách không nhất quán với tỉ giá hối đoái là đã đủ để khủng hoảng tiền tệ xảy ra.

Lập luận của Krugman là nền tảng của các mô hình khủng hoảng tiền tệ thế hệ đầu. Các mô hình này giả định giữa đồng nội tệ và một ngoại tệ nào đó có tỉ giá hối đoái cố định, và chính phủ đang bị thâm hụt ngân sách (chi tiêu nhiều hơn doanh thu từ thuế) nên phải in thêm tiền để bù đắp thâm hụt. Điều này làm cung tiền tăng, khiến giá trị đồng nội tệ tính theo tỉ giá hối đoái cố định không còn chính xác. Với các tỉ giá khác không đổi, chính sách này khiến giá trị "thực" của đồng nội tệ giảm.

Tiếp theo, mô hình giả định rằng ngân hàng trung ương bán dự trữ ngoại tệ để trợ giá cho đồng nội tệ. Tuy nhiên, mô hình cũng giả định thêm là người dân



Trong những mô hình khủng hoảng "thế hệ đầu tiên", khi một đồng tiền được cố định vào một đồng tiền khác, giá trị "thực" của nó, tức tỉ giá mờ, có thể rơi xuống dưới mức giá trị được cố định. Trong ví dụ này, đó là khi tỉ giá hối đoái mờ tăng lên trên 2 peso/$1. Khi điều này xảy ra, tiền tệ sẽ dễ bị tấn công vì giới người đầu cơ mua hết dự trữ ngoại tệ của quốc gia do lường trước việc đồng tiền mất giá.

Xem thêm: Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247 ▪ Tỉ giá hối đoái và tiền tệ 250–255 ▪ Khủng hoảng tài chính 296–301 ▪ Đột biến rút tiền gửi 316–321 ▪ Chênh lệch tiết kiệm toàn cầu 322–325

có thể nhận thấy rằng dự trữ ngoại tệ của ngân hàng trung ương sẽ cạn kiệt. Khi đó, tỉ giá hối đoái sẽ bị "thả nổi" (được giao dịch tự do) và sẽ giảm đi. Mô hình này cho rằng có một "tỉ giá hối đoái mờ" – tỉ giá nếu ngân hàng trung ương không can thiệp để duy trì tỉ giá hối đoái ở mức cố định. Người dân có thể biết tỉ giá hối đoái mờ tại một thời điểm bất kì là (hoặc sẽ là) bao nhiêu nhờ nhìn vào thâm hụt ngân sách. Khi họ thấy nội tệ bán ra theo tỉ giá hối đoái cố định có lợi hơn là theo tỉ giá hối đoái mờ, họ sẽ phát động một cuộc tấn công đầu cơ và thu mua hết dự trữ ngoại tệ tại ngân hàng trung ương. Khi đó, buộc phải thả nổi tỉ giá nội tệ và tỉ giá hối đoái mờ đang sụt giảm sẽ trở thành tỉ giá hối đoái chính thức. Cuộc tấn công đầu cơ diễn ra tại thời điểm mà tỉ giá hối đoái mờ giảm dần đều bằng với tỉ giá hối đoái chính thức.

Mô hình này có vẻ đúng với những cuộc khủng hoảng tiền tệ tại Mỹ Latinh trong hai thập niên 1970 và 1980, chẳng hạn như khủng hoảng Mexico năm 1982. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng



Những người phụ nữ kiểm tra một tờ đô la Zimbabwe mới. Sau một thời kì siêu lạm phát, chính phủ đã định giá lại đồng tiền bằng cách bỏ bớt 12 số 0 khỏi đồng tiền cũ.

Nếu người ta **tin** rằng…

… **các chính sách của chính phủ không nhất quán** với tỉ giá hối đoái cố định và rằng có khả năng kiếm lợi…

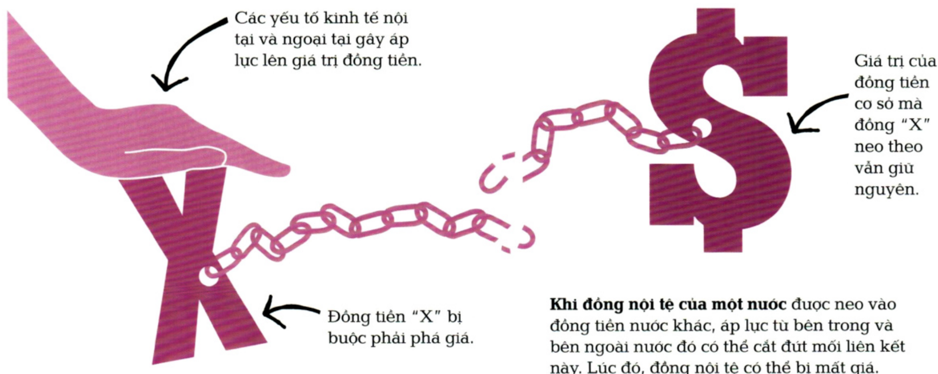
… cam kết về tỉ giá hối đoái của chính phủ bị giới hạn bởi những **ưu tiên nội bộ** mâu thuẫn nhau…

… **tỉ giá hối đoái dễ bị lung lay** do ngân hàng yếu kém, bong bóng tài chính, thông tin sai lệch hay động thái từ những người đầu cơ khác…

… họ sẽ phát động một cuộc **tấn công đầu cơ** vào tiền tệ.

Niềm tin có thể châm ngòi cho khủng hoảng tiền tệ.





Khi đồng nội tệ của một nước được neo vào đồng tiền nước khác, áp lực từ bên trong và bên ngoài nước đó có thể cắt đứt mối liên kết này. Lúc đó, đồng nội tệ có thể bị mất giá.

tiền tệ nổ ra trong Hệ thống Tiền tệ châu Âu (EMS) vào năm 1992–1993 dường như lại mâu thuẫn với mô hình này. Theo Cơ chế tỉ giá hối đoái (ERM) của hệ thống này, thực sự thì các nước châu Âu đã cố định giá trị đồng nội tệ vào giá trị của đồng mark Đức (DM). Đồng tiền của một số nước đã phải gánh chịu sức ép từ những người đầu cơ, nổi bật là chuyên gia tài chính George Soros. Khi đó, thật khó mà nói rằng các quốc gia như Anh đang áp dụng những chính sách không nhất quán với tỉ giá hối đoái mục tiêu. Anh có thâm hụt cán cân vãng lai vô cùng nhỏ và trước đó còn có thặng dư, nhưng vào năm 1992, quốc gia này bị buộc phải rút khỏi ERM trong sự bẽ bàng của bộ trưởng Bộ Tài chính Norman Lamont. Như thế, cần phải có một mô hình mới để lí giải các sự kiện này.

Các khủng hoảng tự phát sinh

Trong những mô hình thuộc thế hệ đầu tiên, chính sách của chính phủ là "cố định": chính phủ dùng hết dự trữ ngoại tệ để bảo vệ đồng nội tệ một cách máy móc. Thế hệ mô hình thứ hai cho phép chính phủ có lựa chọn. Chính phủ có thể cam kết thực hiện tỉ giá hối đoái cố định nhưng "quy tắc" này có điều khoản giải thoát. Nếu tỉ lệ thất nghiệp quá cao, chính phủ có thể từ bỏ cam kết cố định tỉ giá hối đoái vì chi phí xã hội để bảo vệ đồng nội tệ (chẳng hạn như bằng cách nâng lãi suất) quá cao. Chúng ta có thể thấy những lựa chọn khó khăn thế này trong hoàn cảnh của Hy Lạp năm 2012. Tuy nhiên, những chi phí xã hội này sẽ không phát sinh nếu không có tấn công đầu cơ. Các mô hình này ám chỉ rằng có nhiều kết quả có khả năng xảy ra, mà các nhà kinh tế học gọi là "cân bằng đa mục tiêu". Tấn công đầu cơ có thể nổ ra nếu số người tin rằng những người khác cũng định tấn công vào tiền tệ đạt con số đủ lớn. Khi đó, họ sẽ tấn công và khủng hoảng sẽ nổ ra. Nhưng nếu người ta không tin như vậy thì có thể không xảy ra khủng hoảng. Trong những mô hình như thế, khủng hoảng đã "tự phát sinh". Theo một cách cực đoan, các mô hình này cho rằng khủng hoảng có thể xảy ra bất kể nền tảng kinh tế của một quốc gia có như thế nào. Được xây dựng dựa trên công trình của những nhà kinh tế học như Maurice Obstfeld, những mô hình mới này có vẻ như thực tế hơn những mô hình trước, vì chúng cho phép chính phủ sử dụng các công cụ, chẳng hạn như lãi suất, để bảo vệ đồng nội tệ, nâng lãi suất để tránh bị mất giá. Dường như các mô hình này cũng khớp với cuộc khủng hoảng ERM, khi chính sách các nước bị ràng buộc bởi mức thất nghiệp cao.



Cách duy nhất tuyệt đối chắc chắn để đồng nội tệ của một nước không bị đầu cơ… là nước đó không có đồng tiền độc lập.

Paul Krugman



Sự mong manh của tài chính

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 (xem trang bên) hình như không khớp với hai mô hình đầu tiên. Thất nghiệp ở đây không có gì để bận tâm, nhưng các nước Đông Á vẫn bị tấn công

đầu cơ đột ngột với quy mô lớn. Trong mô hình thứ hai, điều khoản giải thoát cho việc mất giá là để giảm nhẹ chi phí xã hội cho nền kinh tế, nhưng theo sau sự lao dốc của tiền tệ là việc các hoạt động kinh tế bị suy sụp nghiêm trọng – dù chỉ trong thời gian ngắn. Ở đây, tính dễ tổn thương của thị trường tài chính do chu kì thịnh suy của ngân hàng gây ra có vai trò quan trọng. Khi nhận ra điều này, các nhà kinh tế học bắt đầu tập trung vào sự tương tác giữa các điểm yếu trong nền kinh tế và kì vọng của những nhà đầu cơ. Giờ đây, mô hình thứ ba đã đưa vào xem xét những bất ổn tài chính mới, chẳng hạn như khi doanh nghiệp và ngân hàng vay ngoại tệ và cho vay bằng nội tệ. Ngân hàng sẽ không thể trả được nợ nếu đồng nội tệ bị mất giá. Những điểm yếu như thế này sẽ gây ra các cuộc tấn công đầu tư và khủng hoảng.

Cùng với việc phát triển lí thuyết, các nhà kinh tế học đã tìm kiếm các dấu hiệu cảnh báo khả năng xảy ra khủng hoảng tiền tệ. Trong một bài viết năm 1996, Jeffrey Frankel và Andrew Rose đã xem xét các cuộc khủng hoảng tiền tệ tại 105 quốc gia đang phát triển từ năm 1971–1992. Họ phát hiện rằng đồng tiền mất giá khi dòng vốn nước ngoài cạn kiệt, khi dự trữ ngoại tệ của ngân hàng trung ương thấp, khi tín dụng nội địa tăng trưởng mạnh, khi lãi suất đồng ngoại tệ (đặc biệt là đô la) tăng và khi tỉ giá hối đoái thực (giá của hàng trong nước so với nước ngoài) cao, tức là hàng hóa của một nước mất đi sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Các nhà kinh tế học cho rằng bằng cách theo dõi những dấu hiệu cảnh báo trên, họ có thể dự báo được khủng hoảng từ trước một hoặc hai năm.

Phòng tránh khủng hoảng

Các nghiên cứu cho thấy có 5–25% quãng thời gian trong lịch sử cận đại đã phải trải qua một cuộc khủng hoảng nào đó. Các cuộc khủng hoảng mới sẽ tiếp tục gây bất ngờ, nhưng vẫn có những dấu hiệu – chẳng hạn như tỉ giá hối đoái thực, xuất khẩu và tài khoản vãng lai, cùng tương quan giữa lượng tiền trong nền kinh tế với dự trữ ngoại tệ của ngân hàng trung ương – những dấu hiệu này có thể giúp cảnh báo khi nào cơn bão tiền tệ đang gần kề. Kinh nghiệm trong một vài thập kỉ qua đã cho thấy khủng hoảng vốn có gốc rễ từ tài chính. Các nhà kinh tế ngày nay nhắc nhiều đến "khủng hoảng kép" – vòng xoáy nghiệt ngã của tiền tệ và khủng hoảng ngân hàng. Việc nhanh chóng bãi bỏ các chế định tài chính cùng với quá trình tự do hóa thị trường vốn quốc tế được cho là nguyên nhân gây ra khủng hoảng tại nhiều quốc gia có thể chế tài chính và chế định yếu kém. Cùng với việc chú ý đến những dấu hiệu khủng hoảng thuộc phạm trù kinh tế vĩ mô, chính phủ các nước còn cần phải cẩn trọng với những điểm yếu về thể chế. ■

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 dường như từ trên trời rơi xuống, càn quét qua các nước có thành tích tăng trưởng mạnh mẽ và có thặng dư chính phủ. Trước khủng hoảng, phần lớn các nước trong khu vực đã cố định tỉ giá hối đoái vào đồng đô la Mỹ. Những dấu hiệu có biến đầu tiên là khi các doanh nghiệp phá sản tại Thái Lan và Hàn Quốc. Vào ngày 2/7/1997, sau hàng tháng cố gắng duy trì tỉ giá cố định, Thái Lan đã phải phá giá đồng nội tệ. Philippines sau đó cũng buộc phải thả nổi đồng tiền vào ngày 11/7, Malaysia vào ngày 14/7, Indonesia vào ngày 14/8. Trong vòng chưa đầy một năm, đồng nội tệ của các nước Indonesia, Thái Lan, Hàn Quốc, Malaysia và Philippines bị mất từ 40% đến 85% giá trị. Chỉ có Hồng Kông còn trụ vững.

Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng được cho là do khủng hoảng ngân hàng trầm trọng. Các khoản vay thường là vay ngắn hạn và khi chủ nợ nước ngoài rút lại vốn, hàng loạt diễn biến kéo theo khiến đồng tiền các nước mất giá.



Người dân Iceland đổ ra đường ở Reykjavik để lên án cách giải quyết khủng hoảng tiền tệ của chính phủ năm 2008 khiến đồng krona giảm hơn một phần ba giá trị.





NGƯỜI THẮNG ĐẤU GIÁ PHẢI MUA VỚI CÁI GIÁ QUÁ ĐẮT

LỜI NGUYỀN KẺ THẮNG CUỘC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
William Vickrey (1914–1996)
Paul Milgrom (sinh 1948)
Roger Myerson (sinh 1951)

TRƯỚC ĐÓ
1951 Nhà toán học Mỹ John Nash đưa ra khái niệm về trạng thái cân bằng trong trò chơi, sau này trở thành một nguyên lí của lí thuyết đấu giá.

1961 William Vickrey sử dụng lí thuyết trò chơi để phân tích các buổi đấu giá.

SAU ĐÓ
1971 Có bằng chứng cho thấy có thể các công ty dầu khí tham gia đấu thầu hợp đồng cho thuê giếng dầu không biết "lời nguyền kẻ thắng cuộc".

1982 Paul Milgrom và Robert J. Weber chứng minh rằng khi những người đặt giá biết mức định giá của đối thủ, thì "đấu giá kiểu Anh" sẽ mang lại cho người bán cái giá có lợi nhất.

Trong một buổi đấu giá, khi không chắc chắn về giá trị món hàng đang chào bán, mỗi người tham gia đấu giá **tự ra quyết định** về giá trị của món hàng.

↓

Nếu họ định giá riêng rẽ thì sẽ có nhiều **mức định giá khác nhau**.

↓

Giá trị thực của món hàng thường rơi vào **khoảng giữa** các mức định giá của những người trả giá.

↓

Món hàng sẽ thuộc về người nào **ra giá hớ nhiều nhất**.

↓

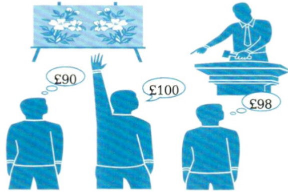
Người thắng đấu giá phải mua với cái giá quá đắt.

Từ lâu, người ta đã tổ chức các hoạt động đấu giá nhưng mãi đến gần đây, các nhà kinh tế học mới nhận ra đấu giá là cơ sở lí tưởng để chứng minh cho các chiến lược cạnh tranh trong lí thuyết trò chơi. Lí thuyết trò chơi nổi lên vào thập niên 1950, khi các nhà toán học nhận thấy những trò chơi đơn giản cũng có thể làm sáng tỏ các tình huống mà người chơi đối đầu trực tiếp. Lí thuyết này tỏ ra khó áp dụng ngoài đời thực. Tuy nhiên, các quy định nghiêm ngặt trong một buổi đấu giá vốn có số người tham gia hạn chế, cùng với những chiến lược mua tương tự chiến lược khi chơi bài poker, dường như khá sát sao với điều kiện của lí thuyết này.

Các hình thức đấu giá

Người đầu tiên áp dụng lí thuyết trò chơi vào đấu giá là nhà kinh tế học William Vickrey vào thập niên 1960. Ông đã so sánh ba hình thức đấu giá phổ biến nhất. "Đấu giá kiểu Anh" được sử dụng trong các phòng trưng bày nghệ thuật tại Anh, trong đó, người tham gia trả giá tăng dần cho đến khi chỉ còn một người. Còn trong một buổi "đấu giá kiểu Hà Lan", chẳng hạn kiểu sử dụng tại các chợ hoa, giá

Xem thêm: Thị trường cạnh tranh 126–129 ▪ Rủi ro và bất định 162–163 ▪ Lí thuyết lựa chọn xã hội 214–215 ▪ Lí thuyết trò chơi 234–241



Trong một buổi đấu giá, có nguy cơ người thắng cuộc sẽ là người định giá món hàng quá cao, rủi ro này được gọi là "lời nguyền kẻ thắng cuộc".

hàng giảm cho đến khi có người mua. Trong một buổi "đấu giá kín theo giá thứ nhất", những người đấu giá cùng bỏ phiếu đặt giá kín và người ra giá cao nhất sẽ thắng. Vickrey đưa ra hình thức đấu giá thứ tư, tương tự như đấu giá theo giá thứ nhất, nhưng người thắng chỉ phải mua món hàng ở mức giá cao thứ nhì thôi.

Bằng toán học, Vickrey đã chứng minh rằng khi những người đấu giá định giá các món hàng một cách độc lập thì cả bốn hình thức đấu giá đều đem lại cho người bán mức doanh thu như nhau – phát hiện này được gọi là "định lí doanh thu tương đương".

Đặt giá thấp

Vickrey đã chứng minh rằng tốt hơn là những người đấu giá nên đặt giá thấp hơn định giá của mình, một chiến thuật mà các nhà lí thuyết về đấu giá gọi là "đặt giá thấp", nếu không họ sẽ phải trả với giá cao hơn mức cần thiết. Đặt giá thấp đặc biệt đóng vai trò quan trọng trong thập niên 1970, khi các công ty dầu khí tham gia đấu thầu quyền khoan dầu ngoài khơi thường phải chi quá nhiều tiền. Các nhà lí luận về đấu giá phát hiện ra một hiện tượng gọi là "lời nguyền kẻ thắng cuộc": món hàng sẽ thuộc về người trả hớ nhiều nhất. Hãy tưởng tượng bạn ra giá £100 cho một bức tranh và thắng cuộc. Bạn thắng vì ra giá cao hơn tất cả những người khác. Giả dụ giá cao thứ nhì là £98. Lẽ ra bạn có thể ra giá thấp hơn – £98,01 – mà vẫn thắng. Nhìn chung, người thắng đấu giá phải trả "quá nhiều", trong trường hợp này là nhiều hơn £1,99.

Lí thuyết đấu giá có thể được ứng dụng để thiết kế các buổi đấu giá sao cho người bán có doanh thu tối đa và đảm bảo món hàng đến tay người định giá cao nhất. Thành công của những cuộc đấu giá phổ tần vào thập niên 1990 của chính phủ Mỹ (xem khung bên phải) đã gây sốt cho lĩnh vực mới này. Với nhiều người, đây là bằng chứng cho thấy lí thuyết trò chơi không đơn thuần là lí thuyết mà đã được áp dụng vào thực tế. Những người khác lại cho rằng đấu giá là một loại thị trường đặc biệt và không hẳn có thể lí giải đầy đủ chỉ bằng lí thuyết trò chơi. ▪

Bán phổ tần

Vào thập niên 1990, chính phủ Mỹ liên tục mở các cuộc đấu giá trong quá trình tư nhân hóa các ngành nghề, và cũng nhờ đó mà lí thuyết đấu giá được công nhận. Thương vụ lớn nhất là lúc các công ty điện thoại di động sẵn lòng trả một khoản tiền lớn cho một cổ phiếu phổ tần điện từ (tần số vô tuyến) dùng trong hoạt động thu phát tín hiệu. Chính phủ Mỹ vừa muốn tối đa hóa lợi nhuận, vừa muốn đảm bảo cổ phiếu sẽ vào tay công ty nào ra giá cao nhất.

Năm 1993, Ủy ban Truyền thông Liên bang (FCC) đã nhờ đến các nhà lí luận về đấu giá để thiết kế các buổi đấu giá cho 2.500 giấy phép phổ tần. Trong khi đó, các công ty viễn thông lại thuê các nhà lí luận về đấu giá để thiết kế chiến lược trả giá cho họ. FCC đã chọn tổ chức đấu giá theo kiểu Anh nhưng có một điểm biến tấu: danh tính những công ty tham gia đấu giá được giữ kín để tránh tình trạng ra giá trả đũa hay cấu kết với nhau nhằm hạ giá. Các cuộc đấu giá đã phá vỡ mọi kỉ lục và cách làm này nhanh chóng được nhiều nơi học hỏi.



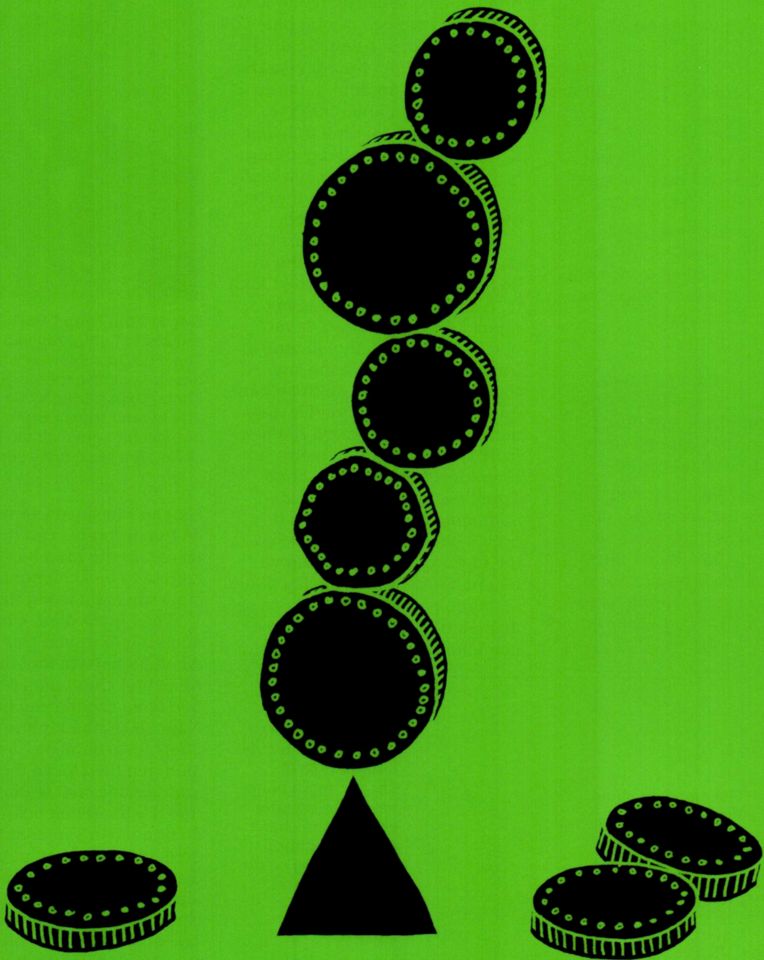
Trong các cuộc đấu giá kiểu Hà Lan, như tại chợ hoa Aalsmeer, giá sẽ bắt đầu ở mức cao rồi giảm dần. Người đầu tiên trả giá để ngăn giá tiếp tục hạ sẽ được quyền mua hoa.



NỀN KINH TẾ ỔN ĐỊNH ẨN CHỨA MẦM MỐNG BẤT ỔN

KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ngân hàng và tài chính

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Hyman Minsky (1919–1996)

TRƯỚC ĐÓ
1933 Nhà kinh tế học Irving Fisher diễn giải cách thức gây khủng hoảng của nợ nần.

1936 John Maynard Keynes khẳng định rằng vai trò của thị trường tài chính trong hoạt động của nền kinh tế lớn hơn người ta vẫn nghĩ.

SAU ĐÓ
2007 Nhà lí luận về rủi ro Nassim Nicholas Taleb xuất bản cuốn *Thiên nga đen*, chỉ trích quy trình quản lí rủi ro của thị trường tài chính.

2009 Paul McCulley, cựu giám đốc quản lí của một quỹ đầu tư lớn của Mỹ, khai sinh ra thuật ngữ "thời điểm Minsky" để chỉ điểm chuyển giao từ giai đoạn tăng trưởng sang khủng hoảng của kinh tế.

Trong suốt chiều dài lịch sử của tư duy kinh tế học, người ta hay tranh cãi về tính bất ổn của các hệ thống kinh tế. Quan điểm của trường phái cổ điển, dẫn đầu là Adam Smith, cho rằng kinh tế luôn hướng về trạng thái cân bằng ổn định. Luôn có những xáo trộn khiến kinh tế tăng trưởng rồi lại đình trệ – gọi là chu kì kinh tế – nhưng chung quy thì xu hướng chính của kinh tế vẫn là hướng tới trạng thái ổn định và toàn dụng lao động.

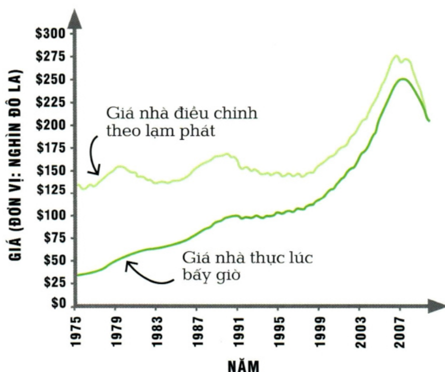
Cuộc Đại Suy thoái năm 1929 đã thôi thúc một số nhà kinh tế học xem xét kĩ hơn về chu kì kinh tế. Năm 1933, nhà kinh tế học người Mỹ Irving Fisher đã mô tả làm thế nào mà thời kì tăng trưởng có thể biến thành suy thoái, do những bất ổn từ nợ nần quá mức và giá cả tuột dốc. Ba năm sau, John Maynard Keynes (tr.161) chất vấn quan niệm cho rằng kinh tế luôn tự cân bằng. Trong tác phẩm *Lí thuyết tổng quát*, ông đã khai sinh một lí thuyết cho rằng nền kinh tế có thể tự rơi vào khủng hoảng và hầu như không thể vực dậy được.

Những công trình này là cơ sở để hiểu bản chất bất ổn của các nền kinh tế hiện đại. Năm 1992, Hyman Minsky đã xem xét lại vấn đề trên trong bài *Giả thuyết bất ổn tài chính*, cho rằng bản thân nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại chứa sẵn mầm mống tự diệt vong.

Theo quan điểm của Keynes, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại vốn khác với thời thế kỉ 18. Khác biệt chính nằm ở vai trò của tiền tệ và các thể chế tài chính. Năm 1803, nhà kinh tế học người Pháp Jean-Baptiste Say (tr.75) diễn giải theo lối cổ điển rằng kinh tế thực chất là một hệ thống trao đổi hàng hóa hoàn hảo, trong đó người dân sản xuất hàng hóa để đổi lấy tiền, tiền này lại được dùng để mua hàng hóa mà họ muốn. Đây thực chất là hàng đổi hàng: tiền chỉ là chất bôi trơn. Tuy nhiên, Keynes cho rằng tiền còn làm được nhiều hơn thế: tiền cho phép giao dịch được diễn ra từ từ. Một doanh nghiệp có thể vay tiền trong hôm nay để xây dựng nhà máy với hi vọng sẽ có



Đây là hình chụp Charles Ponzi sau khi bị bắt tại Mỹ vào năm 1910. Ponzi đã thực hiện các vụ đầu tư lừa đảo, hứa hẹn sẽ trả mức lãi suất cao không tưởng. Minsky đã so sánh thời kì tăng trưởng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa với mô hình Ponzi, cả hai đều sẽ có ngày sụp đổ.



Giá nhà ở Mỹ đã tăng chóng mặt từ cuối thập niên 1990 đến năm 2007, khi các ngân hàng tung ra nhiều gói cho vay thế chấp dành cho những người không có đủ thu nhập để trả.



Xem thêm: Dịch vụ tài chính 26–29 ▪ Thịnh và suy 78–79 ▪ Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Cân bằng kinh tế 118–123 ▪ Kĩ thuật tài chính 262–265 ▪ Đột biến rút tiền gửi 316–321 ▪ Chênh lệch tiết kiệm toàn cầu 322–325

lợi nhuận nhằm trả nợ vay và lãi suất trong tương lai. Minsky chỉ ra rằng quá trình này không chỉ có doanh nghiệp. Chính phủ huy động vốn để bù đắp các khoản nợ quốc gia, còn người tiêu dùng thì vay những khoản tiền lớn để mua xe và mua nhà. Họ cũng là một phần của thị trường tài chính phức tạp – nơi cung cấp tiền để các giao dịch có thể diễn ra vào thời điểm nhất định.

Các thương nhân mua bán nợ

Minsky cho rằng giữa các nền kinh tế hiện đại và kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa còn có một sự khác biệt lớn nữa. Hệ thống ngân hàng không đơn thuần kết nối người cho vay với người vay mà còn cố gắng đổi mới cách thức huy động và cho vay vốn. Ví dụ gần đây phải kể đến công cụ tài chính "nghĩa vụ nợ thế chấp" (CDO), được phát triển vào thập niên 1970. CDO được tạo ra bằng cách tập hợp các tài sản tài chính (khoản vay) khác nhau lại, một số có rủi ro cao, còn một số có rủi ro thấp. Sau đó, những tài sản mới này sẽ được chia ra làm nhiều phần nhỏ để bán. Mỗi phần bao gồm nhiều khoản nợ. Năm 1994, các hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng được đưa ra nhằm bảo vệ những tài sản này bằng cách bảo hiểm cho rủi ro vỡ nợ của chúng. Cả hai đổi mới này đều khuyến khích đưa các khoản vay vào hệ thống tài chính để làm tăng dòng thanh khoản, tức dòng tiền, trong hệ thống. Minsky kết luận rằng các đổi mới này đồng nghĩa với việc chính phủ không còn kiểm

> Tiền là bức màn che phủ hoạt động của các yếu tố kinh tế thực.
>
> **Arthur Pigou**

soát lượng tiền trong nền kinh tế được nữa. Nếu có nhu cầu vay thì thị trường tài chính sẽ tìm được cách để đáp ứng.

Theo Minsky, sau Thế chiến II, các nền kinh tế tư bản đã không còn bị thống trị bởi chính phủ hay các doanh nghiệp lớn. Thay vào đó, nền kinh tế lại chịu ảnh hưởng từ các thị trường tiền tệ lớn. Tầm ảnh hưởng của các thị trường tài chính lên hành vi người dân đã tạo ra một hệ thống ẩn chứa mầm mống tự hủy diệt bên trong. Ông lập luận rằng thời kì tăng trưởng kinh tế ổn định càng dài thì lại càng có nhiều người tin rằng kinh tế sẽ tiếp tục phát triển. Càng tự tin bao nhiêu, ham muốn liều lĩnh mạo hiểm của họ càng lớn bấy nhiêu. Từ đó dẫn đến nghịch lí là các thời kì ổn định kéo dài lại càng khiến kinh tế dễ rơi vào bất ổn.

Minsky đã làm sáng tỏ con đường đi từ ổn định đến bất ổn bằng cách xem xét ba loại hình đầu tư mà người dân có thể lựa chọn. Có thể dễ dàng minh họa ba loại hình này bằng việc xem xét cách người dân mua nhà. Lựa chọn an toàn nhất là vay một khoản sao cho người đi vay có thể dùng thu nhập của mình để trả lãi vay và vốn gốc trong một thời hạn

Kinh tế ổn định càng lâu, **niềm tin của người dân** vào tương lai càng lớn…

… niềm tin của người dân vào tương lai càng lớn, **họ càng mạo hiểm khi vay tiền**.

Dần dần, trong nền kinh tế ổn định, **các khoản nợ ngày càng lớn**, giá tài sản tăng và vay mượn mạo hiểm tràn lan.

Cuối cùng, giá tài sản đạt đỉnh và rồi hạ xuống, người đi vay bắt đầu vỡ nợ. **Hoạt động cho vay sụp đổ** và kinh tế rơi vào suy thoái.

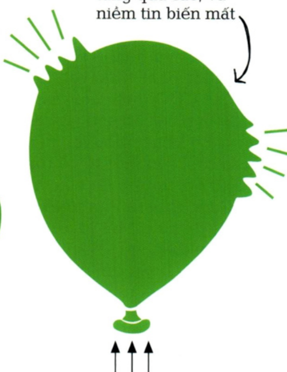
Nền kinh tế ổn định ẩn chứa mầm mống bất ổn.



Trong thời kì kinh tế ổn định, niềm tin vào tương lai gia tăng khiến người ta không ngừng đầu tư liều lĩnh. Điều này gây ra bong bóng giá cả tài sản và bong bóng này cuối cùng sẽ vỡ.







nhất định. Minsky gọi đây là "tài chính phòng vệ" – các khoản vay này hầu như không có rủi ro gì đối với người cho vay hay người đi vay. Nếu người dân cảm thấy lạc quan về tương lai hơn, họ có thể vay thế chấp một khoản lớn hơn theo hình thức trả lãi định kì và trả gốc cuối kì, trong trường hợp này, thu nhập của họ chỉ đủ để trả lãi chứ không trả nổi nợ gốc. Người ta hi vọng rằng thời kì tăng trưởng kinh tế tích cực sẽ kéo dài ổn định, làm tăng nhu cầu về nhà đất, như thế thì giá trị căn nhà vào cuối giai đoạn sẽ cao hơn so với đầu giai đoạn. Minsky gọi đây là những người vay đầu cơ.

Sau một thời gian, nếu kinh tế vẫn ổn định và niềm tin của người dân vẫn còn, họ sẽ muốn mạo hiểm hơn nữa và mua một căn nhà mà thu nhập của họ thậm chí không thể trang trải nổi lãi vay, nên tổng mức nợ sẽ tăng lên, ít nhất là trong ngắn hạn. Họ hi vọng là giá nhà sẽ tăng đủ nhanh để bù trừ thâm hụt khi trả lãi cho ngân hàng. Loại hình đầu tư thứ ba dễ dẫn đến bất ổn trong tương lai nhất. Minsky gọi đây là "những người đi vay kiểu Ponzi", theo tên của Charles Ponzi, vốn là một người Ý nhập cư vào Mỹ và là một trong những tội phạm đầu tiên bị bắt vì lừa đảo tài chính. "Mô hình Ponzi" gây quỹ bằng cách đưa ra mức lợi nhuận rất cao. Thoạt đầu, những kẻ lừa đảo dùng tiền của những nhà đầu tư mới để trả cổ tức. Theo đó, chúng có thể khiến người khác nhầm tưởng rằng vụ đầu tư có sinh lợi và thu hút thêm khách hàng mới. Tuy nhiên, mô hình nhanh chóng sụp đổ do không thể đạt nổi mức lợi nhuận cao như đã hứa. Những người đầu tư vào các mô hình như thế thường bị thiệt hại nặng nề.



Bong bóng nhà đất

Thị trường bất động sản của Mỹ những năm gần đây là ví dụ cho việc một nền kinh tế có thời kì ổn định kéo dài sẽ tự tạo điều kiện cho sự bất ổn nội tại. Trong hai thập niên 1970 và 1980, các khoản vay thế chấp tiêu chuẩn chỉ được thực hiện khi chắc chắn người thế chấp có thể trả cả vốn lẫn lãi, điều mà Minsky gọi là tài chính phòng vệ. Tuy nhiên, đến thập niên 1990, thời kì tăng trưởng ổn định đã đẩy giá nhà lên cao, khiến ngày càng có nhiều người vay thế chấp theo hình thức trả lãi định kì và trả gốc cuối kì, vì họ tin rằng giá nhà sẽ tiếp tục tăng. Hệ thống tài chính lúc bấy giờ bắt đầu cung cấp hàng loạt khoản vay thế chấp kiểu "Ponzi" cho người đi vay với thu nhập thấp đến nỗi không đủ để trả lãi vay – đây là những khoản vay thế chấp "dưới chuẩn". Thâm hụt hằng tháng sẽ được cộng dồn vào tổng số nợ của họ. Chừng nào giá nhà còn tiếp tục tăng, giá trị tài sản vẫn đáng giá hơn món nợ. Chừng nào vẫn có người gia nhập thị trường thì giá vẫn cứ tăng. Trong khi đó, tổ chức tài chính cung cấp những khoản vay thế chấp ấy lại gom chúng lại và bán cho các ngân hàng khác dưới hình thức là các tài sản đem lại nguồn thu nhập trong suốt 30 năm.

Cuộc chơi ngã ngũ vào năm 2006. Kinh tế Mỹ chững lại, thu nhập giảm sút và nhu cầu mua nhà mới cũng nguội đi. Khi giá nhà bắt đầu tăng chậm dần cũng là lúc bắt đầu một loạt vụ vỡ nợ

Một người môi giới đưa một cặp vợ chồng đi tham quan nhà. Trong cơn sốt nhà đất tại Mỹ, ngân hàng cho vay dựa trên hi vọng giá nhà sẽ tăng. Người không có đủ tài sản thế chấp cũng được khuyến khích mua nhà.



> Các đặc tính hành vi kì lạ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa xoay quanh tác động của tài chính lên hành vi của hệ thống.
> **Hyman Minsky**

đầu tiên vì người đi vay thấy khoản nợ của mình chỉ tăng chứ không giảm. Số lượng nhà bị ngân hàng thu hồi lại được đẩy ra thị trường ngày càng nhiều, và thế là giá cả lao dốc.

Năm 2007, kinh tế Mỹ ở vào tình trạng gọi là "thời điểm Minsky". Đây là lúc những vụ đầu cơ thiếu bền vững chuyển thành khủng hoảng. Thị trường nhà đất phá sản đã để lại cho các ngân hàng những khoản nợ khổng lồ, và vì không thể biết được ai đã mua những gói nợ thế chấp tai hại này, các tổ chức tài chính bèn ngừng cho nhau vay. Kết quả là các ngân hàng bắt đầu bị phá sản, nổi tiếng nhất là vụ Ngân hàng Lehmann Brothers năm 2008. Như Minsky đã dự đoán, hệ thống tài chính sụp đổ một cách thê thảm vì thời kì ổn định đã sản sinh ra các khoản nợ khổng lồ, tạo điều kiện gây bất ổn to lớn.

Minsky cũng đưa ra ba biện pháp khả thi để ngăn chặn tình trạng bất ổn tai hại của nền kinh tế cùng các vấn đề nảy sinh khi thực hiện ba biện pháp này.

Thứ nhất, ngân hàng trung ương có thể đóng vai trò là người cho vay cuối cùng để cứu trợ hệ thống ngân hàng đang trên đà phá sản. Minsky nhận thấy biện pháp này có thể khiến hệ thống càng thêm bất ổn trong tương lai, bởi nó khuyến khích các ngân hàng chấp nhận nhiều rủi ro hơn vì biết chắc rằng rồi sẽ được chính phủ cứu.

Thứ hai, chính phủ có thể tăng nợ công để kích cầu trong kinh tế. Tuy nhiên, giữa lúc khủng hoảng thì ngay cả chính phủ cũng gặp khó khăn trong việc huy động tiền trả nợ. Thứ ba, nên có những chế định nghiêm ngặt hơn cho thị trường tài chính. Minsky có một niềm tin mãnh liệt rằng về lâu dài thì đây là điều cần thiết. Tuy nhiên, với tốc độ đổi mới nhanh chóng trong thị trường tiền tệ thì việc áp thêm chế định sẽ gặp nhiều khó khăn.

Đối với Minsky, bất ổn tài chính chính là chiếc chìa khóa lí giải cho các mô kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại. Tiền không còn là bức màn che đậy hoạt động thực của nền kinh tế mà đã trở thành chính nền kinh tế. Hiện nay, tư tưởng của ông ngày càng thu hút được nhiều sự chú ý hơn. ■



Năm 2009, chuyên gia tài chính Bernard Madoff bị buộc tội tiến hành một vụ lừa đảo theo mô hình Ponzi lớn nhất trong lịch sử. Madoff đã cuỗm hơn $18 tỉ từ các nhà đầu tư trong suốt 40 năm trước khi mô hình sụp đổ.

Hyman Minsky

Nhà kinh tế học cánh tả Hyman Minsky sinh tại Chicago, là con của một cặp vợ chồng nhập cư người Do Thái gốc Nga. Cha mẹ ông đã gặp nhau trong một cuộc mít tinh vinh danh Karl Marx (tr.105). Ông học toán học tại Đại học Chicago nhưng rồi chuyển sang kinh tế học. Minsky vừa mơ về viễn cảnh một thế giới tốt đẹp hơn, lại vừa thích thú trước thế giới thương mại thực tế. Ông làm cố vấn và giám đốc cho một ngân hàng của Mỹ suốt 30 năm. Sau một giai đoạn ở nước ngoài cùng quân đội Mỹ trong Thế chiến II, ông về Mỹ, dành phần lớn thời gian làm giáo sư kinh tế học tại Đại học Washington.

Minsky dễ dàng kết giao bạn bè nhờ là một người có tư duy độc đáo và khiếu giao tiếp bẩm sinh. Trên phương diện học thuật, ông quan tâm đến ý tưởng hơn là những quy tắc toán học cứng nhắc. Tư tưởng xuyên suốt tất cả các tác phẩm của ông chính là dòng tiền. Cả đời mình, ông vẫn luôn đứng bên lề tư tưởng kinh tế học chính thống, một phần là do lựa chọn của ông, nhưng từ sau khi ông qua đời, nhất là sau cuộc khủng hoảng năm 2007–2008 mà ông từng dự đoán, ý kiến của ông ngày càng có tầm ảnh hưởng. Ông đã kết hôn, có hai người con, và qua đời năm 1996 vì bệnh ung thư, thọ 77 tuổi.

Tác phẩm chính

1965 *Lao động và cuộc chiến chống cái nghèo*
1975 *John Maynard Keynes*
1986 *Bình ổn một nền kinh tế không ổn định*



NHỮNG DOANH NGHIỆP TRẢ LƯƠNG CAO HƠN MỨC THỊ TRƯỜNG

ĐỘNG LỰC VÀ TIỀN LƯƠNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Thị trường và doanh nghiệp

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Joseph Stiglitz (sinh 1943)
Carl Shapiro (sinh 1955)

TRƯỚC ĐÓ
1914 Trong thời suy thoái, nhà sản xuất xe hơi của Mỹ Henry Ford thông báo rằng ông sẽ tăng gấp đôi lương cho công nhân, lên $5 một ngày.

Tn.1920 Alfred Marshall nêu ý tưởng về tiền công hiệu quả.

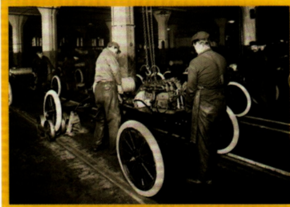
1938 Đạo luật Tiêu chuẩn Lao động Công bằng đưa ra mức lương tối thiểu tại Mỹ.

SAU ĐÓ
1984 Carl Shapiro và Joseph Stiglitz cho rằng tiền công hiệu quả giúp ngăn ngừa tình trạng lao động lười biếng trốn việc.

1986 Hai nhà kinh tế học George Akerlof và Janet Yellen đưa ra những lí do xã hội để trả lương theo hiệu quả, chẳng hạn như nâng cao tinh thần cho người lao động.

Hai nhà kinh tế học Mỹ Carl Shapiro và Joseph Stiglitz cho rằng doanh nghiệp hẳn đang trả lương cao hơn mức thị trường vì lúc nào cũng có người thất nghiệp. Họ giải thích bằng khái niệm "lương theo hiệu quả". Nhà tuyển dụng nên trả lương cao hơn mức thị trường vì đó là điều đáng làm – họ sẽ nhận được nhiều hơn từ đóng góp của nhân viên.

Tình trạng này diễn ra vì thị trường có nhiều "khiếm khuyết". Nhà tuyển dụng không thể giám sát người lao động mà không tốn chi phí (gọi là "rủi ro đạo đức"). Vì lẽ đó, Shapiro và Stiglitz lập luận rằng lương theo hiệu quả sẽ giúp tránh tình trạng "lãn công". Nếu người lao động biết họ sẽ có việc ngay sau khi bị sa thải, họ sẽ có xu hướng xao lãng công việc. Nếu được trả lương cao hơn và biết rằng có thể sẽ thất nghiệp dài hạn nếu bị sa thải, họ sẽ thấy cái giá của sự mất việc là quá đắt và họ sẽ ít trốn việc hơn.



Công nhân lắp ráp xe hơi mẫu T trên dây chuyền sản xuất mang tính cách mạng của Henry Ford (1913). Một trong những điều Ford ngộ ra là công nhân cũng là khách hàng thân thiết.

Nhà tuyển dụng cũng không thể không mất chi phí gì để giám sát năng lực của người lao động, và lương theo năng suất giúp thu hút được người giỏi hơn. Có cách lí giải khác là nhà tuyển dụng muốn nâng cao tinh thần của người lao động và giảm thiểu mức biến động nhân sự (lương càng cao càng dễ giữ chân họ và tránh chi phí đào tạo lại). Lương cao còn giúp họ khỏe mạnh để làm việc tốt. Với các nước đang phát triển, điều này đặc biệt quan trọng. Lương theo hiệu quả còn có thể lí giải vì sao doanh nghiệp không cắt giảm lương khi nhu cầu giảm: nếu làm vậy, những nhân công giỏi nhất có thể nghỉ việc. ■

Xem thêm: Cung và cầu 108–113 ▪ Suy thoái và thất nghiệp 154–161 ▪ Thông tin thị trường và động lực 208–209





TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ TĂNG TRONG THỜI SUY THOÁI

TIỀN LƯƠNG CỨNG NHẮC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
John Taylor (sinh 1946)

TRƯỚC ĐÓ
1936 John Maynard Keynes cho rằng động thái can thiệp của chính phủ có thể kéo nền kinh tế khỏi cảnh suy thoái.

1976 Thomas Sargent và Neil Wallace lập luận rằng kì vọng hợp lí khiến các chính sách kinh tế vĩ mô theo trường phái Keynes trở nên vô dụng.

SAU ĐÓ
1985 Greg Mankiw cho rằng "chi phí thực đơn" – chi phí để doanh nghiệp thực hiện thay đổi về giá cả – có thể khiến giá cả bị cứng nhắc.

1990 Nhà kinh tế học người Mỹ John Taylor giới thiệu "quy luật Taylor", cho thấy ngân hàng trung ương nên thực hiện các chính sách tiền tệ chủ động để bình ổn nền kinh tế.

Trường phái Keynes (tr.154–161) cho rằng về giá trị danh nghĩa, tiền lương thường không có xu hướng giảm: lương thường "cứng nhắc" và phản ứng chậm chạp trước những biến đổi của thị trường. Khi kinh tế suy thoái và giá cả tụt dốc thì giá trị thực của tiền lương tăng lên, do đó cần ít lao động hơn và tỉ lệ thất nghiệp gia tăng.

Những nhà kinh tế học theo trường phái Keynes mới, như John Taylor, đã thử giải thích sự cứng nhắc này. Trong thập niên 1970, sự ra đời của khái niệm kì vọng hợp lí (tr.244–247) đã làm lung lay trường phái Keynes. Tình trạng thất nghiệp không thể kéo dài mãi vì tiền lương sẽ giảm và các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của chính phủ không đem lại hiệu quả. Song tư duy kinh tế theo trường phái Keynes mới cho thấy ngay cả khi có kì vọng hợp lí thì tình trạng thất nghiệp vẫn cứ dai dẳng và chính sách của chính phủ vẫn có thể có hiệu quả. Đó là vì tính cứng nhắc có thể tồn tại song song với các cá nhân duy lí. Taylor và Greg Mankiw lập luận rằng giá cả có thể cứng nhắc do "chi phí thực đơn" – chi phí thực hiện thay đổi, chẳng hạn in bảng giá mới. Các hợp đồng lao động quy định tiền lương cố định trong một khoảng thời gian cũng có thể dẫn đến sự cứng nhắc. Các mô hình thời kì đầu của trường phái Keynes thiếu yếu tố hành vi và lí tính của các cá nhân, nhưng các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes mới vẫn đi đến kết luận cũ trên cơ sở lí thuyết vững chắc hơn. ■



Nếu bạn muốn tìm một nhà kinh tế học duy nhất để hỏi về những vấn đề của nền kinh tế thì không nghi ngờ gì nữa, người ấy chính là John Maynard Keynes.

Greg Mankiw



Xem thêm: Suy thoái và thất nghiệp 154–161 ▪ Số nhân Keynes 164–165 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247 ▪ Động lực và tiền lương 302



TÌM VIỆC CŨNG GIỐNG NHƯ TÌM BẠN ĐỜI HAY TÌM NHÀ VẬY

TÌM KIẾM VÀ TRÙNG KHỚP

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ra quyết định

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
George Stigler (1911–1991)

TRƯỚC ĐÓ
1944 Chính trị gia người Anh William Beveridge cho rằng nếu tỉ lệ thất nghiệp cao thì tức là có ít vị trí tuyển dụng mới.

SAU ĐÓ
1971 Nhà kinh tế học người Mỹ Peter Diamond chứng minh rằng những trở ngại tốn kém trong việc tìm kiếm sẽ khiến quy tắc "một mức lương" không thể áp dụng được trong thực tế.

1971 Nhà kinh tế học người Mỹ Dale Mortensen xem xét vì sao lao động có tay nghề vẫn bị thất nghiệp, ngay cả khi có nhiều vị trí đang tuyển dụng.

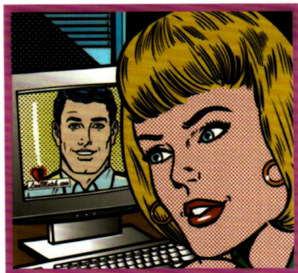
1994 Nhà kinh tế học người Anh Christopher Pissarides đưa ra dữ liệu thực nghiệm cùng các mô hình về lí thuyết tìm kiếm và trùng khớp.

Người ta thường không gặp khó khăn để quyết định mua bánh mì hoặc xà phòng ở đâu. Đó là vì siêu thị có ở khắp nơi. Nhưng nếu bạn phải tìm một thương hiệu xe hơi cũ hay một nhạc cụ cổ thì sao? Theo quan điểm cổ điển về thị trường – cung và cầu luôn tự cân bằng nhau – thì người mua lẫn người bán sẽ ngay lập tức tìm thấy nhau mà không tốn kém gì, và họ có thông tin hoàn hảo về giá cả mọi loại hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, những ai đã từng thử tìm kiếm một chiếc xe hơi cũ – hay một căn nhà mới, hoặc người bạn đời – đều biết rằng thực tế hiếm khi được như vậy.

Trở ngại trong tìm kiếm

Người ta cho rằng thị trường có những "trở ngại trong tìm kiếm", khi người mua và người bán không tự tìm thấy nhau. Các nhà kinh tế học đã phát triển "lí thuyết tìm kiếm" để xem xét những trở ngại này. Một trong những trọng tâm của lí thuyết này là quá trình tìm việc và thất nghiệp.

Mô hình thị trường lao động cổ điển giả định rằng có một nơi cung ứng lao động (số lao động sẵn sàng làm việc với mức lương nào đó) và một nơi cầu lao động (số công việc cần tuyển với mức lương nào đó).



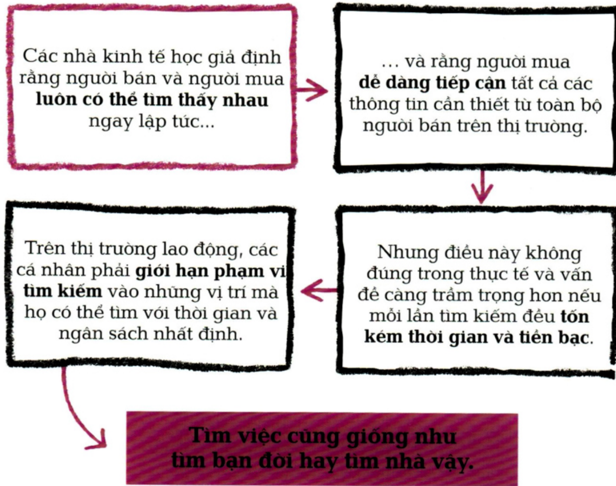
Môi giới hẹn hò trực tuyến là thị trường mà người dùng vừa là người mua vừa là người bán. Người ta không thể cứ mãi tìm kiếm, nên việc tìm kiếm sẽ hiệu quả nhất nếu họ khoanh vùng phạm vi tìm kiếm.

Khi mức lương hai bên trùng nhau, cung tương đương với cầu thì thị trường sẽ cân bằng. Vậy thì sao lại có thể có chuyện tại cùng một thời điểm có nhiều người lao động tìm việc và nhiều nhà tuyển dụng tìm kiếm lao động?

Trong thập niên 1960, nhà kinh tế học người Mỹ George Stigler đã lập luận rằng thị trường "một mức lương" của các nhà kinh tế học cổ điển chỉ diễn ra khi không cần mất chi phí gì để có được thông tin về mức lương mà nhà tuyển dụng đưa ra hay mức lương mong muốn



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Suy thoái và thất nghiệp 154–161 ▪ Kì vọng hợp lí 244–247 ▪ Tiền lương cứng nhắc 303



của người lao động. Trong bất cứ thị trường nào có sản phẩm (chẳng hạn như việc làm) đa chủng loại thì việc tìm kiếm đều tốn kém. Càng tốn tiền cho việc tìm kiếm thì càng tìm được phổ lương rộng cho cùng một công việc. Người tìm việc nhận thấy rằng mỗi công ty đưa ra một mức lương khác nhau và họ phải quyết định phạm vi và thời gian tìm kiếm. Nghiên cứu của Stigler cho thấy để tối ưu hóa việc tìm kiếm, người lao động nên từ chối bất cứ mức lương nào thấp hơn "mức dự phòng" (mức lương thấp nhất họ sẵn lòng chấp nhận) và chấp nhận bất cứ đề nghị nào có mức lương cao hơn. Mô hình này đặt ra ranh giới chấp nhận và hữu hiệu cho việc tìm kiếm trong bất cứ thị trường nào, kể cả tại các công ty dịch vụ hẹn hò.

Năm 2010, ba nhà kinh tế học Peter Diamond, Dale Mortensen và Christopher Pissarides được đồng trao giải Nobel cho công trình về lí thuyết tìm kiếm và trùng khớp. Diamond đã phát hiện ra rằng dù chi phí tìm kiếm chỉ tăng một chút cũng khiến giá cả hàng hóa tăng lên. Người mua thì miễn cưỡng không muốn trả tiền để tìm kiếm lần hai hay lần ba, nên nếu giá tại nơi người mua đang tìm kiếm có tăng chút đỉnh, người bán biết rằng người mua vẫn sẽ không nhận ra, bởi vì người mua không so sánh họ với những kết quả tìm kiếm khác.

Lí thuyết tìm kiếm và trùng khớp đóng vai trò giúp thiết kế các gói trợ cấp thất nghiệp một cách hiệu quả. Trợ cấp không đi kèm điều kiện có thể làm giảm động lực tìm việc và nhận việc của người lao động. Nhưng những trợ cấp được thiết kế để khuyến khích tìm kiếm việc làm có thể nâng cao hiệu quả của thị trường lao động. ▪

Thất nghiệp toàn cầu

Trong khi nhiều người đang có công việc đáng hài lòng và được trả lương cao thì tại một số nơi trên thế giới, tỉ lệ thất nghiệp vẫn luôn nằm ở mức cao. Hơn nữa, thị trường việc làm đang dịch chuyển, ngay tại các khu vực giàu có của thế giới thì công việc tốt cũng đang mất dần.

Tháng 3/2012, gần một nửa thanh niên Tây Ban Nha và Hy Lạp dưới 25 tuổi không có việc làm và tỉ lệ thất nghiệp ở Nam Phi là gần 30%. Thậm chí ở Mỹ, tỉ lệ thất nghiệp cũng lên đến 9,1%. Điều này có vẻ trái ngược với lập luận rằng luôn có việc cho những người chịu nhận lương thấp. Nhưng nhà kinh tế học Mỹ Edmund Phelps cho rằng toàn cầu hóa là lí do chính của việc này, vì việc làm ở các nước giàu thường rơi vào khu vực "không thể giao thương" như chính phủ và y tế, còn những việc làm trong các lĩnh vực có khả năng giao thương (như sản xuất điện thoại) đã được chuyển sang các nước như Trung Quốc và Philippines, nơi có mặt bằng tiền lương thấp hơn. Tìm cách giải quyết những vấn đề này là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà kinh tế học ngày nay.



Năm 2011, hàng nghìn người Tây Ban Nha tự gọi mình là *los indignados* (những người phẫn nộ) và diễu hành ở Brussels để phản đối việc tỉ lệ thất nghiệp lên đến 40%.

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ THÁCH THỨC LỚN NHẤT ĐỐI VỚI HÀNH ĐỘNG TẬP THỂ

KINH TẾ HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
William Nordhaus (sinh 1941)
Nicholas Stern (sinh 1946)

TRƯỚC ĐÓ
1896 Svante Arrhenius dự báo khi lượng cacbon dioxit trong khí quyển tăng gấp đôi thì nhiệt độ bề mặt toàn cầu sẽ tăng 5–6°C.

1920 Arthur Pigou đề xuất việc đánh thuế ô nhiễm.

1992 Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu được kí kết.

1997 Nghị định thư Kyoto được thông qua; đến năm 2011, có hơn 190 quốc gia đã kí kết nghị định.

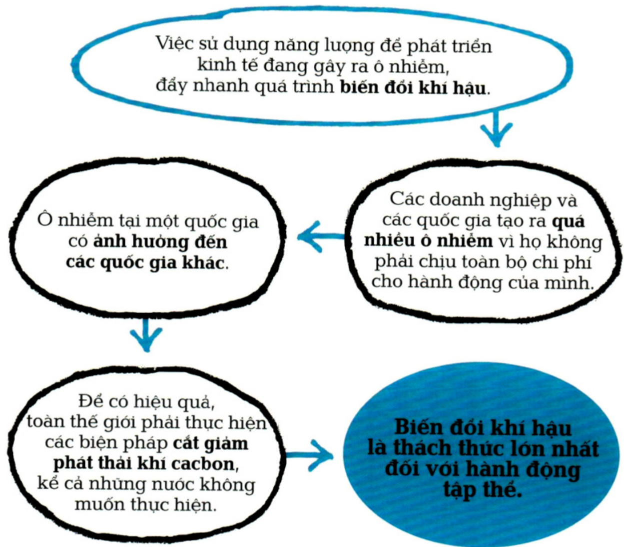
SAU ĐÓ
2011 Canada rút khỏi Nghị định thư Kyoto.

Từ thời Cách mạng Công nghiệp, kinh tế đã đạt được sự phát triển và thịnh vượng rực rỡ nhờ các công nghệ vận hành bằng nhiên liệu như than đá, dầu mỏ và khí đốt. Tuy nhiên, có một điều ngày càng rõ ràng là chúng ta đang phải trả giá cho sự phát triển này – các nguồn tài nguyên này đang cạn kiệt nhanh chóng, hơn thế nữa, các nhiên liệu hóa thạch khi cháy sẽ gây ô nhiễm. Càng ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy nguyên nhân gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu là do khí thải nhà kính, nhất là khí cacbon dioxit (CO_2), và các nhà khoa học trên thế giới giờ đây đều nhất trí là chúng ta đang có nguy cơ trở thành nạn nhân của hiện tượng

Xem thêm: Cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng 46–47 ▪ Nhân khẩu học và kinh tế học 68–69 ▪ Chi phí ngoại ứng 137 ▪ Kinh tế phát triển 188–193 ▪ Kinh tế học hạnh phúc 216–219



Cuộc Cách mạng Công nghiệp bắt đầu từ 150 năm trước đã khiến các quốc gia đốt cháy lượng nhiên liệu khổng lồ. Sự phát thải này đã gây ra "hiệu ứng nhà kính" trong khí quyển.



biến đổi khí hậu tai hại, trừ khi cắt giảm khí thải một cách nhanh chóng và quyết liệt.

Vấn đề này liên quan đến cả kinh tế lẫn môi trường, nhưng giới kinh tế học và chính phủ chưa có tiếng nói chung về các giải pháp. Đến gần đây, nhiều người đã lên tiếng rằng chi phí để chống biến đổi khí hậu sẽ khiến kinh tế mất nhiều hơn được. Một số người tiếp tục hồ nghi bằng chứng cho thấy con người là nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu, còn số khác thậm chí còn cho rằng sự nóng lên toàn cầu còn có thể có lợi là đằng khác. Dù vậy, giờ đây ngày càng nhiều người thừa nhận đây là vấn đề cần phải được nghiêm túc bàn bạc.

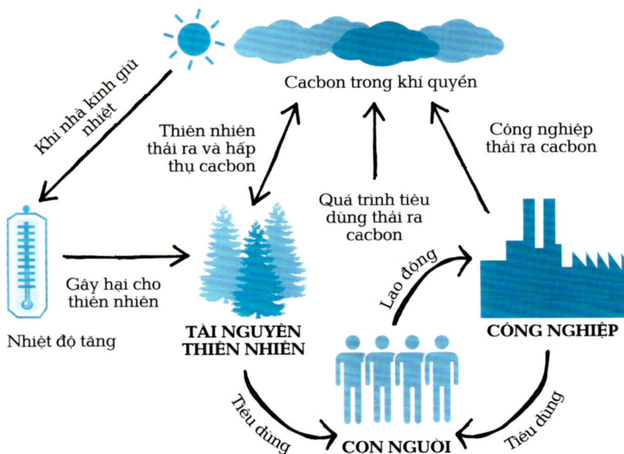
Cơ sở lập luận kinh tế

Năm 1982, William Nordhaus công bố bài báo *Chúng ta nên khai thác tài nguyên Trái Đất ở tốc độ nào?*, xem xét cụ thể những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên kinh tế và những giải pháp khắc phục khả thi. Ông đã chỉ ra rằng vấn đề khí hậu đòi hỏi phải có giải pháp kinh tế riêng vì những đặc thù nhất định: ảnh hưởng trong dài hạn, liên quan đến nhiều điều không chắc chắn, có tầm vóc quốc tế và những lợi ích cùng thiệt hại của nó phân bố không đồng đều trên toàn cầu.

Năm 2006, chính phủ Anh ủy thác cho nhà kinh tế học Nicholas Stern viết một báo cáo về kinh tế học thời kì biến đổi khí hậu. Stern đã đưa ra những lập luận kinh tế vững chắc để ủng hộ việc hành động tức thời nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Stern ước tính thiệt hại do biến đổi khí hậu mang lại có thể lên đến 20% GDP so với chi phí giải quyết vấn đề chỉ chiếm khoảng 1% GDP nếu hành động kịp thời. Năm 2009, Nordhaus đã ước tính rằng nếu không can thiệp kịp thời thì đến năm 2099, thiệt hại kinh tế do biến đổi khí hậu gây ra sẽ vào khoảng 2,5% tổng sản lượng hằng năm của toàn thế giới. Thiệt hại lớn nhất sẽ là những khu vực nhiệt đới có thu nhập thấp như vùng khí hậu nhiệt đới ở châu Phi và Ấn Độ.

Câu hỏi giờ đã không còn là liệu chúng ta có đủ khả năng cắt giảm khí thải không, mà là chúng ta có thể không làm được không, và làm sao để thực hiện tốt nhất. Có nhiều lập luận mạnh mẽ ủng hộ sự can thiệp của chính phủ: có thể xem khí quyển là một hàng hóa công cộng (tr.46–47) trong kinh tế học mà thị trường thường không đủ khả năng cung cấp; cũng có thể xem ô nhiễm là một ngoại ứng (tr.137), trong trường hợp này, chi phí xã hội của hành động không được phản ánh qua





William Nordhaus đã thiết kế một chương trình máy tính gọi là DICE để thể hiện cách thức tương tác giữa các yếu tố trong biến đổi khí hậu và chi phí sinh thái học cùng chi phí tài chính nằm ở đâu. Chính phủ có thể đưa mức tiêu dùng hiện tại, tài nguyên và nhu cầu vào hệ thống mô hình tài chính này rồi so sánh chi phí và lợi ích của những lựa chọn hiện có đối với đất nước mình và đối với Trái Đất.

giá cả và người gây ô nhiễm không phải chịu toàn bộ chi phí. Vì những lí do này mà Stern mô tả biến đổi khí hậu là thất bại thị trường lớn nhất từng xảy ra.

Các quốc gia không bình đẳng

Khó khăn đầu tiên mà những nhà kinh tế học như Nordhaus và Stern gặp phải là thuyết phục chính phủ thực hiện những biện pháp có hại cho kinh tế trong ngắn hạn nhưng về lâu dài sẽ giảm bớt hệ lụy tai hại. Khó khăn thứ hai là họ phải tìm ra cách tối ưu để thực thi chính sách về khí thải. Không phải chính phủ nào cũng dễ dàng bị thuyết phục. Phần lớn các nước có kinh tế phát triển thuộc khu vực ôn đới, nên nhiều khả năng sẽ không phải gánh chịu những hậu quả nghiêm trọng nhất khi nhiệt độ toàn cầu tăng lên. Biến đổi khí hậu sẽ gây thiệt hại cho các nước nghèo nhiều hơn. Điều này đồng nghĩa với việc trong nhiều trường hợp, các nước có động lực lớn nhất trong việc giảm ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lại là những nơi sản sinh ra ô nhiễm ít nhất.

Những nước gây ô nhiễm nhiều nhất như Mỹ, châu Âu và Úc không muốn chấp nhận rằng chính phủ nên áp dụng các chính sách tốn kém. Ngay cả khi chấp nhận thì ô nhiễm cũng không chỉ gói gọn trong lãnh thổ các nước này. Đây là vấn đề mang tính toàn cầu và đòi hỏi các quốc gia phải hiệp sức trên phạm vi toàn cầu.

Sự cần thiết phải chung tay hành động lần đầu tiên được nhắc đến tại "Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất" của Liên Hiệp Quốc năm 1992, trong đó tổ chức này đã kêu gọi tất cả các thành viên hạn chế lại lượng khí thải nhà kính. Chính phủ nhiều quốc gia đã triển khai các chính sách môi trường cùng các chiến lược thực hiện. Những chế định dưới hình thức trừng phạt, chẳng hạn như phạt hành chính khi thải ra quá nhiều chất ô nhiễm cũng là một giải pháp, nhưng chính phủ khó mà đặt được hạn ngạch khí thải công bằng cho tất cả các ngành nghề có liên quan. Việc phạt tiền cũng không phải chuyện dễ dàng.

Một lựa chọn khác được nhà kinh tế học người Anh Arthur Pigou đề xuất lần đầu tiên vào năm 1920 là việc áp thuế ô nhiễm (tr.137). Việc đánh thuế các doanh nghiệp xả khí thải nhà kính cùng với các nhà cung cấp và sản xuất năng lượng dựa trên lượng khí cacbon thải vào khí quyển sẽ kìm hãm hành vi gây ô nhiễm của những đơn vị này. Còn đánh thuế tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch sẽ ngăn cản việc tiêu dùng quá mức. Pigou cho rằng nên bắt mọi người chịu toàn bộ chi phí xã hội cho hành động của bản thân nhằm "nội hóa" ngoại ứng.

Mua bán tín chỉ cacbon

Ô nhiễm có thể được xem là một thất bại thị trường vì thường thì ô nhiễm không có thị trường. Các nhà kinh tế học cho rằng nếu có thị trường cho ô nhiễm thì lượng ô nhiễm sẽ ở mức tối ưu về mặt xã hội vì người gây ô nhiễm phải chịu toàn bộ chi phí cho hành vi của

> Những giải pháp liên quan đến giá cả như thuế cacbon là những công cụ đắc lực để điều chỉnh chính sách và làm chậm quá trình nóng lên toàn cầu.
> **William Nordhaus**



Con bão Katrina đã phá hủy phần lớn thành phố New Orleans vào năm 2005. Thiệt hại ước tính lên tới $81 tỉ, làm thế giới quan tâm đến ảnh hưởng về kinh tế của biến đổi khí hậu.

mình. Do đó, một giải pháp khác để giải quyết vấn đề khí hậu là tạo ra một thị trường cho ô nhiễm bằng cách mua bán tín chỉ phát thải. Việc này đòi hỏi chính phủ (hoặc trong một số trường hợp còn cần nhiều chính phủ hợp tác với nhau) phải quyết định mức xả thải chấp nhận được, chẳng hạn như mức thải khí CO_2, rồi bán đấu giá tín chỉ cho doanh nghiệp nào có thải khí cacbon dioxit trong quá trình sản xuất. Tín chỉ có thể dùng để chuyển nhượng, nên nếu một doanh nghiệp cần tăng lượng khí thải, họ có thể mua tín chỉ từ một doanh nghiệp khác. Mô hình này có ưu điểm là khuyến khích doanh nghiệp cắt giảm lượng khí thải rồi bán phần tín chỉ dư. Mô hình này còn có thể hạn chế tình trạng doanh nghiệp vượt quá hạn ngạch và phải mua thêm tín chỉ mới. Tuy nhiên, tổng lượng khí thải vẫn giữ nguyên và nằm dưới sự quản lí của chính quyền trung ương.

Nghị định thư Kyoto

Mô hình mua bán tín chỉ phát thải rõ ràng là hướng đi đúng, nhưng để tránh rủi ro biến đổi khí hậu thì cần phải xử lí vấn đề này trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, các hiệp định quốc tế như Nghị định thu Kyoto đã không thể được toàn thế giới thông qua. Năm 1997, có 141 quốc gia tham gia các buổi tọa đàm nhưng đến năm 2012 chỉ còn 37 quốc gia đồng ý thi hành các mục tiêu liên quan đến phát thải khí nhà kính. Mỹ liên tục phản đối những điều khoản của nghị định và Canada đã rút khỏi nghị định vào năm 2011. Ngay cả những nước cam kết cắt giảm khí thải cũng thường không đạt được mục tiêu đề ra. Các nước phát triển như Mỹ và Úc cho rằng việc này quá nguy hại cho kinh tế nước họ; các nền kinh tế đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ và Brazil thì lập luận rằng họ không việc gì phải trả giá cho ô nhiễm do phương Tây gây ra (cả khi các nước này cũng đang nhanh chóng trở thành nguồn gây ô nhiễm chính). Tuy nhiên, các quốc gia có môi trường tiên tiến hơn, như Đức và Đan Mạch, đã đồng ý với mục tiêu giảm hơn 20% khí thải.

Mô hình hóa kinh tế

Các nhà kinh tế học đã thiết kế ra nhiều mô hình để nghiên cứu những tác động của biến đổi khí hậu lên kinh tế, chẳng hạn như mô hình tích hợp động về khí hậu và kinh tế của Nordhaus (DICE) được công bố lần đầu vào năm 1992 (xem trang bên). Mô hình này liên kết việc phát thải khí CO_2, vòng tuần hoàn cacbon, sự biến đổi khí hậu, các thiệt hại về khí hậu và các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Phần lớn các nhà kinh tế học nhất trí rằng biến đổi khí hậu là vấn đề phức tạp, có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng về lâu dài. Vẫn chưa có giải pháp rõ ràng, nhưng vào năm 2007, Nordhaus phát biểu rằng ông tin bí quyết để thành công không phải là nhờ những dự án lớn đầy tham vọng như Nghị định thu Kyoto, mà là những ý tưởng "phổ quát, dễ đoán và nhàm chán" như thuế cacbon. ■

Nhu cầu của Ấn Độ gia tăng

Tỉ lệ tăng trưởng của Ấn Độ thường xuyên đạt mức 7–8%. Những nhà lãnh đạo trong giới kinh doanh của nước này đã nhận thức rõ là nếu tỉ lệ tăng trưởng tiếp tục giữ mức này thì năng lượng sẽ bị thiếu hụt nghiêm trọng. Người ta sợ sẽ phải viện đến than "bẩn" và nhiên liệu diesel có chi phí thấp để bù vào phần thiếu hụt, do đó nước này đang nỗ lực nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, đồng thời khuyến khích sử dụng các sản phẩm năng lượng tái tạo bằng công nghệ năng lượng mặt trời, gió và địa nhiệt.

Các nhà kinh tế học hi vọng rằng các dạng năng lượng tái tạo và năng lượng hạt nhân (được đánh giá là nguồn cung năng lượng "sạch") có thể kết hợp lại để đáp ứng đủ nhu cầu đang gia tăng của Ấn Độ. Dù vậy, đến nay các dạng năng lượng tái tạo, như năng lượng mặt trời, vẫn chưa thể phát triển thương mại trên quy mô lớn. Các ngành này cần được nâng đỡ trong ngắn hạn bằng các khoản trợ cấp chính phủ mới có thể phát triển được. Đây là một phần của Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu của Ấn Độ, ra mắt vào tháng 6/2008.



Những tấm pin mặt trời đang đón ánh nắng trên dãy Himalaya. Năng lượng mặt trời có thể là nguồn năng lượng tái tạo hiệu quả ở Ấn Độ, nơi có nhiều nắng gắt.





GDP CHO PHỤ NỮ RA RÌA

GIỚI TÍNH VÀ KINH TẾ HỌC

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Xã hội và kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Marilyn Waring (sinh 1952)

TRƯỚC ĐÓ
1932 Nhà kinh tế học Mỹ gốc Nga Simon Kuznets lập ra hệ thống tài khoản đầu tiên cho toàn bộ nền kinh tế Mỹ.

1987 Nhà kinh tế học Mỹ Marianne Ferber xuất bản cuốn *Phụ nữ và việc làm: Có lương và không lương*, tập hợp những nghiên cứu trước đó về phụ nữ và kinh tế học.

SAU ĐÓ
1990 Liên Hiệp Quốc lần đầu công bố Chỉ số phát triển con người với nỗ lực dùng khái niệm phát triển theo nghĩa rộng hơn thay vì khái niệm hiện có trong các số liệu về thu nhập quốc dân.

1996 Barnet Wagman và Nancy Folbre phân tích những đóng góp của việc nội trợ vào thu nhập quốc dân của Mỹ.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là số liệu kinh tế thường được đề cập nhiều nhất. Chỉ số này cung cấp số liệu tóm tắt về các hoạt động kinh tế diễn ra tại một quốc gia trong một năm – và dường như có liên hệ trực tiếp đến những yếu tố quan trọng khác như thu nhập của hộ gia đình hoặc tỉ lệ có việc làm. Tuy nhiên, dù luôn nổi bật trong các tọa đàm về kinh tế, GDP cũng có nhiều vấn đề đáng kể.

Bản chất vấn đề cũng như hạn chế của GDP nằm ở phương pháp và phạm vi tính toán. Việc tính GDP phụ thuộc vào việc thu thập dữ liệu liên quan đến các giao dịch kinh tế. Nguyên tắc là mọi hàng hóa và dịch vụ được mua bán trong một năm đều được tính vào GDP. Cơ quan thống kê của chính phủ thực hiện những cuộc khảo sát chuyên sâu để đo lường số liệu này. Tuy nhiên, tổng hàng hóa và dịch vụ được mua bán trong một quốc gia không hoàn toàn tương đương với toàn bộ hoạt động kinh tế diễn ra. Con số GDP sau cùng cũng không hẳn thể hiện những đánh giá có thể có về một đất nước. Ví dụ, một nhà

GDP là số liệu nhằm **ghi nhận giá trị** giao dịch của một nền kinh tế trong một năm.

GDP được cho là thể hiện **tất cả các hoạt động kinh tế có ý nghĩa**.

Nhưng GDP **không bao gồm những hoạt động phi thị trường**, như việc nội trợ và chăm sóc con cái, dù những việc này có giá trị.

Những hoạt động này **phần lớn do phụ nữ thực hiện**.

GDP cho phụ nữ ra rìa.



Xem thêm: Đo lường của cải 36–37 ▪ Kinh tế học và truyền thống 166–167 ▪ Kinh tế học hạnh phúc 216–219 ▪ Vốn xã hội 280



Nhiều công việc phần lớn là do phụ nữ đảm nhiệm, trong đó có việc chăm sóc con cái. Những việc này có vai trò thiết yếu đối với nền kinh tế nhưng lại không được xét trong GDP vì đây là những công việc không lương.

môi trường học sẽ bảo rằng GDP không xem xét đến việc khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Giả sử gỗ được đem bán thì việc phá rừng thường khiến GDP tăng thêm. Nhưng một nguồn tài nguyên không thể thay thế đang bị tiêu thụ mà GDP lại không thể hiện được. Tương tự, nếu một hoạt động kinh tế gây ô nhiễm thì GDP chỉ tính sản phẩm bán ra và hoàn toàn bỏ qua những hiệu ứng phụ không mong muốn, như tổn thất đa dạng sinh học hoặc suy giảm sức khỏe cộng đồng.

Công việc của phụ nữ

Số liệu có được sau khi tính toán GDP còn có nhiều bất cập khác. Cuốn *Nếu phụ nữ được xét đến* (1988) của Marilyn Waring – cựu nghị sĩ New Zealand – là một tác phẩm có tầm ảnh hưởng, nói rằng GDP không báo cáo đầy đủ lượng công việc của phụ nữ. Phụ nữ khắp thế giới phải làm rất nhiều việc nội trợ, cũng như phần lớn việc chăm con nhỏ và người già. Việc này rõ ràng là cần thiết đối với nền kinh tế vì nó đảm bảo sự tái sản sinh lực lượng lao động. Nhưng trong phần lớn trường hợp, đó là việc không lương và không được ghi nhận vào phép tính GDP.

Loại trừ phụ nữ

Những cách diễn giải khác nhau khi tính toán sản lượng kinh tế có thể khá độc đoán, xem những công việc có bản chất như nhau là khác nhau. Việc nấu nướng chỉ "có tính kinh tế" khi thức ăn làm ra được đem bán, nhưng lại "không có tính kinh tế" khi không được bán. Điểm duy nhất để phân biệt ở đây là việc có hay không có giao dịch trên thị trường, chứ bản thân hoạt động nấu ăn là như nhau. Một bên sẽ loại trừ phụ nữ, còn một bên thì không.

Như vậy, trong hệ thống tài khoản quốc gia có sự ngầm phân biệt giới tính nghiêm trọng và giá trị kinh tế thực sự của những công việc do phụ nữ thực hiện bị đánh giá thấp theo cách tính trong hệ thống hạch toán truyền thống của chúng ta. Waring còn tiếp tục lập luận rằng hệ thống tính thu nhập quốc dân tiêu chuẩn trên thế giới, Hệ thống Tài khoản Quốc gia của Liên Hiệp Quốc (UNSNA), là một ví dụ của việc "ứng dụng chế độ phụ hệ": nói cách khác, đây là nỗ lực loại trừ phụ nữ của nền kinh tế do nam giới thống trị nhằm củng cố sự phân biệt giới tính toàn cầu.

Những chỉ trích của Waring cùng những nhà kinh tế học ủng hộ nữ quyền khác đã góp phần định hình những phản bác về tương lai của hạch toán thu nhập quốc dân. Hiện nay, những bàn luận về cách tính thêm yếu tố an sinh và việc phát triển các chỉ số đo lường tiến bộ kinh tế mang tính xã hội cho thấy mong muốn vượt ra ngoài ranh giới hạn hẹp của một thước đo giá trị như GDP. ▪

Marilyn Waring

Marilyn Waring, sinh năm 1952, là một trong những nữ nghị sĩ đầu tiên của New Zealand. Năm 1978, bà được thủ tướng thuộc Đảng Quốc gia Robert Muldoon cất nhắc làm chủ tịch Hội đồng Chi tiêu công. Sau này, bà bất hòa với chính phủ, đe dọa bỏ phiếu cho phong trào đối lập nhằm ngăn cấm chương trình vũ khí hạt nhân và năng lượng hạt nhân của New Zealand vào năm 1984. Muldoon đã phản ứng bằng cách kêu gọi một cuộc tổng tuyển cử nhưng Đảng Quốc gia đã thất bại.

Sau thời gian làm nghị sĩ, Waring theo đuổi sở thích về nông nghiệp và kinh tế học. Năm 2006, bà trở thành giáo sư ngành Chính sách công tại Đại học Công nghệ Auckland. Tại đây, bà tiếp tục nghiên cứu phương pháp đo lường những khu vực từng bị kinh tế học truyền thống bỏ qua.

Tác phẩm chính

1988 *Nếu phụ nữ được xét đến: Kinh tế học nữ quyền mới*

"Chỉ có phụ nữ chúng ta mới thấy được nhau và trân trọng nhau, và chúng ta, đến nay đã là hàng tỉ người, phải khẳng định sự tồn tại và giá trị của mình."

Marilyn Waring



LỢI THẾ SO SÁNH LÀ ĐIỀU NGẪU NHIÊN

THƯƠNG MẠI VÀ ĐỊA LÍ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế toàn cầu

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Paul Krugman (sinh 1953)

TRƯỚC ĐÓ
1817 David Ricardo cho rằng lợi thế so sánh của các quốc gia đến từ các yếu tố hữu hình.

Tn.1920 và 1930 Eli Heckscher và Bertil Ohlin lập luận rằng các nước có nguồn vốn dồi dào nên xuất khẩu những loại hàng hóa cần nhiều vốn.

1953 Wassily Leontief phát hiện ra một nghịch lí: Mỹ, một quốc gia mạnh về vốn, lại xuất khẩu các mặt hàng cần tương đối nhiều lao động, trái với lí thuyết thương mại hiện hành.

SAU ĐÓ
1994 Gene Grossman và Elhanan Helpman phân tích khía cạnh chính trị của chính sách thương mại, khảo sát hiệu quả của việc vận động hành lang lên mức độ bảo hộ doanh nghiệp.

Các nhà kinh tế học từng tin rằng các quốc gia giao thương với nhau vì có những điểm khác biệt: nước nhiệt đới bán đường cho nước ôn đới, nước ôn đới thì xuất khẩu len. Một số nước thì sản xuất mặt hàng nào đó hiệu quả hơn – họ có "lợi thế so sánh" nhờ khí hậu hay đất đai.

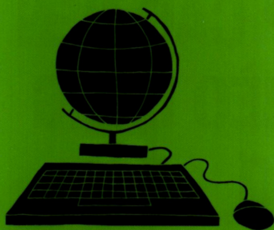
Tuy nhiên, có cơ sở để tin rằng đó không phải là bức tranh toàn cảnh. Năm 1895, bà Catherine Evans ở Dalton, Georgia, Mỹ đi thăm bạn và thấy một chiếc khăn trải giường tự làm. Lấy đó làm cảm hứng, bà làm một chiếc tương tự và dạy người khác làm theo. Không lâu sau, các công ty dệt ra đời, hình thành nên ngành dệt thảm thống trị thị trường. Điều này đi ngược lại với cách lí giải thông thường về thương mại quốc tế vì Georgia không có lợi thế so sánh trong ngành dệt thảm.

Sự ngẫu nhiên của lịch sử

Năm 1979, nhà kinh tế học người Mỹ Paul Krugman đã đề xuống một lí thuyết mới, xem xét tầm ảnh hưởng của các sự kiện tình cờ trong lịch sử, như việc một ngành công nghiệp đã hình thành từ một sự kiện ngẫu nhiên ở Georgia. Ông nhận thấy hoạt động thương mại diễn ra nhộn nhịp giữa các nền kinh tế giống nhau. Sản xuất vốn có tính kinh tế theo quy mô: vì đã tốn chi phí ban đầu để xây nhà máy sản xuất ô tô nên chi phí sản xuất sẽ giảm khi sản lượng xe tăng. Quốc gia nào cũng có thể sản xuất ô tô, nhưng khi đã bắt đầu thì quốc gia đó sẽ có lợi thế về chi phí mà quốc gia khác khó phá vỡ được. Vì thế, một khu vực có thể thống trị một mặt hàng chỉ nhờ sự ngẫu nhiên của lịch sử. ■

> "Vì lí do lịch sử, nơi nào trở thành trung tâm sản xuất đầu tiên sẽ thu hút được nhiều nhà sản xuất hơn nữa."
> **Paul Krugman**

Xem thêm: Chủ nghĩa bảo hộ và thương mại 34–35 ▪ Lợi thế so sánh 80–85 ▪ Tính kinh tế theo quy mô 132 ▪ Hội nhập thị trường 226–231



MÁY TÍNH CŨNG TẠO RA MỘT CUỘC CÁCH MẠNG TRONG KINH TẾ GIỐNG NHƯ ĐỘNG CƠ HƠI NƯỚC

NHỮNG BƯỚC NHẢY VỌT VỀ CÔNG NGHỆ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Robert Solow (sinh 1924)

TRƯỚC ĐÓ
1934 Joseph Schumpeter nhấn mạnh vai trò trọng yếu của chuyển đổi công nghệ trong tăng trưởng kinh tế.

1956 Robert Solow tạo ra mô hình tăng trưởng của chủ nghĩa tân cổ điển, trong đó sự chuyển đổi công nghệ có vai trò nhất định nhưng không được giải thích.

1966 Jacob Schmookler lập luận rằng công nghệ phát triển tương ứng với các động lực kinh tế.

SAU ĐÓ
2004 Nicholas Crafts chứng minh rằng các công nghệ đa dụng cần có thời gian để phổ biến trong nền kinh tế.

2005 Richard Lipsey cho rằng nhờ cách mạng công nghệ mà phương Tây mới phát triển.

Kinh tế có thể tăng trưởng là nhờ những cách tân và phát minh. Một số cách tân chỉ là phụ trợ, nhưng một số khác đúng là có tính cách mạng. Trong nhiều sáng kiến nhỏ thì có thể có một sáng kiến giúp từ từ cải thiện năng suất kinh tế. Tuy vậy, việc khám phá ra điện đúng là một cuộc cách mạng, và hơn hai thế kỉ qua, khám phá này đã biến đổi bộ mặt của nền kinh tế, cho phép sử dụng những loại máy móc mới. Mãi đến gần đây, giới kinh tế học mới nghiền ngẫm về những bước nhảy vọt này. Hai nhà kinh tế học Timothy Bresnahan và Manuel Trajtenberg gọi điện là "công nghệ đa dụng". Điện quả thật đã giúp tăng năng suất của các doanh nghiệp như chắp cánh cho họ. Tuy nhiên, hiệu quả tích cực từ những tiến bộ mang tính cách mạng như thế có thể sau một thời gian mới thể hiện rõ.



Đến thập niên 1980, máy tính đã tạo ra một cuộc cách mạng trong cách làm việc của con người. Tuy nhiên, có thể phải mất nhiều năm thì các thay đổi căn bản đó mới giúp tăng năng suất.

Khai thác công nghệ mới

Cuối thập niên 1980, Robert Solow (tr.225) nói đã tìm ra một nghịch lí: sự bùng nổ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) dường như không đem lại tác động rõ rệt lên năng suất. Trong cuộc cách mạng công nghiệp, năng lượng hơi nước được phổ biến với tốc độ chậm không ngờ: phải mất một thời gian để nó có hiệu quả về mặt chi phí và để các doanh nghiệp tái tổ chức nhằm sử dụng nó. ICT được định hình nhanh hơn nhiều nhưng để phổ biến thì vẫn cần thời gian. Để giải đáp nghịch lí của Solow, cần chấp nhận một sự thật là các công nghệ đa dụng đều cần thời gian mới thể hiện được đầy đủ lợi ích. ■

Xem thêm: Sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại 178–179 ▪ Thể chế trong kinh tế học 206–207 ▪ Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế 224–225





CÓ THỂ GIÚP CÁC NỀN KINH TẾ NGHÈO BẰNG CÁCH XÓA NỢ

XÓA NỢ QUỐC TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Jeffrey Sachs (sinh 1954)

TRƯỚC ĐÓ
1956 Câu lạc bộ Paris là một nhóm các quốc gia chủ nợ, được thành lập để thúc đẩy việc xóa nợ giữa các quốc gia.

SAU ĐÓ
1996 IMF và Ngân hàng Thế giới phát động sáng kiến Các nước nghèo và nợ nhiều (HIPC), nhằm xóa nợ và đề xuất cải cách chính sách tại các nước nghèo.

2002 Seema Jayachandran và Michael Kremer lập luận rằng các quốc gia không có nghĩa vụ pháp lí đối với những món nợ "bẩn" do chế độ tham ô gây ra.

2005 Các nước G8 nhất trí xóa nợ $40 tỉ theo Sáng kiến xóa nợ đa phương (MDRI), một phần của hội nghị thượng đỉnh Gleneagles.

Nhiều nước nghèo đã nợ ngập đầu đến mức **không còn khả năng** trả lãi vay và đầu tư cho tăng trưởng.

Nhiều món nợ trong số đó là do các nước giàu cho **chính quyền tham ô** vay.

Ngay từ đầu, lẽ ra các nước giàu **không nên cho vay** những món nợ như thế.

Xóa nợ sẽ giúp các nước nghèo có thể đầu tư vào tăng trưởng.

Có thể giúp các nền kinh tế nghèo bằng cách xóa nợ.

Trong các thập niên cuối thế kỉ 20, những nước nghèo nhất thế giới phải gánh số nợ khổng lồ, tăng từ $25 tỉ năm 1970 lên $523 tỉ năm 2002.

Khủng hoảng nợ trở nên rõ rệt vào thập niên 1990. Không một quốc gia châu Phi nào mang gánh nặng nợ nần mà còn có thể phát triển nổi. Quả thật, phần lớn các nước này có hoàn cảnh kinh tế khó khăn đến nỗi không thể nào trả lãi vay mà không phải gánh hậu quả trầm trọng, nói gì đến tiền đầu tư để thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn của suy giảm kinh tế. Các chiến dịch kêu gọi xóa nợ diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Nhiều người tham gia chiến dịch đứng trên lập trường đạo đức để chỉ trích sự thờ ơ hoặc ích kỉ của các nước giàu cùng với những tổ chức như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), vốn là chủ nợ của nhiều khoản vay. Họ lấy lí do là vì các nước giàu cho vay để mua sự ủng hộ từ các nước nghèo trong Chiến tranh



Xem thêm: Thương mại quốc tế và Hiệp định Bretton Woods 186–187 ▪ Kinh tế phát triển 188–193 ▪ Lí thuyết phụ thuộc 242–243 ▪ Những con hổ châu Á 282–287 ▪ Đầu cơ và phá giá tiền tệ 288–293



Chúng ta nỡ để trẻ em châu Phi và châu Á chết vì những bệnh tật vốn có thể được chữa trị, không cho chúng đến trường và hạn chế cơ hội làm việc có ý nghĩa của chúng – tất cả chỉ để trả những khoản nợ bất công và sai trái của cha ông chúng ư?

Desmond Tutu
Tổng giám mục Nam Phi (sinh 1931)



Lạnh hoặc để giành hợp đồng cho các công ty nước mình, nên những nước này có nghĩa vụ phải xóa nợ. Nhà kinh tế học người Mỹ Michael Kremer thì đứng trên lập trường luật pháp. Ông cho rằng nhiều khoản nợ là do bộ máy cầm quyền tham ô đi vay để vơ vét cho chính họ, nên có thể coi đó là những khoản nợ "bẩn". Điều này nghĩa là các nước đó không có nghĩa vụ pháp lí phải trả nợ. Chẳng hạn, Ngân hàng Thế giới vẫn tiếp tục cho nhà cựu độc tài Mobutu Sese Seko ở Zaire (nay là Cộng hòa Dân chủ Congo) vay, kể cả sau khi đại diện IMF chỉ ra rằng ông ta đã biển thủ tiền. Chính quyền phân biệt chủng tộc, vốn không được nhiều người coi là chính phủ hợp pháp, cũng mang về nhiều khoản nợ cho Nam Phi.

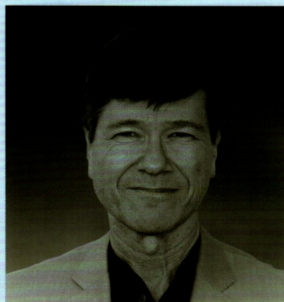
Những người khác, chẳng hạn như Jeffrey Sachs, thì đưa ra lập luận từ phương diện kinh tế. Sachs cho rằng việc xóa nợ và tăng hỗ trợ có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các nước nghèo. Lập luận của họ có sức thuyết phục đến nỗi các nước G8 (tám nền kinh tế lớn nhất thế giới) đã đồng ý xóa nợ hơn $40 tỉ vào năm 2005. William Easterly, người Mỹ, thì lập luận rằng xóa nợ sẽ khuyến khích những chính sách kém cỏi cùng hành vi tham ô của các nước được xóa nợ. Nhiều người đã chỉ trích các chương trình cải cách hướng đến thị trường tự do – điều kiện để xóa nợ – vì những cải cách này có thể hủy hoại tiềm năng kinh tế của nước được xóa nợ.

Một điều thú vị là giờ đây, lâm vào khủng hoảng nợ không phải là những nước kém phát triển hơn mà là các nước châu Âu từng có thời kì phát triển huy hoàng. Những nước này đang thúc đẩy các biện pháp nghiêm khắc tương tự đối với thị trường tự do – nhưng quan trọng là các nước này chẳng được ai xóa nợ cho. ▪



Ở Nam Phi, chế độ phân biệt chủng tộc đã vay những món nợ khổng lồ. Nhiều người cho rằng nên xóa nợ từ thời aparthied vì chính phủ khi đó không chính danh hợp pháp.

Jeffrey Sachs



Jeffrey Sachs sinh ở Detroit, Mỹ năm 1954 và là một trong những nhà kinh tế học gây nhiều tranh cãi nhất thế giới. Lần đầu ông được công chúng biết đến là nhờ kế hoạch hỗ trợ Bolivia xử lí vấn đề siêu lạm phát năm 1985. Kế hoạch này được gọi là "liệu pháp sốc", tập trung vào việc tạo điều kiện cho nước này dễ tiếp cận các doanh nghiệp nước ngoài. Điều này đồng nghĩa với việc mở cửa thị trường Bolivia, ngừng trợ cấp chính phủ, loại bỏ hạn ngạch nhập khẩu và neo giá đồng tiền của Bolivia vào đồng đô la Mỹ. Và quả thật, nước này đã kiểm soát được vấn đề lạm phát, còn Sachs nổi danh là người gỡ rối kinh tế tầm cỡ thế giới. Ông giúp Ba Lan có được tốc độ tư nhân hóa cực nhanh vào năm 1990, và thực hiện điều tương tự cho Nga vào đầu thập niên 1990. Trong thập niên 2000, Sachs chuyển mối quan tâm sang các vấn đề phát triển toàn cầu, lập luận rằng với cách can thiệp đúng, gồm các gói hỗ trợ và khoản vay nhỏ, tình trạng nghèo cùng cực có thể được xóa bỏ trong vòng 20 năm.

Tác phẩm chính

2005 *Kết cục của cái nghèo*

SỰ BỊ QUAN CÓ THỂ HỦY HOẠI CÁC NGÂN HÀNG TỐT

ĐỘT BIẾN RÚT TIỀN GỬI





BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Ngân hàng và tài chính

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Douglas Diamond (sinh 1953)
Philip Dybvig (sinh 1955)

TRƯỚC ĐÓ
1930–1933 Một phần ba số ngân hàng Mỹ phá sản; Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (FDIC) ra đời để bảo chứng cho tiền gửi ngân hàng.

1978 Charles Kindleberger xuất bản cuốn sách mang tính bước ngoặt về đột biến rút tiền gửi *Hoảng loạn, hỗn loạn và cuồng loạn: Lịch sử các cuộc khủng hoảng tài chính.*

SAU ĐÓ
1987–1989 Vào đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tiền gửi và tiền vay ở Mỹ, số ngân hàng phá sản lên đến 200 mỗi năm.

2007–2009 Mười ba quốc gia lâm vào khủng hoảng ngân hàng mang tính hệ thống.

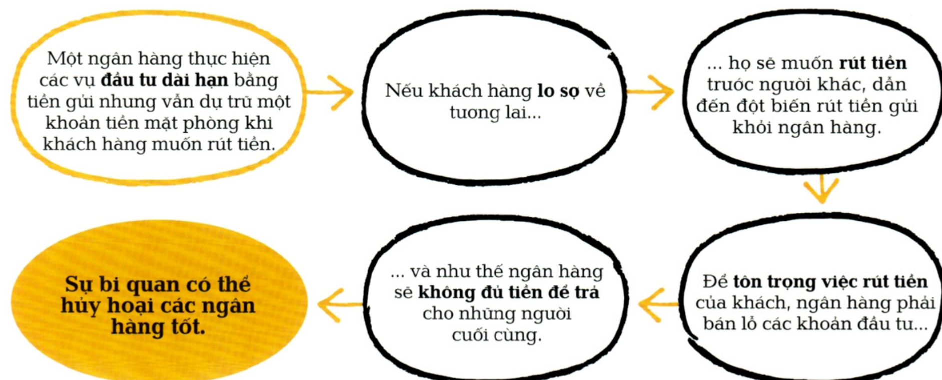
Trong cuộc Đại Suy thoái đầu thập niên 1930, có đến 9.000 ngân hàng Mỹ bị phá sản, chiếm một phần ba tổng số ngân hàng. Tuy nhiên, phải đến thập niên 1980 các học thuyết kinh tế mới nắm bắt được những vấn đề cơ bản như vì sao ngân hàng tồn tại và điều gì gây ra đột biến rút tiền gửi – tình trạng người gửi tiền hoảng loạn và đồng loạt rút tiền khỏi các ngân hàng mà theo họ là có nguy cơ phá sản. Bài báo mào đầu cho cuộc tranh luận này là *Đột biến rút tiền gửi, bảo hiểm tiền gửi và thanh khoản* do hai nhà kinh tế học người Mỹ Douglas Diamond và Philip Dybvig viết năm 1983. Họ chỉ ra rằng ngay cả những ngân hàng tốt cũng có thể lâm vào cảnh đột biến rút tiền gửi và phá sản.

Khoản đầu tư thanh khoản cao

Diamond và Dybvig đã xây dựng một mô hình kinh tế bằng toán học để mô phỏng xem hiện tượng đột biến rút tiền gửi diễn ra thế nào. Mô hình của họ có ba mốc thời gian – ví dụ là thứ hai, thứ ba và thứ tư – và giả định rằng người ta chỉ có sẵn một mặt hàng để tiêu dùng hoặc đầu tư.

> Nếu một ngân hàng bất kì phá sản thì những ngân hàng lân cận có nguy cơ phải hứng chịu đột biến rút tiền gửi, mà nếu không kiểm soát ngay từ đầu bằng cách đổ một lượng lớn vàng vào trong lưu thông thì sẽ dẫn đến tai ương khủng khiếp.
>
> **Henry Thornton**
> **Nhà kinh tế học người Anh (1760–1815)**

Ban đầu, mỗi người có một lượng hàng nhất định. Vào thứ hai, họ có thể xử lí số hàng này theo hai cách: một là tích trữ để có thể tiêu dùng vào thứ ba; hai là đem đi đầu tư. Phương án đầu tư chỉ có thể được thực hiện vào thứ hai, và nếu chọn phương án này, vào thứ tư họ sẽ nhận lại được nhiều hơn. Tuy nhiên, nếu họ rút vốn sớm vào thứ ba, họ sẽ nhận lại ít hơn số đầu





Xem thêm: Dịch vụ tài chính 26–29 ▪ Thể chế trong kinh tế học 206–207 ▪ Thông tin thị trường và động lực 208–209
Đầu cơ và phá giá tiền tệ 288–293 ▪ Khủng hoảng tài chính 296–301



Ngân hàng

Ngân hàng chỉ giữ một phần tiền gửi tương đối nhỏ dưới dạng tiền mặt. Nếu tất cả người gửi tiền đồng loạt đòi rút tiền trong cùng một ngày thì chỉ có những người đến trước nhận được tiền.



tư ban đầu. Những khoản đầu tư có kì hạn cố định như thế được gọi là khoản đầu tư "thanh khoản kém", nghĩa là các khoản đầu tư này không dễ chuyển thành tiền mặt như tài sản có tính thanh khoản cao.

Kiên nhẫn và nôn nóng

Mô hình của Diamond và Dybvig giả định rằng có hai kiểu người: kiểu thứ nhất kiên nhẫn chờ đợi đến thứ tư, như thế họ sẽ có nhiều hàng để dùng hơn, và kiểu thứ hai là những người nôn nóng muốn được tiêu dùng ngay thứ ba. Tuy nhiên, người ta thường không biết mình thuộc kiểu người nào cho đến thứ ba. Vào thứ hai, họ phải quyết định xem nên trữ bao nhiêu và đầu tư bao nhiêu. Điểm duy nhất không chắc chắn trong mô hình này là người đó có kiên nhẫn hay không. Có lẽ ngân hàng biết rõ xác suất hơn: nhìn chung, có 30% người nôn nóng và 70% người kiên nhẫn. Vì vậy, lượng hàng hóa tích trữ và đầu tư của họ có thể sẽ phản ánh đúng tỉ lệ này. Nhưng dù người ta quyết định chọn gì thì về tổng thể đều không phải là kết quả hiệu quả nhất, bởi vì người nôn nóng không nên đầu tư, còn người kiên nhẫn không nên tích trữ. Ngân hàng có thể giải quyết vấn đề này. Chúng ta có thể nghĩ rằng trong mô hình này, ngân hàng đóng vai trò là nơi mọi người đồng lòng góp vốn bằng hàng hóa và chia sẻ rủi ro. Ngân hàng sẽ đưa cho người ta một bản hợp đồng tiền gửi rồi sẽ tự đầu tư và trữ hàng với số lượng lớn.

Tiền gửi ngân hàng đem lại lợi nhuận cao hơn tự tích trữ, nhưng thấp hơn tự đầu tư, và cho phép người ta rút vốn khỏi ngân hàng vào thứ ba hoặc thứ tư mà không bị phạt gì. Sau khi nhận hàng hóa của mọi người và biết tỉ lệ người kiên nhẫn và nôn nóng là bao nhiêu, ngân hàng có thể dự trữ đủ hàng để đáp ứng nhu cầu của người nôn nóng, và đầu tư một lượng hàng vừa phải để đáp ứng mong muốn của người kiên nhẫn. Trong mô hình của Diamond–Dybvig, đây là giải pháp hiệu quả hơn so với việc để mỗi người quyết định vì với số lượng người gửi lớn, ngân hàng có thể làm được điều mà cá nhân không thể.

Vào thứ ba, ngân hàng có một lượng tài sản thanh khoản kém – khoản đầu tư sẽ đem về lợi nhuận vào thứ tư cho người kiên nhẫn. Đồng thời, ngân hàng phải trả lại vốn cho người nôn nóng ngay lập tức. Nhờ có khả năng làm được điều này mà ngân hàng mới tồn tại. Nhưng Diamond và Dybvig cho thấy đặc trưng này cũng khiến cho ngân hàng dễ tổn thương trước việc rút vốn ồ ạt. Đột



Trong mô hình của chúng tôi, đột biến rút tiền gửi xảy ra do kì vọng thay đổi, mà điều này thì có thể do bất cứ thứ gì gây ra.

Douglas Diamond
Philip Dybvig







Một đám đông hoảng loạn bị cảnh sát chặn lại bên ngoài một ngân hàng ở Đức vào năm 1914. Chiến tranh nổ ra đã khiến những người gửi tiền tiết kiệm dấy lên tâm lí bi quan và dẫn đến nhiều cuộc đột biến rút tiền gửi.

biến rút tiền gửi xảy ra vào thứ ba, khi những người kiên nhẫn trở nên bi quan về món lợi họ sẽ nhận được vào thứ tư, và thế là họ cũng rút vốn. Hành động của họ khiến ngân hàng phải bán lỗ các khoản đầu tư; mà như thế thì ngân hàng sẽ không có đủ nguồn lực để trả cho tất cả các khách hàng, cả kiên nhẫn lẫn nôn nóng, và những ai đến sau sẽ chẳng nhận được gì. Biết thế nên khách hàng nào cũng muốn là người rút đầu tiên.

Sự bi quan có thể nảy sinh từ mối lo ngại đối với đầu tư, từ việc người khác rút vốn hay sự sống còn của ngân hàng. Nhưng quan trọng là sự bi quan khiến cho khả năng rút vốn ồ ạt tự phát sinh ngay cả khi ngân hàng đang rất ổn. Chẳng hạn, vào thứ ba, tôi tin rằng những người khác sẽ rút vốn nên tôi quyết định rút theo vì tôi sợ ngân hàng phá sản. Rồi giả sử nhiều người khác cũng nghĩ như tôi. Điều này sẽ thôi thúc mọi người đồng loạt rút vốn, cả khi ngân hàng có khả năng hoàn thành nghĩa vụ vào hôm nay và ngày mai nếu không bị rút vốn. Đây là một ví dụ về "đa cân bằng" theo ngôn ngữ kinh tế học – tức là có nhiều hơn một kết quả: một "tốt" (ngân hàng sống sót) và một "xấu" (ngân hàng bị phá sản do rút vốn ồ ạt). Kết quả ra sao phụ thuộc vào niềm tin và kì vọng của người dân hơn là tình trạng thực của ngân hàng.

Ngăn chặn đột biến rút tiền gửi

Diamond và Dybvig đã chỉ ra cách mà chính phủ có thể loại bỏ vấn nạn đột biến rút tiền gửi. Mô hình của họ phần nào là để bào chữa cho hệ thống bảo hiểm tiền gửi liên bang của Mỹ, trong đó nhà nước bảo đảm cho số lượng tiền gửi nhất định của tất cả ngân hàng. Hệ thống này được triển khai vào năm 1933 và đã giúp giảm số ngân hàng phá sản. Tháng 3/1933, tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt còn phê chuẩn ngày nghỉ ngân hàng quốc

Đột biến rút tiền gửi ngân hàng thời hiện đại

Tháng 9/2007, vụ đột biến rút tiền gửi nghiêm trọng đầu tiên tại Anh kể từ năm 1866 đã diễn ra. Ngân hàng lớn thứ tám của Anh, Northern Rock, là một ngân hàng cho vay thế chấp có tốc độ tăng trưởng rất nhanh. Để mở rộng kinh doanh, ngân hàng này đã quá dựa dẫm vào những nguồn vốn "bán buôn" – nguồn vốn từ các tổ chức khác – hơn là tiền gửi từ các cá nhân. Khi thị trường vốn bán buôn đóng băng vào ngày 9/8/2007 thì cuộc đột biến rút vốn bán buôn chưa từng có trong lịch sử bắt đầu, và các kế hoạch giải cứu được thử nghiệm. Vào 8:30 tối thứ năm 13/9, Đài truyền hình BBC đã đưa tin ngân hàng trung ương của Anh, Bank of England, sẽ thông báo hỗ trợ thanh khoản khẩn cấp trong ngày hôm sau.

Sau đó, có tin rằng thống đốc Ngân hàng Anh Mervyn King đã từ chối gói cứu trợ của Lloyds, một ngân hàng khác của Anh. King cho rằng động thái hỗ trợ từ ngân hàng trung ương có thể trấn an người gửi tiền. Tuy nhiên, vì chẳng thấy tăm hơi của bất kì sự hỗ trợ nào, tối hôm ấy, người ta bắt đầu ồ ạt rút tiền qua mạng internet. Theo cơ chế bảo hiểm tiền gửi của Anh, tiền gửi trên £2.000 không được bảo hiểm toàn bộ, và ngày hôm sau, người dân đã xếp hàng dài bên ngoài các chi nhánh Ngân hàng Northern Rock. Cuộc đột biến rút tiền gửi kết thúc vào tối thứ hai tuần tiếp theo, sau khi chính phủ thông báo sẽ bảo hiểm cho tất cả các khoản tiền gửi.

> Đến chiều ngày 3/3, hầu như không có ngân hàng nào trong nước mở cửa làm việc.
> **Franklin D. Roosevelt**

gia để ngăn không cho người dân rút tiền tiết kiệm. Còn một cách khác nữa là để ngân hàng trung ương đóng vai trò "người cho vay cuối cùng" của các ngân hàng. Tuy nhiên, người ta thường không chắc chắn về vai trò của ngân hàng trung ương. Bảo hiểm tiền gửi là giải pháp hoàn hảo, vì nó đảm bảo rằng những người kiên nhẫn sẽ không tham gia vào đột biến rút tiền gửi.

Những quan điểm khác

Có nhiều cách lí giải khác nhau về sự tồn tại của ngân hàng. Một số tập trung vào vai trò đầu tư của ngân hàng. Ngân hàng có thể tập hợp và lưu trữ các thông tin cá nhân về đầu tư, chọn lựa giữa các dự án đầu tư tốt và xấu, rồi phản ánh các thông tin này một cách hiệu quả thông qua mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm. Mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm mà ngân hàng đưa ra chỉ khả thi nếu ngân hàng thực hiện tốt vai trò giám sát của mình.

Năm 1991, hai nhà kinh tế học người Mỹ Charles Calomiris và Charles Kahn đã có một bài báo có quan điểm khác với Diamond và Dybvig. Họ cho rằng đột biến rút tiền gửi là việc tốt cho ngân hàng. Khi không có bảo hiểm tiền gửi, người gửi tiết kiệm có động lực theo dõi sát sao xem ngân hàng hoạt động thế nào. Nguy cơ



Năm 1933, tổng thống Mỹ Roosevelt kí một đạo luật bảo đảm tiền gửi ngân hàng. Số lượng các cuộc đột biến rút tiền gửi giảm xuống, nhưng một số người tin rằng cơ chế này sẽ làm ngân hàng liều lĩnh hơn.

rút tiền ồ ạt cũng giúp ngân hàng có động lực đầu tư an toàn. Đây là một mặt của "rủi ro đạo đức" (tr.208–209). Còn mặt trái của vấn đề là nếu có bảo hiểm tiền gửi, ngân hàng sẽ đưa ra các quyết định có rủi ro cao hơn. Vấn đề rủi ro đạo đức hiện rõ trong cuộc khủng hoảng tiền gửi và tiền vay của Mỹ vào thập niên 1980, khi những người cho vay thế chấp được phép cung cấp các khoản vay rủi ro cao hơn và cơ chế bảo hiểm tiền gửi được mở rộng. Thế là số ngân hàng Mỹ phá sản lại tăng.

Các cuộc khủng hoảng gần đây

Khó mà chứng minh quan điểm nào trong hai quan điểm trên là đúng vì trong thực tế, không có cách giải thích nào đúng riêng rẽ được. Ngân hàng có nhiều loại rủi ro đạo đức. Một cổ đông của ngân hàng có thể khuyến khích mạo hiểm vì cùng lắm thì anh ta chỉ bị mất khoản đầu tư của mình. Một nhân viên ngân hàng cũng có thể mạo hiểm vì động cơ tiền thưởng, cùng lắm thì mất việc thôi. Để giải quyết rủi ro đạo đức, một giải pháp thường được đề xuất là chế định nghiêm khắc hơn.

Các cuộc khủng hoảng ngân hàng gần đây thường bắt đầu từ những khoản đầu tư thua lỗ. Các ngân hàng buộc phải bán tài sản để giảm khoản vay. Việc này khiến tài sản càng rớt giá và lỗ càng thêm lỗ. Tiếp theo đó là một đợt đột biến rút tiền gửi, có thể lan ra những ngân hàng khác và gây hoảng loạn cho người dân. Nếu nó ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống ngân hàng thì gọi là khủng hoảng ngân hàng mang tính hệ thống. Trong cuộc khủng hoảng năm 2007–2008, người dân đổ xô rút tiền bất chấp bảo hiểm tiền gửi. Phần lớn các cuộc khủng hoảng gần đây xảy ra tại những tổ chức tài chính không phải chịu nhiều chế định như ngân hàng, nhưng lại có chức năng đi vay ngắn hạn và cho vay dài hạn giống ngân hàng, như các quỹ đầu cơ.

Nhiều quốc gia đã tăng cường cơ chế bảo hiểm tiền gửi trong cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ năm 2007–2008. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì ngân hàng phá sản sẽ gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế, phá vỡ mối liên kết giữa người có tiền tiết kiệm và người cần tiền để đầu tư. ■

> Trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản hiện đại, khủng hoảng là chuyện bình thường chứ không phải ngoại lệ.
> **Nouriel Roubini**
> **Stephen Mihm**



TIỀN TIẾT KIỆM DƯ THỪA CỦA NƯỚC NGOÀI GÂY RA TÌNH TRẠNG ĐẦU CƠ TRONG NƯỚC

CHÊNH LỆCH TIẾT KIỆM TOÀN CẦU



BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế toàn cầu

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Ben Bernanke (sinh 1953)

TRƯỚC ĐÓ
2000 Maurice Obstfeld và Kenneth Rogoff nêu lên mối quan ngại về thâm hụt thương mại lớn của Mỹ.

2008 Nhà sử học người Anh Niall Ferguson mô tả về một thế giới tràn ngập khủng hoảng do lạm dụng tín dụng.

SAU ĐÓ
2009 Nhà kinh tế học Mỹ John B. Taylor chỉ trích sự dư thừa tiền tiết kiệm.

2011 Hai nhà kinh tế học Claudio Borio (Ý) và Piti Disyatat (Thái Lan) cho rằng quan niệm xem sự mất cân bằng tiết kiệm toàn cầu là nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài chính là sai lầm.

Tháng 2/2012, có 111 triệu người Mỹ xem trận Siêu cúp Bóng bầu dục Mỹ qua màn ảnh nhỏ. Trong giờ nghỉ giữa trận có phát một đoạn quảng cáo xe hơi Chrysler. Đoạn quảng cáo này đã trở thành tâm điểm bàn bạc của cả nước với nội dung "Giờ cũng đang là quãng nghỉ của nước Mỹ. Người dân đang thất nghiệp và họ đang bị tổn thương… Detroit đang cho chúng ta thấy có thể giải quyết được điều đó. Đất nước này làm sao mà gục ngã chỉ với một đòn được chứ".

Giọng điệu chủ nghĩa dân tộc đặc sệt không chút e dè của đoạn quảng cáo – mua xe hơi Chrysler để nước Mỹ có việc làm – đã đánh trúng tâm lí chung của

Xem thêm: Dịch vụ tài chính 26–29 ▪ Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Kĩ thuật tài chính 262–265 ▪ Khủng hoảng tài chính 296–301 ▪ Nhà đất và chu kì kinh tế 330–331



Từ khi các nhà máy phải đóng cửa, chẳng hạn như nhà máy sản xuất xe hơi Chrysler ở Detroit, Mỹ liên tục bị thâm hụt thương mại, nghĩa là nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu.

Nếu một quốc gia **nhập khẩu nhiều hơn** xuất khẩu (thâm hụt thương mại) thì phải có một quốc gia khác đang xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu (thặng dư).



Quốc gia bị thâm hụt phải huy động vốn để bù vào khoản mất cân bằng, còn quốc gia có thặng dư tích lũy được nguồn **tiền tiết kiệm dư thừa**.



Quốc gia bị thâm hụt vay tiền tiết kiệm của quốc gia có thặng dư và điều này càng khiến đầu cơ tài chính diễn ra mạnh mẽ.



Tiền tiết kiệm dư thừa của nước ngoài gây ra tình trạng đầu cơ trong nước.

nhiều người Mỹ đang cảm thấy rằng nước Mỹ đã để cho quyền lực kinh tế rơi vào tay ngoại quốc, đặc biệt là Trung Quốc. Chính tâm lí này là lí do mà lời giải thích cho cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 của chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Ben Bernanke lại được nhiều người hưởng ứng như thế. Ông đã phát triển lí luận đó từ năm 2005, trước khi khủng hoảng xảy ra và luận văn của ông tập trung vào vấn đề chênh lệch tiết kiệm và chi tiêu toàn cầu.

Điểm cốt lõi trong tư tưởng của Bernanke là về cán cân thanh toán (BOP) của Mỹ. BOP của một quốc gia kê khai tất cả các giao dịch bằng tiền giữa quốc gia đó với các quốc gia khác trên thế giới. Nếu một nước nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu, cán cân thương mại của nước này sẽ bị thâm hụt, nhưng sổ sách kế toán vẫn phải cân bằng. Khoản thâm hụt được bù đắp bằng cách khác – ví dụ như bằng nguồn vốn từ đầu tư nước ngoài hay bằng cách giảm dự trữ của ngân hàng trung ương. Bernanke đã chỉ ra rằng thâm hụt của Mỹ đã tăng mạnh vào cuối thập niên 1990, lên tới $640 tỉ (5,5% GDP) trong năm 2004. Đầu tư trong nước lúc này vẫn ở mức khá ổn định, nhưng tiền tiết kiệm trong nước đã giảm từ 16,5% GDP xuống còn 14% trong giai đoạn 1996–2004. Nếu tiết kiệm trong nước giảm sút nhưng đầu tư vẫn giữ mức ổn định thì thâm hụt chỉ có thể được bù bằng ngoại tệ.

Dư thừa tiết kiệm

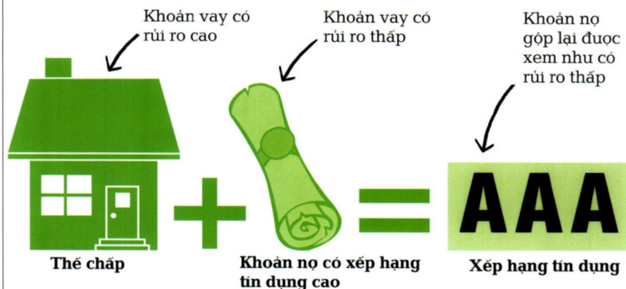
Bernanke cho rằng thâm hụt đã được bù đắp bằng "tiền tiết kiệm dư thừa toàn cầu" – sự tích lũy tiền tiết kiệm ở những nước khác ngoài Mỹ. Chẳng hạn, Trung Quốc có thặng dư thương mại lớn với Mỹ, nhưng nước này không dùng toàn bộ lợi nhuận kiếm được từ xuất khẩu qua Mỹ để đầu tư tại Trung Quốc hay mua sắm, mà lại tích trữ dưới dạng tiền gửi tiết kiệm và tiền dự trữ. Bernanke nhấn mạnh rằng có nhiều



lí do khác dẫn đến tình trạng dư thừa tiết kiệm toàn cầu ngoài cách sống dè sẻn kiểu Trung Quốc, trong đó có việc tăng giá dầu và sự hình thành của những "quỹ chiến tranh" để đề phòng những cú sốc tài chính trong tương lai.

Tiết kiệm thoạt nhìn có vẻ là việc làm khôn ngoan, một hành động bảo đảm cho tương lai. Tuy nhiên, tiền tiết kiệm trong thế giới tư bản toàn cầu thì có cái may, cái rủi. Bất cứ khoản tiền nào đã cho vào tiết kiệm thì không còn có thể đem đi đầu tư trực tiếp hay tiêu dùng, nhưng nó không biến mất. Theo Bernanke, khoản tiền do dư thừa tiết kiệm ở nước ngoài cuối cùng sẽ tràn vào thị trường tài chính của Mỹ.

Trong thập niên 1990, một công cụ tài chính mới ra đời, gọi là nghĩa vụ nợ thế chấp (CDO). Những khoản nợ thế chấp rủi ro cao được gộp với trái phiếu có rủi ro thấp để tạo nên cảm giác rằng đây là khoản nợ có rủi ro thấp. Những nghĩa vụ nợ này đóng vai trò trung tâm trong sự sụp đổ của hệ thống tín dụng năm 2007–2008.



Dư thừa tiền

Tất cả các khoản tiền dư thừa này sẽ làm hạ lãi suất và giảm động lực tiết kiệm tại châu Âu và Mỹ. Khi thị trường cho vay dễ dàng huy động vốn và bị ngập trong tiền, người cho vay phải nỗ lực hết mình để cho vay. Để tìm đầu ra cho nguồn ngoại tệ, các kĩ sư tài chính Mỹ đã đưa ra các sản phẩm như nghĩa vụ nợ thế chấp (CDO), kết hợp các khoản thế chấp rủi ro cao với các khoản nợ có rủi ro thấp hơn để tạo ra các trái phiếu được xếp hạng tín dụng AAA, nghĩa là được đánh giá là ít rủi ro. Trong khi đó, giá nhà đất tại hai mươi bốn quốc gia đã lên cơn sốt, kể cả những quốc gia có thu nhập thấp hơn cũng có thể đặt chân vào thị trường bất động sản. Một số gói thế chấp đã tài trợ cho cơn sốt này – những khoản thế chấp "dưới chuẩn" ở Mỹ – bằng cách cho những người không có khả năng trả nợ vay tiền.

> Trong dài hạn, nhóm các nước công nghiệp phải có thặng dư tài khoản vãng lai và cho… các nước đang phát triển vay, chứ không phải ngược lại.
>
> **Ben Bernanke**

Khủng hoảng

Vào năm 2008, hàng loạt khoản thế chấp dưới chuẩn bị vỡ nợ, cho thấy nhiều tổ chức tài chính đã đầu tư cao hơn gấp nhiều lần so với số vốn mà họ sở hữu. Năm 2008, ngân hàng đầu tư Lehman Brothers phá sản, nhiều tổ chức tài chính khác thì có nguy cơ suy yếu đến nỗi phải viện đến các gói cứu trợ của chính phủ tại hầu hết các nước phát triển trên thế giới.

Có lẽ thông điệp đơn giản mà Bernanke muốn nói là đầu dây mối nhợ của khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ việc người Trung Quốc quá tiết kiệm, còn người Mỹ lại vung tay quá trán. Đây cũng là thông điệp của Niall Ferguson trong cuốn *Đồng tiền lên ngôi* (2008), phân tích về khủng hoảng tín dụng với trọng điểm là quan hệ Mỹ – Trung, mối quan hệ cộng sinh (một số người thì coi là kí sinh) giữa Trung Quốc và Mỹ. Ý kiến trong sách được đông đảo những người nằm trong vòng xoáy khủng hoảng tài chính của Mỹ đồng thuận, vì quan điểm này ám chỉ rằng chính những người Trung Quốc tằn tiện mới phải chịu trách nhiệm cho khủng hoảng tài chính.

Bernanke cương quyết tin rằng lượng tiền từ Trung Quốc đã thêm dầu vào lửa tại Mỹ, dù ông cũng nhận định là chỉ có một phần nhỏ trong số đó là tài sản có rủi ro cao. Năm 2011, ông nói "hầu hết thặng dư tài khoản vãng lai của Trung Quốc được sử dụng để tậu tài sản ở Mỹ, hơn 80% trong số đó là trái phiếu kho bạc và trái phiếu doanh nghiệp có độ an toàn cao".

Tiền dư thừa biến mất

Nhiều nhà kinh tế học đã phản bác lí thuyết của Bernanke. Trên trang blog về tài chính "Naked Capitalism", Yves Smith cho rằng dư thừa tiết kiệm toàn cầu chỉ là một ngộ nhận và tiền tiết kiệm toàn cầu hầu như luôn ổn định từ giữa thập niên 1980. Còn nhà kinh tế học người Mỹ John B. Taylor thì lập luận rằng mặc

> Tôi không tin rằng có nhiều người Trung Quốc sở hữu tài sản ở Mỹ đến nỗi khiến nước ta lâm nguy về kinh tế.
>
> **Ben Bernanke**

dù tiền tiết kiệm bên ngoài nước Mỹ tăng lên nhưng tiền tiết kiệm trong nước Mỹ giảm đi nghĩa là không có khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư trên toàn cầu, vậy nên ý kiến cho rằng thế giới chìm ngập trong những khoản vốn dễ dàng vay với chi phí thấp là sai.

Các nhà kinh tế học khác thì chỉ ra rằng thâm hụt tài khoản vãng lai tại Mỹ và các nước khác chỉ chiếm chưa tới 2% dòng tiền, nên chắc chắn là chỉ có ảnh hưởng không đáng kể. Lí thuyết dư thừa tiết kiệm cũng khó mà đúng trong trường hợp của châu Âu. Chẳng hạn, giai đoạn trước khủng hoảng năm 2008, Đức có lượng tiền tiết kiệm dồi dào. Theo lí thuyết dư thừa tiết kiệm, người Đức sẽ đầu cơ tài chính ở Ireland và Tây Ban Nha hơn là gửi tiền vào các tổ chức tài chính tại Đức – điều này rất khó thành hiện thực.

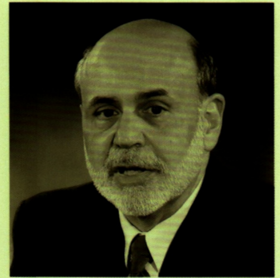
"Dư thừa ngân hàng" chăng?

Giáo sư kinh tế Hyun Song Shin tại Đại học Princeton cho rằng con lũ tiền đầu cơ đổ vào chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp không xuất phát từ tiền tiết kiệm dư thừa mà từ hệ thống ngân hàng "ngầm" – một hệ thống phức tạp gồm nhiều tổ chức tài chính nằm ngoài hệ thống ngân hàng thông thường, gồm quỹ đầu cơ, thị trường tiền tệ và phương tiện đầu tư cấu trúc (SIV). Các ngân hàng ngầm của châu Âu và Mỹ rất nhiệt tình tìm kiếm những chứng khoán kiểu này và đã tìm thấy ở Ireland, Tây Ban Nha và Mỹ.

Giữ vị trí thống lĩnh trong các thị trường của hệ thống ngân hàng ngầm là chứng khoán phái sinh. Đây là những "công cụ tài chính" – đánh cược về phương hướng của thị trường trên cơ sở các công thức toán học. Giao dịch chứng khoán phái sinh có thể khuyến khích tâm lí liều lĩnh thái quá. Nó cũng tạo ra thị trường cho các tổ chức tài chính thu nguồn lợi khổng lồ bằng cách đánh cược vào thất bại, trong đó có thất bại của những gói chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp.

Trong cái sòng bạc ảo này, nguồn dự trữ thêm từ tiền tiết kiệm có thể không phù hợp. Quả thật, có vẻ như vấn đề chính là việc các ngân hàng không có đủ tiền mặt dự trữ. Bernanke chỉ ra rằng trong khi người Trung Quốc và Trung Đông mua chứng khoán của Mỹ bằng nguồn tiền từ thặng dư thương mại và xuất khẩu dầu mỏ, thì các ngân hàng châu Âu phải vay tiền để mua, thành ra khi có khủng hoảng, các ngân hàng này sẽ chới với ngay.

Các nhà kinh tế học có nhiều quan điểm khác biệt về sự mất cân bằng thương mại đằng sau sự dư thừa tiết kiệm. Một số cho rằng có thể duy trì thâm hụt thương mại của Mỹ và rằng luôn có thể lấy tiền tiết kiệm nước ngoài bù vào. Số khác thì lo ngại kinh tế Mỹ sẽ rơi vào thế khó nếu dòng vốn cạn kiệt. Phần lớn vấn đề này đã trở thành vấn đề mang tính chính trị giữa Mỹ và Trung Quốc, thể hiện qua việc các chính trị gia Mỹ buộc tội Trung Quốc đã duy trì mệnh giá đồng tiền ở mức thấp đến vô lí để hỗ trợ thặng dư thương mại. ■



Ben Bernanke

Ben Shalom Bernanke sinh ra và lớn lên ở bang Nam Carolina, Mỹ. Vào đầu thập niên 1970, Bernanke theo học tại Đại học Harvard rồi sau đó là Viện Công nghệ Massachusetts, nơi ông được nhận học vị tiến sĩ kinh tế dưới sự hướng dẫn của Stanley Fischer, người mà về sau trở thành thống đốc Ngân hàng Israel.

Bernanke làm việc cho Cục Dự trữ Liên bang Mỹ năm 2002. Năm 2004, ông đề xuất ý tưởng "Sự điều độ vĩ đại", cho rằng các chính sách tiền tệ hiện đại đã loại bỏ hoàn toàn sự bất ổn trong chu kì kinh tế. Ông nhận chức chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang năm 2006. Nhiệm kì chủ tịch của ông không được suôn sẻ cho lắm. Ông bị chỉ trích vì đã không dự đoán được cuộc khủng hoảng tài chính và vì đã cứu trợ các tổ chức tài chính ở phố Wall.

Tác phẩm chính

2002 *Giảm phát: Đảm bảo ở đây không xảy ra giảm phát*
2005 *Dư thừa tiết kiệm toàn cầu và thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ*
2007 *Mất cân bằng toàn cầu*





XÃ HỘI CÔNG BẰNG HƠN THÌ TĂNG TRƯỞNG NHANH HƠN

BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ TĂNG TRƯỞNG

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Tăng trưởng và phát triển

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Alberto Alesina (sinh 1957)
Dani Rodrik (sinh 1957)

TRƯỚC ĐÓ
1955 Simon Kuznets viết bài *Tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập*, kết luận rằng bất bình đẳng là tác dụng phụ của tăng trưởng kinh tế.

1989 Ba nhà kinh tế học Mỹ Kevin Murphy, Andrei Shleifer và Robert Vishny khẳng định phân phối thu nhập có ảnh hưởng đến cầu.

SAU ĐÓ
1996 Nhà kinh tế học người Italy Roberto Perrotti khẳng định không có mối liên hệ giữa mức thuế thấp và mức tăng trưởng cao.

2007 Nhà kinh tế học người Tây Ban Nha Xavier Sala-i-Martin cho rằng mức độ bất bình đẳng ở các nền kinh tế đang tăng trưởng đã giảm đi.

Của cải trong xã hội được phân chia **không đồng đều**.

↓

Những người không có vốn tích lũy trở nên **bất mãn**...

↓

... và kêu gọi chính phủ áp dụng **các chính sách tái phân phối**.

↓

Nhưng việc tái phân phối đòi hỏi phải **đánh thuế cao hơn** vào vốn tích lũy...

↓

... và thuế cao sẽ **khiến kinh tế tăng trưởng chậm lại**.

↓

Xã hội công bằng hơn thì tăng trưởng nhanh hơn.

Trong phần lớn thời gian của thế kỉ 20, các nhà kinh tế học tự hỏi rằng tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng đến thu nhập của người dân như thế nào. Liệu tăng trưởng có làm gia tăng hay giúp giảm đi sự bất bình đẳng trong thu nhập hay không? Năm 1994, nhà kinh tế học người Italy Alberto Alesina và nhà kinh tế học người Thổ Nhĩ Kỳ Dani Rodrik đã lật ngược vấn đề. Mối quan tâm của họ là sự phân phối thu nhập ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như thế nào.

Trong mô hình của họ, Alesina và Rodrik xem xét hai yếu tố là lao động và vốn (tài sản tích lũy). Họ cho rằng kinh tế tăng trưởng là nhờ vào sự gia tăng của tổng số vốn, nhưng chính phủ lại đánh thuế lên vốn để có kinh phí cho các dịch vụ công. Điều này có nghĩa là khi mức thuế đánh vào tài sản tích lũy càng cao bao nhiêu thì động lực tích lũy vốn của người dân và tốc độ tăng trưởng kinh tế càng thấp bấy nhiêu.

Những người có thu nhập chủ yếu đến từ số vốn tích lũy được sẽ muốn có mức thuế suất thấp. Ngược lại, một cá nhân không có tài sản tích lũy và toàn bộ thu nhập của người này đều có được nhờ sức lao động của bản thân



Xem thêm: Gánh nặng thuế 64–65 ▪ Sự trỗi dậy của các nền kinh tế hiện đại 178–179 ▪ Lí thuyết lựa chọn xã hội 214–215 ▪ Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế 224–225 ▪ Thuế khóa và động lực kinh tế 270–271

> Bất bình đẳng về tài sản và thu nhập càng lớn thì thuế suất càng cao và tăng trưởng càng chậm.
>
> **Alberto Alesina**
> **Dani Rodrik**

thì có xu hướng chuộng thuế suất cao, bởi họ sẽ được cung cấp dịch vụ công cộng và tài sản tích lũy sẽ được tái phân phối hiệu quả hơn.

Thuế suất do chính phủ đặt ra và chịu tác động bởi các mối quan tâm của người dân. Ngay cả một kẻ độc tài cũng không thể làm ngơ ý nguyện của số đông vì sợ sẽ bị lật đổ. Chính vì lí do này mà chính phủ phải đặt ra thuế suất sao cho đẹp lòng số đông – tức là mức thuế suất đó phải được cử tri trung vị (người có lập trường ở vị trí chính giữa trong các luồng quan điểm của cử tri) ưa chuộng. Theo suy luận của Alesina và Rodrik, nếu vốn và tài sản tích lũy được phân phối đồng đều trên toàn xã hội thì cử tri trung vị sẽ nắm trong tay tương đối nhiều vốn và do đó, họ sẽ yêu cầu thuế suất vừa phải sao cho không gây trở ngại đến tăng trưởng. Tuy nhiên, nếu bất bình đẳng đang ở mức nghiêm trọng, với phần lớn tài sản thuộc sở hữu của một số ít cá nhân, thì đại bộ phận người dân sẽ thuộc diện nghèo và sẽ đòi thuế suất cao hơn, làm tăng trưởng bị kiềm chế. Alesina và Rodrik cho rằng xã hội nào bình đẳng về kinh tế hơn thì sẽ có mức tăng trưởng cao hơn.

Tăng trưởng và bình đẳng

Lời giải thích của Alesina và Rodrik chưa phải là kết thúc của câu chuyện. Một số người tin rằng hai nhà kinh tế học này đã nhận diện sai nguyên nhân và kết quả của vấn đề. Chẳng hạn như nhà kinh tế học người Tây Ban Nha Xavier Sala-i-Martin khẳng định rằng tăng trưởng kinh tế đã góp phần giảm mức độ bất bình đẳng thu nhập trên toàn cầu. Ngân hàng Thế giới thì cho rằng tỉ lệ người nghèo trên thế giới giảm – điều này giúp giảm bất bình đẳng – chủ yếu là nhờ tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, các nước chậm phát triển tăng trưởng rất ít hoặc không tăng trưởng trong nhiều thập kỉ, như nhiều nước ở châu Phi chẳng hạn. Điều này đã gây ảnh hưởng đến mức sống và cản trở công tác giảm nghèo; những người nghèo nhất bị tụt lại phía sau và bất bình đẳng vẫn cứ tiếp diễn. ▪



Các nước Bắc Âu như Thụy Điển dường như trái ngược với những kết luận của Alesina và Rodrik. Các nước này có thuế suất và mức sống đều cao, còn khoảng cách giàu nghèo thì ở mức thấp nhất thế giới.

Alberto Alesina



Alberto Alesina sinh năm 1957 tại thị trấn Broni ở phía bắc Italy. Ông theo học kinh tế học và xã hội học tại Đại học Boccini ở Milan và tốt nghiệp với thành tích loại ưu vào năm 1981. Sau đó, ông hoàn thành chương trình thạc sĩ và tiến sĩ kinh tế của Đại học Harvard, Mỹ. Sau khi hoàn thành việc học vào năm 1986, ông trở thành giáo sư ở Harvard năm 1993 và giữ vị trí trưởng khoa kinh tế từ năm 2003 đến năm 2006.

Alesina đã xuất bản năm cuốn sách. Chính trị và kinh tế là hai chủ đề chính trong các tác phẩm của ông, đặc biệt là hệ thống kinh tế và chính trị của Mỹ và châu Âu. Ông nổi danh khắp thế giới nhờ hướng mọi người chú ý đến ảnh hưởng của chính trị lên các vấn đề kinh tế.

Tác phẩm chính

1994 *Chính trị học phân phối và tăng trưởng kinh tế* (đồng tác giả với Dani Rodrik)
2003 *Tầm vóc các quốc gia* (đồng tác giả với Enrico Spolaore)
2004 *Chiến đấu chống cái nghèo ở Mỹ và châu Âu: Một trời một vực* (đồng tác giả với Edward Glaeser)



NGAY CẢ NHỮNG CẢI CÁCH CÓ LỢI CHO KINH TẾ CŨNG CÓ THỂ THẤT BẠI

CƯỠNG LẠI THAY ĐỔI TRONG KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Chính sách kinh tế

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Dani Rodrik (sinh 1957)
Daron Acemoğlu (sinh 1967)

TRƯỚC ĐÓ
1989 Nhà kinh tế học người Anh John Williamson lần đầu sử dụng thuật ngữ "Đồng thuận Washington" (xem trang bên).

2000 Nhà kinh tế học người Nam Phi Nicolas van de Walle tập hợp tư liệu về thất bại của cải cách "điều chỉnh cơ cấu" do IMF hỗ trợ ở châu Phi.

SAU ĐÓ
2009 Ba nhà kinh tế học Mỹ Douglass North, John Wallis và Barry Weingast đề xuất phương thức cải cách mới, dựa trên phản ứng của xã hội về vấn đề bạo lực.

2011 Các gói cải cách ở châu Âu sau khủng hoảng tài chính năm 2008 vấp phải sự phản đối.

Cải cách được đề ra nhằm tạo một cú hích cho nền kinh tế và đem lại lợi ích cho toàn thể người dân thông qua thay đổi thể chế. Người ta có thể nghĩ rằng các cải cách có lợi cho nền kinh tế đều sẽ được đón nhận và triển khai. Tuy nhiên, đôi khi cải cách cũng vấp phải sự phản đối đáng kể, ngay cả từ những người rồi đây sẽ được hưởng lợi do cải cách đem lại. Để "sửa chữa" và phục hồi tăng trưởng cho một nền kinh tế thì cần phải loại bỏ những gì không hiệu quả trong hệ thống kinh tế. Tuy nhiên, đó không phải việc dễ dàng nếu đất nước nằm trong tay tầng lớp cầm quyền vô trách nhiệm, chỉ biết đến lợi ích cá nhân – một thực trạng thường gặp tại các nước đang phát triển.

Cải cách và thế lực

Hai nhà kinh tế học Dani Rodrik và Daron Acemoğlu của Thổ Nhĩ Kỳ đã chỉ ra rằng khi tầng lớp đặc

Những cải cách **có lợi cho nền kinh tế** được đề xuất.

Tầng lớp đặc quyền có thể phản đối những thay đổi này…

… vì họ muốn bảo toàn quyền **kiểm soát nguồn lực**.

Họ **bóp méo các cải cách**, khiến chúng không còn hữu hiệu hoặc đi ngược lại mục tiêu đề ra.

Ngay cả những cải cách có lợi cho kinh tế cũng có thể thất bại.



Xem thêm: Kinh tế thị trường tự do 54–61 ▪ Thể chế trong kinh tế học 206–207 ▪ Học thuyết thứ ưu 220–221 ▪ Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế 224–225 ▪ Ngân hàng trung ương độc lập 276–277 ▪ Những con hổ châu Á 282–287

> Các chính sách hữu hiệu có trở nên phổ biến, nhưng quá trình đó có thể kéo dài đến mức các nhà cải cách… không thể tận dụng được mối quan hệ.
> **Dani Rodrik**

quyền chính trị nhận thấy việc cải cách kinh tế sẽ khiến họ mất đặc quyền, họ sẽ dùng thế lực để đưa ra những chính sách kinh tế nhằm tái phân phối thu nhập hay quyền lực về tay mình. Ngoài ra, họ còn có thể bóp méo chính sách khiến các biện pháp mất hiệu lực. Acemoğlu lập luận rằng đây là điều thường xảy ra khi tầng lớp đặc quyền chính trị có thể tự tung tự tác, không bị quản chế nhiều và ít có đối trọng trong cán cân quyền lực. Trong những trường hợp thế này, cải cách thường sẽ thất bại vì không đả động đến những hạn chế về chính trị. Tuy nhiên, nếu được triển khai tại những nước có tầng lớp lãnh đạo có trách nhiệm thì cải cách có thể đem lại nhiều lợi ích. Do đó, cải cách có hiệu quả nhất tại những quốc gia "trung hòa", nơi mà cải cách có khả năng đem lại kết quả đáng kể và tích cực, đồng thời, tầng lớp đặc quyền chính trị không đủ quyền hành để làm chệch hướng cải cách.

Ai hơn ai thiệt

Tuy nhiên, khi thực hiện cải cách ở những xã hội trung hòa cũng có một số vấn đề. Khi cải cách kinh tế được đề xuất, thường thì khó mà biết rõ cải cách sẽ khiến ai hơn ai thiệt. Điều này khiến người ta không muốn chấp nhận biện pháp cải cách, ngay cả khi kết cục là số người được lợi nhiều hơn số bị thiệt. Thậm chí mọi người còn có thiên kiến muốn giữ nguyên hiện trạng, vì người ta muốn bảo vệ những gì đã có và giảm thiểu rủi ro tổn thất. Nếu một cải cách có lợi cho kinh tế được đề xuất nhưng lại bị xếp xó vì thiếu sự ủng hộ của người dân thì sau này, các chính trị gia và nhà kinh tế học có thể sẽ lại đề xuất thêm lần nữa với niềm tin rằng cải cách này sẽ có lợi cho kinh tế xã hội. Dù vậy, nếu không có thông tin gì mới để ủng hộ cải cách, xã hội sẽ lại bác bỏ cải cách đó. Mặt khác, nếu cải cách có ích này vẫn được triển khai dù thiếu sự đồng thuận của số đông và dẫn đến kết quả là số người được lợi nhiều hơn số bị thiệt, thì cải cách này sẽ dần dần chiếm được sự ủng hộ của số đông và không bị bãi bỏ.

Phần lớn các nỗ lực cải cách đều tập trung vào các biện pháp đặc thù nhằm thay đổi thể chế "chính quy" như tòa án và hệ thống bầu cử. Thành công của những cuộc cải cách tùy thuộc vào việc các thể chế "không chính quy" chủ chốt và hoàn cảnh chính trị có ủng hộ cải cách hay không. Nếu không thì các cải cách về luật pháp và hiến pháp sẽ khó thay đổi được gì nhiều. ▪



Sani Abacha lên nắm quyền ở Nigeria năm 1994. Chế độ độc tài của ông ta vượt ngoài thẩm quyền xét xử của tòa án, cho phép gia đình ông ta chiếm đoạt hơn £5 tỉ từ công quỹ.

Đồng thuận Washington

Nhà kinh tế học người Anh John Williamson đặt ra thuật ngữ "Đồng thuận Washington" lần đầu tiên năm 1989 để chỉ gói các cải cách kinh tế thị trường tự do dùng cho các nước đang phát triển đang gặp khủng hoảng trong thập niên 1980.

Những chính sách này hướng đến mục tiêu giúp nền kinh tế do nhà nước điều hành của các quốc gia Mỹ Latinh và kinh tế hậu chủ nghĩa xã hội của Đông Âu dịch chuyển về hướng thị trường tự do tư hữu hóa. Trọng tâm chính sách là tư hữu hóa các doanh nghiệp nhà nước, tự do hóa thương mại trong nước và quốc tế, đưa ra tỉ giá hối đoái cạnh tranh và chính sách tài khóa (thuế) cân bằng.

Đồng thuận Washington bị mất tín nhiệm vào thập niên 1990 vì những cải cách được tiến hành mà không tính đến những khác biệt rõ ràng về hạn chế trong chính trị giữa các quốc gia khác nhau. Nhất là ở châu Phi, chính thị trường linh động mới là yếu tố đưa người ta thoát khỏi vũng lầy đói nghèo.





THỊ TRƯỜNG NHÀ ĐẤT PHẢN ÁNH THỊNH SUY KINH TẾ

NHÀ ĐẤT VÀ CHU KÌ KINH TẾ

BỐI CẢNH

TRỌNG TÂM
Kinh tế vĩ mô

NHÀ TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO
Charles Goodheart (sinh 1936)

TRƯỚC ĐÓ
1965 Nhà kinh tế học Mỹ Sherman Maisel là người đầu tiên tìm hiểu tác động của đầu tư nhà đất lên nền kinh tế.

2003 Morris Davis và Jonathan Heathcote kết luận giá nhà đất có liên quan đến tình trạng tổng quan của nền kinh tế.

SAU ĐÓ
2007 Edward Leamer lập luận rằng xu hướng xây dựng nhà ở là dấu hiệu cảnh báo sớm của suy thoái.

2010 Hai tổ chức cho vay thế chấp của Mỹ là Fannie Mae và Freddie Mac bị loại khỏi Sàn giao dịch New York sau khi hạ thấp tiêu chuẩn bảo lãnh trong cuộc khủng hoảng nợ dưới chuẩn (tức là cho những người không có khả năng chi trả vay thế chấp).

Diễn biến trên thị trường nhà đất phản ánh chu kì "thịnh và suy" của cả một nền kinh tế. Trong hai giai đoạn này, sản lượng thực của một nền kinh tế lần lượt đạt mức cao nhất và xuống mức thấp nhất trong suốt chu kì kinh tế. Chu kì kinh tế thường trải qua các giai đoạn thu hẹp và mở rộng kéo dài từ ba đến bảy năm.

Có nhiều lí do giải thích vì sao người ta lại đầu tư nhiều vào nhà đất trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế có nhiều việc làm và đang bùng nổ, nhiều người sẽ nung nấu ý định mua nhà cho riêng mình. Đồng thời, những tổ chức cho vay thế chấp cũng bắt đầu nới lỏng những yêu cầu khi cho vay để giúp cho việc mua nhà diễn ra dễ dàng hơn, và thế là số lượng nhà được bán ra cũng tăng lên. Khi đó, cầu tăng và giá nhà sẽ tăng theo. Người bán có thể trả đủ những khoản vay thế chấp lớn. Chủ đầu tư lại tiếp tục đầu tư vào nhà ở để kiếm lời từ cơn sốt nhà đất.

Giá nhà đất thường tương đối đàn hồi, có nghĩa là không thay đổi nhanh chóng theo các yếu tố có thể ảnh hưởng đến giá cả. Đây là một trong những lí do khiến nhà đất được xem là khoản đầu tư chất lượng, và ngay cả khi doanh số giảm sút, giá nhà đất vẫn ổn định chứ không bị sụt giá.



Một khu nhà ở mới được phát triển trên phần đất nông nghiệp ở bang Washington, Mỹ năm 2004 trong giai đoạn tăng trưởng đầu thập niên 2000. Việc xây dựng diễn ra mạnh mẽ vì tiêu chuẩn cho vay thế chấp lỏng lẻo.

Những dấu hiệu suy thoái

Mặc dù thường có tính đàn hồi, giá nhà đất cũng có lúc trì trệ, mà sự giảm sút đầu tư vào nhà ở thường là dấu hiệu đầu tiên cho thấy suy thoái sắp sửa xảy ra. Trong 50 năm qua tại những nước phát triển, thị trường nhà đất suy giảm trước mỗi lần xảy ra suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Thị trường nhà đất chỉ phục hồi



Xem thêm: Thịnh và suy 78–79 ▪ Bong bóng kinh tế 98–99 ▪ Cung và cầu 108–113 ▪ Kiểm chứng các học thuyết kinh tế 170 ▪ Khủng hoảng tài chính 296–301

Khi kinh tế tăng trưởng, ngày càng có nhiều người **đủ tự tin đi mua nhà**.

↓

Điều này khiến cầu tăng, dẫn đến **giá nhà đất tăng**. Chủ đầu tư lại đầu tư thêm nhiều công trình nhà ở hơn nữa.

↓

Giá nhà lên cao tới **mức không bền vững** và cầu chững lại.

↓

Đầu tư nhà đất bị đóng băng và việc làm trong những ngành liên quan biến mất. **Giá nhà đất chững lại** và nền kinh tế cũng trì trệ theo.

↓

Thị trường nhà đất phản ánh thịnh suy kinh tế.

khi người tiêu dùng tin rằng giá trị căn nhà của mình sẽ tăng. Sự tự tin này tăng lên theo đà phục hồi của kinh tế. Khi doanh số nhà đất trở lại mức bình thường, đầu tư nhà ở lại tăng lên, tạo thêm việc làm và góp phần giúp kinh tế tăng trưởng trở lại.

Các nhà kinh tế học đã phân tích mối quan hệ giữa thị trường nhà đất và tổng thể nền kinh tế và tin rằng bằng cách xem xét mức độ đầu tư vào nhà đất, họ có thể dự đoán chính xác khi nào kinh tế sẽ suy thoái và phục hồi trở lại. Trong cuốn *Giá nhà đất và kinh tế vĩ mô* (2006), hai nhà kinh tế học người Anh Charles Goodheart và Boris Hofmann đã chứng minh rằng có sự tương quan giữa hiệu suất của nền kinh tế và giá nhà đất. Họ khẳng định bằng cách theo đuổi các chính sách đúng đắn trong tương lai, nền kinh tế có thể giảm thiểu đáng kể, thậm chí còn tránh được, những ảnh hưởng nặng nề nhất từ suy thoái.

Thật không may, điều này đã không diễn ra khi "bong bóng" nhà đất Mỹ bị vỡ năm 2008. Các cải cách tài chính không ngừng diễn ra khiến hoạt động vay thế chấp thiếu ổn định, sự tự tin của người tiêu dùng không được bảo đảm và tạo nên giai đoạn tăng trưởng không bền vững. Cuối cùng, thị trường nhà đất chính là nguyên nhân gây nổ bong bóng. ■

Cho vay thiếu trách nhiệm trong thị trường nhà đất

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 phần nhiều xuất phát từ việc tự do hóa thị trường vay thế chấp và sự cho vay thiếu trách nhiệm từ phía ngân hàng. Thoạt đầu, các tổ chức cho vay đưa ra những yêu cầu khắt khe đối với người đi vay, chỉ những người có khả năng trả cả lãi vay và nợ gốc mới được vay. Tuy nhiên, khi kinh tế dần tăng trưởng, các gói cho vay thế chấp được chào mời đến cả những người chỉ có thể trả lãi vay. Những người này tin rằng thu nhập hoặc giá trị căn nhà của họ sẽ tăng lên, nhờ đó đủ để trả dứt nợ gốc.

Tại Mỹ, các tổ chức bắt đầu cho cả những người không đủ khả năng trả lãi vay được vay thế chấp – họ chỉ có thể trả nợ nếu giá nhà đất và thu nhập tăng mạnh mà thôi. Khi nền kinh tế chững lại và những người đi vay không thể trả nợ thì toàn bộ nền kinh tế bị sụp đổ.



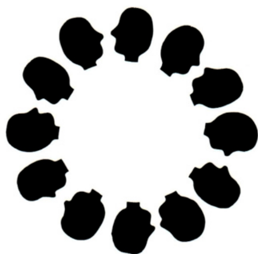
Trong làn sóng ngân hàng tịch thu tài sản sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, cảnh những căn nhà bị treo bảng niêm phong trở thành chuyện như cơm bữa, như căn nhà ở New Jersey này.

PHỤ LỤC





PHỤ LỤC



Cuốn sách này trình bày một số tư duy kinh tế quan trọng nhất, từ buổi đầu sơ khai đến thời kinh tế chính trị trở thành một ngành khoa học có phạm vi rộng lớn như ngày nay. Để làm thế, hiển nhiên cần phải xem xét những ý tưởng và thành tựu của các nhà kinh tế học nổi bật như Adam Smith, John Maynard Keynes và Friedrich Hayek. Dù vậy, dĩ nhiên là còn nhiều nhà kinh tế học khác cũng có đóng góp quan trọng và những đóng góp của họ thường không chỉ gói gọn trong một lĩnh vực, nên họ xứng đáng được nói đến nhiều hơn. Những nhà tư tưởng được liệt kê trong những trang sau đều có đóng góp trong việc xây dựng kinh tế học trở thành một ngành thiết yếu trong xã hội công nghiệp hiện đại, giúp lí giải những vấn đề phức tạp và mở rộng hiểu biết của chúng ta về hoạt động kinh tế trong thế giới ngày nay.

JEAN-BAPTISTE COLBERT
1619–1683

Dù sinh ra trong một gia đình thương nhân ở Rheims, Pháp, Jean-Baptiste Colbert lại theo nghiệp chính trị. Ông trở thành bộ trưởng Bộ Tài chính của Vua Louis XIV vào năm 1665 và đã đưa ra những biện pháp nhằm chấm dứt tham nhũng trong chính trị. Ông cũng cải cách hệ thống thuế, triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy công nghiệp, khuyến khích giao thương với nước ngoài và cải thiện cơ sở hạ tầng của Pháp.

Xem thêm: Gánh nặng thuế 64–65

PIERRE DE BOISGUILBERT
1646–1714

Là một quý tộc Pháp, Pierre Le Pesant, sieur de Boisguilbert hành nghề luật. Ông từng làm quan tòa, rồi đến thẩm phán và vào năm 1690, ông trở thành pháp quan – thay mặt vua quản lí các lĩnh vực hành chính và tư pháp của thành phố Rouen. Ông đảm nhiệm vị trí này cho đến khi qua đời vào năm 1714. Chứng kiến tác động của thuế lên kinh tế địa phương, ông phản đối hệ thống thuế do Jean-Baptiste Colbert đưa ra. Ông tin rằng sản xuất và thương mại tạo ra của cải và đề xuất cải cách thuế để thương mại được tự do hơn.

Xem thêm: Gánh nặng thuế 64–65

YAMAGATA BANTO
1748–1821

Yamagata Banto là một trong những học giả được kính trọng nhất ở Osaka và là một thương nhân ngoại hối. Ông và các đồng nghiệp tại Học viện Kaitokudo đã đưa những tư tưởng về lí tính của phương Tây vào thể chế của Nhật, góp phần chấm dứt xã hội phong kiến, vốn dựa trên hệ tư tưởng Nho giáo. Bộ sách *Yume no shiro* ("Thay cho giấc mơ") của Banto chỉ trích hệ thống chính quyền cũ với tư tưởng chủ đạo là "thời đại các vị thần" và đề nghị tiếp cận cấu trúc xã hội, chính trị và kinh tế của nước Nhật hiện đại một cách khoa học và lí tính, dựa trên nền tảng công nghiệp và thương mại.

Xem thêm: Lợi thế so sánh 80–85

HENRI DE SAINT-SIMON
1760–1825

Claude Henri de Rouvroy sinh ra trong một gia đình danh giá ở Paris nhưng đã từ bỏ tước vị bá tước vì ủng hộ một hình thái của chủ nghĩa xã hội. Xã hội mới tại Mỹ sau cuộc Cách mạng Mỹ có ảnh hưởng đến quan điểm của ông. Ông cho rằng có thể xóa nghèo bằng cách hợp tác và đổi mới công nghệ, còn giáo dục sẽ loại bỏ lòng tham thôi thúc tìm kiếm đặc quyền trong xã hội và bóc lột người khác. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng đến các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa thế kỉ 19, nhất là Karl Marx (tr.105).

Xem thêm: Kinh tế học Marxist 100–105

FRIEDRICH LIST
1789–1846

Friedrich List khởi nghiệp từ vị trí công chức ở Reutlingen, Đức và nhanh chóng thăng tiến. Năm 1822, ông bị giam do có tư tưởng cải cách, nhưng trốn được qua



Pháp rồi qua Anh. Ông di cư sang Mỹ và trở thành lãnh sự của Mỹ tại Hamburg và sau đó là Leipzig. Năm 1843, ông thành lập một tờ báo để đăng tải quan điểm về "Hệ thống quốc gia", theo đó hiệp định chung về thuế quan mở rộng có khả năng thống nhất toàn nước Đức. Những năm cuối đời, ông sống trong bệnh tật và nghèo túng. Ông tự sát năm 1846.

Xem thêm: Lợi thế so sánh 80–85

JOSEPH BERTRAND
1822–1900

Từ nhỏ Joseph Bertrand đã sớm có khiếu về toán học. Ông trở thành giáo sư của Đại học École Polytechnique tại Paris năm 1856. Ông thành danh trong lĩnh vực lí thuyết số và xác suất. Ông phản đối lí thuyết độc quyền nhóm của Antoine Augustin Cournot (tr.91) và tự đề xuất một mô hình khác về cạnh tranh giá.

Xem thêm: Ảnh hưởng của cạnh tranh hạn chế 90–91

CARL MENGER
1840–1921

Carl Menger, một trong những người sáng lập trường phái kinh tế học Áo, sinh ra ở Galicia (Ba Lan ngày nay). Tác phẩm *Những nguyên lí kinh tế học* (1871) nói sơ lược về lí thuyết biên của ông, lí thuyết chủ chốt của trường phái Áo. Trong khi làm giáo sư kinh tế tại Đại học Vienna, ông viết cuốn *Phương pháp khoa học xã hội*, đánh dấu sự tách ra khỏi trường phái lịch sử kinh tế Đức, vốn dựa trên các lí tưởng phi thực tế của thế kỉ 19.

Xem thêm: Chủ nghĩa tự do kinh tế 172–177

LUJO BRENTANO
1844–1931

Lujo Brentano sinh ra ở Bavaria, Đức, có học vị tiến sĩ luật và kinh tế học. Năm 1868, ông đến Anh cùng nhà thống kê Ernst Engel (tr.125) để nghiên cứu về hiệp hội thương mại và những kinh nghiệm ở đây đã ảnh hưởng đến tư tưởng của ông. Là thành viên của trường phái lịch sử kinh tế Đức nhưng ông công kích nhiều lí thuyết của trường phái này. Ông đòi cải cách xã hội, nhân quyền và nhà nước phải có trách nhiệm với lợi ích cộng đồng. Ảnh hưởng của ông đặc biệt rõ trong sự hình thành nền kinh tế thị trường xã hội.

Xem thêm: Kinh tế thị trường xã hội 222–223

EUGEN VON BÖHM-BAWERK
1851–1914

Eugen von Böhm-Bawerk, người sáng lập trường phái kinh tế học Áo, sinh ở Brünn, Áo (nay là Cộng hòa Czech). Ông học luật tại Đại học Vienna. Ông hai lần giữ chức bộ trưởng Bộ Tài chính trong thập niên 1890 và áp dụng ý kiến cân bằng ngân sách tiết kiệm vào thực tế. Những đánh giá của ông về kinh tế học Marxist và lí thuyết về lãi suất và vốn có ảnh hưởng lớn, nhất là đến các sinh viên của ông như Joseph Schumpeter (tr.149) và Ludwig von Mises (tr.147).

Xem thêm: Kinh tế tập trung 142–147

FRIEDRICH VON WIESER
1851–1926

Friedrich von Wieser sinh ra tại Vienna. Ban đầu ông học luật nhưng sau khi đọc tác phẩm của Carl Menger thì chuyển sang kinh tế học. Sau vài năm làm công chức, năm 1903, ông kế tục Menger giữ chức giáo sư tại Đại học Vienna. Đóng góp lớn đầu tiên của ông là lí thuyết giá trị, dưới sự ảnh hưởng của Léon Walras (tr.120) và Vilfredo Pareto (tr.131). Ông được ghi nhận là người đặt ra thuật ngữ "hữu dụng biên" (sự thỏa mãn có được từ mỗi đơn vị thêm vào). Sau này, ông chuyển hướng sang việc áp dụng lí thuyết kinh tế vào xã hội học, để lại một lí thuyết kinh tế xã hội quan trọng cùng với khái niệm chi phí cơ hội.

Xem thêm: Chi phí cơ hội 133

THORSTEIN VEBLEN
1857–1929

Thorstein Veblen là con một cặp vợ chồng nhập cư gốc Na Uy, sống tại một trang trại ở Minnesota và nổi tiếng là người có ý kiến độc lập. Hoàn cảnh gia đình khác thường giúp ông nhìn xã hội Mỹ bằng góc nhìn của người ngoài cuộc và thôi thúc ông chối bỏ những kiến thức thông thường. Ông phát triển một phương pháp mới chú trọng vào thể chế, kết hợp xã hội học và kinh tế học. Năm 1899, ông xuất bản cuốn *Lí thuyết về giai cấp nhàn rỗi*, giới thiệu khái niệm "tiêu dùng phô trương" và chỉ trích sự kém hiệu quả và tình trạng tham nhũng của hệ thống tư bản chủ nghĩa, cũng như của tầng lớp thương nhân "kí sinh" vào hệ thống này.

Xem thêm: Tiêu dùng phô trương 136

ARTHUR PIGOU
1877–1959

Arthur Pigou sinh ra ở thị trấn Ryde, đảo Wight và theo học lịch sử tại Đại học Cambridge, Anh. Tại đây ông đã có hứng thú với kinh tế học và gặp gỡ Alfred Marshall (tr.110). Sau khi tốt nghiệp, Pigou giảng dạy tại Cambridge cho đến khi Thế chiến I nổ ra và kế nhiệm vị trí giáo sư kinh tế chính trị của Marshall vào năm 1908. Ông được biết đến nhiều nhất nhờ khái niệm "thuế Pigou" mà ông tạo ra để bù trừ cho ngoại ứng (chi phí hoặc lợi ích "đẩy qua" cho bên thứ ba).

Xem thêm: Chi phí ngoại ứng 137

NIKOLAI DMITRIYEVICH KONDRATIEV
1892–1938

Nikolai Kondratiev sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân gần Kostroma, Nga. Ông học kinh tế tại Đại học St. Petersburg rồi làm việc cho chính phủ. Khi Sa hoàng Nicholas II bị truất ngôi năm 1917, Kondratiev đang là thành viên của Đảng Xã hội Cách mạng và được cử làm bộ trưởng Bộ Hậu cần. Một tháng sau, chính phủ lâm thời bị lật đổ, ông trở lại con đường học thuật. Ông phát triển lí thuyết về chu kì dài 50–60 năm của kinh tế tư bản chủ nghĩa, gọi là sóng Kondratiev. Năm 1930, tư tưởng của ông không còn được ủng hộ. Ông bị bắt và hành hình tám năm sau đó.

Xem thêm: Thịnh và suy 78–79

RAGNAR FRISCH
1895–1973

Ragnar Frisch sinh tại Christiana, Na Uy và là người tiên phong sử dụng toán học và thống kê trong kinh tế học. Ông là người đặt ra những thuật ngữ như kinh tế lượng, kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô. Ban đầu, ông được dạy làm thợ rèn để kế nghiệp gia đình, nhưng sau đó ông học kinh tế và toán ở Pháp và Anh. Năm 1932, ông thành lập Viện Kinh tế học Oslo và năm 1969, ông trở thành người đầu tiên nhận giải Nobel Kinh tế cùng với Jan Tinbergen.

Xem thêm: Kiểm chứng các học thuyết kinh tế 170

PAUL ROSENSTEIN-RODAN
1902–1985

Rosenstein-Rodan sinh ra trong một gia đình người Ba Lan theo Do Thái giáo ở thành phố Kraków bị Áo chiếm đóng. Ban đầu, ông là thành viên của trường phái kinh tế học Áo. Năm 1930, ông chạy đến London để tránh phong trào bài Do Thái. Ông dạy tại Trường Kinh tế London. Trong thập niên 1940, ông chuyển mối quan tâm sang ngành kinh tế phát triển và ông đã đưa ra một lí thuyết mà ngày nay gọi là thuyết "Cú hích lớn". Sau Thế chiến II, ông đến Mỹ làm việc cho Ngân hàng Thế giới và cố vấn cho chính phủ các nước Ấn Độ, Italy, Chile và Venezuela.

Xem thêm: Kinh tế phát triển 188–193

JAN TINBERGEN
1903–1994

Lí thuyết gia người Hà Lan Jan Tinbergen là người đồng nhận giải Nobel Kinh tế đầu tiên cùng với Ragnar Frisch vào năm 1969. Ban đầu, ông học toán và vật lí, rồi ứng dụng những nguyên lí khoa học vào lí thuyết kinh tế và nhờ đó, ông đặt nền tảng cho một lĩnh vực mới gọi là kinh tế lượng. Ông là giáo sư đại học và cố vấn cho Hội Quốc Liên và Cục Thống kê Trung ương Hà Lan, nơi ông cho ra đời mô hình mới về kinh tế vĩ mô quốc gia năm 1936. Mô hình này sau đó được chính phủ nhiều nước áp dụng.

Xem thêm: Kiểm chứng các học thuyết kinh tế 170

RICHARD KAHN
1905–1989

Richard Ferdinand Kahn sinh ra ở London trong một gia đình người Đức. Ông có bằng cử nhân vật lí tại Đại học Cambridge, Anh trước khi chuyển qua kinh tế học và tốt nghiệp loại ưu trong vòng một năm dưới sự hướng dẫn của John Maynard Keynes (tr.161). Ở tuổi 25, ông đã làm nên tên tuổi nhờ bài viết mô tả về số nhân, một trong những yếu tố cấu thành nên kinh tế học trường phái Keynes. Là một nhà kinh tế học thực tế, ông đã cố vấn cho chính phủ Anh trong Thế chiến II trước khi trở lại Đại học Cambridge và giảng dạy tại đó đến khi nghỉ hưu năm 1972.

Xem thêm: Số nhân Keynes 164–165

RAGNAR NURKSE
1907–1959

Ragnar Nurkse sinh ra ở Käru, Estonia và học luật cùng kinh tế học tại Đại học Tartu. Ông tiếp tục sự nghiệp học vấn ở Scotland rồi qua Vienna. Năm 1934, Nurkse làm chuyên viên

phân tích tài chính cho Hội Quốc Liên; nơi đây đã khơi dậy trong ông niềm hứng thú với kinh tế quốc tế và kinh tế phát triển. Sau Thế chiến II, ông đến Mỹ, giảng dạy tại hai trường đại học Columbia và Princeton. Cùng với Paul Rosenstein-Rodan (tr.336), ông lập nên lĩnh vực kinh tế phát triển hiện đại và là người ủng hộ thuyết "Cú hích lớn".

Xem thêm: Kinh tế phát triển 188–193

JOHN KENNETH GALBRAITH
1908–2006

John Kenneth Galbraith sinh ở Ontario, Canada và theo học kinh tế học ở Canada và Mỹ. Sau đó, ông giảng dạy cho Đại học Cambridge, nơi ông chịu nhiều ảnh hưởng từ John Maynard Keynes (tr.161). Trong Thế chiến II, ông đảm nhiệm vị trí phó trưởng Văn phòng Quản lí giá cả của chính phủ Mỹ, nhưng vì ủng hộ chủ trương kiểm soát giá cả vĩnh viễn mà ông đã xin từ chức vào năm 1943. Ông kinh qua nhiều nghề như phóng viên, giảng viên, cố vấn kinh tế cho tổng thống Mỹ John F. Kennedy. Năm 1958, cuốn sách *Xã hội thịnh vượng* của ông đã được ủng hộ nhiệt tình.

Xem thêm: Tiêu dùng phô trương 136

GEORGE STIGLER
1911–1991

Khi học tiến sĩ tại Đại học Chicago, George Stigler chịu ảnh hưởng sâu sắc từ thầy hướng dẫn là Frank Knight (tr.163). Ông trở thành thành viên hàng đầu của trường phái kinh tế học Chicago và cộng tác cùng Milton Friedman (tr.199). Ông nổi tiếng với nghiên cứu về lịch sử tư duy kinh tế, nhưng ông cũng nghiên cứu về lí thuyết lựa chọn công (phân tích hành vi của chính phủ) và là một trong những người đầu tiên đào sâu vào lĩnh vực kinh tế học thông tin. Ông đoạt giải Nobel năm 1982.

Xem thêm: Tìm kiếm và trùng khớp 304–305

JAMES TOBIN
1918–2002

James Tobin sinh tại bang Illinois, Mỹ. Ngày nay, ông được biết đến nhờ "thuế Tobin" do ông nghĩ ra để ngăn chặn tình trạng đầu cơ trong các giao dịch tiền tệ. Trong giới kinh tế học, Tobin nổi tiếng vì sự ủng hộ dành cho trường phái kinh tế học Keynes và vì công trình học thuật về đầu tư và chính sách tài khóa (thuế). Tobin nhập học Đại học Harvard vào năm 1935 và tại đây, ông đã gặp John Maynard Keynes. Năm 1950, ông đảm nhiệm vị trí giảng dạy tại Đại học Yale và dạy ở đấy đến cuối đời. Là tham vấn cho chính quyền của Tổng thống Kennedy, ông đã góp phần định hình chính sách kinh tế Mỹ suốt thập niên 1960 và đã đoạt giải Nobel năm 1981.

Xem thêm: Suy thoái và thất nghiệp 154–161 ▪ Số nhân Keynes 164–165

ALFRED CHANDLER
1918–2007

Sinh ở Guyencourt, Delaware, Mỹ, Alfred Chandler tốt nghiệp Đại học Harvard năm 1940. Sau khi phục vụ cho Hải quân Mỹ trong Thế chiến II, ông viết luận án tiến sĩ về cấu trúc quản lí, dựa trên những tài liệu do ông cố của ông là chuyên viên phân tích tài chính Henry Varnum Poor để lại. Từ thập niên 1960, ông tập trung vào chiến lược quản lí và cách tổ chức của các tập đoàn lớn. Ông viết nhiều sách và trong số đó, cuốn *Bàn tay hữu hình* (1977) đã đoạt giải Pulitzer. Cuốn sách gọi sự lên ngôi của các tập đoàn quy mô lớn là "cuộc Cách mạng Công nghiệp thứ hai".

Xem thêm: Tính kinh tế theo quy mô 132

ROBERT LUCAS
Sinh 1937

Robert Lucas vừa là một trong những nhà kinh tế học có tầm ảnh hưởng nhất của trường phái Chicago vừa là một trong những người khai sinh kinh tế vĩ mô tân cổ điển. Ông học tại Đại học Chicago và làm giáo sư ở đó từ năm 1974. Ông đánh đổ các tư tưởng của trường phái Keynes và những nghiên cứu của ông về kì vọng hợp lí có ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ trong suốt thập niên 1980.

Xem thêm: Kì vọng hợp lí 244–247

EUGENE FAMA
Sinh 1939

Eugene Fama là thế hệ thứ ba trong gia đình người Mỹ gốc Ý và là người đầu tiên trong nhà học đến bậc đại học. Ban đầu ông học tiếng Pháp nhưng rồi trở nên thích thú với ngành kinh tế. Ông được trao học bổng tiến sĩ tại Đại học Chicago và giảng dạy luôn tại trường từ đó. Ông nổi tiếng vì là người đầu tiên đưa ra giả thuyết thị trường hiệu quả, cho rằng thị trường nào có nhiều người giao dịch nắm đầy đủ thông tin thì giá cả sẽ phản ánh tất cả thông tin sẵn có. Ông còn được biết đến nhờ chứng minh được

sự tương quan giữa hiệu quả thị trường và cân bằng thị trường.

Xem thêm: Thị trường hiệu quả 272

KENNETH BINMORE
Sinh 1940

Kenneth Binmore là một nhà toán học, kinh tế học và nhà lí luận về lí thuyết trò chơi. Công trình của ông đã đi tiên phong trong việc kết hợp kinh tế học truyền thống với các phương pháp toán học mới kèm theo thử nghiệm thực tế. Ông đã cho ra đời các lí thuyết về hành vi trả giá và lí thuyết về lĩnh vực trò chơi tiến hóa.

Xem thêm: Cạnh tranh và hợp tác 273

PETER DIAMOND
Sinh 1940

Peter Diamond tốt nghiệp ngành toán học ở Đại học Yale rồi học kinh tế học tại Viện Công nghệ Massachusetts, nơi ông giảng dạy trong phần lớn sự nghiệp. Ông được biết đến nhiều nhất nhờ nghiên cứu về bảo hiểm xã hội và nhờ vai trò cố vấn về chính sách an sinh xã hội cho chính phủ. Công trình về lí thuyết tìm kiếm và trùng khớp trong thị trường lao động đã giúp ông được đồng trao giải Nobel với Dale Mortensen và Christopher Pissarides (tr.339).

Xem thêm: Tìm kiếm và trùng khớp 304–305

MICHAEL TODARO
Sinh 1942

Michael Todaro tốt nghiệp Đại học Haverford ở Pennsylvania rồi đến châu Phi một năm cùng thầy là giáo sư Philip Bell. Chuyến đi đã khơi dậy trong ông niềm đam mê với kinh tế phát triển. Luận án tiến sĩ năm 1967 của ông đã trở thành cơ sở cho thuyết di cư ở các nước đang phát triển và tạo tiền đề cho một nghịch lí được đặt theo tên ông. Ông làm việc cho Quỹ Rockefeller tại châu Phi và Hội đồng Dân số ở New York, rồi làm giáo sư thường trực của Đại học New York.

Xem thêm: Kinh tế phát triển 188–193

ROBERT AXELROD
Sinh 1943

Nhà kinh tế học kiêm nhà khoa học chính trị người Mỹ Robert Axelrod dành phần lớn sự nghiệp của mình giảng dạy tại Đại học Michigan từ năm 1974. Ông được biết đến nhiều nhất nhờ những cống hiến cho lí thuyết hợp tác và lí thuyết phức hợp. Những khám phá của ông về "Song đề tù nhân" trong cuốn *Sự tiến hóa của hợp tác* (1984) đã cho thấy rằng chiến lược "ăn miếng trả miếng" có thể dẫn đến hành vi hợp tác trong các tình huống thù địch lẫn thiện chí. Axelrod đã cố vấn cho Liên Hiệp Quốc, Ngân hàng Thế giới và Bộ Quốc phòng Mỹ về việc xúc tiến hợp tác giữa các quốc gia.

Xem thêm: Cạnh tranh và hợp tác 273

MICHAEL SPENCE
Sinh 1943

Dù sinh ra ở New Jersey, Spence lớn lên ở Canada. Ông học triết học tại Đại học Princeton, Mỹ nhưng rồi chuyển qua học tiến sĩ kinh tế tại Đại học Harvard. Ông dành phần lớn sự nghiệp để giảng dạy tại hai đại học Harvard và Stanford. Các công trình của ông chủ yếu tập trung vào chủ đề kinh tế học thông tin và khái niệm "ra hiệu" thông tin gián tiếp (chẳng hạn như khi một người tìm việc "ra hiệu" về khả năng của mình đối với một công việc nào đó thông qua bằng cấp học thuật). Năm 2001, ông được trao giải Nobel cùng với George Akerlof (tr.275) và Joseph Stiglitz cho công trình về thông tin bất đối xứng trong thị trường.

Xem thêm: Bất định thị trường 274–275

JOSEPH STIGLITZ
Sinh 1943

Joseph Stiglitz sinh ra tại bang Indiana, Mỹ trong một gia đình "thích bàn luận chính trị". Ông là giáo sư tại nhiều trường đại học danh giá ở Mỹ và Anh, đảm nhiệm vị trí cố vấn cho hai vị tổng thống Mỹ là Clinton và Obama, và là nhà kinh tế học trưởng của Ngân hàng Thế giới. Ông thành danh từ thập niên 1970 nhờ công trình về kinh tế học thông tin, nhờ đó được đồng nhận giải Nobel năm 2001. Thập niên 1990, ông gay gắt chỉ trích Đồng thuận Washington (tr.329), nhất là khi áp dụng vào các nước đang phát triển.

Xem thêm: Động lực và tiền lương 302

ALICE AMSDEN
1943–2012

Được xem là một nhà kinh tế học "quả cảm", Alice Amsden đã nghiên cứu chuyên sâu vào sự phát triển và quá trình công nghiệp hóa của các nền kinh tế đang nổi. Bà tốt nghiệp Đại học Cornell rồi học tiến sĩ tại Trường Kinh tế London. Sau đó, bà làm việc cho Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), đồng thời giữ các vị trí cao trong trường đại



học. Năm 2009, bà được bổ nhiệm một nhiệm kì ba năm tại Liên Hiệp Quốc. Bà được nhớ đến vì đã thách thức những quan niệm thông thường về toàn cầu hóa qua các tác phẩm như *Sự nổi lên của "Phần còn lại của thế giới"* (2001).

Xem thêm: Những con hổ châu Á 282–287

ROBERT BARRO
Sinh 1944

Robert Barro ban đầu học ngành vật lí nhưng sau đó chuyển qua kinh tế học ở bậc tiến sĩ. Ông giảng dạy cho nhiều trường đại học của Mỹ và là chủ nhiệm khoa danh dự của Học viện Quản lí và Kinh tế học Trung Quốc tại Đại học Tài chính Kinh tế Trung ương ở Bắc Kinh. Barro là nhân vật chủ chốt trong việc lập nên lĩnh vực kinh tế vĩ mô tân cổ điển. Năm 1974, lần đầu tiên ông thu hút sự chú ý nhờ lí thuyết về hiệu ứng của việc vay mượn trong hiện tại và đánh thuế trong tương lai. Những công trình về sau của ông tập trung vào ảnh hưởng của văn hóa lên kinh tế chính trị.

Xem thêm: Vay mượn và nợ nần 76–77

CHRISTOPHER PISSARIDES
Sinh 1948

Christopher Pissarides sinh ra tại làng Agros, đảo Cyprus và học cử nhân kinh tế tại Đại học Essex, Anh. Sau đó, ông nhận học vị tiến sĩ tại Trường Kinh tế London năm 1973 và làm việc cho trường từ năm 1976. Đóng góp nổi bật nhất của ông thuộc lĩnh vực lí thuyết tìm kiếm và trùng khớp trong thị trường lao động và thất nghiệp. Vào thập niên 1990, ông và Dale Mortensen cùng đưa ra mô hình về tạo việc làm và xóa việc làm. Pissarides, Mortensen và Peter Diamond được trao giải Nobel năm 2010.

Xem thêm: Tìm kiếm và trùng khớp 304–305

PAUL KRUGMAN
Sinh 1953

Nhà kinh tế học người Mỹ Paul Krugman từng đoạt giải Nobel năm 2008 với phân tích về mô hình thương mại. Ông được biết đến nhờ công trình tiên phong về thương mại và tài chính quốc tế và nhờ phân tích về khủng hoảng tiền tệ cùng chính sách tài khóa (thuế) của ông. Ông giữ vị trí giảng dạy tại nhiều trường đại học và từng làm cố vấn kinh tế học cho chính quyền của Reagan trong thập niên 1980 nhưng về mặt chính trị, ông vốn được coi là nghiêng về phe cánh tả. Trong thập niên 1990, ông đã xây dựng một phương pháp phân tích thương mại quốc tế mà ngày nay gọi là lí thuyết thương mại mới.

Xem thêm: Thương mại và địa lí 312

DANI RODRIK
Sinh 1957

Dani Rodrik sinh ra tại Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ và chuyển đến Mỹ để học đại học. Ông hiện là giáo sư môn kinh tế chính trị quốc tế tại Đại học Harvard và lĩnh vực chính mà ông quan tâm là kinh tế quốc tế và kinh tế phát triển. Ông tham vấn cho nhiều tổ chức quốc tế, bao gồm Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Kinh tế, Trung tâm Phát triển Toàn cầu và Viện Kinh tế Quốc tế.

Xem thêm: Hội nhập thị trường 226–231 ▪ Cưỡng lại thay đổi trong kinh tế 328–329

HA-JOON CHANG
Sinh 1963

Ha-Joon Chang sinh tại Hàn Quốc và là nhà phê bình kinh tế học chính thống hàng đầu. Ông tốt nghiệp Đại học Quốc gia Seoul rồi chuyển đến Anh, học tiến sĩ ở Đại học Cambridge và ở lại đó để nghiên cứu. Chang tham vấn cho nhiều cơ quan của Liên Hiệp Quốc, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á và một số cơ quan chính phủ và tổ chức phi chính phủ khác. Ông chỉ trích các chính sách phát triển thông thường vốn được Ngân hàng Thế giới tán thành, và cuốn sách *23 điều không ai nói với bạn về chủ nghĩa tư bản* (2010) của ông đã góp phần phổ biến những khía cạnh của kinh tế học kiểu mới.

Xem thêm: Những con hổ châu Á 282–287

RENAUD GAUCHER
Sinh 1976

Renaud Gaucher tốt nghiệp các chuyên ngành tâm lí học, lịch sử, địa lí và kinh tế học. Ông luôn tìm cách kết hợp các yếu tố khoa học xã hội vào tư duy kinh tế để có được phương pháp tiếp cận toàn diện hơn. Ông nghiên cứu yếu tố tâm lí trong vấn đề tiền bạc và kinh tế học hành vi từ quan điểm tâm lí học tích cực, nhấn mạnh vấn đề "kinh tế học hạnh phúc". Nghiên cứu của ông tiếp nối nghiên cứu của các nhà kinh tế học như Richard Easterlin và xem xét vị trí của yếu tố tâm lí trong các chính sách về phát triển và biến đổi khí hậu.

Xem thêm: Kinh tế học hạnh phúc 216–219

THUẬT NGỮ

Bàn tay vô hình Tư tưởng của Adam Smith cho rằng việc cá nhân theo đuổi lợi ích riêng trong thị trường tất yếu sẽ tạo ra lợi ích chung cho toàn xã hội, như thể có một "bàn tay vô hình" dẫn lối cho thị trường.

Bản vị vàng Hệ thống tiền tệ trong đó tiền được định giá trên cơ sở lượng vàng dự trữ và về lí thuyết có thể quy đổi ra vàng khi có nhu cầu. Hiện nay không còn quốc gia nào còn dùng bản vị vàng.

Bảo hộ Chính sách kinh tế nhằm hạn chế thương mại quốc tế, theo đó nước áp dụng chính sách bảo hộ sẽ áp thuế hay hạn ngạch lên hàng nhập khẩu.

Cán cân thương mại Chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia trong một thời kì nhất định.

Cạnh tranh Cạnh tranh xảy ra khi hai hay nhiều nhà sản xuất cố gắng giành giật khách hàng bằng cách đưa ra mức giá tốt nhất.

Cạnh tranh hoàn hảo Tình trạng lí tưởng mà người mua lẫn người bán đều có đầy đủ thông tin và có rất nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất một mặt hàng nên không có người bán nào có thể gây ảnh hưởng đến giá cả.

Cartel Một nhóm công ty bắt tay nhau để hạn chế sản lượng của sản phẩm nào đó và đẩy giá cả tăng lên.

Cân bằng Trạng thái cân bằng trong một hệ thống. Trong kinh tế học, thị trường cân bằng khi cung bằng với cầu.

Cầu Lượng hàng hóa và dịch vụ mà một người hay một nhóm người sẵn lòng và đủ khả năng mua.

Cấu kết Sự thỏa hiệp ngừng cạnh tranh giữa hai hay nhiều doanh nghiệp nhằm kiểm soát giá cả.

Chi phí biên Lượng chi phí tăng lên trong tổng chi phí khi tăng thêm một đơn vị sản lượng đầu ra.

Chính sách tài khóa Kế hoạch thu thuế và chi tiêu của chính phủ.

Chính sách tiền tệ Các chính sách thay đổi mức cung tiền hay lãi suất của chính phủ nhằm kích thích tăng trưởng hay làm nền kinh tế chậm lại.

Chu kì kinh tế Sự biến động trong tăng trưởng của nền kinh tế, gồm những giai đoạn mở rộng (hưng thịnh) và thu hẹp (suy thoái).

Chủ nghĩa trọng thương Chủ nghĩa thống trị kinh tế học Tây Âu trong thế kỉ 16 và 18, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc để chính phủ kiểm soát ngoại thương nhằm duy trì cán cân thương mại ở tình trạng thặng dư.

Chủ nghĩa trọng tiền Trường phái tư tưởng kinh tế tin rằng vai trò chủ yếu của chính phủ là kiểm soát cung tiền. Trường phái này gắn liền với tên tuổi nhà kinh tế học người Mỹ Milton Friedman và các chính phủ theo tư tưởng bảo thủ trong thập niên 1970 và 1980.

Chủ nghĩa tự do về kinh tế Hệ tư tưởng phát biểu rằng người ta có được hàng hóa tối ưu nếu được tự do tối đa khi lựa chọn tiêu dùng. Chủ nghĩa này ủng hộ nền kinh tế thị trường tự do.

Cung Lượng sản phẩm sẵn có để mua.

Doanh nhân lập nghiệp Người chấp nhận rủi ro thương mại với mong muốn kiếm được lợi nhuận.

Đại Suy thoái Thời kì suy thoái kinh tế trên toàn thế giới từ năm 1929 đến giữa thập niên 1930. Đại Suy thoái bắt nguồn từ Mỹ sau khi phố Wall sụp đổ.

Đầu tư Hành động bỏ thêm vốn để gia tăng sản xuất trong tương lai, chẳng hạn như thêm máy móc mới hay đào tạo lực lượng lao động.

Đình lạm Thời kì lạm phát cao, thất nghiệp cao, tăng trưởng kém.

Độ co dãn Độ nhạy của một biến số kinh tế (chẳng hạn như cầu) với một biến số khác (chẳng hạn như giá). Giá cả hàng hóa có thể co dãn hoặc không.

Độc quyền Thị trường chỉ có đúng một doanh nghiệp. Doanh nghiệp độc quyền thường sản xuất ít để bán được với giá cao.

Độc quyền nhóm Một ngành nào đó chỉ có một vài doanh nghiệp. Trong tình trạng này, có nguy cơ các doanh nghiệp sẽ liên kết với nhau lập cartel để áp đặt giá cả.

Đường cầu Đường đồ thị biểu diễn lượng sản phẩm hay dịch vụ được mua tương ứng với các mức giá khác nhau.

Đường cong Phillips Đồ thị toán học minh họa tương quan nghịch được cho là có tồn tại giữa lạm phát và thất nghiệp.

Đường cung Đồ thị biểu diễn lượng sản phẩm hay dịch vụ mà người bán sản xuất ở các mức giá khác nhau.

GDP Xem *Tổng sản phẩm quốc nội.*

Giá trị danh nghĩa Giá trị tính bằng tiền của thứ gì đó, được tính theo thời giá. Giá cả danh nghĩa hay tiền lương danh nghĩa thay đổi theo lạm phát nên không có ích trong việc so sánh các thời kì khác nhau (mức lương £50 vào năm 1980 và năm 2000 không mua được số hàng hóa như nhau).

Giá trị thực Giá trị một vật đo bằng lượng hàng hóa hay dịch vụ mà vật đó có thể mua được.

Giảm phát Giá cả hàng hóa và dịch vụ giảm dần theo thời gian. Giảm phát gắn liền với những giai đoạn đình trệ trong kinh tế.

GNP Xem *Tổng sản phẩm quốc gia.*

Hàng hóa (thương phẩm) Thuật ngữ khái quát dùng để chỉ bất cứ sản phẩm hoặc dịch vụ nào có thể đem ra mua bán. Trong kinh tế thường dùng để chỉ các nguyên liệu thô có chất lượng hầu như tương đương và có thể mua sỉ.

Hàng hóa công cộng Hàng hóa hay dịch vụ mà không có công ty tư nhân nào cung cấp, chẳng hạn như đèn đường.

Hệ thống Bretton Woods Hệ thống tỉ giá hối đoái thống nhất giữa các nước công nghiệp lớn trên thế giới vào năm 1945. Hệ thống này cố định giá trị đồng đô la Mỹ vào vàng, còn giá trị các đồng tiền khác thì cố định vào đồng đô la Mỹ.

Hệ thống hàng đổi hàng Hệ thống mà trong đó hàng hóa, dịch vụ này được trực tiếp trao đổi với hàng hóa, dịch vụ khác, không thông qua đơn vị trao đổi trung gian, chẳng hạn như tiền.

Hiệu quả Pareto Tình trạng không thể thay đổi lượng phân bổ hàng hóa để người này được lợi nhiều hơn mà người khác lại không bị thiệt. Được đặt theo tên của Vilfredo Pareto.

Hữu dụng biên Sự biến đổi trong tổng hữu dụng (độ thoả mãn) do tiêu thụ thêm một đơn vị sản phẩm hay dịch vụ.

Khả năng thanh khoản Khả năng dùng một tài sản để mua thứ gì khác mà không bị hao hụt giá trị của tài sản đó. Tiền mặt là tài sản có khả năng thanh khoản cao nhất vì có thể dùng tiền mặt để mua hàng hóa hoặc dịch vụ ngay tức thời mà không bị ảnh hưởng về giá trị.

Khấu hao Sự giảm giá trị tài sản theo thời gian do hao mòn, hư hại hay lỗi thời.

Khu vực đồng tiền chung euro Các nước trong Liên minh châu Âu có chung liên minh tiền tệ. Các nước này có đơn vị tiền tệ chung là đồng euro và có chính sách tiền tệ do Ngân hàng Trung ương Châu Âu điều hành.

Khủng hoảng Sự suy giảm hoạt động kinh tế nghiêm trọng và kéo dài, trong đó sản lượng đầu ra sụt giảm, thất nghiệp gia tăng và tín dụng khan hiếm.

Kinh tế chỉ huy Nền kinh tế có mọi mặt của hoạt động kinh tế do chính quyền trung ương điều hành. Nền kinh tế này còn được gọi là kinh tế kế hoạch.

Kinh tế học cổ điển Phương pháp tiếp cận kinh tế học thời đầu do Adam Smith và David Ricardo khởi xướng. Phương pháp này đặt trọng tâm vào sự tăng trưởng của các quốc gia và thị trường tự do.

Kinh tế học hành vi Một nhánh của kinh tế học, nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tâm lí và xã hội lên quá trình ra quyết định.

Kinh tế học tân cổ điển Phương hướng tiếp cận kinh tế học chủ yếu ngày nay, dựa trên cung cầu và con người cá nhân duy lí và thường được giải thích theo ngôn ngữ toán học.

Kinh tế hỗn hợp Nền kinh tế mà nhà nước và tư nhân chia nhau sở hữu tư liệu sản xuất, kết hợp các khía cạnh của kinh tế kế hoạch và kinh tế thị trường. Xét rạch ròi thì hầu hết các quốc gia đều là nền kinh tế hỗn hợp, nhưng cán cân nhà nước – tư nhân mỗi nước có thể khác hẳn nhau.

Kinh tế kế hoạch Xem *Kinh tế tập trung.*

Kinh tế tập trung Hệ thống tập trung quyền điều hành kinh tế về trung ương. Mọi quyết định liên quan đến sản xuất và phân bổ hàng hóa đều do các ủy ban của chính phủ quyết định.

Kinh tế thị trường tự do Nền kinh tế mà mọi quyết định sản xuất đều do cá nhân hay công ty tư nhân tự đưa ra trên cơ sở cung cầu và giá cả thì do thị trường quyết định.

Kinh tế vi mô Bộ môn nghiên cứu hành vi kinh tế của các cá nhân và doanh nghiệp.

Kinh tế vĩ mô Bộ môn nghiên cứu tổng thể nền kinh tế, xem xét các yếu tố ứng dụng trên toàn nền kinh tế như lãi suất, lạm phát, tăng trưởng và thất nghiệp.

Kinh tế vĩ mô tân cổ điển Một trường phái tư tưởng thuộc kinh tế vĩ mô, áp dụng các phân tích hoàn toàn dựa trên nền tảng kinh tế học tân cổ điển.

Lãi suất Giá của việc mượn tiền. Lãi suất của một khoản vay thường được định nghĩa là tỉ lệ tiền phải trả thêm hằng năm ngoài số tiền vay gốc.

Laissez-faire (thị trường tự do) Một thuật ngữ tiếng Pháp có nghĩa là "để tự nhiên", thường dùng để chỉ các thị trường không bị chính phủ can thiệp.

Lạm phát Tình trạng giá hàng hóa và dịch vụ tăng lên.

Lí thuyết hỗn độn Một lĩnh vực của toán học chứng minh rằng thay đổi nhỏ trong các điều kiện ban đầu có tác động to lớn về sau.

Lí thuyết phụ thuộc Lí thuyết cho rằng tài nguyên và tài sản chảy từ các nước nghèo sang các nước giàu khiến cho các nước nghèo không thể phát triển.

Lí thuyết trò chơi Nghiên cứu về quá trình ra quyết định chiến lược khi các cá nhân hoặc doanh nghiệp tương tác với nhau.

Lợi thế so sánh Khả năng sản xuất một mặt hàng nào đó của một quốc gia tương đối hiệu quả hơn một quốc gia khác, kể cả khi quốc gia thứ hai sản xuất hiệu quả hơn về tổng thể.

Lợi thế tuyệt đối Khả năng sản xuất một mặt hàng nào đó của một quốc gia hiệu quả hơn hẳn các quốc gia khác.

Lưỡng độc quyền Tình trạng hai doanh nghiệp nắm quyền chi phối thị trường.

Nền kinh tế Hệ thống tổng thể các hoạt động kinh tế của một quốc gia hay khu vực, bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất, lao động, thương mại và tiêu thụ diễn ra trong đó.

Ngân hàng trung ương Cơ sở quản lí tiền tệ quốc gia, thay đổi cung tiền và ấn định tỉ giá hối đoái. Ngân hàng trung ương cũng có thể đóng vai trò người cho vay cuối cùng cho các ngân hàng.

Ngân sách Kế hoạch tài chính liệt kê mọi khoản chi tiêu và thu nhập dự tính.

Ngoại ứng Chi phí hay lợi ích từ hoạt động kinh tế bất kì có ảnh hưởng đến người không trực tiếp tham gia hoạt động ấy và không được thể hiện trong giá cả.

Nợ Lời cam kết hoàn trả số tiền đã vay của một bên (người vay) với bên còn lại (người cho vay).

Nới lỏng định lượng Hành động bơm thêm tiền vào kinh tế của ngân hàng trung ương.

Phá sản Tuyên bố về mặt pháp lí rằng cá nhân hay công ty không có khả năng trả nợ.

Quy luật hiệu suất biên giảm dần Tình trạng mà lợi ích của mỗi đơn vị tăng thêm giảm dần so với các đơn vị trước.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) Một tổ chức quốc tế thành lập năm 1944 nhằm giám sát hệ thống tỉ giá hối đoái sau chiến tranh, về sau chuyển sang địa hạt cung cấp tài chính cho các nước nghèo.

Siêu lạm phát Tỉ lệ lạm phát rất cao.

Số nhân Keynes Lí thuyết cho rằng việc gia tăng chi tiêu chính phủ trong nền kinh tế sẽ khiến thu nhập tăng lên cao hơn thế nhiều.

Suy thoái Thời kì mà tổng sản lượng của một nền kinh tế suy giảm.

Sự hữu dụng Một đơn vị dùng để đo sự thỏa mãn hay niềm vui đến từ việc tiêu dùng một sản phẩm hay dịch vụ.

Thặng dư Sự mất cân bằng. Thặng dư thương mại là lượng hàng xuất khẩu nhiều hơn hàng nhập khẩu; thặng dư ngân sách chính phủ là lượng thu ngân sách từ thuế vượt hơn chi tiêu.

Thắt chặt tín dụng Tín dụng trong hệ thống ngân hàng đột ngột trở nên khó tiếp cận hơn, thường xảy ra sau một thời kì dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Thâm hụt Sự mất cân đối. Thâm hụt thương mại là nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu; thâm hụt ngân sách chính phủ là chi tiêu vượt quá doanh thu từ thuế.

Thất bại thị trường Tình trạng thị trường không thể đem lại kết quả tối ưu về mặt xã hội. Thất bại thị trường có thể xảy ra do thiếu cạnh tranh (chẳng hạn như tình trạng độc quyền), thông tin không đầy đủ, chi phí và lợi ích chưa được xét đến (ngoại ứng) hay không có lợi nhuận tiềm năng cho công ty tư nhân (chẳng hạn như với hàng hóa công cộng).

Thị trường bò Thời kì cổ phiếu hay hàng hóa tăng giá trị.

Thị trường gấu Thời kì cổ phiếu hay các hàng hóa khác bị giảm giá trị.

Thị trường xã hội Mô hình kinh tế ra đời ở Tây Đức sau Thế chiến II, với đặc thù là nền kinh tế hỗn hợp, trong đó khuyến khích doanh nghiệp tư nhân nhưng vẫn để chính phủ can thiệp vào kinh tế nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

Thông tin bất đối xứng Tình trạng không cân bằng về thông tin; chẳng hạn, người mua và người bán có thể có nhiều hoặc ít thông tin về sản phẩm hơn đối phương.

Thuế Khoản tiền mà doanh nghiệp và cá nhân phải nộp cho chính phủ. Theo luật, việc nộp thuế là bắt buộc.

Thuế quan Một loại thuế đánh vào hàng nhập khẩu, thường được áp dụng để bảo vệ các nhà sản xuất trong nước khỏi phải cạnh tranh với nước ngoài.

Thuyết vị lợi Một triết lí cho rằng nên lựa chọn làm sao để tăng hạnh phúc cho nhiều người nhất có thể.

Thương mại tự do Sự xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ mà không phải chịu thuế quan hay bị áp hạn ngạch.

Tỉ giá hối đoái Tỉ lệ quy đổi đơn vị tiền tệ này sang đơn vị tiền tệ khác. Tỉ giá hối đoái là giá của đơn vị tiền tệ này tính theo giá của các đơn vị tiền tệ khác.

Tiền định danh Một hình thái tiền có giá trị đến từ niềm tin của mọi người chứ không có cơ sở định giá dựa trên một loại hàng hóa hữu hình nào đó, chẳng hạn như vàng. Những đồng tiền chính của thế giới là tiền định danh.

Tiền lương cứng nhắc Tiền lương chậm thay đổi theo tình hình thị trường.

Tiêu dùng Giá trị sản phẩm hay dịch vụ được mua. Nhà nước tổng hợp lại những lần mua hàng của cá nhân để tính toán lượng tiêu dùng nội địa.

Toàn cầu hóa Dòng tiền, hàng hóa hoặc lao động tự do lưu chuyển xuyên biên giới; sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia cũng tăng lên thông qua quá trình hội nhập thị trường hàng hóa, lao động và vốn.

Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong một năm của doanh nghiệp trong nước, cho dù các doanh nghiệp đó sản xuất trong hay ngoài nước.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) Chỉ số đo lường thu nhập quốc dân trong một năm, được tính bằng cách cộng tổng giá trị sản lượng đầu ra hằng năm và thường dùng để đo lường hoạt động kinh tế và của cải của một quốc gia.

Trái phiếu Hình thức cho vay có lãi suất để huy động vốn. Trái phiếu được người phát hành trái phiếu (chính phủ hoặc doanh nghiệp) phát hành dưới dạng giấy chứng nhận để đổi lấy một khoản tiền; người phát hành trái phiếu cam kết trả lại tiền đã vay cộng với lợi tức vào một thời điểm được ấn định trong tương lai.

Trường phái Áo Trường phái kinh tế học do Carl Menger sáng lập cuối thế kỉ 19. Trường phái này cho rằng mọi hoạt động kinh tế là do hành động và lựa chọn tự do của cá nhân, phản đối sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế.

Trường phái Chicago Một nhóm nhà kinh tế học nhiệt tình ủng hộ thị trường tự do, gắn liền với Đại học Chicago của Mỹ. Lí tưởng tự do hóa thị trường và bãi bỏ các chế định của trường phái này trở nên phổ biến vào thập niên 1980.

Trường phái kinh tế học Keynes Trường phái kinh tế học dựa trên tư tưởng của Keynes, ủng hộ chính phủ tăng cường chi tiêu để vực nền kinh tế khỏi suy thoái.

Tương quan nghịch Tình trạng một biến số giảm khi một biến số khác tăng.

Vốn Tiền và tài sản hữu hình (chẳng hạn như máy móc và cơ sở hạ tầng) dùng để tạo ra thu nhập. Cùng với đất đai, lao động và xí nghiệp, đây là yếu tố chính của hoạt động kinh tế.

Vỡ nợ Không thể hoàn trả tiền vay theo điều khoản đã cam kết.

Yếu tố sản xuất Yếu tố đầu vào để làm ra hàng hóa, dịch vụ: đất đai, lao động, vốn và xí nghiệp.

CHỈ MỤC

Số trang **in đậm** chỉ đến đề mục chính.

A

B

C



D

Đ

E

F



G

H

I J

K



L

M



N

O

PQ

R



S

T



UV

W

XY

LỜI CẢM ƠN

Dorling Kindersley xin gửi lời cảm ơn đến Niyati Gosain, Shipra Jain, Payal Rosalind Malik, Mahua Mandal, Anjana Nair, Pooja Pawwar, Anuj Sharma, Vidit Vashisht và Shreya Anand Virmani đã hỗ trợ khâu thiết kế, cùng với Lili Bryant đã hỗ trợ khâu biên tập sách.

NGUỒN HÌNH ẢNH

Nhà xuất bản chân thành cảm ơn những cá nhân và đơn vị sau đã cho phép sử dụng hình ảnh của họ.

(Chú thích: a-trên; b-dưới; c-giữa; f-ngoài cùng; l-trái; r-phải; t-trên cùng)

20 Getty Images: Barcroft Media (bc). 23 Alamy Images: The Art Gallery Collection (tl). Getty Images: The Bridgeman Art Library (tr). 24 Getty Images: AFP (cr). 25 Getty Images: Nativestock / Marilyn Angel Wynn (br). 27 Corbis: Bettmann (tr). 28 Dorling Kindersley: Judith Miller / The Blue Pump (tr). Getty Images: John Moore (bl). 29 Getty Images: Jason Hawkes (br). 31 Library Of Congress, Washington, D.C.: (tr). 33 Getty Images: Universal Images Group / Leemage (tl). 35 Getty Images: AFP / Fred Dufour (tr). 37 Alamy Images: The Art Archive (bl). Getty Images: Hulton Archive (tr). 38 Corbis: Heritage Images (br). 42 Corbis: The Gallery Collection (tc). 43 Tableau Économique, 1759, François Quesnay (bl). 44 Alamy Images: The Art Gallery Collection (bl). 45 Getty Images: Hulton Archive (tr). 47 Corbis: Bettmann (tr); Hemis / Camille Moirenc (tl). 53 Corbis: Godong / Philippe Lissac (tr); John Henley (bl). 56 The Art Archive: London Museum / Sally Chappell (bl). Corbis: Johnér Images / Jonn (tr). 58 Getty Images: The Bridgeman Art Library (b). 60 Corbis: Robert Harding World Imagery / Neil Emmerson (bl). 61 Corbis: Justin Guariglia (tl). Library Of Congress, Washington, D.C.: (tr). 63 Corbis: Sebastian Rich (br). 65 Corbis: The Art Archive / Alfredo Dagli Orti (tr). Dreamstime.com: Georgios Kollidas (bl). 67 Corbis: Tim Pannell (tl). Getty Images: AFP (br). 68 Getty Images: Paula Bronstein (bc). 69 Corbis: Bettmann (tr). 71 Getty Images: Bloomberg (tr). 73 Getty Images: Bloomberg (bl). Library Of Congress, Washington, D.C.: (br). 75 Corbis: National Geographic Society (bc). Library Of Congress, Washington, D.C.: (tr). 77 Corbis: EPA / Simela Pantzartzi (cr). 79 Getty Images: Archive Photos / Lewis H. Hine (tl). 83 Corbis: Bettmann (br). 84 Corbis: Imaginechina (tl). Getty Images: Hulton Archive (bl). 85 Corbis: Cameron Davidson (bc). 95 Getty Images: Hulton Archive / London Stereoscopic Company (tr); Science & Society Picture Library (bl). 97 Corbis: Bettmann (tl). Getty Images: Per-Anders Pettersson (br). 98 Flora's Mallewagen, c.1640, Hendrik Gerritsz. Pot (bc). 102 akg-images: German Historical Museum, Berlin (tr). 103 Getty Images: Science & Society Picture Library (bl). 104 Corbis: Michael Nicholson (tl). 105 Corbis: Bettmann (tr). Getty Images: CBS Photo Archive (bl). 110 Alamy Images: INTERFOTO (bl). 112 Getty Images: Yawar Nazir (bl). 113 Getty Images: AFP (tl). 115 Popular Science Monthly, volume 11, 1877 (tr). 117 Corbis: EPA / Abdullah Abir (tr); Imaginechina (tl). 120 Alamy Images: INTERFOTO (bl). Dreamstime.com: Ayindurdu (tr). 122 Getty Images: Jeff J. Mitchell (tr). 124 Corbis: Cultura / Frank and Helena (cr). 125 Alamy Images: INTERFOTO (tr). 129 Getty Images: Bloomberg (tr); Taxi / Ron Chapple (bl). 131 Library Of Congress, Washington, D.C.: (tr). 132 Getty Images: Photographer's Choice / Hans-Peter Merten (bc). 135 Getty Images: Bloomberg (tr); Hulton Archive (bl). 136 Library Of Congress, Washington, D.C.: (bc). 139 Getty Images: Hulton Archive (bl); SuperStock (tl). 141 Corbis: Viviane Moos (br). Getty Images: Hulton Archive (tl). 145 Getty Images: De Agostini Picture Library (tr). 147 Corbis: Bettmann (bl). Courtesy of the Ludwig von Mises Institute, Auburn, Alabama, USA. 149 Corbis: Bettmann (tr); Rolf Bruderer (bl). 156 Getty Images: Hulton Archive (cr). 157 Getty Images: Gamma-Keystone (tr). 159 Corbis: Bettmann (tr). 160 Getty Images: Ethan Miller (bl). 161 Corbis: Bettmann (tr); Ocean (tl). 163 Corbis: Paulo Fridman (cr). 165 Corbis: Xinhua Press / Xiao Yijiu (tc). 167 Corbis: Macduff Everton (bc). Library Of Congress, Washington, D.C.: (tr). 168 Dreamstime.com: Gina Sanders (bc). 169 Corbis: Dennis Degnan (br). 171 Corbis: Darrell Gulin (br). 175 Corbis: Reuters / Korea News Service (br). 177 Corbis: Hulton-Deutsch Collection (tr). Getty Images: Bloomberg (tl). 179 Corbis: Heritage Images (tr). Getty Images: AFP (bl). 181 Getty Images: The Agency Collection (bl); Hulton Archive / Express Newspapers (tr). 186 Corbis: Hulton-Deutsch Collection (bc). 187 Corbis: Reuters (br). 192 Corbis: Gideon Mendel (tl). 193 Corbis: Reuters / Carlos Hugo Vaca (br). Getty Images: Photographer's Choice / Wayne Eastep (bl). 195 Getty Images: AFP / Gabriel Duval (bl). 198 Library Of Congress, Washington, D.C.: U.S. Farm Security Administration / Office of War Information / Dorothea Lange (t). 199 Corbis: Bettmann (tr); Hulton-Deutsch Collection (tc). 201 Corbis: Reuters (tl). Getty Images: Brad Markel (br). 203 Getty Images: Dorothea Lange (cr). 205 Getty Images: The Agency Collection / John Giustina (bl); Archive Photos / Bachrach (tr). 207 Getty Images: Andreas Rentz (tc). University of Nebraska-Lincoln: (tr). 209 Corbis: Bettmann (bl); Stuart Westmorland (tl). 211 Corbis: Imaginechina (bc). Getty

Images: AFP (tr). 213 Getty Images: Chris Hondros (bc). 215 Getty Images: The Bridgeman Art Library (tr). 217 Corbis: Blend Images / Sam Diephuis / John Lund (tr). 218 Corbis: Christophe Boisvieux (br). 219 Corbis: Nik Wheeler (tr). 223 Corbis: SIPA / Robert Wallis (tr). 225 Corbis: Sygma / Ira Wyman (bl). Getty Images: AFP / Frederic J. Brown (tr). 228 Corbis: The Gallery Collection (cr). 229 Getty Images: Science & Society Picture Library (br). 230 Corbis: EPA / Udo Weitz (br); Imaginechina (tl). 233 Corbis: Peter Turnley (tr). Courtesy Professor János Kornai. 236 Dreamstime.com: Artemisphoto (tr). 239 Corbis: Reuters (tr). Digital Vision: (bl). 240 Corbis: Lawrence Manning (bl). 241 Corbis: Tim Graham (tr). 243 Corbis: EPA / George Esiri (tl). 245 Corbis: Cultura / Colin Hawkins (tr). 246 Getty Images: Photolibrary / Peter Walton Photography (tl). 247 Corbis: EPA / Justin Lane (bl). 249 Dreamstime.com: Ivonne Wierink (t/Urn); Zoommer (t/ Balls). 253 Corbis: George Hammerstein (tr). 254 Corbis: Sygma / Regis Bossu (tr). Getty Images: Bloomberg (bl). 257 Getty Images: AFP / Tony Karumba (tr); Jeff Christensen (bl). 263 Corbis: Robert Essel NYC (br). 264 Getty Images: Glow Images, Inc. (tl). 265 Dreamstime.com: Zagor (br). 267 Dreamstime.com: Digitalpress (br). 269 Getty Images: Paula Bronstein (tr). 271 Corbis: John Harper (tr). 273 Getty Images: Konstantin Zavrazhin (br). 275 Corbis: Big Cheese Photo (tr). Getty Images: Dan Krauss (bl). 277 Corbis: Reuters / Wolfgang Rattay (bl). Getty Images: Lisa Maree Williams (tl). 278 Corbis: Frans Lanting (bc). 279 Corbis: Louis K. Meisel Gallery, Inc. (br). 281 Corbis: Ocean (cr). 285 Corbis: Bettmann (tl). Dreamstime.com: Leung Cho Pan (br). 286 Corbis: Justin Guariglia (tl). 287 Corbis: Topic Photo Agency (br); Xinhua Press / Xu Yu (bl). 291 Corbis: Reuters / Philimon Bulawayo (tr). 293 Corbis: Xinhua Press / Guo Lei (br). 295 Corbis: Hemis / René Mattes (br). 298 Corbis: Bettmann (tr). 300 Getty Images: The Image Bank / Stewart Cohen (bc). 301 Corbis: Reuters / Shannon Stapleton (tr). 302 Corbis: Bettmann (bc). 304 Corbis: Images.com (cr). 305 Corbis: EPA / Mondelo (br). 307 Getty Images: UpperCut Images / Ferguson & Katzman Photography (tl). 309 Corbis: Eye Ubiquitous / David Cumming (br). Getty Images: Helifilms Australia (tl). 311 Getty Images: Stone / Bruce Ayres (tl). 313 Corbis: Roger Ressmeyer (bc). 315 Corbis: EPA / Kim Ludbrook (cr). Getty Images: WireImage / Steven A. Henry (bl). 320 Library Of Congress, Washington, D.C.: George Grantham Bain Collection (tl). 321 Corbis: Bettmann (tc). 323 Getty Images: Archive Photos / Arthur Siegel (tc). 325 Getty Images: Mark Wilson (tr). 327 Corbis: Robert Harding World Imagery / Duncan Maxwell (cr). Getty Images: Bloomberg (bl). 329 Getty Images: AFP / Issouf Sanogo (tr). 330 Getty Images: Stone / Ryan McVay (cr). 331 Corbis: Star Ledger / Mark Dye (br)

Xem thêm tại:
www.dkimages.co.uk

